nước mắt trước cơn mưa

Larry Engelmann
Nguyễn Bá Trạc dịch

nước mắt trước con mưa

Nước mắt trước cơn mưa,
tác giả: Larry Engelmann,
dịch giả: Nguyễn Bá Trạc,
midway press, 2018

Tears Before the Rain*, *Nước Mắt Trước Cơn Mưa, *là tựa một cuốn sách của* ***Larry Engelmann***, *giáo sư khoa sử của đại học San Jose, California và được* ***Nguyễn Bá Trạc***, *tác giả của Ngọn Cỏ Bồng dịch ra tiếng Việt.*

Như trong một video clip phỏng vấn mình, tác giả Larry Engelmann cho biết mình không phải là nhà văn mà chỉ là người kể chuyện, storyteller, đến với sách vở chữ nghĩa chỉ là một sự tình cờ. Ông sinh năm 1941, lớn lên tại một thành phố nhỏ ở tiểu bang Minnesota. Ngay từ nhỏ ông đã say mê nghe người lớn, trong số đó là những người trở về từ Thế Chiến Thứ 2, kể chuyện. Ông say mê nghe người ta kể chuyện rồi từ nghe ông lại trở thành người kể chuyện. Nên không có gì lạ khi ông mê môn sử và chọn sử là ngành mình theo học khi lên bậc đại học, và học xong, ra trường lại đem chính cái tài kể chuyện của mình ra dạy môn sử tại đại học San Jose, California. Lương dạy học không đủ chi phí cho gia đình, ông mới viết và gửi bài cho một số báo để kiếm thêm tiền. Tài kể chuyện của ông khi đưa lên trang giấy lại gây lôi cuốn và xúc động cho người đọc, và ông thành nhà văn, không, ông thành nhà kể chuyện, storyteller, storyteller for money, người kể chuyện để kiếm tiền, như ông xác nhận mình là ai và vì sao viết.

Nước Mắt Trước Cơn Mưa *xuất hiện cũng là sự tình cờ như vậy. Khởi đầu ông gửi cho một nhà xuất bản 38 trang đầu tiên ông mới viết nháp để thăm dò. Chỉ đọc xong 38 trang bản thảo, đúng 11 giờ khuya, nhà xuất bản gọi điện thoại cho ông, trước tiên cho ông biết, theo lẽ thường, những cú điện thoại của bác*

sĩ gọi 11 giờ đêm là tin xấu, còn của nhà xuất bản là những tin tốt lành. Nhà xuất bản đề nghị ký hợp đồng xuất bản cuốn sách, và vì cuốn sách chỉ mới có 38 trang, nên đưa ra thời hạn trong vòng 12 tháng, ông phải hoàn tất và giao bản thảo cho nhà xuất bản và nhà xuất bản ứng trước cho ông 175 ngàn đô.

Cú điện thoại 11 giờ khuya của nhà xuất bản với 38 trang đầu là như vậy, nên bạn sẽ không ngạc nhiên khi đọc Tears Before the Rain *qua bản dịch của Nguyễn Bá Trạc mà Tương Tri được phép của dịch giả Nguyễn Bá Trạc sẽ đánh máy lại và đưa lên. Xúc động, xúc động và xúc động như hai câu thơ đầy định mệnh:*

Thùng thùng trống đánh ngũ liên
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.

Lời Mở Đầu Của Người Dịch

Cuốn sách này được mệnh danh là một "sử liệu khẩu vấn về sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam." Nguyên tác Anh ngữ, xuất bản bởi nhà Oxford University Press, gồm ba phần:

- Phần thứ nhất: Phỏng vấn người Mỹ;

- Phần thứ hai: Phỏng vấn người Việt;

- Phần thứ ba: Những câu chuyện sau cuộc chiến.

Trước khi đi vào các phần chính, sẽ có lời mở đầu của tác giả. Bài này trình bày tổng quát bối cảnh nhằm dẫn vào những câu chuyện phát biểu trong cuốn sách. Sau cuốn sách là lời cảm tạ của tác giả. Bài này cho biết ít nhiều về điều kiện, phương pháp làm việc, đồng thời cũng cung cấp một danh sách những người tác giả đã phỏng vấn.

Ngoài ra, cũng lưu ý vấn đề thời gian:

- Các cuộc phỏng vấn bắt đầu từ mùa Xuân 1985, mười năm sau biến cố miền Nam sụp đổ.

- Nguyên tác xuất bản năm 1990.

- Bản dịch Việt ngữ khởi từ tháng 2/1993, hoàn tất tháng 8/1993.

Khi bản dịch được sửa chữa trong tháng hai và tháng ba 1995, dự định xuất bản vào tháng tư 1995: Ấy là vừa đúng hai mươi

năm sau biến cố.

Trong hai mươi năm qua, với nhiều sự kiện quan trọng đã xảy ra, do đó chúng tôi có ghi thêm vài trang Hậu Từ và cung cấp trong sách một số tài liệu phụ đính nhằm cập nhật và bổ túc tư liệu cho độc giả.

Về phương pháp dịch thuật: Nói chung, là dịch toàn bộ và cố theo sát nguyên tác.

Cuốn sách tổng cộng hai mươi chương. Có chương chỉ một chuyện, một người kể. Có chương tám chuyện, tám người kể. Trong nguyên bản, chuyện dài nhất 21 trang, ngắn nhất 11 dòng. Với 71 chuyện do 65 người kể, 6 người lập lại hai lần: Các câu chuyện thường liên hệ nhau, hoặc lập lại một số tình tiết giống nhau, qua những cái nhìn đôi khi khác nhau.

- Những người phát biểu được phân loại theo chủng tộc Việt hay Mỹ, theo nghề nghiệp, vai trò, công tác phụ trách, quân đội hay thường dân, kẻ thắng người bại, người lớn hay trẻ con. Mỗi người có một cách sử dụng ngôn ngữ, cách diễn tả. Cách dùng ngôn ngữ trong nguyên bản tiếng Anh giúp độc giả hiểu cá tính, trình độ văn hóa, có nhiều yếu tố hơn trong việc lượng giá về người phát biểu, lời phát biểu. Trong bản dịch Việt ngữ, người dịch có quan tâm đến điều này, nhưng mặc dù cố gắng, vẫn e tính đặc thù mất bớt.

Mặt khác, về những người Việt: Đa số được hỏi và trả lời bằng tiếng Việt, rồi chuyển sang Anh ngữ. Nay, một lần nữa lại được chuyển về Việt ngữ. Với hai lần chuyển dịch, lần này lại phải tôn trọng nguyên tác tiếng Anh, nên cũng e bài viết không được suôn sẻ theo tinh thần Việt ngữ. Nhưng nếu phải chọn việc phóng tác để đọc theo tinh thần Việt ngữ hoặc giữ cách diễn tả trong nguyên tác là cách diễn tả ý tưởng của người Mỹ, người dịch nghiêng về cách thứ hai.

Dẫu vậy, cũng có một vài thay đổi nhỏ:

Theo nguyên bản, hầu hết chỉ để tên người được phỏng vấn. Trong bản Việt ngữ, có mở ngoặc, ghi thêm chức vụ, nếu nội dung bài viết nói đến. Theo nguyên bản, những địa danh Việt Nam, tên người Việt không đánh dấu. Trong bản Việt ngữ, chúng tôi có bỏ dấu tiếng Việt nếu biết chắc chắn. Những gì không biết, người dịch để trống theo bản Anh văn.

Mặc dù không đặt trọng tâm vào việc tìm tài liệu ghi chú, tuy nhiên bất cứ lúc nào có thể, người dịch ghi chú thêm để làm rõ nghĩa. Một vài ghi chú có lẽ không cần thiết đối với một số độc giả, nhưng có thể cần thiết cho một số độc giả khác.

Vào năm 1993, lúc bản dịch này được đăng tải từng kỳ trên một số tạp chí và nhật báo ở Hoa Kỳ và Gia Nã Đại, người dịch đã nhận được nhiều lời phê bình, thảo luận, góp ý. Người dịch nhân đây xin được cảm tạ quý vị: Nhờ thế đã có thể sửa chữa thêm trước khi xuất bản quyển sách này.

Khả năng Anh ngữ của người dịch vẫn còn có nhiều giới hạn, ngoài ra, việc chọn chữ tương đồng trong Việt ngữ cũng vụng về.

Chúng tôi mong mỏi và thâm tạ mọi lời chỉ giáo để nếu có dịp tái bản, quyển sách dịch này sẽ được hoàn hảo hơn.

Nguyễn Bá Trạc

LỜI MỞ ĐẦU

Cuối tháng giêng 1975, một đàn ong đông đảo bất thường chợt bay xuống Sài Gòn. Đàn ong đậu trên hai tòa cao ốc làm mọi người trong nhà sợ hãi chạy ra. Sau đó vài người bạo dạn quay lại tính xông khói đuổi ong đi.

Lúc ấy, có người bàn: Biết đâu đàn ong chẳng đến báo trước một điềm gì? Nhiều thầy tiên tri từng bảo: Số mệnh dân Việt Nam chẳng bao lâu cũng không khác đàn ong lũ kiến. Quả báo, mình đối với chúng thế nào, lượt mình cũng thế.

"Điềm trời", lời bàn được mọi người mau chóng tin theo. Không ai đốt khói xua ong nữa. Dân chũng lũ lượt kéo đến, kinh ngạc nhìn. Không ai bước vào tòa cao ốc. Nhưng rồi chỉ một ngày sau đàn ong rời đi. Chúng bay túa về hướng đông nam, phía Vũng Tàu và biển Nam Hải. Df chẳng ai xác quyết được lời tiên đoán, nhưng hơn bao giờ hết. người ta đâm lo âu thắc mắc cho tương lai.

Vài ngày sau khi đàn ong rời Sài Gòn, lại một đàn lũ bất thường nữa xuất hiện, gần Phan Rang. Hướng Tây Bắc Sài Gòn. Lần này một đạo quân sâu rầy cực kỳ đông đảo chẳng rõ đâu ra, lúc nhúc di chuyển về hướng tây nam, che kín các mặt đường, cánh đồng. Lúc đầu, xe hơi, xe đạp chỉ giản dị cán lên chạy, bộ hành

dẫm lên đi. Có sao, dẫu hơi phiền một chút. Nhưng một lần nữa, các nhà bói toán huyền bí thận trọng bảo:"lại điềm trời, chẳng chóng thì chầy,mình có khác gì bầy sâu,đám bọ". Họ cảnh cáo:" Đừng hại chúng, mình đối với chúng thế nào, lượt mình cũng bị như thế". Rồi lại như đàn ong, đám rầy cũng biến mất.

Vào khoảng thời gian ong và rầy xuất hiện, Miền Nam Việt Nam bước vào năm thứ hai của cái mà tổng thống Nguyễn Văn Thiệu mệnh danh là CUỘC CHIẾN ĐÔNG DƯƠNG LẦN THỨ BA. Trong cuộc chiến này. Quân đội Miền Nam Việt Nam tiếp tục chiến đấu chống quân phiến loạn Việt Cộng và đồng minh Bắc Việt của họ. Nhưng vắng mặt trong cuộc chiến này là Hoa Kỳ. Hơn thập niên trước, Tổng Thống John F.Kennedy tuyên bố:" Phải tạo niềm tin quân sự và phải bảo vệ tự do ". Ông kết luận:"Việt Nam chính là nơi để thực hiện cả hai mục tiêu" Song vào năm 1973, dân Mỹ và các thủ lĩnh lại quyết định:" Nơi ấy không phải là Việt Nam."Họ đòi hỏi " Không một người Mỹ nào nên chết ở Việt Nam nữa".

Như vậy, đầu năm 1973, sau hơn bốn năm thương thảo ở Ba Lê, cuối cùng đến lúc Mỹ ký với Bắc Việt cái gọi là " Hiệp Định Ngưng Chiến Và Tái Lập Hòa Bình Ở Việt Nam". Miền Nam Việt Nam gượng gạo ký vào hiệp định sau hàng chuỗi áp lực dọa dẫm cắt đứt viện trợ của Hoa Kỳ. Bản Hiệp Định giúp Mỹ rút chân ra, triệt thoái quân chiến đấu khỏi Miền Nam Việt Nam và trao đổi tù binh chiến tranh. Bản Hiệp Định cũng tạo nên các ủy ban liên hợp điều hành việc thả tù, việc rút quân Mỹ cùng các quân đồng minh khác.Một ủy ban liên hợp quân sự khác được thiết lập để điều tra số phận người Mỹ mất tích trong cuộc chiến. Hiệp định còn dự liệu cả việc tổ chức một hội nghị nhằm thống nhất Nam Bắc Việt Nam một cách hòa bình.

Chỉ một phần của Hiệp Định ấy đã được chặt chẽ thi hành, đó là

phần triệt thoái quân lực Mỹ. Ngày 29/3/1973 đơn vị chiến đấu cuối cùng của Mỹ rút khỏi Nam Việt Nam. Bộ tư lệnh MACV- chỉ huy Quân viện cũ đặt tại phi trường Tân Sơn Nhất-trở thành trụ sở DAO – Văn Phòng Tùy Viên Quân Sự Mỹ-. Văn phòng này chỉ có nhiệm vụ điều hợp việc cung cấp, sử dụng tiếp vận cho Quân Đội Miền Nam Việt Nam. Nhân viên DAO bị cấm ngặt không được giữ một vai trò cố vấn quân sự gì ở Nam Việt Nam.

Một trong những điều khoản đáng tranh luận nhất của Hiệp Định Ba Lê là đã cho phép Bắc Việt duy trì khoảng từ 80.000 đến 160.000 quân chính quy ở Nam Việt Nam. Chỉ với điều khoản ấy, nhiều người miền Nam hiểu ngay: Đây không phải là một hòa ước mà là bản án tử hình…

Hiệp ước dù không cho phép Bắc Việt tăng thêm quân số ở miền Nam, nhưng họ được duy trì nguyên trạng, họ có thể được tiếp vận và thay quân. Nhằm xoa dịu nỗi hoài nghi và sợ hãi của Nam Việt Nam – là phía được yêu cầu buộc phải chung sống hòa bình với sự hiện diện của Bắc quân -, cả hai ông: Tổng Thống Richard Nixon và Ngoại Trưởng Henri Kissinger, là những người đích thân thương thảo hiệp định, đều đoan quyết: Mỹ sẽ không khi nào đứng ngoài, mặc cho Bắc Việt cưỡng bức Hiệp Định, bành trướng sự hiện hữu của họ tại miền Nam. Đúng thế, họ đều hứa với Tổng Thống Thiệu là Hoa Kỳ sẽ đáp ứng bằng một lực lượng quân sự mạnh mẽ, nếu có sự vi phạm hiệp định của Bắc quân. Khả năng quân sự của Hoa Kỳ, họ trấn an ông Thiệu-SẼ TRIỆT ĐỂ BẢO VỆ SỰ VẸN TOÀN LÃNH THỔ VÀ NỀN ĐỘC LẬP CỦA ĐỒNG MINH-. Ngay sau lễ nhậm chức vào mùa hè 1974, Tổng Thống Gerald Ford cũng xác nhận lần nữa lời cam kết với Nam Việt Nam và sự gắn bó với Hiệp Định Ba Lê như vậy.

Nhưng sau cùng, lời thề hứa của hai Tổng Thống Mỹ chỉ là

rỗng tuếch.. Thời gian đã đem đến những vấn đề mới và lãnh đạo mới cho Hiệp Chủng Quốc. Vụ tai tiếng Watergate trước hết đem đến sự bất tín nhiệm, tiếp theo đến việc Tổng Thống Nixon từ chức tạo ra thế yếu cho Hành pháp Mỹ. Đây là điểm bất tường cho Nam Việt Nam vì Hành pháp Mỹ ủng hộ Nam Việt Nam, còn Lập pháp Mỹ đối kháng sự ủng hộ ấy… Rồi cuộc chiến Trung Đông, việc OPEC (Tổ chức các quốc gia xuất cảng dầu) xiết chặt nguồn dầu làm giá dầu tăng vọt. Những việc ấy làm người Mỹ gia tăng mối quan tâm là ngoài khu vực Đông Nam Á, Mỹ cũng còn phải gắn bó với các Quốc gia đồng minh khác nữa…

Và ở Việt Nam, chiến cuộc vẫn tiếp diễn. Hiệp định Ba Lê không tạo ra hòa bình. Nó chỉ biến đổi cục diện và số quân tham chiến… CUỘC CHIẾN VIỆT NAM RÒNG RÃ ẤY, ĐẾN SAU MÙA XUÂN 1973 ẤY CHỈ CÒN THUẦN TÚY LÀ NGƯỜI VIỆT NAM GIẾT NGƯỜI VIỆT NAM, VỚI MỘT BÊN LÀ MỸ, BÊN KIA LÀ CÁC NƯỚC THUỘC KHỐI CỘNG SẢN CUNG CẤP CÁC PHƯƠNG TIỆN CẦN THIẾT ĐỂ ĐÁNH NHAU VÀ CHẾT.

Nhưng rồi vì: giá cả gia tăng, Quốc hội cắt giảm ngân sách một cách trầm trọng, vấn đề tham nhũng ở Việt Nam, ảnh hưởng bởi các phong trào " vận động hòa bình" ở Mỹ, cường độ mâu thuẫn ở Việt Nam gia tăng mạnh mẽ … tất cả đưa đến việc thiếu hụt nghiêm trọng các phương tiện tiếp vận quân sự cần thiết sống chết của Nam Việt Nam …những thiếu hụt này gây hoang mang sợ hãi cho cả quân đội lẫn thường dân. Dù Đại Sứ Graham Martin và các nhân viên quân sự cố trấn an, người ta vẫn tin Mỹ sắp bỏ Miền Nam vào tay quân Miền Bắc – những kẻ chẳng có mấy lòng thương xót- Mỹ chịu đựng đã lâu, giờ đây. Họ kết luận MỸ XÓA SỔ NAM VIỆT NAM!

Phần thứ nhất:
Người Mỹ

Chương 1: Chuyến Bay Cuối Cùng Từ Đà Nẵng

JAN WOLLETT
(Nữ Trưởng Tiếp Viên Hàng Không)

"Tại sao họ bắn? Chúng tôi là những người bạn tốt"

Ngày 29/3/1975 đáng lẽ nhân viên khách sạn Sài Gòn phải đánh thức tôi dậy lúc 5 giờ sáng . Tôi là tiếp viên trưởng của một chuyến bay khứ hồi ra Đà Nẵng . Nhưng 5 giờ sáng hôm ấy không có ai đánh thức tôi dậy. Khoảng 6 giờ sáng mới có điện thoại của Val Witherspool, một nữ tiếp viên khác. Cô ấy bảo: "Chị xuống ngay phòng đợi khách sạn trong vòng 5 phút." Khoác bộ đồng phục, tôi lập tức chạy xuống cầu thang. Ông Ed Daly và Val đang chờ tôi ở dưới nhà. Bruce Dunning, làm việc cho hãng tin CBS cũng đã có mặt. Tôi bảo Bruce: "Bọn này phải ra Đà Nẵng". Anh ta nói: ''Có tin thành phố này rơi vào tay Bắc Việt rồi" Tôi nói: "Nếu thành phố này đã mất thì chúng tôi đâu có đi" Bruce yêu cầu được đi theo chuyến bay. Ông Daly bảo: "Muốn đi thì đi. Có mặt ở phi trường Tân Sơn Nhất trong vòng một giờ đồng hồ nữa."

Bruce tập họp Mike Marriotte, chuyên viên quay phim và Mai Văn Đức, chuyên viên âm thanh, rồi chở họ ra phi trường. Chúng tôi bước lên chiếc World Airway Boeing 727. Là tiếp

viên trưởng, tôi được thông báo là sẽ có một hay hai tiếp viên người Việt đi thông dịch, sẽ có binh sĩ bảo vệ để đương đầu với đám đông. Hôm trước, chúng tôi đã gặp khó khăn ở Đà Nẵng, và chúng tôi cũng sẽ phải mang theo nước ngọt, nước cam, bánh mì săng-uých cho hành khách.

Vừa vào phi cơ, tôi nói với Val và Atsako Okuka, một nữ tiếp viên khác: "Các bạn hãy xem xét ngay mọi thứ." Chúng tôi thấy không có đồ ăn thức uống. Đó là dấu hiệu đầu tiên cho biết một cái gì bất thường đang xẩy ra…Không nước ngọt, không nước cam, không bánh mì, không đồ ăn thức uống trên phi cơ. Cũng không có tiếp viên người Việt, cũng chẳng có binh sĩ bảo vệ nào hết.

Chúng tôi thảo luận xem có nên bay ra hay không. Lúc ấy Daly và phi hành đoàn đã lên phi cơ rồi. Dunning và toán làm tin CBS cũng vậy. Hai nhân viên cơ quan USAID leo lên. Họ trấn an chúng tôi là mọi việc ở Đà Nẵng cũng tốt thôi, không cần gì đến binh sĩ bảo vệ.

Lúc đó 8 giờ sáng, quá muộn so với giờ ấn định máy bay cất cánh. Ông Daly quyết định cứ đi Đà Nẵng để đón một số người tỵ nạn gồm đàn bà và trẻ em mà khỏi cần đến binh lính hộ tống hay thông dịch viên.

Chuyến bay ra khá êm. Chúng tôi mang theo một nhà báo người Anh và một người nữa của hãng tin UPI. Trong chuyến bay chúng tôi chuyện trò thân mật với nhau.

Phi cơ bắt đầu đổi cao độ để hạ xuống Đà Nẵng. Theo kế hoạch, sau chúng tôi 20 phút sẽ có một chuyến World Airway 727 khác do Don McDaniel lái. Sau anh ta, lại một chuyến 727 nữa do Dave Wanio điều khiển. Chúng tôi dự tính sẽ đậu từ 10 đến 15 phút để lấy khách rồi cất cánh, để chuyến thứ hai, rồi thứ ba đáp xuống. Với cách ấy chúng tôi có thể đem đi được 3

chuyến trong vòng dưới một tiếng đồng hồ.

Nhưng khi hạ cánh có một cái gì rất lạ lùng.

Không hề thấy một bóng người.

Không một ai, cả phi trường hoàn toàn hoang vắng. Đột nhiên trong lúc phi cơ đang "chạy taxi" trên đường vào bến, đoàn người chợt xuất hiện. Họ chạy ào ra từ những nhà chứa máy bay, Hàng ngàn con người-tôi nói đúng nghĩa là hàng ngàn con người đua nhau chạy đến chúng tôi- Họ chạy bộ, chạy xe gắn máy, chạy xe thùng, xe Jeep, xe hơi, xe đạp…Họ chạy đến phía chúng tôi bằng bất cứ phương tiện nào họ kiếm được.

Chúng tôi đã có một kế hoạch là ông Daly và Joe Hrezo, trưởng trạm của hãng World Airways sẽ ra khỏi phi cơ. Họ sẽ lo việc sắp hàng hành khách ở lối vào cầu thang phía sau. Tôi sẽ đứng ở phía trước phi cơ, Atsaco ở giữa còn Val đứng ở khoảng sau.

Chúng tôi cho phi cơ chậm lại. Lúc ấy tôi đang đứng trong phòng lái nhìn ra cửa sổ trước, chợt thấy có điều kỳ lạ. Một nhóm người lái chiếc xe vận tải nhỏ đuổi bên cạnh chiếc tàu bay. Một người đàn ông nhảy khỏi xe, chạy đến trước chúng tôi. Tôi nhìn về phía anh ta, lúc ấy chúng tôi đang đi chậm, anh ta rút một khẩu súng lục, bắn vào chúng tôi.

Đột nhiên tôi có cái cảm giác kinh dị y như đang đứng giữa khung cảnh của một phim cao bồi. Tôi đã nghĩ rằng: "Tại sao họ bắn chúng tôi? Chúng tôi là những người bạn tốt!"

Chúng tôi cho tàu chạy khỏi người đàn ông có súng và đi chậm lại ở phía xa. Bây giờ tôi bắt đầu chờ người khách đầu tiên lên phi cơ. Chúng tôi dự tính sẽ cho họ ngồi vào ghế, bắt đầu từ những hàng trước, lần lượt đến phía sau, sẽ sắp đặt họ trong vòng trật tự.

Rồi những người lính bắt đầu lên.

Họ chạy xồng xộc với cặp mắt man dại. Chừng chín người lính

đã lên, tôi xếp họ ngồi vào ghế. Rồi người thứ mười lên, nhưng hắn không chịu ngồi. Hắn bị kích động, cứ chạy lên chạy xuống la lớn bằng tiếng Anh: *"Bay đi! Bay đi! Bay đi! Chúng nó sắp pháo kích vào phi trường kìa!"*Hắn cứ la hét như thế mãi. Tôi nắm lấy hắn, tôi cũng hét lên: "Im mồm, tôi bảo ông ngồi đâu thì ông ngồi xuống đó." Tôi đẩy hắn xuống ghế.

Nhưng có điều lạ: rất ít người lên phi cơ. Vì vậy tôi nghĩ cần phải ra sau xem có chuyện gì…Tôi thấy Daly dưới chân cầu thang đang bị dằn xé. Áo ông rách vụn. Joe Hrezo biến đâu mất. Val đang cố giúp Daly lôi người lên cầu thang trong lúc tàu bay cứ tiếp tục chạy trên phi đạo. Còn dưới chân thang, hàng tram người tuyệt vọng, điên cuồng, la hét cố bấu víu lấy Val và Daly. Đoàn người tiến đến không ngừng. Họ từ khắp phía, chạy đến cầu thang không ngớt. Tôi leo xuống. Daly ở dưới thang, ông cố lập trật tự bằng khẩu súng lục vung lên trời. Val cố giúp những người đang leo qua cạnh cầu thang. Một gia đình 5 người chạy đến phía tôi cầu cứu. Đó là bà mẹ, ông bố, hai đứa con nhỏ, một trẻ sơ sinh còn ẵm trên tay mẹ. Tôi có thể nhìn rõ nét sợ hãi trên khuôn mặt khi họ cố chạy đến phía tôi. Tôi quay lại định nắm tay người mẹ kéo lên. Trước khi tôi kịp nắm tay bà, một người đàn ông đứng sau đã nổ súng vào 5 người này. Họ ngã gục cả xuống, đám đông đạp ngay lên xác họ. Cái hình ảnh cuối mà tôi thấy là họ biến mất dưới chân đám đông. Chỉ vài tiếng nổ lớn, họ biến mất, tất cả những người ấy. Còn gã đàn ông vừa bắn xong đã đạp ngay lên thân họ để leo tới cầu thang. Hắn đè lên mọi người, chạy vào lòng phi cơ. Tất cả mọi thứ quá sức hỗn loạn điên cuồng. Tôi còn nhớ vào giây phút điên dại ấy, tôi nghĩ: "Chốc nữa sẽ tính chuyện này", tôi tiếp tục kéo người lên phi cơ. Chợt cảm thấy một người đàn bà đang níu tôi từ phía hông cầu thang, bà nắm cánh tay tôi, cố lọt lên bực thang. Tôi

muốn giúp bà ta nhưng cũng sợ bị rơi tuột khỏi thành cầu. Tôi bèn quay lại nắm cánh tay người đàn bà, kéo qua thành cầu. Nhưng một người đàn ông ở phía sau đã níu lấy, giựt bà khỏi tay tôi. Khi bà rơi xuống, người đàn ông kia đạp ngay lên lưng, lên đầu người đàn bà để leo lên thang. Hắn dùng người đàn bà như một hòn đá kê. Daly nhìn thấy chuyện xảy ra. Liền khi gã đàn ông tung được chân qua thành cầu, Daly nắm khẩu súng đập một cú vào đầu gã. Tôi nhớ lúc ấy đột nhiên tôi thấy vòi máu vọt ra, gã đàn ông rơi xuống, người ta đạp lên hắn. Tôi nhớ tôi đã nghĩ: "Đáng kiếp". Gã đàn ông này biến mất dưới bàn chân dày xéo của đám đông.

Lúc ấy người đổ ùn ùn vào phi cơ, tôi chạy trở vào xem Atsatko có xếp nổi chỗ ngồi không. Cô nắm lấy tay tôi, bảo: "Đại úy Ken Healy đang cần chị". Tôi đến phòng lái gõ cửa. Cửa mở, Đại úy Healy bảo: "Joe Hrezo đã lạc khỏi phi cơ. Khi nào hắn trở lại được cho biết ." Tôi đáp: "OK." Chuyện xảy ra là Joe và thông tín viên người Anh đã bị đám đông kéo tuột khỏi tàu, không trở vào được nữa. Chúng tôi lạc mất cả hai người. Joe tự chạy tới đài kiểm soát không lưu, người kiểm soát viên cho anh ta vào. Sau đó Joe liên lạc được với máy bay. Ken Healy cho biết chúng tôi sẽ *"chạy taxi"* đi rà trên đường vào bãi và yêu cầu Joe phóng ra khi máy bay tới gần . Chúng tôi sẽ không dừng một giây nào. Liền khi Joe lọt vào phi cơ, chúng tôi sẽ cất cánh. Đại úy Ken Healy bảo: "Khi thấy chắc chắn Joe vào phi cơ rồi, gõ lên cánh cửa cho tôi hay". Tôi đi sau, bảo Val: " Val, canh chừng cầu thang, thấy Joe vào thì giơ tay, tôi sẽ ra hiệu cho Ken biết"

Trong khi đợi phi cơ chạy qua đài kiểm soát, người ta tiếp tục ào tới. Chúng tôi ấn họ xuống, 5, 6 người một ghế. Trong lúc làm việc, tôi nhớ là đã tự hỏi: "Thế còn đàn bà, trẻ con đâu hết?" Hóa ra, mọi hành khách đều là binh sĩ. Sau đó, tôi đếm

chỉ có 11 người đàn bà và trẻ con. Tất cả chỉ có thế! Còn lại đều là binh sĩ…

Mọi người ngồi trên ghế với những bộ mặt căng thẳng. Gã khùng vẫn tiếp tục la lối: "*Bay đi! Bay đi! Bay đi!*"

Khi tàu đến gần đài kiểm soát. Daly vẫn còn đâu đó dưới cầu thang để kéo người vào. Tàu chạy rà qua đài kiểm soát được một lát, Val quay người lại, giơ tay lên. Tôi gõ vào cửa phòng lái. Phi cơ bắt đầu rồ máy. Chúng tôi gia tăng vận tốc. Gã khùng lúc trước la lối đòi bay, bây giờ sợ hãi thét lên: *"Ối! Ối! tàu bay đang cất cánh trên cỏ."*

Thật ra, chúng tôi chạy để cất cánh từ phi đạo, lối vào bãi đậu, và Ken đã rồ máy để cảnh cáo người ta tránh ra, nếu không chúng tôi sẽ cán qua mà chạy.

Phi cơ leo lên cỏ vì đã vào cuối đường bến, không còn cách nào trở lại được. Chúng tôi cứ tăng tốc lực bay vượt lên, do đó đã đụng phải một chiếc xe và một cọc hàng rào gây hư hỏng cho cánh phi cơ. Nhưng hư hỏng trầm trọng nhất là do đạn và lựu đạn ném vào một bên cánh. Ở trong phi cơ, chúng tôi không thấy được hư hại, không rõ tình trạng thế nào. Nhưng đại úy Ken Healy biết rất rõ.

Dầu thế, chúng tôi vẫn phải bay lên. Phải thoát khỏi Đà Nẵng. Chưa một giây phút nào tôi nghĩ là không thể thoát. Không ai có thì giờ để nghĩ những điều như vậy giữa cơn rối loạn. Sau này tôi khám phá được suýt chút nữa chúng tôi đã không thoát. Đáng lẽ chúng tôi đã mất mạng vì các hư hỏng của phi cơ. Với 358 con người ở lòng tàu, còn lại 60 người khác trong khoang chở hàng, có cả người mắc trên bánh xe. Chiếc máy bay này thật sự chỉ dùng để chở có 133 hành khách thôi.

Sau này Ken Healy gởi cho hãng Boeing những con số thống kê liên hệ đến chuyến bay. Người ta cho chạy điện toán rồi

bảo chúng tôi: Theo cách tính của họ, phi cơ chẳng thể nào cất cánh. Vậy mà chúng tôi đã cất cánh được. Sau Ken cũng gởi cho Boeing một điện tín khác, nói: "Quý ông quả đã chế được một cái tàu bay tốt hết xảy."

Sau khi cất cánh, tôi bắt đầu đếm hành khách. Tôi chú ý một người ngồi ghế trước, mặt tái xanh, bị thương nặng, ruột đổ lòng thòng. Tôi dùng tay nhét đại ruột vào, giật cái khăn trên cổ một người nào đó quấn quanh bụng ông ta lại. Tôi kéo thùng cứu thương xuống. Thuốc men mất đâu cả từ Sài Gòn. Chúng tôi không có bất cứ một vật dụng y khoa nào trên tàu. Trống trơn. Không thuốc men bông băng gì. Sau khi tạm ổn thỏa với người đàn ông ghế trước, tôi nhìn ra lối đi, thấy một người khác đang bò lết đến bên tôi. Tôi nhận ra gã, đầu bê bết máu. Máu vấy đầy mặt. Chính là gã đàn ông đã kéo người đàn bà ra khỏi tay tôi. Đó là gã đàn ông bị Daly nện với khẩu súng lục. Lần sau chót tôi thấy hình ảnh người đàn bà bị nghiến trên mặt đất. Cũng lần sau chót tôi thấy gã đàn ông này bị đám đông đạp lên. Vậy mà sao gã cũng lết được vào phi cơ? Bây giờ gã đang bò. Tôi nhớ đó là lần duy nhất trong ngày tôi đã cầu nguyện, tôi cầu: "Lạy chúa. Xin đừng để cho gã này tiến lại gần con". Gã cứ lồm cồm lết đến. Gã nắm lấy ống quần tôi. Gã nhìn lên tôi. Gã chỉ nói: "Xin cứu tôi"

Thế là tôi nắm đại một người, kéo khỏi ghế, tôi giúp gã ngồi vào ghế. Đầu gã nứt, tôi có thể nhìn thấy bên trong máu lầy nhầy. Không có gì để cầm máu cả. Tôi biết nếu tôi không giúp cho máu cầm lại, gã sẽ chết ngay trên tay tôi. Một người lính ngồi bên cạnh mặc cái áo tác xạ. Tôi xé toạc cái áo, bốc một nắm mạt cưa nhét vào vết thương. Tôi cứ nhồi mãi mạt cưa vào để chận vòi máu. Chắc chắn giới Y khoa Mỹ sẽ giật mình với phương pháp này, nhưng nó đã tỏ ra hữu hiệu. Tôi giật lấy

cái sơ mi của một người khác, buộc quanh đầu gã để giữ mạt cưa lại…

JOE HREZO
(Trưởng Trạm Hàng không)
"Chỉ sung sướng vì còn sống sót."

…

Tôi là quản lý trạm World Airways ở căn cứ không quân Clark, Phi Luật Tân vào năm 1975. Tôi thi hành bất cứ công tác đặc biệt nào mà xếp Ed Daly muốn. Vì vậy khi một chiếc 727 của chúng tôi ở Việt Nam bị đạn, tôi nhận cú điện thoại bảo phải liên lạc với chủ tịch Philippines Airlines, cố thuê chiếc phản lực cơ Sydney Hawker 125. Tôi đoán hẳn Ed Daly có quen biết lớn với ông chủ tịch. Daly muốn thuê cái phản lực nhỏ này để chở một bộ phận thay thế cho phi cơ 727 ở Sàigòn. Tôi điện thoại nói chuyện với mấy người bên sở điều hành.

Họ đồng ý chuyến bay. Tôi gặp người trong căn cứ Clark, lấy được phép cho chiếc phản lực 125 hạ cánh. Chiếc máy bay đến Clark lúc 11 giờ đêm. Rồi tôi và cái bộ phận nặng 25 cân Anh kia bay đi Sàigòn trên chiếc máy bay này, đến Sàigòn khoảng 2 giờ sáng.

Khi đến nơi, tôi đoán có lẽ họ đã bắt đầu xài mấy chiếc phi cơ 727 để tải người từ Đà Nẵng vào rồi. Vụ này cũng ổn thôi. Vì vậy có hôm tôi đã leo lên làm một chuyến. Không lộn xộn gì. Ngày kế, tôi lại đi, có cả hộ tống bên toà Đại sứ đi cùng. Lúc hạ xuống Đà Nẵng vừa đến trạm Air America thì đám người ngợm khốn khổ tràn đến. Chúng tôi cho tàu bay vòng lại, thả cầu, hai gã hộ tống bự con bước xuống, bắt đầu cho người lên. Người ta xô đẩy chen lấn, khi tàu đã đầy ứ họ còn cứ cố chui vào. Lính hộ tống có lựu đạn cay, đem ra xài. Chỉ báo hại bọn

tôi hơn là cho đám dân: gió thổi ngược. Nhưng rồi cũng xong, bốc được người là chúng tôi về.

Nhưng hôm ấy khi toà đại sứ nghe Daly nói ông ta sẽ đi nữa thì họ bắt đầu nạo ông ta.

Daly đã đòi gặp Đại sứ Graham Martin từ 10 hôm rồi. Cuối cùng Martin mới chịu tiếp, có tôi đi cùng với Daly. Râu ria 3 ngày không cạo, Daly đội một cái mũ cao bồi tổ bố. Bước vào một cái, câu đầu tiên ông ta nói: "Bây giờ ông có thể tắt mấy cái máy ghi âm khốn nạn của ông đi!" ông Đại sứ bảo "Ô kê! Không có cái máy nào bật lên cả." Daly nói: "Tôi chỉ cần thông báo trong vòng một, hai ngày là có thể gặp các giáo hoàng, quốc trưởng, tướng tá, vậy mà sao ông bắt tôi phải đợi đến mười bữa mới được gặp?" Daly sùng lắm. Ông ta bảo Đại sứ là Sàigòn sẽ sụp đổ trong vòng hai tuần lễ, còn Đại sứ thì cứ bảo "không, không đúng". Daly hỏi thế ông định làm cái trò gì đây, bởi vì ông nên nói thẳng cho mọi người rõ tình hình đang xảy ra làm sao, hơn là cứ quanh co che đậy. Daly nói – tôi giật mình khi nghe ông ta nói – với ông Đại sứ khốn khổ: "Thứ người như ông chỉ là thứ đứng bán xe phế thải! Không hơn không kém!" Tôi bị lâm vào tình trạng như vậy. Hai ông này kiểm soát mọi thứ, Daly nắm được tiền, còn tôi cứ ngồi đực mặt mà nghe.

Ông Đại sứ không hẳn là người thô lỗ. Ông là tay ngoại giao. Nhưng Daly la lối lung tung. Tôi phải nói ông Đại sứ khá lịch thiệp, nhưng ông ấy cũng chẳng có thể nói gì được nữa? Tôi chắc ông ta đã cố làm những gì tốt nhất mà ông ấy tin rằng ông phải làm. Nhưng tôi cũng chẳng rõ thế nào. Mặc dầu vậy, chúng tôi vẫn không lấy được phép bay ra Đà Nẵng.

Daly bảo: "Đi như thường. Cho chúng biết bọn mình làm việc như thế nào." Chúng tôi sẽ lấy cả ba cái máy bay rồi đi. Ông ta bảo "Rồi, cậu với tớ biến. Mình sẽ tổ chức vụ này." Nhưng tôi

nghĩ là toà Đại sứ đã nói ông đừng đi, vì không an toàn!".

Khi làm việc cho Daly, người ta không ngủ được nhiều. Ông ta thích thức khuya dậy sớm. Vì vậy hôm sau mới tinh mơ đã có người đánh thức tôi dậy. Không nhớ ai. Họ nói Daly đang chờ. Phải sẵn sàng tất cả mấy phi hành đoàn trong vòng năm phút. Khi gặp Daly ông ta cộc lốc nói "Đi!" Thế là đi.

Tôi ngồi phía sau với Daly, Bruce Dunning và Mike Marriott. Daly ngồi trên cái ghế bên cạnh cửa, nói chuyện với họ. Daly nói "Tốt – Bọn mình sẽ ra ngoài ấy. Đến bến của Air America, Joe, cậu và tớ sẽ nhảy ra tổ chức công việc." Tôi từ chối thế quái nào được?

Chúng tôi ra ngoài ấy, hạ cánh, phi trường rất yên. Nhưng ngay khi máy bay vừa chậm lại, người ta đổ ra từ khắp phía. Bỗng nghe Daly bảo "Ô kê! Tớ lên nói Ken hạ cầu, mình sẽ ra." Mẹ kiếp. Tàu bay dừng. Cầu hạ. Nghĩ là đã đến lúc rồi đây nên tôi nhảy ra. Nhưng ngay sau đó tôi thấy cái cầu rút lên, tàu bay tiếp tục lăn bánh. Khi rút cầu, Ken Healy quay tàu ra phi đạo, đánh một vòng rồi trở đầu lại. Nhưng đó chính là lúc người ta bắt đầu ào đến. Một thằng cha đứng bắn vào máy bay. Tôi thấy Ken lệch tay lái sang một bên, làm như sắp cán lên hắn. Không biết tại sao mà cha này không bị đụng. Tôi có nhét một khẩu 38 ngắn nòng trong người. Nhưng tôi tính thầm: Nếu tôi nổ cha này thì tôi sẽ bị chơi lại văng cứt. Nên tôi giữ êm khẩu súng dưới áo.

Có một xe tải chở đầy ắp người chạy rượt bên cạnh máy bay. Đứng dưới đất một mình, tôi chứng kiến mọi sự, sợ vãi đái. Cả đám người ào ào chạy bên tôi, vài trăm mạng. Một xe jeep nữa đầy người chạy tới, một cha cầm khẩu M16 lăm lăm ria tưới vào. Cái xe jeep lật lộn vòng, người văng túa ra hết. Vậy là tôi cố thu mình tìm cách đi thoát về phía đài kiểm soát không lưu,

vì chẳng cách nào lọt vào lại tàu bay được nữa. Nếu tôi là Ken Healy tôi đã cất cánh vọt rồi. Nhưng anh ta cũng không vọt nổi. Trên phi đạo, xe cộ ngổn ngang. Không lối chạy. Do đó anh ta mới cho tàu xuống cuối phi đạo, từ đó quay một vòng 180 độ phía xa tuốt dưới đường bay. Lúc ấy tôi lọt vào đài không lưu rồi, mấy người Việt Nam ở đấy cho tôi vào. Vào thì ô kê thôi! Liên lạc được với Ken trên điện đài, tôi bảo "Ê, Ken, tui sẽ chui ra chỗ bến Air America. Nhắm nổi không?" Anh ta nói "Ô kê! Canh chừng? Khi đến lưng cầu tôi sẽ xoay một vòng. Vừa dứt, phải lọt vào tàu bay ngay!"

May phúc, tôi vào lọt. Anh ta không dừng, cho phi cơ chạy taxi rề rề. Tôi thấy rõ Daly đang quật vào đầu người ta với khẩu súng và đá bọn đó. Lúc này phần tôi có ai bám lấy tôi cũng không cảm thấy gì. Chi có mỗi một chuyện là phải chui vào lại cái tàu bay. Nghĩ có mỗi một chuyện ấy thôi! Cuối cùng tôi lọt. Vừa khi tôi lên được, Ken rú máy. Máy bay bốc lên với cây cầu thang còn thả tòn ten. Tôi hãy còn đeo ở bực thứ hai. Daly đứng trên tôi một bực khi máy bay cất cánh.

Tôi biết khi tàu rú máy có vài người đeo lấy tôi. Tôi biết tôi đá một người văng ra, nhưng lúc ấy máy bay chưa cất lên. Phải chi lúc ấy máy bay đã cất cánh!

Nhìn lên tôi thấy Mike Marriott đang quay phim trên đầu cầu thang. Nhìn xuống tôi thấy mấy cái tàu thủy ở cảng Đà Nẵng bấy giờ bé tí, giống như đồ chơi. Phải nói suốt lúc ấy tôi sợ vãi cứt. Có một cha mắc kẹt vào cầu thang. Cầu này có một trục rút, không biết sao cha này lọt vào, nửa người trong tàu bay, cẳng thòi ra. Chúng tôi cố tìm cách lôi hắn, không nhớ cuối cùng khi kéo hắn ra được thì tàu bay đã lên đến cao độ nào. Chúng tôi cố rút cầu lên nhưng vô phương. Tôi rút thắt lưng, Daly cũng vậy, chúng tôi lấy thắt lưng buộc cái thành cầu vào nắm cửa. Vào đến

trong tàu thì cảnh tượng hết tin nổi. Mỗi hàng ghế nhồi nhét bốn, năm, sáu người. La liệt, đa số đàn ông cả.

Thiệt khoan khoái hết sức là tôi trở vào được trong tàu bay. Mấy bà tiếp viên làm việc hết xẩy. Nhiều người trên đầu bị quật nặng, được mấy bà săn sóc chu đáo. Tôi đi vào phòng máy bảo Ken "Cảm ơn nhiều." Anh ta nói "'Tất nhiên tôi sung sướng được thấy lại ông!" Lúc ấy Daly ở đó. Daly không tin nổi số người trên tàu. Phần lớn là binh sĩ. Ông ta nói "Nhìn bọn lính khốn kiếp. Nhìn đống súng kìa. Mong không có quả lựu đạn nào bung ra nhé?" Bấy giờ lựu đạn lăn long lóc trên sàn. Daly gọi người thu mang vào phòng lái. Chỉ một chốc, phòng lái đầy súng đạn.

Ken lo sốt vó vì tàu bay mất xăng. \/ì thế tôi biết anh ta cố vào Phan Rang. Nhưng khi bắt đầu đổi cao độ xuống Phan Rang thì họ gọi cho biết là không "an toàn." Nhưng ai bảo đảm được chuyện đổ xăng. Bạn biết mấy cái chữ "thân thiện, bất thân thiện,'" "'an toàn, bất an toàn"" chứ? Nói cách khác, có thể xăng nhớt ở Phan Rang đã vào tay địch quân rồi. Họ không dám chắc. Vì thế Ken bảo "vô Sàigòn." Tụi tôi bèn bay vào Sàigòn.

Tụi tôi bàn nhau về mấy cái bánh xe để hạ cánh. Chẳng ai biết rõ là chịu nổi hay không vì khi lui tàu bay, bánh bị lọt hố. Điều động bánh xe cũng không được vì có một cha đã lọt trong gầm bánh xe rồi.

Nhưng rồi cũng hạ cánh xong. Chưa bao giờ tôi thấy lính đông như thế. Đông hơn cả mặt trận. Họ vây lấy cái tàu bay.

Tôi ra phía sau lấy lại cái thắt lưng. Nó đã tự tuột ra từ hồi nào. Tôi khiêng một người mắc kẹt trong thang với cái cẳng nát. Giao cha này cho lính rồi cùng mọi người về khách sạn nơi Daly ở.

Đêm ấy trong phòng ăn khách sạn, lúc Daly đang nói chuyện

với các phóng viên thì ở đằng sau, người ta cứ nói chuyện ồn ào. Vì vậy Daly đứng đậy nói "Xin quý vị lưu ý." Ông ta rút khẩu súng đập lên mặt bàn, bảo "Tôi muốn quý vị lưu ý cho – hoặc là có kẻ ăn đạn ở đây – ngay bây giờ!" Mọi người im phắc. Vài phóng viên bỏ ra ngoài. Tôi muốn nói với bạn thế này: Ed Daly là một người đầy cá tính. Nhiều người không ưa ông, nhưng ông vẫn làm bất cứ cái gì ông muốn. Bất cứ khi nào ông thích. Và ông ta làm được việc. Ông không sợ nói thẳng những gì ông nghĩ. Ông có thể làm tổn thương nhiều người, nhưng ông ta không hại ai cả. Nếu bạn có lập trường tốt, bạn giữ vững lập trường, ông ta kính trọng bạn. Tôi đã đối xử với ông ta như vậy, phải, tôi làm như vậy.

Nhưng mà thôi, đêm hôm ấy tôi sung sướng là hãy còn sống sót. Chỉ sung sướng vì hãy còn sống sót. Vì vậy lát sau tôi băng qua bên kia đường vào một quán nhậu, kiếm một cô bạn gái để vui chơi chút đỉnh.

MIKE MARITO
(Chuyên Viên Quay Phim)
"Ngập cứt?"

Tôi là chuyên viên thu hình của chuyến bay cuối cùng ra Đà Nẵng hôm ấy. Bruce Dunning, Mai văn Đức và tôi đã xin được phép đi với Ed Daly. Khi chúng tôi hỏi để xin theo, ông ta bảo "Tất nhiên là được, càng đông càng vui."

Khi chúng tôi sắp hạ xuống Đà Nẵng, hai hàng phi đạo dưới ấy hoàn toàn trống trải, không một bóng người. Không có gì trên đường bay hay đường vào bến cả. Hình như, cũng không có ai lai vãng ở các khoang chứa máy bay. Mọi sự có vẻ trái hẳn với các nguồn tin chúng tôi nghe nói là Đà Nẵng sắp sụp đổ.

Chúng tôi dự liệu gặp cảnh hỗn loạn và một đám động giận

dữ, nhưng từ trên máy bay chúng tôi nhìn thấy Đà Nẵng và các con đường trong phố đều êm. Nên chúng tôi hạ cánh. Khi tàu bay từ phi đạo vưa quẹo vào đường bến thì đột nhiên người ta ùa ra từ các nhà chứa máy bay. Phi trường Đà Nẵng bấy giờ là một căn cứ không quân khổng lồ trong thời chiến, từ các nhà chứa máy bay của căn cứ khổng lồ ấy, chắc phải đến 20,000 con người chợt hiện ra và ùa tới máy bay chúng tôi. Họ ngồi trên xe jeep, xe gắn máy, thiết vận xa, họ dùng mọi thứ xe tư nhân – mọi phương tiện xe cộ mà loài người đang sử dụng – họ chạy đến chúng tôi. Chúng tôi dừng lại một lúc giữa hai phi đạo – Tôi cho máy thu hình chạy. Trước khi thấy đám người này, chúng tôi định ra khỏi phi cơ. Nhưng chợt tôi có cảm giác ruột gan quặn thắt – cái cảm giác của những người làm tin chiến trường. Tôi tự bảo "Đừng, đừng ra khỏi tàu bay." Những người này đang hoảng hốt. Bất cứ người nào nhỏ con đến đâu nhưng khi hoảng hốt, họ mạnh hơn mình nhiều. Tôi đem máy quay phim ra phía cầu thang sau, đứng đấy thu hình. Trong lúc phi cơ còn di chuyển, người đã chạy ùa lên thang. Chắc có người đã leo qua bên hông cầu, bẻ cong lại, nên cầu thang không rút lên được nữa. Trong khi tôi đang quay, họ bắt đầu bắn lẫn nhau. Họ nổ súng loạn xạ từ phía sau để chen lại gần máy bay. Lúc đó, tôi ngoảnh lại bảo Bruce "Mẹ kiếp, bọn mình ngập cứt rồil"

Chúng tôi chạy rà quanh phi trường. Cuối cùng Daly quyết định ông ta nói: "'Bay mẹ nó khỏi đây đi." Lúc ấy chúng tôi bắt đầu cất cánh từ ngay cuối đường bến. Chúng tôi đụng một cái xe khi bắt đầu bốc lên. Mấy bánh xe bên trái tông phải một cái xe jeep. Lúc đầu tôi tưởng là chiếc máy bay vẫn còn chạy rà rà vì tôi còn đứng trên thang tàu bay. Chợt nghe máy rú tôi mới nghĩ "Mẹ kiếp, mình hãy còn đứng trên thang." Tôi không

muốn bay khỏi mấy bực thang chút nào. Lúc ấy có năm người Việt Nam đứng ở những bực dưới. Khi mũi tàu chống lên, lực bay và vận tốc bắt đầu bung mấy người ra. Một người cố bám được một lát, nhưng khi tàu bay lên khoảng cao độ 600 feet, anh ta buông tay bay như lính dù. Tôi chứng kiến anh ta bắn vụt ra không trung. Không thể tin được!

Lúc ấy ý nghĩ chạy qua đầu tôi là: "Phải sống sót trong vụ này, phải thu tất cả hình ảnh vào phim. Đây là giây phút khởi đầu của sự sụp đổ một quốc gia. Quốc gia này đã cáo chung. Đây là lịch sử, ngay đây, bây giờ. Phải ghi lấy lịch sử này bất kể cá nhân tôi đang cảm thấy như thế nào." Tôi rời cầu thang, thu hình qua cửa sổ máy bay. Suốt lúc bay về, tôi mang nỗi hoài nghi – một nỗi hoài nghi hết sức mạnh mẽ, tôi muốn nói: Không cách gì chúng tôi có thể hạ cánh được. Phi công của chúng tôi, Ken Healy không điều động được mấy cái bánh xe để hạ, họ bảo có một cái xác người vướng trên ổ bánh xe. Cánh máy bay và mấy cái vành xếp đã hỏng, xăng của chúng tôi tiếp tục cạn.

Tôi ngồi trong khu dọn ăn phía sau. Tôi không có ghế ngồi. Lính tráng trên phi cơ đều có súng M16, và súng lục 45. Tôi tính: dẫu máy bay không bị rơi, vẫn có thể xảy ra chuyện những người lính này cướp máy bay đòi sang nước khác. Chúng tôi thực lo ngại chuyện ấy suốt buổi. Nên sau, chúng tôi tìm cách nói với họ: "Này quý bạn, mấy thứ này có thể bất ngờ gây tai nạn – Quý bạn có thể giao cho chúng tôi chăng?" Đức và tôi đi quạnh nhặt nhạnh các vũ khí và những quả lựu đạn. Chúng tôi dùng băng keo quấn lựu đạn để giữ chặt kíp lại, rồi bỏ ra phía sau phi cơ.

Chúng tôi hạ cánh xuống Sàigòn an toàn. Mỗi khi có trục trặc, cảnh sát luôn luôn tìm tụi quay phim – Nên chúng tôi một lần

nữa, dự liệu trước việc này. Chúng tôi trao hết phim cho Bruce Dunning để ạnh ta giấu dưới áo khi chúng tôi ra khỏi phi cơ. Họ không biết là có một thông tín viên mạng phim thoát ra. Tụi tôi làm kiểu này hoài. Chúng tôi sẽ gây chú ý cho cảnh sát bằng những dàn máy móc quay phim để họ bu đến, rồi người thông tín viên chuồn đi. Quả nhiên cảnh sát Sàigòn giữ Đức và tôi một lúc – Nhưng Bruce đã lặng lẽ bước, như không biết gì đến chúng tôi. Anh ta mạng được mấy cuốn phim đi thoát.

Chúng tôi được hai giải thưởng với bộ phim ấy. Câu lạc bộ báo chí nước ngoài một giải, Hiệp hội nhiếp ảnh viên báo chí quốc gia một giải nữa. Đến bây giờ – Tôi vẫn không thực sự tưởng tượng nổi những chuyện ấy là một cơn ác mộng – nhưng cho đến bây giờ, mỗi khi nhìn thấy bất cứ cái gì nhắc nhở tới Việt Nam, lập tức tôi thấy hiện ra các hình ảnh trong hồi tưởng như một làn chớp. Bất cứ lúc nào thấy cái gì dính dáng đến Việt Nam tôi lại thấy làn chớp ấy. Nó trong suốt như pha lê trong trí tôi. Suốt đời, tôi sẽ không bao giờ có thể quên.

Chương 2: Cô Nhi

SUSAN McDONALD
(Nữ Y Tá Cô Nhi Viện)
"Chỉ là những tấm hình của lũ trẻ con."

Tôi là nữ y tá, tốt nghiệp đại học Coretto Heights ở Denver năm 1970, sau đó làm việc ở Kentucky khoảng ba năm. Bấy giờ mỗi đêm truyền hình đều chiếu về chiến tranh Việt Nam. Tôi theo dõi thường thấy cảnh trẻ con bị bắn. Vì quan tâm đến việc săn sóc trẻ, tôi bắt đầu nghĩ đến chuyện xin sang Việt Nam làm việc.

Tôi viết thư cho một số địa chỉ để tìm tin tức việc làm tại Việt Nam. Bấy giờ một trong những người tôi viết thư hỏi là Rosemary Taylor, một phụ nữ người Úc làm việc tại Việt Nam từ 1968. Rosemary chú ý đến việc săn sóc trẻ vô thừa nhận và tìm các gia đình nhận nuôi những đứa trẻ này. Bà đã phục vụ tại một viện nuôi trẻ vô gia cư ở Phù Mỹ. Sau bà tự lập nên những trung tâm riêng để săn sóc trẻ mồ côi và trẻ vô thừa nhận. Bà hoạt động qua các cơ quan Việt Nam, qua Toà Đại sứ các nước để tìm các gia đình nhận nuôi những đứa trẻ này. Rosemary trả lời thư, nói rằng có lẽ tôi sẽ hữu ích trong việc làm với trẻ mồ côi. Hãng Air France cấp cho tôi một vé máy bay đi Việt Nam, đổi lại tôi thỏa thuận là ngày trở về sẽ đi kèm với năm đứa trẻ rời Việt

Nam. Ngày trở về được để trống.

Tôi chưa đến Á châu bao giờ. Thật ra, tôi chưa rời Hoa Kỳ bao giờ. Lần này đi New York, rồi bay sang Paris. Tôi ở lại Paris vài ngày với mấy người bạn, rồi sang Sài Gòn.

Tôi không được chuẩn bị trước về cuộc sống ở đấy. Tôi lớn lên ở Hoa Kỳ, một xứ sở sung túc, phương tiện độc nhất để làm quen với những gì khác hơn Hoa Kỳ chỉ là vô tuyến truyền hình. Nhưng truyền hình không chuyển đạt được cái sự thực nào khác ngoài khuôn khổ kinh nghiệm của tôi tại Hoa Kỳ. Nhớ lại lúc mới đến Việt Nam tôi đã bị tràn ngập bởi những ấn tượng đầu tiên về sự nghèo khó. Nhìn những căn nhà lụp xụp dọc bờ sông Sài Gòn, tôi cứ hỏi có thật con người ta sống trong những căn nhà như thế hay không. Sau này tôi nhìn mọi vật với một ánh sáng khác. Tuy nhiên cái ấn tượng đầu như thế. Nó chỉ đặt trên mỗi một ý tưởng: Đây đúng là một xứ sở hết sức nghèo nàn, ở xứ này người ta sống dọc bờ sông, dòng sông này cũng được dùng làm cống thoát rác.

Tôi ở ngay Sài Gòn, làm cho một viện cô nhi tên gọi "Thiên Đường Mới." Trước là một biệt thự của người Pháp, nay trở thành nhà trẻ. Khi tôi đến, hãy còn hai y tá người Pháp làm việc ở đấy. Họ muốn đổi đi làm với những nhóm ty nạn khác nên tôi đến thay thế. Họ chỉ ở lại có hai tuần sau khi tôi đến. Trong nhà có chừng năm mươi trẻ vào tuổi biết đi chập chững. Đây là nhà trẻ thứ hai hoặc thứ ba cùng loại do Rosemary lập ra. Một nhà nữa dành cho trẻ lớn hơn. Một nhà khác cho trẻ sơ sinh. Sau này chúng tôi cũng săn sóc cả những trẻ sơ sinh trong nhà trẻ của chúng tôi.

Tôi yêu thích công việc của tôi. Không lúc nào tôi cảm thấy nhớ nhà vì trẻ con luôn luôn luẩn quẩn quanh tôi như trong một đại gia đình. Tôi không bị trở ngại ngôn ngữ, vì với lứa

tuổi chập chững, các trẻ này cũng chỉ như mọi trẻ khác cùng tuổi ở bất cứ nơi nào trên thế giới.

Một trong những công việc tôi phụ trách là mua sắm đồ ăn. Tôi mua các thứ ngoài chợ, bỏ vào máy xay, nghiền ra thành đồ ăn trẻ, chúng tôi không được tiếp viện đồ ăn trẻ thứ của Mỹ, nên cứ mua cà rốt, các thứ rau trái khác và thịt để bỏ vào máy xay. Lúc đầu tôi mua thịt gà, tôi quen ở Mỹ thịt gà là rẻ nhất, tôi tưởng ở Việt Nam cũng vậy, sau mới biết thịt gà rất đắt, cá và tôm hùm lại rẻ hơn. Tôi phải học mới biết mua thứ gì rẻ để tiết kiệm. Người ta cũng cho đồ ăn, có hôm họ cho vài thùng mận, suốt mấy ngày ấy chúng tôi dùng mận, có hôm họ cho vài thùng mứt, suốt mấy ngày ấy chúng tôi dùng mứt.

Tôi làm quen với tất cả những chuyện này, không có trở ngại nào đáng kể. Dưới miệt Hậu Giang, có mấy cô nhi viện khác, chúng tôi cũng hay lái xe xuống chở đồ tiếp tế và thuốc men cho họ. Ở các cô nhi viện này, nhiều trẻ chỉ mất cha hoặc mẹ, con cái được gửi vào đấy nhờ nuôi hộ. Đối với những trẻ này chúng tôi không làm gì nhiều ngoại trừ chích ngừa, cung cấp áo quần hoặc cho bất cứ đồ tiếp tế nào khác chúng tôi có. Khi săn sóc đám trẻ này, chúng tôi dự liệu sẽ có ngày cha hoặc mẹ chúng lãnh con về lại, nên tất nhiên chúng tôi không lo việc tìm các gia đình nhận làm con nuôi. Thực tế ra, trẻ em nào còn bất cứ một người bà con – như anh em họ, cô dì, chú bác – đều không được cho làm con nuôi – Chúng tôi giữ hồ sơ trẻ chu đáo, không tạo vấn đề cho các gia đình nhận con nuôi, các đứa trẻ được cho làm con nuôi đều là trẻ bị bỏ rơi, trẻ vô thừa nhận, các dữ kiện về trẻ vô thừa nhận đều được đăng tải cẩn thận trên báo để xem có thân nhân tìm kiếm không.

Vào thời gian này, quân đội Mỹ đã rút ở hầu hết các nơi, nhưng chiến tranh vẫn tiếp diễn. Lính tráng, quân xa vẫn là

cảnh tượng hàng ngày trên đường phố. Mười một giờ tối giới nghiêm, không ai được ra ngoài. Đêm đêm có pháo kích, chúng tôi đều nghe tiếng nổ. Nhưng vào năm 1973, không có dấu hiệu gì cho thấy chung cuộc xứ này đã đến, thời gian đã dứt, hay bất cứ cái gì như vậy. Tôi ở đấy, thực tế là sống với thời gian vô hạn định, chưa bao giờ nghĩ một ngày nào trong tương lai sẽ rời đi. Tôi yêu thích việc tôi làm, tôi được người Việt đối xử tử tế, chúng tôi mướn người Việt làm nhân viên trông coi cô nhi, họ là các phụ nữ trẻ gọi là "y tá dưỡng mẫu." Cứ một y tá dưỡng mẫu phụ trách năm trẻ, trừ khi trẻ đau yếu hoặc cần có sự săn sóc đặc biệt, thì một y tá dưỡng mẫu coi một trẻ.

Có nhiều trẻ bị sứt hàm ếch, sứt môi, sứt vòm miệng bị bỏ vô thừa nhận. Tôi không biết tại sao, có thể vì cha mẹ chúng cảm thấy bất lực trong việc đương đầu với sự tật nguyền, hoặc vì tin dị đoan gì, không rõ, nhưng chúng tôi có rất nhiều trẻ như thế, chúng dễ bị nhiễm bệnh hô hấp, trừ khi được cho ăn, cho bú chậm rãi. Vì chúng nuốt đồ ăn khó khăn, chúng tôi muốn chắc chắn chúng không bị nghẽn đồ ăn trong phổi, nên chúng tôi cắt đặt: cứ một y tá dưỡng mẫu phụ trách một em loại này.

Những trẻ này khi được nhận làm con nuôi ở ngoại quốc, sẽ được giải phẫu chỉnh hình. Một trong những lý do khiến tôi muốn trở thành bác sĩ – hiện tôi đang theo học y khoa – là vì tôi muốn giúp các trẻ em bị sứt vòm miệng. Tôi hy vọng kỹ thuật giải phẫu chỉnh hình sẽ dễ dàng hơn và sẽ giúp thay đổi cuộc đời những em bé ấy.

Chúng tôi gửi các em được nhận làm con nuôi đi ngoại quốc khá thường xuyên. Việc này tạo ra những khó khăn tình cảm. Tôi rất buồn khi trẻ ra đi, nhưng chúng tôi biết một mái gia đình thương yêu các em sẽ là điều tốt nhất cho các em. Tôi đã đưa nhiều trẻ ra máy bay. Việc này cũng tạo khó khăn cho cả

các nhân viên coi trẻ, vì có sự gắn bó giữa họ và những đứa bé, nhất là đối với các em đã ở lâu với chúng tôi.

Những gia đình muốn nhận nuôi cô nhi phải làm thủ tục qua một cơ quan, cơ quan này sẽ nghiên cứu gia đình ấy, cơ quan chúng tôi đặt tại Boulder, Colorado. Họ cần bảo đảm rằng những gia đình nhận nuôi cô nhi phải có khả năng săn sóc trẻ, cũng phải được bảo đảm rằng cộng đồng địa phương sẽ chấp nhận đứa trẻ, các nước Mỹ, Úc, Thụy Điển, Đức, Phần Lan, Pháp, Bỉ, Gia Nã Đại, Anh, Ý, Thụy Sĩ, Lục Xâm Bảo đều đã nhận cô nhi Việt Nam.

Khoảng cuối 1974, nhiều thay đổi bi đát bắt đầu xảy ra. Thoạt tiên, việc tiếp liệu mỗi lúc một khó. Rồi giờ giới nghiêm càng lúc càng sớm hơn. Nhưng không một ai báo cho chúng tôi biết chiến tranh sắp chấm dứt. Không một ai bảo chúng tôi đóng cửa cô nhi viện.

Việc gửi trẻ ra khỏi xứ bắt đầu lôi thôi, các bộ trưởng chính phủ làm việc với chúng tôi hình như thay đổi mỗi ngày, các bộ trưởng mới không biết gì những thủ tục thông thường, cứ thế, chúng tôi luôn luôn phải làm việc với những người mới, còn những người trước đã cũng làm việc, bây giờ đều rời xứ cả. Chúng tôi gặp nhiều khó khăn về việc gửi trẻ em đi bằng máy bay phản lực của World Airways. Rồi sau đó, cũng gặp nhiều phiền phức giấy tờ về việc cho trẻ rời xứ bằng không vận cô nhi của không quân Mỹ, chiếc C-5A. Nhưng cuối cùng chúng tôi cũng thu xếp được giấy phép cho các em có thông hành lên chuyến bay. Tôi nhớ chúng tôi đã gửi 230 cô nhi của chúng tôi lên chuyến C-5A ấy.

Mười lăm phút trước chuyến C-5A này, có vài em đã được gửi đi Úc. Tôi ở tại nhà để trông coi việc sắp xếp cho các em được đi đúng chuyến. Tôi không ra phi trường Tân Sơn Nhất,

Rosemary phụ trách việc ấy. Khi bà ở phi trường về, tôi nhớ bà ấy bảo C-5A là một cái máy bay thật lớn. Đáng Iẽ trẻ được gửi đi bằng máy bay Nightingale, loại máy bay tiếp vận y tế quân đội, loại này có giường cũi cho trẻ, nhưng rồi chúng được gửi đi bằng chiếc C-5A là loại máy bay vận tải khổng lồ, việc này làm Rosemary 10 ngại. Thế là chỉ vài phút sau khi bà ấy về, tôi nhận được cú điện thoại từ bệnh viện Cơ Đốc. Người đàn bà bên kia đầu giây nói "Cô có thể gọi các nhân viên coi trẻ lại đây không? Trẻ em của cô bị thương, sắp mang vào."

Chúng tôi nhảy vội lên taxi, chiếc Renault hai màu vàng và xanh, chạy vào bệnh viện. Trên đường không ai nói một lời, chúng tôi không biết chuyện gì xảy ra. Suốt buổi, tôi nghĩ ngợi: "Tàu bay đụng? Tàu bay rơi? Trục trặc lúc cất cánh? Chuyện gì xảy ra vậy?"'

Khi chúng tôi đến bịnh viện, họ bắt đầu chở trẻ vào, đứa sống, đứa chết. Đủ thứ phương tiện chuyên chở được đem ra sử dụng: vận tải, xe cứu thương, xe Jeep, xe tư nhân, còi hụ inh ỏi khắp nơi.

Có lẽ cái xúc động này là xúc động mãnh liệt nhất của suốt đời tôi, chiếc máy bay rơi nát, có những người bạn tôi bỏ mình. Những người lớn, những trẻ con mà tôi đã săn sóc để gửi lên chuyến bay, cũng chết. Tôi nhìn những thân thể nhỏ bé đầy thương tích như nhìn thấy một cơn ác mộng.

Tôi không định danh được nhiều trẻ. Nhiều đứa không nhận ra được nữa. Tôi có mở một hai bao đựng xác, nhưng cảnh tượng không chịu nổi. Nên tôi ngừng. Trên chuyến bay cũng có một số thư ký bên văn phòng tùy viên quân sự, vài người chết. Tôi bèn đi dọc các phòng trong bịnh viện tìm xem ai còn sống, còn nhận được ai không.

Trong khung cảnh Việt Nam bấy giờ, việc máy bay rớt không

phải là việc bất thường. Những nhân viên làm trong nhà trẻ có thể nhận một cú điện thoại rồi người ta báo cho biết chồng bà ấy chết, hay con bà ấy chết, chúng tôi đã nhìn thấy quá nhiều quan tài, chúng tôi thấy xe tải chở áo quan đi qua mỗi ngày, cho nên việc máy bay rớt gần như phù hợp vào tất cả các chuyện khác xảy ra trong khung cảnh chung quanh chúng tôi. Nếu chuyện này xảy ra trong một xứ sở hoà bình, có lẽ nó sẽ khác. Vài em trong nhà trẻ chúng tôi hãy còn sống. Một bé gái mà tôi săn sóc từ lâu bị nứt sọ, gãy xương hông. Tôi tìm thấy bé gái này trong nhà thương ngày hôm sau, con bé không biết tí gì về tình trạng thương tích của nó. Tôi sung sướng tràn trề khi tìm ra con bé, nỗi sung sướng trộn lẫn với những xúc động của sự chết chóc. Những ngày sau nữa, tôi cũng tìm thấy thêm vài em khác thuộc nhà trẻ chúng tôi còn sống sót sau vụ máy bay rớt này.

Rất nhiều người có mặt ở nhà thương sau khi xảy ra vụ rớt máy bay. Nhiều nhân viên bên toà đại sứ và bên USAID đề nghị cho chúng tôi dùng xe chở trẻ em về Iại nhà trẻ, chúng tôi ở nhà thương cho đến khuya để kiểm điểm đám trẻ đồng thời giúp những em tiếp tục chuyến bay xuất ngoại.

Tôi không rõ lúc ấy tâm thần tôi có đủ bình tĩnh để quyết định tình trạng sức khỏe của đám trẻ không. Khi tìm thấy những em còn thở là tôi đã đủ sung sướng lắm. Tôi chú ý đến những thương tích bên ngoài, những vết cắt… nhưng không đủ sức xem kỹ những trẻ còn sống sót.

Nhiều em phải đi ngay hôm sau trên chuyến bay thuê của hãng Pan Am. Những em còn thương tích khá nặng cũng vẫn được gửi đi vì người ta đã tìm được cho các em một mái gia đình.

Vào cuối tuần lễ thứ nhất của tháng tư, chúng tôi biết giờ cuối cùng đã điểm. Toà đại sứ đã lưu ý đến việc di tản công dân Mỹ

ra khỏi nước. Nhưng tôi không thể rời bọn trẻ mà đi. Không ai thay thế việc điều hành nhà trẻ. Không ai nắm vững việc ăn uống và các thứ tiếp liệu mà bọn trẻ cần, còn nhân viên nhà trẻ thì không ở vào địa vị có thể chu toàn tất cả những trách nhiệm này.

Vì vậy tôi ở lại cho đến khi biết chắc chắn mọi phương tiện di tản lũ trẻ thu xếp xong. Tôi ra đi ngày 26 tháng tư. Hai ngày trước, nhân viên bên toà Đại sứ đến bảo một chuyến bay đã sẵn sàng. Khi chúng tôi sửa soạn đi, họ quay lại bảo chuyến bay đã đình chỉ, cùng một chuyện như vậy lại xảy ra ngày 25. Nhưng rồi đến 26, chúng tôi thực mới rời đi được với Iũ trẻ. Đó cũng là ngày cuối cùng của các cô nhi viện.

Chúng tôi đi bằng vận tải cơ C-141. Ra phi trường bằng xe buýt do toà Đại sứ cấp. Tôi nhớ hôm ấy rất nóng, chúng tôi phải cố giữ để lũ trẻ không bị ráo nước. Tôi mang theo một số chai nước cho trẻ uống. Tôi bị xúc động mạnh vào giây phút chia tay với những người Việt Nam mà tôi quen biết và đã mến yêu. Khi tôi rời viện cô nhi, các nhân viên giữ trẻ vẫn ở đấy, họ phải ở lại đấy cho đến khi tất cả các trẻ ra đi – có người đi với chúng tôi một quãng đường dài nhất mà họ có thể đi được: họ giúp chúng tôi lên máy bay, rồi họ ở lại. Họ rất bình tĩnh về những gì có thể xảy ra cho họ sau này. Họ không có vẻ gì rối loạn lúc ấy cả.

Chừng 250 trẻ em đã đi với chúng tôi, các em ấy là các trẻ ở trong ba ngôi nhà của chúng tôi, cũng có mười bốn người lớn trên chuyến bay. Tôi ngồi trên sàn phía sau máy bay với các em bé sơ sinh.

Những cánh cửa của chiếc máy bay C-141 giống như một cái vỏ sò vĩ đại. Tôi không cảm thấy sợ hãi khi những cánh cửa bắt đầu đóng lại. Chúng tôi có một số thùng trong máy bay, cứ

hai em đặt trong một thùng. Bọn trẻ cần được chú ý nên lúc ấy chúng chiếm hết ý nghĩ của tôi. Nhưng khi cánh cửa đóng lại, tôi nhớ đến vài người bạn đã rời máy bay. Doreen Beckett, người Úc, đã trở về nhà cô nhi, cô ấy ở lại với Rosemary và với Ilse Ewald, người Đức, cả ba ở lại để xem xét chuyện nhà cửa, chuyện trả lương cho nhân viên, họ cũng cần vài lá thư giới thiệu mà họ có thể dùng đến trong tương lai. \/ì vậy họ không đi chuyến bay chúng tôi. Tôi không biết chuyện gì sẽ xảy ra cho họ. Tôi nghĩ đến họ khi các cánh cửa đóng xuống. Nhiều cảm giác trộn lẫn trong tôi giây phút ấy. Rosemary, Doreen và Ilse cuối cùng đã rời được trong ngày chót của tháng tư, từ sân thượng toà đại sứ bằng máy bay trực thăng.

Tôi thực tình yêu mến Việt Nam. Tôi yêu mến những người bạn mà tôi đã làm việc chung tại các nước. Ra đi như thế thực bất ngờ – thực là một sự chấm dứt đột ngột do những quyết định từ bên ngoài. Tôi bỗng nhiên nhận ra rằng: thế là hết, thế là chấm dứt tất cả những công việc mà tôi đã làm. Và sẽ còn lâu lắm, rất lâu nữa tôi mới được gặp lại các bạn của tôi, nếu còn có thể được gặp lại họ. Sẽ lâu lắm, tôi không còn nhìn thấy Việt Nam nữa.

Chúng tôi bay đến căn cứ không quân Clark ở Phi Luật tân. Thật nhẹ người khi hạ cánh xuống. Những cánh cửa vỏ sò mở ra, tôi thấy một hàng dài người, một hàng người kéo dài vô tận, họ đứng đón đấy để săn sóc lũ trẻ con, cứ một người lo một đứa. Một bác sĩ đến bên tôi, hỏi: "Em nào đau yếu nhất ở đây?" Ông ta yêu cầu các báo cáo y khoa về bọn trẻ – Đã lâu lắm mới thấy có những việc như vậy. Tôi hầu như quên những chuyện như thế. Tôi đã ở tại một xứ sở, nơi những đứa trẻ trong các cô nhi viện xa xôi hẻo lánh chết dần mòn mỗi ngày, không lạ lùng gì khi các loại bệnh dịch xảy ra, triệt hạ cả cô

nhi viện – và ông bác sĩ này lại nói rằng "Đêm qua, suýt nữa chúng tôi mất đi **một** đứa trẻ." Tôi nhớ tôi đã lặng người vì sự quan tâm ấy. Đây, họ có những người săn sóc trẻ, có những chiếc xe cứu thương để chở những đứa đau ốm vào bịnh viện. Những em trong điều kiện sức khoẻ khả quan được đưa đến các phòng tập thể dục, có nệm trải trên sàn. Ở đấy có hàng dãy kệ đầy ắp đồ ăn trẻ con đặt trong cao ốc.

Đêm đầu, chúng tôi ngủ trong phòng tập thể dục. Mọi thứ tổ chức chu đáo. Mỗi ngày quân đội sắp xếp cho sáu mươi em đi Mỹ bằng máy bay C-141 có ghế ngồi, cứ hai em có một người coi sóc đi kèm. Tôi ở Phi Luật Tân chừng bảy ngày. Khi nhóm cuối cùng ra đi, tôi đi cùng với chúng.

Trở lại Mỹ, một thế giới khác hẳn, có một vụ kiện gì đó ở California về chuyện trẻ mồ côi bị bắt khỏi tay các bà mẹ trong cơn hoang mang hoảng sợ. Tôi cảm thấy tức giận về chuyện này, vì lẽ nó không đúng sự thật. Vài người bảo những đứa trẻ chúng tôi mang đi là những đứa trẻ bị bắt cóc! Khó có những chuyện như thế! Tôi biết rõ còn bao nhiêu trẻ mồ côi bị bỏ lại Việt Nam (hơn 24,000 em trong các cô nhi viện, hơn 150,000 em đang được các gia đình Việt Nam trông coi). Trong thực tế, quả có những người đàn bà, vào những ngày cuối cùng, đã đến tận cổng cô nhi viện đem con đi cho. Nhưng các nhân viên hành chánh của chúng tôi, là người Việt, đã ra nói chuyện với họ, trấn an họ rằng Cộng sản sẽ không giết hại trẻ con, chúng tôi đã yêu cầu họ mang con về.

Phải một thời gian rất lâu tôi mới phục hồi lại được sự nhạy cảm khi trở về Mỹ. Tôi nhớ lúc nhìn mặt trời lặn, lúc nhìn các phong cảnh đẹp đẽ hoặc bất cứ cái gì đẹp đẽ, tôi nghĩ "Chà, thật là đẹp." Nhưng tôi không cảm thấy sung sướng, tôi cũng chẳng cảm thấy buồn rầu. Tôi chỉ cảm thấy một thứ tẻ nhạt tái tê.

Cuộc sống của tôi thay đổi thảm hại từ khi rời Việt Nam. Tôi đưa vài đứa bé đi Âu châu. Tôi ở lại với một gia đình tại Anh trong thời gian ngắn. Rồi tôi đi Pháp, ở nhà một người đã mất vợ và 2 đứa con trong chuyến bay C-5A bị rơi. Sau đó tôi đi thăm Ilse ở Đức, rồi đi thăm những đứa bé được nhận làm con nuôi ở đây và ở Phần Lan.

Tôi nhớ có một lúc trên tàu lửa, tại một nơi nào đó ở Âu châu, nhìn thấy một nông dân đang cày ruộng, tôi nghĩ "Không phải xứ nào cũng lâm vào chiến cuộc." Tôi cứ phải luôn luôn nhắc nhở mình rằng hoàn cảnh Việt Nam không phải là hoàn cảnh ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Nhưng tôi vẫn còn mơ những giấc mơ về chuyến C-5A bị rớt. Trong cơn mơ, một người bạn đến bên tôi nói: "Chuyến bay bị rớt và bọn trẻ con ở trong ấy". Rồi tôi thấy tôi ở nơi máy bay rớt. Trong giấc mơ tôi chạy lại cái máy bay. Không gian chung quanh máy bay phủ đầy những miếng giấy nhỏ bé như bông tuyết. Trước khi bước vào máy bay, tôi chụp lấy một miếng giấy nhỏ bay lượn trong không trung. Trên miếng giấy là hình ảnh một đứa bé. Rồi trong giấc mơ, tôi đã quay sang những người khác ở chỗ máy bay rớt, tôi reo lớn: *"Không sao cả. Không đứa bé nào ở trong máy bay cả, chỉ có những tấm hình, chỉ là những tấm hình của lũ trẻ con."*

Chương 3: Phái Đoàn Quốc Hội

PETE Mc CLOSKEY
(Dân Biểu Hoa Kỳ)
"Này, ông bạn, tôi sẽ kể ông nghe cho hết đầu đuôi công việc."

Chuyến đi Đông dương của phái đoàn quốc hội vào tháng 3/75 là nhằm cứu xét tình hình Việt Nam và Cam Bốt, vì lẽ Tổng thống Gerald Ford bấy giờ đang yêu cầu Quốc hội chi 222 triệu Mỹ kim cho Cam Bốt, 300 triệu cho Việt Nam. Tổng thống Ford khuyến khích chuyến đi. Ông nói: "Chúng tôi biết rõ công việc ở đấy, nhưng quốc hội không biết gì." Tôi bèn đi trước với Thượng nghị sĩ Dewey Barlett. Vài ngày sau, sáu dân biểu khác đến nhập chung. Đó là Bill Chappell thuộc ủy ban quân vụ, rồi Bella Abzug, và John Flynt, Don Fraser, John Murtha, Millicent Fenwick. Phil Habib cũng đến với tư cách phụ tá ngoại trưởng đặc trách Á Đông, Thái Bình Dương sự vụ. Như vậy, chuyến đi gồm tám người thuộc quốc hội, và tôi nhớ trong chuyến về, khi tổng kết các ấn tượng và quan điểm, chúng tôi đã chia ra bốn với bốn, bốn diều hâu bốn bồ câu. Có một vài điều tôi muốn làm trong chuyến đi. Điều thứ nhất, tôi muốn so sánh tình trạng năm 75 với tình trạng tôi đã chứng kiến vào năm 1970 tại quân đoàn IV, vùng châu thổ, quân đoàn III, vùng ngoại vi Sàigòn,

quân đoàn II ở Pleiku, Kontum, quân đoàn I ở Đà Nẵng. Tôi muốn biết vị thế chiến trường, so sánh giữa hàng ngũ phía chúng ta và đối phương, giữa miền Nam và miền Bắc. Tôi cũng muốn kiểm điểm tinh thần của người miền Nam, lượng giá ý chí chiến đấu của người miền Bắc.

Ngân khoản mà tổng thống yêu cầu bấy giờ là một ngân khoản viện trợ quân sự phụ thêm cho Việt Nam. Quân đội miền Nam Việt Nam, theo tôi nhớ, vượt trội hẳn quân số Bắc Việt. Miền Nam có chừng 740,000 binh sĩ. Miền Bắc không bao giờ có hơn 450,000 quân. Miền Nam phải phòng thủ một diện tích khá dài, nhưng họ có những tuyến truyền thông nội bộ. Tôi nhớ, mặc dầu vậy, thống kê cho thấy miền Nam đã sử dụng pháo binh gấp mười ba lần miền Bắc, điều ấy có nghĩa phần lớn số tiền này sẽ đổ vào vỏ đạn pháo binh.Tôi từng là Trung úy Thủy quân lục chiến tại mặt trận Triều Tiên. Sau đó ở lại lực lượng Thủy quân lục chiến trừ bị, đặc trách phản du kích. Tôi là dân biểu quốc hội duy nhất đã bốn lần đến Việt nam. Năm 1967, tôi là dân biểu Cộng Hoà đầu tiên đắc cử với lập trường chống chiến tranh Việt Nam.

Khi tranh cử lần đầu, người ta hỏi quan điểm của tôi về Việt Nam. Tôi đáp: Chúng ta không nên có mặt ở đấy. Chiến đấu ở chỗ ấy là sai lầm, sai địa thế, sai kẻ thù. Chúng ta đã phung phí tài nguyên nước Mỹ khi cố đánh một trận chiến như vậy.

Tôi nghĩ đương nhiên Nam Việt Nam sẽ sụp đổ sau khi Hoa Kỳ triệt thoái. Cái ý tưởng của tôi chủ yếu thế này: Sự chia cắt Việt Nam vào năm 1954 là một sự chia cắt giả tạo. Tất cả mọi người đều nghĩ Việt Nam phải thống nhất. Khi đến Việt Nam lần đầu, vào năm 1967, một điều đập ngay vào ấn tượng của tôi là: Khắp nơi, từ những làng mạc thôn ấp nhỏ bé, đến các trụ sở quận, trụ sở vùng, nơi nào cũng treo những bản đồ của một

nước Việt Nam duy nhất. Ngay người miền Nam cũng không bao giờ thừa nhận là chỉ có miền Nam Việt Nam. Bất cứ lúc nào nhìn tấm bản đồ Việt Nam, ngay tại miền Nam Việt Nam cũng vậy, quý vị luôn luôn thấy đó là tấm bản đồ cả nước, không phải là tấm bản đồ dựa trên sự chia cắt giả tạo này.

Hiển nhiên, mỗi người Việt Nam đều nghĩ đất nước của họ là một đất nước thống nhất, vậy câu hỏi được đặt ra là liệu Hoa Kỳ có thể hỗ trợ cho sự chia cắt giả tạo ấy chăng? Và dựng nên một xứ sở mới hay chăng? Chúng ta đã làm như thế. Chúng ta gọi đó là "Xây dựng quốc gia."

Khi sang đấy, tôi vẫn sẵn sàng chấp nhận cái sự kiện là chúng ta có thể tạo ra một quốc gia mới ở Nam Việt Nam như vậy, nếu họ có ý chí chiến đấu. Họ đông quân hơn lực lượng miền Bắc. Họ có phòng tuyến nội bộ. Nhìn chiến trường người ta thấy miền Bắc có 13 sư đoàn, miền Nam có 16 sư đoàn. Miền Nam có đủ thủy, lục, không quân. Miền Bắc thì không. Chúng ta đã cho họ tiền bạc, viện trợ, giúp đỡ. Chúng ta đã huấn luyện họ sử dụng vũ khí và phương pháp chúng ta. Vậy toàn thể câu hỏi cần được đặt ra là: Liệu ý chí chiến đấu của người miền Nam Việt Nam có thắng ý chí chiến đấu của người miền Bắc Việt Nam hay không?

Chúng ta gặp các phản ảnh trái ngược. Nói về phẩm chất quân đội miền Nam – các tướng lãnh nói một khác, các sĩ quan cấp úy và các cố vấn làm việc tại địa phương lại nói với chúng ta những chuyện hoàn toàn khác hẳn.

Đúng, quả miền Nam có những đơn vị chiến đấu tinh nhuệ: Thủy quân lục chiến, nhảy dù rất dũng mãnh, đầy khả năng. Nhưng quân đội thông thường là Bộ binh thì không. Họ không muốn đánh. Không có động lực đánh. Lực lượng thông thường này gồm đa số những người bị bó buộc nhập ngũ, thực sự, họ

không có gì căm ghét Việt Cộng nhiều.

Và rất rõ ràng ngay từ lâu người ta đã biết có kẽ hở trong khắp các cơ cấu. Việt Cộng lọt vào các lực lượng chính phủ. Không một Tư lệnh Thủy quân lục chiến nào tôi biết – kể từ lần đầu tôi sang bên ấy cho đến lần cuối – lại thông báo các kế hoạch hành quân cho phía đồng minh Việt Nam, họ đều biết làm như thế là sẽ lọt ra ngoài.

Tôi xin trình bày với quý vị thật ra Kissinger và tất cả mọi người khác đều đã biết từ năm 1971 là sớm hay muộn Nam Việt Nam cũng sẽ sụp đổ.

Nhưng bây giờ không phải vô căn cứ khi nghe các người lãnh đạo Nam Việt Nam tuyên bố: "Nếu bọn Mỹ khốn nạn các ông đánh trận này như các ông đã đánh ở Âu Châu thì chúng tôi đã thắng. Phải chi các ông đánh miền Bắc, phải chi các ông chiếm một số thành thị, phải chi các ông đuổi chúng vào bụi rậm." Lập luận của tôi về điều này là: Đúng, chúng ta đã có thể làm như thế. Chúng ta có thể phá hủy đê điều trên đồng bằng sông Hồng. Chúng ta có thể triệt hạ Hà Nội. Chúng ta có thể trải thảm bom, quét sạch từng thị xã nào có từ 100 dân trở lên. Nhưng một khi hành động như vậy rồi chiến thắng, và một khi chúng ta rời khỏi đất nước này, điều gì sẽ xảy ra? Những lực lượng cai trị đất nước này sẽ có lòng tin của dân chúng, hay sẽ chỉ có các phương tiện để bắt dân chúng hỗ trợ mà thôi? Kỳ, Thiệu và cả đám ấy kể từ Diệm trở đi chỉ dấy lên được nhờ sự giúp đỡ của Mỹ. Ở miền Nam, không có một khuôn mặt quần chúng nào như Hồ Chí Minh ở miền Bắc cả.

Trước khi đi chuyến này, tôi nhận được tin có một số tù nhân chính trị, một số nhà báo bị bắt giữ, bị tra tấn. Tôi muốn tới nhà giam gặp để nói chuyện với họ. Vì thế, khi đến Việt Nam tôi nghĩ đại sứ Graham Martin đã cảm thấy cá nhân tôi là một

sự thách thức. Cho nên ông đã có những bài thuyết trình soạn sẵn cho tôi.

Một trong những bài thuyết trình ấy phụ trách bởi Trưởng cơ sở Trung ương Tình báo Tom Polgar. Về bài thuyết trình này thì, trời đất! Điều mà người ta trông đợi ở một sĩ quan tình báo bất cứ ngành nào là sự lượng giá vô tư về năng lực kẻ thù – Không thấy – chỉ thấy nói về các ý định của kẻ thù. Chúng ta cần biết khả năng của họ thế nào. Họ có thể làm được gì. Ta có thể đoán được các ý định của họ, nhưng còn năng lực họ thế nào? Đó mới là vấn đề then chốt. Nhưng Tom Polgar toàn thuyết trình cho chúng tôi những thứ rác rưởi vớ vẩn: Nào kẻ thù chẳng có gì, nào là người của chúng ta mạnh mẽ xiết bao!

Vì vậy tôi rời buổi thuyết trình đi ra Quân đoàn I. Tôi gặp Tư lệnh ở đấy là tướng Ngô Quang Trưởng. Chính buổi nói chuyện của ông ta đã đưa tôi trở về mà nói lại với cả Ford lẫn Kissinger rằng: "Quí ông không cách gì thắng nổi. Địch có thể phá thủng bất cứ chỗ nào." Chuyện này có thể ông Trưởng còn nhớ. Tôi đã đi thăm ông Trưởng với tư cách cá nhân vì một người bạn có nói với tôi rằng ông ấy là vị tướng khá nhất của quân đội Việt Nam và đúng như thế.

Ông Trưởng trấn thủ Vùng I. Xin nhớ vùng I gồm năm tỉnh dọc duyên hải, bao gồm khu Phi quân sự. Trước, có lúc chúng ta phải dùng đến cả năm sư đoàn Mỹ để chiến đấu ở trong và chung quanh vùng này. Nào đệ nhất sư đoàn không kỵ… và Trời biết còn gì nữa. Hồi tưởng lại, tôi nhớ tổng cộng miền Nam có 13 sư đoàn thì tướng Trưởng có ba sư đoàn để đương đầu với chừng ba sư đoàn Bắc Việt, và trấn ngay tại địa đầu biên giới. Ông Trưởng đã mất bộ quân phục thiện chiến của ông chỉ vì Thiệu đã hoảng hốt rút quân về Nam để phòng thủ Sàigòn.

Là một Đại tá thủy quân lục chiến, biết khá rõ về trận địa, nói chuyện với một tướng lãnh Việt Nam, tôi nghe Tướng Trưởng bảo "Không có cách gì." Ông ta chỉ tấm bản đồ mà nói: "Nếu họ muốn đưa một sư đoàn vào chỗ này, hay chỗ này thì chịu, không thể phòng vệ được. Tôi phải có một sư đoàn đặt dưới này, tại Quảng Ngãi. Phải có một sư đoàn nữa trên này, ở Đà Nẵng. Phải có một sư đoàn khác tại vùng Phi quân sự – Họ có đủ khả năng: nếu họ muốn chuyển quân, họ có thể phá thủng bất cứ điểm nào trong vùng."

Phải, đối phương đã chọn ưu tiên chọc thủng Vùng II. Nhưng như ông ta đã nói, đối phương có thể phá thủng bất cứ điểm nào trong vùng của ông mà không có cách gì ông phòng vệ được. Bởi vì, đối phương có thể chọn lựa. Mà đây là một trong những nguyên tắc của chiến tranh: Tập trung toàn thể sức mạnh vào chỗ nào địch quân yếu kém.

Điều khác nữa, nếu quan sát các đơn vị của Nam Việt Nam quý vị sẽ thấy: Sĩ quan luôn luôn ở đàng sau. Quý vị sẽ thấy sự lệ thuộc vào pháo binh. Thấy họ từ chối không tỏ ra hăng hái trong các cuộc tuần tiễu năng nổ. Tất cả những điều ấy chúng ta đã cố dạy họ. Nhưng khi người của chúng ta vừa rời đi, họ quay lưng lại đục lỗ mà ẩn núp và thương lượng với nhau. Tôi nghĩ đã có nhiều cuộc ngưng bắn riêng tư như thế xảy ra giữa các đơn vị Việt Nam cả đôi bên.

Còn một ông nữa gây chú ý cho tôi là ông chỉ huy Vùng III, tướng Toàn. Tôi đã xem con số thương vong, nhìn tỷ lệ đạn dược pháo binh ông ta sử dụng so với số đạn pháo binh địch sử dụng. Graham Martin bảo tôi không có pháo binh, chúng ta không thể thắng được. Và ông Tướng này cho tôi thấy ông đã bắn 9,600 trận pháo. Quý vị đã rõ các trận pháo kích của đối phương bắn đến cũng đều được đếm. So hai con số chênh lệch,

hiển nhiên người ta thấy miền Nam không còn hăng hái đánh bộ binh nữa.

Với những gì ông Vùng III đã nói, với những gì ông Vùng I đã nói: Không có cách gì cả. Nhìn vị thế trận địa Vùng III: họ không phòng thủ được nữa. Cảm tưởng của tôi là nếu thêm 300 triệu Mỹ kim cũng không thay đổi gì, không còn chạy chữa được những gì đã xảy ra trên trận địa.

Martin có nhiều cố gắng với tôi. Ông đưa tôi đi khắp nơi, kể cả dẫn tôi vào phòng riêng của ông mà nói "Này, ông bạn. Tôi sẽ kể ông nghe cho hết đầu đuôi công việc." Ông ta là một đại tá bộ binh về hưu đang hồi xuân. Nếu Polgar đã cho chúng tôi nghe những chuyện rác rưởi lăng nhăng, thì Graham Martin lại là một người mất trí. Tôi thực tình nghĩ ông ta đã mất trí.

Tôi không rõ có ai tiên đoán sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam ra sao, nhưng người ta có thể đoán được dựa trên sự biện giải tâm lý các sự việc. Sự việc làm tôi ngạc nhiên là người miền Bắc đã đổ vào các sư đoàn trừ bị của họ. Thông thường, họ không bao giờ tấn công cho đến khi đã thực tập nhuần nhuyễn trên sa bàn. Họ hết sức – hết sức là thận trọng. Nhưng hiển nhiên, họ biết họ đã có đủ sức mạnh che giấu ở miền Nam, họ có đủ kỷ luật, bởi vậy vào năm 1975 họ đã đổ vào tất cả những gì họ có.

Sau, tôi yêu cầu gặp mặt một số nhà báo bị bắt ở Sàigòn. Tổng thống Thiệu rất ưu ái đã ban cho tôi cái đặc ân vào lao xá gặp gỡ những người Việt Nam trẻ tuổi này.

Lao xá gồm những xà lim nhỏ bé chật hẹp mà chúng ta đã xây cho họ. Có hai mươi nhà báo bị bắt, tôi nghĩ là gồm có một người đàn bà, tất cả bị nhốt trong dãy xà lim liên tiếp kế cận nhau. Tôi nói "Này nhé, chúng tôi được nghe nhiều dư luận rồi, tôi muốn đánh tan các dư luận đấy nhé." Nhưng trong mọi

trường hợp, mỗi khi chúng tôi nói chuyện với tù nhân, các lính gác người Việt cứ lăm lăm súng ống đứng đấy lắng nghe.

Tôi nói chuyện với một cô gái. Có hai hay ba người trong phái đoàn chúng tôi vào phòng giam cô này. Khi rời phòng giam, anh Việt Nam ra trước, một người nào đó đi giữa tôi và anh ta, vì vậy có một khoảng thời gian ngắn anh ta không nhìn thấy tôi và cuộc phỏng vấn đã xong. Cô gái nắm cơ hội, nói thầm với tôi. Cô ta bảo: "Sự thực không đúng thế. Họ đánh đập chúng tôi mỗi ngày. Họ đánh tôi rất nhiều." Cô ta kể một câu chuyện hoàn toàn khác hẳn câu chuyện kể qua người thông dịch khi họ ở đấy.

Cảm giác của tôi vì vậy là: Tất cả mọi sự đều bị rình rập, tất cả những người tù khác mà chúng tôi phỏng vấn chắc đều đã được dặn dò tương tự: "Khi các dân biểu tới thì phải nói với họ như thế này, như thế kia."

Cô gái mệt mỏi, khóc lóc nhưng không thấy có một dấu hiệu bên ngoài nào để tôi có thể bảo cô ta đã bị đánh đập. Nhưng như tôi đã nói, cô ta thầm thì mà bảo "Họ đánh đập chúng tôi."

Tôi nhớ phái đoàn chúng tôi đã chia ra năm chống ba, hoặc bốn chống bốn nếu chúng tôi bỏ phiếu về việc cấp thêm viện trợ. Quan điểm của tôi là không cho miền Nam Việt Nam gì nữa hết vì họ sẽ sụp đổ. Còn về Cam Bốt, phải cho họ một chút gì, lý do là nếu Cam Bốt sụp đổ tất sẽ có tàn sát.

Chúng tôi đi Cam Bốt, ở đấy một ngày. Tôi hoảng kinh. Những gì xảy ra ở đây hoàn toàn khác hẳn Việt Nam.

Phil Habib tháp tùng chúng tôi. Hạ cánh xuống phi trường Nam Vang, chúng tôi biết thỉnh thoảng phi trường vẫn bị pháo. Không nhớ bao nhiêu quả đã rơi khi chúng tôi đến, nhưng có vài quả nổ trước đó và vài quả sau đó. Ngay Bella Abzug cũng chấn động khi hạ cánh ở phi trường với những xác máy bay

cháy nằm ngổn ngang ven biên. Họ đưa chúng tôi ra, ấn vào xe, chạy vội qua các đường phố Nam Vang đến toà Đại sứ, ở đấy sẽ có buổi thuyết trình đầu tiên. Chúng tôi biết chúng tôi sẽ phải rời ngay đêm ấy. Trừ một số ít, tất cả nhân viên sứ quán đều đã di tản rồi.

Có hai bài thuyết trình chính thức dành cho chúng tôi. Một bài do Lon Nol phụ trách. Nhân vật hí họa nhỏ thó buồn cười này bước vào phòng, ngồi xuống. Ông ta kêu gọi chúng tôi giúp đỡ. Nhưng họ bảo họ có 40,000 binh sĩ Cam Bốt đóng ở phạm vi chung quanh Nam Vang. Họ ước lượng sức mạnh Khờ Me Đỏ ngoài phạm vi này là 60,000. Đây là một quốc gia có dân số 6 triệu. Quý vị tự hỏi nếu chỉ có bấy nhiêu và họ đã có tất cả những binh sĩ Cam Bốt được huấn luyện siêu việt, trang bị đủ thứ khí cụ, thì tại sao chúng ta đã không thể giữ đừng cho đối phương đến gần?

Nên tôi nói với ông Đại sứ: tôi được thuyết trình đủ rồi, tôi hỏi tôi có thể ra ngoài làm một vòng quan sát tiền tuyến chăng. Tôi có một Đại úy là tùy viên quân sự và một xe jeep, chúng tôi rồ máy ra tiền phương. Chúng tôi đến tư lệnh sư đoàn trước, rồi đến bộ chỉ huy Trung đoàn, tôi đòi nói chuyện với các tiểu đoàn trưởng hoặc vài người trong đại đội. Tại trụ sở bộ tư lệnh, tôi yêu cầu: "Tôi muốn nói chuyện với một vài tù binh Khờ Me Đỏ của quý vị," thì họ đều bảo: "Chúng tôi không có tù binh nào."

Sau xuống tiểu đoàn, ở đây gặp các ông mặc quân phục ngụy trang mầu đen trong một ngôi chùa nhỏ. Họ là một đại đội đang chuyển về hậu cứ, sau khi lãnh lương, họ sẽ quay lại đơn vị. Tôi hỏi một thiếu tá về tù binh, ông ta nói: "Chúng tôi không giữ tù binh. Bắt được là ăn."

Viên Đại úy giải thích cho tôi rõ khi giết một người lính, mọi người mang dao ra xẻo một miếng thịt rồi ăn, họ tin rằng họ

tăng sức mạnh khi ăn thịt địch quân. Tôi nghĩ: "Lạy Chúa! Việc gì sẽ xảy ra khi vùng này thất thủ? Có cả hai triệu con người đang ở nơi đây!"

Trở về tôi nói: "Nhân danh Chúa, hãy cấp cho những người này đủ ngân khoản đến mùa mưa để họ có thể phân tán mà ra khỏi Nam Vang," bởi lẽ khi Nam Vang thất thủ, sau những vụ tù binh Khờ Me Đỏ bị ăn thịt, tôi nghĩ địch quân sẽ tàn sát thẳng tay tất cả mọi người trong thành phố.

Đó là lý do tại sao khi về tôi đã diễn thuyết, nói chuyện ở các Đại học Stanford, San Francisco. Tại sao tôi chống chiến tranh mà lại muốn cấp tiền cho Cam Bốt? "Vì nếu chúng ta không chịu cấp ngân khoản cho Cam Bốt là chắc chắn sẽ có một cuộc tàn sát tập thể." Tôi đã tiên đoán thế. Lúc ấy tháng Ba. Cam Bốt thất thủ giữa tháng Tư, theo tôi nhớ. Và nơi đó đã xảy ra cuộc tàn sát.

Trở về Mỹ tôi cùng với Phil Habib mở họp báo nói phải cho Cam Bốt tiền để sống sót qua mùa mưa. Nhưng Việt Nam, tôi không thể chấp thuận việc cho tiền. Habib tranh luận với tôi, một ông bên bộ Quốc phòng thì nài nỉ yêu cầu hỗ trợ việc cấp tiền, tuy nhiên tôi không thể làm việc ấy. Đối với Việt Nam, đây chỉ là vấn đề thời gian. Đây là một lý do đã mất.

Nhưng khi trở về tôi có viết một báo cáo trao cho Gerald Ford. Báo cáo này được ít nhất ba hay bốn thành viên của phái đoàn tán thành. Trong báo cáo, chúng tôi kết luận chúng ta cần phải có tình báo chính xác. Tôi tin rằng bộ máy tình báo ở Việt Nam đã trở nên thiên vị và đã trở thành một kẻ biện hộ. Sĩ quan tình báo đáng ra phải cung cấp các tin xấu, không phải các tin tốt. Với ông Polgar, thứ gì cũng là tin tốt: "Chúng ta đang thắng, chúng ta sẽ thắng."

Sau tôi gặp riêng Kissinger và Ford tại phòng Bầu Dục. Tôi

nhớ Ford quay sang hỏi Kissinger là không biết chừng tôi đã nói đúng. Kissinger bảo: "Không cách gì. Việt Nam còn có thể đứng vững hàng năm." Ông ta nói họ có tinh thần cao, họ có khả năng chiến đấu tốt, họ được huấn luyện kỹ, tất cả những gì họ cần chỉ là tiền mua tiếp liệu, mua khí cụ, mua các bộ phận thay thế mà thôi vân vân.

Cảm tưởng của tôi bấy giờ là Tổng thống Ford tin ông ta và không chấp nhận những gì tôi nói.

Tôi trao báo cáo của tôi cho tổng thống vào đầu tháng Ba. Bắc Việt tấn công cao nguyên Trung phần trong vòng tuần lễ sau. Rồi miền Nam tan rã. Tôi đã nói những điều như thế sẽ xảy đến và chỉ là vấn đề thời gian. Rồi họ tấn công. Rồi báo chí suốt sáu tuần lễ kế tiếp đã tràn ngập tin tức về Cam Bốt và Việt Nam.

Tôi không có gì để cãi cọ với những người miền Nam Việt Nam cả. Nếu đặt tôi vào địa vị họ, tôi cũng sẽ cảm thấy chua chát với tất cả mọi người, nhất là đối với những người đã đến đấy để phán đoán xem họ có đáng được nhận thêm hai mươi, hay năm mươi triệu đô la nữa hay không. Nhưng câu hỏi đặt cho họ là: Làm thế nào có thể tự lừa dối mình mãi về phẩm chất chiến đấu của những người của họ? Làm thế nào có thể để sụp đổ ngoại vi Sàigòn!

Tôi nghĩ những gì chúng ta đã làm ở Việt Nam là một tai họa và một thảm kịch. Và tôi nghĩ khi chúng ta đã đi tới cái điểm rút quân ra, chúng ta không còn muốn chết ở đất nước ấy nữa, nhưng chúng ta cứ tiếp tục dội bom xuống – thì điều ấy thực quá đáng. Nếu người miền Nam Việt Nam có khả năng tự lo liệu, hãy tăng sức mạnh cho họ. Còn thực tế họ đã không thể tự lo liệu được thì điều ấy không nhất thiết là lỗi của ai khác hơn là của chính các tướng tá của họ.

Chương 4: Toà Đại Sứ Hoa Kỳ

WOLF LEHMANN
(Phó Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam)

"Đây điện văn cuối cùng của toà Đại Sứ Mỹ ở Sàigòn"

Cuối năm 1974 sau vụ thất thủ Phước Long, toà Đại sứ Mỹ mỗi lúc một thêm lo ngại: Có những dấu hiệu và tin tình báo cho thấy Bắc Việt sẽ mở cuộc tấn công lớn vào đầu năm 1975. Quả nhiên chuyện đó xảy ra.

Một trong những dấu hiệu báo trước là việc phái bộ quân sự Liên Sô viếng thăm Hà Nội. Phái bộ đông đảo này cầm đầu bởi tướng Victor Kulikov, phụ tá Tổng trưởng quốc phòng (sau là Tư lệnh lực lượng Sô Viết ở Âu Châu thuộc khối thoả ước phòng thủ Warsaw). Họ đến Hà Nội khoảng mười ngày trước Lễ Giáng Sinh 1974, ở lại một tuần lễ, lý do bề ngoài là để tham dự ngày Quân Đội Việt Nam. Dù các tin tình báo không đồng nhất, người ta vẫn có thể thấy rõ mục đích chính của phái bộ này đến để hoàn tất những sắp đặt giữa Hà Nội và Mạc Tư Khoa về việc tăng cường súng, đạn và chiến xa. Lúc ấy Trung Hoa đã co lại, nhưng chưa đến mức trầm trọng như sau này.

Cuộc tấn công Ban Mê Thuột vào tháng Ba xảy ra rất bất ngờ. Chiến dịch ấy được che đậy khá chu đáo. Đại khái chúng ta

biết, phía người Việt (miền Nam) cũng biết và cũng đã theo dõi việc Bắc Việt đưa thêm quân vào đường mòn Hồ Chí Minh. Nhưng địa điểm tấn công ở Ban Mê Thuột, thời điểm và sức mãnh liệt của cuộc tấn công này là một ngạc nhiên lớn. Người ta vẫn tin các cuộc tấn công sẽ xảy ra ở Pleiku hay Kontum, chứ không phải ở Ban Mê Thuột.

Đầu năm ấy, việc phái đoàn quốc hội tới viếng Sàigòn cũng mang đến thêm những phản ứng nhiều mầu sắc. Phil Habib tháp tùng phái đoàn . Hai thành viên đến trước vào ngày thứ hai 29 tháng Hai là dân biểu Mc Closkey và thượng nghị sĩ Barlett. Các trò múa rối xảy ra ngay khi họ bước chân tới phi trường. Các phóng viên vây lấy họ, rồi cự nự tôi ngăn chận không cho báo chí tiếp xúc phái đoàn. Điều ấy không đúng. Chính phủ Nam Việt Nam chỉ không muốn báo chí ùa ra thềm máy bay. Họ muốn báo chí đợi ở phòng khách danh dự rồi sẽ mời phái đoàn quốc hội đến đấy.

Một số thành viên tới sau. Họ tới lúc 10 giờ sáng ngày 27 tháng Hai, gồm những tên tuổi lẫy lừng như Bella Abzug, Millicent Fenwick, dân biểu Don Fraser ở Minnesota. Trưởng phái đoàn là John Flynt, dân biểu Georgia. Họ đến thăm Việt Nam, thực hiện một chuyến thăm viếng phụ ở Cam Bốt rồi tất cả trở về Mỹ chiều chủ nhật mùng 2 tháng Ba. Đại sứ Martin cùng về Mỹ với phái đoàn vào ngày hôm ấy.

Tôi biết Mc Closkey. Cũng như vài người nữa trong phái đoàn, ông ta thích quan trọng hoá các vấn đề. Còn mấy người kia, điển hình là Fraser và Abzug, chuyến viếng thăm này đối với họ giản dị chỉ là cơ hội để thổi phồng phong trào chống Việt Nam tại Hoa kỳ. Người ta thấy các phụ tá của họ xuất hiện rất sớm để lo liệu những buổi hội họp có sắp đặt với những người được gọi là "chống đối". Còn bà Abzug thì chụp bất cứ cơ hội

nào để làm mất mặt chính phủ Nam Việt Nam và toà Đại Sứ chúng tôi. Theo chương trình ấn định, buổi tối trước hôm phái đoàn về Mỹ, chúng tôi thu xếp cho phái đoàn tiếp xúc với các người Mỹ không thuộc toà Đại Sứ: Nhân viên cơ quan thiện nguyện, các thương gia v.v... Tôi mời tại nhà riêng. Tối ấy nổ ra vụ to tiếng giữa tôi và Mc Closkey vì ông ta và những người khác trong phái đoàn không ngớt nói chuyện Nam Việt Nam vi phạm Nhân Quyền. Nam Việt Nam vi phạm nhân quyền vì đã bỏ tù những tên khủng bố đặt bom, thế là vi phạm nhân quyền. Ông ta và tôi cãi cọ gay go. Ông ta doạ sẽ gọi tôi ra trước ủy ban của ông ta. Tôi bảo: "Được lắm, cứ việc". Nhưng sau đó không bao giờ thấy ông ta nhắc chuyện ấy nữa. Ông ta là loại người đồng bóng, nóng lạnh thất thường.

Gửi phái đoàn quốc hội sang Việt Nam nguyên là hảo ý của Hoa Thịnh Đốn trong cố gắng cuối cùng nhằm tìm kiếm những hỗ trợ của quốc hội cho Việt Nam. Kết quả đi ngược. Với một phái đoàn gồm những người chỉ muốn triệt hạ Nam Việt Nam như Fraser và Abzug, làm sao có cơ hội nữa.

Từ trước tôi chưa bao giờ từng gặp Abzug, sau này tôi cũng hy vọng chẳng bao giờ phải gặp lại bà ta. Bà này không phải tay thường. Bà là tín đồ tả phái. Đối với bà ấy phe tả chẳng bao giờ có thể sai lầm, cộng sản thì phải khá hơn mọi giải pháp khác. Tôi không thế nào hiểu được loại người như vậy. Bà ta là loại người như thế.

Một việc lớn chuyện đối với họ là việc đi thăm tù, đi thăm những tù nhân chính trị bị giam giữ bởi chế độ đàn áp Nguyễn Văn Thiệu. Trong lúc Bắc Việt tăng cường nỗ lực tiến chiếm cả nước, không ai đếm xỉa, họ lại đòi đi thăm cái gọi là tù nhân chính trị.

Chúng tôi đã thuyết phục phía Việt Nam cho họ làm chuyện

ấy. Tôi khá bối rối, nhưng vẫn yêu cầu phía Việt Nam vui lòng cho họ đi. Đương nhiên, những kẻ gọi là tù nhân chính trị đều là các cán bộ cộng sản. Nhưng chúng tôi vẫn thuyết phục phía Việt Nam cho những người này được gặp gỡ nói chuyện riêng với phái đoàn. Xin thưa: tôi không hề nói người Việt Nam không đánh đập tù nhân – ở Nữu Ước, cảnh sát cũng vậy thôi. Tôi không nói thế. Nhưng bảo rằng họ hành hạ tù nhân, tra tấn dã man thì điều ấy thực vô nghĩa lý.

Khi đại sứ Martin cùng về Hoa Thịnh Đốn với phái đoàn, tôi xử lý công việc toà Đại Sứ cho đến hết tháng. Lại một lần nữa người Bắc Việt biết rõ mọi chuyện xảy ra. Họ biết chúng ta làm gì. Ngay trước khi phái đoàn quốc hội đến, họ ngưng các chiến dịch nặng. Đến khoảng mùng 7, mùng 8 tháng ba họ tiếp tục. Họ đã giữ im lìm suốt trong thời gian phái đoàn quốc hội đến đây.

Ngày thứ sáu 14 tháng Ba, Tổng thống Thiệu ra Cam Ranh họp với tướng Phú. Lúc đó ông đã quyết định bỏ cao nguyên rồi.

Ngày thứ bảy 15 tháng Ba, chín giờ sáng, tôi có hẹn với ông Thiệu để chuyển cho ông một bức điện văn mà tôi không nhớ rõ của Đại Sứ Martin hay của Tổng thống Hoa Kỳ. Trong lúc thảo luận tình hình, ông Thiệu không trực tiếp nói đến quyết định của ông, nhưng chỉ úp mở đề cập. Ông nói bóng gió rằng ông nghĩ cao nguyên trung phần không còn giữ nổi. Nghe thế tôi hoảng sợ vội về lại văn phòng. Liền đấy Tổng lãnh sự Moncrieff Spear ở Nha Trang điện thoại xác nhận quyết định bỏ Pleiku và Kontum. Lát sau, trưởng nhiệm sở Trung Ương tình báo Tom Polgar bước vào cũng cho biết quyết định đã được thực hiện rồi.

Trước tình thế ấy, nhiều chuyện dồn dập phải đối phó. Tôi chỉ thị cho Tổng lãnh sự Spear xúc tiến ngay việc di tản người Mỹ và các nhân viên Việt Nam ở Pleiku và Kontum. Tôi chỉ thị

George Jacobson tiến hành các phương tiện hàng không thiết yếu, dành ưu tiên việc xử dụng các máy bay Air America. Sau đó, tôi gửi điện báo cáo bộ ngoại giao về các chỉ thị đã ban hành và tất cả phải được hoàn tất vào tối hôm ấy.

Cuộc triệt thoái cao nguyên trở thành thảm hoạ vì một vài lý do. Lý do thứ nhất: không có kế hoạch, mệnh lệnh đưa ra quá nhanh, quy định hôm thứ sáu rồi thực hiện ngay lập tức. Lý do thứ hai: con đường 7B tình trạng quá xấu. Và ưu thế quân sự đã đặt ở bên đối phương: Quân đội Bắc Việt được tổ chức và điều động cực kỳ hữu hiệu. Chúng ta không nói du kích chiến, chúng ta đang nói chiến tranh với lực lượng chính quy. Di động tính của họ cao. Khả năng truyền thông của họ tuyệt vời. Họ khám phá được rất nhanh những gì đang xảy ra. Họ có thể phản ứng mau và làm cho các nỗ lực rút quân từ Pleiku và Kontum trở nên lúng túng. Trưa ngày thứ năm kế đấy nhằm 20 tháng Ba, lúc 4 giờ 50, tôi có thảo luận chi tiết hơn với ông Thiệu về các quyết định. Lúc ấy ông giải thích với tôi các lý do. Rồi bất ngờ và rất minh bạch, ông ta báo cho tôi biết thêm các quyết định kế tiếp về quân khu I. Ông tỏ ra lo buồn vì cuộc triệt thoái Kontum và Pleiku quá xấu. Ông rất bực bội. Không trách được, trong hoạt động quân sự, triệt thoái luôn luôn là một công tác khó khăn.

Chúng tôi đều thấy trước sự sụp đổ. Đến lúc bấy giờ hiển nhiên không một ai có thể tin quốc gia này sống sót được nữa.

Ông Thiệu không hề tham khảo ý kiến chúng tôi về các quyết định chiến lược ấy, nguyên do là thấy bị bỏ rơi. Chúng ta đã dứt điểm mọi trợ giúp, chúng ta đã cắt viện trợ kinh tế. Chúng ta sỉ nhục ông với những trò khốn kiếp của phái đoàn quốc hội. Ông còn sự lựa chọn nào nữa ngoài việc trở lại một giải pháp cũ: Giải pháp cắt đất. Giải pháp này trước kia đã được đề

ra bởi một cố vấn người Úc là Ted Serong.

Trong lúc tình thế tiếp tục mỗi lúc một xấu, tôi đều đặn liên lạc Hoa Thịnh Đốn qua các phương tiện truyền thông bình thường. Chúng tôi chuyển các nhân viên ở Huế vào Đà Nẵng, không để họ ngủ đêm ngoài ấy, nhưng ban ngày chúng tôi vẫn đưa họ ra Huế làm việc. Chừng nào người Việt còn ở ngoài ấy, chúng tôi còn muốn duy trì sự hiện diện nhân viên chúng tôi. Ban ngày từ Đà Nẵng chúng tôi cho trực thăng đưa họ ra các nhiệm sở ở Huế. Cứ như thế cho tới khi Huế thất thủ.

Chiều 27 tháng Ba, chúng tôi biết phi trường Đà Nẵng đã mất kiểm soát. Tôi đến ngay Bộ Chỉ Huy liên quân tìm gặp Thủ tướng chính phủ, nhờ ông liên lạc tướng Ngô Quang Trưởng xem ông Trưởng có thể điều động quân đội kiểm soát lại phi trường không. Trong lúc ở đấy, Thủ tướng dùng điện đài nói chuyện với ông Trưởng bằng tiếng Việt, tôi không hiểu hết nội dung, nhưng chủ yếu Thủ tướng nói với tôi rằng ông Trưởng sẽ cố gắng. Đó là chiều thứ năm, 27 tháng 3 năm 1975.

Tôi trở về toà đại sứ làm việc đến khuya. Ngủ được vài giờ. Đến 3 giờ sáng, tướng Weyand và Đại sứ Martin đến, tôi ra phi trường đón. Suốt hôm thứ sáu 28, chúng tôi phải lo những vụ di tản cuối cùng ở Đà Nẵng.

Hôm ấy, có lúc đã mất liên lạc với AI Francis, tổng lãnh sự Đà Nẵng. Một số nhân viên của ông ta ra được một chiếc tầu, nhưng họ không biết ông lãnh sự ở đâu. Sau chúng tôi tìm ra ông ở trên một chiếc tầu chiến Việt Nam, tôi dùng điện đài gọi các nhân viên của ông báo cho họ biết là cứ đi, đừng lo lắng gì về Francis nữa.

Vậy là chúng tôi đã đưa người ở Đà Nẵng di tản. Còn Ed Daly lúc đầu cũng đưa người ở Đà Nẵng đi nhưng ông ta tạo nhiều phiền phức quá. Sự thực, nhiều lúc ông ta thiếu điềm tĩnh. Tôi

nghĩ ai cũng biết điều đó. Ông ta hay vung vẩy súng ống lung tung. Vài ngày đầu không sao, ông ta làm việc trong khuôn khổ với người khác thì mọi sự tốt đẹp thôi. Nhưng tình hình Đà Nẵng mỗi lúc một xấu, thường xuyên liên lạc với AI Francis tôi biết phi trường không còn kiểm soát được nữa, người tràn ngập, không còn có thể đem máy bay ra, thì đó là lúc Ed Daly gây tai hoạ. Họ tự ý cất cánh bay đi Đà Nẵng không phép tắc. Họ đáp xuống ổn thoả. Họ đưa được người vào tầu, họ mang được người ra, nhưng họ đã giết chết khối người trên phi đạo.

Phía Việt Nam gọi điện thoại cho tôi từ phi trường rất giận dữ. Họ bảo tôi là Daly cất cánh không có phép. Tôi liên lạc với Francis, lúc ấy hãy còn liên lạc được với ông ta ở Đà Nẵng. Tôi nói Daly cho ba chiếc máy bay cất cánh rồi. Tôi nhớ Francis đã than: "Cứt thiệt". Ông ta biết phi trường không sử dụng được nữa. Lúc đó ông ta đang cố gắng tuyệt vọng để sử dụng bất cứ phương tiện nào khác còn lại ở hải cảng như tầu bè, các thứ xà lan.

Đối với Daly bên hàng không World Airways, chừng nào họ làm việc theo đúng khuôn khổ, tôi nghĩ sẽ không có vấn đề gì với họ. Nếu họ đã cung cấp cho máy bay, việc này cũng tốt thôi. Còn hành động tuyệt đối vô trách nhiệm như thế, đáng lẽ không nên để xảy ra.

Vụ chuyển vận trẻ con lại là một chuyện khác. Đây là một công tác có tổ chức – trước chúng tôi không nhìn nhận, nhưng nay có thể nói thực ra là: Trên vài mức độ, chúng tôi đã dùng công tác này để bắt đầu di tản các phụ nữ Mỹ kiều. Xảy ra vụ chiếc máy bay C-5A bị rớt là giây phút đen tối đáng buồn nhất đời tôi.

Việc ấy xảy ra ngày 4 tháng Tư, có người của chúng tôi trong ấy. Chúng tôi cho người di tản đi với lý do trông coi trẻ con

- mặc dù không cần đông như vậy, nhưng chúng tôi phải sử dụng biện pháp này để tránh nói đến chuyện di tản. Chiếc máy bay C-5A cất cánh, gặp tai nạn khủng khiếp, tự nó cũng là một câu chuyện. Tôi nhận được điện thoại báo tin tai nạn xảy ra, và họ báo rằng tất cả trực thăng của Air America còn sử dụng được đều mang đi tiếp cứu. Lập tức, chúng tôi phải đối phó nhiều việc. Không phải chỉ là việc tiếp cứu nạn nhân, còn là việc đương đầu với các hậu quả chính trị nữa. Với loại tai nạn này, chúng tôi không muốn các tướng lãnh Không Quân ở Hoa Thịnh Đốn kêu ầm lên rằng đây là do khủng bố của đối phương phá hoại. Chính họ đã kêu lên như thế. Luận điệu này chỉ gây rối loạn, cho nên lời công bố đầu tiên của chúng tôi là bác bỏ luận điệu ấy, sau đó sự thực cũng chứng tỏ đúng như vậy thôi.

Tai nạn xảy ra chỉ do khuyết điểm máy móc trục trặc, hoặc lỗi nhân viên phi hành, tôi không rõ đích xác cái nào. Một trong những cánh cửa sau đã không gài cẩn thận, bị bay tung ra làm phi cơ mất thăng bằng, phi công không điều khiển được nữa. Anh ta đã cố gắng rất khá để đáp bằng bụng xuống mặt ruộng, nhưng kết quả những người ngồi tầng dưới thiệt mạng, những người ngồi tầng trên sống sót. Chúng tôi không thể xem vụ này là hành động phá hoại hay khủng bố của đối phương. Không phải thế.

Vì vậy tôi đã điện thoại cho toà Bạch ốc để dẹp luận điệu vô nghĩa này. Phía không quân xem chiếc máy bay C-5A là một món đồ chơi yêu thích, họ không thể chấp nhận được rằng có thể có trục trặc do máy móc, hoặc do lỗi phi hành đoàn.

Nhưng sau cùng chúng tôi đã lo được vụ này khá nhanh chóng. Chúng tôi đã khép miệng họ. Chúng tôi bảo sẽ có cuộc điều tra, nhưng không có dấu hiệu nào về hành động phá hoại cả. Không có chuyện ấy. Vậy là kiểm soát xong nội vụ.

Ngày 26 tháng Ba, tôi gửi điện văn yêu cầu Hoa Thịnh Đốn chấp nhận cho chúng tôi được sử dụng quyền khẩn cấp tại Sàigòn để chở các gia đình, quyến thuộc, của cải vật dụng của họ. Hoa Thịnh Đốn không trả lời điện văn này. Họ không muốn ủy cho viên chức địa phương thẩm quyền này, vì liên hệ đến sự sử dụng ngân khoản. Nhiều câu hỏi về các thủ tục hành chánh đã được nêu ra, nhưng không bao giờ được giải quyết. Dẫu sao, tôi đã đưa những thỉnh cầu rất sớm, ngay từ lúc ấy.

Tôi có thể xác định thời điểm di tản bắt đầu từ vụ chuyển vận trẻ em, vì lẽ vụ ấy được sử dụng cho mục đích di tản. Như thế, trái với điều nhiều người thường cho rằng mãi đến đầu tháng Tư chúng tôi mới bắt đầu chương trình di tản, thật ra chúng tôi bắt đầu ngay từ cuối tháng Ba.

Việc này quý vị thấy cũng nêu lên nhiều vấn đề: Chúng ta không thể đưa người ngoại quốc nhập nội Hoa Kỳ bằng cách cứ cho họ vào phi cơ rồi bay vào Mỹ. Trong thực tế, mãi đến ngày 25 tháng Tư chúng tôi mới thực sự nhận được thẩm quyền chính thức để đưa người Việt vào Hoa Kỳ.

Rút cuộc chúng tôi vẫn đã tìm cách đưa được họ vào Guam và vào vịnh Subic. Vào Subic là cả một vấn đề. Đây không phải lãnh thổ Hoa Kỳ. Đây là đất Phi Luật Tân. Người Phi không muốn người khác cứ chở người ngoại quốc vào đất nước họ. Vậy mà chúng tôi đã làm được chuyện ấy. Chúng tôi cũng đã đưa người sang Guam, dù không biết sau đó phải xoay sở thế nào, vì lẽ mãi đến 25 tháng Tư chúng tôi mới có quyền chính thức, và quyền ấy là được chở bằng tầu trong giới hạn 35,000 người Việt nhập nội Hoa Kỳ. Nhưng chúng tôi đã đem vào đến 135,000 người.

Ngày 4 tháng Tư chúng tôi bắt đầu cố gắng cắt giảm con số người Mỹ. Chúng tôi có thể kiểm soát được những nhân viên

sứ quán, nhân viên chính phủ Mỹ và thân nhân của họ. Chúng tôi có thể bảo họ rời đi. Nhưng còn biết bao nhiêu người Mỹ khác nữa? Sau những năm tháng ở xứ ấy, có hàng ngàn người không phải là nhân viên chính phủ, họ là các nhà thầu, những người buôn bán tư, những ông già hồi hưu .. Nhiều người, gồm cả các nhà thầu, những người hồi hưu đã lấy vợ lấy chồng, sinh con đẻ cái, lập gia đình không hôn thú với người Việt. Nên người ta có đủ thứ: vợ chồng con cái, cha mẹ, anh em ruột, anh em họ, chị em ruột… Cứ trung bình con số một gia đình Việt Nam là bảy người, quý vị sẽ thấy vấn đề của chúng tôi như thế nào? Khủng khiếp. Chúng tôi không có quyền chở hết những người này đi, nhưng nếu không chở toàn bộ gia đình họ, họ không chịu đi. Vì vậy chúng tôi phải uyển chuyển tìm ra các cách thức và phương tiện, thành thực mà nói, đôi khi bất hợp pháp, để giải quyết vấn đề. Nếu phân loại con số những người Việt có thể bị hiểm nguy đe doạ thì con số ấy vô tận. Trước hết, chỉ nói về những nhân viên trực tiếp, thì đã phải phân loại ra nhiều ưu tiên – chúng tôi phải lo ngay cho các người làm việc ở DAO (văn phòng tùy viên quân sự) và trong thực tế chúng tôi đã đưa một số người ấy đi rất sớm.

Rồi đến các viên chức chính quyền, những quân nhân đặc biệt liên hệ chặt chẽ với chúng ta. Rồi đến các thân nhân người Mỹ. Rồi lại có những người – ví dụ các thủ lãnh nghiệp đoàn. Vì vậy chúng tôi đã phải phân chia trách nhiệm ra nhiều phần trong chương trình di tản. Văn phòng tùy viên quân sự phụ trách việc đưa các quân nhân – văn phòng tùy viên lao động lo cho người trong lãnh vực lao động. Chúng tôi phân công như thế. Nếu nói chúng tôi không có kế hoạch thì không đúng. Còn nếu nói chúng tôi đã bỏ sót người thì vâng, hoàn toàn đúng. Chúng tôi có kế hoạch và có một hệ thống làm việc, nhưng một

lần nữa xin nhắc lại lúc ấy chúng tôi vẫn chưa có thẩm quyền chuyển người đi.

Ngoài ra, còn một vấn đề khác nữa: Chúng tôi không được đưa các công dân Việt Nam ra khỏi nước mà không có sự cho phép của chính phủ Việt Nam. Chúng tôi đang thực hiện nhiều tác vụ. Ý thức được là giờ kết thúc sắp đến chúng tôi lại phải cố giữ cho chính quyền Việt Nam tiếp tục hoạt động. Phải giữ được trật tự. Phải phòng ngừa tình trạng hỗn loạn xảy ra. Vì thế trong lúc cho người di tản chúng tôi vẫn cứ phải tiếp tục nói rằng không có chuyện di tản. Đại sứ Martin và tất cả chúng tôi phải giữ mọi thứ nguyên trạng, các hình ảnh vẫn treo ngay ngắn trên tường, nếu chúng tôi động đậy gì thì người ta sẽ kêu ầm lên "Trời đất, ông Phó Đại Sứ đã sửa soạn hành lý rồi", tin tức sẽ bắn ra như lửa cháy. Đó, lý do tại sao chúng tôi đã bỏ lại hết mọi tư trang vật dụng. Có trời mới biết sau đó ai đã hưởng các của cải ấy, hy vọng là những người làm của chúng tôi được hưởng. Lúc ấy chúng tôi đưa người ra bằng những chuyến bay C-130 và các chuyến bay thương mại, nhưng cứ mỗi lần có người ở Hoa Thịnh Đốn nói gì đến chữ "di tản" là tôi lại phải bốc điện thoại kêu lên: xin ngưng lại, đừng nói gì chuyện ấy cả. Các đường giây liên lạc với Hoa Thịnh Đốn xấu tốt bất thường, nhưng mỗi lần có việc khẩn cấp cần thực hiện ngay, tôi lại phải chụp điện thoại gọi nhân viên Bạch ốc. Ví dụ một lần bỗng cơ quan hàng không Liên Bang ở Honolulu không hề tham khảo ý kiến ai, họ tự tiện công bố là phi trường Tân Sơn Nhứt không còn an toàn cho máy bay thương mại đáp xuống. Lúc ấy tôi đang cố giữ chân hãng PAN AM tiếp tục bay để chúng tôi có thể sử dụng các máy bay thương mại. Như vậy phải lật ngược quyết định ấy, mà gọi Bộ Ngoại Giao không xong, vì phải chờ đến cuộc họp ngày hôm sau. Trường hợp ấy, tôi đã bốc điện

thoại gọi toà Bạch ốc bảo là "Xin quý vị ra lệnh cho mấy tên khốn hủy ngay chuyện ấy đi." Tôi thực hiện việc ấy chỉ trong vòng bốn tiếng đồng hồ. Trong loại công việc này người ta phải vận chuyển nhanh chóng. Có khi đường giây điện thoại rất tốt, nhưng gặp những trường hợp thật eo hẹp, lại phải giả lờ đi không gọi!

Chúng tôi không có thời biểu. Chương trình tổng quát của cuộc di tản cần vận dụng tất cả: Ưu tiên một, sử dụng máy bay thương mại càng lâu càng tốt; Ưu tiên hai: sử dụng phi cơ quân đội càng lâu càng tốt; cuối cùng mới tới kế hoạch bốn của chương trình là chiến dịch "Gió Cuốn" (Frequent Wind), sử dụng trực thăng vận. Trên căn bản, chúng tôi đã áp dụng đúng chương trình ấy, và đã cho máy bay C-130 liên tiếp bay tới bay lui đến Guam và vịnh Subic.

Các máy bay C-130 luôn luôn đầy ắp. Nhưng máy bay thương mại thì khác. Danh sách giữ chỗ nhiều hơn, nhưng khi bay, hành khách không đến đầy đủ: phần lớn họ là người Việt không lấy được giấy phép xuất cảnh, hoặc tự đổi ý không đi. Dù vậy khi cộng lại, chúng tôi cũng đã di tản được 135,000 người. Về con số đó, một nửa chúng tôi đã mang ra bằng máy bay thương mại, phi cơ quân đội, trực thăng và một số xà lan trên sông Sàigòn. Đa số nửa còn lại đưa ra được bằng tầu, nhưng chúng tôi không trực tiếp đưa đi, chúng tôi vớt họ bằng hạm đội ở bên ngoài.

Chúng tôi đã di tản không sót một người Mỹ nào trong xứ, nhân tiện cũng đưa ra rất nhiều người ngoại quốc khác, thêm vào số người Việt chúng tôi mang ra. Một số đã rời từ sớm, số còn lại chúng tôi đưa đi vào ngày cuối cùng. Chúng tôi đã mang ra không sót một người Mỹ nào, ngoại trừ những người tự ý không muốn đi.

Về việc này cũng có khối chuyện để kể. Trong số những người Mỹ chúng tôi mang ra, có bảy tù nhân bị giam trong các nhà tù Việt Nam với những tội phạm khác nhau, kể cả hiếp dâm, giết người. Phía người Việt đã trao họ cho chúng tôi qua các lãnh sự vào vài ngày trước. Sáu người trong bọn họ được báo cáo trình diện ở các địa điểm di tản, và chúng tôi đã mang họ ra. Tôi đoán là giờ này qúy ông ấy đang đi phá làng phá xóm đâu đây ở xứ Mỹ này. Một người quyết định ở lại và đã biến mất. Người này không phải là người duy nhất. Còn một người nữa tự nguyện ở lại, đi ra Bắc. Người này thuộc Ủy Ban hữu nghị Mỹ Việt, họ là những người bạn trung thành với Bắc Việt. Vào lúc sắp di tản ông ta nhảy qua tường, biến mất với các bạn bè của ông ta. Một năm rưỡi sau, ông ta xuất hiện. Tôi nhớ có một bài báo trên tờ Newsweek viết là ông ta đã "kinh ngạc ghê gớm" khi khám phá rằng ông ta đã giao dịch với cộng sản! Tôi nghĩ câu chuyện này thực đáng buồn cười.

Có một việc chúng tôi phải quan tâm và luôn luôn cân nhắc, đó là việc quân đội miền Nam có thể quay ra chống lại chúng tôi. Sau này chúng tôi đã bị chỉ trích nặng nề về việc đã cố giữ cho guồng máy cầm quyền của Việt Nam tiếp tục hoạt động. Nhưng chúng tôi không có quân lực trong xứ. Chúng tôi không có phương tiện thực hiện ý định. Chúng tôi cần phải giữ guồng máy cầm quyền Việt Nam cộng tác với chúng tôi. Chúng tôi phải ngăn ngừa tình trạng các thường dân hốt hoảng có thể gây rối loạn cho cuộc di tản. Sau nữa, chúng tôi đã khá lo ngại khi nghe một số chỉ huy quân đội bảo rằng: "Nếu chúng tôi sụp đổ thì các ông cũng sụp đổ với chúng tôi. Chúng tôi sẽ chặn các ông lại."

Đúng thế. Tin tình báo cho biết ít nhất có một viên chỉ huy các đơn vị quan hệ đã có ý định ấy. Chúng tôi đối diện khá gần

gũi với cái viễn tượng là toàn bộ kế hoạch có thể tiêu tan nếu xảy ra hiểm nguy này. Phải suy nghĩ đến chuyện ấy thực là một điều kinh khủng. Chính điều này đã tác động và ảnh hưởng lên tất cả những hoạt động của chúng tôi. Nó làm cho mọi thứ trở nên có vẻ như vô trật tự, nhưng sự thực nó không đến nỗi vô trật tự như thế, hoặc như người ta đã chỉ trích.

Vào những ngày 25 và 26 nhằm thứ sáu và thứ bẩy, mặt trận đột nhiên lắng dịu. Quân đội Bắc Việt có vẻ đã ngưng các chiến dịch tiến công. Tôi cố tìm hiểu. Có hai lý do có thể xảy ra. Một là, phải chăng đây chỉ hoàn toàn có tính cách quân sự: Họ đang tập trung quân và tái phối trí? Sau này tôi nghĩ đúng như vậy. Hai là, tuy nhiên vẫn có thể họ đã dừng lại sau khi đã tiến sát đến thành phố – Rồi đưa ra một chính phủ liên hiệp như họ vẫn tuyên bố, mặc dù đây chỉ là một mánh lới thuần túy tuyên truyền.

Trái hẳn điều người ta nói, tôi chưa từng bao giờ mong mỏi một chính phủ liên hiệp. Trong thực tế, tôi ao ước điều ấy đừng bao giờ xảy ra. Nếu Hà Nội thực hiện điều ấy, sau này chắc chắn sẽ có những kêu gọi rầm rĩ đòi yêu cầu yểm trợ chính phủ liên hiệp mới, mà giản dị chính phủ này chẳng có giá trị gì hơn một bộ mặt ngoài.

Cho nên thành thật mà nói, tôi mong Bắc quân cứ dẫm nát Sàigòn với xe tăng, đại pháo, với quân lực cơ giới như họ đã làm, để ít nhất mọi sự được rõ ràng, việc gì đã xảy ra. Vài người phê bình toà Đại Sứ tự đánh lừa mình về việc tin sẽ có chính phủ liên hiệp. Chúng tôi quả đã chuẩn bị kế hoạch là nếu trong trường hợp có chính phủ liên hiệp, có lẽ chúng tôi sẽ để lại một số ít nhân viên. Chính tôi có thể sẽ ở lại giữ nhiệm vụ cùng với chừng nửa tá nhân viên nữa. Nhưng những người này dẫu sao vẫn là những người ra đi cuối cùng – việc này chẳng liên

hệ gì tới kế hoạch di tản của chúng tôi cả.

Tôi nghĩ chúng ta sẽ không bao giờ được biết rõ Hà Nội có quả thật dự tính chuyện chính phủ Liên Hiệp hay không, trừ phi chúng ta có thể vào văn khố Hà Nội. Nhưng khi chúng ta có thể làm được việc ấy, chắc tôi và qúy vị cũng không còn nữa.[1]

Nhìn lại chuyện cũ, tôi nghĩ đó chỉ là quyết định quân sự khi họ giữ êm hai ngày thứ sáu và thứ bảy. Ngày chủ nhật, tương đối cũng êm. Suốt cuối tuần ấy chúng tôi tiếp tục vận chuyển người đi bằng C-130. Đến chiều chủ nhật lúc 6 giờ, vụ oanh tạc phi trường Tân Sơn Nhất bắt đầu xảy ra. Vào giờ ấy tôi đang ở trong phòng làm việc. Có người vào báo mấy chuyến xe buýt chở người Việt ra phi trường đang bị ngưng trệ vì lính gác kêu mệt, đòi đi ăn. Người ta yêu cầu tôi ra giải quyết.

Tôi rời văn phòng băng qua khu hồ tắm, nơi tiến hành những vụ chuyển vận, để xem việc gì xảy ra. Đúng lúc tôi đến, Tân Sơn Nhất bị oanh tạc. Tôi thấy rõ những chiếc máy bay thả bom bay qua mái nhà. Súng phòng không bắn lên, các xạ thủ trong sân toà đại sứ cũng nhả đạn. Trời biết họ bắn cái gì, mấy chiếc máy bay đâu có gần đến thế. Mọi người khiếp đảm, lính thủy quân lục chiến có hơi bị kích động, họ quá quan tâm về sự an toàn của mọi người nên đã dồn tất cả mọi người vào khu nhà ăn, kể cả tôi. Họ rất quan tâm về sự an toàn của tôi, với tư cách Phó Đại Sứ, điều ấy thực đáng cảm động, nhưng có hơi quá đáng một chút. Đừng quên tôi là cựu chiến binh. Tôi đã từng lãnh đạn của các tay đại chuyên viên trong nghề binh lửa vào thời đệ nhị thế chiến. Tôi biết có biến cố đang xảy ra, phải tạm hoãn việc đưa người cho đến khi nắm vững tình hình. Vì vậy tôi quay lại văn phòng, trong lúc tôi đang đi – thì đây là câu chuyện nổi tiếng về cái cây mà chắc quý vị đã từng nghe nói

[1] Vào tháng 2/1993: Hà Nội đã cho Mỹ vào xem văn khố.

– tôi đi ngang qua cái cây me to lớn, một cây me rất đẹp mọc ở trong sân, tôi thấy một cậu ong biển[2] đang dùng rìu chặt cái cây này. Bấy giờ chúng tôi đều biết khi nào tiến hành trực thăng vận ở sân toà đại sứ, chúng tôi phải hạ cái cây, nhưng cái cây này ai đi ở ngoài đường cũng thấy. Vì vậy tôi vào sảnh đường, bảo nhân viên an ninh ra nói người lính dừng tay. Tôi bảo: "Mang cưa máy và dụng cụ chặt cây cho anh ta. Nhưng bảo đừng làm gì vội cho đến khi có lệnh. Chúng ta không muốn xảy ra tình trạng rối loạn." Cái cây này không phải là một biểu tượng gì của Đại sứ Graham Martin, tôi nghĩ ông không hay biết gì chuyện này cả. Tôi trở về văn phòng, quên bẵng chuyện cái cây, nhưng tôi biết sẽ phải hạ cái cây khi tiến hành công tác. Tôi biết sẽ phải bắt đầu xử dụng trực thăng vận. Tôi biết rõ tình hình đang xảy ra như thế nào. Sau đó tôi nghe nói có người tiếp tục ra sức chặt nữa, nhưng tôi không quan tâm. Sáng hôm sau, cái cây ấy vẫn còn đứng sừng sững ở đấy. Khi bắt đầu quyết định sử dụng trực thăng vận, một trong những câu đầu tiên tôi nói với các nhân viên hành chánh là: "nào, bây giờ ra bảo họ hạ cái cây xuống." Cái cây được hạ vài tiếng đồng hồ trước khi trực thăng tới.

Chiến dịch trực thăng vận từ sân toà đại sứ là một công tác khó khăn vì lẽ xung quanh đều có tường. Các phi công gặp nhiều khó khăn vì phải tránh né bức tường ấy.

Nhưng dù sao chúng tôi đã phải lập tức xúc tiến mọi việc, tìm hiểu xem việc gì xảy ra ở phi trường Tân Sơn Nhất. Chúng tôi được văn phòng tùy viên quân sự ở tại hiện trường cho biết có oanh tạc. Đường bay bị nhiều hư hại, chúng tôi không thể tiếp tục chuyển vận bằng máy bay C-130 được nữa.

[2] Lính thủy quân lục chiến thuộc Đội Công Binh Tạo Tác. Ghi chú của người dịch.

Đại sứ Martin và tôi ở lại làm việc cho đến nửa đêm mới quyết định về nhà chợp mắt vài giờ. Nhân viên ở lại làm việc suốt đêm. Họ phải hoàn tất các lộ trình xe buýt để bốc người vào ngày hôm sau trong trường hợp sử dụng trực thăng vận. Các xe buýt thuộc về cơ quan Hoa Kỳ phát triển quốc tế (USAID) – còn tài xế là nhân viên toà Đại sứ. Họ không rành lái xe buýt, đúng vậy, nhưng họ đã làm phận sự một cách tốt đẹp.

Vì biết hôm sau phải làm nhiều quyết định quan hệ sống chết, chúng tôi về ngủ trong khi các nhân viên ở lại lo liệu nốt các vấn đề chi tiết. Về được đến nhà tôi nghĩ đã hai giờ sáng. Không ngủ được nhiều. Chỉ lơ mơ một chặp thì nghe tiếng nổ dữ dội ở phía Tân Sơn Nhất lúc bốn giờ sáng, hoặc sau đó một chút. Mười lăm phút sau, điện thoại cho biết trụ sở văn phòng tùy viên quân sự bị pháo, hai lính thủy quân lục chiến thiệt mạng. Vì vậy lúc sau, có lẽ khoảng năm giờ rưỡi tôi trở lại sảnh đường toà Đại sứ. Ánh sáng ban ngày vừa ửng, mọi người đã tề tựu, ông đại sứ dùng xe đi ra Tân Sơn Nhất nói chuyện với tướng Homer Smith thuộc văn phòng tùy viên quân sự, và để xem xét tại chỗ: có nên tiếp tục sử dụng máy bay C-130, hay phải bắt đầu sử dụng kế hoạch số Bốn. Đại sứ Graham Martin muốn đích thân lượng giá trước khi ban hành cái quyết định tối hậu. Khi trở lại, ông điện thoại cho Hoa Thịnh Đốn. Đấy là lúc quyết định được ban ra.

Tôi nghe nói ông đại sứ đang điện thoại cho Hoa Thịnh Đốn. Có một nhân viên nữa cùng với ông, ở một máy điện thoại khác. Người này bước ra khỏi phòng đại sứ, vào phòng tôi, nói "Đến lúc rồi."

Tôi vào phòng Martin, bảo: "Tôi được báo cáo là đã đến lúc. Chúng ta sẽ sang kế hoạch số bốn "Frequent wind", di tản bằng trực thăng". Ông đại sứ nói: "Phải". Tôi lập tức đi ra ngay. Các

nhân viên cao cấp đã tề tựu trong phòng hội. Tôi nói: "Xong rồi, đã đến lúc rồi". Họ đều tản ra để lo liệu công việc mình.

Dự định đầu tiên của kế hoạch số bốn là các trực thăng từ hạm đội sẽ mang thêm Thủy quân lục chiến vào tăng cường tại hai địa điểm di tản: Văn phòng Tùy viên Quân Sự ở Tân Sơn Nhất, và ở toà Đại sứ. Theo dự định, một giờ sau khi khẩu lệnh "Tiến hành" ban ra vào giờ 4+1, là họ sẽ vào: Nhưng việc ấy không xảy ra. Bất hạnh thay, họ đã chậm mất ba tiếng đồng hồ, lý do có sự trục trặc ở ngoài hạm đội. Các thủy quân lục chiến được chỉ định bay vào thì ở trên một số tầu, mà trực thăng lại ở trên những tầu khác. Việc qua lại và chuẩn bị đã tốn mất một số thì giờ. Ba giờ đồng hồ chậm trễ đã gây ra vấn đề. Trong vụ di tản chót này, ưu tiên một dành cho người chờ ở văn phòng Tùy viên quân sự. Ưu tiên hai ở sảnh đường toà Đại Sứ, tại toà nhà chính, một số toà nhà khác và khu hồ tắm.

Buổi tối, tướng Richard Carey điện thoại cho tôi, đề nghị có lẽ nên ngưng trực thăng vận rồi tiếp tục lúc trời sáng. Tôi từ chối. Chúng tôi không thể ngưng, cần phải tiếp tục vận chuyển. Do đó quyết định ban ra là trực thăng vận cứ tiếp tục.

Bấy giờ tất nhiên tình hình chung quanh toà Đại sứ trở nên mỗi lúc một căng thẳng. Cả một đám đông người vây kín toà đại sứ suốt đêm. Cuối cùng chúng tôi đưa thêm một trung đội thủy quân lục chiến phòng vệ toà đại sứ ngõ hầu bảo đảm an ninh khu vực, vì người ta cứ tiếp tục cố trèo qua tường mà vào. Cảnh tượng thực hết sức thương tâm.

Cuộc di tản ở DAO chấm dứt sau khi tất cả mọi người đã được bốc đi, từ đó chỉ còn lại công tác bốc số người còn lại ở toà Đại sứ. Đến nửa đêm hay sau đấy một lúc, chúng tôi nhận tin từ hạm đội xác quyết về giới hạn số chuyến bay. Chúng tôi được báo chúng tôi sẽ chỉ còn bốc được mười ba chuyến nữa thôi,

không kể các chuyến bay dành để rút số Thủy quân Lục chiến ra. Số chuyến bay ấy không đủ so với số người còn lại bấy giờ đang ở trong vòng rào toà Đại sứ, đa số là người Việt, một số là người Đại Hàn – người Mỹ còn lại chẳng bao nhiêu. Chúng tôi có điện thoại trao đổi ý kiến việc ấy, nhưng chỉ được trả lời vỏn vẹn rằng: thế thôi, chỉ mười ba chuyến nữa, không hơn, ngoại trừ số chuyến sử dụng để bốc lính thủy quân lục chiến. Vì vậy chúng tôi gửi cái điện văn cuối cùng. Bản điện văn viết: "DỰ TRÙ KẾT THÚC NHIỆM VỤ LÚC 4 GIỜ 30 SÁNG 30 THÁNG TƯ GIỜ ĐỊA PHƯƠNG, VÌ NHU CẦU HỦY BỎ DỤNG CỤ TRUYỀN TIN, ĐÂY LÀ ĐIỆN VĂN CUỐI CÙNG CỦA TOÀ ĐẠI SỨ Ở SÀIGÒN." Chúng tôi đánh điện văn này bằng tay xong là người nhân viên truyền tin dùng một cái búa tạ phá bỏ hệ thống máy móc. Anh ta được bốc đi, nhưng chúng tôi vẫn còn phương tiện truyền thông khác. Lính thủy quân lục chiến phụ trách trực thăng vận có mang theo điện đài đeo lưng để liên lạc với hạm đội. Chính qua hệ thống điện đài này mà lúc bốn giờ sáng chúng tôi nhận được lệnh cưỡng bách của Toà Bạch ốc yêu cầu Đại Sứ và các nhân viên còn lại phải rời bằng chuyến trực thăng kế tiếp. Chúng tôi không hoàn toàn thi hành đúng y như vậy, nhưng khoảng trước năm giờ sáng một chút là thời điểm tất cả mọi người phải ra đi.

Tôi đi quanh sân, nhìn một lần cuối, nói chuyện với viên Thiếu tá thủy quân lục chiến ở dưới ấy. Chúng tôi hãy còn chừng 250 Việt và một số người Đại Hàn. Viên Thiếu tá và tôi đồng ý sẽ có ba chuyến trực thăng lớn nữa để bốc hết số người này đi. Nhưng đã không có những chuyến bay ấy, lý do bắt nguồn từ sự chậm trễ ngay lúc đầu chiến dịch. Đó là lý do tại sao số người này bị bỏ lại. Con số vào khoảng 250 người không phải là 400 hay 500 như nhiều người đã bảo.

Số người Đại Hàn, con số đáng kể trong nhóm này đã được đùm bọc và giúp đỡ hồi hương qua sự thu xếp của người Nhật - họ đã duy trì một văn phòng ở Sàigòn, và đã ở lại đấy. Cho nên việc này tôi không áy náy nhiều. Tôi áy náy về việc đã bỏ người lại, nhưng đó là vì, như tôi đã nói, do sự chậm trễ mà ra. Người ta đã làm ồn ào việc này và một vài chuyện khác nữa. Những lời ong tiếng ve này đã che lấp đi một sự kiện là: Chúng ta đã bỏ lại ở Việt Nam mười chín triệu con người. Đấy mới là câu chuyện thực đáng nói. Hoa Kỳ đã bỏ lại mười chín triệu con người.

Vào khoảng năm giờ sáng, chúng tôi đi lên nóc thượng, gồm Đại sứ, tôi và số nhân viên cao cấp còn lại. Một chiếc trực thăng đã đậu trên nóc. Chiếc trực thăng nhẹ đậu trên nóc, chiếc nặng hơn đậu dưới sân. Vừa khi trực thăng hạ xuống, đại sứ Martin, tháp tùng bởi Tom Polgar và George Jacobson bắt đầu tiến ra trực thăng, tất cả số còn lại chúng tôi đi theo. Trưởng phi hành đoàn đưa người vào trực thăng, sau khi nhận biết đã có đủ những người cần phải bốc, anh ta vẫy tay ra hiệu cho số còn lại chúng tôi đứng lui ra. Chiếc trực thăng cất cánh. Có một chiếc nữa đang lởn vởn, sắp đáp xuống. Ngồi với chừng sáu nhân viên còn lại ở đầu cầu thang, tôi tự nhủ: "Bây giờ Đại sứ đi rồi, mình xử lý nhiệm vụ, có thể mình thay đổi ý định chăng" thử khôi hài chơi một lần cuối! Đã bốn ngày rồi tôi không được ngủ. Chiếc trực thăng kia hạ xuống. Viên thiếu tá trẻ tuổi đầy khả năng, người chỉ huy chiến dịch trực thăng vận sử dụng máy truyền tin để liên lạc với hạm đội, phối hợp kế hoạch rút lui nhóm thủy quân lục chiến. Đấy là tác vụ cuối cùng. Vì thế chúng tôi ngồi đấy khoảng hai mươi phút, rồi cất cánh vào lúc chừng 5 giờ 20 phút sáng, chấm dứt sự hiện diện chính thức của Mỹ ở Việt Nam. Điều cuối cùng mà toán lính Thủy Quân lục

chiến đã làm sau đó là tự rút lui. Họ hoàn tất việc ấy vài tiếng đồng hồ sau đó.

Trên đường ra, chúng tôi nhìn thời tiết, nhìn trời đất thấy có sấm chớp đang tiến lại gần. Chúng tôi có thể thấy ánh đèn các đoàn xe Bắc quân đang tiến vào thành phố. Vài chiếc phi cơ chiến đấu của hạm đội có thể nhìn thấy từ xa vẫn đang tiếp tục che chở cho số người còn lại chúng tôi.

Chiếc trực thăng nhồi nhét tất cả số nhân viên, số người hộ vệ. Tất cả im lặng tuyệt đối ngoại trừ tiếng nổ của động cơ. Trên đường ra, tôi không nghĩ tôi đã nói một lời nào, tôi không nghĩ có ai nói một điều gì. Cái cảm giác dâng lên là một nỗi buồn khủng khiếp.

LACY WRIGHT
(Nhân viên ngoại giao. Trưởng phòng chính trị)
"Hy vọng luôn bừng nở"

Tôi sinh trưởng ở Springfield, Illinois thuộc miền Trung Tây nước Mỹ. Xong đại học, sang La Mã thụ giáo linh mục hai năm rưỡi. Rồi bỏ dở. Về lại Mỹ dạy trung học tại Chicago một năm. Thời gian ấy tôi dự một kỳ thi tuyển nhân viên ngoại giao và theo học chương trình cử nhân Bang giao quốc tế tại đại học Chicago một năm. Tôi cũng không theo hết chương trình, vì đã được nhận làm nhân viên ngoại giao từ đầu năm 1968. Lúc ấy, ai vào ngoại giao mà chân còn cất bước và mồm còn bỏm bẻm nhai kẹo cao su được là được gửi đi Việt Nam.

Có thể nói lúc ấy đối với đa số người làm ngoại giao, bị đưa sang Việt Nam là một điều cay đắng. Ngành ngoại giao thời ấy, ít hay nhiều, đều có khuynh hướng chống chiến tranh. Chưa kể người ta sợ, chẳng ai muốn mất mạng giữa thời son trẻ. Nhưng phần lớn chúng tôi đều đã được đưa sang Việt Nam.

Sang bên ấy, có điều kỳ lạ làm chúng tôi thay đổi: đa số đâm ra thích Việt Nam. Nhiều người, kể cả tôi, sau khi về, lại tình nguyện xin trở lại.

Trước khi đi, chúng tôi được học mười tháng tiếng Việt tại học viện ngoại giao ở Hoa Thịnh Đốn. Dù không giỏi bằng nhiều người khác, nhưng khả năng Việt ngữ của tôi cũng không đến nỗi nào. Trái với điều người ta thường bảo người Mỹ không hiểu biết gì về xứ sở này, kể ra cũng có phần đúng, nhưng phần lớn nhân viên ngoại giao và nhân viên các ngành đều nói được tiếng Việt, nói rất giỏi. Tất nhiên không sánh được với người Pháp và vài nhóm người ngoại quốc khác tại Việt Nam.

Học viện ngoại giao không phải chỉ gồm có nhân viên ngoại giao. Dù nhân viên ngoại giao chiếm đa số, nhưng còn có cả các sĩ quan quân đội, thường là cấp thiếu tá, trung tá, và nhiều người thuộc các cơ quan khác. Nói chung, sĩ quan quân đội hơi lớn tuổi đối với việc học Việt ngữ, vốn là một ngôn ngữ khó. Trung bình họ ngoài bốn mươi, và cũng không có ai cố theo học. Còn nhân viên ngoại giao đa số đều học tiếng Việt, nhiều người sau khi sang Việt Nam ra ngoài sinh hoạt, làm việc ở các tỉnh, đã trau dồi thêm và nói tiếng Việt rất giỏi.

Sau một năm học Việt ngữ rồi tham dự những lớp thuyết trình chuẩn bị, tôi đã đến Việt Nam vào tháng 3, 1969.

Có vài điều tôi muốn nói. Điều thứ nhất: Dân Việt không phải ai cũng như ai, có người thế này người thế khác, có người khá có người không. Những nhân viên sang bên ấy trước vẫn không có cảm tình với chính phủ Nam Việt Nam, nhưng sau khi tiếp xúc với người Việt, làm việc với người Việt, sinh hoạt với các viên chức địa phương, dần dà nảy sinh nhiều tình cảm. Những người này bắt đầu đứng bên họ, mong cho họ những điều tốt đẹp, hy vọng họ sẽ thắng. Và mặc dầu tất cả chúng tôi đều thấy chế độ

Nam Việt Nam có nhiều thiếu sót, nhưng sau khi quen thuộc với chiến thuật đối phương, thấy rõ sự khác biệt của phía Cộng sản và phía bên này, chúng tôi đều nảy sinh nhiều tình cảm đối với Nam Việt Nam. Điều thứ hai: Ở Việt Nam người ta có thể sống một cuộc đời phiêu lưu, với một giá sinh hoạt rẻ. Phần lớn nhân viên dân sự chúng tôi sống tiện nghi thoải mái, tương đối an toàn. Tất nhiên nhiều người phải về những vùng nguy hiểm, nhất là những người đi các tỉnh lẻ. Nhưng với đa số chúng tôi, những hiểm nguy đó chỉ vừa đủ cho cuộc đời thêm thích thú. Nó là cảm giác sôi nổi của cuộc sống thú vị giữa những hoạt động đầy tranh cãi của thời đại chúng ta. Và đàn bà thì vô số! Người ta ở vào một thời gian và không gian mà mọi kiềm chế bình thường được tung hê tháo bỏ, chẳng phải giữ gìn gì. Tất nhiên, đó là một hấp dẫn không ngừng.

Thế đấy. Nơi ấy đã có những cái tốt, những cái xấu, có những điều cao quí và cũng có nhiều thứ kém cao quí như vậy.

Một trong những chuyện tôi thích kể là vào năm 1973 sau khi đã ký hiệp định Paris, Bộ Ngoại giao quyết định gửi nhiều nhân viên về lại Việt Nam. Đưa người sang Việt Nam là bật rễ họ khỏi cuộc sống, gây nhiều trở ngại và thay đổi. Để thu hút chúng tôi, họ tìm cách tạo khích lệ: Trước hết, chỉ cần đi trong vòng sáu tháng để theo dõi việc thi hành hiệp định. Lương được tăng đến 25 phần trăm. Trong thời hạn có sáu tháng, lại được về thăm nhà một chuyến, hoặc tùy ý du lịch bất cứ chỗ nào với phí tổn tương đương. Và Mỹ ở tận bên kia địa cầu, như thế nghĩa là có thể đi du lịch bất cứ chỗ nào trên thế giới tùy thích.

Sau khi đặt ra đủ thứ khích lệ hấp dẫn như thế, Bộ Ngoại giao lại cho biết nếu được chỉ định là phải đi, không có quyền lựa chọn. Tuy nhiên sau khi công bố, ai cũng muốn đi. Có người gọi cả điện thoại đến sở nhân viên hỏi: "Này, sao không thấy tên

tôi trong danh sách trở lại Việt Nam."

Chuyến đầu tiên tôi sang Việt Nam một năm rưỡi. Vào thời gian ấy chương trình Bình định đạt nhiều kết quả. Chương trình này có hai diện: một là loại bỏ Cộng sản, hai là cải thiện đời sống dân chúng. Nhiều tiến bộ đạt được trong cả hai lãnh vực. Nói chung những tiến bộ ấy bắt đầu kể từ sau vụ tổng công kích Mậu Thân thất bại và tiếp tục được vài năm. Những kết quả này làm cho phần lớn vùng đồng bằng Cửu Long trở nên yên ổn.

Vùng đồng bằng gồm 16 tỉnh, tôi đã làm việc tại một trong 16 tỉnh ấy. Không hề có hoạt động của đối phương. Phần lớn vùng đồng bằng đều như vậy, an ninh rất tiến triển. Vì thế khi trở lại, tôi có một thái độ lạc quan khá ngây thơ. Mọi người đều phấn khởi là chiến tranh đã chấm dứt, hoặc ít nhất, có một triển vọng mới cho hoà bình: Bất kể sự kiện hiển nhiên là hiệp định hoà bình này không thực hoàn hảo gì. Có lẽ vì hy vọng luôn bừng nở? Chúng tôi đã hy vọng: dẫu có thế nào, biết chừng đâu hiệp định này sẽ mang nhiều kết quả!

Vào thời điểm ấy, vẫn còn nhiều người Mỹ ở tại Việt Nam, nhờ đó đời sống vẫn thịnh vượng. Nhưng đến khi chúng ta rút đi một con số lớn người Mỹ, xứ sở này bắt đầu xuống dốc. Họ bắt đầu đối mặt với những khó khăn kinh tế trầm trọng, thiếu tiếp vận cho quân đội, và họ mất tinh thần.

Đầu năm 73 tôi được gửi đi Chương Thiện khoảng một, hai tháng. Rồi tôi lên Cần Thơ, thủ phủ vùng đồng bằng, cũng là thủ phủ quân khu 4. Lúc ấy chúng tôi thiết lập tại đây một lãnh sự quán cũng như các lãnh sự ở các quân khu khác. Tôi trở thành một trong 16 nhân viên ngoại giao làm việc dưới quyền lãnh sự Mỹ ở Cần Thơ.

Tình hình đồng bằng Cửu Long thực ra mỗi lúc một xấu. Đầu

năm 74, lãnh sự quán làm một bản phân tích chiến sự rất dài, rất bi quan. Chúng tôi nắm rõ những dữ kiện xảy ra: lính đào ngũ gia tăng, quân vận thiếu hụt, tinh thần xuống thấp. Những dấu hiệu cho thấy sau một thời gian khả quan ở vùng đồng bằng vào năm 73, tình hình tuột dốc kể từ mùa Xuân 74.

Vào lúc này, Cam Bốt sắp bị Khmer Đỏ nuốt trọn. Chúng tôi đang đứng ở lằn ranh của diễn trình này. Một sự hiện đáng kể - ít ai biết - là bấy giờ có một số dân tỵ nạn chiến tranh chạy trốn Khmer Đỏ, sang Việt Nam, đến tỉnh Kiên Giang. Một nhân viên lãnh sự quán của chúng tôi đã thẩm vấn họ, đúc kết nhiều bản báo cáo dài. Sau này Khmer Đỏ chiếm đóng toàn bộ Cam Bốt, tạo ra những cuộc tắm máu, thảm sát hàng triệu con người, nhưng thật ra các hành động tàn bạo nổi tiếng ấy đã xẩy từ trước. Các cuộc thẩm vấn cho thấy Khmer Đỏ đã giết chóc dã man tại những vùng họ chiếm trước rồi, chúng tôi đã ghi nhận những sự kiện ấy vào tài liệu rất sớm, ngay từ 1974. Nhưng việc ấy không được công bố rộng rãi. Thật ra, chúng tôi có công bố các tài liệu này tại Hoa Thịnh đốn trên một vài mức độ, tôi nhớ những người như Sidney Schanberg của tờ New York Time hồi ấy đã gạt đi, coi các báo cáo này chỉ là tài liệu tuyên truyền của Mỹ. Nhưng tôi nghĩ, nói chung, dân Mỹ không hoàn toàn xem những vụ chiếm đóng ấy bằng nhãn quan được gọi là tuyên truyền Mỹ, hay Mỹ bóp méo sự thật.

Tôi rời đồng bằng vào tháng 9,1974, nhận nhiệm vụ phụ tá đơn vị Nội chính trong ngành chính trị tại toà đại sứ. Công việc chúng tôi là theo dõi nội tình chính trị Việt Nam.

Khi phái đoàn quốc hội đến vào đầu 1975, tôi đã thuyết trình cho phái đoàn này trong lãnh vực chuyên biệt của tôi. Họ không hề đặt với tôi những câu hỏi như ông Thiệu thế nào, có nên duy trì quyền lực cho ông Thiệu hay không, hay bất kỳ

câu hỏi nào khác như vậy. Họ chỉ thích nói về vai trò các đảng phái chính trị, vai trò các nhân vật chính trị khác, ví dụ về ông linh mục nổi tiếng, ông cha Thanh lãnh đạo phong trào chống tham nhũng.

Vấn đề đàn áp đối lập và vấn đề tù nhân chính trị không phải là một vấn đề mới. Nó hiện hữu và đã được quan tâm. Song le điều tôi muốn nói là vào lúc này chẳng nên xoáy vào vấn đề tù chính trị mà trọng điểm của vấn đề phải là sự sống còn của quốc gia này. Đó mới là vấn đề chính đáng. Trong mấy chuyện nhân quyền, vấn đề này cũng quan trọng thiệt, đặc biệt là quan trọng đối với mấy cha ngồi tù. Nhưng trong chuyện chính trị thì trọng điểm lúc ấy của phái đoàn quốc hội là phải đến để thực hiện một phán đoán khó khăn về chế độ Thiệu, phải cân nhắc xem Hoa Kỳ có nên tiếp tục hỗ trợ chế độ này nữa hay là thôi.

Người như Don Fraser là loại người có cái tình cảm của phái Tự Do, họ cố tìm kiếm các dấu hiệu cho thấy chính phủ Thiệu tham nhũng hay không tham nhũng. Tôi nghĩ những người như thế đã vấp phải cùng một cái lầm lẫn của dân Mỹ nói chung thường có khuynh hướng mắc phải, đó là cứ xoáy chặt vào những tội lỗi của chế độ Thiệu. Chế độ này quả có những tội lỗi. Nhưng nếu không cân nhắc xác đáng để thấy tội lỗi của đối phương còn ghê tởm gấp bội, và nếu không suy nghĩ rốt ráo để hiểu việc gì có thể xảy ra nếu đối phương chiến thắng – thì chuyện ấy không thể tha thứ hay bào chữa được.

Trong thời gian đại sứ Martin ở Mỹ, việc tan rã cao nguyên đã xảy ra lúc ông đang vắng mặt. Theo sự hiểu biết của tôi, ông đã lạc quan một cách thiếu bảo đảm lúc về lại Hoa Thịnh Đốn có thể vì ông không ở tại trung ương, ông không nắm vững những gì xảy ra. Vai trò của đại sứ Martin và phương cách làm việc của ông tất nhiên cũng là một đề tài đáng lưu ý.

Khỏi cần nói, nếu quý bạn ở địa vị ông, quý bạn cũng sẽ phải cực kỳ thận trọng mỗi khi tuyên bố, hay mỗi khi mở lời nói một điều gì. Đại sứ Martin cũng vậy. Ông được xem là con cừu đầu đàn. Những gì ông làm đều có giá trị tượng trưng. Khi phân tích phê bình ông, người ta phải nhìn các hoạt động của ông trong bối cảnh ấy, với ánh sáng ấy. Nhìn như thế, người ta sẽ thấy ông bắt buộc phải lạc quan. Một khi đại sứ Martin bắt đầu biểu lộ bi quan, ấy là mọi sự đổ vỡ hết.

Người ta cũng nói đến đại sứ Martin và những lý luận của ông trình bày về sự can dự của chúng ta vào Việt Nam. Ông giải thích tại sao chúng ta ở đây, để làm gì, tại sao cần tiếp tục. Những luận giải của ông hay hơn, vững chắc hơn rất nhiều người khác. Tôi nghe ông nói vài lần và ông đã gây nhiều ấn tượng sâu sắc với tôi.

Nhưng có một điều tôi nghĩ ông đại sứ có thể làm, và nên làm – mà ông đã không chịu làm là đối với giới truyền thông, báo chí. Tôi không bảo rằng truyền thông, báo chí không bao giờ lầm lẫn, thật ra họ lầm lẫn khá nhiều, nhưng đại sứ Martin đã gây ra nhiều đối kháng nơi họ. Ông làm cho những người vốn đối kháng cá nhân ông, đối kháng sự can dự của chúng ta ở Việt Nam trở nên đối kháng mạnh mẽ hơn. Tôi nghĩ việc này có thể đối phó cách khác. Nhưng tôi không hiểu nếu như thế liệu có ảnh hưởng gì đến cái kết quả cuối cùng không? Có lẽ không, chắc chắn cũng chẳng có gì tốt hơn. Thường người ta khó biết bên trong con người Martin, ông thực sự nghĩ gì, tin tưởng gì khi nói chuyện với công chúng và ông phải phủ trên những chuyện ấy một bộ mặt đẹp đẽ.

Tôi không dám chắc có ai biết. Nhưng bây giờ, chúng ta đã biết được một điều. Đó là trong trí ông, ông có cái hy vọng sẽ thương thảo như một giải pháp cứu vãn danh dự. Mặc dù giải pháp này

chẳng hơn gì một cuộc thất trận được che đậy, nhưng như thế ít nhất còn có thể cho phép thực hiện di tản, giúp những người cần ra khỏi nước có thể đi thoát. Chúng ta cũng biết cái hy vọng ấy chỉ là hy vọng hão huyền, nhưng chính hy vọng ấy đã từng ở trong trí ông lúc ông nỗ lực đối phó tình hình.

Đầu tháng Tư, nhiều chiến dịch nhỏ được thiết trí để đưa một số người ra khỏi xứ một cách lặng lẽ, không bị lưu ý. Đại sứ Martin giao cho tôi việc giúp đỡ những người Việt thân thích của người Mỹ ra đi. Có một số nhân viên ngoại giao kết hôn với người Việt, gia đình ở tại Sàigòn và khắp nơi trong xứ. Các nhân viên này đến ăn vạ ở Bộ Ngoại giao, nằng nặc yêu cầu giúp đỡ gia đình họ. Khỏi nói chúng ta đều biết gia đình họ quả sẽ là những người phải chịu nhiều nguy hiểm.

Chúng tôi thực hiện tác vụ này qua các căn nhà an toàn ở những địa điểm khác nhau. Trong mười ngày cuối cùng chúng tôi bận rộn bù đầu, ngày nào cũng nửa đêm mới về đến nhà như cái xác chết. Sau này tôi tiếc lúc ấy tôi đã không viết được gì để ghi lại, nhưng thật ra cũng không thể làm gì, vì sau mỗi ngày làm việc là kiệt sức, cứ thế cho đến ngày cuối.

Sáng 29 tháng Tư tôi choàng dậy từ sớm vì bom nổ ở phi trường. Lúc ấy tôi ở cách toà đại sứ có nửa khu nhà, tôi thức giấc đi ngay đến toà đại sứ mà không biết ngày hôm nay chính là ngày cuối cùng. Nhưng khi đến, tôi hiểu rõ và chúng tôi cố rút người từ tất cả các trạm ra đi.

Sáng hôm ấy chúng tôi liên lạc gọi tất cả những người Việt thuộc đường dây chúng tôi trách nhiệm đến toà đại sứ hoặc đến một trong các căn nhà an toàn được thiết lập làm trạm di tản. Mọi thứ trên đường phố đều tuyệt đối im lìm vì có giới nghiêm 24/24, không một bóng người lai vãng. Tôi rời toà đại sứ bằng xe hơi đến một căn nhà an toàn mà hôm trước tôi đã bỏ

lại một danh sách gồm các tên người – vì tôi tưởng hôm sau tôi sẽ trở lại. Tôi cần phải lấy lại danh sách ấy, tôi không muốn nó rơi vào tay đối phương. Tôi đã đi về an toàn, không trở ngại gì.

Sau đấy tại văn phòng đại sứ, Alan Carter cứ lo lắng suy nghĩ: có vài người Mỹ và một số người Việt vẫn còn đang ở tại trụ sở phòng thông tin Hoa Kỳ. Ông không biết cách nào mang họ đi, ít nhất là mang hai người Mỹ đi. Tôi bảo ông ta để tôi lo, tôi lái xe đến đấy, bốc họ về. Vẫn không có trở ngại. Đường phố vắng tanh. Chúng tôi cứ loay hoay, suốt buổi như thế. Chừng tám giờ sáng, có một Mục sư Tin Lành người Anh lò dò bước đến cổng toà đại sứ, dòm vào. Ông ta hỏi: "Thưa quý ông, chẳng hay tình hình hiện nay như thế nào?" Tôi nói: "Tình hình xấu lắm, mục sư nên vào trong này. Sắp sửa phải di tản. Nơi này sắp rối beng đến nơi." Ông mục sư bảo: "Ô, chúng tôi nào dám làm phiền quý ông! " Tôi nói lại lần nữa: "Tốt hơn hết, Mục sư nên vào trong này." Lúc ấy ông mục sư mới chịu bước vào, sau đó đã được trực thăng bốc đi. Có những người khiêm tốn đến thế! Giữa cơn phong ba bão tố, họ vẫn cứ một mực cung kính mà thưa rằng: "Chúng tôi nào dám làm phiền quý ông!"

Chừng buổi trưa, chúng tôi bắt đầu đi đón người. Vào lúc đó, chúng tôi tiến đến một ý tưởng tuyệt vời. Phải nói ý tưởng ấy là quà của Chúa gửi cho chiến dịch di tản: Đó là sử dụng xà lan để đưa người Việt đi bằng đường sông. Thật ra đây là đề nghị của vài người, trong ấy có Mel Chatman đã đưa ra một hai tuần trước nhưng lúc ấy ai cũng cho ý kiến này là "óc thỏ," nghĩa là: nông nỗi và liều lĩnh. Nay trong tình trạng khẩn cấp, cần đến các hành động quyết đoán, họ đã mang ý tưởng ấy ra sử dụng và cho xà lan chuẩn bị, chờ dưới bến.

Do đó từ trưa cho đến 3 giờ 30 là lúc tôi ngừng, tôi cùng với một người bạn là Joe Mc Bride liên tục chở người ra xà lan

bằng chiếc xe thùng. Không bao giờ tôi quên chuyến đầu tiên, nó chật ních hơn cá mòi đóng hộp. Lại thêm không kiếm ra xà lan đậu ở chỗ nào. Mọi thứ không dễ dàng đến thế! Chúng tôi phải qua một cây cầu, lúc ấy dân chúng bắt đầu tràn ra, cả thành phố đã trở nên điên cuồng. Tôi lo không cách gì qua cầu nổi vì đường đã bắt đầu kẹt xe. Tôi tính nếu có đi thoát được thì đây chắc phải là chuyến cuối cùng.

Trời ngó lại! Phép lạ xảy ra là có một người ở toà đại sứ mang theo một nắm tiền. Anh ta biếu hết cho cảnh sát, yêu cầu cứ đứng đấy chỉ chỏ cho xe chạy. Nhờ thế chẳng mấy chốc chúng tôi tiếp tục di chuyển, rồi còn trở đi trở lại căn nhà bốc thêm mấy chuyến nữa.

Hôm ấy tại căn nhà này người ta đến rất đông. Cảnh tượng ấy thực não lòng: Ai nấy đều tuyệt vọng mong đi, ai nấy đều biết thế là hết. Thế là xong. Trên đầu chúng tôi trực thăng bay sành sạch, rõ ràng số người quá đông, Joe và tôi không thể nào mang đi xuể. Tôi sẽ không bao giờ quên chuyến xe chót. Mọi người tuyệt vọng chen lấn lọt vào, tôi đã gần như phải dùng đến vũ lực để giữ trật tự. Tôi sẽ không bao giờ quên một người đàn ông, một ông già đã tự động đứng sang một bên giúp tôi sắp xếp mọi người. Ông không tìm cách len vào xe. Ông bảo mọi người "Đừng lo, anh ta sẽ trở lại." Lúc ấy tôi biết rất rõ là tôi sẽ không bao giờ trở lại nữa. Toà đại sứ đã bảo tôi: đấy là chuyến cuối.

Sau đó, buổi tối ở toà đại sứ tôi nhận cú điện thoại của một ông đang ở đâu đó trên đường phố. Ông này nói với tôi rằng người ta đã dặn ông đến chỗ này chỗ kia ở một địa điểm nào đó, nhưng chẳng ai đến cả. Ông ta đang ở trên đường, không ở trong trạm an toàn. Điều duy nhất tôi có thể làm là bảo ông tự kiếm cách đi xuống xà lan. Nhưng lúc đó mọi người đều

sợ phải đi ra ngoài. Đây cũng là câu chuyện rũ rích: hễ cứ đi với người Mỹ thì người ta mới thấy an toàn, và cảm thấy là có thể đi lọt. Còn tự đi một mình thì người ta sợ! Biết chuyện gì sẽ xảy ra đây? Nhưng tôi đã cố thuyết phục ông này rằng ông phải tự đi lấy, hãy tự bắt lấy cơ hội, và đó là một cơ hội nhiều triển vọng!

Tôi rời Việt Nam từ toà đại sứ Hoa Kỳ vào lúc chín, mười giờ tối ngày 29 tháng Tư. Nếu muốn, tôi có thể đi sớm hơn vì hễ trực thăng đến mà người nào muốn đi và đã sẵn sàng đi là cứ lên sân thượng mà đi. Vì vậy lúc 9 giờ tôi thầm nghĩ: tại sao không đi lúc này? Tôi không còn lý do gì để ở lại lâu hơn nữa. Khi ra đi, có một việc tôi sẽ không bao giờ quên, đó là lúc trực thăng quần một vòng trên thành phố, người ta nhìn thấy ở hướng tây, căn cứ Long Bình đang bốc cháy. Một đám cháy vĩ đại. Long Bình là một trong những căn cứ lớn nhất của chúng ta ở Việt Nam. Nhìn ngọn lửa, tôi nghĩ nó đang thiêu đốt tất cả. Mọi công trình của chúng ta ở đấy đang thiêu đốt ra tro. Và tất nhiên cũng phải nghĩ đến những con người chúng ta đã bỏ lại, một con số to lớn những người chúng ta đã rời bỏ mà đi.

Hôm nay tôi lại nhớ đến những người ấy. Tôi cũng nghĩ đến các oán thù bên phía đối phương. Họ đã không tạo ra các cuộc tắm máu như ở Cam Bốt, vâng, có vẻ như thế. Nhưng họ cũng đã giết biết bao người, và đến nay sau bao năm tháng trôi qua, vẫn còn những người bị giam giữ mỏi mòn trong các trại cải tạo. Suốt thời chiến tranh Việt Nam không một người nào dùng thuyền rời nước. Ngay cả vào những năm khi chiến cuộc đến mức khủng khiếp nhất, vẫn không hề có một người Việt nào bỏ nước ra đi. Nhưng từ 1975, một triệu rưỡi con người đã đi, bây giờ vẫn ra đi. Hai mươi lăm ngàn con người mỗi năm tiếp tục rời nước bằng thuyền, chưa kể ba ngàn người

mỗi năm vượt thoát bằng đường bộ băng qua ngả Cao Miên.

Từ khi chiến tranh chấm dứt, nhìn những gì Cộng sản đã làm ở Việt Nam và ở Cam Bốt, nhiều người mới hiểu: Khi chính phủ chúng ta nói rằng Hoa Kỳ đang chiến đấu chống lại một bọn người hung ác, thì đây là trường hợp lời nói đã được xác nhận đúng như thế…

ĐẠI SỨ GRAHAM MARTIN

"Bước luẩn quẩn với cái rọ trên đầu."

Cho đến 1975 Việt Nam không đáng để Hoa Kỳ tốn thêm sinh mạng nữa. Lẽ ra, Hoa Kỳ đừng nên gửi quân tham chiến. Tôi đã chống giải pháp này. Khi làm Đại sứ ở Thái Lan, tôi cũng chống lại việc gửi cố vấn sang Thái, và tôi đã phải đương đầu bốn năm trời ròng rã với Robert Mc Namara(*) để giữ chiến tranh khỏi lan tràn vào đất Thái.

Miền Tây Bắc Thái Lan lúc ấy cũng giống như giai đoạn đầu ở Đông Dương đã có những cuộc nổi dậy nhưng tôi nhất định chủ trương: Chúng ta chỉ cần yểm trợ cho chính phủ, không gửi quân chiến đấu, cố vấn cũng không-vì lẽ bên hàng ngũ đối phương không có một bộ mặt da trắng nào, chắc chắn chúng ta không nên gửi nhân viên quân sự xuống đến cấp dưới tiểu đoàn.

Một ký giả ở nơi nào đó tại vùng Trung Tây nước Mỹ tên Paul Harvey từng mỉa mai: "Có một Đại sứ ở Thái Lan trình độ chỉ đáng đưa đi làm đại sứ ở hòn đảo Johnson, nghĩa là một hòn đảo 1000 bộ chiều dài, 50 bộ chiều ngang, không thể lớn hơn cỡ ấy" chỉ vì tôi đã không cho phép người Mỹ mang súng, ngay ở trong căn cứ cũng vậy.

Đúng. Tôi giữ quan điểm và chấp nhận rủi ro vì lẽ chỉ cần một

(*) Mc Namara Bộ trưởng quốc phòng Mỹ.

vụ phục kích xảy ra là công luận sẽ đưa tôi ra mà cắt họng. Nhưng tôi đã bẻ gẫy các vụ nổi dậy. Cũng không để xảy ra một vụ tàn sát Mỹ Lai nào. Tôi đã thành công.

Nhưng ở Việt Nam, Mc Namara và nhóm quân nhân đã áp dụng đường lối của họ. Và một khi quân đội chúng ta đã được gửi sang bên ấy, chúng ta không muốn thấy quân đội thất bại và rồi cho đến 1975, còn một vấn đề quan hệ nữa vẫn phải đặt ra, đấy là lời hứa của chúng ta. Liệu chúng ta có giữ lời hứa và giữ lời cam kết của chúng ta hay không?

Vụ tấn công Ban Mê Thuột và quyết định rút quân ở Cao Nguyên của Thiệu làm tôi hoàn toàn kinh ngạc. Vào giai đoạn này Tổng thống Thiệu yên trí rằng một vài người Mỹ thường hở cho báo chí biết tin, rồi tin tức lọt sang các nhóm chủ hoà, cuối cùng lọt sang đối phương. Không rõ ai đã thuyết phục ông như thế, nhưng suốt thời gian này ông không cho chúng tôi biết gì nữa. Chúng tôi chỉ còn dựa vào tin tình báo để theo dõi hành động Bắc quân, nhưng các tin tức này không phải lúc nào cũng chính xác.

Thời gian này tôi về Hoa Thịnh Đốn để cố xin viện trợ cho Nam Việt Nam. Trong chuyến về Mỹ tháng Ba cùng với phái đoàn quốc hội, tôi đã yêu cầu những người có thẩm quyền quyết định chính sách riêng: Cần phải chuẩn bị vấn đề tỵ nạn, xin hãy sắp xếp mọi thứ liên hệ cho người tỵ nạn ngay. Nhưng rồi, chẳng ai lo liệu gì.

Trong buổi họp cuối tại Bộ Ngoại giao ở Hoa Thịnh Đốn vào tháng 3/1975, Kissinger bảo: "Ông phải trở lại đấy vì dân Mỹ cần có một người để trút hết các trách cứ lên đầu."

Thực vậy, người Mỹ chúng ta vẫn có cái thói ấy và luôn luôn như thế, cho nên tôi bảo:

"Ông hãy nhớ hộ một điều: Đối với mọi chuyện ở Việt Nam,

tôi là người duy nhất liên hệ đến toàn thể nội vụ, mà tuyệt đối chẳng có áp lực để làm bất cứ một quyết định nào hầu tránh khỏi các phê bình chỉ trích. Tuyệt đối chẳng có cách gì tôi thoát việc nhận lãnh trách nhiệm sụp đổ Sàigòn. Cái gì cũng đổ cho tôi, từ đầu đến đuôi. Vậy tôi sẽ không thích dính dáng bất cứ chuyện gì khác ngoài một chuyện duy nhất hợp lý vào lúc này, đó là: Mang người Mỹ sống sót ra đi an toàn, mang những người bạn Việt Nam liên hệ với chúng ta đi khỏi càng nhiều càng tốt. Tôi sẽ làm như vậy, và tôi sẽ không để cho ai thúc bách gì, ngoại trừ trường hợp ông giải nhiệm tôi." Rồi tôi quay lại Việt Nam.

Đối với người Việt, tôi không có mối liên hệ riêng tư, bất kể người Bắc hay người Nam. Tôi chẳng đặc biệt thích một người Việt nào. Tôi yêu mến người Thái, tôi nghĩ họ là một giống dân kỳ diệu nhất thế giới. Tôi thích một số đông người Tàu, nhưng tôi đặc biệt không thích người Khờ Me, tôi không thích người Lào, tôi không thích người Mã Lai. Tôi thích người Nam Dương.

Tôi có một đứa cháu trai chết ở Việt Nam từ đầu cuộc chiến. Nhưng việc này tôi chỉ oán trách Thủy quân Lục chiến Mỹ đã không chịu gắn lá chắn thép dưới gầm trực thăng trước khi tung nó ra một chiến trường mà bên dưới đầy súng đại liên 50.

Nói như thế là để hiểu rằng: Sự cam kết của tôi đối vói người Việt không quan hệ gì đến cái chết của cháu tôi, cũng chẳng dính dáng gì đến cảm tình riêng tư nào của tôi đối với người Việt Nam. Đối với tôi, vấn đề thuần túy phải đặt ra là: Chúng ta đã tuyên bố một lời hứa. Khi đã hứa mà lại bội hứa thì chúng ta sẽ có ngày phải trả một cái giá đắt khôn lường ở khắp mọi nơi trên cái thế giới máu me tàn khốc này.

Khi trở lại Việt Nam, một người đã đến gặp tôi là Ed Daly bên hàng không World Airways. Anh ta đeo súng lủng lẳng

bước vào phòng, tôi yêu cầu bỏ súng ra, để bên ngoài. Thấy anh ta ngần ngừ, tôi kêu Thủy quân Lục chiến đưa ra ngoài tước súng. Hắn trở vào lại, ngồi xuống nói với tôi: "Ông có biết không, mấy người Việt Nam họ bảo nếu tôi cất cánh ra Đà Nẵng, họ sẽ bắn hạ tôi. Ông sẽ làm gì?" Tôi đáp "Vỗ tay hoan hô chứ sao! Ông cho ông là cái thá gì? Ông chúi trong cái lỗ đục dưới đất, đến cái đít của ông, ông cũng cóc dòm ra. Ông không biết một cái đếch gì ở đây cả." Sau đó, tôi với anh ta không bao giờ nói chuyện gì thêm, anh ta cũng không bao giờ trở lại toà Đại sứ nữa.

Tôi gửi Harry Summers ra Hà Nội trong tháng Tư[1]. Chúng tôi vẫn có chuyến bay ra Hà Nội là để chuyên chở người thuộc ủy ban liên hợp quân sự ở căn cứ Davis. Đề đốc Geyler phản đối, nhưng tôi nhất định gửi người đi. Tại sao? Tại vì bấy giờ ở đấy có một việc không một ai biết ngoại trừ tôi và Wolf Lehmann, phụ tá của tôi. Việc ấy là chuyện đi lại của Brezhnev và Kissinger với Hà Nội. Và theo Leonid Brezhnev, Hà Nội đã đồng ý ấn định thời hạn cho chúng tôi rút. Hạn chót là ngày 3 tháng 5. Đó là một thỏa thuận.

Tôi có nói với Kissinger: tôi cần hai tuần lễ. Kissinger cho biết ông đã thông báo cho Hà Nội và Hà Nội đã chấp nhận. Bắt buộc phải chấp nhận luật chơi thôi, lỡ cái xảy nảy ra cái ung thì tôi cũng đành phải chịu[2]. Người ta bảo máy bay có thể bị hạ, nhưng tôi nhất định cho đi. Vì thế chúng tôi bốc người từ căn cứ Davis, và Summers đã đưa họ ra Hà Nội, ngồi xuống mà thảo luận với người Việt Nam. Chúng tôi muốn nói chuyện (thẳng) với người Việt Nam là chúng tôi chấp nhận thi hành phần chúng

[1] Harry Summers là Đại tá văn phòng tùy viên quân sự, DAO.

[2] Người Mỹ gọi là luật Murphy - "Murphy's Law" - Khi cái gì hư hỏng xảy ra, là nó xảy ra, thế thôi!

tôi trong cuộc mà cả của Kissinger-Brezhnev. Họ sẽ để chúng tôi yên. Tôi tính là chỉ cần đến ngày 1 tháng 5, không cần đến 3 tháng 5. Tôi không muốn quá ngày ấy.

Đâu chừng một tuần trước ngày sụp đổ, tôi gửi một điện văn, lúc ấy Hoa Thịnh Đốn bất đầu tỏ ra bực bội. Tôi nói "Điều duy nhất ở đây chúng tôi có là sự điềm tĩnh của tôi, là khả năng phán đoán tình hình của tôi. Thực sự chúng tôi không còn gì khác. Bây giờ chẳng có gì để mất, vì tôi đang bước đi luẩn quẩn với cái rọ úp trên đầu rồi."

Ngày 21 tháng 4, Tổng thống Thiệu từ chức. Tôi không thuyết phục ông rời xứ. Chính người kế vị của ông[3] đã gọi tôi, bảo Thiệu vẫn ở trong dinh Tổng thống làm ông khó cựa quậy, đó là cách lịch sự để bảo tôi rằng Thiệu vẫn tiếp tục gặp gỡ các tướng lãnh. Ông hỏi tôi có thể giúp đưa Thiệu đi không? Tôi trả lời tôi sẽ giúp nếu ông Thiệu yêu cầu. Sau đó chừng 15 phút, Thiệu điện thoại nhờ tôi đưa ông ra khỏi xứ. Bây giờ tôi lại phải đương đầu một vấn đề khác. Nên sử dụng quân đội Mỹ để lo việc này hay không? Như thế là gây rắc rối cho Bộ Tham Mưu Liên Quân (Mỹ), gây rắc rối với người Bắc Việt và máy bay có thể bị hạ. Tôi đã yêu cầu quân đội đưa đến Sàigòn một máy bay bốn động cơ bấy giờ cất ở Nakhon Phanom (Thái), và tôi giao việc này cho Polgar[4] thay vì cho quân đội lo. Bên quân đội biết máy bay đến, nhưng họ không rõ sử dụng vào việc gì. Tôi hy vọng bên quân đội sẽ không biết việc chở Thiệu ra khỏi xứ cho đến khi đưa ông ta vào được tàu bay. Đây là tôi muốn nói Quân đội Mỹ, đặt quân đội Việt Nam sang một bên. Vì thế tôi bảo Polgar cho Frank Snepp[5] lái xe vào căn cứ quân sự, lên

[3] Tổng thống Trần Văn Hương.

[4] Trưởng nhiệm Sở Trung Ương Tình Báo Mỹ.

[5] Thuộc Trung ương Tình Báo Mỹ.

phía trên chỗ máy bay đậu một chút, rồi tôi đưa họ vào máy bay. Trước đấy, Charlie Timmes[6] và tôi đã đi gặp Nguyễn Cao Kỳ. Timmes có hẹn với Kỳ, nên tôi bảo Timmes: "Rồi, để tôi đi cùng với ông." Hai chúng tôi lái chiếc xe Volkswagen nhỏ của Timmes, chuyến đi hơi rợn tóc vì thành phố đã bắt đầu hỗn loạn. Tất cả chủ đích chuyến đi là để bảo cho họ biết rằng một cú đảo chánh máu me sẽ không phục vụ bất cứ một cái gì cho cõi trần gian xanh tốt này ngoại trừ một việc: Phục vụ cho cái tôi của Kỳ. Có thể ông ta đã suy đoán được để hiểu rằng thời điểm của ông ta không đúng lúc, và mục đích của tôi là chỉ muốn ông ta bỏ cái ý định ấy đi. Tôi để cho các người khác làm việc với ông ta. Tôi dặn họ: đừng để ý gì nhiều đến ông ta cả.

Nếu có một nhân vật biết được ngọn ngành mọi việc mọi trò của những người ở đấy thì chính là tôi. Nhưng vào giờ phút cuối, có những người khác nữa làm gì, thì chịu, tôi không biết đích xác cho nổi. Một ông đã gây rối cho tôi như thế lại chính là một bạn tốt, mà đến nay tôi vẫn thích, đó là Erich Von Marbod. Erich Von Marbod đến từ bộ Quốc phòng. Ông ta cho không quân Việt Nam bay đi vài chiếc F-5 của họ sang Thái. Chuyện này trái lệnh tôi. Một mặt, chả quan hệ gì. Nhưng mặt khác, lại vô cùng hệ trọng. Bởi vì tôi đã yêu cầu Kissinger một thời hạn, tôi nói là hai tuần. Chúng tôi cố mang đi tất cả các nhà thầu công tác quốc phòng mà chúng tôi không thể rõ hết là những người ấy ở những nơi nào. Không thể bỏ họ lại mà đi. Đó là lúc cần đòi hỏi sự chậm rãi, sự thận trọng, cho nên việc Erich Von Marbod thuyết phục tướng Trần Văn Minh cho mấy cái phi cơ bay sang Thái là một lỗi lầm rất lớn. Nó làm người Thái e ngại. Rồi những người đưa phi cơ sang bên ấy lại bị giấu diếm, họ không được bảo trước rằng sau đó họ sẽ không được phép trở

(6) Trung tướng Mỹ văn phòng Tùy viên Quân sự.

về với gia đình. Để làm họ dịu xuống, người ta phải phục thuốc họ. Và chính những người này đã gây rối khi đến Guam. Lỗi của tôi. Đáng lẽ tôi phải tống cổ Von Marbod từ hai ngày trước. Đáng lẽ tôi cũng phải tống cổ cả Polgar đi: Hắn không biết trời đất gì. Hắn không xứng đáng điều khiển cơ quan tình báo ở đấy. Hắn muốn chơi trội cùng với gã Malcolm Browne bên tờ Times và các ông bạn Hung Gia Lợi của hắn bên ủy hội Quốc tế kiểm soát đình chiến, rồi cả William Colby[7] lẫn Kissinger đều nói lại với tôi việc ấy.[8] Và tôi đã nói với Polgar rằng nếu anh cứ tiếp tục làm những chuyện như thế, tôi sẽ cắt hai hòn dái nhét vào mỗi lỗ tai của anh một hòn. Jim Kean đã nghe tôi nói với hắn như thế trong cầu thang máy.

Tôi không có gì để ân hận nhiều ngoài việc ân hận đã không tống cổ cả Polgar lẫn Von Marbod từ sớm. Họ đi hay ở cũng chẳng có gì khác biệt. Chỉ có một khác biệt trầm trọng mà sau đó tôi khám phá ra khi đọc tấm điện văn của các tướng Bắc Việt: Họ nghĩ việc đưa mấy chiếc phi cơ sang Thái là chúng ta nuốt lời hứa với họ. Chúng ta đã nói chúng ta sẽ không mang các chiến cụ đi. Chúng ta chỉ muốn họ để chúng ta yên ổn ra đi trong trật tự. Vì họ nghĩ chúng ta nuốt lời, hôm sau họ pháo kích phi trường, giết mất vài Thủy quân Lục chiến của chúng ta. Vì vậy, đến lúc tôi phải hạ lệnh trực thăng vận. Đây là lúc mọi sự bắt đầu bung ra.

Tôi vào Tân Sơn Nhất xem xét sau khi xảy ra vụ pháo kích.

[7] Giám đốc Trung Ương Tình Báo Mỹ.

[8] Đây là việc Polgar tự động liên hệ với nhân viên Hung Gia lợi sắp đặt việc thương thảo với Bắc Việt. Chuyện này sẽ do Polgar tự kể trong chương kế-Polgar không biết những người làm chính sách Mỹ chỉ muốn rút, không thương thảo gì, không có ý định lập chính phủ liên hiệp. Việc này phụ tá Đại sứ Lehmann đã nói ở phần đầu của chương 4. Ghi chú của người dịch.

Hơn ba mươi năm trước, tôi đã là Đại tá không quân, bổ nhiệm từ 1936, nên những chuyện phi cơ, cái gì bay được cái gì không, tôi nắm trong bàn tay. Tôi đã là Tư lệnh phó sư đoàn Thái Bình Dương thời đệ nhị thế chiến, kiêm chỉ huy quân báo. Việc gì tôi làm, tôi làm cật lực, tôi nắm vững, tôi biết rõ. Buổi sáng 29/4 hôm ấy ở phi trường Tân Sơn Nhất, họ bảo tôi máy bay không đáp xuống được. Chuyện này vô lý. Ra tận đấy quan sát, tôi vẫn thấy chuyện họ nói chả nghĩa lý gì, người ta chỉ cần vác một cái xe Jeep quần ra phi đạo ba mươi phút là dọn sạch mọi thứ vụn vặt. Nhưng lúc ấy, quả là bên quân đội Việt Nam bắt đầu rối loạn. Chỉ huy cao cấp đã chạy, Tân Sơn Nhứt không còn chỉ huy nữa. Trong tình trạng này nếu máy bay đáp xuống là bị tràn ngập bởi đám đông vô kiểm soát. Chúng tôi cần dựa vào quân đội Việt Nam để di tản trong vòng trật tự, và chúng tôi cũng đã hứa với họ phút cuối sẽ bốc họ đi. Nhưng đến giây phút ấy, không còn có sự bảo vệ của họ nữa. Vì Tân Sơn Nhứt hết bảo đảm được an ninh cho máy bay có cánh đáp xuống, nhưng khu vực văn phòng tùy viên Quân sự hãy còn hệ thống phòng thủ tốt, chúng tôi bèn cho trực thăng đáp xuống khu này thay vì Tân Sơn Nhứt.

Tôi liên lạc với hạm đội, và với sự khẳng định của Hoa Thịnh Đốn, tôi nói với mọi người-tôi nói với rất nhiều người Việt là: "Chúng tôi không thể bảo đảm di tản tất cả quý vị. Nhưng nếu quý vị có thể dùng thuyền ra khơi, chúng tôi vớt." Chúng tôi đã cho tàu đậu ngoài khơi ba ngày ròng rã để vớt người đến khi tàu chật ních. Khi sĩ quan chỉ huy quân y cho biết nếu cứ tiếp tục, có thể bị bịnh dịch đe dọa, lúc ấy chúng tôi mới cho tàu đi. Tôi cũng ra lệnh cho hai máy bay tại căn cứ Clark đáp xuống Vũng Tàu để bốc gia đình lính Thủy quân Lục chiến Việt Nam. Đề đốc Geyler phản đối, nhưng tôi gạt đi. Hai chiếc máy

bay đáp xuống, hoàn tất việc bốc người trong vòng mười lăm phút rồi thẳng cánh bay qua Clark. Từ giờ phút ấy, Thủy quân Lục chiến thuộc quyền điều động của tôi. Họ phụ trách bảo vệ trong trường hợp chúng tôi cần di tản ra từ bãi biển. Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương không có nhiệm vụ di tản người từ bãi biển ra. Từ nhiều tuần trước ngay việc đáp phi cơ trinh sát xuống, họ cũng không chịu, nhưng chúng tôi vẫn cứ làm. Đấy, tôi đã phải đối phó công việc với những cách thức như vậy.

Còn về câu chuyện cây me, thật là một câu chuyện vô nghĩa[9] Hạ cái cây xuống cũng là chuyện hoàn toàn vô nghĩa. Cây me này chả mang một biểu tượng gì. Về chuyện này, mục đích là tôi cố giữ cho Sàigòn một bộ mặt yên tĩnh, phải tránh mấy chuyện rối loạn đã từng xảy ra ở Đà Nẵng, Nha Trang. Ngoài ra, quỷ thần ạ, cần gì phải chặt cái cây ấy để lấy chỗ cho trực thăng? Nên tôi bảo "Để cái cây ấy yên đi!" Đơn giản thế thôi. Khi cần phải chặt, chỉ mười phút là xong. Cuối cùng mọi sự cũng đã xảy ra y như vậy. Chúng tôi không muốn có một hành vi bộc lộ rằng chúng tôi đang thua chạy, để Sàigòn phải nháo nhào lên.

Cái cây này tuyệt nhiên không biểu trưng gì cho sự có mặt của người Mỹ. Nhưng về một phương diện, Jim Kean cũng có lý khi nói vậy.[10] Bởi vì nó là cái dấu hiệu vật chất cho thấy chúng ta sắp rời đi, nên tôi phải che đậy. Việc tôi giữ cái cây chẳng có cái ý nghĩa thâm thúy gì như đó là biểu tượng cam kết của chúng ta cả.

Vào những giây phút chót, có nhiều việc không thể làm ngơ. Về những việc này Bộ trưởng Quốc phòng James Schlesinger đáng phải lãnh điểm xấu. Ông tỏ ra ngu xuẩn, nhiều phần trong

[9] Xem phần phỏng vấn Phụ tá Đại sứ Wolf Lehmann và phần phỏng vấn Thiếu tá Jim Kean chương 9.

[10] Jim Kean, Thiếu tá Thủy quân Lục chiến, sẽ có bài ở Chương 9.

con người ông luôn luôn như vậy.

Chúng tôi có một gã tên Stuart Herrington làm dưới quyền Đại tá Madison[11] Gã này đang giúp việc xếp người vào trực thăng trong sân toà Đại sứ. Gã có biết cái gì hơn là xếp người? Nhưng khổ nỗi, gã là thứ mồm loa mép giải, đáng lẽ biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà nghe. Đàng này ai hỏi gì gã cũng trả lời láo lếu. Vì thế khi các phi công bay vào, họ muốn hỏi tôi còn phải chở bao nhiêu người nữa, gã Herrington mau mồm nói "Hai ngàn hoặc hai ngàn rưỡi nữa." Ông Đề đốc Noel Gayler ở ngoài hạm đội dãy nảy như gái ngồi phải cọc. Chở nhiều quá lỡ xảy tai nạn, ai gánh đây? Ông ấy là người phụ trách công tác, ông bèn áp lực khủng khiếp mà thúc chúng tôi "Di tản người Mỹ! Di tản người Mỹ! Di tản người Mỹ xong là đi quách đi, bỏ những người khác lại." Chuyện này không được. Đây là chuyện mà tôi từ chối. Brent Scowcroft[12] đã hứa với tôi rằng tôi sẽ có năm mươi chuyến trực thăng người Việt và Đại Hàn mà chúng tôi cam kết. Chúng tôi đã đếm kỹ lưỡng số người khi kéo họ qua bức tường lọt vào toà Đại sứ. Nhiều người là những nhân vật trọng yếu, có người là bộ trưởng chính phủ. Tất nhiên chúng tôi không có ý định mang họ vào rồi bỏ họ mà đi! Khốn thay, lời nói của gã Herrington với viên phi công được chuyển tới ông Đề đốc, rồi chuyển tới Tư lệnh Thái Bình Dương, lời nói ấy chuyển vòng đến Bộ trưởng Quốc phòng Schlesinger ở Ngũ Giác Đài. Các tướng Tham mưu thúc hối Schlesinger rằng: "Hễ cứ hỏi là lúc nào Martin cũng bảo còn 2000 nữa, bất kể đã chở được bao nhiêu. Cứ cái đà này đến phút chót vẫn là 2000!" Trong công tác bê bết máu lửa này dựa trên lời hứa của Scowcroft, chúng tôi đã phải thực sự

[11] John Madison, Đại tá Bộ binh, thành viên ủy ban Liên Hợp Quân Sự.
[12] Cố vấn an ninh quốc gia.

tính toán cẩn thận: cứ mỗi chuyến chín mươi người. Ông ấy là Cố vấn An ninh của tổng thống, không tin ở ông thì tin vào trời đất quỷ thần nào? Thế rồi đột ngột họ gửi điện văn bảo: Chấm dứt. "Chuyến trực thăng kế tiếp đến, xin ông đi cho!" Tất cả chỉ vì gã Herrington này, và sau đó anh ta lại viết sách rồi trở nên một đại anh hùng ![13]

Tôi cũng lấy làm phiền về viên chỉ huy an ninh toà Đại sứ, người lãnh trách nhiệm di tản cảnh sát Việt Nam. Tôi đã giữ riêng cho họ hai cái tàu trên sông, nhưng ông ta cứ lằng nhằng muốn đưa họ ra đi sớm. Phía tướng tá Việt Nam báo cho tôi biết: không cách gì có thể duy trì trật tự trong thành phố nếu tôi rút cảnh sát Sàigòn đi. Vì thế tôi bảo ông ta khoan lại, đợi đến ba giờ trưa hãy đi. Ông ta bực bội chỉ muốn làm theo ý riêng mình. Nhưng ông ta cũng đợi được đến ba giờ trưa rồi cho cảnh sát lên tàu di tản cùng với gia đình họ. Tôi không có gì để than phiền nhiều về chiến dịch di tản này vì tổng thống và Kissinger đều đứng bên tôi, hỗ trợ tôi cho đến tận giây phút cuối cùng.

Tôi không bảo chiến dịch ấy hoàn hảo, nhưng khi duyệt xét lại, tôi có quyền hỏi: "Ai có thể làm khác hơn trong những hoàn cảnh đặc biệt ấy?"

Khi rời toà Đại sứ tôi biết đấy là giây phút lịch sử. Chắc chắn như vậy. nhưng trước đây tôi từng hỏi Hoa Thịnh Đốn: "Chúng ta có sự lựa chọn. Trong sự lựa chọn đó cần phải hỏi: Sau tôi, còn những việc gì sẽ xảy ra? Đối phương sẽ lấn chúng ta hơn nữa, ở khắp nơi trên thế giới. Chúng ta cần phải giữ những lời cam kết của chúng ta!"

Trong lúc trực thăng bay, tôi nghĩ chúng tôi đã rũ bỏ xong.

[13] Xem phần phỏng vấn Stuart Herrington ở Chương 7 . Ghi chú của người dịch.

Chúng tôi đã kinh qua biết bao việc, chúng tôi đã mang hết được người Mỹ đi. Và mang hết người Mỹ ra đi, đó là trách nhiệm chủ yếu của chúng tôi. Chúng tôi cũng mang được một số lớn người Việt trong khả năng chúng tôi. Đáng lẽ chúng tôi nên mang đi nhiều hơn nữa, chúng tôi đáng lẽ phải mang 400 con người cuối cùng ấy ra đi, nhưng rất tiếc chỉ vì sự lôi thôi đã xảy ra trong lúc rối loạn như thế thôi.

Tôi nghĩ người Mỹ có quyền hãnh diện về chiến dịch di tản. Phần tôi tuyệt đối chẳng có gì dính líu đến những chuyện phải xin lỗi cả.

Tôi đã nhận lãnh nhiều trách cứ về vụ Việt Nam. Chính vì thế mà rất lâu sau, đợi cho mọi thứ lắng xuống, tôi mới ra trước Quốc hội để mọi người đứng lên lãnh trách nhiệm và nhận lỗi của mình, và họ đã làm như thế.

Dẫu sao tôi cũng có nhiều điều thích thú. Tôi không bao giờ lo rằng mình có thể bị giải nhiệm. Tôi đã tính nếu bị sa thải, thì sẽ về ngồi với cái máy chữ mà viết.

Áp lực của nhóm chủ hoà đã áp đặt trên hệ thống giáo dục, và sự mù quáng của cái chủ trương "đừng-làm-một-cái-gì-có-thể-gây-tranh-luận- hoặc-bị-tấn-công" đã có khuynh hướng chế ngự hệ thống giáo dục chúng ta, do đó các nhà xuất bản sách giáo khoa hoặc giả lơ chuyện Việt Nam, hoặc chỉ mô tả sơ sài nhạt nhẽo chẳng giúp cho ai có thể hiểu sự thực thế nào. Điều này đáng tức cười, bởi vì về một phương diện khác, nó lại là điều tốt. Thỉnh thoảng nói chuyện với sinh viên, tôi nhận ra đa số chẳng những không hiểu biết gì, mà còn cực kỳ ngây thơ về chuyện Việt Nam. Nhưng chính vì thế, họ lại có thể tìm hiểu vấn đề với một quan điểm hoàn toàn khách quan. Chính vì thế, họ trở thành nhóm người duy nhất tại nước Mỹ có thể nhìn mọi sự với quan điểm khách quan ấy. Nhưng vì vậy, khi thấy

được những sự kiện phô bày đầy đủ rõ rệt trước mắt, họ bực tức vì họ đã bị bưng bít, do đã bị từ chối trong việc tìm hiểu và đã chỉ được đọc một phần của cả vấn đề.

Hiển nhiên, sau này các sử gia sẽ đào sâu mở rộng hơn. Có lẽ họ sẽ đối xử rất tử tế với tôi, có lẽ còn tử tế hơn cả sự xứng đáng của tôi. Dầu vậy, chúng ta hãy còn biết bao nhiêu chuyện trời đất mà những chuyện ấy vẫn chưa từng được kể hết ra!

Chương 5: Trung Ương Tình Báo

THOMAS POLGAR
(Chỉ huy Trung ương Tình báo Mỹ tại Việt Nam)

"Chúng tôi là một đoàn quân chiến bại."

Hiểu ý định địch quân không khó vì Bắc Việt không giữ bí mật phương hướng, đường lối. Họ thường cho cán bộ học tập kỹ lưỡng cả đến những chi tiết đáng ngạc nhiên về những gì họ làm, hơi giống kiểu Hitler và cuốn Mein Kampf. Họ thường nói trước những gì họ sẽ làm, chúng ta thường không tin những gì họ đã nói. Còn chính sách Hoa Kỳ thì đơn giản là không đáp ứng những tin tình báo mà chúng tôi thu lượm.

Xin đưa thí dụ: Mùa thu 1974, chúng tôi tìm ra được những báo cáo của Hà Nội nói Nixon đã đổ, chúng ta sẽ chơi một trận cầu mới, chúng ta sẽ có nhiều thử nghiệm trong phạm vi quân sự. Tôi xem các tài liệu này rất hệ trọng. Bắt đầu vào tháng 10, 1974, khi tìm được phương án hoạt động 75, tôi lái xe xuống Biên Hoà nói chuyện với viên Trưởng Nhiệm sở Tình báo vùng, nơi họ bắt được phương án này, chúng tôi đã bàn thảo và đi đến kết luận: Cái giọng trong văn kiện này tương đồng khủng khiếp với cái giọng của tập tài liệu 90 nguyên tắc chỉ đạo do Trung ương cục miền Nam đưa

ra vài tháng trước cuộc tổng công kích 1972.

Một hôm, tôi có dịp hỏi ý kiến Kissinger về hoạt động tình báo của chúng ta, không phải chỉ riêng ở Việt Nam, mà nói chung. Lúc ấy, ông đang tiếp nhận một lưu lượng khổng lồ các tin tức do Trung ương Tình báo từ khắp nơi trên thế giới gửi về. Tôi hỏi ông nghĩ thế nào về giá trị ngành tình báo chúng ta? Ông suy nghĩ một lúc, rồi trả lời: "Khi nó hỗ trợ cho chính sách của tôi, nó rất hữu ích!" Tôi nghĩ: Đấy, chính đấy là tâm điểm vấn đề. Vấn đề là chính sách Mỹ không được thiết lập để đáp ứng với tin tức do tình báo thâu nhập được nhưng chúng ta thiết lập chính sách trước, rồi cố tìm kiếm các tin tức tình báo để hỗ trợ chính sách ấy mà thôi.

Ở Việt Nam lúc đó có ba nguồn tình báo chính: Quân báo, sở An ninh Quốc gia và Trung ương Tình báo. Chúng tôi không bao giờ gặp những trường hợp tin tức nghịch chiều. Chưa bao giờ Văn phòng Tình báo- Văn phòng Tùy viên Quân sự đưa ra những quan điểm hoàn toàn khác biệt với quan điểm những cơ quan tình báo bạn. Chúng tôi phối hợp chặt chẽ với Bill Legro, người chỉ huy tình báo thuộc Văn phòng Tùy viên Quân sự suốt phần lớn thời gian kể từ sau Hiệp định Ba-Lê. Nhưng trở ngại là chính sách Hoa Kỳ đã được đặt trên căn bản của một tiền đề: Tiền đề đó là Chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt. Quân đội Hoa Kỳ đã rút. Và chắc chắn, Tổng thống Ford sẽ không để cho hy vọng tái bầu cử của ông bị đe dọa vì việc có thể đưa quân Mỹ trở lại Việt Nam.

Vào năm 1974, chúng ta đã không gửi tiếp vận cho Nam Việt Nam đúng kỳ hạn. Chúng ta đã chậm trễ trong việc thi hành các nghĩa vụ đồng minh. Lúc ấy, tôi báo cáo: Nếu người miền Nam Việt Nam mất tin tưởng vào sự hỗ trợ của Hoa Kỳ, họ sẽ sụp đổ. Tôi nhấn mạnh vào sự tin tưởng-vào tinh thần của họ,

hơn là vào cả cái mức độ thực sự của việc yểm trợ quân sự.

Có năm sự kiện xảy ra trong năm 1973 dù không liên quan gì đến Việt Nam, nhưng đã ảnh hưởng trầm trọng đến họ. Trước hết, cuộc chiến Ả Rập/Do Thái đã làm đổi hướng Bộ Quốc phòng Mỹ và đổi hướng nguồn quân vận sống chết của Nam Việt Nam. Tiếp đến việc phong tỏa dầu lửa, giá dầu thô tăng vọt làm kinh tế Nam Việt Nam bị va chạm, thiệt hại nặng. Rồi các nhược điểm trong chính sách ngoại giao Mỹ đã tạo nên những phản ứng tâm lý mạnh mẽ chống lại việc tiếp tục các cam kết ngoại giao đắt giá. Rồi việc quân nhân đảo chánh, hạ bệ Salvador Allende ở Chí Lợi làm công luận thuộc Khuynh hướng Tự do và Khuynh hướng Tả phái tức giận, họ trút sang đầu Nam Việt Nam. Sau nữa, quốc hội vì ghê tởm vụ bưng bít Watergate, đã tìm cách trừng phạt Nixon, nên cũng gộp luôn cả Việt Nam vào vụ này.

Tôi nghĩ ông Thiệu hiểu rất rõ: Không có Mỹ, ông không thể tồn tại được. Tôi cũng biết Hoàng Đức Nhã, cháu ông Thiệu rất nhiều. Nhã đã học bốn năm đại học ở Mỹ, còn hiểu rõ hơn cái bản chất bất định của nền chính trị Hoa Kỳ, những sự lên xuống thuần túy chỉ do áp lực nội bộ gây ra, thường chẳng liên quan đến đề mục ngoại giao, mà lại ảnh hưởng lớn đến liên hệ ngoại giao. Nhưng làm thế nào một người như Thiệu có thể nhận thức thấu đáo sinh hoạt quốc hội Mỹ, trong khi cách làm việc của ông là chỉ coi quốc hội của ông như một công cụ khúm núm quỵ lụy mà thôi?

Vụ thất thủ Phước Long xảy ra đầu năm 1975 không quan trọng về phương diện quân sự, nhưng cực kỳ quan trọng ở phương diện tiêu biểu: Nước Mỹ đã từ chối không thực hiện lời Nixon hứa với Thiệu rằng sẽ "trả đũa mạnh mẽ và toàn bộ." Quân Bắc Việt thử nghiệm xong, tất nhiên được đàng chân, lân

đàng đầu, họ sẽ tiến sâu hơn nữa.

Khi phái đoàn quốc hội Hoa Kỳ đến Việt Nam, tôi nghĩ cách hành xử của Fraser và Abzug không tha thứ được. Ngay khi bước vào phòng, Abzug lên tiếng hỏi: "Trong mấy người ở đây, ai là Polgar?" Tôi tự giới thiệu. Bà ta nói: "Tốt! Tôi đã được người ta cảnh giác về ông."

Bấy giờ có một lãnh tụ sinh viên bị nhốt tù, anh này có đôi chút tiếng tăm ở Mỹ. Bà Abzug đầu tiên bảo anh ta chắc chết rồi, Nam Việt Nam giết hắn rồi. Tôi bảo "Không. Nam Việt Nam không làm như vậy. Họ có thể xác định được bất cứ người nào ở đâu trong tù." Bà ta bảo: "Xác định người này xem." Chúng tôi xác định ra được địa điểm giam anh ta là ở vùng 3, Tuy Hoà. (Ghi chú của người dịch: Có lẽ là Biên Hòa) Bà bèn bảo bà ấy muốn phỏng vấn. Nhưng đi xe hơi xa quá, phải có trực thăng, bà ấy lại chỉ có thể đi sáng chủ nhật, thực bất tiện cho tất cả mọi người. Nhưng cũng đành, chúng tôi thu xếp trực thăng, thu xếp thủ tục thăm tù. Sau khi tất cả lo liệu xong, bà ấy nói: "À, tôi không lưu ý vụ này nữa" và không bao giờ đi gặp người sinh viên này nữa.

Cùng đi trong phái đoàn có Millicent Fenwick. Bà này tuy không có cảm tình với Nam Việt Nam nhưng vẫn còn cư xử đàng hoàng, đã theo dõi lắng nghe các buổi thuyết trình. Nhưng Abzug và Fraser hết sức quá quắt. Tổng thống Thiệu mời cả phái đoàn dự tiệc, hai người này thản nhiên không dự. Họ chẳng đếm xỉa nghi lễ, không buồn từ chối. Họ lẳng lặng không đến. Trước buổi tiệc ấy là tiếp tân của thủ tướng, họ đến, nhưng họ không thò mặt vào buổi tiệc của tổng thống. Rồi đại sứ cũng mời phái đoàn dùng cơm chiều. Tất cả mọi người đến, trừ Abzug. Tôi rất thất vọng, vì chính tôi đã được xếp ngồi ngay cạnh bà ta.

Về vụ tấn công Ban Mê Thuột ngày 5 tháng 3, tôi không tin có ai đã đoán trước được, nhưng hầu hết mọi người đều biết một cuộc tấn công lớn sẽ xảy ra ở cao nguyên trung phần. Chúng tôi biết họ sẽ cắt đường, sẽ đưa vào nhiều sư đoàn. Tất cả đều đã xảy ra đúng như vậy, nhưng Hoa Thịnh Đốn không bao giờ chấp nhận tin tức tình báo của chúng tôi. Họ không chấp nhận vì-(Chúng ta đang bước vào chuyện xuất xứ các nguồn tin và những phương pháp thâu nhập tin tức tình báo, chẳng rõ tôi có nên nói ra ở đây không)-Nhưng sự kiện xảy ra là giới tình báo Hoa Thịnh Đốn đã không sử dụng tin tức tình báo từ Việt Nam do Văn phòng Tùy viên Quân sự và sở Trung ương Tình báo chuyển đến, nói rằng sẽ có một cuộc tấn công lớn tại cao nguyên vào năm 1975. Họ từ chối không chịu tin điều ấy. Còn miền Nam Việt Nam thì chẳng có được một quan niệm chiến thuật riêng tư nào, ngoài việc đặt một trung đoàn chỗ này, đưa một trung đoàn ra chỗ kia để phòng vệ. Trung đoàn tăng cường Ban Mê Thuột không đủ đương đầu tình hình, họ cũng không được may mắn. Những lực lượng này dùng để giữ các địa phương thì tốt, họ tỏ ra đắc lực để đối đầu vài trận tấn công. Tuy nhiên họ không phải là loại binh đội được huấn luyện và trang bị để chiến đấu với các đơn vị chính quy chủ lực có chiến xa tăng cường.

Sau khi mất Ban Mê Thuột, ông Thiệu họp với tướng Phạm Văn Phú tại Cam Ranh, ban lệnh triệt thoái cao nguyên. Tôi nhớ buổi họp ấy nhằm thứ sáu. Phú cho thực hiện kế hoạch vào thứ bảy. Nhận tin sáng thứ bảy ấy, tôi chạy theo tướng Charles Timmes ra Tổng Tham mưu, và nói rằng "Tôi chẳng biết chuyện trời đất gì đang xảy ra đây nữa!" Tôi cho một phụ tá cao cấp đi gặp tướng Đặng Văn Quang, Cố vấn An ninh của Thiệu, hỏi chuyện gì đang xảy ra ở vùng II. Quang bảo: "Ông

thấy, tình hình không được tốt. Chúng tôi không mở đường lại được, chúng tôi đang lo ngại về tình hình và sẽ phải thay đổi vị trí một vài đơn vị- chớ chẳng có chuyện gì xảy ra ở vùng II cả."

Hiển nhiên, ông Quang không hay biết ông Phú đang di tản. Tướng Timmes vào Tổng Tham Mưu Việt Nam, nhưng không gặp tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham mưu Trưởng. Mọi sự ở đấy có không khí của một buổi sáng thứ bảy. Nhưng ông đã gặp tướng Trần Đình Thọ, là Trưởng phòng hành quân để hỏi thăm tin tức vùng II. Ông Thọ nói: "Còn có cái gì xảy ra mà quý ông không hay biết cả đâu?" Rõ rệt, Bộ Tổng Tham Mưu cũng không biết gì việc ông Phú đang triệt thoái. Sau đó tôi nhận tin trực tiếp từ Pleiku gửi về. Phó Đại sứ Wolf Lehman bấy giờ đang bận một số chuyện lặt vặt. Joe Bennett, sĩ quan chính trị đang bận đi chữa răng. Tôi điện thoại cho Moncrieff Spear, Tổng Lãnh sự ở vùng II, bảo ông ta: "Tốt hơn hết ông nên chuyển người của ông ra khỏi Pleiku, theo chỗ tôi hiểu: người ta đang di tản." Ông ta nói: "Anh khùng à?" Bấy giờ ông ta đang ở Nha Trang, vùng duyên hải, tôi bảo: "Không, tôi có lý do để tin những việc đang xảy ra." Ông ta nói: "Có phải anh ra lệnh cho tôi di tản Pleiku đấy chăng?" Tôi bảo: "Ông biết thừa tôi không thể làm thế. Nhưng tôi có thể kết luận nếu khôn ngoan thì hãy di tản ngay đi."

Có một điểm tôi muốn nêu ra đây về tướng Phú trong buổi sáng hôm ấy. Bất kỳ công trạng trước đây của ông thế nào, không kể, nhưng bây giờ ông ta đã hoàn toàn không phối hợp với chúng tôi. Ông ta không thông báo cả cho Tổng Lãnh sự là người mà ông bắt buộc phải thông báo, vì đây là đại diện chính thức của Hoa Kỳ tại vùng II. Ông Quang cũng không biết chuyện gì đang xảy ra, ông ta có vẻ của một người bận rộn, nhưng thực tình chỉ lăng xăng giết thì giờ. Còn ông Thọ Trưởng phòng

hành quân, cũng thế, chẳng hay biết gì cả. Trong sự suy đoán của tôi: Những việc xảy ra đó là do tướng Phú hiểu lầm những gì Tổng thống Thiệu nghĩ trong đầu, rồi tự khởi xướng một kế hoạch hành động, không biết việc ấy trong thực tế sẽ khó khăn đến đâu. Thực tế cuộc di tản ấy không thành công. Mọi cuộc triệt thoái sớm hay muộn đều là một sự thất bại khủng khiếp.

Quân đội Bắc Việt bắt kịp cuộc di tản của tướng Phú. Chiến xa của họ đâm ra từ các đường nhánh, gặp đoàn quân tại Phú Bổn. Cuộc tàn sát đã diễn ra ở đấy.

Trước buổi họp Cam Ranh, tôi liên lạc với Hoa Thịnh Đốn để ghi nhận cuộc chơi đã xong. Tôi nhớ tôi nói chuyện với một viên chức có liên hệ khá chặt chẽ với tôi (xin miễn đưa tên), ông ta bảo: Nam Việt Nam không thể nào tiêu hoá nổi việc mất Ban Mê Thuột cùng với cái hậu quả tất yếu của nó là mất toàn thể cao nguyên. Ông là một sĩ quan cấp tướng.

Lúc ấy vẫn chưa có gì xảy ra ở vùng I. Rồi tai họa bắt đầu. Thiệu quyết định rút cả Thủy quân Lục chiến lẫn Nhảy dù khỏi vùng I. Quyết định này giống như chợt rút đi cái chiếu trong lúc tướng Trưởng còn đang đứng trên ấy, nó làm ông ta hổng cẳng. Tiếp đến, mất cả sư đoàn Thủy quân Lục chiến. Họ trở nên vô dụng, vì đầu tiên người ta ra lệnh triệt thoái, sau lại ra lệnh "quay đàng sau, quay," để quay trở lại! Đó là chuyện bất khả thi về phương diện quân sự. Sư đoàn Thủy quân Lục chiến mất rất nhiều chiến cụ vì không thể nào lấy ra được trong cái dòng người tỵ nạn tràn lan. Lúc này ông Thiệu đang ngoi ngóp trong biển nước, ông cố bám lấy vài cọng cỏ. Nhưng lúc này ông có làm bất cứ cái gì cũng không còn có thể thay đổi tình thế lại được nữa. Cuộc chơi đã xong.

Tôi tin tưởng chắc chắn rằng khi người Việt Nam có cảm tưởng chúng ta sắp chạy, tất cả sẽ sụp đổ. Điều này, tôi hoàn

toàn đồng ý với đại sứ Martin. Ông đại sứ lúc ấy đã rời Việt Nam sang Mỹ cùng với phái đoàn quốc hội. Ông nghĩ ông có thể vận động được một vài dân biểu, ông sẽ cố ra điều trần trước quốc hội. Đến Hoa Thịnh Đốn, người ta phát hiện tình trạng sức khoẻ của ông cần giải phẫu, việc này đã làm chuyến về của ông chậm trễ. Không muốn mọi người phải quan tâm nhiều, ông đi xuống North Carolina mổ, ngay Bộ Ngoại giao cũng không biết liên lạc với ông ở đâu. Ông là một người kín đáo. Ông trở lại Việt Nam cuối tháng Ba, trước khi Đà Nẵng mất và chuyến C-5A bị rơi.

Về vụ chiếc C-5A thì thoạt đầu đề nghị chuyển vận các cô nhi đi bằng máy bay hoàn toàn chỉ có mục đích vận động nhân tâm. Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Y tế, cũng là bác sĩ y khoa-Bác sĩ Đán cảm thấy cần phải làm một cái gì về các cô nhi. Đại sứ Martin và vài cố vấn cũng cảm thấy nếu đưa được các cô nhi sang Mỹ hàng loạt thì việc này có thể vận động tình cảm công chúng Mỹ, nó sẽ là một câu chuyện khích động lòng xót xa con người. Cùng lúc ấy, Văn phòng Tùy viên Quân sự lại có nhiều nhân viên phụ nữ sẵn sàng di tản, nhưng người ta không thể cấp thông hành cho họ vì Hoa Kỳ chưa chính thức di tản. Như thế ai sẽ trả phí tổn di chuyển bằng đường hàng không từ Việt Nam, Hoa Kỳ chăng? Nên tôi nghĩ có thể xếp đặt cho họ vào những chuyến máy bay quân đội còn trống, xem họ như những người đi kèm các cô nhi, như thế khỏi lo liệu vấn đề lộ phí, tiền bạc. Chính vợ tôi cũng đi với tư cách người kèm cô nhi, nhưng rồi vợ tôi tình cờ đã lên một chiếc máy bay dân sự thuộc hãng Cathay Pacific, đúng một ngày với chuyến C-5A bị rớt.

Tôi có hai bác sĩ thuộc Trung ương Tình báo, nhân viên của tôi, khi máy bay rớt đã đi khiêng xác chết, xác của những đứa

trẻ nhỏ bé này, vào bệnh viện Cơ Đốc ở Sàigòn. Một trong hai bác sĩ ấy mang theo máy ảnh, chụp rất nhiều hình. Khi tôi đưa những tấm ảnh này cho đại sứ coi, ông suy nghĩ khá lâu xem có nên công bố hay không. Nhưng ông kết luận những bức ảnh này quá rõ ràng, quá đẹp, màu sắc sống động, với hình ảnh các thân thể nát vụn của đàn bà trẻ con, thay vì khích động lòng thương xót, lại tạo ảnh hưởng xấu, nên người ta quyết định không công bố nữa.

Vài ngày trước hôm Thiệu từ chức, một nhân viên cao cấp người Hung Gia Lợi thuộc ủy ban quốc tế kiểm soát đình chiến đến gặp tôi, anh ta nói: "Này ông bạn, phải thực tế chút chứ? Ông phải biết các ông đã thua trận chiến này." Tôi bảo: "Ô kê, tôi nhìn nhận: Trận chiến đã bại rồi." Anh ta nói: "Mỗi cuộc thất trận đều tạo nên nhiều hậu quả chính trị." Tôi bảo: "Đồng ý." Anh ta nói: "Hiển nhiên những hậu quả chính trị này sẽ gây nhiều cay đắng. Nhưng bên phía mà tôi đại diện…" Anh ta bỏ lửng, không nói đại diện cho ai "…Không có ý định hạ nhục Hoa Kỳ một cách quá mức. Có lẽ, có thể tìm ra được một giải pháp nào-Không phải để thay đổi cuộc diện trận chiến, vì nó đã xong, nhưng để thu xếp cho một cái chung cuộc mà.." Một lần nữa, anh ta sử dụng những chữ này: "Không hạ nhục Hoa Kỳ một cách quá mức."

Tôi hỏi: "Ông có ý nghĩ gì trong đầu vậy?" "À vâng." Anh ta nói: "Ông biết chúng tôi đã ra Tân Sơn Nhứt thảo luận với các đồng nghiệp Bắc Việt của chúng tôi. Chúng tôi có người ở Hà Nội. Tôi có cảm tưởng có lẽ chúng ta có thể tìm được một cách giải quyết trong lúc tình hình đang diễn tiến thế này-Thiệu bắt buộc phải từ chức. Hoa Kỳ cần phải tuyên bố bất can thiệp vào nội tình Nam Việt Nam, ngoại trừ việc duy trì ở đây một cơ cấu sứ quán bình thường. Và chính phủ Nam Việt Nam

cần bao gồm một số người Bắc Việt có thể chấp nhận. Đấy là những vấn đề chủ yếu." Tôi đáp: "Vâng, tốt lắm, cảm ơn ông bạn nhiều. Đương nhiên, tôi sẽ báo cáo cuộc nói chuyện của chúng ta hôm nay. Tôi sẽ thảo luận với đại sứ chúng tôi để chuyển về Hoa Thịnh Đốn, rồi tôi sẽ gặp lại ông. Trong lúc chờ Hoa Thịnh Đốn trả lời, xin ông vui lòng đi gặp các bạn của ông một lần nữa để tìm hiểu xem ai sẽ là những người mà họ có thể chấp nhận được trong chính phủ ấy?"

Vài ngày sau, Thiệu từ chức. Tôi trở lại gặp người bạn Hung Gia Lợi của tôi mà nói: "Đấy, tôi đã chuyển đạt và thực hiện xong điều thứ nhất của ông. Chúng tôi vẫn chưa nhận được hết câu trả lời dứt khoát. Còn ông đã có đề nghị nào về những tên người mà tôi hỏi hay chưa?" Anh ta đáp: "Vâng, thực ra tôi đã có. Nhưng tên người Việt, tôi dở lắm. Để tôi viết ra." Anh ta lấy một quyển sổ tay con, bắt đầu viết một số tên. Tôi đáp: "Thú vị nhỉ. Tất nhiên tôi sẽ tiếp tục xúc tiến câu chuyện lần trước giữa chúng ta, tôi sẽ trở lại gặp ông." Nhưng anh ta nói: "Tôi có thêm vài lời nữa từ các đồng nghiệp của tôi ở đây. Họ nói khi họ bảo mọi chuyện cần phải thu xếp cho sớm, điều ấy có nghĩa là trong vòng vài ngày, chứ không phải vài tuần đâu." Ông đại sứ tỏ ra có thiện cảm với chuyện này. Ông nghĩ có thể chúng tôi thực hiện được một cái gì chăng. Nhưng chúng tôi đã gặp phản ứng tiêu cực của Kissinger, là người không muốn có chuyện thương thảo gì hết.

Đến ngày 26 hoặc 27 tháng Tư, chúng tôi gặp nhau lại, lần này anh chàng Hung Gia Lợi nói: "Tôi nghĩ muộn quá rồi." Đấy, tôi kể cho các bạn nghe mấy chuyện này bởi vì tôi muốn nhấn mạnh thật ra không bao giờ chúng tôi thương thảo với đối phương, cũng không bao giờ làm điều gì đối phương đòi hỏi. Việc ông Thiệu từ chức là vì những lý do hoàn toàn khác,

không liên hệ đến mấy chuyện này, nhưng tôi đã vờ vịt với họ, làm như chuyện ông Thiệu từ chức có liên hệ đến mấy chuyện ấy mà thôi.

Thiệu từ chức ngày thứ hai 21 tháng Tư. Ông đại sứ không yêu cầu Thiệu từ chức, nhưng vào ngày 19 tháng Tư sau khi ông đại sứ nói chuyện với Thiệu, thì hiển nhiên Thiệu đã mất hết tin tưởng vào mọi người, vì mọi người xem Thiệu như chướng ngại vật trong cuộc dàn xếp, trong các thủ tục ngưng chiến, mọi người không có thể cục cựa gì nếu Thiệu cứ luẩn quẩn bên cạnh.

Một bữa đại sứ gọi tôi vào văn phòng nói ông mới gặp Tổng thống Hương, Tổng thống không được thoải mái vì sự tiếp tục có mặt của Thiệu ở trong xứ. Ông cụ Hương nghĩ sự hiện diện của Thiệu làm giảm uy quyền của ông, chừng nào Thiệu còn ở đây thì ông cụ tê liệt không làm gì được cả. Ông cụ khẩn thiết yêu cầu đại sứ Martin lo liệu hộ vì lẽ chỉ Hoa Kỳ mới ở vị thế giúp được chuyện này. Việc đưa Tổng thống Thiệu ra khỏi xứ cần thực hiện tuyệt đối trong vòng "Tối mật!" Vâng, đại sứ Martin là người đầy lý trí, khi nghe cái gì "Tối mật" tất ông nghĩ đến "CIA Trung ương Tình báo," thế là ông hỏi: "Anh làm được không?" Tôi bảo "Thưa đại sứ, tôi làm được. Với một điều kiện. Ấy là: để yên cho tôi lo. Cứ giao việc để tôi xoay sở, nhưng đừng đem cả một ủy ban dính vào đây." Việc này xảy ra ngày 24 tháng Tư thì phải.

Mọi sự được xúc tiến nhanh chóng ngay sau đó. Tôi biết tôi có thể thu xếp máy bay ở đâu. Tôi lấy tướng Timmes là điểm liên lạc chính. Vào lúc này Thiệu đã rời căn nhà trong Tổng Tham mưu. Các tướng lãnh cao cấp Việt Nam đều có nhà trong căn cứ Tân Sơn Nhất. Chúng tôi đồng ý là với một kế hoạch hành động, cũng có đôi điều cần phải quan tâm: Phải quan tâm công luận.

Phải lo ngại chuyện một số quân nhân vô kỷ luật của Nam Việt Nam có thể can thiệp, vài sĩ quan cao cấp có thể manh nha trong đầu cái ý nghĩ làm lịch sử. Cũng phải lo ngại cả chuyện cảnh sát chặn trên đường ra Tân Sơn Nhất, việc này tuy không liên quan gì đến chuyện Thiệu đi, nhưng cảnh sát thường có những điểm chặn trên đường, nên chúng tôi phải bày việc đi dự tiệc trong căn cứ Tham mưu Liên quân. Chúng tôi lấy vài chiếc xe Mỹ kiểu tiêu chuẩn, màu đen, gồm cả xe đại sứ, xe tôi, xe phụ tá của tôi, đủ để chở từ mười đến mười hai người, kể cả các tài xế, tướng Timmes, tôi, và các hành lý- Chúng tôi dặn rõ mỗi người chỉ được mang một vali. Chúng tôi dàn xếp tất cả sẽ gặp nhau tại nhà thủ tướng Khiêm, bởi vì đây là căn nhà lớn nhất, ít bị chú ý hơn là nhà ông Thiệu. Chúng tôi đồng ý sẽ cho máy bay đi Đài Loan, nơi người anh của Thiệu làm đại sứ, như thế ông ta sẽ thu xếp được với nhà cầm quyền Đài Loan để mọi người được nhập nội. Thủ tướng Khiêm cũng từng là đại sứ ở Đài Loan, như thế ông ta cũng có nhiều liên hệ. Khi chọn Đài Loan làm điểm đến, tôi cũng cân nhắc rằng chuyến máy bay DC-6 chỉ có thể bay xa nhất bấy nhiêu, mà khỏi cần đổ thêm xăng.

Tôi chọn vài người làm tài xế mà tôi xem như những tay bảnh nhất, đáng tin cậy và vững chãi nhất. Tôi không lựa tài xế người Việt-Frank Snepp là một trong các tài xế ấy. Tướng Timmes, vì cấp bực của ông, không thể lái xe, tôi cũng thế, cấp bực của tôi không cho phép tôi lái xe. Tôi kiếm một đại tá cảnh sát, cũng là đại tá quân đội, tôi nói: "Cần phải có một người với cái vẻ chỉ huy lẫm liệt." Tôi dự phòng trường hợp lính gác hạch hỏi gì chăng. Phòng xa thế, chứ tôi biết khi lính gác nhìn thấy bốn cái xe Mỹ do Mỹ lái thì họ sẽ bảo "Các tay tổ đây," khi nhận ra xe Đại sứ, họ sẽ bảo "Ông đại sứ đi họp" chắc chắn thế, chả trở ngại gì, nhưng phải có một đại tá quân đội cảnh sát để dự phòng cho

vững. Chúng tôi không biết Thiệu sẽ mang theo những ai. Chỉ biết một mình ông Thiệu sẽ đi, Khiêm sẽ đi, không biết còn ai khác. Cho nên cứ mang theo một số giấy tờ để trống, rồi tướng Charlie Timmes sẽ điền tên họ vào bằng tay.

Chúng tôi đưa cả cho viên đại úy trên máy bay, bảo: "Khi đến Đài Loan chúng tôi sẽ thông báo cho các giới chức quân sự Mỹ. Anh cứ yêu cầu gặp các sĩ quan cao cấp, và đưa tận tay chiếc phong bì này. Tất cả giấy tờ ở trong ấy." Trong lúc đó một xe khác chở đại sứ chạy thẳng đến chiếc máy bay vì đại sứ muốn đến chào tạm biệt Thiệu. Tôi nói với đại sứ: "Tôi không muốn đi cùng một xe với đại sứ trong thành phố vì chỉ tạo thêm nhiều rủi ro phiền phức." Cho nên tôi nhớ chúng tôi đã đổi xe. Tất cả diễn ra chính xác như một cái đồng hồ Thụy Sĩ, cũng như khi chúng tôi thực hiện các điệp vụ. Chúng tôi đã đưa mọi người đến máy bay an toàn, vào máy bay an toàn, sau đó sẽ cất cánh an toàn.

Tôi ngồi chung xe với thủ tướng Khiêm, chứ không ngồi với Thiệu. Tôi nhớ tướng Timmes ngồi với ông Thiệu. Mọi người đều kiềm chế cảm xúc, không ai khóc. Gia đình họ đều đã đi cả. Thực ra, có một điều làm tôi ngạc nhiên. Tôi ngạc nhiên vì trong tất cả các cộng sự viên thân tín gần gũi, ông Thiệu không mang theo ai, trừ thủ tướng Khiêm. Điều này rất lạ vì chỉ mới vài năm trước tại khắp các quán cà phê ở Sàigòn người ta sì sào bàn tán chuyện chia tay giữa Thiệu và Khiêm, chuyện ông này sẽ hất ông kia vân vân…Tất nhiên tôi không đánh giá cao mấy chuyện ấy vì lẽ tôi có liên hệ rất tốt với thủ tướng, tôi luôn luôn coi ông như một viên chức tận tụy trung thành với Thiệu. Tổng cộng gồm mười bốn người đi ra chuyến bay đêm ấy. Tất cả đều là đàn ông.

Tôi luôn dè chừng trường hợp có người nhận ra ông Thiệu ở các trạm kiểm soát, nhưng tôi cũng tính toán: Người ta đã quen

cách di chuyển cố hữu của ông Thiệu trong thành phố bằng một chiếc xe Mercedes cũ kỹ, khác với đây là bốn chiếc xe Hoa Kỳ của toà đại sứ có bộ dạng quan trọng. Bấy giờ trời tối, việc chặn xét bốn chiếc xe Hoa Kỳ là việc ít khi xảy ra. Dẫn đầu là chiếc Chevrolet Caprice của đại sứ có vỏ chắn đạn, tôi ngồi trong xe này, có viên đại tá cảnh sát đi kèm. Mối e ngại nhất của tôi là lỡ ở trạm gác, cảnh sát soát căn cước, bật đèn pha soi vào chúng tôi thì sao? Như thế họ sẽ nhận ra ông Thiệu và thủ tướng. Nhưng rồi việc xảy ra là khi thấy bốn chiếc xe với bộ dạng quan trọng như thế chạy đến trạm, mấy người lính canh nghiêm chỉnh giơ tay chào. Đúng là điều tôi mong đợi. Có lần tôi đã đưa một nhân vật trọng yếu đào thoát từ Tây Bá Linh bằng một chiếc xe lớn tựa như vậy, tôi cũng tính rằng lính Liên Sô sẽ chào kính khi họ thấy chiếc xe, và quả thật họ đã làm y vậy.

Đêm hôm ấy, Thiệu không hề đem theo vàng xuất ngoại. Câu chuyện ấy chỉ là chuyện cứt khô! Ai điên khùng gì mà lại gói vàng bỏ lỏng lẻo trong va li, trời đất. Tôi muốn nói, tôi có một người bạn Việt Nam đã mang vàng đi, tôi biết vàng phải được bọc chặt chẽ cẩn thận, quấn bằng vải, bằng dây cao su, bằng băng keo, đủ các thứ. Có ai lại để cho vàng kêu lách cách trong hành lý bao giờ. Thực ra số vàng dự trữ của Việt Nam vẫn ở trong xứ, khi quân Bắc Việt đến, vàng vẫn ở đấy. Số vàng dự trữ của ngân hàng quốc gia Việt Nam trị giá từ 18 đến 20 triệu mỹ kim. Trị giá thực sự của số vàng ấy đúng ra cao hơn nhiều, vì lý do giá vàng chỉ được tính có 35 mỹ kim một ounce (0.28g). Đó là cái giá tại Việt Nam trước thời Nixon phá giá đồng mỹ kim. Còn vào năm 1975, giá vàng thực ra ở mức 170 Mỹ kim một ounce. Bấy giờ đã có lúc Nam Việt Nam không còn tín chỉ trên thế giới nữa, quốc hội Mỹ thì lừng khừng từ chối yêu cầu viện trợ, và như thường lệ, đại sứ Martin đã đưa ra sáng kiến

nóng hổi: Ông nghĩ Nam Việt Nam nên gửi số vàng ấy sang quỹ dự trữ Liên bang Hoa Kỳ, dùng sổ vàng ấy ký quỹ mà mua chịu võ khí. Vâng, Thiệu đã chấp thuận đề nghị. Tình cờ có chuyến bay chở hàng của Thụy Sĩ thuộc hãng Basel Air đang ở Sàigòn, Nam Việt Nam thương lượng với Basel Air mang số vàng này đi dưới hình thức hàng hoá thương mại thông thường. Mấy người Thụy Sĩ suy nghĩ một hai ngày rồi từ chối không nhận chở, vì lý do bảo hiểm. Họ bảo không cách gì kiếm ra ai chịu bảo hiểm số 70 triệu Mỹ kim vàng ra khỏi Sàigòn. Người ta lại phải tính đến không quân Hoa Kỳ. Việc này được đem thảo luận tại Hội Đồng An ninh Quốc gia. Chở một tấn rưỡi vàng đối với không quân Hoa Kỳ không khó, nhưng tìm đâu ra mối bảo hiểm thương mại khi người ta lại sử dụng máy bay quân đội; chấm hết!

Cái củ khoai nóng nuốt không trôi lại được ném lên bắp vế mấy anh trạng sư ở Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. Suốt thời gian này đống vàng vẫn nằm yên tại Ngân hàng Quốc gia ở Sàigòn. "Làm thế nào kiếm cho ra mối chịu bảo hiểm chuyến hàng này nếu chúng ta chở đi bằng máy bay quân sự?" Đó vẫn là cái đề tài làm bù đầu mấy anh trạng sư suốt mấy hôm. Trong lúc ấy Thiệu từ chức, một tốp người mới vào nắm quyền, cụ Hương hôm đầu thì bảo ừ, chở đi, hôm sau lại bảo đừng, đừng chở nữa. Cuối cùng cụ kết luận thôi tốt nhất cứ giữ lấy vàng ở Sàigòn, bởi vì kể từ khi đại sứ Martin bắt đầu nói chuyện này, cho đến lúc ấy tình hình đã biến đổi, dẫu cho có ký thác vàng để lấy vũ khí Mỹ, vũ khí không còn đến kịp và cũng chả giúp ích gì nữa. Ngoài ra họ cũng còn giữ được thể diện khi để lại số vàng ở trong xứ. Như thế, số vàng đã được để lại.

Đêm hôm ấy, cũng là đêm tôi dự buổi dạ tiệc quốc tế cuối cùng ở Sàigòn. Buổi dạ tiệc được tổ chức tại tư thất đại sứ Ba Lan nhân dịp giới thiệu viên Trưởng ngành chính trị Ba Lan

với các ngoại giao đoàn. Mọi người đều có mặt. Tất cả các đại sứ còn ở tại Sàigòn đều được mời, và ông Ba Lan mới đến nói ông ta rất mong mỏi gặp tôi. Ông ta bảo rõ rệt chúng tôi đang ở vị trí lưỡng tương hoán chuyển, ông ta muốn biết quan điểm của tôi đối với tình hình. Chúng tôi bèn hẹn nhau một buổi ăn trưa vào một tuần lễ sau ngày hôm ấy. Ngày ấy sẽ là nhằm ngày mùng một tháng năm! Giữa tất cả những chuyện trông ngóng, tôi đã trông ngóng đến ngày mùng một tháng Năm ấy để gặp mặt ông bạn đồng nghiệp người Ba Lan của tôi!

Đại sứ Martin không phải là người thích tiệc tùng, nhưng trong trạng thái bồn chồn của thành phố đêm hôm ấy, ông bảo: "Tôi sẽ đi dự, nhưng đi riêng xe nhé." Vì vậy tôi quay trở lại căn phòng gửi một điện văn. Điện văn này tôi đã viết sẵn, chỉ cần dùng điện đài để đánh mật mã mà phụ tá của tôi và tôi đã giao ước trước. Suốt một ngày làm việc, đấy là tất cả những gì tôi cảm thấy sau khi hoàn tất việc đưa ông Thiệu ra đi.

Ngày rời Sàigòn là ngày tôi buồn rầu cùng cực, chỉ thiếu điều muốn sụm.

Đoạn kịch cuối mở màn ngày thứ hai. Chiều thứ hai là một buổi chiều rất xấu. Dương Văn Minh nhậm chức đêm hôm ấy. Ông vừa đọc xong bản diễn văn nhậm chức, thì giông bão khủng khiếp ập đến Sàigòn. Mưa rơi xối xả. Những cơn mưa đến sớm, lúc ấy chưa đến mùa mưa. Rồi xảy ra vụ chiếc phi cơ phản nghịch, tức là chiếc phi cơ Mỹ với bình xăng phụ 50 ga-lông do mấy phi công dưới sự điều động của Bắc Việt dội bom lên Tân Sơn Nhất. Lúc ấy chúng tôi còn ở tại văn phòng. Mặc dầu đã khoảng bảy giờ đêm, chúng tôi vẫn còn ở đấy vì lúc này Sàigòn ban đêm chẳng có gì khác để làm, thứ nữa Sàigòn và Hoa Thịnh Đốn cách nhau mười hai tiếng, lúc ấy buổi sáng ở Hoa Thịnh Đốn, chúng tôi cố chuyển càng nhiều điện văn càng

tốt, để khi bắt đầu làm việc, Hoa Thịnh Đốn đã có đủ thông báo của chúng tôi.

Khi nghe tiếng nổ, chúng tôi đâm bổ xuống núp dưới gầm bàn. Bấy giờ, tôi nhớ tôi đang ở trong phòng viên Trưởng ban Truyền tin. Nhân viên truyền tin là những người lo phụ trách các báo cáo tình báo để gửi đi bằng điện đài.

Chúng tôi rất thận trọng việc soạn thảo các điện văn này, luôn luôn sử dụng Anh ngữ một cách văn vẻ, sửa chữa kỹ càng, dù phải vội vã trong các trường hợp khẩn cấp, y như các phóng viên nhà báo vậy. Lúc ấy chúng tôi đang lom khom núp dưới gầm bàn, tôi sẽ không bao giờ quên kỷ niệm này: Một cô nhân viên truyền tin xinh đẹp hấp dẫn nhổm lên, kéo cái máy chữ xuống, cô ta bắt đầu đánh: "Sàigòn gửi Hoa Thịnh Đốn, bản báo cáo tình hình lúc 19 giờ địa phương. Một vụ pháo kích không xác định được xuất xứ đang phát nổ trong thành phố. Vụ pháo kích đang tiếp diễn quanh chúng tôi, vẫn chưa có ai biết chuyện gì xảy ra!"

Không bao lâu, chúng tôi xác định được chuyện ấy. Chúng tôi chắc chắn đây là câu trả lời của quân đội Bắc Việt phản ứng lại bài diễn văn nhậm chức của ông Minh. Trong bài diễn văn này, ông ta nói ông sẽ tiếp tục chiến đấu, nói đủ thứ lảm nhảm mà một tháng trước đấy ông ta không hề nói. Tôi nghĩ cái hình ảnh chính xác để mô tả ông là hình ảnh một người không đủ tài cán được đặt vào một chức vụ quá khả năng, làm mọi người phải mệt với sự bất lực của ông ta.

Trong tuần lễ cuối cùng, Sàigòn vẫn sinh hoạt tốt đẹp mặc dầu có trận không kích xảy ra. Điện, điện thoại, thực phẩm vẫn đầy đủ, có lẽ chỉ hơi thiếu chút rau xà-lách. Tối ấy tôi đi ngủ muộn, bốn giờ rưỡi sáng đã bừng dậy vì lại có tiếng nổ, lần này nổ lớn dữ dội. Tôi điện thoại cho nhân viên trực của tôi

ở toà đại sứ, một nhân viên tình báo; ở đấy, ngoài lính Thủy quân Lục chiến, chúng tôi luôn có hai nhân viên trực suốt ngày đêm. Tôi hỏi anh biết có chuyện gì xảy ra không? Anh ta nói lúc ấy chưa biết rõ, nhưng có pháo kích vào Tân Sơn Nhất, Thủy quân Lục chiến đã trèo lên nóc nhà nhìn thấy có lửa cháy, anh ta đã liên lạc văn phòng Tùy viên Quân sự, họ cũng chưa biết gì đích xác. Nhưng đã có một số thiệt hại đáng kể, hai lính Thủy quân Lục chiến tử thương. Tôi bảo: "Được rồi, tình trạng nghe có vẻ tệ, nhưng có anh đang ứng trực ở đấy là tốt lắm." Tình cờ, chính nhân viên này cũng là sĩ quan trưởng phòng tài chánh. Tôi bảo: "Sửa soạn mấy cái phong bì khởi hành." Phong bì khởi hành là những phong bì có đựng một số chỉ dẫn, số điện thoại của những toà đại sứ Mỹ các nơi và tại vùng Đông Á. Mỗi phong bì được bỏ vào số tiền 1500 đô la bằng mỹ kim và bằng một số ngoại tệ các nước khác. Mỗi người sẽ được trao tay một phong bì này để phòng vệ an toàn, dự phòng trường hợp thất lạc. Tôi bèn nói với anh nhân viên trực: Tôi sẽ đến toà đại sứ ngay.

Tôi là người đến sớm nhất. Lúc ấy Thủy quân Lục chiến đã nhận thêm báo cáo từ văn phòng Tùy viên Quân sự. Dựa vào đấy tôi cảm thấy toà đại sứ cần phải được huy động. Tôi điện thoại cho Đại sứ, tôi nói: "Rất tiếc phải gọi Đại sứ vào giờ này- Ông còn có thể được ngủ đến hơn 3 tiếng đồng hồ nữa. Nhưng tôi nghĩ Đại sứ cần phải vào gấp." Ông Đại sứ bảo ông sẽ vào. Lúc ấy, chúng tôi có một hệ thống tổ chức: cứ một người gọi bốn người, mỗi người lại phải liên lạc gọi bốn người khác v.v... Nên tôi bắt đầu huy động mọi người qua hệ thống này. Buổi sáng sớm hôm ấy, tình trạng sức khoẻ của Đại sứ rất bết bát. Ông đau ốm khặc khừ, và sau này, lúc lên đến chiến hạm, người ta mới khám ra là ông bị viêm phổi. Giọng ông khản đặc, khào

khào không ra tiếng. Tinh thần bị kích động trăm phần trăm. Khi Kissinger gọi điện thoại, Martin không nói nổi, ông thì thà thì thào rồi tôi phải nhắc to lên cho Kissinger nghe rõ.

Đại sứ đã ra tận phi trường Tân Sơn Nhất, bởi vì ông ta là Graham Martin mà, bạn hiểu không, mặc dù đã có đến mấy ông tướng Không quân phụ trách ngoài phi trường, ông vẫn không chịu tin các lượng giá của họ về việc phi cơ không còn đáp xuống được nữa. Ông đòi phải đích thân đến phi trường xem xét rồi mới chịu!

Ngày hôm ấy khi trời sáng, ngoài Đệ Thất Hạm đội các phi công đã sẵn sàng, trực thăng xăng nhớt đầy đủ, mọi người chuẩn bị xong. Nhưng chừng tám giờ rưỡi, chúng tôi lại được bảo không di tản nữa! Họ bảo chúng tôi sẽ phải thu hẹp số nhân viên, nhưng vẫn giữ toà Đại sứ ở Sàigòn. Họ bảo nhân số toà đại sứ sẽ còn lại 180 người, trong số ấy 50 người sẽ là nhân viên tình báo, nhóm nhân viên tình báo này có nhiệm vụ phụ trách toàn bộ các đường truyền thông của toà đại sứ. Họ bảo các trưởng ban, trưởng phòng khác sẽ nhận lệnh sắp xếp: kinh tế 8 người, chính trị 16 người, y tế, tài chánh, hành chánh…do nơi Hoa Thịnh Đốn xếp đặt. Người ta đoán chừng lệnh này do Kissinger chuyển đến ông đại sứ. Tôi không bao giờ nhìn thấy lệnh ấy trên văn tự, nhưng lệnh ấy được chuyển đến tôi sáng hôm ấy do đại sứ nói. Do đó tôi về văn phòng, tập họp các nhân viên cao cấp của tôi, lúc ấy tôi còn chừng 250 nhân viên tình báo tại chỗ. Tôi nói: "Quý bạn, chúng ta sẽ rút nhân số xuống 50 người, và sẽ phải đương đầu với một số lượng truyền thông nhiều hơn thường. Nào, bây giờ tính thử 50 người nào sẽ ở lại, bắt đầu là tôi!" Chuyện này không dễ dàng như thay lính Thủy quân Lục chiến bởi lẽ nhiều khi nhân viên tình báo không thể hoán chuyển. Mỗi người có những khả năng chuyên biệt.

Người là nhân viên truyền tin. Người là nhân viên điều hành. Người là phân tích viên.

Tôi lại cần người với các khả năng ngoại ngữ khác nhau. Tôi cần phải giữ vài người nói được tiếng Việt. Phải có vài người nói được tiếng Ba Lan, để giao dịch với nhân viên Ba Lan tại ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến. Về tiếng Hung Gia Lợi thì khỏi lo, chẳng ai khác ngoài tôi nói được thứ tiếng này. Cứ như thế, suốt mấy tiếng đồng hồ loay hoay xếp đặt. Lại còn phải cân nhắc trường hợp những người đã mãn hạn, có người sắp được hồi hương vào tháng năm, cho dù anh ta mãi đến tháng Bẩy mới mãn hạn, cũng không nên giữ anh ta lại. Có người gặp tình trạng gia đình. Nhiều thứ phải cân nhắc, không để giống như hồi năm 1954 ở Hà Nội, toà lãnh sự Mỹ và các nhân viên ở đấy dù không bị giữ làm con tin, nhưng họ đã tự phong tỏa, tự khoá cửa và phải ở trong khuôn viên hàng mấy tháng, không liên lạc được với ai.

Cái khẩu lệnh ấy cũng đã được chuyển ra ngoài hạm đội: Toà Đại sứ sẽ ở lại. Tư lệnh hạm đội, đề đốc Noel Gayler, tất nhiên không phải là chuyên viên phân tích chính trị. Nghe thế, ông ta bèn nói "Vậy à, toà Đại sứ ở lại. Phi công! Trở về giường mà phè một giấc!" Thế là xăng lại được hút khỏi trực thăng, vì người ta không được phép chứa trực thăng có xăng ở trên tàu. Người ta lại phải chuyển trực thăng khỏi sàn máy, đưa xuống tầng dưới.

Bấy giờ là 9 giờ sáng, hoặc giả trễ hơn một chút. Rồi đến 11 giờ 30, cuối cùng lại có lệnh ban ra: Tất cả mọi người phải di tản. Tôi không rõ lệnh này chuyển đến đề đốc hạm đội lúc nào. Đại sứ Martin nhận lệnh lúc 11 giờ 30. Xem như cố vấn an ninh Brent Scrowcroft phải thông báo Ngũ Giác đài, nhưng bấy giờ là đang đêm ở Hoa Thịnh Đốn, có lẽ người làm việc không có mặt. Tôi không rõ đề đốc nhận lệnh ấy lúc mấy giờ. Sau này tôi

hỏi ông ta trên chiến hạm: "Chuyện gì xảy ra vậy?" Ông ta đáp: "Chẳng có chuyện gì. Khi nhận tin di tản, tôi cho trực thăng đổ xăng, tôi gọi phi công, rồi lại được yêu cầu phải gửi một lực lượng an ninh Thủy quân Lục chiến vào Sàigòn trợ giúp di tản, nhưng lính không có mặt trên những tàu chở trực thăng. Vì thế lại phải lo đưa lính từ khắp các tàu khác đến mấy chiếc tàu chở trực thăng. Mấy công tác ấy phải tốn thì giờ."

Nếu bạn hỏi, tôi sẽ nói: Tôi chả ngạc nhiên gì việc này. Tôi rất hoài nghi khả năng quân đội Hoa Kỳ khi cần đương đầu tình trạng khẩn cấp. Họ làm việc kiểu con rùa hành chánh: chậm chạp, lè phè. Lấy đấy mà xem, họ đã được thông báo tình hình Sàigòn như vậy từ hai giờ trước, mà lính không đặt gần những tàu chở trực thăng, lại đưa tản mác trên những con tàu rải rác khắp mặt biển, thế là làm sao!

Còn một việc nữa cũng không được dự liệu trước. Đó là việc một khi tin tức người Mỹ rời Việt Nam truyền ra, là đông đảo người ta sẽ tụ khắp chung quanh toà đại sứ, việc di chuyển sẽ trở nên vô phương. Do đó làm sao còn có thể sử dụng xe hơi, xe buýt chở người qua lại giữa toà đại sứ và văn phòng Tùy viên Quân sự được, vì hễ mở cổng đủ rộng cho xe đi thì dân chúng sẽ như cuồng phong tràn vào.

Buổi sáng hôm ấy, chúng tôi bắt đầu thiêu hủy tài liệu. Trung ương Tình báo có một thể lệ rất tốt, đó là tất cả hồ sơ đều phải có một phó bản giữ ở Hoa Kỳ, cho nên nếu có một trạm tình báo nào mất hồ sơ thì chẳng hề gì, chỉ mất công chút đỉnh. Vì vậy chúng tôi tiêu hủy tất cả, chúng tôi đi khắp các văn phòng một cách có phương pháp để phá bỏ bất cứ tài liệu nào về những người Việt có liên hệ chặt chẽ với chúng tôi.

Về cái cây me nổi tiếng thì trong tất cả những buổi họp ở toà Đại sứ, qua mọi cuộc thảo luận, tôi chưa hề nghe ai nói, bàn gì

về chuyện cưa cái cây này xuống. Tôi có nhiều tình cảm với cái cây me này chỉ vì đấy là một biểu hiệu đẳng cấp trong toà đại sứ: Dưới cái cây là một bãi đậu xe, đậu dưới bóng cây thì mát mẻ, đậu ngoài nắng nhiệt độ như lò lửa. Cho nên được đậu xe dưới bóng cây me ấy tức là biểu hiệu đẳng cấp cao của toà đại sứ! Nhưng trang nghiêm mà nói, chưa bao giờ tôi nghe cái cây này có liên hệ gì đến chuyện di tản. Còn hiển nhiên, chúng tôi sẽ phải mang trực thăng lớn vào bãi đậu xe, cái cây này mọc chính giữa bãi đậu, tất là sẽ phải hạ cái cây thế thôi.

Sáng hôm sau, khi đại sứ đã ra đi, không có chuyện gì để tôi ở lại nữa. Còn các nhân viên truyền tin của tôi không thể đi nếu tôi hãy còn nấn ná ở lại. Viên phụ tá của tôi và mấy người khác cũng bảo nếu tôi còn ở đấy, họ cũng chưa chịu đi. Tôi xếp đặt cho mọi người ra đi theo các thứ tự cần thiết, nói thế không phải là giảm giá người này người nọ, nhưng có người công việc đã xong thì đi trước, ví dụ nhân viên truyền tin không còn gì để làm nữa, những người phụ trách công tác vùng I, II, III cũng thế, các nhân viên hành chánh và quản trị nhân viên cũng có thể đi trước. Nhưng nhân viên lo việc vùng châu thổ vẫn còn cần, vì tôi chưa rõ hết tình hình vùng IV ra sao.

Theo phương pháp ấy tôi quyết định ai đi, đi lúc nào, mọi sự trôi chảy, không gặp phiền phức, không bị tràn ngập. Tuyệt đối tốt. Tuyệt đối không trở ngại gì. Có lẽ những chuyện cuối cùng đáng kể là chuyện chúng tôi kéo người Việt ở bên ngoài vào toà đại sứ qua bức tường. Lúc ấy quanh toà đại sứ có cả vạn người, đúng số là như vậy, với đám đông vây quanh, thật khó cho người ta đến gần toà đại sứ . Nhưng bên ngoài còn có những người mà chúng tôi bắt buộc phải đưa họ di tản, ví dụ người trưởng ngành tình báo, ông phụ tá Cảnh sát Đặc biệt mà thực tế là Cảnh sát Chính trị. Vợ và con của Trung tướng Tổng

cục Trưởng Chiến tranh Chính trị. Ông Tổng Trưởng Quốc phòng Trần Văn Đôn. Ông Trưởng ban Nghi lễ và Gia đình. Tất cả đều ở ngoài toà đại sứ. Làm sao chúng tôi có thể mang họ di tản đây? Tôi không còn thể nào liên lạc được với họ. Nhưng phần ông Đôn cũng thu xếp vào được một chiếc trực thăng đậu đại trên một nóc cao ốc (nóc nhà này không được xây cất để trực thăng đáp, riêng đây tự nó cũng là một câu chuyện).

Còn một số người khác khoẻ mạnh, quả quyết hơn, lấn được đến rào, chúng tôi nhấc bổng được họ, đưa vào toà đại sứ. Bấy giờ trong đám đông bên ngoài có một số sĩ quan quân đội mà chúng tôi đã thỏa thuận: Nếu họ đưa vào được một số người mà chúng tôi muốn, thì sau cùng chúng tôi sẽ kéo họ vào cho họ đi. Chúng tôi cũng tìm được cách chuyển người đi qua đường phố Sàigòn bằng cách giao dịch, thỏa thuận với cảnh sát, chúng tôi bảo họ: "Cho gia đình các ông vào cùng với mấy người này, chừng nào các ông đưa được họ vào máy bay hay xe buýt an toàn, chúng tôi sẽ bốc các ông đi luôn."

Những cuộc sắp đặt với cảnh sát có vẻ thần hữu hơn vì chúng tôi biết họ, tin họ, họ cũng tin cậy chúng tôi. Buồn cười nhất là vào ngày cuối cùng, người ta đã đưa một nhóm người di tản như thế bằng cả một đoàn xe mô tô màu trắng oai vệ của liên đoàn an ninh phủ tổng thống, nối đuôi nhau đi.

Tại sân toà Đại sứ, chúng tôi dùng xe hơi cho châu đầu vào phía giữa để khi trời tối thì chạy máy, rọi đèn pha lên, rồi cứ để như thế, hễ còn xăng, còn bình điện thì còn ánh sáng.

Rồi có lệnh chúng tôi phải đi và ông Đại sứ cũng được bảo: "Ngài phải vào chiếc máy bay này." Còn chúng tôi, lúc đầu họ bảo trực thăng đậu dưới sân, tất cả chúng tôi xuống thang nhưng không thấy trực thăng đâu vì họ đã đổi chương trình, rồi họ lại bảo: "Trực thăng sẽ bốc từ nóc sân thượng."

Tôi không có một gắn bó tình cảm nào quá lớn đối với Việt Nam như vài bạn đồng nghiệp của tôi đã quả tình yêu mến đất nước này. Nhưng đến giây phút cuối, nhìn thấy chung cuộc xảy ra thế ấy, tôi nghĩ chúng ta đã làm một việc tồi tàn đối với dân tộc này, đáng lẽ họ được khá hơn nếu đừng bao giờ chúng ta đến đây. Ngay từ lúc đầu.

Khi chúng tôi ra đi, trời đã rất tối. Phía Tân Sơn Nhất thấy vài đám cháy, nhưng nói chung ban đêm thành phố vẫn có vẻ bình thường. Đường vẫn sáng đèn, xe cộ vẫn sáng đèn. Thực kỳ dị, đó là một điều lạ lùng trong những ngày cuối cùng. Không phải chỉ những ngày cuối cùng mà suốt cả mấy tuần lễ cuối cùng, mọi sự đều có vẻ không thực, bởi vì tất cả vẫn cứ hiện ra một vẻ rất bình thường. Nó không giống như cuộc vây hãm ở Warsaw, bạn hiểu không. Một ngày trước hôm sụp đổ, bạn vẫn còn có thể ra nhà hàng kéo ghế, còn thưởng thức được một bữa thịnh soạn, vẫn có thể ngồi nhấm nháp một cốc rượu vang ngon lành.

Không có ai nã đạn khi chúng tôi ra đi. Đó là một chuyện khác nữa. Người Bắc Việt là những người có lý trí. Họ không giống những người Hồi giáo cực đoan cuồng tín. Họ không dại gì tạo ra một biến cố nào nữa để có cớ cho người Mỹ can thiệp trở lại; và nếu họ sát hại ông Đại sứ, việc này sẽ trở thành đại sự, ngay cả đối với quốc hội.

Việc tiếp nhận chúng tôi trên tàu Blue Ridge chứng tỏ quân đội Mỹ là hạng bét. Họ bắt đầu lục soát hết thảy mọi người. Tôi nghĩ có lẽ Đại sứ là người duy nhất họ không lục soát. Vào lúc bình thời, cấp bực của tôi còn trên xa cả đề đốc chỉ huy chiến hạm.

Nhưng không một ai phản đối gì. Chúng tôi đều mệt mỏi. Chúng tôi đều trầm lại. Và chúng tôi quả là một đoàn quân chiến bại.

Chương 6: Văn Phòng Tuỳ Viên Quân Sự Hoa Kỳ

Henry Hicks (Nhân viên văn phòng tùy viên quân sự)

Ngày 24 tháng 4, tôi đưa gia đình ra khỏi Sài Gòn, tôi nghĩ khi tình trạng khẩn trương qua đi, gia đình sẽ trở về. Tôi không bao giờ tin đất nước này sẽ sụp đổ, ngay cả vào giây phút cuối. Tuy nhiên tôi vẫn đưa gia đình ra khỏi xứ. Tâm trạng tôi lúc đó giống một anh suốt đời vô thần, lúc gần chết, gọi người bạn đến yêu cầu kiếm hộ một mục sư. Khi người bạn hỏi: "Tại sao cần mục sư?" Bèn trả lời: "Bởi vì tôi có thể lầm". Tôi không nghĩ đất nước này sẽ sụp đổ, nhưng tôi nghĩ tôi có thể lầm. và nếu tôi lầm, tôi không muốn gia đình tôi phải trả giá cho sự lầm lẫn đó .

Trung Tướng Homer Smith giao cho tôi nhiệm vụ di tản nhân viên văn phòng Tùy viên Quân Sự. Mọi việc tiếp diễn tốt đẹp cho đến đêm 28 tháng 4. Chúng tôi đang làm việc cật lực để đưa người đi, bỗng xuất hiện vài chiếc máy bay khốn kiếp. Chúng thả bom. Mấy tên cựu sĩ quan không quân Việt Nam đào thoát sang phía bọn khốn kiếp Bắc Việt đã lái những chiếc máy bay này. Chúng thả bom phi đạo khiến máy bay chúng ta không thể hạ cánh được Rồi đúng đêm hôm đó chúng nã hỏa tiễn vào.

Khoảng 2 giờ sáng ngày 29, tôi quyết định về nhà đánh một

giấc ngủ. Tôi lái xe qua thành phố, trời tối đen như mực, chẳng có một ngọn đèn. Sớm hôm sau tỉnh giấc, lái xe trở lại Tân Sơn Nhất thì mấy tên lính gác nổ súng cảnh cáo khi đến gần cổng phi trường. Tôi trở về, điện thoại đến Văn Phòng Tùy Viên Quân Sự xem có chuyện gì xảy ra tại đó . Người ta bảo hãy đậu xe ở ngoài rồi đi bộ vào cổng, như vậy không có vấ đề gì. Vì thế, tôi lái xe trở lại, đậu xe, bắt đầu tiến vào cổng phi trường, thì một lần nữa bọn lính gác khốn kiếp lại nổ súng. Dĩ nhiên họ không cố ý giết tôi, tôi nhớ thế. Họ chỉ tìm cách dọa nạt thôi. Tôi đứng cách khoảng 200 bộ Anh, họ vẫn tiếp tục bắn. Tôi quay lưng lại , rời phi trường lần thứ hai. Tôi lên xe lái về nhà, lại gọi văn phòng Tùy viên Quân sự. Tôi nói: "Bọn nhân viên khốn kiếp của các ông đã nhận được lệnh chưa? Chuyện gì kỳ cục xảy ra vậy ? Tôi ráng đến sở làm nhưng họ cứ nổ súng bắn tôi ? " Lần này họ bảo đến số 191 đường Công Lý. Tôi nghĩ khi đến đó, sẽ có người đưa tôi đến nơi làm việc. Nhưng khi đến nơi, người ta đưa thẳng tôi lên sân thượng. Một chiếc máy bay đã đậu sẵn- chiếc trực thăng của hãng Air America. Chiếc máy bay vẫn đợi … Đợi cho đến 3,4 giờ đồng hồ khốn kiếp! Vì vậy tôi lại gọi Văn phòng Tùy viên Quân sự hỏi: "Sao cha phi công này không chịu đưa tôi đến Tân Sơn Nhất ?" Họ nói :"À, hắn được lệnh đợi thêm vài người nữa." Chúng tôi lại đợi. Rồi nhiều người khác xuất hiện. Cuối cùng viên phi công nói:"Xong, chúng ta đi."Cả bọn người khốn khổ bước vào trực thăng, đông đến nỗi viên phi công không cất cánh được , hắn phải bỏ bớt một số người ra. Cuối cùng hắn cất cánh, nhưng không trực chỉ Tân Sơn Nhất. Hắn bay về hướng Vũng Tàu.

Viên phi công hạ thấp máy bay. Tôi nhìn xuống. Tôi nghe được cả tiếng súng nổ, nhưng tưởng tiếng pháo. Tôi trông thấy vài đứa trẻ vẫn nô đùa trong sân trường học khi bay qua thành phố.

Mọi việc vẫn có vẻ êm đềm…Nhưng tôi cảm thấy một nỗi buồn tê tái khi rời khỏi nơi này. Một nỗi kinh tởm lớn lao. Tôi không thể tin là chúng ta đã để cho bọn Cọng Sản thắng trận chiến này.

Chúng tôi bay qua Vũng Tàu, trực chỉ biển Đông. Nhìn qua cửa sổ trực thăng, tôi bỗng thấy cả một hạm đội dưới biển. Quang cảnh giống như caqcsw bức hình trong thời đệ nhị thế chiến, khi các hạm đội tập hợp. Chúng tôi tiến về chiếc Blue Ridge, nhưng chưa được phép hạ cánh, trực thăng quay lại vòng thứ hai, rồi đáp.

Ngày hôm sau, nhiều máy bay trực thăng nữa cũng đáp xuống chiếc Blue Ridge. Ngay sau khi hạ cánh, người ta lật nhào mấy chiếc trực thăng xuống biển. Đó là một canhrtuwowngjteej hại nhất mà chưa bao giờ người ta được thấy.

Trên chiếc Blue Ridge, bọn nhà báo có một căn phòng riêng, một căn phòng đặc biệt dành cho họ làm việc. Tôi không muốn chuyện trò giao lưu gì với họ. Thực ra, tôi cũng từng có những quan hệ tốt đẹp với bọn nhà báo cho đến cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân. Sau đó, tôi nhớ họ đã gọi cái Tết này là một "Đại Thắng" của Cộng sản. Tôi hiểu quá rõ là không phải như vậy . Bọn nhà báo cũng hiểu như vậy. Khi ấy tôi đã nghĩ:" Vậy bọn nhà báo muốn những chuyện khốn nạn gì đây?" Tôi từng coi một vài tấm hình, dĩ nhiên xếp đạt trước, họ chụp sau Tết, khi vụ tấn công đã xảy ra. Những tấm hình này có tác dụng khiến cho lòng người tan nát.Rồi tôi cũng lại được coi thêm nhiều bức hình nữa cũng đã dàn cảnh trước. Tôi bắt đầu nghĩ ngợi: "Chẳng còn có gì bọn nhà báo lại không thể dàn cảnh ra được nữa!"

Trước hết vào đầu cuộc chiến, chúng tôi đã tổ chức nhiều buổi họp báo để cung cấp tin tức cần thiết cho báo chí viết bài. Nhưng chẳng bao lâu, bọn nhà báo gọi những buổi thuyết trình này là : Trò điên lúc 5 giờ ". Họ luôn luôn có nhuwngxchuyeenj

khốn kiếp như thế. Thật ra chúng tôi chưa bao giờ cảm thấy ai là người có trách nhiệm phải bảo đảm các bài viết tốt để bọn nhà báo bán báo kiếm lời, rồi chia lời cho các cổ đông của họ. Thật ra, đối với họ, báo chí chẳng qua cũng chỉ lkaf việc làm ăn buôn bán. Họ làm ăn buôn bán kiếm lợi thế thôi! Vậy mà họ cứ vo ve, ra vẻ như một nhóm người cực kỳ đặc biệt trên cõi đời.

Bọn truyền hình lại là bọn tệ hại nhất. Bọn khốn nạn này là bọn chẳng bao giờ nói ra sự thật, chẳng bao giờ chịu nhìn thấy sự thật. Tôi không bao giờ hiểu nỗi bọn truyền hình đã làm những chuyện trời ơi đất hỡi gì ở Việt Nam… Nhưng rõ ràng: SỰ THỰC KHÔNG BAO GIỜ ĐƯỢC HỌ NÓI LÊN.

BECKY MARTIN

(Nữ nhân viên hành chánh, phòng tình báo – Văn phòng Tùy viên Quân sự).

"Ánh sáng cuối đường hầm vừa phụt tắt."

Năm 1974 tôi đang làm việc cho bộ Quốc phòng ở Hoa Thịnh Đốn. Thấy công việc nhàm chán, tôi muốn được nhìn thế giới bên ngoài. Vì thế một hôm tôi xin ghi danh vào tất cả các chức vụ chính phủ còn bỏ trống mà tôi có thể đảm nhiệm, tại hai mươi quốc gia khác nhau. Tôi xin đi, không phân biệt nơi nào. Hai tuần sau, vấn đề Việt Nam bỗng nổi bật, người ta gọi tôi đến cho đi.

Lúc đó tôi nghĩ "Ờ, chiến tranh chấm dứt rồi." Có "Hoà bình trong danh dự rồi." Đâu còn cái nhạc khúc của quá khứ nữa. Tôi không một chút ưu tư. Đã quyết định đi bất cứ nơi nào, và tôi nghĩ mọi chuyện thật tuyệt vời!

Tôi có thời hạn hai tuần lễ để trình diện nhiệm sở mới, kể từ khi được thông báo. Tôi cần thông hành, cần sắp xếp việc di chuyển, nhưng người ta đã lo liệu hết mọi thứ. Điều duy nhất làm tôi áy náy trước khi đến nhiệm sở mới là chuyến

bay Pan Am 747 từ đảo Guam đến Manila đông nghịt hành khách, nhưng từ Manila cất cánh đi thì chiếc máy bay hoàn toàn trống rỗng. Tôi nhìn quanh, chợt nhận ra rằng ngoài phi hành đoàn, tôi là người da trắng duy nhất. Tôi nhìn thấy có bốn cho đến sáu người Việt Nam mặc quân phục. Tất cả chỉ có vậy, trên một chiếc máy bay 747 khổng lồ! Khi cất cánh khỏi phi trường Manila, một chiêu đãi viên đến bên tôi, hỏi "Tại sao chị đi Sàigòn?" Tôi trả lời: "Đi nhận việc làm ở đấy." Cô ta bảo "Chị nói dỡn?" Tôi nói "Không đâu. Thật đấy. Thế mỗi tuần cô bay vào Việt Nam bao nhiêu chuyến?" Cô ta nói: "Mỗi tuần hai chuyến." Tôi hỏi: "Những chuyến ấy có đông người hơn chuyến này không?" Cô ta bảo "Không."

Hãng Pan Am có khế ước chuyên chở thơ tín. Họ bay vào Việt Nam với những chuyến phi cơ gần trống rỗng như thế. Đó là mối nghi hoặc đầu tiên của tôi khi tôi nghĩ có thể tôi đã phạm một chuyện sai lầm gì đây. Hiển nhiên rất nhiều người đã biết một chuyện gì đang xảy ra, mà tôi lại hoàn toàn mù tịt.

Tôi đến nhận việc với tư cách Phụ tá Tình báo, nhưng khi đến nơi, tôi không thích công việc ấy nữa. Bởi vậy, tôi lựa một chức vụ hành chánh, làm việc với bộ phận tình báo của văn phòng Tùy viên Quân sự.

Cứ giả dụ chiến tranh đã chấm dứt, thì có nhiều vùng đất đã lọt vào tay Việt Cộng và quân Bắc Việt tại khắp miền Nam Việt Nam rồi. Điều ấy, tôi không được biết. Vào buổi thuyết trình đầu tiên mà tôi tham dự, là buổi thuyết trình về tình hình chiến sự trong nước, người ta treo lên tường tấm bản đồ Quân Khu I. Tôi nhìn thấy những dấu hiệu màu đỏ lẫn lộn với những dấu hiệu màu xanh. Lúc ấy những dấu hiệu này chẳng có ý nghĩa gì với tôi. Tôi không rõ ý nghĩa các dấu hiệu, nhưng màu sắc vẫn giúp tôi dễ dàng nhận ra mọi chuyện. Tôi thấy trên bản đồ,

phần lớn màu đỏ. Tôi nghĩ "Chúa ơi, thật bất thường. Đỏ tượng trưng cho bọn dữ. Đỏ thường chẳng bao giờ tượng trưng cho người hiền lương cả!"

Rồi đến bản đồ Quân khu II. Trời ạ! lại có gì lầm lẫn nữa đây. Nhưng ít đỏ hơn, nhiều xanh hơn. Tôi quay sang Đại úy Stu Herrington-người trước đây mới chỉ gặp một lần – tôi thúc khuỷu tay anh ta, hỏi "Đỏ là ai? Xanh là ai?" Anh ta trả lời: "Đỏ là bọn dữ." Tôi than thầm.

Đến bản đồ Quân khu III. Ờ, chúng ta có nhiều xanh hơn. Nhưng không nhiều lắm. Tôi nghĩ "Chết thiệt, mình làm gì thế này! Khùng hay sao mà đến nơi đây? Hoà bình trong danh dự, dỡn sao đây chớ? Chúa ơi, chúng ta đã để Việt Cộng lấy hết nửa nước này rồi."

Sau buổi thuyết trình, Jim Wink hỏi "Cô nghĩ thế nào?" Tôi nói: "Jim, không xong. Mất một nửa rồi còn chi." Ông ta nói "Không, không đâu." Tôi nói "Đúng! Đúng! Đúng thế! Có cách gì chúng ta đẩy bọn chúng ra được nữa?" Mấy người ùa vào tranh luận, Jim Wink, Jimmy Harris và mấy người khác. Họ nói "Không, chả sao. Chúng ta sẽ cung cấp cho người miền Nam những yểm trợ chiến thuật mà họ cần. Chúng ta là đồng minh của họ…" vân vân, vân vân. Tôi rút lại, không tham dự vào cuộc tranh luận này. Tôi không muốn phải lải nhải với họ về những đề mục này nữa.

Chiều hôm ấy Stu Herrington đến phòng tôi. Anh ta nói "Cô có vẻ rầu rĩ về buổi thuyết trình hôm nay phải không." Tôi bảo "Phải." Anh ta nói" Ờ, vì thế tôi đến đây nói chuyện với cô để dự kiến lại mọi việc." Tôi mời anh ta vào. Anh ta mô tả tình hình cho tôi nghe, sắp đặt mọi sự vào một viễn tượng thuộc phạm vi quân sự. Nói cách khác, với tất cả những dấu hiệu trên bản đồ, anh ta cho rằng vẫn không có nghĩa là chúng ta sẽ bị thua

mau chóng trong giây lát đâu.

Nhưng một chuyện khác làm tôi vô cùng áy náy trong suốt ba tháng đầu tiên ở xứ này. Đó là có rất nhiều thanh niên trẻ ngoài đường phố: Họ đã khai gian tuổi, họ trốn quân dịch, họ sử dụng căn cước giả. Các thành phần đào ngũ rất đông. Cuộc chiến không được lòng dân chấp nhận nữa. Đã có nhiều sinh mạng tổn thất, đã đánh giết ròng rã bao nhiêu năm rồi. Tôi nghĩ ý dân Việt Nam không còn muốn chiến tranh nữa.

Tôi nghĩ một cách rất thành thực trước Thượng đế: Việt Nam là một trường hợp phí phạm khủng khiếp. Chúng ta đã hủy hoại đã phí phạm nhiều nhân lực, và đó là tổn thất lớn nhất của chúng ta. Chúng ta đã phí phạm nhiều tiền bạc. Chúng ta đã phí phạm nhiều năm tháng chiến đấu, đáng lẽ chúng ta phải hoàn tất trong một thời gian rất ngắn. Nhưng đây là vấn đề chính trị. Các chính trị gia không bao giờ cho phép quân đội thực hiện một điều lẽ ra quân đội phải làm: Đến đấy chiến đấu và chiến thắng.

Một buổi sáng hôm sau khi Nixon từ chức, chúng tôi nhận bản "Tóm lược tin tức tình báo và phân tích các hiểm nguy trong tháng." Tùy viên Quân sự lúc ấy, tướng John Murray tỏ ra kiệt quệ vì xúc động. Ông nói: "Thưa các bạn, ánh sáng cuối đường hầm vừa phụt tắt."

Thực ra, Cộng sản không bao giờ có thể nắm hết được những thủ đoạn của cáo già Nixon (Người Mỹ gọi là Tricky Dicky, tay Nixon mưu mẹo. Ghi chú của dịch giả). Đối với họ, ông là một ẩn số. Ông ta không suy nghĩ theo kiểu người Á Đông suy nghĩ. Lấy ví dụ điển hình như trong cuộc hoà đàm ở Ba Lê với Kissinger, có lúc mọi việc đã không diễn tiến êm đẹp với Lê Đức Thọ. Đùng một cái Hà Nội bị dội bom! Hai phe không tiến đến được thỏa hiệp thì Nixon quay lưng, mở chốt khai hỏa. Chỉ một thời gian ngắn, Bắc Việt vội vã trở lại bàn hội nghị. Như vậy,

chúng ta tạo ra được hoà bình trong danh dự. Nhưng cuộc dội bom đã gây tổn thất nặng cho Bắc Việt. Cuộc dội bom chẳng những đánh vào Hà Nội, đánh vào các hệ thống và căn cứ chiến thuật tại miền Bắc, mà còn đánh vào các hệ thống và căn cứ chiến thuật của Cộng sản tại phía Bắc miền Nam Việt Nam. Nhưng rồi Nixon từ chức. Điều đó làm tôi quan ngại. Báo chí lúc đó toàn nói chuyện Watergate, nhưng chúng tôi chẳng đọc bao nhiêu. Chúng tôi cũng không bị các bản tin truyền hình tràn ngập. Chúng tôi không có đài truyền hình tin tức. Ở đây, chỉ có mỗi một tờ báo Anh ngữ duy nhất thì vụ Watergate không phải là một vụ quan trọng đối với tờ báo này. Thực ra, những người sống ở nước ngoài bấy giờ không am tường bao nhiêu về vụ Watergate. Họ không rõ tại sao người Mỹ phải tự hành xác về những chuyện không đáng gì đối với họ như thế.

Bởi vậy, vụ từ chức của Nixon làm thay đổi hết mọi sự đối với chúng tôi. Chúng tôi bắt đầu giải kết. Chúng tôi dành hai ba tháng trời để làm vi phim các tài liệu, rồi hủy hoại tất cả các tài liệu này sau khi vi phim thực hiện xong. Chúng tôi xé bỏ thiêu hủy hết. Những khối lượng giấy tờ vĩ đại trước đây sĩ quan an ninh chỉ nhìn thấy cũng đủ lên cơn đau tim, nay đều phải được tiêu hủy. Chúng tôi tìm cách thu nhỏ các tài liệu đến một kích thước rất bé để lúc cần là có thể vận chuyển ngay.

Vậy mà tôi vẫn không bao giờ thực sự cảm thấy Việt Nam có thể đổ vỡ cho đến lúc mất Đà Nẵng. Sự kiện này có tính tượng trưng đối với tôi. Tôi đã được đọc những bản phúc trình của các nhân viên văn phòng Tùy viên Quân sự ngoài ấy. Những bộ phận tiếp thu và liên lạc đều có đại diện ngoài Đà Nẵng. Tôi đã đọc phúc trình của họ về những gì đã xảy ra: Bỗng nhiên, địch quân kéo đến! Bỗng nhiên, cả mười bốn, mười lăm sư đoàn đã kéo đến!

Vào ngày 4 tháng Tư, chúng tôi lại có một bản tóm lược tin tức

tình báo hàng tháng. Sáng hôm ấy, một Đại tá đến văn phòng chúng tôi. Ông nói: "Chúng ta sẽ khởi sự cuộc di tản đầu tiên. Bắt đầu ngay từ hôm nay!" Trước đó, chúng tôi đã lập một danh sách ưu tiên: Những ai ra đi, đi lúc nào, những người ít quan hệ nhất sẽ đi trước. Đại tá cho biết những người ở danh sách thứ nhất sẽ phải ra đi ngay hôm ấy, tức là ngày mùng 4 tháng tư. Tôi biết như thế sẽ gồm có một người nhân viên thư tín và một thư ký của chúng tôi, cũng sẽ gồm ba chuyên viên phân tích cao cấp của văn phòng chúng tôi ra đi. Tôi nói: "Vì chúng ta phải làm bản tóm lược tình báo hàng tháng, tại sao không tiếp tục cứ ở lại một thời gian nữa, rồi sẽ đi những chuyến bay sau?" Ông Đại tá nói: "Vâng, tôi cũng đang nghĩ như vậy." Tôi nói: "Tốt quá." Lúc sau, ông trở lại bảo: "Đại tá Legro đã đồng ý. Mọi người cứ ở nguyên." Bởi vậy văn phòng chúng tôi thuộc bộ phận tình báo đương nhiệm là cơ quan duy nhất không có một người nào ra đi ngày 4 tháng Tư cả.

Tuy nhiên người ta vẫn tiếp tục chương trình di tản ngay từ hôm đó. Họ quyết định di tản một số trẻ em Việt Nam. Họ nghĩ đây là phương cách tốt để cùng di tản một số lớn phụ nữ làm việc cho văn phòng Tùy viên Quân sự. Vì thế sáng hôm đó, sau khi đến văn phòng làm việc, các nữ nhân viên được báo cho biết họ phải ra đi. Người ta triệu tập các nữ nhân viên ở phòng họp, cho biết quyết định, rồi cho họ được phép về nhà thu xếp hành lý. (Tôi nghĩ mỗi người được mang theo hai túi xách). Phần lớn các nữ nhân viên quay lại điểm hẹn, rồi được xe buýt của văn phòng Tùy viên Quân sự đưa vào phi trường lên máy bay. Một vài nữ nhân viên không đến. Vài người cảm thấy những ràng buộc với gia đình, họ không thể ra đi không mang theo gia đình. Họ không trở lại làm việc cho đến ngày hôm sau.

Hôm ấy chúng tôi đang làm việc trễ thì một nhân viên an ninh

bước vào nói: "Chiếc máy bay C-5A bị rớt, vừa được đem trở lại Tân Sơn Nhứt." Họ cần người phụ việc di chuyển các thi hài và các người bị thương ra khỏi mấy chiếc trực thăng sắp đáp xuống Tân Sơn Nhứt. Tất cả chúng tôi đổ xô, chen chúc nhau lên chiếc xe vận tải ra phi trường đứng chờ trực thăng, nhưng cũng không có nhiều chiếc đáp xuống.

Trước hết, họ đưa vào một số thi hài, một số người sống sót, đa số là trẻ con. Chiếc C-5A là một chiếc máy bay ba tầng. Phần lớn trẻ con ở tầng trên, nên sống sót, nhưng bị phỏng nặng. Điều làm tôi kinh hoàng là thấy tất cả những đứa trẻ đó đều bị thương, cháy da, thân hình ướt đẫm nước tiểu, nhưng không một đứa nào khóc. Chúng nằm im lìm như hình nộm. Tôi nghĩ chúng phải kêu la thảm thiết, nhưng không. Chúng nằm im. Không tiếng động. Không kêu. Không phản ứng gì.

Các bạn tôi thuộc văn phòng Tùy viên Quân sự đều thiệt mạng. Tôi hầu như mất đi các người thân của chính gia đình mình. Tôi đã có linh cảm họ chết, ngay cả trước khi chiếc máy bay trực thăng đem bọn trẻ con về. Nhiều người vội vã chạy đến cứu trợ, nhưng tôi đứng sững nhìn. Tôi cứ nghĩ "Họ chết hết rồi." Một cơn tê dại lan từ sống lưng lên suốt đỉnh đầu. Tôi bàng hoàng trước sự mất mát. Có một cái gì giống như phản ứng hoá học xảy ra trong cơ thể tôi, làm tôi tê liệt. Tôi không đối phó được nữa. Trước đây, tôi chưa từng bao giờ cảm thấy tê dại như thế.

Một chiếc trực thăng khác bay rất lẹ, chở đến nhiều trẻ em khác. Tôi chạy đến, giúp mấy đứa trẻ ra khỏi trực thăng lên xe cứu thương. Tôi thấy thi hài một phụ nữ, chính là Barbara, một nữ nhân viên làm chung tại văn phòng Tùy viên với tôi. Con gái bà còn sống. Nó ngồi ngay bên xác mẹ. Mũi và miệng Barbara ngập bùn. Ngoài ra, chẳng thấy dấu vết nào khác. Sau này, họ bảo bà đã chết vì sợ. Bà có chứng đau tim. Một chiếc trực thăng

khác đáp xuống, chở thi hài một nhân viên phi hành đoàn. Đầu anh ta dập vỡ, hẳn anh ta chết tức thì. Chiếc kế chở mười hai bao thi hài khác. Thấy vậy, tôi quay lưng lại, bỏ đi.

Dù ở bất cứ đâu, tôi cũng không bao giờ coi nhẹ những dịp lễ Tết gia đình. Tôi luôn luôn mời bạn bè thân thích đến nhà riêng trong những dịp này. Bàn ăn được bầy biện trang trọng như ở quê nhà. Không dùng đĩa giấy. Tôi luôn luôn giữ gìn truyền thống lễ lạc của dân Mỹ. Lễ Phục Sinh vừa cử hành hôm chủ nhật vừa qua. Mới đây, tất cả những người đàn bà ấy đã đến nhà tôi dùng bữa Phục Sinh. Bây giờ, tất cả đều đã chết. Chỉ chưa đầy một tuần, họ đều chết cả.

Đêm đó chúng tôi trở lại văn phòng, cố tìm xem những ai đã ở trên máy bay. Lúc ấy, chưa có danh sách phối kiểm. Có một người nữa, cùng tên với tôi, cũng là Becky Martin, đã ở trên máy bay. Cô này quê quán Texas, làm việc tại phòng không lực – Một nhân viên an ninh hỏi tôi: "Có muốn tôi điện thoại cho ông bà thân sinh của cô không?" Tôi nói: "Liệu gọi được không?" Anh ta bảo: "Không rõ nữa." Lúc ấy, mọi liên lạc viễn thông đều bị cắt đứt, người ta không muốn mọi người gọi gia đình, cũng không muốn ai gọi vào. Người ta cần kiểm soát cho đến khi nắm vững những ai ở trên máy bay để đưa ra một bản thông báo chính thức. Không ai muốn xảy ra tình trạng phải nhận những cú điện thoại hỏi thăm, phải rầu rĩ trả lời: "Em ạ, tôi xin chia buồn, má em đã mất." Mà có lẽ người mẹ lại vẫn còn sống.

Một nhân viên an ninh đã điện thoại được cho cha mẹ tôi. Anh ta nói với mẹ tôi trên đường dây rằng: "Thưa bà Martin, vừa xảy ra một tai nạn nghiêm trọng. Một vụ rớt máy bay. Nhưng con gái bà vẫn bình yên. Cô ấy không có mặt trên chuyến bay này." Nhưng họ cắt điện thoại, không kịp cho anh ta nói rõ là có tên tôi trên danh sách nạn nhân, nhưng đấy chỉ là một cô Becky Martin khác.

Cha tôi có bạn bè làm việc ở Thái Lan, cả ở Sàigòn. Mấy người này điện thoại vào hỏi văn phòng tôi, rồi điện thoại lại cho cha mẹ tôi, xác nhận: "Đúng đấy, cô ấy vẫn bình yên." Nhưng có người ở Cali lại gởi đến cho cha mẹ tôi một danh sách nạn nhân. Danh sách này làm cho cha mẹ tôi băn khoăn. Họ kinh hoảng, không biết đâu là thực. Phải một tuần rưỡi sau đó, khi tôi nói chuyện điện thoại thẳng với mẹ tôi, bà mới chịu tin là tôi thực sự bình an.

Sau tai nạn, tôi gói ghém tất cả hành lý vật dụng của các bạn tôi, xem xét giấy tờ của họ, liệt kê tất cả những gì họ có – Tôi làm việc này cho các nạn nhân để nếu vật dụng của họ không đưa được về, thì gia đình họ có thể được bồi thường. Khá nhiều nữ trang, đồ vật đắt tiền, hình ảnh, kỷ vật. Làm công việc này thật đau lòng, nhưng nó cũng giúp ích cho tôi. Nó làm cho tôi cảm thấy các bạn của tôi vẫn còn ở bên tôi.

Trước ngày xảy ra tai nạn này chừng một tháng, tôi đã nằm mơ. Trong giấc mơ tôi thấy tất cả chúng tôi ở chung một căn phòng, giống như phòng làm việc của chúng tôi. Một căn phòng rất lớn, rộng và dài, bàn làm việc sắp xếp nhiều hướng khác nhau. Trong phòng, có một hệ thống âm thanh. Thật là tuyệt. Sáng thứ ba, chúng tôi thường theo dõi những chương trình chơi banh bầu dục của đêm thứ hai. Rồi chúng tôi mở nhạc, và những bàn làm việc chợt lật ngược lên. Các ngăn kéo chợt mở tung ra. Tất cả giấy tờ đều bị lấy đi. Tất cả trống rỗng. Trong giấc mơ, tôi đang ngồi ở đấy với một vài người thì Anne Reynolds, Joan Prey, vài người nữa chạy vụt qua văn phòng. Joan đến chỗ chúng tôi, nói "Lẹ lên, chúng ta đi." Tôi bảo "Khoan. Chưa đến lúc phải đi." Cô ấy bảo "Cũng được, thế thì gặp lại chị sau," rồi cô ta đi. Tôi nghe điện thoại, Anne và vài người nữa gọi đến nói "Lại đây. Chúng ta sẽ gặp nhau ở chỗ ấy, chỗ ấy nhé." Tôi không biết

chỗ ấy là chỗ nào. Trong giấc mơ, trời mưa xối xả điên cuồng, cánh cửa lắc lư đập ra đập vào trong gió. Tôi nghe một người nói tiếng Việt, một tên Việt Cộng. Tôi lo lắng tự hỏi "Các bạn tôi đâu hết? Lẽ ra họ phải ở đây, nhưng sao chẳng còn ai ngoài tôi?" Tên Việt Cộng mở tung cánh cửa, tôi bừng tỉnh.

Giấc mơ ấy làm tôi ray rứt. Hôm sau, tôi đến chỗ Anne ở, nhấm nháp một cốc rượu. Tôi bỗng bảo: "Bọn khỉ mốc chúng mày bỏ tao đi sạch!" Anne hỏi: "Này, bạn nói cái gì vậy?" Tôi kể cho cô ấy nghe giấc mơ của tôi, cô ấy bảo rằng: "Không đâu Becky, bọn này không bao giờ bỏ bạn mà đi đâu."

Nhưng sau này quả họ đều đã bỏ tôi. Họ đều đã bỏ tôi mà ra đi. Đấy là một giấc mơ kỳ lạ. Nó ám ảnh tôi suốt mấy ngày sau, nhưng rồi tôi đã cố khỏa lấp nó đi.

Hai ngày sau khi máy bay rớt, vài người trong nhóm chúng tôi xuống họp an ninh tại toà đại sứ. Người ta trình bày kế hoạch di tản người Mỹ khỏi Sàigòn. Họ chỉ cho chúng tôi một vài cao ốc mà họ trù tính sẽ cho trực thăng đáp xuống bốc người. Họ cũng trù tính cho những người có đệ tam quốc tịch đến những cao ốc ấy để di tản. Nhiều trực thăng chỉ có thể bốc ba hay bốn hành khách một lúc, như vậy nếu xảy tình trạng rối rắm khẩn cấp thì chẳng bốc đi được bao nhiêu.

Người ta nghĩ Bắc Việt sẽ để yên cho chúng tôi đi. Tại sao lại phải hủy hoại cả một thành phố, trong khi họ có thể chiếm cứ được một cách trọn vẹn, không đổ vỡ gì? Nhưng nếu người miền Nam đâm ra hoảng hốt, họ cũng muốn di tản thì họ sẽ đi đâu? Tất là họ sẽ tìm đến những trực thăng Mỹ! Chúng tôi sẽ phải kiểm soát cho được cái đám đông ấy. Và chúng tôi lại không nói được ngôn ngữ của họ!

Khi văn phòng tôi được nghe kể chương trình di tản do toà đại sứ đề ra, họ đã văng một loạt ngôn ngữ mà tôi không tiện

kể. Chúng ta không nên in ra những ngôn từ ấy. Không thể tin được! Tôi cứ ngồi yên như phỗng mà suy nghĩ. Người có trách nhiệm mà hành xử như vậy sao? Đến trẻ con tiểu học cũng nhìn thấy những lỗ hổng trong kế hoạch ấy! Nếu tất cả mọi người dồn cục ở các cổng vào, thì sao? Chúng tôi sẽ cho ai vào, ai không?

Đến lúc này, tôi nghĩ tốt hơn hết phải tự lo liệu một số việc riêng của mình. Tôi chưa bao giờ viết chúc thư. Vì vậy tôi ngồi xuống, viết thư cho cha tôi và làm giấy ủy quyền cho luật sư. Lúc ấy thực dốt nát, tôi đã ký giấy ủy quyền bỏ trống cho luật sư. Tôi viết thư cho cha tôi, nói "Trong trường hợp con không về nhà vào cuối tháng năm, hãy giải quyết cái xe của con như thế này, giải quyết trương mục tiết kiệm của con như thế kia, giải quyết các vật dụng sở hữu khác như thế này..."

Tôi viết một danh sách dài những điều yêu cầu cha tôi làm, rồi tôi đưa cho Stuart nhờ viết địa chỉ lên phong bì. Tôi sợ nếu mẹ tôi thấy tuồng chữ của tôi, bà sẽ bóc. Trên bì thư chúng tôi cũng đề "Thư riêng." Mẹ tôi không bao giờ mở thư của ba tôi, nhưng tôi có cảm tưởng trong cơn rối ren này nếu mẹ tôi thấy tuồng chữ của tôi, bất kể thư ai, bà cũng bóc ra xem.

Sau này mẹ tôi quả đã mở thư ra thiệt. Lạy Chúa! Thư đến từ Sàigòn, chắc phải có chuyện liên quan đến tôi. Cha tôi không có mặt để bóc thư, mẹ tôi cứ thế bóc ra.

Gửi xong lá thư, tôi nhẹ nhõm người. Sau đó Doug Dearth nói với tôi "Nhăn nhó chuyện gì vậy?" Tôi bảo: "Vừa phải lo xong đủ thứ chuyện" Anh ta hỏi: "Thế nghĩa là thế nào?" Tôi trả lời: "Anh biết đó, trường hợp chúng ta có khó khăn gì trong việc ra khỏi xứ này thì tôi đã lo liệu xong xuôi mọi chuyện của tôi rồi." Anh ta lại hỏi: "Cô làm gì vậy, gửi chúc thư về nhà à?" Tôi nói: "Tất nhiên không phải chúc thư. Chỉ là giấy ủy quyền thôi."

Anh ta bảo: "Becky ạ, nếu cô chết thì giấy ủy quyền cho luật sư có ăn thua gì?" Tôi nói: "ờ, nhưng cũng trễ rồi. Mọi việc sẽ ổn thỏa thôi!"

Chúng tôi bắt đầu cho nhân viên ra đi, từ bộ phận này sang bộ phận khác. Vì là viên chức chỉ huy, tôi là người cuối cùng trong bộ phận của chúng tôi ra đi. Việc chúng tôi đi được thực hiện trong vòng trật tự. Vì sẵn có phương tiện, nên khi có lệnh đi là chúng tôi đi.

Đêm 21 tháng Tư, cũng là đêm Thiệu từ chức, tôi ra phi trường Tân Sơn Nhứt rời khỏi Việt Nam. Chờ đợi suốt đêm. Những máy bay C-130 đến và đi đều đặn như vòng quay đồng hồ. Muốn đưa ai ra đi lúc ấy, bạn chỉ cần đến bảo họ thế này: "Tên tôi như vậy, như vậy… Tôi có một số người như vậy, như vậy… cần phải đem đi." Họ sẽ đưa cho bạn một cái thẻ. Có vậy thôi. Thế là tên bạn và số người đem đi sẽ được đưa vào danh sách. Khi người ta gọi, bạn cứ việc vào máy bay. Những máy bay C-130 có thể chở hàng trăm người mỗi chuyến. Cứ như vậy giờ này sang giờ khác. Cứ diễn tiến như vậy suốt mấy ngày.

Đến tảng sáng hôm sau tôi mới rời khỏi Việt Nam. Chúng tôi được xe buýt đưa ra tận máy bay, có nhân viên không lực Mỹ khám người, khám hành lý. Người ta cũng mang đến cả một đơn vị Thủy quân Lục chiến để bảo vệ an ninh khu vực. Khu chờ chuyến bay lớn nhất là khu bể bơi, khu đánh "Bowling," khu nhà tập thể dục thuộc phòng Tùy viên Quân sự. Những khu này đông nghẹt người. Người ta ở đấy, chờ đến lượt, rồi lên máy bay.

Lúc chúng tôi tôi lên máy bay, vài phi công Việt Nam lái mấy chiếc chiến đấu cơ phản lực chạy rà qua. Chúng tôi dơ lên ngón tay cái, dấu hiệu chiến thắng, bạn ơi mọi sự vẫn tốt đẹp, cứ tiếp tục tiến lên! Chúng tôi cố làm cho họ tin rằng người Mỹ

không rời đi đâu cả! Nhưng ngoài thành phố người ta biết rõ hơn, mặc dù không bao giờ có một xác nhận chính thức nào về việc người Mỹ đang di tản.

Chiếc máy bay đầy nhóc người. Tiếng động cơ inh ỏi. Trời gây gấy lạnh. Tôi đếm được năm người da trắng trên chuyến bay. Tất cả số còn lại đều là người Việt, khoảng một trăm người trên mỗi chuyến. Từng đơn vị gia đình một. Khi máy bay ra đến biển, tôi bật khóc.

Chúng tôi đáp xuống phi trường Clark ở Phi Luật Tân. Tôi tìm cách sang một chuyến bay khác, sau cùng lên một chiếc máy bay chở trẻ con Việt Nam. Hoá ra, có vài em sống sót trong vụ chiếc C-5A rớt cũng ở trong chuyến bay này. Chiếc máy bay này là chiếc C-141 cải biến, ghế hành khách quay mặt về phía đuôi máy bay. Ở đuôi máy bay, người ta bố trí những chiếc giường cũi để giữ cho trẻ an toàn.

Tôi bảo tôi nhận việc đi "hộ vệ" đám trẻ con. Tôi nghĩ chuyện ấy khá mỉa mai, nhưng tôi đã làm chuyện ấy, và chẳng nghĩ ngợi gì hơn nữa. Quá nhiều chuyện đã xảy ra và quá nhiều người đã thiệt mạng! Người ta buộc trẻ con vào những người đi kèm để khi máy bay đáp xuống, lỡ có tai nạn gì thì mấy đứa trẻ sẽ không bị bắn ra.

Tôi ôm trong tay một bé sơ sinh. Đúng ra, đó không phải là một bé sơ sinh, mà là một chú bé đã ba tuổi, nhưng nó ốm o, nhỏ thó như đứa trẻ con một tuổi. Tôi cũng coi sóc cho hai bé con nữa. Hai chị em đứa bé con! Chúng đã sợ sệt trong suốt chuyến bay trên đường về quê hương nước Mỹ.

DIANE GUNSUL

(Nữ nhân viên văn phòng Tùy viên Quân sự tại Biên Hoà)

"Nhấm nháp sâm-banh, ngắm nhìn cuộc chiến."

Cuối thập niên 60, tôi là một thành viên hoạt động cho phong trào phản chiến tại Hoa Thịnh Đốn. Tôi đã tổ chức nhiều cuộc biểu tình phản chiến tại toà nhà quốc hội. Tôi đã tham gia nhiều buổi tuần hành, xuống đường – Tôi không bao giờ nghĩ quân đội Mỹ nên tham chiến ở Việt Nam. Nhiều người như tôi đã tin tưởng rằng chúng ta không nên gửi thanh niên sang bên ấy để rồi bị sát hại chỉ vì một cuộc nội chiến. Tin tưởng như thế không có nghĩa là chúng tôi thiên Cộng.

Ngày 29 tháng Ba năm 1973, có tin từ Việt Nam cho biết quân đội Mỹ đang rời khỏi xứ. Người ta đang cần tuyển nhân viên dân sự sang giúp việc cho các nhóm cố vấn. Vì lẽ tôi đã từng kịch liệt chống chiến tranh, tôi tự nhủ "Ờ, họ thường sỉ vả là mình cóc biết gì, vì mình chưa bao giờ ở đấy. Vậy thây kệ, thử xin đi cho biết." Tôi nạp đơn. Có hai mươi lăm người xin việc, và tôi được tuyển. Tôi đến Việt Nam ngày 2 tháng Tư, 1973. Quân đội đã triệt thoái ngày 29 tháng Ba. Khi tôi vừa đến sở làm tại Biên Hoà thì một quân nhân Mỹ bật đứng dậy, bước ra khỏi văn phòng, hãy còn để lại trên cái gạt tàn thuốc một điếu xì gà. Mọi sự tưởng chừng như anh ta sẽ còn quay trở lại. Người ta nhặt vội túi hành trang rồi ra đi. Tôi thấy hơi sờ sợ vì có chuyện kỳ cục.

Tôi làm việc tại một nơi gọi là Trung tâm Tiếp vận. Đơn vị chúng tôi gồm từ hai mươi lăm cho đến một trăm nhân viên dân sự. Tướng Richard Baughn là một trong những người chỉ huy của tôi, họ đều ở Sàigòn. Có một đại tá đặc nhiệm tại Biên Hoà. Ông đại tá này rõ rệt chưa bao giờ làm việc chung với các nhân viên dân sự, ông không hiểu nổi đám nhân viên dân sự chúng tôi.

Sáu tháng đầu tiên tôi sống ở Sàigòn, đi xuống Biên Hoà bằng xe buýt. Nhưng Việt Cộng thường hay cắt đường, nếu lỡ hụt xe

buýt hay phải đi những chuyến xe muộn thì cũng rợn. Không di chuyển ban đêm được. Phải dùng trực thăng. Cuối cùng tôi chuyển xuống ở hẳn dưới Biên Hoà. Chúng tôi ở khu chung cư Franz Blau, trước đây từng là một nhà chứa gái điếm.

Tại Việt Nam, tôi đã gặp người sau này là chồng thứ hai của tôi, trên một chuyến xe buýt, ngay ngày đầu tiên. Chúng tôi cùng làm việc ở Biên Hoà.

Khi mới đến, tôi làm phụ tá quản trị với cấp bực thấp nhất, bậc7. Tôi leo lên bậc 9 ở đấy, trở thành một cấp chỉ huy hành chánh, nhưng ở Biên Hoà, nhân viên ít, người ta phải phụ trách đủ thứ việc khác nhau.

Vì vậy, tôi phải tự sắp xếp các chương trình dự phòng khẩn cấp. Tự sắp xếp các kế hoạch an ninh – Phải lo đủ thứ giấy tờ hành chánh cho các nhân viên ngắn hạn, các nhân viên tạm thời. Tôi cũng là viên chức phụ trách nghi lễ, vì thế tôi có dịp đi gặp đủ mọi hạng người.

Tôi hiểu được người Việt là một dân tộc đầy nhiệt tình, rất cởi mở. Họ nhiều nhiệt tình và cởi mở hơn cả người Hoa hay người Nhật. Họ khác hẳn người Nhật Bản. Chúng tôi thường nói chuyện về chiến cuộc, về những ảnh hưởng tệ hại của chiến tranh đã đè nặng thế nào lên các gia đình mà tôi quen biết. Tôi lui tới thăm viếng nhiều gia đình. Chính chồng tôi đã nhận làm cha đỡ đầu cho một chú bé mới sinh lúc tôi ở đấy, chú bé con của một trung úy Việt Nam. Suốt đời họ là một cuộc chiến tranh dai dẳng, dai dẳng đến nỗi chiến tranh, đối với họ, chỉ là chuyện thường tình. Đó là một khung cảnh phù du, không thực.

Khi Phước Long thất thủ đầu năm 1975, người ta bối rối, nghi hoặc, nhiều hơn là sợ hãi. Người ta luẩn quẩn với các câu hỏi "Phải chăng đây là khởi đầu của một đoạn cuối thực sự?" Hoặc

câu hỏi "Liệu người ta có đủ khả năng chặn đứng chuyện ấy hay chăng?" Rồi đến lúc người miền Nam triệt thoái khỏi Cao Nguyên, dòng người tỵ nạn lũ lượt lê bước kéo đi, đến đây mới là lúc người ta bắt đầu chạm mặt cảm giác sụp đổ hoàn toàn.

Chúng tôi lại còn thường hỏi những chuyện như "Liệu người ta có đủ khả năng phục hồi hay không?" Tôi vẫn không tin tình trạng xấu sẽ kéo dài mãi mãi. Tôi vẫn còn nghĩ như vậy cho đến tháng tư 75 sau khi di tản khỏi Biên Hoà.

Đầu tháng Tư, một điện văn từ Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ gửi đến nói: "Di tản ngay tất cả đàn bà Mỹ." Vỏn vẹn có thế. Tôi đọc tấm điện văn, giận run. Ông đại tá Chỉ huy trưởng liếc nhìn rồi cho gửi một điện văn phúc đáp, nói "Không có đàn bà Mỹ nào ở đây cả! Chỉ có các nhân viên tiếp vận các nhân viên hành chánh. Xin cho biết loại nhân viên nào không còn cần thiết ở đây?" Lúc ấy, dưới quyền đại tá Chỉ huy trưởng, có đến mười phụ nữ làm việc ở Biên Hoà. Họ gửi lại một điện văn khác, nói "Hoan hô!"

Đại tá Chỉ huy trưởng lúc ấy bèn thiết lập một danh sách nhân viên ở Biên Hoà theo thứ tự ưu tiên. Vài phụ nữ được đưa ra khỏi nước, vì xem như không cần thiết. Vài phụ nữ khác được xem là cần thiết, chẳng hạn như tôi, được giữ lại. Chính thức ra, chưa có chương trình di tản.

Để thực hiện chương trình này, đầu tiên người ta tìm người tình nguyện đi kèm đám trẻ con, đây là một cách gián tiếp di tản. Một nữ nhân viên của chúng tôi là Selma Thompson, vì quá sợ pháo kích và đạn súng cối, không chịu xuống Biên Hoà nữa. Lúc ấy cô ở Sàigòn. Bên toà đại sứ cho tin những ai muốn đi thì liên lạc. Họ cho có 24 giờ đồng hồ để sửa soạn.

Các phụ nữ làm việc ở Biên Hoà không được tin tức gì vụ này, cũng không biết về việc có chuyến C-5A chở trẻ con ra

đi. Riêng Selma vì ở Sàigòn, biết được, nên đã xin. Cô ta vì sợ pháo kích và súng cối mà đã ở lại Sàigòn, rồi chính vì thế đã leo lên chiếc máy bay này. Cô ấy đi chuyến C-5A vào ngày 4 tháng tư. Khi nhận được tin chiếc C-5A bị rớt, chúng tôi cực kỳ bàng hoàng. Chỉ đường tơ kẽ tóc, biết đâu tôi đã chẳng leo lên chiếc máy bay ấy? Suốt đêm, chúng tôi chờ tin. Cuối cùng điện thoại từ Sàigòn đánh xuống cho biết Selma hãy còn sống sót và đã được di tản ra khỏi xứ. Đấy là cái kinh nghiệm đầu tiên của chúng tôi về cái gọi là di tản.

Tôi rời Biên Hoà ngày 10 tháng Tư. Trước đó, đại tá Chỉ huy trưởng đến, nói: "Được rồi; bây giờ đưa hết mọi người ra đi." Ông đã có danh sách lập trước, mỗi ngày kiểm lại, cứ thế chỉ định những người đi. Đến lúc chỉ có bốn, năm người còn lại, trong đó có tôi. Chồng tôi còn ở lại lâu hơn nữa.

Tôi đi lúc mười giờ sáng. Chúng tôi di chuyển bằng chiếc xe chuyên chở nhỏ, xe buýt tiêu chuẩn của chính phủ Hoa Kỳ. Bốn năm người chúng tôi ngồi trong xe, chạy qua nhiều nút chặn, rất nhiều trạm kiểm soát suốt từ Biên Hoà lên đến Sàigòn.

Đã nhiều tháng qua tôi không đi lại con đường này vì mỗi lần đi Sàigòn, tôi thường sử dụng trực thăng. Bây giờ đi xe buýt trên đường này, tôi kinh ngạc thấy đầy những vòng kẽm gai kéo loằng ngoằng trên đường, tại các trạm gác. Mãi đến khi ra khỏi xe mới không nhìn thấy kẽm gai và trạm gác nữa.

Trên chuyến xe, đây là lần đầu tiên tôi bắt đầu cảm thấy một nỗi đe dọa từ các bạn đồng minh người Việt. Họ biết chúng tôi đang rời Biên Hoà. Thực quá dễ biết, dù chúng tôi đã bỏ lại tất cả, mỗi người chỉ đem một túi nhỏ xách tay. Đây là lần đầu tiên tôi đâm lo sợ là chính những người bạn đồng minh có thể giết chúng tôi. Người Mỹ đang bỏ họ ra đi. Cho đến phút cuối, vẫn còn có những người Việt hỏi "Khi nào máy bay B-52 trở lại"

Họ không thể tin nổi người Mỹ sẽ không còn trở lại với những chiếc oanh tạc cơ nữa.

Một việc chúng tôi đã làm là lo di tản cho các nhân viên cộng tác với chúng tôi. Họ không cần phải đến xin, chúng tôi hỏi họ có muốn đi không, cũng có vài người không muốn đi.

Tôi đến toà Lãnh sự Mỹ với một người đàn ông Việt Nam từng làm việc với tôi. Trước, anh ta ở trong quân đội Việt Nam, đã giải ngũ. Anh ta muốn rời khỏi nước với vợ và hai con. Vợ con anh đã ra đi được với tư cách là vợ và con của chồng tôi. Bây giờ chúng tôi đến toà lãnh sự, tôi sẽ ký một tờ khai xác nhận người đàn ông này là "chồng theo thông luật." Theo thủ tục này người Mỹ khỏi cần khai vợ chồng theo hôn thú. Họ có thể đến tuyên thệ rằng đây là vợ hay chồng đã sống chung theo thông luật, họ muốn xin cho vợ hay chồng di tản, mặc dầu họ chưa được quy định là nhân viên không cần thiết để sẵn sàng ra đi.

Tôi mang theo một chứng thơ xác nhận tôi là nhân viên không cần thiết, mọi thứ để trống, khi nào cảm thấy muốn đi chỉ việc điền vào ngày tháng rồi đi. Tất cả chúng tôi lúc ấy đều có những chứng thơ này.

Chồng tôi đã theo thủ tục này mà giúp được đến ba phụ nữ đi với tư cách là "vợ" của anh vào ba lần khác nhau! Tất nhiên các nhân viên lãnh sự Mỹ đều biết chúng tôi nói láo. Họ bị ràng buộc bởi các luật lệ của chính phủ Việt Nam, không thể cho người đi nếu những người này không có thông hành xuất ngoại. Nếu những người này không phải là nhân viên cơ quan Mỹ thì vẫn có cách giúp họ là đến toà lãnh sự mà thề là đã lấy nhau.

Tôi xấu hổ phát chết khi đến đấy thề rằng tôi có một anh chồng sống chung. Anh ta tất nhiên vẫn thường gọi tôi là "Cô Diane," vì đấy là tên tôi. Tôi dặn đi dặn lại rằng: "Đến toà Lãnh sự thì đừng có gọi tôi là cô Diane nữa nhé." Và tất nhiên mỗi

khi Lãnh sự hỏi anh ta câu gì, tôi phải mau miệng trả lời. Tôi bảo "Thưa đây là chồng tôi, tôi cần đưa ông ấy đi di tản." "Cho xem hôn thú!" Tôi nói "Chúng tôi chưa lập hôn thú, nhưng đã sống chung với nhau." "Sống chung bao nhiêu lâu rồi?" Tôi bảo "Dạ, dạ… chừng một năm rưỡi… rồi!"

Ông Lãnh sự nheo mắt nhìn. Ông ta thừa biết tôi khai láo. Ông ta quay sang hỏi "ông chồng" của tôi…"ông chồng" vội vàng quay sang tôi lắp bắp "Cô Diane…" Tôi bảo "Khổ quá! Đã dặn là đừng có gọi tôi bằng cô Diane nữa!" Nhộn thật!

Còn về ba gia đình quân nhân làm việc với chồng tôi, cả ba đều đã nhờ chồng tôi giúp đưa vợ con đi, nhưng không ai nhờ giúp cho bản thân họ. Họ không hỏi tôi giúp. Vì tự ái, không ai đến nhờ tôi đưa bằng cách ấy. Nhưng rồi cả ba người cuối cùng trong vòng một tháng đều lần lượt đến được Guam bằng tàu. Lúc ấy, vì chúng tôi làm việc trong trại tỵ nạn ở Guam, chúng tôi đã chứng kiến cảnh đoàn tụ mừng tủi của họ với những bà vợ mà chồng tôi giúp đưa đi.

Còn "ông chồng" mà tôi đưa đi, đã sang được Phi Luật Tân, rồi sang Guam, cuối cùng đoàn tụ được với vợ con, hiện nay họ đang định cư ở San Diego.

Chúng tôi đã thực hiện những việc như thế cho những người đã cộng tác với chúng tôi. Họ đã sợ hãi, sợ hãi như thế cũng đúng thôi. Một trong những người chúng tôi không đưa đi, vì anh ta không yêu cầu ra đi, một trung úy muốn ở lại với gia đình. Vợ anh có con sơ sinh. Anh đã bị đưa vào trại cải tạo hơn bảy năm, bị đánh đập tàn nhẫn. Chúng tôi nhận được một số thư và lời nhắn của vài người cho biết tin tức về anh ấy.

Vào những giờ phút cuối, người ta có cảm giác Cộng sản sẽ tàn sát tất cả những ai có liên hệ với người Mỹ. Nỗi sợ hãi này lan tràn như bệnh dịch.

Tôi không còn biết tin vào đâu. Tôi nghĩ có lẽ họ sẽ giết một số lớn những người trong quân đội. Bất kể ở Đông Phương hay Tây Phương, kẻ chiến thắng nào có cái-gì-gọi-là-danh-dự? Đã nhiều cuộc tắm máu xảy ra! Tôi không biết Cộng sản rồi đây sẽ tàn sát hay sẽ chỉ hành hạ họ. Và sau này điều Cộng sản đã làm, nói chung, chính là đã hành hạ cuộc đời họ với đầy thống khổ.

Thời gian này mọi người đều mang vũ khí. Nhưng là một người theo chủ nghĩa hoà bình, tôi không muốn giữ vũ khí làm gì. Ai nấy đều bỏ súng trong cặp, sau này còn đeo cả vào bao súng. Họ cấp phát vũ khí, hỏi tôi muốn lấy thứ nào. Tôi bảo: "Không, tôi không muốn thứ nào." Họ hỏi: "Thế lỡ Việt Cộng mở cửa hầm, chĩa súng vào cô thì sao?" Tôi bảo: "Ờ, có lẽ chết thôi." Họ không tin. Tôi bảo họ: "Khi tình nguyện sang Sàigòn, độc thân (lúc ấy người chồng thứ hai của tôi và tôi chưa lấy nhau) không con cái, không người phải nuôi dưỡng, không nợ nần, không có cái gì cả, tức là tôi đã sẵn sàng để nếu phải chết thì cũng chết thôi. Tất nhiên tôi không mong chết, nhưng có bị bắt cũng chẳng sao." Một ông đại tá Thủy quân Lục chiến lúc ấy nhìn tôi, nói: "Chuyện cô bị bắt sẽ không bao giờ xảy ra." Tôi hỏi "Sao thế" Ông ta nói "Vì tôi sẽ giết cô trước!"

Tôi hơi cáu hỏi lại: "À, vậy đại tá đứng ở phía nào?" Ông bảo ông sẽ không bao giờ để cho Việt Cộng cầm tù một phụ nữ Mỹ. Tôi nói: "Đại tá ơi, này nhé: Cứ để Việt Cộng bắt tôi đi. Cứ cho là chúng hành hạ tra tấn tôi vài năm nhé, đủ các thứ trò ngoạn mục ấy mà, rồi đại tá xuất hiện, tung cửa bước vào giải cứu tôi, rồi chúng mình sẽ viết sách nhé, làm phim nhé, kiếm hàng triệu đô la như chơi!" Tôi đùa, nhưng ông đại tá này vẫn không xem đấy là chuyện đùa. Ông ta bảo: "Tôi sẽ không cho phép những bọn người như thế cầm tù phụ nữ Mỹ!" Ông ta là một tay bảnh trai, nhưng khó quên nổi cái kiểu nói chuyện với

giọng "nam nhi tay tổ" của ông.

Chồng tương lai của tôi đã được xếp vào loại không cần thiết. Khi anh rời xứ, tôi vẫn còn ở lại. Tôi viết thư cho ba người anh và em tôi để giải thích tại sao tôi còn ở lại, tôi nói tôi cảm thấy điều ấy là cần thiết và nếu lỡ mệnh hệ gì, thì tôi đã sửa soạn sẵn sàng cả rồi. Tôi làm chúc thư, tôi đã làm hết mọi điều có thể làm nhưng tôi cũng hy vọng sẽ ra khỏi xứ này.

Chúng tôi nỗ lực di tản tất cả người Mỹ ra đi trong khả năng chúng tôi. Cũng cố mang đi càng nhiều thân hữu của người Mỹ càng tốt. Đối với những người đã cộng tác, đã giúp đỡ chúng tôi, mang được họ đi là giúp cho đời sống của họ tốt đẹp hơn. Tôi cảm thấy tôi đang làm một công việc xứng đáng và có giá trị, sẵn sàng chấp nhận mọi hiểm nguy.

Trước đây đã một lần tôi cũng có cái cảm giác này, là vào lúc Tổng thống Kennedy bị ám sát. Cảm giác ấy là: Nếu họ giết tôi để Kennedy được sống, tôi cũng sẵn sàng chấp nhận cái chết. Cảm giác này xảy ra lần nữa khi chúng tôi xuống đường tuần hành tại toà Bạch ốc lúc người Mỹ xâm phạm Campuchia vào mùa Xuân 1970. Cuộc xuống đường bất hợp pháp, người ta có thể nổ súng vào đám biểu tình tại toà Bạch ốc. Nhưng lúc đó, cảm thấy mãnh liệt tính chất bất công của việc tiến vào vùng Mỏ Vẹt ở Campuchia, chúng tôi vẫn cứ tuôn vào cuộc biểu tình. Như thế đã ba lần trong đời tôi có cảm giác này. Khi tôi tin tưởng mãnh liệt, tôi sẵn sàng chết cho niềm tin của tôi. Tôi không mong chết, tôi không tìm cái chết, nhưng đôi khi nếu cảm thấy phải chết cho niềm tin, thì cái chết ấy cũng chính đáng.

Lúc ở trong căn hầm trú ẩn tại căn cứ văn phòng Tùy viên Quân sự, tôi có một thư ký, người này có vợ hai con. Tôi bảo anh ta hãy ra đi. Nghe thế, đề đốc Owen Oberg nói: "Sao được. Lấy ai phụ trách việc tống thư văn." Tôi bảo: "Anh này có vợ hai

con. Anh ta cần di tản khỏi xứ. Tôi hãy còn độc thân, chẳng có gì ràng buộc. Nếu phải đánh máy giấy tờ, tôi lo lấy cũng được."

Về việc di tản ra khỏi xứ, gần như bất cứ lúc nào tôi muốn là tôi có thể đi. Người ta chỉ cần giữ một số người tối thiểu. Mọi người Mỹ còn lại đều mang theo mình một chứng thư để trống tên, trống ngày. Chứng thư xác định "Người này tên là… không phải là nhân viên cần thiết kể từ ngày…" Và khi muốn đi, chỉ việc đề tên, đề ngày tháng, rồi đi thẳng ra chỗ người ta đang sắp hàng vào máy bay mà bảo: "Ô kê! Tôi muốn ra đi."

Tôi rời Việt Nam đêm 28 tháng tư. Bấy giờ là lúc một giờ sáng. Tôi quyết định ra đi vì tôi biết giờ cuối cùng sắp điểm. Chúng tôi có một hệ thống truyền tin chặt chẽ với Hoa Thịnh Đốn bằng mật mã, mặc dầu không phải là nhân viên truyền thông, nhưng trong công việc tôi vẫn phải sử dụng hệ thống này.

Tôi biết hệ thống giải mã, mỗi ngày tôi đều có nhiệm vụ phải thay đổi các mật mã truyền tin. Do đó khi nhận tín hiệu mật đánh vào, giải mã xong tôi biết chuyện gì đang xảy ra. Tôi tự nhủ: "Ô kê, đã đến lúc phải đi." Tôi biết tình hình không còn kéo dài hơn nữa.

Tôi đã kiệt quệ, biết rằng chẳng còn làm gì hơn được. Chồng sắp cưới của tôi đã ra đi. Với các mật hiệu đánh vào, tôi hiểu giờ cuối cùng đã điểm, và tôi không muốn phải đi bằng tàu hạm đội. Lúc bấy giờ các đề đốc hải quân vào căn cứ văn phòng Tùy viên làm việc và thường bay ra hạm đội mỗi đêm – Địch quân thắt chặt vòng vây, mỗi lúc một gần căn cứ, người ta có thể nghe rõ tiếng đạn, và nhiều cuộc chạm súng xảy ra. Một hôm, đề đốc Oberg bảo tôi: "Sao cô không theo chúng tôi? Ban đêm chúng tôi có thể đưa cô ra ngủ ngoài hạm đội."

Tôi bảo: "Thưa đề đốc, ông đã ở ngoài biển bao nhiêu lâu rồi?" Ông nói chừng bảy tháng hay chín tháng gì đấy. Tôi bảo: "Thế đã

bao lâu ông chưa lên bờ?" Ông nói lâu lắm rồi, nhiều tháng rồi chưa lên đất liền. Tôi bảo: "Đề đốc ơi, thế thì thà tôi ở lại với Việt Cộng còn hơn!" Trung tâm điều hành di tản lúc nào cũng căng thẳng, người ta luôn luôn cứ phải khôi hài. Hết gọi máy bay, lại đến điều hợp các chuyến đi. Không tán dóc, không tiếu lâm, không còn xả nổi những áp lực trong các công việc căng thẳng.

Giữa bầu không khí như thế, một lần đề đốc Oberg nhờ tôi ra trung tâm thành phố bằng chiếc xe màu đen có cửa kính gương, xe chính phủ Mỹ. Tôi rành về mỹ thuật, lúc làm việc trong hầm trú ẩn, chúng tôi thường nói chuyện về đề tài này nên ông muốn nhờ tôi mua hộ một bức tranh, hoặc một món đồ thủ công nghệ tiêu biểu của Việt Nam để làm quà kỷ niệm cho người bạn ở Mỹ có đứa con trai chết tại Việt Nam. Ông cho tôi biết chừng giá tiền, rồi nhờ tài xế người Việt chở tôi ra phố.

Ra trung tâm Sàigòn, tới đường Tự Do, nơi có nhiều tiệm bán đồ mỹ nghệ, tôi không tin nổi là mọi sự vẫn có vẻ bình thường. Không có gì rối loạn. Chỉ yên tĩnh hơn một chút. Điều ấy có một cái gì kỳ cục, giống như trong những cuốn phim của Fellini.

Từ Tân Sơn Nhứt, người ta đang dốc hết nỗ lực bốc người di tản trong một bầu khí căng thẳng gần phát điên lên được, mà rồi đi xuống Sàigòn… Tất cả vẫn bình thường. Tôi nghĩ: "Nhưng người ta làm gì được bây giờ? Chẳng lẽ điên cuồng chạy vòng quanh hay sao! Chắc chắn là không!" Tôi bước vào một tiệm bán đồ mỹ nghệ, nấn ná xem vài giờ đồng hồ cho đến khi chọn được một món quà tiêu biểu. Rồi tôi lên chiếc xe hơi màu đen của chính phủ Mỹ trở về lại Tân Sơn Nhứt. Thực kỳ cục. Tôi đã sợ khi xuống phố với chiếc xe hơi ấy. Tôi sợ dân chúng nhìn thấy có người Mỹ ngồi trong xe, họ đã biết chúng ta đang rời xứ.

Đêm rời Việt Nam, tôi leo vội lên chiếc xe buýt chạy ra phi

trường. Chúng tôi len lấn lên máy bay, tôi nhớ hình như chiếc máy bay vẫn tiếp tục lăn bánh trong lúc chúng tôi dồn vào. Chắc chắn chiếc máy bay đang đậu, nhưng trong tâm trí tôi, hình như chiếc máy bay chỉ rà trên mặt đất hai phút đồng hồ, vì việc bốc người rất điên cuồng, nhưng rất nhanh chóng. Vừa rời khỏi xe buýt, người ta thúc: "Đi tới, nhanh, đi, nhanh!" Họ đẩy chúng tôi thật nhanh vào khoang chứa đồ.

Chúng tôi ngồi bệt trên sàn, bám tay vào những sợi giây ràng hàng hoá. Mọi người im phắc trong một bầu khí sợ sệt, kỳ cục. Tôi còn nhớ những nhân viên phi hành Mỹ đứng ở cửa sổ máy bay, lăm lăm mấy khẩu súng hoả châu. Họ giật mình khi thấy một người đàn bà Mỹ, tôi nhớ thế. Họ nhìn tôi như muốn hỏi "Cô là ai?"

Họ lấy làm lạ vì lúc này tất cả những người di tản đều là người Việt, chỉ còn lại rất ít người Mỹ. Cũng còn một vài người đàn bà Mỹ trong xứ, nhưng rất ít, sau này họ đều được chuyển ra bằng trực thăng.

Tôi mệt bã người, lúc ấy chẳng nghĩ ngợi. Điều duy nhất chỉ còn mong cho máy bay đến được phi trường Clark an toàn, không trúng đạn. Đó là nỗi lo lắng duy nhất bởi vì lúc cất cánh thì máy bay bị bắn, không biết đạn đồng minh hay của Việt Cộng. Người ta đã kể nhiều chuyện về việc bạn đồng minh bắn lên lúc máy bay cất cánh, họ đã cay đắng. Họ đã cay đắng quá nhiều.

Lúc ấy, tôi biết tôi đang rời xa một xứ sở mà tôi đã đem lòng yêu mến. Đất nước ấy thật là một đất nước đẹp đẽ. Tôi lấy làm buồn khi biết dân chúng miền Nam đã thua cuộc và có lẽ họ sẽ tiếc hận việc này. Tôi vẫn nghĩ có thể họ đã thắng cuộc chiến, nếu chúng ta đừng dính đến. Nhưng tôi cũng nghĩ cuối cùng Tự do vẫn sẽ chiến thắng bởi vì họ đã từng được hưởng mùi vị

của Tự do. Tôi thành thực tin tưởng ở bất cứ một nơi nào con người bị đàn áp, bất cứ dưới một chế độ cai trị nào chăng nữa, cuối cùng Tự do cũng vẫn thắng thế trở lại thôi.

Tôi bay đi Phi Luật Tân. Chúng tôi hạ cánh, mặc dầu phi trường đã đóng. Chúng tôi được rời khỏi máy bay nhưng không được phép ra khỏi xưởng chứa máy bay. Tôi thiếp một giấc trên ghế, khi tỉnh dậy chỉ còn lại mỗi mình tôi, tất cả người Việt đã đi khỏi. Tôi hỏi họ đâu? Người ta cho biết họ đều đã được đưa sang Guam. Người ta không đánh thức tôi dậy, tôi cũng không nghe thấy tiếng họ rời. Trong xưởng chứa máy bay, ngồi trên mấy cái ghế của câu lạc bộ các bà vợ sĩ quan, tôi nhớ tôi đã đứng bật dậy, hỏi: "Những người Việt của tôi đâu?" Họ trả lời: "Chúng tôi đã đưa họ sang Guam vì Tổng thống Ferdinand Marcos ra lệnh đóng cửa, không cho họ vào Phi." Tôi mệt nhoài. Tôi kiệt quệ. Khi họ bảo những người Việt của tôi đã đi hết, tôi bật khóc. Mấy người Mỹ lẳng lặng tránh ra, mặc tôi một mình. Họ muốn gửi tôi đi Guam ngay, nhưng tôi bảo tôi có chiếu khán vào Phi Luật Tân. Tôi đã xin chiếu khán này ngay khi mới đến Sàigòn. Tôi đưa cho một viên đại tá xem hai cái thông hành, một thông hành công vụ và một thông hành du lịch. Ông ta không tin nổi. Ông ta nói: "Được rồi, vậy tôi sẽ đích thân đưa cô đến khu vãng lai của sĩ quan, kiếm cho cô một cái phòng." Tôi ngủ một giấc ở đấy, khi thức giấc, cuộc chiến đã xong.

Thức giấc, tôi xuống dưới cầu thang, thấy ngay cái tựa lớn trên trang nhất của tờ báo quân đội Mỹ: "Sàigòn đã sụp đổ." Đọc bài báo tôi có cảm giác kỳ lạ, gần như đã giải thoát, thế là xong. Xứ sở ấy đã sụp đổ, thế là hết. Kết thúc. Trong tất cả những cuộc tình đổ vỡ, người ta đều cảm thấy một nhu cầu tâm lý, đó là nhu cầu kết thúc. Đối với tôi, tôi nghĩ tôi cũng có cùng một nhu cầu này, bởi vì tôi cũng đã có một cuộc tình gắn

bó với đất nước Việt Nam.

Xong xuôi. Tôi đến gặp các nhân viên Trung tâm Tiếp vận, bảo họ: "Khi liên lạc với Guam, xin nhắn với Roy – Chồng sắp cưới của tôi – là tôi hiện ở đây." Nhưng họ đã quên không nhắn, nên tôi phải mất ba ngày mới lấy được chuyến bay. Anh ấy tưởng tôi vẫn kẹt ở Sàigòn. Khi đến Guam, người ta loan báo là họ cần những người đã ở Việt Nam tình nguyện ở lại giúp trại tỵ nạn. Mặc dầu không muốn ở lại, chúng tôi muốn tiếp tục đi ngay, nhưng họ đang quá cần các nhân viên thiện chí, vì người tỵ nạn đang dồn dập kéo vào, và họ đang bù đầu để lập thủ tục những người mới tới. Nên chúng tôi tình nguyện.

Chúng tôi ở lại đấy một tháng. Rồi chúng tôi đi nghỉ đổi gió ở Hạ Uy Di hai tuần trước khi về lại Cali.

Ngày nay hỏi chuyện người Mỹ, bạn sẽ thấy nhiều người không biết chiến tranh Việt Nam chấm dứt lúc nào, cũng không biết rằng khi Sàigòn thất thủ, quân đội Mỹ đã không còn hiện diện ở đấy. Nhiều người không biết chuyện quân Mỹ đã rút đi từ hồi 73, rồi nhân viên dân sự kéo vào. "Quân đội Mỹ đã mất mười năm để thua trận. Còn nhân viên dân sự chỉ mất có hai năm." Thiệt là một chuyện diễu dở, nhưng mà…

Suốt hai năm, tôi không muốn nói năng gì về chuyện Việt Nam. Khi về lại Mỹ, đáng lẽ phải viết ngay một tờ khai các vật dụng mất mát để được chính phủ bồi thường, khoảng đâu mỗi Mỹ kim được nhận lại mười xu. Tôi đã bỏ lại rất nhiều đồ đạc, áo quần, giấy tờ hình ảnh cá nhân, nhưng phải đúng một năm và mười một tháng sau, tôi mới có thể ngồi xuống đặt bút viết tờ khai.

Trở về Mỹ tôi cảm thấy mình như một con ngốc vì mỗi lần nghe tiếng động lớn tôi vẫn chúi mình núp dưới đất. Những chiến binh đều đã trải qua kinh nghiệm này. Phải một hai năm sau mới hết. Rồi lại lan man nghĩ ngợi đến những người bên

kia, giờ này họ ra sao. Đấy là một giai đoạn thực quan trọng của đời tôi. Thỉnh thoảng tôi nói những chuyện ấy với người ở bên đây, nhưng đôi khi tôi cảm thấy mình thật lạc lõng như người tự cung trăng. Có người cũng chú ý lắng nghe, nhưng chẳng ai có ý niệm gì về tất cả những điều tôi đã trải qua.

Ngay bây giờ, trong lúc nói chuyện với ông đây, tôi vẫn đang run rẩy. Mỗi lần nói về những chuyện này, tôi không bồn chồn hốt hoảng, nhưng vẫn đầy xúc động. Tất cả những gì trải qua, giờ đây đã là những xúc động in đậm trong lòng tôi.

Tôi cũng có lúc nghĩ rằng ký ức cá nhân tôi và những chuyện của thời đã qua được tô điểm bằng những màu sắc của một chuyện tình, vì Việt Nam là nơi tôi gặp chồng tôi, việc ấy đã làm cho tôi có một cái nhìn khác biệt về xứ sở này chăng. Tôi yêu mến xứ sở này bởi vì đó là nơi tôi đã trải qua những tháng ngày hạnh phúc. Tôi nghĩ những người khác vì không có cái gắn bó như thế, biết chừng đâu họ có thể nhìn mọi việc với một nhãn quan khác chăng. Phần tôi, tôi đã đạt được một cuộc hôn nhân nhiều hạnh phúc.

Cho nên trong trí nhớ, tự nhiên tôi chỉ muốn hồi tưởng lại những gì hạnh phúc. Tôi cũng chỉ còn muốn nói đến những gì hạnh phúc. Những hạnh phúc ấy, như ngồi với chồng tôi trên một bãi biển ở Vũng Tàu năm xưa, nhấm nháp một cốc rượu sâm-banh mà nhìn ngắm chiến tranh, nhìn ngắm một đám khói đen như đám mây khổng lồ bay đến từ những vùng đất đang cầy lên bom đạn, rồi tự bảo "Không thể nào tin nổi. Chúng ta đang ngồi đây, trên một bãi biển đẹp nhất thế giới, nhìn cuộc chiến tranh này mà nhấm nháp một cốc rượu sâm-banh."

Chương 7: Uỷ Ban Liên Hợp Quân Sự Hoa Kỳ

STUART HERRINGTON (Đại úy – Ủy ban Liên hợp Quân sự, phái bộ Hoa Kỳ)

"Không ai sẽ bị bỏ lại! Đừng lo!"

Tôi rất lạc quan khi trở lại Việt Nam vào tháng 8 năm 1972. Nhưng vào khoảng thời gian vụ ngưng bắn được ký kết, tôi bớt lạc quan đi. Lúc nghe tin Nixon giải nhiệm, tôi bắt đầu cảm thấy khá chắc chắn: Xứ này có lẽ sẽ sụp đổ. Khi Nixon rời nhiệm sở ngày 8 tháng tám năm 74, tôi lắng nghe tin trên máy thu thanh trong văn phòng tôi tại Sàigòn, và đối với tôi, tin này mang một giá trị then chốt. Niềm tin tưởng Nam Việt Nam có thể thắng và sống còn đã tuyệt đối rúng động. Rồi đến vụ thất thủ Phước Long đầu năm 1975 mới là cái biến cố đã làm cho tôi phải gửi hết vật dụng sở hữu về nhà, làm tôi viết thư cho ông bà già mà nói rằng "Con sẽ về, có lẽ trước tháng tám." Nó đã làm tôi viết đơn cho Ngũ giác đài để bắt đầu tìm kiếm nhiệm vụ mới. Chính đấy là biến cố đã làm cho tôi đưa vợ con ra khỏi vùng đồng bằng, về Sàigòn ở sát bên tôi.

Bấy giờ tại văn phòng Tùy viên Quân sự, chúng tôi sống trong cái không khí ngày qua ngày, tùy thuộc vào việc Quốc hội Mỹ chấp thuận hay khước từ những yêu cầu viện trợ thêm. Và

lúc bấy giờ chỉ còn hàng loạt khước từ. Tùy viên Quân sự lúc ấy, Tướng John Murray rất thất vọng, đôi khi ông than thở với tôi. Ông cay đắng và chua chát. Việc ra đi của tướng Murray và sự cay đắng của ông ghi lại nhiều ấn tượng sâu đậm trong tôi. Tình cờ, tôi có mặt trong văn phòng ông sau khi ông lớn tiếng trong điện thoại với một nhân vật nào đó từ Bộ Quốc phòng. Nhân vật này đã gọi để khiển trách ông vì cuộc phỏng vấn nói về việc "đổi máu lấy đạn" với một phóng viên tờ New York Times. Ông kể cho tôi nghe cuộc phỏng vấn, rồi bảo: "Tôi vừa nói với họ là nếu họ còn gọi điện thoại cho tôi chuyện ấy nữa, tôi sẽ mở hẳn một cuộc họp báo tại Hạ Uy Di mà kể huych toẹt tất cả cái câu chuyện khốn nạn này ra."

Chuyến đi Hà Nội cho Ủy ban Liên hợp Quân sự vào ngày 11 tháng Tư là chuyến đi Hà Nội cuối cùng của tôi. Sau đó, Harry Summers phụ trách vụ đi này. Dầu sao, không còn nghi hoặc gì nữa, bọn Bắc Việt đang nói một cách dõng dạc và minh bạch rằng: "Chúng tôi sẽ để cho bọn các anh ra đi, hãy mang theo người của các anh. Sẽ không có tắm máu. Máu chảy đã đủ rồi. Chúng tôi sẽ cần có sự ủng hộ của nhân dân miền Nam để tái thiết đất nước." Nhưng cái thông điệp dõng dạc và minh bạch nhất, đó là: Bắc Việt không có ý định cản trở việc ra đi của chúng tôi.

Họ muốn phái bộ Mỹ trong Ủy ban Liên hợp Quân sự ở lại – Họ muốn giữ hiệu lực cho Hiệp định Ba Lê, bởi vì Hiệp định này chứa đựng những cam kết của Hoa Kỳ hứa hẹn trả tiền hàn gắn vết thương chiến tranh trong điều khoản XXI. Họ mong muốn củng cố hiệp định ấy, mặc dầu ngay việc ngưng bắn tự nó cũng đã đổ vỡ do sự vi phạm của Thiệu, và mặc dầu, chẳng cách gì chúng ta có thể hoàn tất được điều khoản VIII (b) là điều khoản liên hệ đến việc tìm kiếm người mất tích trong khi

thi hành công tác. Bắc Việt cảm thấy hiệp định Ba Lê là một thứ khí cụ pháp lý để đạt viện trợ Hoa Kỳ.

Do đó, họ đã nói với tôi, với Harry Summers và bất cứ ai chịu lắng nghe, rằng phái bộ Mỹ nên ở lại Sàigòn, bất kể tình trạng xảy ra cách nào, chúng tôi vẫn sẽ được an toàn.

Tôi gửi các vật dụng sở hữu của tôi ra khỏi xứ chỉ vì tôi cảm thấy tất cả mọi người đang rời đi. Cho đến bốn tuần lễ cuối cùng, chúng tôi mới bắt đầu nghĩ phái bộ Mỹ trong ủy ban liên hợp quân sự có thể sẽ ở lại. Đại tá John Madison liên lạc với Roger Shields, họ nói với ông ta: "Chúng tôi nghe rõ rệt là người ta muốn chúng tôi ở lại. Chúng tôi cần được chỉ thị về việc này." Chúng tôi được họ bảo sửa soạn mà ở lại. Cho đến tận buổi sáng ngày 29 khi vào toà Đại sứ, chúng tôi vẫn còn nghĩ chúng tôi sẽ ở lại.

Buổi sáng cuối cùng hôm ấy khi rời Tân Sơn Nhứt, chúng tôi đã có: thuốc men, máy thu thanh, thực phẩm. Chúng tôi có một đoàn ba chiếc xe chất đủ thứ, chúng tôi tuyển mộ cả một tay phụ trách truyền tin ở lại với chúng tôi. Lúc ấy có một khoảng thời gian chừng như các nhà lãnh đạo quốc gia muốn chúng tôi ở lại, và đây là một hành vi tượng trưng chứng tỏ rằng Hoa Kỳ đã sẵn sàng lo liệu vụ những người mất tích. Vì thế, giống như những người lính tốt, chúng tôi chuẩn bị thi hành, mặc dầu nói cho ngay cá nhân tôi không lấy gì nồng nhiệt cho lắm về việc ở lại Sàigòn sau khi người Mỹ rút đi. Chúng tôi cười đùa với nhau việc này, chúng tôi nói là chúng tôi sẽ chui vào một căn phòng trong toà đại sứ, khoá cửa lại cầu nguyện để chờ bộ đội Bắc Việt kéo đến. Lại còn phải chuẩn bị đối phó một chuyện nữa, ấy là: Chúng ta đã bỏ rơi những người miền Nam Việt Nam. Họ không lấy gì làm vui lắm về chuyện này đâu.

Khoảng một giờ sáng ngày 28 tháng tư, Đại tá Summer, Đại tá

Madison và tôi đến khu hồ tắm tại căn cứ văn phòng Tùy viên Quân sự, nơi chất người lên xe buýt đưa ra máy bay di tản. Tôi định đến văn phòng leo lên ghế dài chợp mắt vài ba giờ. Tôi lái một chiếc xe Land Rover, đi ngang Trạm gác số 2 của Thủy quân Lục chiến Mỹ. Trạm này ở ngang bên lề đường, sát căn cứ, lúc ấy có hai Hạ sĩ Darwin Judge và Charles McMahon đang ứng trực. Tôi ngừng lại, hỏi: "Mọi việc ra sao, các cậu." "Tốt thôi, thưa Đại úy." Cả hai đều mặc áo giáp. Tôi vào văn phòng, ngả lưng một lúc trên cái ghế đệm dài của Đại tá Madison. Trong phòng, có hệ thống vô tuyến truyền thanh để liên lạc với Thủy quân Lục chiến ở toà Đại sứ. Hệ thống này liên hợp tất cả các trạm gác, tôi cho máy chạy. Đến bốn giờ sáng, địch pháo kích. Một quả sang bên kia đường, trúng ngôi nhà của ông tướng. Một quả đúng chỗ hai anh Hạ sĩ Judge và McMahon đứng. Một quả nữa vào khu để xe moóc. Sức công phá của rốc-kết 122 ly thật dữ dội làm rung chuyển cả toà nhà văn phòng Tùy viên Quân sự. Tôi nhớ lá cờ đặt trên bàn làm việc của Đại tá Madison rơi xuống. Lập tức, tôi nghe tiếng la trong máy vô tuyến là khu tập thể dục đã trúng đạn, bị nhiều thiệt hại. Tôi chạy ra khỏi văn phòng. Tôi đến trạm y tế, phá cửa ra. Các Thủy quân Lục chiến tại cao ốc bấy giờ đang ở cả trong công sự trú ẩn nằm phía ngoài cổng bộ chỉ huy văn phòng Tùy viên Quân sự.

Lệnh báo động vẫn còn. Tôi la lớn: "Ở đây có ai phụ trách cứu thương không?" "Thưa, có tôi." Tôi bảo người lính Thủy quân Lục chiến chỗ để thuốc, tôi bảo anh ta lấy một chiếc xe chạy ra khu tập thể dục. Trước đấy tôi đã thấy khoảng bốn trăm người trong khu này. Tôi nghĩ nếu quả rốc-kết đánh trúng khu này thì thật lôi thôi.

Rồi tôi chạy đến cổng gác số hai. Chiếc xe cứu thương đang

đậu ở đấy, viên Trung sĩ Kevin Maloney đang đứng đấy, rồi chiếc xe cứu thương trở bánh chạy đi. Còn Maloney vẫn đứng như trời trồng. Hắn đứng thẳng đuỗn người. Tôi hỏi: "Anh làm gì vậy?" Hắn đáp: "Trình diện Đại úy, tôi Trung sĩ Maloney, Tiểu đội Trưởng Cảm tử. Tôi đang canh gác vị trí. Hai người của tôi đã tử thương." Hắn vừa dứt, thì một quả rốc-kết phóng đến nổ tàn bạo bên kia đường. Đây thực là một thứ vũ khí khủng khiếp. Cả hai chúng tôi nhảy ùm vào một đường rãnh. Tôi nói: "Bạn già Maloney ơi. Nếu muốn canh gác thì chỗ này tốt hơn. Nằm chỗ này mà canh."

Đúng lúc quả rốc-kết 122 ly bắn đến, đại liên bắt đầu khạc đạn. Toàn thứ dữ, loại một trăm ba mươi ly. Đạn bay phía dưới đường, bên kia đường. Nhìn lửa cũng có thể biết một loạt ngắn đã rơi xuống ngay bên kia đường, trước mặt chúng tôi. Gần đến phát khiếp. Miểng đạn văng ra, đụng mấy sợi xích cánh cổng kêu rổn rảng ngay phía sau chúng tôi.

Tôi không có mũ sắt, chỉ đội mũ vải. Cái mũ sắt đã để trong khu Cư xá Sĩ quan độc thân. Tôi bò đến lượm một cái mũ sắt nằm lăn lóc trên mặt đất, đội vào đầu, rồi bò về lại chỗ Maloney. Lúc ấy họa có khùng mới đứng dậy. Tôi cứ nằm đấy, chờ dịp bò ra. Trong không khí nặng nề của lệnh báo động và những loạt đạn rơi, chẳng ai dại đánh bạc với tính mệnh để đứng dậy đi quanh. Cho nên chúng tôi nằm phục ở đấy. Đây sẽ là vị trí canh gác của Maloney, khi nào hoàn hồn, hắn sẽ ngồi đấy mà canh. Lửa phụt từ phía bên kia đường, chỗ dốc Tân Sơn Nhứt. Có nhiều tiếng phát nổ. Maloney chợt thấy bóng người băng ngang đường chỉ cách chúng tôi năm mươi, sáu mươi bộ Anh về phía trái. Hắn nhắm mũi súng, dù không biết đấy là ai. Chúng tôi nhảy vọt ra. Hắn cầm khẩu M- 16, tôi cầm khẩu 45, chặn họ lại. Hoá ra là hai an ninh người Việt làm cho

một hãng thầu Mỹ. Maloney bắt họ dừng. Tôi nhận ra họ. Họ nói tiếng Việt bảo tôi họ phải chạy ra vì đạn bắn rất chính xác, ở đây nguy hiểm quá.

Một vài chiếc máy bay cất cánh trong lúc vẫn còn lệnh báo động, ít nhất có một chiếc AC-119 bay lên. Rồi một chiếc thám thính cơ cũng bay lên. cả hai đều bị hoả tiễn tầm nhiệt bắn hạ. Hàng ngàn người chứng kiến việc ấy.

Tôi nhớ còn có một chiếc Hueys của hãng Air America bay lởn vởn, nhưng tôi nhớ chắc chắn một chiếc AC-119 và một chiếc máy bay bà già L-19 đã cất cánh, cả hai đều bị bắn hạ trong tầm chứng kiến của cả thành phố Sàigòn.

Chúng tôi về nằm lại chỗ đường rãnh một lúc. Bấy giờ trời bắt đầu hửng sáng. Maloney và tôi ngồi dậy – Lệnh báo động đã rút. Chúng tôi đi quanh. Chúng tôi tìm thấy mảnh vụn các tử thi rơi vung vãi. Một chiếc giầy bốt còn nguyên bàn chân bên trong. Một phần của khẩu M- 16 với cò súng và cơ bẩm còn nguyên danh số nhờ đó sẽ xác định được của ai. Vài miếng thịt da người văng lên, mắc vào sợi giây xích sắt móc trên cổng ra vào.

Sau đó tôi tìm ra là loạt đạn đại liên đã rơi ngay vào sân đánh banh tay của văn phòng Tùy viên Quân sự. Những bức tường gỗ của sân banh găm đầy miểng đạn. Tôi nghĩ chỉ có một, hai người bị thương nhẹ, thế thôi. Mấy vòng bắn tạo ra sợ hãi hơn là thiệt hại. Còn Hạ sĩ Judge và Hạ sĩ McMahon chẳng may đã đứng ở một chỗ xui vào một lúc xui.

Tôi mang khẩu M-16 vào trung tâm chỉ huy đưa cho Đại tá Thủy quân Lục chiến Slade, đụng đầu Joan là vợ của tướng Homer Smith khi bước vào. Bà ấy thét lên khi thấy tôi. Tôi chẳng hiểu tại sao bà ấy thét dữ dội thế, tay cứ chỉ vào tôi.

Tôi dở cái mũ sắt khỏi đầu. Cái mũ sắt tím bầm máu. Tôi vào

phòng vệ sinh, cạo rửa lớp máu, thấy một cái lỗ to tướng ngay trên thành mũ. Giống như có ai đã dùng dao mở hộp mà khoét một cái lỗ trên ấy.

Đó là cái mũ sắt của Hạ sĩ Judge mà tôi nhặt được và đã đội lên đầu. Sau đó tôi đội cái mũ này trong suốt cuộc di tản. Tôi đội cái mũ ấy ở Bangkok. Rồi tôi gửi cái mũ sang Mỹ kèm lá thư kể rõ lai lịch cho Bộ Tư lệnh Thủy quân Lục chiến Hoa kỳ. Tôi nói tôi cảm thấy họ phải giữ cái mũ này, cái mũ có viết tên Hạ sĩ Judge với một cái lỗ to tướng trong ấy. Tôi gửi cho Thủy quân Lục chiến để đưa vào viện bảo tàng của họ, nhưng không bao giờ nhận, một chữ hồi âm. Tôi nghi có thằng chó đẻ nào đã xoáy mất cái mũ này. Đáng lẽ, tôi cứ giữ lấy cái mũ thì hơn. Tôi đã định gửi cái mũ cho gia đình người lính trẻ, nhưng tôi suy ngẫm, tự bảo: "Đừng làm thế, Herrington ạ. Làm thế hơi quá. Có những người bố muốn giữ cái mũ của con, nhưng có những người bố không thể chịu đựng nổi. Hãy để yên cho các đại diện tang ma của Thủy quân Lục chiến đến mà chia buồn với gia đình nạn nhân."

Vào Trung tâm Chỉ huy, tôi lấy một tấm bản đồ – bởi vì không phải tôi cứ nằm phưỡn mà chơi. Tôi cố tính toán xem đạn bắn đến từ hướng nào. Tôi vẽ mũi tên chỉ hướng đạn bay tới, tìm cách định điểm vị trí đặt súng. Tôi tính toán đầy đủ, để sẵn trong trung tâm ngõ hầu có ai cần phản ứng gì, hoặc dội ít quả bom xuống bọn chúng chăng. Rồi người ta bảo là Đại tá Madison và Đại tá Harry Summers đang kiếm tôi, chúng tôi được lệnh phải làm báo cáo cho toà Đại sứ.

Tôi liên lạc với Đại tá Madison và Đại tá Harry Summers lúc bảy giờ sáng. Chúng tôi ăn điểm tâm trong văn phòng Đại tá Madison. Bữa ăn do tôi nấu. Vì không biết chuyện gì sẽ xảy ra, lúc nào mới được ăn bữa kế, nên với cả đống đồ ăn ở đây,

chúng tôi ăn thả dàn. Tôi chiên trứng với thịt heo muối, khui một chai sâm banh, nghe thật tởm, nhưng tôi nhớ tôi đã làm như thế. Ăn nhậu kiểu này, coi như sẵn sàng chấp nhận mọi tai ương của số mệnh, mà hỏi "Tốt lấm, cái gì bây giờ đây?" Thật hiển nhiên chung cuộc đã gần kề. Chúng tôi lai rai một lúc, giữ liên lạc với toà Đại sứ cho đến khi được lệnh lên đấy.

Lái xe đi, chúng tôi sẵn sàng một chuyến sôi nổi, vì lúc ấy mọi con đường đều dẫn đến Tân Sơn Nhứt. Khắp nơi, lũ lượt người Việt tỵ nạn kéo đến Tân Sơn Nhứt, người Mỹ nào thò mặt ra đường trong bối cảnh này đương nhiên phải chấp nhận mọi rủi ro rắc rối thôi. Vì thế, chúng tôi phải đi hai, ba xe. Tôi lái chiếc Land Rover. Madison và Summers đi chiếc Ford đen – cho xe ra cổng, chúng tôi bảo: "Phải đi sát nhau. Lạy Chúa. Cầu cho chúng ta đi đến nơi về đến chốn!"

Bấy giờ đường phố đang hỗn loạn, rất dễ trở thành nạn nhân của lính Việt Nam Cộng Hoà. Họ đang bất bình. Cái ấy mới đáng lo, chứ chúng tôi không nghĩ gì đến lính Bắc Việt. Vừa ra cổng đã thấy có chuyện lộn xộn, tôi phải quành xe ra rìa đường, leo qua rãnh mà tránh đám chướng ngại. Tôi không còn nhớ có chuyện quỷ quái gì xảy ra, nhưng tôi nhớ đã phải chạy trước với chiếc Land Rover như vậy. Tôi nhìn gương chiếu hậu, van vái cho Madison và Summers cùng qua được. Và họ cũng vọt qua được. Trên đường đến toà Đại sứ chúng tôi nhìn thấy những đám đông chạy quanh như cơn lốc, mọi thứ xảy ra đều có một vẻ rất là bất định. Sau lưng chúng tôi, những cột khói bốc lên từ Tân Sơn Nhứt. Tôi cảm thấy nhẹ người khi thoát được khỏi cổng Tân Sơn Nhứt, bởi sau đó sẽ còn nhiều chuyện xảy ra đến rợn tóc.

Chúng tôi lái xe chạy đến toà Đại sứ. Trong toà Đại sứ, có một trung úy Thủy quân Lục chiến phụ trách máy truyền tin đứng

trên sân thượng gọi chuồn chuồn vào. Cha này trượt chân khỏi bãi đáp trực thăng, rơi lộn cổ từ sân thượng toà Đại sứ xuống mái nhà cách khoảng 15 bộ Anh, cấm đầu xuống, phải chở hắn ra ngoài hạm đội chữa trị. Lúc ấy, thỉnh thoảng mới có trực thăng bay vào, rất rời rạc, chúng tôi không biết tại sao. Máy truyền tin của lính Thủy quân Lục chiến không được tốt để liên lạc với văn phòng Tùy viên Quân sự. Họ có thể nói chuyện với trực thăng, nhưng không gọi vào văn phòng Quân sự được.

Khi chúng tôi biết như thế thì trời đã tối. Chúng tôi đều sửng sốt. Đại tá Madison bảo: "Lạy Chúa tôi. Đây là một chuyện ngu xuẩn nhất mà tôi chưa hề được biết." Vì vậy tôi vào, tóm một cha, tôi hỏi: "Này, lôi thôi quá. Bạn biết tần số của Trung tâm Điều hành Di tản tại Tân Sơn Nhứt không?" Hắn cho biết, tôi bèn đi ra cái xe thùng trong đó có máy vô tuyến. Tôi lôi máy ra, gắn một cây ăng-ten dài, sử dụng tín hiệu của Thủy quân Lục chiến tại toà Đại sứ mà gọi vào văn phòng Tùy viên Quân sự.

Hóa ra mấy cha bên văn phòng không biết chuyện gì đang diễn ra bên toà Đại sứ cả. Khi họ nghe tiếng gọi trong đêm, có một người đến trả lời máy. Tôi bèn hỏi: "Chuyện gì vậy? Chúng tôi đợi mãi sao không thấy trực thăng đến?" Hắn bảo: "Tình trạng ở đấy ra sao?" Tôi đáp: "Tình trạng ở đây là có vài ngàn người đang đợi trực thăng. Trực thăng đâu?" Hắn bảo tôi đợi.

Thế đấy, chúng tôi chỉ cách nhau có năm dặm Anh mà lại không có phương tiện truyền thông. Lúc ấy khoảng tám giờ đêm 29 tháng tư. Sau đó, chúng tôi biết việc di tản ở văn phòng Tùy viên Quân sự tiến hành nhanh chóng, không trở ngại gì nhiều, và việc di tản đã được dành ưu tiên cho nơi này. Chừng nửa đêm sau khi công tác tại đấy hoàn tất, ưu tiên của chuồn chuồn sẽ chuyển sang chúng tôi. Chúng tôi chỉ cần bình tĩnh đợi thôi.

Nhưng khoảng nửa đêm, gần như tất cả các chuyến bay tại toà Đại sứ đều ngưng. Nếu biết trước như thế, chúng tôi đã có thể sắp xếp. Sắp xếp, nghĩa là chúng tôi đã có thể nói cho mọi người được biết. Vì tình trạng như thế làm người ta tưởng chúng ta đã bỏ rơi họ, nên chúng tôi phải vất vả đương đầu với những người này. Họ rất sợ bị bỏ rơi. Chúng tôi cứ phải đi quanh nói với mọi người rằng: "Đã có lời hứa tất cả chúng ta sẽ ra đi – Trực thăng sẽ đến. Đừng lo, cuộc di tản chưa chấm dứt. Ngoài ra, tôi vẫn còn đang ở đây với quý vị, chính phủ tôi chắc chắn sẽ không bỏ rơi tôi. Hãy bình tĩnh. Chừng nào tôi còn đây thì tôi sẽ đi chuyến chót sau khi tất cả quý vị đã ra đi. Vậy xin hãy cộng tác với chúng tôi bằng cách trở lại hàng cho ngay ngắn, đứng vào với gia đình, đừng xô đẩy, chen lấn nữa."

Bấy giờ rất tối. Nhiều lộn xộn xảy ra. Người ta chen khủng khiếp, đến độ kinh hoàng. Một thông dịch viên người Việt trẻ tuổi chạy đến thầm thì vào tai tôi, nói mấy người xô đẩy đó là đám người Đại Hàn. Họ không hiểu chúng tôi nói gì, nên cứ xô đẩy chen lấn. Vì vậy tôi cầm cái loa nói bằng tiếng Anh hỏi xem có sĩ quan Đại Hàn nào ở đấy không. Một sĩ quan Hải quân Đại Hàn, tùy viên Đại sứ Đại Hàn, cùng vợ tiến đến. Tôi nói: "Ông phải giúp chúng tôi điều khiển người của các ông."

Họ có chừng bốn mươi, năm mươi người đàn ông đàn bà, nhân viên toà Đại sứ Đại Hàn. Ông Đại sứ, bí thư, các Tùy viên Quân sự, Tùy viên Hải quân, cùng với gia đình họ đều có đấy. Đầy đủ cả mà chúng tôi không biết.

Ông Đại sứ Đại Hàn, bí thư Đại sứ, các Tùy viên Quân sự sau cùng đều đi được, nhưng họ đã cố quyết mang vào trực thăng những chiếc vali của họ, nên tôi phải bắt bỏ lại. Chúng tôi đã bảo mọi người không được mang theo vali. "Xem lại vali của quý vị, lấy ra những gì quý giá: thư từ, giấy tờ…đem

theo. Nhưng vali không được phép mang đi. Trực thăng chỉ chở người, không chở hành lý." Tất cả những người Việt Nam đều tỏ vẻ chịu đựng tuân hành. Chúng tôi bảo mọi người là họ có thể mang theo mấy cái xách tay nhỏ, hay cặp giấy nhỏ, thì được. Bấy giờ tôi kiểm soát lối vào trực thăng, nên khi một người Đại Hàn tiến đến với một cái vali, tôi giật vali khỏi tay hắn, ném vào mấy bụi cây. Một cha thứ hai lại cố làm như vậy, tôi lại giật cái vali, ném vào bụi. Người thứ ba là một phụ nữ, kéo lê một cái vali nữa, tôi giật lấy khỏi tay, lại ném vào bụi cây. Cô ta rú như tử thần, bò lăn lộn, nhào ra lấy lại cái vali, cố đưa vào trực thăng lần nữa. Tôi giật khỏi tay cô ta lần thứ hai, ném cái vali bảo cô vào trực thăng mau. Cô ta lại chạy trở ra, nhặt cái vali. Cô ta bíu chắc lấy cái quai xách, nhất định không buông. Cuối cùng, tôi lấy khẩu M-16 dộng báng súng vào cánh tay cô ta khoảng ba lần, tôi hét lên những câu không thể in ra đây được, cho đến khi cô ta la thét lên vì đau mà buông cái vali ra. Tôi nhấc bổng cô ta, ném vào trực thăng, chiếc trực thăng bay đi. Cái trực thăng này là chuyến cuối cùng chở thường dân. Sau này tôi được biết đó là thư ký riêng của Đại sứ Đại Hàn. Cô ta bị bầm khắp cánh tay. Sau này Đại tá Harry Summers cũng có nói với một sĩ quan Đại Hàn rằng: "Anh nên giải thích cho cô ấy biết nếu Đại úy Herrington không nhét cô ấy vào trực thăng thì giờ này có thể cô ấy đang nằm tù ở Hà Nội. Ông ta đã cho cô ấy đi. Nếu ông ta để cô ấy ở lại với cái vali thì giờ này cô ấy vẫn còn ở đấy với cái vali." Chiếc vali đựng vàng và nữ trang. Nó nặng phát khiếp. Hiển nhiên, nó đựng tất cả những gì quý giá thu nhặt của tất cả những người Đại Hàn. Đại tá Harry bảo người sĩ quan này hãy thuyết phục cô ta rằng cô đừng phiền trách gì tôi, bởi chính tôi đã cứu cái mạng còm của cô ta.

Một hai tuần lễ trước khi xứ này sụp đổ, tôi lấy làm ngờ về

việc cá nhân tôi có thể ra đi trong vòng danh dự. Tôi hết sức lo lắng, tôi nói với ông bà già của tôi rằng với cách giải quyết tình hình đã xảy ra từ nhiều năm qua, thì chẳng lý do gì để mong đợi một sự đối phó mã thượng vào giây phút cuối. Tôi lo lắng cực độ rằng chúng tôi sẽ bỏ rơi người của chúng tôi, các nhân viên chúng tôi, gia đình họ, các bạn hữu của tôi. Là một người Mỹ, mặc dầu chính tôi đang phụ trách việc di tản tất cả những người Việt có lý do chính đáng ra đi, tôi thực lo sợ vào phút chót, có thể người ta sẽ bảo "Hãy cứu lấy người Mỹ, quên mẹ nó những bọn khác đi." Tôi lo lắng việc ấy ngay từ đầu. Không có bao nhiêu người Mỹ quan tâm về những người Việt trong cái bối cảnh ấy, nhưng có tôi, có Đại tá Madison, Đại tá Harry Summers đã lo lắng về họ.

Nhưng đêm hôm đó tại toà Đại sứ, trực thăng bay rất nhanh, chỉ kịp đủ thì giờ cho chúng tôi quẳng người vào. Khoảng đâu chừng từ nửa đêm đến ba giờ sáng (ba giờ rưỡi là chuyến chót bay vào), Đại tá Madison đã phát biểu nhiều câu rất nặng với Wolf Lehman, Phó Đại sứ, người thực sự phụ trách công việc. Theo quan niệm của tôi và của rất nhiều người khác, Đại sứ Martin đã đau yếu trầm trọng vào cái bối cảnh của cuộc chơi này. Ông có ra ngoài, tự xem xét công việc với một vẻ sĩ, nhưng ông run lẩy bẩy, cho nên người có thẩm quyền để chúng tôi liên lạc chính là Wolf Lehman. Lehman rất điềm tĩnh, ông ta lạnh như tiền. Ông ta bước ra, nói: "Quý ông biết là phải tranh thủ gấp, sắp hết giờ, Hoa Thịnh Đốn mất kiên nhẫn rồi." Madison bảo: "Chúng tôi đã đếm đầu, còn lại 420 người ở đây, chúng tôi còn cần vài chiếc trực thăng nữa." Và Lehman nói: "Được, ông sẽ có những gì ông cần." Cho đến lúc đó, chúng tôi đã tuyệt đối kiểm soát tình thế. Chúng tôi đã cho người tỵ nạn đứng thành nhóm, chỉ còn sẵn sàng đẩy họ vào mấy chiếc

chuồn chuồn. Suốt đêm đó khi chuồn chuồn bay vào, chúng tôi đặt sẵn từng nhóm, chỗ này 50 người, chỗ kia 50 người. Nếu là chuồn chuồn lớn, chiếc CH- 53 đến thì chúng tôi đẩy cả nhóm vào. Nếu là chuồn chuồn nhỏ, chiếc CH-46, thì một nửa nhóm vào. Lúc Lehman ra kiểm điểm tình hình, Madison báo cáo với ông ta còn lại bao nhiều người, còn cần bao nhiêu trực thăng, thì Lehman nói: "Được, tôi sẽ thu xếp," chính đến lúc đó, mọi việc đổ vỡ.

Cầu thang lên nóc thượng toà Đại sứ chen chúc người. Vì nếu chỉ dùng bãi đáp tại khu đậu xe không đủ, nên phải dùng cả sân thượng cho chuồn chuồn đậu. Chúng tôi đã nhồi vào cầu thang mấy trăm người Việt giống như bóp ống kem đánh răng. Họ sẽ đi bằng trực thăng CH-46 trên nóc thượng. Người ta từng bảo sân thượng này không chịu đựng nổi sức nặng của chiếc CH-46, nhưng chúng tôi vẫn cứ phải dùng.

Rồi người ta bảo chúng tôi là chỉ còn sử dụng một bãi đáp thôi, hãy mang hết người Việt trong cầu thang, đẩy họ ra, để tất cả mọi người ở ngoài. Lehman lại bước đến bảo Madison: "Tôi nghĩ sắp dứt điểm rồi." Madison nói: "Sao được, hãy còn 420 người nữa, việc này chắc chắn làm được, chúng ta đã cam kết với họ." Madison khá cứng rắn việc ấy. Lehman trả lời: "Được, tôi sẽ sắp đặt chuyện này."

Cho nên khi Lehman bước khỏi bãi đậu xe thì Madison tưởng chúng tôi đã nhận được lời bảo đảm của người điều khiển chương trình là sẽ lo liệu cho tất cả mọi người ra đi. Nên ông bảo tôi đi loan báo cho tất cả mọi người được biết. Do đó tôi đã thi hành.

Tôi nói với họ bằng tiếng Việt: "Không ai se bi bo lai! Dung lo!" (Không ai sẽ bị bỏ lại, đừng lo!) Tôi nhắc đi nhắc lại như thế nhiều lần. Chính tôi cũng đã tin như thế. Madison đã tin như

thế. Summers đã tin như thế. Rồi đột nhiên không còn chuồn chuồn nữa.

Kean bước đến gần Madison, tôi thấy họ nói chuyện với nhau một cách trầm trọng. Bấy giờ tối trời, nhưng có đèn pha và đèn xe hơi rọi. Madison cãi với Kean, ông ta bảo: "Phải có mấy cái trực thăng mà họ đã hứa với tôi, nếu không tôi sẽ trình chuyện này lên ông Đại sứ." Kean nói với Madison rằng: "Đây là lệnh Tổng thống, tôi không thể cho lính của tôi chịu thêm hiểm nghèo ở đây nữa." Madison bảo: "Được, nếu cần hãy để tôi trình Đại sứ." Kean nói: "Ông không trình được nữa đâu. Đại sứ đã đi rồi." Kean chỉ tay lên chiếc CH-46 vừa cất cánh khỏi nóc sân thượng, chiếc máy bay mang số 09 do phi công Gerry Berry lái. Bấy giờ là lúc 4 giờ 47 phút sáng.

Madison ngẩn người. Ông gọi Harry Summers và tôi lại bàn tán "Cứt thiệt – Chúng ta làm gì bây giờ." Madison nói: "Thủy quân Lục chiến đang rút. Đây là lệnh Tổng thống. Chúng ta là bọn thua cuộc rồi."

Và Madison bắt buộc phải ra một cái lệnh cứng rắn. Ông ta nói với tôi: "Stu Herrington, anh ra đứng với mấy người Việt Nam. Hãy cho Harry và tôi đủ thì giờ thu xếp rồi lên sân thượng. Xong, anh lên nóc thượng." Bấy giờ hãy còn lính Thủy quân Lục chiến ở ngoài, trên bức tường. Những người Việt còn lại, 420 người lúc ấy tất cả đều ở trong bãi đậu xe. Họ ngồi thành hàng. Những hàng này sắp ngay sau những chiếc xe mở máy, đèn pha đều bật sáng. Tôi ra ngồi trên thành một chiếc xe với một cái máy truyền tin. Vào thời điểm này, không có gì để nói trong máy cả, vì lẽ khi đóng toà Đại sứ lúc nửa đêm, người ta đã phá hủy toàn bộ hệ thống truyền tin rồi. Cái máy truyền tin chẳng là gì, nhưng tôi chỉ làm bộ như tôi đang liên lạc với trực thăng mà thôi. Tôi bảo những người Việt: "Đừng lo lắng gì cả,

sẽ có một cái trực thăng to lắm đến đây, rồi tất cả chúng ta sẽ ra đi." Đó là một điều khó nói, bởi lúc ấy tôi đã biết rõ, như vậy tức là tôi đã lừa bịp người ta.

Tôi cứ ngồi đấy như thế đến 15 phút, có lúc đã định buột mồm bảo "Thây kệ" và tôi tự tranh cãi với mình về dự định tự đem tôi ra làm con tin mà bảo "Đem thêm trực thăng vào đây, không thì tôi không đi." Và rồi tôi nhận ra lính Thủy quân Lục chiến đang ra đi, người ta sẽ không bao giờ đưa trực thăng đáp xuống vùng không an toàn, như thế tôi sẽ bị cầm tù, và rồi sẽ hồi hương. Đường binh nghiệp của tôi sẽ tàn vì bất tuân lệnh Tổng thống, rồi tôi nhận ra hiển nhiên mặc cho tôi có buồn đau về việc này thế nào chăng nữa, tôi cũng không thể đưa họ đi được. "Đừng có khùng, anh không thể đưa những người này đi nổi. Anh có vợ con, có một sự nghiệp trong quân đội. Anh sẽ không đưa họ đi làm gì. Như thế tốt lành gì cho anh? Anh chẳng đạt được gì cả." Tất cả những ý nghĩ ấy cứ thế chạy qua trong đầu tôi.

Trong đám người lúc ấy, nhiều gia đình có trẻ con. Tôi còn nhớ rất rõ những người lính cứu hỏa Việt Nam mặc áo choàng mầu vàng trong đám người này. Tôi sẽ không bao giờ quên những người lính cứu hỏa ấy. Tôi nhớ họ, vì trước đấy tôi đã hỏi họ có muốn đi chưa, nhưng họ đều nói "Chưa đâu, chúng tôi còn phải ở lại, lỡ có chiếc trực thăng nào trục trặc gì thì chúng tôi mới biết sử dụng các khí cụ mà cứu chữa." Gia đình họ đi trước để họ rảnh tay làm việc. Vì thế tôi đã đưa hết gia đình họ lên một chiếc chuồn chuồn vào lúc giữa trưa.

Trong lúc tôi đứng đấy thì một chiếc chuồn chuồn đến, đáp xuống sân thượng rồi cất cánh. Madison không dặn tôi nên đứng đấy bao lâu. Tôi nghĩ "Chà, không chừng mình phải nên ở trên cái máy bay này." Lúc ấy rất tối, tôi cố nhìn xem có ai

ra hiệu gì không. Liệu tôi có thể thấy họ ở trên nóc thượng không? Cuối cùng sau 15, 20 phút, trong lúc làm bộ như đang gọi máy nói chuyện với một cái trực thăng, tôi nhìn người Việt Nam ngồi gần nhất mà nói: "Tôi phải đi tè một cái nhé." Người ấy cười, tôi lẻn vào bụi rậm với điệu bộ như sắp đi tiểu.

Chỗ ấy có một căn nhà và một hàng rào cây chung quanh. Tôi bước vào hàng rào, luồn quanh căn nhà, khuất khỏi tầm mắt họ, tôi đi vào cổng hậu toà Đại sứ. Trước đó, lúc ban ngày, có một tấm bảng kỷ niệm, một chút lịch sử mà tôi có nhiệm vụ phải lấy mang đi. Tôi đã tìm gặp một ông Hải quân hồi hưu, kỹ sư Toà Đại sứ, ông này kiếm được một cái xà beng, hai chúng tôi đã cố nậy tấm bảng ra. Tấm bảng rất lớn, rất nặng. Chúng tôi đặt tấm bảng lên sàn nhà, ngay phía trong cửa, dựng bên chân tường. Khi ra đi tôi sẽ phải lấy tấm bảng này mang theo.

Tấm bảng khắc hàng chữ "Để tưởng niệm những người Mỹ can đảm đã bảo vệ toà Đại sứ này trong trận tổng công kích Tết 1968." Và ghi tên những người quân cảnh, những người lính Không vận, những người Thủy quân Lục chiến đã chết. Có năm người đã chết, tên họ ở trong tấm bảng ấy. Tôi đã nghĩ tôi không nên bỏ lại tấm bảng. Nhưng khi đi ngang phòng khách, nơi để tấm bảng, tôi đang buồn phiền tức giận về lệnh di tản. Tôi nghĩ "sau khi mấy ông này đã chiến đấu và bỏ mình ngay tại chỗ tôi đang đứng đây, họ đã chết để bảo vệ cái toà Đại sứ này, mà bây giờ tôi lại chạy đám Cộng sản ngoài ngưỡng cửa thành phố, bỏ rơi tất cả những người ngoài kia, thì chắc là họ phải lăn lộn ở dưới mồ." Rồi tôi tự bảo: "kệ xác cái tấm bảng này", tôi bỏ nó lại đấy.

Tôi chạy lên tầng thứ hai. Tôi vào hành lang văn phòng Đại sứ – Hành lang trống rỗng. Tôi chạy thêm bốn, năm bước nữa, nhòm vào văn phòng Đại sứ. Mọi thứ vẫn ngăn nắp như ông

Đại sứ sắp sửa triệu tập một buổi họp. Tôi chạy trở lại cầu thang, soát xét thử văn phòng Quân vụ xem còn thứ gì của chúng tôi không. Tất cả đã như biến mất hết. Tôi chạy lên sân thượng thấy Trung sĩ Xạ thủ Pace và Bill Bell ở đấy. Madison, Summers và Bill Herron đã đi cả rồi.

Bell, Pace và tôi nhảy vào chiếc CH-46. Bell mệt lử, hắn bỏ lên thành cầu mà vào máy bay. Từ trong bóng tối, thêm một lính Thủy quân Lục chiến nữa chạy đến. Như vậy chiếc trực thăng cất cánh chỉ chở có bốn người. Bốn người Mỹ thôi! Chuyện ấy thật tởm. Cái trực thăng này ít nhất còn có thể chở thêm bốn mươi lăm người nữa. Tôi nhìn lui, thấy đám người chờ bên dưới, thấy đèn đường Sàigòn và ngôi toà Đại sứ. Trong trực thăng mọi người im lìm như chết.

Tất nhiên tôi cảm thấy tởm đến phát bịnh. Chưa bao giờ trong cuộc đời tôi thấy tệ hại như lúc bỏ rơi những người ấy mà chạy. Sau khi chuồn chuồn cất cánh, đến một cao độ nào đó, họ đóng cánh cửa hầm sau lại. Tôi nhớ khi bốc lên, nó nghiêng sang một bên, tôi nhìn thấy toà Đại sứ, bãi đậu xe, những ngọn đèn đường. Và nỗi yên lặng. Đường phố im lìm, không xe cộ, không đám đông, không có gì cả. Trông như lệnh giới nghiêm đang được tuân hành.

Khi chúng tôi đến tàu U.S.S. Okinawa thì Madison đã gặp Jim Bolton. Tôi thấy Jim Bolton, nhưng tôi không tò mò nghe câu chuyện riêng giữa anh ta và Madison. Sau đó Summers và Madison bảo tôi là họ đã nói chuyện với Bolton. Tất cả chúng tôi đều giận phát điên. Chúng tôi tức tối vì trong nhóm chúng tôi, tất cả đều đã bị bức bách phải phản bội những người Việt Nam. Chúng tôi đã phải nói dối người Việt, mặc dầu đó không phải là chủ tâm chúng tôi. Chúng tôi đã bỏ rơi những con người đáng thương ấy ở lại. Không một ai trong chúng tôi không cảm

thấy giận ghét chuyện này.

Một gã phóng viên của tờ Cleveland Press ở trên tàu Okinawa đã phỏng vấn Summers, rồi sau đó phỏng vấn tôi. Summers hỏi gã: "Anh có biết anh vừa chứng kiến chuyện gì không?" Gã phóng viên trả lời "Sự sụp đổ của Sàigòn." Summers nói: "Anh vừa chứng kiến một sự phản bội cực kỳ hạ tiện."

Gã phóng viên phỏng vấn tôi những gì đã xảy ra ở toà Đại sứ, bởi tôi là người cuối cùng ra đi. Tôi nhớ là tôi không cầm được nước mắt khi gã phỏng vấn tôi. Cứ nghĩ đến việc bỏ rơi những người ấy, khi nói chuyện tôi lại khóc. Tôi xấu hổ hết sức về việc tôi đã bỏ lại những người ấy.

Sau đó tôi bay sang vịnh Subic, đến Thái Lan. Đến Thái Lan chẳng bao lâu, lại được triệu về Vịnh Subic để gặp một ủy ban thuộc bộ Tham mưu Quân đội có nhiệm vụ điều tra cuộc di tản. Tôi được triệu về đó (Madison và Summers đã được gọi sang Hạ Uy Di, tôi đoán thế) để báo cáo những việc xảy ra vì tôi là người sĩ quan chót ra đi, tôi là chứng nhân cho những biến cố tại toà Đại sứ. Cái bí mật lớn lao nhất chính là ở toà Đại sứ. Họ không có một kế hoạch nào cho những tác vụ di tản lớn từ toà Đại sứ cả. Kế hoạch đã có của toà Đại sứ quá sức đơn giản: tối đa vài trăm người sẽ được chở bằng xe buýt ra Tân Sơn Nhứt, còn lại năm sáu chục người gồm Đại sứ và nhân viên sẽ được bốc đi bằng máy bay Air America từ nóc sân thượng. Phương tiện xe buýt sẽ là một phần của kế hoạch để chở tối đa vài trăm người ra Tân Sơn Nhứt. Thế thôi. Cho nên khi toà Đại sứ trở thành trung tâm điểm của những vụ trực thăng vận lớn, đó chỉ là do hoàn cảnh tình cờ. Và bởi họ đã không hoạch định việc này, nên họ đã không biết cái gì. Hiển nhiên đã không có phương tiện truyền thông giữa toà Đại sứ và văn phòng Tùy viên Quân sự trong nhiều tiếng đồng hồ. Không ai biết một

chuyện gì xảy ra ở tòa đại sứ cả.

Cho đến tận giây phút cuối cùng, tất cả những người di tản với tướng Smith, những người ở văn phòng Tùy Viên Quân Sự, những người đã ra tàu, những người ở bộ tư lệnh Hạm Đội Thái Bình Dương, ở Bộ Tư Lệnh tại Thái Lan, không một ai hay biết chuyện gì xảy ra cả.

Vì lẽ đó, tôi đã bị gọi ra trước ủy ban để thẩm vấn, họ đã thẩm vấn nhiều người bên Thủy Quân Lục Chiến, nhưng cái trở ngại là những người này đã mô tả một hình ảnh tổng quát của chiến dịch di tản " Frequent Wind" mà thôi.

Tôi không hẵn tin người ta cố ý trình bày sai sự thật, mặc dầu nhiều người từng châm biếm là các Thủy Quân Lục Chiến đã bóp méo sự thật để chứng tỏ họ là những chiến sĩ can trường: Họ là những người đầu tiên đã đến chiến đấu, họ cũng là những người cuối cùng đã chiến đấu trong đơn độc. Tôi không nhất thiết phải tin như vậy, mặc dù có lúc tôi từng cả tin như thế.

Thủy Quân Lục Chiến từ hạm đội được đưa tới tòa Đại Sứ thì ngay từ đầu họ đã nhận tin có 2 người chết trong lúc thi hành nhiệm vụ. Tất nhiên ai chẳng biết Sài Gòn lúc bấy giờ đang bị bao vây bởi 16 sư đoàn với trọng pháo, tức là chỉ trong vòng có 20 đến 30 cây số. Chẳng có gì bí mật chuyện quân đội Bắc Việt có thể và sẽ vào Sài Gòn. Địch quân đem theo cả hỏa tiễn địa không SAM đi từ miền Bắc dọc đường số 1, đi từ khu vực Khe Sanh xuống, đây là tin do bên tình báo ước đoán. Như thế tất nhiên khi Thủy Quân Lục Chiến vào Sài Gòn, họ đã biết rõ họ chỉ là một lực lượng rất nhỏ nhoi, có thể bị chụp dưới lửa đạn của toàn thể quân đội miền Bắc Việt Nam. Và rồi xảy ra những chuyện 2 Thủy Quân Lục Chiến tử thương, chuyện bắn rốc -kết, bắn đại liên.

Chúng tôi biết việc quân Bắc Việt tấn công Sài Gòn vào buổi

sáng ngày thứ 30. Chúng tôi biết có một đạo quân vào từ hướng Tân Sơn Nhứt. Một đạo quân khác từ phía bắc qua lối Tân Cảng. Và có một gọng kìm của ít nhất 3 đạo quân nữa thọc vào Sài Gòn nhằm tiến chiếm các mục tiêu là Bộ Tổng Tham Mưu, Bộ Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia và Dinh Tổng Thống.

Sự việc quả như thế, nhưng các Thủy Quân Lục Chiến ở vịnh Subic lại tạo ra một ấn tượng rằng chúng tôi đã thoát được trong đường tơ kẽ tóc với lửa đạn dữ dằn để chống lại cuộc di tản.

Các Thủy Quân Lục Chiến tạo ra ấn tượng trong buổi thuyết trình là tình trạng Tòa Đại Sứ nóng bỏng. Tôi ngồi yên suốt buổi thuyết trình ở Subic. Đôi khi lạc lõng. Ba mươi ông Thủy quân Lục chiến ăn nói hùng hồn trong phòng thuyết trình. Ông Tướng Carey cứ ngồi đó mà nghe trình bầy. Phiền quá. Những điều tôi nghe họ nói về toà Đại sứ thiệt không giống gì với những điều tôi đã chứng kiến và trải qua. Tôi bèn viết một mảnh giấy chuyển cho tướng Cleveland, Chủ tịch ủy ban. Tôi nói: "Tôi rất phiền. Tôi sẽ phải đứng dậy để trình bày về tòa Đại sứ, nhưng những gì sẽ nói lại mâu thuẫn hẳn mấy ông Thủy quân Lục chiến này." Trước giờ nghỉ ăn trưa, Tướng Cleveland bảo: "Tôi biết ông phiền muộn lắm, Đại úy Herrington ạ." Tôi nói: "Thưa ông vâng. Nếu đó là cái toà Đại sứ như cách họ mô tả thì tôi không còn rõ là tôi đã ở đâu, bởi vì nó không giống những điều họ nói chút nào." Ông ta bảo: "Tốt, bởi thế mà anh đã ở đây. Tôi muốn anh trình bầy đúng sự thực xảy ra – Có lẽ tốt hơn hết chúng ta sẽ ở lại đây trong giờ ăn trưa và cùng làm việc với nhau." Tôi đáp: "Thưa vâng". Do đó tôi đã ở lại trong giờ ăn trưa. Tôi vẽ ngay ngắn một tấm bản đồ khu vực toà Đại sứ, đâu là hồ tắm, đâu là các bức tường, tất cả đầy đủ rồi tôi thuyết trình. Phải bạo phổi mới nói được bài thuyết trình này,

vì ngay lập tức, các ông Thủy quân Lục chiến dựng đứng cả lên.

Tôi trình bầy với họ cuộc di tản tại toà Đại sứ diễn ra không có một đối lực nào cản trở. Không có chuyện khói lửa dữ dằn tại toà Đại sứ. Chẳng có súng nhỏ, súng máy, tiểu pháo, đại pháo, chẳng có lửa khói gì sất. Chung cuộc của toà Đại sứ đã diễn ra thật hấp tấp vội vã – điều này chúng tôi không thể hiểu nổi – là tại sao không quét dọn cho sạch sẽ. Mấy ông Thủy quân Lục chiến đã trình bầy rằng cuộc di tản tại toà Đại sứ hoàn tất tốt đẹp, và đây là một thành công cực kỳ vĩ đại. Nếu Kean có ở đây, anh ta sẽ có thể nói thẳng cho mọi người rõ: cuộc di tản ấy chẳng thành công vĩ đại chút nào. Hiển nhiên, mấy ông Thủy quân Lục chiến không hề có mặt tại toà Đại sứ. Họ chỉ thuyết trình theo cái cách họ hiểu chuyện dựa trên lời mấy phi công trực thăng nói với họ qua máy vô tuyến mà thôi.

Tôi chấm dứt bài thuyết trình – Tướng Carey loại riêng ra những gì tôi nói. Tôi bèn bảo: "Thưa, điều duy nhất mà tôi có thể nói là tôi đã thuyết trình dựa trên trí nhớ đã phối kiểm, đã xác nhận của cả một nhóm nhiều người, gồm năm trung sĩ xạ thủ Thủy quân Lục chiến và tôi. Sáu người chúng tôi có lẽ đã có tổng cộng từ hai mươi lăm đến ba mươi năm kinh nghiệm chiến đấu. Nếu quả vụ di tản tại Tòa Đại Sứ bị ngăn trở, thì tại sao chẳng có một binh sĩ Thủy Quân Lục Chiến nào bắn lấy một phát đạn? Cái quy luật đầu tiên của sự dấn thân chiến đấu là bắn trả lại kia mà? Có nhiều người, thí dụ các phi công Thủy Quân Lục Chiến đã nhầm lẫn. Thấy khói bốc ra do việc nhân viên trung ương tình báo sử dụng khí cụ phá hủy hệ thống truyền tin trên mái nhà, họ đinh ninh rằng Tòa Đại Sứ bị tấn công bằng hơi ga, họ gọi máy la hoảng lên. Khói trên nóc Tòa Đại Sứ là khói do việc tiêu hủy tài liệu đã được mô tả thành ra "Tòa Đại Sứ bị cháy". Lúc ấy nghe bất cứ một tiếng nổ nào

quanh Tòa Đại Sứ – nhưng ở tận ngoài Sài Gòn- là lính Thủy Quân Lục Chiến cũng nháo nhào chạy mà kêu thét ầm ĩ "Địch lọt vào bờ tường phía Bắc", "Địch lọt vào bờ tường phía Nam". Những chuyện ấy lập đi lập lại suốt đêm, họ cứ chạy từ bờ tường này sang bờ tường kia la hoảng là địch xâm nhập chỗ này, địch xâm nhập chỗ nọ… nhưng thật ra chẳng có chuyện gì. Mấy cậu lính Thủy Quân Lục Chiến non choẹt đã sợ mất hồn vì 2 người bị giết, chỉ bấy nhiêu thôi. Còn chuyện Tòa Đại Sứ đặt trong tình trạng bị tấn công, cuộc di tản ở Tòa Đại Sứ bị đặt trong tình trạng chiến đấu thì KHÔNG!.

Tôi trình bày với lối như thế, và bảo họ rằng có khoảng 420 người bị bỏ rơi tại đấy. Tôi có cảm tưởng các Thuỷ Quân Lục Chiến có mặt không thích bài thuyết trình của tôi chút nào. Tôi tin họ đã nhìn thấy các hình ảnh của vụ di tản ấy chỉ qua lời kể của các phi công, và đã hiểu sai những sự kiện diễn ra trên mặt đất. Cái ấn tượng tổng quát họ vẽ ra là chúng ta khó khăn lắm mới thoát được nơi ấy, xe tăng Bắc Việt đã đến gõ tận cửa rồi. Quý vị đã rõ: Sự việc không xảy ra như thế.

Tôi đã viếng thăm Đài Kỷ Niệm Chiến Sĩ Trận Vong Chiến Tranh Việt Nam vài ba lần. Lần đầu tiên đến đấy, tôi cố kiếm tên những người tôi biết ở Việt Nam. Tôi kiếm tên của Judge và McMahon. Tôi không có cảm xúc sâu đậm về Đài Kỷ Niêm này. Không giống những người đã gặp trở ngại trong việc đương đầu với các kinh nghiệm Việt Nam mà Đài Kỷ Niệm này gợi lên cho họ thêm ưu tư phiền muộn, lòng xấu hổ và niềm ân hận, những cái ấy không xảy ra trong tôi. Tôi nghĩ đó là một cái Đài Kỷ Niệm Chiến Sĩ Trận Vong khá trang nghiêm, nhưng nó không gợi lên những cảm xúc nào khác trong tôi nữa cả. Tôi cũng chẳng hào hứng gì về những chuyện kiến trúc của cái Đài này. Nó chỉ là một bức tường.

Tôi không thấy đấy là một ý tưởng kiến trúc kỳ diệu gì, tôi cũng chẳng có gì để phê bình, công kích. Tôi chỉ thấy đó là một bức tường với vô khối tên người, tôi cũng chẳng rõ tại sao người ta phải tranh cãi chuyện ấy. Đối với tôi, đài này là một lời phát biểu, bởi vì khi nhìn thấy năm mươi tám ngàn cái tên của năm mươi tám ngàn con người được khắc vào cùng một chỗ, thì cái ý tưởng được phát biểu ra ấy là sự tàn ác trong việc hy sinh tính mạng con người. Nhưng tôi không gặp vấn đề khó khăn trong việc đương đầu với chuyện này. Mặc dầu bản thân tôi đã trải qua rất nhiều thời gian ở Việt Nam, và bản thân tôi có rất nhiều lý do để cảm thấy nhờm tởm khủng khiếp về những gì đã xảy ra, nhưng may mắn thay, tôi thuộc vào nhóm đại đa số thầm lặng của những cựu chiến binh Việt Nam đã đương đầu được tình trạng này một cách khá tốt đẹp.

Tôi tin tưởng mạnh mẽ rằng hình ảnh của những cựu chiến binh Việt Nam râu ria lởm chởm, mặc những bộ đồ trận cũ kỹ, khóc than trách móc về những thất bại của cuộc đời họ là do chiến tranh Việt Nam, đây chỉ là một số rất nhỏ của tập thể cựu chiến binh Hoa Kỳ dự trận Việt Nam. Họ không phải là những người đại diện. Những người cựu chiến binh Hoa Kỳ dự trận Việt Nam điển hình là những người đã khá thích nghi lại đời sống bình thường một cách tốt đẹp, họ là những người lứa tuổi bốn mươi thành công trong công ăn việc làm hoặc bất cứ công cuộc nào họ theo đuổi. Tôi không chấp nhận ý niệm rằng những cựu chiến binh của trận địa Việt Nam bình thường là những người quý vị đã thấy: họ tự nhốt mình trong cái cũi nhốt cọp bên đài kỷ niệm chiến sĩ trận vong để cố thuyết phục mọi người là họ vẫn đang còn sống như những tù nhân. Bản thân tôi đã cứng cáp thêm sau chiến tranh Việt Nam bởi vì cái viễn tượng đã truyền đạt được toàn bộ triết lý của đời sống tôi.

Và tôi nghĩ rằng có nhiều người như chúng tôi hơn là những người mặc đồ trận, đội mũ rừng ôm nhau khóc sướt mướt vào những ngày lễ truy điệu chiến sĩ trận vong. Tôi không có ý bảo tôi không có lòng thương cảm những chuyện đó, nhưng tôi rất tiếc mà phải nói rằng: Hình ảnh của tập thể cựu chiến binh trận Việt Nam trước mắt dân chúng Mỹ đã mù mờ và bất chính xác như là chính cuộc chiến tranh xảy ra – Tôi chẳng nên ngạc nhiên gì về việc báo chí truyền thông Mỹ đã bóp méo cái hình ảnh của các cựu chiến binh Việt Nam. Toàn bộ cuộc chiến này, sự thực về cuộc chiến này cũng đã bị họ bóp méo rồi.

Chương 8: Bộ Chỉ Huy Hải Vận

HAROLD J. MURPHY
(Thợ mộc, thủy thủ tàu Greenville Victory)

"Chúng tôi là những cứu tinh"

Vào năm 1975 tôi lại nghe biển cả thôi thúc. Tiếng réo gọi của biển đôi lúc vọng về. Ông ạ, nếu ông có thân quyến hoặc bạn bè đi biển, ông sẽ hiểu điều tôi muốn nói. Tôi đã nghe tiếng biển khơi réo gọi từ khi còn trẻ, cho nên chẳng bao giờ có thể ngừng đi. Có kẻ nào đi biển – khi đã lên đất liền – mà lại không nghĩ đến chuyện trở về với biển đâu?

Cho nên năm ấy, tôi đi Nữu ước. Ở đó, trên chiếc tàu Greenville Victory người ta đang thiếu một chân thợ mộc. Thế đấy. Tôi lại ra khơi trên chiếc tàu Greenville Victory với tư cách là một bác phó mộc. Chúng tôi sang bờ biển miền Tây, đến Port Chicago, chất một chuyến vũ khí đạn dược, rồi vượt sóng đại dương đến vịnh Cam Ranh và Đà Nẵng.

Bấy giờ, người Việt Nam không hiểu rõ tình hình đã tệ hại đến mức nào. Tôi chắc chắn như vậy. Chúng tôi cũng không biết trời trăng gì hơn. Nói cho đúng, chúng tôi biết tình hình rất xấu, đất nước này chẳng tồn tại được lâu. Tuy nhiên tôi nghĩ là không có ai biết được việc đổ vỡ đã xảy ra nhanh

chóng đến như thế.

Đầu tiên, chúng tôi cho tàu đến Vịnh Cam Ranh, rồi đến Đà Nẵng. Đà Nẵng lúc ấy căng thẳng. Người ta đã cảm thấy được có chuyện sắp xảy ra. Địch quân thường cho người nhái lội đến gài mìn, người ta phải để hàng thùng lựu đạn trên tàu. Cứ khoảng năm mươi bộ Anh lại để một thùng, thỉnh thoảng liệng xuống nước vài trái phòng ngừa.

Chúng tôi đến Thái Lan, chất một mớ hàng quân dụng, rồi quay về Mỹ. Nhưng vừa cập bến, mọi chuyện đã bùng ra. Người ta yêu cầu tàu quay lại Việt Nam. Bấy giờ nhằm ngày chủ nhật, lễ Phục Sinh, khoảng cuối tháng ba, chúng tôi được yêu cầu đi Đà Nẵng. Họ bảo đi giải cứu những người sống sót.

Lúc ấy, chúng tôi đã hiểu những gì đang xảy ra. Hiệp Chủng Quốc đã rút quân khỏi Việt Nam từ một, hai năm trước. Tôi hiểu người miền Nam Việt Nam đang lôi thôi to. Chúng ta đã gây nhiều tệ hại cho họ, tôi cảm thấy có mặc cảm phạm tội về chuyện này.

Địa điểm đầu tiên tàu vào lần này cũng là Cam Ranh. Chúng tôi bốc người tại bến tàu, nhưng việc bốc người trở nên hỗn loạn nên chúng tôi phải đưa tàu ra ngoài bỏ neo. Tại đây, người ta dùng thuyền nhỏ bơi ra, chúng tôi bốc họ lên. Những người ấy sinh sống trên những con thuyền, ông có hiểu không, nhiều người đã đem theo tất cả của cải. Nhưng tất nhiên làm sao chúng tôi có thể bốc lên tất cả mọi thứ, ngoại trừ người, một ít đồ ăn, và những chiếc xe Honda 50 phân khối be bé của họ. Những chiếc xe này, chúng tôi cho phép họ đem theo, cũng chẳng rõ đã chở đi tất cả bao nhiêu chiếc.

Thôi thì đủ loại người: thường dân, đàn bà, con trẻ, nhà binh, mấy người này hiển nhiên đang tháo chạy, chúng tôi phải cố mọi cách tước khí giới, không thể để cho họ giữ đủ các thứ vũ

khí lung tung trên tàu được. Chúng tôi làm việc cật lực, nhưng ông phải có mặt ở đấy mới thấy, tình trạng hết sức hỗn loạn xô bồ. Chúng tôi sử dụng mọi phương tiện bốc họ vào tàu: nào trục từ bên thành tàu, nào câu họ vào bằng lưới bốc hàng. Chúng tôi bốc người như bốc hàng hoá, họ cứ đeo nhau, len lấn mà lên tàu.

Chúng tôi tìm cách tước khí giới họ bằng mọi giá – súng trường, súng lục, lựu đạn, đủ thứ vũ khí chất đầy một phòng, mà vẫn còn sót, không lấy được hết.

Trên chuyến tàu này, chúng tôi chở khoảng mười ngàn con người. Ông nhớ cho, đây là chiếc Victory, dài 500 bộ Anh. Tàu chở đạn trọng tải chín, mười ngàn tấn, với 5 năm khoang chở hàng. Cứ thế chúng tôi nhét họ vào như nhét hàng. Chỗ nào cũng là người. Ngay trên mấy tàu cấp cứu cũng đầy người.

Chúng tôi cố ngăn không cho họ vào khoang chính trong lòng tàu, là khu vực thủy thủ làm việc. Ấy thế mà người ta vẫn tràn vào. Mặt khác, chúng tôi cố lo cho họ đồ ăn thức uống, nhưng số người đông quá sức. Chúng tôi chỉ có thể lo liệu được trong khả năng thôi. Chúng tôi – ít nhất, chính bản thân tôi – đã cảm thấy cần phải chuộc lỗi chút đỉnh với họ về những chuyện tệ hại chúng ta đã gây ra. Đúng thế, chúng ta đã gây nhiều tệ hại cho họ. Đáng lẽ ngay từ đầu, chúng ta đừng nên đến đất nước ấy, có lẽ như thế, nhưng khi đã đến đấy rồi thì cần phải xử sự cho đúng đắn. Nhưng không, chúng ta đã bỏ rơi họ và nói rằng: "Đấy, bây giờ các anh tự làm lấy mọi thứ đi." Và họ làm sao có khả năng làm chuyện ấy?

Trên tàu không thực phẩm, không nước uống, không cả tiện nghi vệ sinh. Xin ông bỏ lỗi, mười ngàn con người, ông thử tưởng tượng xem? Tàu không có đồ ăn, nhưng họ có mang gạo - với máy lọc nước, tàu chỉ có thể cung cấp chừng mười lăm

tấn nước ngọt mỗi ngày, nhưng họ đã dùng đến ba mươi tấn.

Chúng tôi tìm cách bắt vòi rồng, chạy bơm nước cứu hỏa để ít ra người ta có thể tắm gội bằng nước biển, và để chùi dội những thứ họ bài tiết trên khoang tàu. Tình trạng hết sức tệ.

Những khoang chứa có lót ván gỗ để bảo vệ đạn dược, người ta phá vách tháo gỗ ra chụm lửa thổi cơm. Còn nói gì nữa, hỏa hoạn phải xảy ra thôi. Có nhiều vụ cháy chúng tôi bở hơi tai mới dập tắt được. Sau chúng tôi cho cắt đôi các thùng sắt đựng dầu loại 50 ga-lông, chúng tôi cho họ dụng cụ tháo gỗ và chẻ củi cho tử tế, rồi dùng các thùng sắt này làm bếp nấu cơm để tránh xảy ra hỏa hoạn.

Ông ạ, lối vào Vịnh Cam Ranh bao quanh bởi những vách đá cao có đặt đại liên 105 ly. Chúng tôi lo, chẳng biết các họng súng này có nhả đạn vào chúng tôi không. Nhưng may mắn, lúc bốc lên tàu đủ số người có thể chở được rồi, thì một trận mưa gió mù mịt nổi lên. Không ai còn có thể nhìn thấy gì nữa. Chính trận mưa gió mù mịt này đã che chở cho tàu ra khơi.

Bấy giờ hạm đội ở cả bên ngoài. Có lệnh không được vào gần bờ ba mươi hải lý, nên họ ở cả ngoài khơi, nhưng tất nhiên chúng tôi liên lạc với họ bằng vô tuyến để nhận lệnh chỉ huy từ hải quân. Thủy thủ đoàn chúng tôi đều là dân sự, nhưng tàu là của hải quân.

Họ bảo chúng tôi đưa người tỵ nạn đến một hòn đảo, tên là đảo "Phú Quốc," hòn đảo này nằm ở ngoài khơi giữa biên giới Việt Nam và Cam Bốt. Tôi nhớ hải trình mất đến hai hay ba ngày. Khi đến đảo, chúng tôi thả neo, định cho người xuống, rồi trở lại xem có thể giúp thêm một số người khác chăng. Nhưng họ từ chối không ra khỏi tàu.

Mấy chiếc xuồng đổ bộ đáng lẽ phải ra đưa người vào, nhưng xuồng không thấy ra. Cho nên chúng tôi cứ bỏ neo chờ, chừng

đâu một ngày thì phải. Người tỵ nạn trở nên bứt rứt bực bội. Sau cùng, họ đưa một phái đoàn đến tận phòng lái. Về chuyện này, tôi nhớ là vì về sau thuyền trưởng Ray Iacobacci cứ bảo ông ta may mắn lắm mới sống sót. Phái đoàn gồm có một ông cha Công giáo, một số đại diện những người trên tàu. Những đòi hỏi họ đưa ra là chúng tôi phải rời vùng ấy ngay tức khắc. Họ sẽ không lên bờ. Họ bảo, điều thứ nhất, Phú Quốc nguyên là chỗ đi đày, nghe như thế họ đã không thích rồi. Điều thứ hai, lỡ Cộng sản đến, họ mắc kẹt. Chẳng có lối nào thoát ra khỏi đảo, cứ ở đấy thì sẽ trở thành những cái tử thi thôi.

Tiếp theo, họ bảo họ có vũ khí, có chất nổ trong tay – đủ sức phá tung chiếc tàu. Nếu chúng tôi không chịu rời đi ngay, họ sẽ làm đúng y chang những lời họ nói. Họ mang theo một bản đồ hải hành. Chúng tôi hỏi thế họ muốn đi đâu. Họ chỉ "Vũng Tàu." Đó là một cái cảng ở ngay cửa sông dẫn đến Sàigòn. Trong tình thế ấy, tất nhiên quyết định tối hậu phải là: "Khôn hồn đi quách khỏi nơi đây."

Phải nói tôi có cảm tình với những người này. Tôi không trách họ, nếu ở hoàn cảnh ấy, tôi cũng làm thế thôi. Cho nên khi thuyền trưởng hỏi: "Phải làm gì bây giờ?" Tôi bảo: "Kệ xác. Nhổ neo đi quách khỏi nơi đây." Thật giản dị. Tôi nghĩ mọi người đã hiểu rõ những gì họ nói. Ớ góc đảo ấy, lấy đâu ra lối thoát?

Bấy giờ, ông hiểu không, tôi biết họ nói là họ làm. Tôi không ngờ vực gì chuyện họ dọa nổ chìm tàu. Họ sẽ làm đúng điều họ nói. Thế mà, ông hiểu không, suốt lúc ấy tôi không hề cảm thấy một nỗi hiểm nguy nào cho tính mạng tôi cả.

Họ không hề dọa dẫm bất cứ một cá nhân nào trong thủy thủ đoàn. Ô, thưa ông không. Chúng tôi chính là những cứu tinh của họ.

Thế đấy, chúng tôi đã rời đảo Phú Quốc quay lại Vũng Tàu.

Tôi quên mất tổng cộng số thời gian ở trên tàu bao lâu, nhưng ít nhất phải năm ngày trời. Năm ngày ròng rã không thức ăn nước uống gì trên tàu cả.

Cập đến Vũng Tàu, sau rốt chúng tôi thả hết được họ xuống. Xuồng đổ bộ chạy ra, đưa tất cả những người trên tàu vào đất liền. Chúng tôi bèn cho tàu ngược dòng sông, đến Sàigòn chùi rửa. Chuyện này thì hết chỗ nói.

Trong suốt tác vụ, chỉ thiệt một nhân mạng. Lúc bốc người từ thuyền vào tàu, một đứa bé rơi xuống biển, giữa khoảng cách của thuyền và tàu, không ngoi lên được nữa. Đó là thiệt hại nhân mạng duy nhất. Tuy nhiên trong thực tế, nhân số lại sinh sôi, bởi lẽ đã có hai đứa trẻ ra đời ở trên tàu.

Khi quốc gia này mất, chúng tôi vẫn còn ở Vũng Tàu. Tại đây, chúng tôi nhìn thấy trực thăng từ toà đại sứ bay qua, chúng tôi hiểu mọi sự đến lúc cáo chung rồi. Lúc ấy, sự rối loạn hỗn độn lại bục ra. Hàng ngàn chiếc tàu: tàu lớn, tàu nhỏ, ghe thuyền đủ thứ đủ loại chạy túa ra. Chúng tôi bốc người lên tàu đa số bằng cách thả lưới bốc hàng. Trước khi rời thuyền, họ đục lỗ ở thùng xăng, châm lửa để Cộng sản không lấy được thuyền của họ. Cả một khu vực trên mặt biển lúc ấy đầy những ghe thuyền tàu bè bốc cháy. Những ghe thuyền này đều là nhà của họ. Thật đáng buồn khi nhìn người ta tự thiêu đốt chính căn nhà của mình.

Với những gì đã xảy ra, với những gì tất cả những con người này phải trải qua, nếu là trường hợp người Mỹ, tôi nghĩ người ta đã hoá điên hết mất thôi. Họ châm lửa đốt nhà cửa của cải. Họ không thể đem đi theo bất cứ một thứ gì.

Tàu chúng tôi lúc ấy chốc chốc phải di chuyển, vì lẽ họ kéo đến đông quá. Với bấy nhiêu ngàn con người, chúng tôi còn có thể làm gì được. Thỉnh thoảng, chúng tôi cho tàu ra chừng một

hải lý, rồi lại quay trở vào, cứ thế vài lần. Chúng tôi đánh chìm mất một thuyền tỵ nạn, vì chân vịt của tàu chặt xuống trong lúc lùi. Bấy giờ là một lúc hoàn toàn rối rắm. Chúng tôi tiếp tục bốc và chất người lên tàu trong tình trạng như thế cho đến tối mịt thì đầy. Chúng tôi chở số người ấy nhắm hướng đến Vịnh Subic ở Phi Luật Tân. Chúng tôi không gặp khó khăn nào. Chúng tôi đã cố tịch thu vũ khí càng nhiều càng tốt. Một số vũ khí được giữ lại trên tàu, hàng ngàn món vũ khí khác cứ thế liệng xuống lòng biển.

Vì người ta mong muốn ra đi, nên họ đã hết lòng cộng tác với chúng tôi – Tất cả những người trên tàu làm được gì, họ làm nấy – Bất kể việc gì cần, họ làm, từ bồng bế di chuyển trẻ qua những đường cầu tàu: Vô số trẻ con, trẻ sơ sinh đã phải chuyển dần từ người này qua người khác dọc theo đường từ mũi đến lái.

Toàn bộ thủy thủ đoàn nỗ lực tham dự mọi việc trăm phần trăm. Những việc này, tất nhiên mang nhiều ý nghĩa hơn là việc khiêng vác chuyên chở đạn dược. Những con người này đang gặp hoàn cảnh cực kỳ bi đát khốn cùng. Cuộc sống của họ treo trên chỉ mành, và chúng tôi là tất cả mối hy vọng duy nhất để giúp họ rời khỏi xứ. Trong nhãn quan của người miền Bắc, họ là những cảm tình viên của người Mỹ, họ là những người cộng tác với Mỹ, họ là "Ngụy". Chúng ta là kẻ thù của Cộng sản, họ là những người đã cộng tác với chúng ta. Điều này đây chính là một bản án tử hình cho họ.

Suốt hải trình đi Subic, không nhân mạng nào mất mát. Chưa kể lại thêm một chú bé ra đời, tăng nhân số người tỵ nạn lên trong chuyến đi.

Chuyến này chúng tôi chuẩn bị chu đáo hơn chuyến trước. Khi ghé Sàigòn, nhiều cơ quan cứu trợ đã tiếp tế lên tàu hàng

tấn thực phẩm. Chúng tôi đã chu đáo tổ chức những khu nấu cơm, cung cấp cho họ những cái bếp ba chân để chụm lửa. Chuyến thứ nhất, quả thực chúng tôi không hề rõ những gì sẽ xảy ra. Bấy giờ chỉ biết: Đi, đi xem có thể giải cứu gì một số người tỵ nạn chăng.

Những người tỵ nạn xét ra là những người rất thân thiện. Tương đối so với tất cả những gì đã xảy ra, những gì họ đã phải trải qua, họ là những con người tuyệt diệu – và quá sức là đông. Chỗ nào cũng là – người. Mỗi lần tôi đi từ giữa tàu đến mũi tàu là phải đi ngang đám người đông đảo ấy, họ đều dãn ra hai bên nhường lối cho tôi qua. Mỗi một phân vuông trên tàu đều chen chúc toàn người là người.

Tại Vịnh Subic, một hòn đảo được sử dụng làm khu tạm ngừng – Mọi người đều được đưa đến đảo ấy, tôi đoán mục đích để kiểm chứng tên tuổi, căn cước và thiết lập hồ sơ, nên tất cả đều phải chờ ở đây. Thủy thủ đoàn chúng tôi cũng đều phải ở lại Vịnh Subic một hoặc hai tháng dự phòng trường hợp chúng tôi cần đưa họ sang Guam, là khu vực tạm cư chính. Nhưng sau đó người ta không cần chúng tôi làm công tác ấy nữa. Đa số người tỵ nạn được đưa sang Guam bằng máy bay, nhưng chúng tôi vẫn cứ nán lại suốt thời gian ấy để dự phòng.

Tôi nghĩ chúng tôi đã thi hành công tác này một cách tốt đẹp. Chúng tôi đã đưa đi được mười tám ngàn người. Thật ra, ước chi chúng tôi có thể đưa đi được nhiều hơn nữa.

Sau khi rời Vịnh Subic, tàu chúng tôi vượt biển về Mỹ, đến thành phố Mobile ở tiểu bang Alabama. Tại thành phố này, người ta đã dành cho chúng tôi một cuộc tiếp đón hết sức trọng thể. Thị trưởng và tất cả dân chúng trong thành phố đã ùa ra nghênh đón với ban nhạc kèn đồng, và nhiều thứ tốt đẹp khác, chắc ông cũng biết. Mỗi chúng tôi đều nhận được một

tấm giấy, họ nói cảm ơn chúng tôi đã làm việc tốt, cử chỉ này thực là khả ái.

Ông ạ, có nhiều việc sau khi làm rồi thì người ta mới kiếm cách giải thích, chứ thực ra trước đó có nghĩ gì đâu? Bấy giờ đối với chúng tôi mọi chuyện giản dị hết sức: "Đó, người ta đầy ra đó. Bốc họ đi khỏi chỗ ấy ngay!" Thế là xông vào làm thôi, những lúc ấy, kích thích tố trong cơ thể dâng lên làm cho người ta hăng hái, người ta xắn áo, bắt tay vào việc thôi. Bọn đi biển kỳ khôi lắm, ông biết đấy. Việc gì cần làm, họ làm gọn. Họ là những người rất tốt, những người tốt nhất đời mà tôi được biết. Họ luôn luôn làm tròn công việc của họ. Đây là tôi nói bọn đi biển chuyên nghiệp, chứ không nói về bọn nhà binh. Bọn đi biển chuyên nghiệp làm gấp mười bọn nhà binh. Ông thấy chiếc tàu Greenville Victory đấy, chiếc tàu trọng tải mười ngàn tấn mà thủy thủ đoàn chỉ cần có ba mươi tám mạng. Nếu là tàu hải quân, họ phải xài ba trăm năm mươi thủy thủ là ít. Bọn tôi là bọn đi biển chuyên nghiệp, nó khác, bao giờ tôi cũng hãnh diện mà nói như thế, thưa ông.

Từ sau những chuyến đi ấy đến nay, thật đáng tiếc là tôi chưa hề có dịp gặp lại một người tỵ nạn Việt Nam nào từng ở trên chiếc tàu chúng tôi đã đưa đi.

Tôi vẫn ao ước phải chi tôi có giữ được tên của một trong những người ấy mà gặp gỡ chuyện trò, bất cứ người Việt Nam nào đã đi trên chiếc tàu Greenville Victory năm ấy mà nay đã đến Mỹ định cư.

Cách đây chẳng lâu, tôi có dịp đọc nhật trình cũng thấy nói về cộng đồng Việt Nam bên miền Tây. Báo chí nói họ được thành công, nhiều người đã khá lắm. Họ là những người chăm chỉ, những người tốt đấy. Họ chịu khó làm việc cực nhọc chớ không chịu ăn trợ cấp, họ luôn luôn cố gắng làm việc để nuôi con cái

ăn học. Gần đây, tôi còn nghe nói có một người Việt đã đỗ cả thủ khoa trường võ bị. Người Việt Nam là những người rất thông minh, chăm chỉ. Tôi đã ở Viễn Đông khá lâu, với những kinh nghiệm trải qua ở Việt Nam, tôi hiểu những người Việt Nam như thế nào.

Còn mấy đứa con tôi, đứa ba mươi bảy, đứa ba mươi lăm, đứa ba mươi ba, một thằng cháu nội đã mười lăm tuổi đầu. Khi tôi về, kể chuyện chúng ta đã bỏ rơi dân tộc ấy, chẳng đứa nào buồn hỏi câu gì. Không đứa nào hỏi một câu, ví dụ quan niệm tôi thế nào, chúng ta có nên rút đi và bỏ lại những người ấy hay không?

Những buồn tiếc không thể kể hết được, ông ạ. Khi tôi nhìn vào mắt những người Việt Nam lúc ấy, tôi cảm thấy một cách sâu xa cái câu hỏi chứa đựng trong lúc họ ngước nhìn: "Tại sao bỏ rơi chúng tôi? Tại sao người Mỹ đã bỏ rơi chúng tôi?" Các cặp mắt ấy không hề tỏ lộ oán thù. Những cặp mắt ấy chỉ như mắt đứa bé con ngước nhìn cha mà hỏi: "Bố ơi, tại sao bố lại đánh con?" (!)

Người Việt Nam là những người tuyệt diệu. Tôi yêu mến họ lắm. Tôi ước chi tôi có thể mang hết tất cả người Việt ra đi. Nhưng tất nhiên, tốt hơn nữa, tôi ước chi đã không để xảy ra những lý do làm cho họ cần phải ra đi. Đáng lẽ, họ không phải bỏ xứ ra đi.

CLINTON J. HARRIMAN, JR.
(Thủy thủ tàu Greenville Victory)
"Mình ơi, ít nhất mình được cùng chết bên nhau."

Tôi bắt đầu làm cho Bộ Chỉ huy quân Hải vận kể từ 1967. Trước đây tôi đã ở trong nghề đi biển này nhiều năm rồi. Dạo đang làm hoa tiêu dẫn tàu vào bến cho một hãng tư ở Virgin

Island, tôi bỗng khoái đi Việt Nam. Tôi đã đến Viễn Đông nhiều lần, nhưng chưa từng tới Việt Nam bao giờ. Dạo ấy là lúc xảy ra trận tổng công kích Tết Mậu Thân, nhưng nói cho ngay, khi tôi đến Việt Nam, tình hình đã tốt rồi.

Như vậy là tôi đến Việt Nam lần đầu vào năm 1968 với tư cách đệ nhất sĩ quan của tàu Robinson. Sau tôi trở thành thuyền trưởng tàu này. Công việc chúng tôi là chuyên chở đạn dược võ khí từ Hoa Kỳ sang Việt Nam. Chúng tôi đã đi vài chuyến như vậy. Tôi lấy vợ Việt Nam. Vợ tôi tên Trần Thị Tất. Hôm đám cưới, có ông Hội đồng làng đến chủ tọa, rồi ghi vào gia phả, thế là xong. Ở xứ ấy, đấy là hợp pháp, nhưng việc ấy chẳng giá trị khỉ mốc gì. Sang đến Mỹ, sau này chúng tôi phải cưới lại. Chúng tôi có một đứa con gái đặt tên là "Thu Hồng," nghĩa là "đoá hoa hồng mùa thu," nó sinh ngày 10 tháng 2, 1970. Một đứa con trai tên Minh, cha nó là chồng trước của vợ tôi. Còn đứa con trai út của chúng tôi sinh ở Mỹ, chúng tôi đặt tên là "Chiến Sĩ," có nghĩa là "anh hùng đánh giặc."

Vào lúc tình hình đang tanh bành ra vào mùa Xuân 1975 thì tôi đang ở Mỹ. Vì vợ con ở cả Việt Nam, tôi cố về lại mà không được. Tôi kẹt ở Nữu Ước. Tôi hiểu cái tình thế khốn nạn này tuột dốc nhanh lắm, cho nên tôi tìm gặp viên Chỉ huy hải cảng, xuống nước năn nỉ để xin một chân đi Việt Nam trên chiếc tàu Greenville Victory. Đây là chiếc tàu duy nhất của chúng tôi ra đi và chiếc tàu duy nhất tôi có hy vọng đi theo.

Nhưng vào tháng Ba, lúc sắp sửa đi, tôi đạp nhằm một cục nước đá, gẫy giò. Tôi vẫn cứ cố đi. Tôi khập khễnh bước, mặc dù đau thấu trời. Nhưng đến lúc cái cẳng sưng vù lên, tôi đành tới Bác sĩ Hải quân. Ông này thấy thế, bảo: "Cái cẳng như vầy, làm việc sao được? Ông không thích hợp với công tác." Tôi nói: "Khỉ mốc! Tôi bắt buộc phải đi chuyến này." Ông ta bảo:

"Không, tôi không cho phép anh đi." Tôi vẫn nói: "Tôi phải đi," tôi giải thích lý do cho ông ta hiểu. Nghe xong ông ta bảo: "Lạy Chúa, anh chịu đựng nổi chớ?" Tôi nói: "Được mà. Trời đất ơi, tôi là sĩ quan trợ y trên tàu này chớ bộ." Vì thế ông ta đành để cho tôi đi.

Hôm lên tàu, Thuyền trưởng Ray Iacobacci cõng tôi trên lưng, bước lên cầu mà vào chiếc Greenville Victory. Suốt tuần lễ, tôi chả làm được công việc khỉ mốc gì.

Chiếc tàu chở đầy đạn dược đến Cát Lái. Sau đó, đi Đà Nẵng, rồi rỡ hết hàng ở Cam Ranh. Rồi chúng tôi đi Thái Lan và cứ ở ì một chỗ ấy. Chúa ạ, có đêm ở trên tàu đúng là chỉ có mỗi một mình cha thuyền trưởng ngồi chỏng chơ. Thành phố này là chỗ ăn chơi động trời mà. Đến lúc nhận được lệnh trở lại Việt Nam di tản người, thì Thuyên trưởng phải chui vô xe taxi sục sạo khắp thành phố mới kiếm đủ người đưa về tàu.

Tôi có một căn trong chung cư tại Sàigòn và một căn nhà ở vùng ngoại vi Tây Ninh. Căn nhà này ngon lành hết xẩy. Vợ tôi là gái quê, khi nào tôi đi biển thì mụ vợ lui cui ở nhà. Khi tàu đến thả neo ở Vũng Tàu, tình hình đến lúc cận kề lắm rồi. Tôi bảo thuyền trưởng Ray Iacobacci rằng: "Đây là cái cơ hội hiếm hoi để tôi đưa vợ con đi đây". Ray bảo: "Ô Kê, Harry, đi đi."

Cái cớ để tôi đi là tháo cái băng bó bột ở chân. Mỗi ngày tôi phải đứng từ mười bốn đến mười sáu tiếng, cái băng bột mềm èo, cẳng tôi đã sưng phồng lên rồi.

Tôi đến bịnh viện Cơ Đốc với mụ vợ để tháo cái băng bột chết tiệt này ra. Mấy cha ở đấy bảo: "Chúng tôi không cho phép ông xuất viện, trừ phi ông bước được từ đây đến cuối phòng." Tôi nói: "Lạy Chúa, tôi không dám nghĩ là tôi bước nổi." Nhưng rồi tôi cũng bước được.

Khi tôi ở Sàigòn, Thuyền trưởng Iacobacci đã đem tàu ngược

lên hướng Bắc để thi hành công tác. Bấy giờ là lúc bọn "cứt" tiến đến. Chúng tôi có một căn chung cư rất đẹp bên kia sông, trong một nhánh nhỏ của sông Sàigòn, và vợ tôi nói: "Hổng có chuyện gì đâu, rồi cũng êm thôi," vân vân, vân vân… Tôi thì tôi biết không thể êm được. Tôi đi gặp một người bạn, Đại tá Vọng, một cha ngon lành hết xảy, ông ta đề nghị cho chúng tôi ra Tân cảng. Ông ta là Chỉ Huy trưởng căn cứ ấy, ông ta có một căn nhà rất to lớn đẹp đẽ. Chúng tôi ở đấy mới được một đêm thì họ hàng nhà ông đại tá kéo đến, nào mẹ, nào chị em, cô chú đủ thứ. Người Việt Nam lạ lùng hết chỗ nói, bất kể trí thức hay nông dân gì cũng vậy, cái chuyện mười lăm con người ngủ chung một phòng, họ coi như không. Tôi tự bảo: "Lạy Chúa tôi, cha này dễ thương hết sức, nhưng tôi chỉ là khách ở đây. Thôi xuống tỉnh kiếm cái khách sạn mà ở." Với cái chân sưng to như cái cột cắm dù, chúng tôi đến khách sạn Majestic, thuê một phòng rộng thênh thang. Rồi cứ ở đấy chờ tàu. Tôi tự bảo: "Mẹ kiếp phải vọt khỏi đây thôi." Bà má vợ tôi vì đã trải qua hai trận giặc Pháp và Nhật Bổn, cứ cho rằng đây chỉ là một trận giặc nhỏ của hai trận ấy thôi, không có gì đáng sợ, mấy chuyện như thế ông hiểu không.

Nhưng tôi biết chắc chắn kỳ này là cáo chung. Chắc chắn đến tận mạng rồi. Vì thế tôi đi kiếm cho được một người bạn nữa tên là Brit, hắn điều khiển một công ty thuyền bè nhỏ. Cha này thu xếp được cho tôi một cái xe Renault, đời 39,40 gì đấy. Cái xe coi bộ ngon lành lắm, với một tay tài xế già.

Chúng tôi dùng xe chạy đi tìm chiếc tàu Greenville Victory khi tàu này trở lại Vũng Tàu. Đường đi mỗi lúc một xấu, nhiều chướng ngại vật. Có khoảng năm hay sáu dặm đường, chiếc xe chỉ rì rì chạy được với tốc lực mười lăm dặm một giờ. Nhưng rồi cũng tới nơi. Chúng tôi đến cổng hải cảng, nhìn bừa bãi

heo lợn, rổ rá bỏ lại. Mấy chiếc xe Lambretta đổ lăn kềnh sang một bên. Tôi đã có thể nhìn thấy cả chiếc tàu đậu trong cảng. Nhưng khi xe tiến đến gần hàng rào chướng ngại, thì một thằng lính chết tiệt mặt đầy mụn tiến đến dí khẩu súng vào cửa xe, chỗ tài xế lái. Tôi và vợ con ngồi cả ghế sau. Thằng lính nói: "Ra khỏi xe, đi bộ!" Giêsu ma lạy Chúa tôi, làm sao tôi đi cho nổi? Lợi dụng việc thằng lính không hiểu tiếng Anh, tôi bảo vợ tôi là: "Nói với cha tài xế quay mẹ cái xe khốn nạn này mà về lại Sàigòn." Người Việt Nam họ nói tiếng còn dịu hơn là người Ái Nhĩ Lan. Vợ tôi nghiêng người sang nói rất nhẹ, đến nỗi tôi cũng không nghe thấy tiếng. Cha tài xế già lúc ấy đang hoảng sợ tận mạng, vội vọt chiếc xe vòng trở lại, chỉ trong gang tấc suýt đụng một chiếc xe vận tải. Thế là vèo một cái chúng tôi quay ngoặt trở lại đường cũ.

Đó là một con đường khá đẹp, do Mỹ làm. Nó chẳng khác gì cái xa lộ bốn lần, ở giữa có rào ngăn hai chiều: một chiều chạy hướng Bắc, một chiều chạy hướng Nam. Bấy giờ ở chiều bên kia, xe đạp, xe lam, xe gắn máy, xe vận tải, xe nhỏ xe lớn lũ lượt nối đuôi nhau. Còn chiều bên này trống như bãi tha ma, chạy thả dàn. Trên đường bên này chúng tôi chạy được chừng đâu hai mươi lăm dặm, thì bắt đầu thấy mấy cha để một mớ thùng xăng loại 55 ga-lông làm chướng ngại vật chặn đường. Đến lúc ấy tôi tự bảo "Rồi, tới lúc rồi."

Ông tài xế già rút tốc lực lại. Trong xe, tôi để sẵn trên sàn một thùng lựu đạn tay, một khẩu tự động 45. và một khẩu 38 đến bây giờ tôi vẫn còn giữ. Tôi còn có bốn năm hộp đạn 45, thêm hai ba hộp đạn 38. Tôi bảo vợ tôi: "Hãy nói với lão già này…" – Mặc dầu xin ông tin cho, tôi không bao giờ thích chạy xe tốc lực nhanh, nhưng ngày hôm đó, có lẽ trên đời không còn thứ xe nào có thể chạy cho đủ nhanh như tôi muốn "…Nói lão già

này dậm ga tối đa. Chúng ta phải vọt qua mấy cái thùng mắc dịch kia đi. Tôi không muốn kẹt ở cái chỗ khốn kiếp này đâu!"

Cha tài xế già nói với vợ tôi: "Chèn đét, họ bày mấy cái thùng kia, tui làm chi được bây giờ?" Tôi bảo: "Nói với chả nếu không vọt qua là tôi để ngay một phát đạn này vào đầu chả." Tới lúc này, gã nhấn ga.

Chúng tôi bay trên đường, phóng đến. Mấy cha lính bấy giờ đang lấy sỏi dưới bờ đường để đổ vào trong thùng, nếu họ đổ vào thùng rồi mà chúng tôi đụng tới là tiêu thôi… Thế là cha tài xế già hung hăng phóng tới chả khác tướng Grant ào ạt đánh chiếm thành Richmond, nhưng chả chỉ đụng cái thùng chút đỉnh. Cái thùng bay lên không trung. Lúc này mấy cha lính nằm trườn lên bờ đường, mỗi cha chơi hai ba phát, nhắm vào chiếc xe. Chả biết lý do nào, hoặc vì chiếc xe đang quay vòng trở lại, hoặc vì mấy chả bắn tồi quá, nhưng chúng tôi không mảy may xây xát gì.

Bấy giờ cha tài xế nói: "Nè, nghe tui nói nè, hình như họ cắt đường rồi. Hồi trẻ tui có đi làm đồn điền cao su, hổng xa đây lắm đâu. Ở đó có con đường nhỏ. Nếu đi chậm lại, rẽ tay trái, lấy đường ấy mà đi cũng được."

Tôi nghĩ: "Mẹ kiếp, vô bẫy rồi sao đây?" Nhưng trên đường chính mấy thằng cha lính mắc dịch vẫn chờn vờn đó, nên tôi đành biểu chả đi đi. Chả phóng qua khỏi con đường mấp mô thì đến một con đường nhựa rất nhỏ, có lẽ đã làm từ đời những năm 1920. Chả cho xe vào đường ấy. Nhìn sang tay phải, qua cửa sổ xe, chúng tôi thấy xa lộ chính, chúng tôi thấy có hai chiếc trực thăng đậu, trông không có vẻ gì là của phe ta.

Bất kể mấy cha sử gia của trận chiến này sẽ nói chuyện khỉ mốc gì với ông, nhưng bấy giờ, trong cái xe ấy, tôi biết chuyện gì đang xảy ra sờ sờ trước mắt: Tôi thấy rõ bọn lính Bắc Việt

mặc quân phục ôm súng AK 47 đang bước ra khỏi trực thăng.

Tôi bảo vợ: "giờ phút này mình có thể vĩnh biệt bất cứ lúc nào," và tôi tự bảo: "Mẹ kiếp, tôi mà tiêu thì cũng phải mang vài thằng cùng xuống địa phủ!" Vợ tôi lúc ấy can đảm bảo tôi rằng: "Mình ạ, ít nhất mình được cùng chết bên nhau." Bả nói câu ấy làm tôi vững bụng trở lại. Tôi chẳng rõ bả có hiểu mình nói cái gì không, nhưng nghe vậy cũng mát lòng.

Chúng tôi bèn cho xe chạy rù rù xuống con đường nhỏ dọc dòng sông, rồi chạy vụt vào ẩn trong rừng một lúc. Sau đó chạy khoảng tám mươi dặm nữa, chúng tôi đến được một cánh cổng có bốt gác, nơi này có mấy thằng cha lính khốn kiếp, người nhỏ thó, cực kỳ khó chịu. Bọn lính ít khi ưa chuyện đàn bà Việt Nam đi với đàn ông da trắng. Chúng tôi bèn trình đủ thứ giấy tờ có hình tôi, hình vợ tôi, thông hành Mỹ của tôi, mấy tờ thông hành có chữ ký của Đại tá Vọng. Chữ ký của Đại tá Vọng làm cho chúng chú ý ngay lập tức, tôi xin nói rõ như thế. Nhờ vậy chúng tôi đi được vào cổng, một nơi mà tôi vẫn chưa rõ là đâu. Hoá ra chúng tôi đã vào một căn cứ, nơi đây bây giờ vắng hoe. Quanh quẩn tôi nhìn ra cái câu lạc bộ thủy thủ, một cái câu lạc bộ đẹp đẽ to lớn. Đến lúc này cẳng tôi đau thấu trời, tưởng sắp gẫy lìa đến nơi. Bấy giờ, vợ tôi nói: "Mình ơi, ông già muốn uống nước ngọt!" Tôi bảo: "Lạy Chúa, mụ vào kiếm cho ổng một chai."

Vợ tôi bước vào, đến cánh cửa gương thứ hai, bả dòm vào rồi bước trở ra nói: "Vô trỏng tui sợ lắm." Tôi hỏi: "Sao vậy?" Bả nói: "Hổng có ai trong đó cả." Tôi chụp khẩu súng, đi cà nhắc bước vào. Đây là một toà nhà rất lớn, bấy giờ êm lặng như tờ, đánh rơi cái kim cũng nghe tiếng. Mấy cha trước làm việc ở đây đã biến đâu hết. Tôi tự bảo: "Cách nào tôi cũng kiếm được một món uống chùa, khỏi phải trả tiền." Cái quầy rượu nằm

cuối phía dưới, tôi đi xuống dưới ấy và Chúa ơi, trong máy tính tiền còn vương vãi cả tiền bạc đủ thứ. Không một bóng ma. Bồi bàn, đầu bếp, không một người ở đấy.

Tôi vòng ra sau quầy rượu, tự rót cho mình một cốc Vốt-ka ngon lành, đầy nhóc, ực một cái. Vào giây phút ấy chẳng cần rượu thì kích thích tố đã bốc rạo rực rồi. Tôi rót cho mình một cái Vốt-ka nữa, kiếm cho ông già taxi một chai nước ngọt, rồi đi cà nhắc trở ra. Đưa chai nước cho ông ta. Vợ tôi bảo: "Cho ổng ít tiền." Chà, tôi còn lại sáu trăm đô trong túi, làm sao cưu mang mụ vợ với đứa con gái nhỏ đến tận Thái Lan với sáu trăm bạc đây?

Tôi bèn hỏi: "Hai chục đủ không?" Vợ tôi nói: "Hai chục được rồi." Tôi đưa cho ông già hai chục bạc. ông quay ra chiếc xe Renault, rút chìa khoá, đề máy. Cái máy xe chó đẻ không nổ. Sau một trăm sáu mươi dặm với tốc lực rì rì như thế, có lẽ đã hết nhớt rồi.

Hình ảnh cuối cùng tôi thấy là lão già cuốc bộ ra cửa, vừa đi vừa ực chai nước ngọt. Tôi không rõ sau đó chuyện gì xảy ra cho ông ta.

Tôi vẫn còn lại 580 đô và hai khẩu súng ngắn. Thế cũng đủ dễ chịu. Bấy giờ mọi việc có một vẻ lắng dịu trước cơn bão tố sắp xảy ra. Tôi điện thoại cho Bill Ryder, hoá ra hắn ở ngay trong căn cứ này. Đúng ra, hắn chỉ cách chỗ chúng tôi vài trăm thước thôi! Tôi bảo vợ: "Thả bộ xuống chỗ ấy nào!"

Văn phòng Bộ Chỉ huy quân Hải vận đầy nhóc bọn con gái Việt Nam coi hết sức ngon lành làm việc ở đấy. Các cô này không muốn ở lại. Thời bấy giờ bất cứ cô nào làm việc cho Mỹ cũng chỉ cho yêu mà không được hôn. Vui chơi thôi, không tình nghĩa gì. Tin tôi đi, bấy giờ xứ ấy đang ở vào một giai đoạn đầy náo động.

Ryder là một gã tuyệt vời hết sức. Hắn cố thu xếp cho tôi đi bằng chiếc Pioneer Contender để ra Vũng Tàu. Tàu ấy được điều khiển bởi một thằng cha thuyền trưởng tên là Flink. Cái văn phòng của Ryder đầy bọn con gái Việt Nam ngồi rỉ rả cắn móng tay, mặc những bộ áo dài đẹp nhất của họ, trong lúc máy vô tuyến cứ phát tin ra, nhận tin vào.

Thế là họ thu xếp cho chúng tôi một cái xe hơi to tổ bố, có lẽ là xe Buick thì phải, với tài xế đàn bà lái để chở chúng tôi đến chiếc tàu chuyển vận tư nhân Hoa Kỳ, chiếc Pioneer Contender. Đường lên cầu tàu dài dằng dặc, vì cái cẳng khốn kiếp của tôi giờ đây sưng phù như cái ống bễ rồi.

Thường thường vợ tôi vẫn cho con mặc quần áo Mỹ vì mỗi lần về nước tôi lại đem sang ít quần áo. Nhưng hôm ấy, Chúa ạ, đứa con gái của tôi lại mặc bộ bà ba Tàu. Con gái tôi rất trắng, nhưng bộ quần áo khốn nạn nó mặc hôm ấy như thế là sai lầm.

Tôi lên tàu, ở đó thằng cha thuyền trưởng Flink đang ngồi sau bàn làm việc của Công ty Chuyển vận mắc dịch này. Tôi nói: "Bill Ryder gửi tôi xuống đây nhờ ông chở tôi và con gái tôi đi." Vợ tôi lúc ấy ở trên cảng bà ấy sẽ phải đi tìm thằng con trai. Tôi nói bả cứ chờ đó với người tài xế cho đến lúc tôi ra hiệu hãy đi. Tôi rất sợ không có xe, với cái cẳng của tôi như thế mà leo được vào phòng thuyền trưởng là đã chả khác leo lên tận Hy Mã Lạp Sơn.

Vậy mà thế đấy, vào giờ phút Sàigòn sắp đổ, mà hai thằng Mỹ là cha Flink và tôi vẫn còn ở đây, và cái thằng thuyền trưởng mặt mẹt vênh váo ngồi chành bành sau bàn giấy ấy lại bảo tôi rằng: "À há, còn phải đợi chớ. Tôi không thể nhận ông làm hành khách được." Tôi nói: "Chúa ơi, ông không có ý định bỏ chúng tôi lại cái cảng khốn nạn này chớ?" Hắn nói "Nè! Còn phải có luật lệ? Công ty chúng tôi làm ăn có luật lệ đàng hoàng."

Ông biết không, sau này không lâu cái công ty chuyển vận hàng hải ấy phá sản. Lúc đó tôi đã nói với hắn: "Cứ theo cách làm việc của mấy người như ông thì công ty ông đến phá sản thôi." Tôi quả không thể tin nổi thái độ làm việc của mấy thằng cha như vậy.

Tôi đành quay lại văn phòng tìm Ryder, nhưng khi nghe có vài phát súng, cô tài xế đã chở vợ tôi đi mất. May tôi không phải cuốc bộ. Tình cờ gặp được một cậu lính Việt Nam có xe gắn máy, tôi bèn nhờ chở tôi với đứa con gái thẳng tới văn phòng. Bill Ryder vẫn còn ngồi đấy với lũ con gái cắn móng tay. Bill hỏi: "Mày làm cái con mẹ gì mà còn chờn vờn ở đây thế?" Tôi đáp: "Cái thằng chó dưới ấy không chịu đưa đi." Bill Ryder nói: "Bố tiên sư nó." Thế là hắn lấy một cái xe khác đưa tôi chạy lại tàu, leo lên phòng thuyền trưởng. Bill Ryder bảo: "Nè, anh phải đưa người này đi ngay." Thằng cha Flink lúc ấy ấp a ấp úng vì có Bộ Chỉ huy quân Hải vận thì các công ty hàng hải này mới sống nổi, cho nên Bill Ryder bảo: "Mấy anh nghe tôi nói đây. Nếu anh không chịu, tôi cho các anh treo giò." Treo giò có nghĩa là không được trả tiền, mỗi ngày khoảng 27,000 đô la. Chà, nghe như thế thằng cha Flink nhẩy nhổm. Cuộc đời thuyền trưởng của hắn kể như xong. Hắn lắp bắp: "À, trong trường hợp này thì…" Thế là chỉ trong vòng nửa giờ sau mọi chuyện êm thắm. Hắn đưa chúng tôi ra sông, nhắm hướng Vũng Tàu mà đi.

Thằng cha thuyền trưởng Flink bấy giờ có lẽ đã đái trong quần, hắn cho tàu chạy hết tốc lực ra Vũng Tàu. Thuyền trưởng Iacobacci phái một xuồng cấp cứu chạy đến bốc chúng tôi. Vợ tôi bấy giờ đã về nhà quê đón con trai. Đại tá Vọng cũng giúp đỡ sắp xếp cho mọi việc. Bả đi, tay vác cái va li, tay dắt con lội bộ hơn hai mươi ba dặm đường. Phải đi qua nào rừng cao su, nào rừng dừa, đủ các thứ cứt ỉa như vậy, khó khăn lắm

mới qua được, cũng đều nhờ Đại tá Vọng cả. Bả về được đến Sàigòn. Vào căn cứ, tại đó bả là người đàn bà duy nhất. Nhờ có mấy tấm giấy với chữ ký của Đại tá Vọng, bả đi được bất cứ chỗ nào. Đại tá Vọng là tổ sư luật pháp ở đây mà.

Phần tôi và con gái đi tàu Greenville Victory, đến Phi Luật Tân. Vợ tôi và con trai đi tàu Boo Heung Pioneer, chuyến tàu cuối cùng.

Tôi còn nhớ khi tàu đậu ở bến có một cha mặc bộ vét đen coi trịnh trọng lắm, hắn leo lên tàu, rồi chạy sục sạo khắp nơi. Hắn đi kiếm con chó của ông Đại sứ! Thực thế đấy. Trong lúc người ta đang bận rộn bốc đi 11,000 người di tản, thì thằng cha hình như là đệ nhị bí thư – Chức tước mả mẹ gì không rõ – Cứ chạy sục sạo từ tàu này sang tàu khác để kiếm con chó của ngài Đại sứ Martin!

Chúng tôi đến Phi Luật Tân, ở đó tôi gặp một cha thuyền trưởng tên là Ruebasmen, quen biết từ trước. Cha này là tay tổ bên Bộ Chỉ huy Quân Hải vận thì phải. Lúc ấy tôi đang ngồi trong câu lạc bộ sĩ quan tại căn cứ Hải quân ở Vịnh Subic, cha này tiến đến chào hỏi, hắn nói: "Tiện thể xin cho bạn biết, vợ bạn đang ở East Le Grande. Bả vừa mới tới bằng tàu Boo Heung Pioneer." Tất nhiên như thế tôi biết vợ tôi đã đón được Minh ra đi. Cả Bill Ryder và Đại tá Vọng đã giúp bả ra đi trên tàu này, bả còn được ngủ ngay trong phòng thuyền trưởng. Bấy giờ đã mười giờ rưỡi đêm rồi. Ruebasmen nói: "Sáng mai bạn có thể lấy xuồng của tôi mà chạy đi tìm vợ." Thế là mọi sự đã ổn. Sáng hôm sau, tôi phóng đi tìm bả. Nhưng bả lại đi mất. Họ đã mang bả sang Guam. Ít nhất tôi cũng yên tâm là bả đang ở trên đường sang Mỹ. Tiếp theo, tôi nghe tin bả được đưa đến trại tỵ nạn Indian Town Gap, ở Pennsylvania. Tôi gọi ngay điện thoại tới bảo: "Không nhúc nhích đi đâu hết! Ở đâu

ở nguyên đó!"

Tôi xin kể thêm cho ông nghe một việc; Căn nhà của chúng tôi tại ngoại vi thành phố Tây Ninh là một căn nhà rất thần tiên. Một toà nhà đẹp tuyệt trần. Bọn Cộng sản ngày nay cứ gọi Việt Nam là "Cộng Hoà" này, "Cộng Hoà" nọ, "Nhân dân" này, "Nhân dân" kia, đều là chuyện cứt khô! Mấy thằng cán bộ cao cấp trong chính phủ Cộng sản còn sống đế vương hơn cả hoàng đế Nga! Ông có biết mẹ vợ, các anh chị em vợ tôi ngày nay ở đâu không? Họ đang ở trong mấy cái nhà kho. Thế ông có biết ai đang ở trong căn nhà đẹp đẽ của chúng tôi không? Thằng cha tỉnh ủy Cộng sản. Tụi nó chỉ đổi cái huy hiệu trên cái mũ. Thế thôi. Đ.M. Bọn nó gỡ cái huy hiệu cũ ra, gắn lên một cái ngôi sao, rồi dọn ngay vào ngôi nhà mắc dịch của chúng tôi mà ở, thế thôi.

Nhưng chả sao. Chúng tôi được an toàn, hạnh phúc êm ấm tại đây. Đứa con trai lớn là con riêng vợ tôi, bả lấy một người chồng Việt Nam đã chết trong chiến tranh. Khi tôi gặp bả, thằng bé chỉ lớn hơn ổ bánh mì chút xíu, hắn không biết ai là cha hắn ngoài tôi. Cho đến năm hắn mười lăm tuổi, tôi mới kể chuyện cho hắn nghe, bởi vì một lần tôi có nói với hắn rằng: rồi đến lúc mười bảy tuổi nhìn vào gương hắn sẽ nhận ra tôi không phải cha đẻ của hắn. Hắn có vẻ mặt rất Á Đông, nhưng hắn ngoan lắm, như con ruột tôi vậy. Ngoài ra chúng tôi cũng có hai đứa con đẻ.

Các ký ức chiến tranh không làm phiền tôi vì tôi đã trải qua nhiều chuyện rồi. Hồi đệ nhị thế chiến tôi đã sống sót trong một vụ đắm tàu ngoài khơi biển Ba Tây. Tôi cũng không nói là tôi không sợ, vì suốt một hai tuần lễ đầu khi trở về Mỹ cứ nghe chuông điện thoại là tôi ớn, chả khác gì còi báo động. Nhưng chỉ một vài tuần là hết. Rồi tôi lại làm một chuyến đi

nữa trên tàu Mayaguez vào năm 1975, nhưng đấy lại là một chuyện khác.

Nếu phải bắt đầu tất cả mọi sự, tôi sẽ không ngần ngừ một phút. Nói thẳng ra, trong thực tế, bây giờ chả có gì khoái trá hơn đối với tôi trong cõi đời mắc dịch này là: Được bước về căn nhà của chúng tôi ở Tây Ninh, đá đít cái thằng cha Tỉnh ủy Cộng sản mắc dịch, cho nó đi chơi chỗ khác.

Chương 9: Thuỷ Quân Lục Chiến Hoa Kỳ

JIM KEAN
(Thiếu tá Thủy quân Lục Chiến)

"Tôi biết chắc chắn phải có một giải pháp tốt đẹp hơn"

Tôi đã học ở trường Chiến Tranh Thủy Bộ (AWS), một phần trong chương trình huấn luyện trung cấp của tôi. Trước đây, lúc tôi đang dạy ở trường Huấn Luyện căn bản dành cho các sĩ quan Thủy Quân Lục Chiến, thì có lệnh gọi đi học. Oliver North cũng đã dạy ở trường Huấn Luyện căn bản này và cũng đến thụ huấn tại AWS một lúc với tôi.

Khi mãn khóa vào mùa Hè năm 1973, tôi được sử dụng ngay vì tôi có học tiếng Tàu, và cũng có bằng Á Châu Học tại Đại học Berkeley. Bộ Tư Lệnh Thủy Quân Lục Chiến điện thoại cho tôi biết: "Còn trống chỗ tại một đơn vị ở Hồng Kông". Họ hỏi: "Bạn có khoái đi Hồng Kông chăng?" Tôi đáp; "Bắt tôi bơi sang bên ấy, tôi cũng không từ chối".

Đây là chuyện đi được phép mang theo gia đình, một cơ hội hiếm hoi cho tôi đưa gia đình theo ra hải ngoại. Trong truyền thống Thủy quân Lục chiến, người ta không cho mang gia đình theo. Thế là tôi trở thành sĩ quan Thường vụ của Đại đội C, Tiểu đoàn Phòng vệ Thủy Quân Lục Chiến tại Hồng Kông.

Sĩ quan chỉ huy, Thiếu tá Don Evans sẽ mãn phiên trong một năm. Như thế tôi sẽ có cơ hội kế nhiệm ông. Chẳng bao lâu, tôi thăng Thiếu tá, đủ tư cách chỉ huy đơn vị.

Lúc ấy nhiệm vụ của tôi bao gồm việc bảo vệ an ninh chạy suốt từ Ấn Độ đến Bắc Kinh, Tokyo xuống đến Wellington. Cả thảy có hai mươi ba tòa Đại sứ và tòa Lãnh sự Mỹ khác nhau trong vùng mà Thủy Quân Lục Chiến phải phụ trách bảo vệ.

Trong năm đầu tiên, tôi chia các chuyến đi với các sĩ quan chỉ huy, nhờ thế tôi có kinh nghiệm để sau này phụ trách Phòng Chỉ Huy. Đến lúc trở thành Sĩ quan chỉ huy đơn vị, tôi đến mỗi tòa Đại sứ hoặc tòa Lãnh sự theo lịch trình bình thường, cứ mỗi nơi sáu tháng một lần. Cũng có những chuyến đi bất thường để giải quyết các vấn đề khẩn cấp. Lính Thủy Quân Lục Chiến gặp trục trặc, thường là chuyện đàn bà gái gấm lôi thôi, là tôi cũng phải đến giải quyết cho bọn nhỏ.

Kể ra những chuyến du lịch và những kinh nghiệm ấy cũng đã đem lại cho tôi một nhãn quan rộng rãi hơn để biết những gì thực sự xảy ra ở Á Châu. Nhờ thế tôi biết được cảm giác của người Ấn Độ, hiểu được những người Nhật Bản hay người Đại Hàn suy nghĩ thế nào.

Khi đến nhiệm sở, vì thủ tục an ninh cá nhân, tôi phải nói chuyện với những sĩ quan chính trị vụ, các nhân viên Trung Ương Tình báo, các viên chức Bộ Ngoại Giao. Những cuộc gặp gỡ ấy là một học hỏi thích thú. Từ đấy tôi cũng trở nên tinh tế hơn về vấn đề Việt Nam.

Thế rồi biến cố Việt Nam xảy ra. Thật đột ngột. Tôi biết thiếu gì người có học thức cho rằng chuyện ấy cuối cùng vẫn phải xảy ra, nhưng đối với tôi nó có vẻ đột ngột quá. Đầu tiên là vụ Bắc Việt tấn công Ban Mê Thuột vào tháng Ba, 1975. Rồi cuộc triệt thoái Cao nguyên của quân đội Nam Việt Nam. Sau đó là

cả một cơn đại hồng thủy. Một ngọn sóng triều tràn ngập quân đội và chiến xa Bắc Việt. Lính miền Nam rút khỏi Cao nguyên đúng lúc lính miền Bắc nỗ lực tiến vào. Chợt một cái tất cả tan nát từng mảnh vụn.

Khi người ta bắt đầu tuôn chạy, mọi người cứ như thế ào lên chạy. Các đơn vị tan tã. Những người quyết định chiến đấu đến chết thì đã chết dưới lửa đạn, hoặc cũng bị cô lập mà thảm bại. Một số kéo dài việc chiến đấu lâu hơn, cuối cùng cũng thất bại thôi.

Bấy giờ nếu ông có dịp du lịch Đông Nam Á, ông sẽ thấy nhiều điều đáng tò mò. Tôi sẽ cho một thí dụ về nước Lào chẳng hạn. Trước khi mất Cam Pu Chia và Việt Nam, Lào đã được cả đôi bên chiếm đóng. Tại thủ đô Lào, quân Pathet Lào và quân chính phủ cứ thản nhiên đi ngược chiều nhau trên đường phố. Nhưng khi tình hình Việt Nam và Cam Pu Chia bắt đầu lộn xộn, sự căng thẳng ở Lào gia tăng. Những vụ đối đầu dần dà xảy ra. Quân Pathet Lào ở Vạn Tượng được từ từ thay thế từng người một bằng lính chính quy thứ dữ của Bắc Việt mặc quân phục Pathet Lào. Lực lượng Pathet Lào nguyên chỉ là lính du kích, làm gì có quân lực nặng? Thế rồi, đùng một cái, người ta chứng kiến đầy những binh sĩ chính quy có kỷ luật, có huấn luyện kỹ càng, người ta đương nhiên phải biết tác giả những vụ ấy là ai.

Cam Pu Chia tan vỡ.

Bấy giờ vào mùa Xuân năm 1975 tôi đang ở Hoa Thịnh Đốn. Tôi về dự một buổi hội nghị thì nhận tin từ Bộ Tư Lệnh Tiểu đoàn Phòng Vệ Thủy Quân Lục Chiến cho biết: "Đã có phiền phức xảy ra. Có lẽ chúng ta sẽ phải di tản khỏi Nam Vang." Khi nghe Chỉ Huy Trưởng Tiểu Đoàn cho biết thế, tôi nói: "Nếu ông cho phép, tôi cuốn gói về ngay". Tôi bèn trở về Bangkok.

Thực ra, việc di tản Nam Vang, chiến dịch "Eagle Pull" dễ như

sơi bánh. Trước hết bởi vì Đại sứ Gunther Dean chính là một viên Tướng Thủy Quân Lục Chiến mặc thường phục. Nhiệm vụ của ông chỉ có việc đưa đi khoảng hai trăm nhân viên then chốt đến một bãi đáp duy nhất, nơi biệt đội đổ bộ của Tiểu đoàn dự trù đáp xuống. Họ mau chóng thiết lập an ninh vòng đai, ném hết mọi người lên trực thăng mà đi. Bố già ra đi với một lá cờ Mỹ được gói ghém cẩn thận. Mọi chuyện giản dị như học trò làm bài tập, Nam Vang nằm trong tầm tay của hạm đội đổ bộ. Biệt đội của Tiểu đoàn nhảy xuống, làm an ninh khu vực xong là rút đi ngay trong một chiến dịch hết sức gọn gàng. Đấy, những gì xảy ra đúng y như thế. Tôi giữ lại Bangkok vài cậu Thủy Quân Lục Chiến trước đó ở Nam Vang, xếp đặt cho các cậu khác cũng từ Nam Vang ra. Xong, tôi quay về Hồng Kông. Tuy nhiên, các biến cố thê thảm khác tiếp tục mở tung. Chuông báo động đang điểm. Tôi theo dõi thấy tình hình gần Đà Nẵng đã khẩn trương. Khi được lệnh của Bộ Chỉ Huy Tiểu đoàn ở Hoa Thịnh Đốn, tôi tức khắc đi Việt Nam ngay.

Tôi quay lại Việt Nam ngày 19 tháng Tư, trong bộ thường phục. Tất cả lính Thủy Quân Lục Chiến làm cho Bộ Ngoại Giao đều phải mặc thường phục lúc không có nhiệm vụ hoặc khi du hành.

Bấy giờ thực ra không có náo loạn mà tôi chỉ nghĩ lúc ấy là một tình trạng căng thẳng đáng ngại thôi. Chợt một cái, người ta phủi bụi, moi ra những tư liệu cũ viết từ năm 1973 về "kế hoạch di tản khẩn cấp". Người ta nhìn mà bảo: "Chúa ôi! Những thứ kế hoạch này chỉ là đống cứt khô. Chúng tôi phải làm gì đây hỡi Trời!" Và vào khoảng thời điểm này Tư lệnh Thái Bình Dương, Đề đốc Noel Gayler bắt đầu cho người vào phụ. Tư lệnh Lữ đoàn Thủy Quân Lục Chiến, Tướng Richard Gayler đến xem xét. Những người bên bộ phận truyền thông của Không quân cũng đến xem xét. Rồi họ đi đến kết luận: Nếu

muốn di tản một số lượng đông đảo người ra khỏi đây, người ta phải phối hợp với nhau.

Lúc ấy tôi là Đại đội trưởng Đại đội C thuộc Tiểu đoàn Phòng Vệ Thủy Quân Lục Chiến, cũng là sĩ quan Thủy Quân Lục Chiến khu vực trực thuộc Bộ Ngoại Giao, ở Viễn Đông. Tại Việt Nam, nhiệm vụ tôi là điều động Thủy Quân Lục Chiến phụ trách bảo vệ an ninh các cơ sở của người Mỹ tại Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ, Biên Hòa và Saigon. Đó là tất cả phần nhiệm vụ của tôi với Bộ Ngoại Giao. Khi Đà Nẵng và Nha Trang mất, một số lính bảo vệ chạy vào Saigon đã trải qua nhiều gay go, họ được di tản khỏi xứ ngay. Có những người vào Saigon một cách dễ dàng, nhưng trên căn bản, những người từ Đà Nẵng và Nha Trang đều được đưa ra khỏi xứ. Còn những người ở Biên Hòa khi được kéo về, tôi giữ họ lại Saigon.

Hãy nhớ những người lính bảo vệ ấy nói chung đều là Thủy quân Lục Chiến trẻ tuổi. Mà bọn thủy quân trẻ thì rất năng nổ. Những gì đang xảy ra đây có lẽ là chuyện kích thích nhất đời họ. "Nghe ghê nhỉ. Rùng rợn lắm. Nhưng chắc chắn tôi rất khoái ở đây". Họ có thể nói thế. Tôi không bông lơn đâu. Tôi nghĩ chuyện ấy tuyệt đối đúng như thế. Nhưng sau khi mọi việc đã xong, sẽ có nhiều phản ứng khá mãnh liệt xảy ra. Bọn nhỏ nhiều tên đã phải trải qua những kinh nghiệm khó tin. Cuối cùng những kinh nghiệm ấy đã để lại nhiều vết sẹo rất sâu trong đời họ, nhưng chúng ta chỉ thấy khi mọi việc xảy ra rồi. Còn lúc ấy, chỉ là những chuyện kích thích và căng thẳng mà họ vẫn kiểm soát được. Và Thượng đế mới biết tất cả những gì họ đã phải kinh qua, phải chứng kiến: những đứa bé, những trẻ sơ sinh bị nghiền nát, những con người giết chóc lẫn nhau, dầy đạp lên nhau trong cơn hoảng hốt, tất cả những chuyện như thế đấy.

Tôi là người chỉ huy, nhưng tôi chắc không thể nào lường trước được tất cả những trạng huống xảy ra cho họ. Cụ thể là những thảm kịch của đám lính trẻ phải bỏ lại người yêu, bỏ lại các bạn thân tình mà sẽ chẳng bao giờ hy vọng có ngày còn sống mà gặp lại nhau. Những việc như thế xảy ra luôn. Trừ khi họ đến nói cho tôi biết, còn không thì chẳng thế nào biết được hết. Cũng đôi ba trường hợp, tôi giúp được họ chút đỉnh.

Đôi lúc tôi cho mấy cậu nhỏ ra khỏi bờ tường tòa Đại sứ để tìm các người thân. Điển hình là lúc họ quay về, họ nhoẻn cười, chào mà nói: "Thưa Thiếu tá, em đã cứu được họ rồi. Cám ơn Thiếu Tá".

Sau đó tôi cũng tìm cách viết cho họ vài tờ giấy ban khen, để họ kiếm cái huy chương đeo ở ngực áo. Nếu họ thực sự có công trạng gì được biết, họ sẽ được những huy chương cao cấp hơn.

Trong quan niệm của tôi, Đại sứ Graham Martin, người đã bị lôi kéo vào công việc ở Saigon, là người đã gắn bó với tất cả những hành động mà ông cảm thấy là tốt nhất cho Hoa Kỳ và cho Việt Nam, đồng minh của chúng ta. Ông thực sự là một thứ chồn già cứng cỏi. Ông rất gắn bó với việc duy trì sự có mặt và duy trì danh dự của người Mỹ trong các cam kết với dân chúng Nam Việt Nam. Ngày hôm nay, trong trí tôi tuyệt đối không nghi ngờ việc đó. Bởi vì ông là một sức mạnh dữ dội, vì ông có một cái tôi bất hủ, nên có lẽ ông đã phạm lỗi trong việc nghĩ rằng với các sức mạnh của cá tính ông và cái sự kiện ông rất cứng cỏi ấy, ông sẽ có thể nhìn thủng vấn đề, dù cho cái ánh sáng lù mù mỗi ngày một tối đi khắp chung quanh ông và ngay tại Hoa Thịnh Đốn kia. Có thể ông đã là đề tài cho người ta phê phán, đả kích vào lúc ấy và ngay cả bây giờ, nhưng xin nhớ cho rằng ông đã là người nắm trách nhiệm. Thực khó cho tôi sau này trong việc ngồi đó mà phê phán ông. Tôi cảm thấy

đại sứ Martin đã cố sức giữ cho sự hiện diện của chúng ta ở lại Việt nam càng lâu càng tốt, và có lẽ ông đã không muốn làm những gì vội vàng khinh xuất khi chúng ta rút, ông cố tránh để các tai ương đừng xảy ra. Và nói cho thật công bằng, suốt đến tận năm ngày trước khi chúng ta rút lui, ông đã thành công, bởi vì tất cả đều tương đối trật tự, yên ổn. Nhưng chợt một cái, mọi thứ khốn kiếp trở nên lỏng lẻo. Đã có rất nhiều người thực hiện sẵn các kế hoạch đấy, nhưng làm sao có thể đương đầu chuyện di tản một số lượng người rất lớn lao trong một thời gian ngắn ngủi, với mười bảy sư đoàn địch đang xiết chặt vào? Làm thế nào dự liệu hết những chuyện kẹt đường trong thành phố? Vâng, người ta đã cố gắng hết sức những gì có thể. Họ đã dự liệu kế hoạch cho trực thăng quân đội hoặc trực thăng Air America bốc người từ nóc thượng, nhét người vào những chuyến xe buýt càng đông càng tốt để có thể rút bớt việc nghẽn xe trên đường phố. Nhưng ông cũng hiểu, tôi chắc chắn nếu người ta có tới Hoa Thịnh Đốn vác mấy cuốn cẩm nang phòng vệ dân sự ra xem, thì trong trường hợp bị tấn công nguyên tử, có lẽ người ta cũng chỉ viết mấy chuyện như tài xế xe buýt phải có trách nhiệm chở người ra khỏi thành phố, vân vân.

Đấy, các kế hoạch thường vẫn thiếu phù hợp với thực tế như thế. Và nhiều kế hoạch cũng đã được viết từ trước bởi những người không thể thấu hiểu hết mọi chuyện có thể xảy ra. Cho nên, chỉ đến khi các cậu bé bự bắt đầu bước vào tỉnh, nhìn thấy tận mắt những gì cần thiết thì kế hoạch thật sự mới được làm ra. Như khi họ bảo cần phải có một số hệ thống máy truyền tin cụ thể nào đó, họ có thể nêu ra đủ thứ vấn đề then chốt mà có lẽ họ phải đối đầu, nhưng thật ra, ngay cả đến mức ấy, cuối cùng cũng chỉ là những dự liệu tạm. Đúng như vậy, ông hiểu không? Người ta đã chất đủ trực thăng lên chiến hạm, đã

đưa đủ chiến hạm đến biển Nam Hải, đã có đủ Thủy Quân Lục Chiến, đã có đủ các máy móc truyền tin, nhưng cho đến khi bắt đầu vào việc thì cuối cùng cũng phải giơ tay lên mà la ó và ra thủ hiệu thôi.

Trong thời gian di tản, tôi đã nói chuyện với tướng Carey ở ngoài chiến hạm Blue Ridge qua điện đài của Trưởng toán trực thăng. Mỗi khi chuồn chuồn bay vào, tôi thường chạy đến, người trưởng toán thường trao máy để tôi nói chuyện với ông tướng ngoài chiến hạm.

Bấy giờ trong suốt thời kỳ dự liệu kế hoạch, người ta đã bàn thảo về việc có hai chuyến CH-6 sẽ bốc người trên sân thượng để dành cho đại sứ và nhóm người cuối cùng. Cách người ta tính toán lúc ấy là cứ hai mươi người một chuồn chuồn. Như thế tức là chúng tôi chỉ tính bốc đi có lẽ từ hai mươi đến bốn mươi người ra từ tòa Đại sứ. Còn tất cả những người khác thuộc Tòa Đại sứ và ở trong thành phố sẽ được chở xe ra Tân Sơn Nhất. Rồi một lúc thuận tiện nào đó, sau khi mọi việc xong xuôi, Đại sứ sẽ ra đi.

Trong những ngày cuối tháng Tư ấy, chúng tôi làm việc 24 giờ mỗi ngày. Tôi dàn xếp với Trưởng xạ thủ, Trung sĩ J.J. Valdez, là phải giữ lính Thủy quân lục chiến không có nhiệm vụ ở lại Tòa Đại sứ chứ không cho về trại nữa. Lính tráng lễ mễ khiêng đồ đạc vật dụng vào ngay Tòa Đại sứ, ngủ trên ghế bố trong cao ốc bên cạnh hồ tắm. Chúng tôi tiên liệu tình thế sẽ xấu hơn.

Ngày một ngày hai, chúng tôi đều phải họp bàn xem phải hành động thế nào trong trường hợp đóng cao ốc, liệu có nên mang người vào trong và để cho những người khác ở ngoài không. Rồi làm thế nào chúng tôi thoát khỏi cao ốc, những chi tiết đại loại như thế. Bây giờ việc giữ an ninh cho văn phòng Tùy viên Quân sự ở Tân Sơn Nhất được phụ trách bởi một số người

trong Bộ binh, Không quân và một số người khác – Vâng, trong tuần ấy họ đã cho biết là họ cần thêm người phụ giúp, những người thuộc loại bảo vệ an ninh đã được huấn luyện đàng hoàng. Họ yêu cầu chuyện ấy với Phó Đại sứ Wolf Lehman. Đầu tiên, tôi bảo Valdez đến từ chối không gửi được. Nhưng sau, có vẻ như họ thực sự rất cần người, nên tôi tự mình lên gặp Lehman, trình bày việc ấy không phải là ý kiến tốt. Nhưng Phó Đại sứ Lehman khẳng định phải gửi. Tôi nhớ ông ấy bảo phải đưa 16 Thủy quân Lục chiến đến canh phòng vòng rào Văn phòng Tùy viên Quân sự. Vì thế, tôi điện thoại đến văn phòng, nói chuyện với một Đại tá và một Thiếu tá Thủy quân Lục chiến đã ở ngoài ấy. Tôi bảo họ: "Nếu tôi gửi bọn nhỏ đến, quý vị chăm sóc chúng được chớ? Quý vị chắc chắn hộ là khi trực thăng bay đi thì đừng quên mấy thằng nhỏ nhá! Lỡ có gì bọn này chẳng thể vọt qua tỉnh mà lo cho mấy thằng con đâu. Bọn này phải có dự liệu trước mọi chuyện chu tất vậy thôi".

Họ nói sẽ lo liệu cho mấy thằng nhỏ tôi gửi đến. Thế là với lệnh của Phó Đại sứ Lehman, tôi gửi đi một Trung sĩ xạ thủ tên Martin và mười lăm Thủy quân Lục chiến trẻ tuổi khác. Chúng tôi chọn đám này vì tương đối họ mới đến đơn vị, họ cũng không thắc mắc gì khi được gửi sang bên ấy. Họ cũng hiểu là có lẽ họ sẽ đi thẳng từ bên ấy. Hạ sĩ Darwin Judge và Hạ sĩ Charles Mc Mahon có mặt trong toán này. Judge và McMahon hai cậu cai mới tinh. Họ mới trình diện, chưa hề bỏ một tuần canh nào tại Tòa Đại sứ, vì thế đó cũng là lý do để xếp họ vào toán đi canh văn phòng Tùy viên Quân sự.

Bấy giờ là sáng 29 tháng Tư, sau bốn giờ sáng một chút, quân đội Bắc Việt di chuyển đến, bắt đầu pháo Tân Sơn Nhất, vài quả rốc kết rơi ngay doanh trại văn phòng Tùy viên Quân sự. Rồi tôi nhận tin có một số thiệt hại xảy ra cho lính Thủy quân

Lục chiến. Tôi hãy còn nhớ cú điện thoại ấy. Chúng tôi dùng hệ thống điện thoại thường của Saigon gọi đi gọi lại để lấy tin. Tôi nói chuyện với một sĩ quan Thủy quân Lục chiến, với một Đại tá Bộ binh, rồi với đủ mọi người mà tôi có thể bắt được đường dây- Họ cho biết hai thằng nhỏ của tôi đã bị giết – Judge và Mc Mahon. Chết ngay tức khắc vì một cú bắn trực tiếp. Họ đang ra ngoài kiếm thi thể xem còn lại gì chăng. Chẳng gì sót lại. Một mẩu chân cụt đã cháy, dăm miếng thịt còn rơi vãi. Họ nhét tất cả vào bao. Mấy cái bao được ghi chú rõ rồi bỏ lên xe cứu thương chạy vào bệnh viện Cơ Đốc. Đấy là những thủ tục tiêu chuẩn phải thực hiện trước khi chết. Mọi thứ được thực hiện đúng sách vở. Tin tức sẽ chuyển sang Mỹ, gia đình họ sẽ được thông báo và không có gì lầm lẫn trong các bản báo cáo nữa.

Tôi định gọi cho sĩ quan khác phụ trách, những người chứng kiến nội vụ để yêu cầu giải thích lý do xảy ra, bởi tôi chẳng cách gì có thể rời tòa Đại sứ ra tận nơi xem xét được. Nam Việt Nam đã di chuyển một số máy bay từ phi trường Biên Hòa đến Tân Sơn Nhất. Tất nhiên, những máy bay ấy đã trở thành mục tiêu của Bắc Việt khi họ đến. Sau khi đã dựng dàn pháo ở khu vực Biên Hòa, và đã tiến đến gần như thế, họ bắt đầu bắn vào các máy bay ở Tân Sơn Nhất. Doanh trại Tùy viên Quân Sự nằm ngay trên đường bắn. Chỉ cần một sai chạy nào đó trên đạn đạo, nếu rơi gần là đạn trúng ngay xuống doanh trại Tùy viên Quân sự thôi. Tôi thành thật nghĩ quân Bắc Việt không có ý định bắn Văn phòng Tùy Viên Quân sự. Họ chỉ bắn máy bay Nam Việt nam mà xảy ra chuyện ấy.

Trách nhiệm của tôi là giúp trực thăng hạ cánh. Tôi đã quan sát một vài địa điểm bên ngoài bờ tường Tòa Đại sứ, và đã ghi chú những địa điểm ấy. Còn bên trong sân Tòa Đại sứ, tôi đi đến kết luận là phải hạ bỏ cái cây lớn cản lối thì trực thăng mới

xuống được. Nhưng Đại sứ Martin đến nói riêng với tôi là nếu tôi chỉ chạm một ngón tay lên cái cây ấy, thì tôi sẽ có chuyện lôi thôi với ông ngay. Cái cây đã trở thành một biểu tượng. Đã có khối chuyện tiếu lâm về cái cây này, tôi xin nói cho ông biết.

Đã có lần, có người khoanh dây thừng chung quanh gốc cây, họ buộc vào đấy một cái rìu và một tấm bảng nhỏ. Họ đề là: "Bực bội quá hả? Thử bửa một nhát coi!". Vâng, tôi đã để mắt đến cái cây ấy vì chừng nào nó còn đứng đấy, trực thăng không thể đáp xuống an toàn. Tôi không nhớ đích xác giờ nào người ta quyết định cho chặt. Bấy giờ, sau buổi trưa, có lẽ khoảng trước ba giờ, cuối cùng Martin đồng ý. Ông ta bảo: "Thôi được, làm đi, hạ cái cây xuống!". Thế là mọi người xúm vào rất mau. Cả bọn gồm an ninh tòa Đại sứ, lính Hải quân Tạo tác, Thủy quân Lục chiến, ngay cả mấy tay nhà báo úc Đại Lợi, Tân Tây Lan cũng xúm vào. Sau khi cái cây khốn nạn được hạ, bưng vác quét dọn xong xuôi, tôi bèn bảo Thủy quân Lục chiến và Hải quân tạo tác chạy ra ngoài kiếm một mớ sơn phát quang. Tôi muốn vẽ một chữ H thật to. Mọi chuyện đã được thực hiện xong trước 5 giờ chiều hôm ấy.

Tôi biết thời gian gấp rút. Nhưng tôi hãy còn cảm thấy bình tĩnh. Tôi trấn an Đại sứ về việc sau rốt chúng ta cũng phải điều chỉnh lại lịch trình của trực thăng từ văn phòng Tùy viên Quân sự sang bốc người bên tòa Đại sứ, vì chẳng thế nào chỉ sử dụng chỗ đậu xe trên nóc thượng mà thôi. Cần phải có trực thăng lớn để chuyển người đi.

Vâng, chỉ một chặp sau khi chuồn chuồn lớn bay vào Tân Sơn Nhất, tôi điện thoại cho Đại tá A.M. Gray, người phụ trách ngoài ấy, để ông biết chúng tôi đang gặp khó khăn trong việc đương đầu với đám đông. Ông đồng ý gửi thêm Thủy quân lục chiến cho tôi. Tôi nghĩ là có chừng một trăm cậu lính trẻ từ

Biệt đội đổ bộ 2/4 của Đại tá George Slade được phái đến tăng cường Tòa Đại sứ.

Từ sau vụ pháo đêm 28, phía Nam Việt Nam ban hành lệnh giới nghiêm ban đêm. Một nỗi sợ hãi đang bành trướng, từ từ trở thành hỗn loạn. Người Việt tụ tập phía ngoài Tòa Đại sứ. Tôi bắt đầu lo ngại thực tình. Đến trưa ngày 29, tôi phỏng định có khoảng mười ngàn người bu quanh phía ngoài tòa Đại sứ, và chúng tôi chỉ có chừng 160 lính canh Thủy quân Lục chiến để giữ an ninh khu vực. Không đủ Thủy quân Lục chiến để canh mấy bức tường giữ cho người ta đừng leo vào trong Tòa Đại sứ. Mấy bức tường có vẻ khá chắc chắn, nhưng một khi họ quyết tâm tràn vào, chỉ có Trời mới gạt họ được. Chúng tôi đặt người trên bờ tường để mong bảo đảm là người bên ngoài không nhảy qua, hoặc leo qua được. Ngoài ra, làm sao biết rõ những bên ngoài là ai? Chúng tôi, và nói chung lính Thủy quân lục chiến đều biết những người bên ngoài đơn thuần chỉ là những người Việt Nam muốn đi Mỹ. Nhưng trong đám đó, cũng có những tay phá rối, có thể có cả những đội ám sát, những tên mang theo khí cụ phá hoại, những thứ như thế. Chúng tôi đã nhận được lời báo động từ phía quân đội Nam Việt nam thông qua Trung ương tình báo suốt buổi trưa hôm ấy.

Đại sứ muốn lái chiếc xe của ông ra ngoài cổng để đi vòng về phía tư thất. Ông yêu cầu tôi cho mở cổng (Khúc này đã được một nhóm phóng viên làm tin đứng thu hình hết mọi chuyện). Tôi trả lời: "Vâng, thưa Đại sứ, tôi sẽ cố gắng". Thế là Trung sĩ xạ thủ Schlager, cùng với vài cậu Thủy quân lục chiến và tôi mở cánh cổng ra. Nhưng chẳng có cách trời trăng gì mà mở cho nổi. Tôi quay lại bảo ông: "Thưa Đại sứ, với tất cả sự kính trọng của tôi, chẳng có qủy thần nào đưa xe ngài ra khỏi đây được. Xin khuyên Ngài trở lên lầu thì hơn". Đến phút ấy. Đại sứ nổi

đoá. Ông bước ra khỏi xe, mặt xám ngoét. Ông đóng sầm cánh cửa lại, bước đi. Tôi bảo Valdez: "Sau vụ này tao tuột xuống binh nhất là cái chắc". Nhưng trưa hôm đó, Đại sứ Martin đến tìm tôi. Khi thấy tôi, ông đặt tay lên vai mà bảo: "Anh đã làm việc rất đúng đắn". Ông ta như thế đấy. Bấy giờ người ta đang chịu nhiều áp lực thực khủng khiếp.

Nhưng Trời hành tôi, vì ông ta vẫn lại đi bộ về nhà cùng với đám lính cận vệ của ông. Chúng tôi vội tập họp người đi cửa sau vòng qua Tòa Đại sứ Pháp, ra đường mà đến tư thất ông. Đám Thủy quân Lục chiến vào đến đấy, sử dụng lựu đạn tiêu hủy tất cả mọi thứ còn lại trong cái két sắt. Trong nhà để xe hãy còn chiếc Jeep, chúng tôi nổ máy đưa ông chạy từ tư thất về lại Tòa Đại sứ. Khi ông trở lại, chúng tôi đều biết đã đến lúc ông sắp rời khỏi xứ.

Có một cái cửa hai chiều được dựng ngay trong nhà ăn thuộc khu giải trí, thông sang Tòa Đại sứ Pháp. Tôi giữ kế hoạch nguyên thủy của Đại sứ Martin là sẽ vào trong ấy để nếu có chuyện gì xảy ra, ông sẽ đợi đấy mà trình ủy nhiệm thư. Tôi nghĩ ông đã dự định ở lại, nhưng rồi kế hoạch được thay đổi sau những giờ phút trôi qua.

Suốt buổi trưa, buổi chiều tối hôm ấy, chúng tôi biết có một người chúng tôi cần phải đưa đi nhưng hãy còn kẹt trong đám đông ở phía ngoài. Tuy nhiên, chúng tôi không thể mở cổng được. Cho nên, nếu cần đưa ai vào, chúng tôi cho người leo lên tường, thòng tay xuống kéo lên. Thôi thì nắm cổ áo, nắm tóc, giật lên giật xuống thật là khổ. Bọn Thủy quân Lục chiến kéo người như khiêng thịt. Một tình trạng tuyệt đối hỗn loạn. Suốt buổi trưa hôm ấy tôi đã được nghe nhiều chuyện xảy ra suốt dọc bờ tường. Những chuyện thật kỳ lạ. Nhiều chuyện thật đáng buồn. Một cậu Thủy quân Lục chiến đã được người

ta dúi vào tay cả một bao giấy đựng đầy ngọc quý chưa cắt. Hắn trả lại, bao ấy là của một thương gia giàu có người Tàu muốn được đưa cả gia đình ra khỏi nước trước khi quá muộn.

Mấy cánh cổng chúng tôi đã cho xiềng khóa chặt. Chúng tôi đặt Thủy quân Lục chiến đứng canh. Bất cứ trường hợp nào cũng không mở cổng, bởi vì người ta đè vào. Một khi cánh cổng hé ra, nó sẽ bung, người sẽ như nước lũ tuôn, không cách chi chặn được.

Suốt thời gian ấy tôi luôn luôn ý thức cao độ và chính xác tất cả những gì chúng tôi đang làm. Chúng tôi đang tháo chạy. Tất nhiên cũng có nhiều cậu Thủy quân Lục chiến trẻ người non dạ hãy còn nhìn cách khác. Theo cách quan tâm của họ, người Mỹ hãy còn đang tham dự vào cuộc chiến. Thế đấy, có lẽ cũng có khá nhiều người khác cảm thấy như thế, nhưng thật ra, một cách chính thức thì từ 1973, chúng ta đã phủi tay xong xuôi. Bây giờ là lúc chúng ta ra đi thôi. Và nếu phải đi thì có lẽ đây là cách duy nhất để chúng tôi ra đi được. Phải đi với cái cách ấy, hoặc cứ ở lại tái tục cả một trận chiến khốn nạn lần nữa. Rồi rõ rệt quân Bắc Việt đang nhịp chân bước vào. Tôi muốn nói, quỷ thần ạ, họ có đến tất cả 17 Sư đoàn tiến vào Saigon. Mười bảy sư đoàn cả thảy! Nhưng tôi nghĩ, mặc dầu vậy, cái lối quân Bắc Việt kéo đến bao quanh thành phố, là cái lối họ mời chúng tôi ra đi cho. Hiển nhiên họ đã mở một hành lang để trực thăng bay vào bay ra mà không hề có một hành vi thù địch. Họ không muốn lộn xộn gì với người Mỹ. Điều ấy thực rõ rệt. Tuy vậy, hiển nhiên vẫn có một sự kiện nguy hiểm là bất kỳ lúc nào nếu có sự tiếp giáp của những đơn vị nhỏ, chẳng ai có thể kiểm soát hết mọi chuyện cho được. Nếu bất cứ lúc nào họ khai hỏa bắn lính Mỹ, người ta sẽ lại phải chơi toàn bộ một trận mới nữa. Như thế chúng ta cũng phải quay về lại với chiến

tranh thôi.

Tất nhiên, đệ thất hạm đội cũng đã có sẵn 9,000 lính Thủy quân Lục chiến liên tục đặt trong tình trạng báo động từ 48 giờ qua. Họ được đặt sẵn trên tàu và được trang bị đủ thứ vũ khí đầy ắp đến tận răng.

Buổi trưa hôm ấy chuồn chuồn gặp khó khi tiến vào bãi đậu. Sự việc không người nào bị thương tích gì quả đã là một bản tuyên dương nghề nghiệp cho những tay đi bay. Họ tỏ ra tuyệt vời. Họ đã bị bắn sẻ bởi những bọn hôi của, những bọn có vũ khí ăn cắp mà chúng tôi gọi là bọn cao bồi. Trong lúc tranh tối tranh sáng người ta có thể nhìn thấy những vạch đạn bắn lên, và những khi như thế tôi gọi cho các phi công trực thăng đang tiến vào mà bảo: "Chúng nó đang bắn bạn" thì họ đáp: "Biết rồi! Biết rồi!". Vài chiếc trực thăng bị những lỗ đạn, nhưng chả làm gì được. Nếu những bọn cao bồi ở trên những cao ốc bên kia mặt đường tòa Đại sứ, và chúng tôi thấy được tia lửa tóa ra từ khu ấy, thì chúng tôi chỉ có cách gọi cảnh sát Việt Nam lên thử dẹp đám khốn nạn bắn bừa ấy thôi.

Các phi công trực thăng cũng gặp nhiều vấn đề nghiêm trọng. Họ chỉ có khoảng 70 bộ Anh theo chiều thẳng đứng để hạ xuống tòa Đại sứ. Họ phải lượn đến, bay lởn vởn rồi hạ 70 bộ xuống cái lỗ này, và bề rộng không được bao nhiêu. Lỡ mất một cái trực thăng là hỏng hết, tin tôi đi.

Sức chở bao nhiêu là họ phải nhồi người vào trong chiếc chuồn chuồn bấy nhiêu. Sau đó họ phải tìm cách bay thẳng đứng, thay vì theo phương thức "chuyển động tịnh tiến" nghĩa là cho chuồn chuồn bốc khỏi mặt đất rồi liệng về phía trước. Không đủ chỗ làm chuyển động tịnh tiến. Đúng y chang là họ phải bốc thẳng lên khỏi 70 bộ Anh. Tôi còn nhớ rõ một chiếc trực thăng mà tay phóng viên Ken Kashiwahara của hãng ABC

đã leo lên. Quỷ thần ạ, cái trực thăng cố bốc mà bốc hết nổi. Họ phải thả bớt người xuống, lại cố bay lên, vẫn không xong. Lại gạt thêm người xuống nữa. Cuối cùng gạt đủ số mới bay lên được. Chúng tôi bảo cha phi công: "Vác bố nó cái trực thăng khặc khừ chó đẻ này cất đi cho được việc!".

Trong lúc cuộc di tản diễn ra, tôi cũng đã nghe chuyện các tướng lãnh và sĩ quan cao cấp của quân đội Việt nam bỏ chạy. Tuy nhiên, đích mắt tôi không thấy ai. Lính Thủy quân Lục chiến điện thoại bảo tôi họ thấy một người Việt cao cấp nhảy vào chiếc C-141 ở Tân Sơn Nhất, thắt giây lưng lại mà đi. Trong tình trạng rối loạn ấy cũng chẳng có gì bất thường khi chứng kiến những người bỏ hàng ngũ chạy. Nhưng chúng tôi biết nhiệm vụ chúng tôi cũng giống nhiệm vụ của người lính cứu hoả. Chúng tôi phải ở lại cho đến phút chung cuộc cay đắng. Chúng tôi phải ở lại và phải chứng kiến cảnh tượng đầy những người đang trốn trước chúng tôi.

Với bao con người, với những chiếc chuồn chuồn túi bụi bay vào bay ra, lúc ấy thực ồn ào hết sức. Tất nhiên rất mất trật tự. Có lẽ, tôi có thể nói nó kém trật tự so với các phi trường ở New York, nhưng hãy còn trật tự hơn một trận tranh giải túc cầu ở Peru.

Suốt buổi trưa và buổi tối hôm ấy, người ta mặc nhiên xem như tất cả mọi người trong phạm vi tòa Đại sứ sẽ được ra đi, mặc dầu điều ấy không bao giờ được loan báo cả. Tôi không nghĩ là có sự loan báo chính thức nào về chuyện ấy. Nhưng ông biết, bền bỉ như các phi công Thủy quân Lục chiến rồi cũng chẳng bay mãi được. Đôi lúc họ hết xăng. Đôi lúc họ cũng phải nghỉ ngơi, ngủ nghê. Tuy nhiên, chúng tôi cần phải tin rằng tất cả mọi người sẽ được ra đi. Điều tin tưởng ấy làm cho nơi này tương đối êm ả.

Nhưng lúc nào mà chẳng có cái nguy cơ của sự hỗn loạn. Dĩ nhiên, luôn luôn có những kẻ nóng nảy khùng điên. Và mỗi khi trực thăng đến, chúng tôi đều nhét người vào càng nhiều càng tốt, rồi đếm xem số còn lại bao nhiêu. Những người còn lại luôn luôn tỏ ra bồn chồn lo lắng. Nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục tập trung vào công việc. Với sự làm việc, chúng tôi đã rút bớt mối nguy cơ hỗn loạn xuống mức tối thiểu.

Công việc tôi lúc ấy là phải lo kiểm soát truyền thông. Tôi có một máy truyền tin xách tay của Thủy quân Lục chiến, nhờ đó có thể liên lạc được với tất cả các Thủy quân Lục chiến khác. Tôi phải lo bãi đậu trên nóc thượng Tòa Đại sứ. Tôi phải hướng dẫn chuồn chuồn ra vào. Các phi công cần định điểm chỗ tôi đứng, để tôi hướng dẫn họ vào. Tôi có thể nhìn tất cả mọi chuyện diễn ra trên nóc thượng và từ trên ấy tôi có thể thấy hết mọi bờ tường. Tôi cần phải đóng vai trung tâm, luôn luôn hiện diện cho mọi người thấy để đôn đốc công việc. Tôi bận bịu như thế suốt đêm ngày cho đến nỗi mắt cá chân sưng phồng, đi không nổi.

Mỗi lần cần chỉ thị của Đại sứ Marrtin, tôi lại phải tự mình chạy kiếm ông già. Có lúc ban đêm, tôi chạy quanh, khi thì leo bực thang, khi thì đi thang máy để kiếm ông già hỏi xem kế hoạch thế nào. Có lúc lên tuốt nóc thượng, đeo máy truyền tin nói chuyện với chiến hạm, rồi lại ba chân bốn cẳng chạy xuống. Lúc nào cũng bận bịu chạy lên chạy xuống như thế. Một lần tôi và Valdez vừa bước vào thang máy thì ông già – Đại sứ Martin – đã đứng trong ấy với Polgar, viên Trưởng nhiệm sở Trung ương Tình báo. Polgar đã tuyên bố vớ vẩn gì đó, ông già Martin biết được và không bằng lòng. Tôi còn nhớ lúc ấy Martin rõ rệt đang hết sức giận dữ. Martin bảo anh ta: "Nếu tôi còn nghe anh nói bất cứ chuyện gì như thế thì anh sẽ được xuống Nam cực

làm việc cho đến mãn đời!". Suốt lúc ấy Valdez và tôi đã cố thu mình cho họ khỏi trông thấy.

Lúc ấy Martin trông rất mãnh liệt. Nhưng xin nhớ đã bảy mươi tiếng đồng hồ qua hoặc hơn nữa, ông chỉ được nghỉ ngơi rất ít. Và ông cũng không còn là một thanh niên trai tráng.

Đêm buông xuống. Đám người trong sân tòa Đại sứ vẫn đông đầy. Tôi nhận ra rằng cần có đèn, nhưng mấy cột đèn trong tòa Đại sứ không sáng nữa. Vì thế chúng tôi bèn mang những chiếc xe hơi trong Tòa Đại sứ ra sắp thành vòng bán nguyệt. Chúng tôi xem xét lại xăng trong xe, mở máy nổ, cho để đèn sáng. Sau đó chúng tôi gọi phi công trực thăng khi họ bay vào để soát lại cho chắc: "Các bạn có thấy rõ không". Họ đáp "Thấy". Nhưng đêm khuya hôm ấy, tình trạng trở nên rất căng. Chúng tôi hiểu bắt buộc phải đặt một giới hạn cho con số người đi. Thế là chúng tôi chạy quanh để đếm người xem ai được đi, ai phải ở lại. Việc ấy thực nhẫn tâm.

Vấn đề luôn luôn có kẽ hở. Chẳng cách nào Martin có thể định được chính xác số người. Tôi nghĩ có lẽ sẽ đưa đi được khỏi tòa Đại sứ 2,500 người là dứt. Nhưng đêm hôm ấy, bất cứ lúc nào số người trong sân tòa Đại sứ cũng có vẻ y như cũ, không hề suy suyển gì.

Trước đấy vào buổi chiều có lúc các chuyến bay đã tạm ngưng, người ta quyết định chuồn chuồn không bay sau 5 giờ. Nhưng rồi lại đổi, người ta quyết định sau trời tối, vẫn cứ bay. Rồi lại phải quyết định: Bay bao nhiêu lâu sau khi trời tối? Sau này, người ta cho tôi biết: Tướng Lou Wilson, người sẽ trở thành Tư lệnh Thủy quân Lục chiến, lúc bấy giờ đang là Tướng chỉ huy Thủy quân Lục chiến thuộc Hạm đội Thái Bình Dương, đã ra lệnh chuồn chuồn tiếp tục bay đến khi nào bốc hết người trong tòa Đại sứ và tại văn phòng Tùy viên Quân sự mới thôi.

Họ tiếp tục bay. Nhưng lại có vụ tạm ngưng lần thứ hai. Lần này là lần chúng tôi được tin đích thân Tổng thống Hiệp chủng Quốc Hoa Kỳ ra lệnh: Chỉ 20 chuyến nữa là phải chấm dứt. Hết.

Và rồi mọi sự đã xảy ra như thế này: Một cậu hạ sĩ quan đứng trên nóc sân thượng với khẩu súng máy đã gọi cho tôi. Hắn bảo: "Chuồn chuồn của Đại sứ đã đến rồi". Tôi trả lời: "Hãy khoan, cần có thêm chỉ thị đã".

Chiếc trực thăng đã vào khu vực để đợi Đại sứ Martin và đoàn tùy tùng ra đi. Chiếc trực thăng này được chỉ thị cụ thể là chỉ có nhiệm vụ đón Đại sứ. Ông Đại sứ chưa có mặt trên chỗ đáp. Tôi đến lấy chiếc điện đài của trưởng toán phi hành, gọi thẳng cho tướng Carey. Tướng Carey bảo Tổng thống Hoa Kỳ đã chỉ thị là Đại sứ phải đi ngay bây giờ. "Và những chuyến bay sau đó chỉ được dành cho…." tôi hãy còn nhớ câu nói này, vì lúc đó với tôi, nghe có vẻ thực khôi hài… "Các nhân viên Thủy, Bộ Hoa Kỳ mà thôi". Tướng Carey lập lại với tôi những khẩu lệnh của thượng cấp như thế. Tôi giải thích với tướng Carey tình trạng bây giờ của tôi như sau: "Lính của tôi đang ở trên bờ tường. Giữa bờ tường và cánh cửa tòa nhà Đại sứ là khoảng bốn trăm người đang đợi di tản…" Tôi không nhớ chính xác từng chữ, nhưng tôi đã nói rất cẩn thận "Tôi mong Ngài hiểu rõ khi rút lính Thủy quân Lục chiến vào tòa nhà Đại sứ, tức là những người ấy sẽ bị bỏ lại". Tôi muốn chuyện ấy phải được hiểu thật rõ và tôi không muốn trở thành người gánh chịu trách nhiệm về việc bỏ những con người ấy lại. Tôi đã sửa soạn mang họ đi, và tôi hiểu lệnh của ông ta là không bao gồm những con người này. Tôi biết lời điện đàm của tôi đang được phóng thanh trên mấy cái loa tại phòng chiến sự, như thế những nhân vật chỉ huy của chiến hạm U.S.S Blue Ridge đều được nghe thấy rõ. Tướng Carey hiểu thế.

Ông lập lại lệnh một lần nữa: "Tôi muốn anh hiểu rõ: Đây là chỉ thị của Tổng thống Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ".

Tôi đáp: "Thưa Ngài, vâng".

Trong lúc Đại sứ đang đợi, tôi cho một cậu hạ sĩ trẻ ôm súng máy đứng canh chiếc trực thăng.

Tôi bảo hắn là tôi không muốn chiếc chuồn chuồn này bay đi cho đến khi nào chuyện này được giải quyết xong. Rồi tôi đến trình với nhóm tùy tùng của Đại sứ biết về các chỉ thị tôi nhận được. Chính đây là lúc mà Ken Moorefield đã nói với ông Đại sứ một câu lịch sử: "Đã đến lúc phải ra đi!".

Đại sứ Martin nhìn về phía tôi một lát. Ông không nói một lời. Không biểu lộ một xúc cảm nào. Trông ông mệt mỏi. Ông biết giây phút buồn bã này trước sau cũng đến. Chợt nó đến.

Ông lên sân thượng, bước vào chiếc trực thăng, rời Việt Nam. Ông mang theo bên ông lá cờ Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ.

Tôi rời văn phòng, xuống nhà. Đại tá Bộ binh John Madison, tùy viên Ủy Ban Liên Hợp Quân sự bước đến phía tôi. Tôi bảo ông không còn chuyến bay nào cho thường dân nữa, và đã đến giờ phải đi. Lúc ấy vụ cãi cọ xảy ra. Đại tá Madison muốn đưa tất cả các thường dân đi. Tôi bảo ông không còn cách gì. Ông bảo ông từ chối không đi, trừ phi chúng tôi mang hết 400 người ấy đi. Tôi bảo ông là tôi có chỉ thị của tôi. Tôi nói xin cứ ra ngoài tàu rồi giải quyết chuyện này, còn bây giờ là lúc phải đi thôi. Trong lúc đang cãi cọ như thế thì nhân vật số hai của Đại tá Madison bước đến dòm ngó chiếc trực thăng. Ông ta muốn chắc chắn là sẽ có chỗ trên chuyến bay ra. Đại tá Madison trừng trừng nhìn tôi với vẻ mặt mất tinh thần. Ông không biết làm gì nữa. Ông giơ hai tay trên trời, quay lưng bước đi. Trong số 400 người bị bỏ lại sân tòa Đại sứ, có rất nhiều người tốt. Cho đến nay, tôi vẫn còn cảm thấy áy náy về chuyện ấy.

Bên phía khu giải trí, qua bên kia bức tường, cạnh hồ tắm có một quầy rượu. Mấy ông ngoại giao Nam Hàn đã phóc vào trong ấy. Họ uống hơi quá chén một chút. Anh nào anh nấy lăn ra ngủ khò. Khi tỉnh dậy, cuộc di tản sẽ dứt điểm. Cho nên khi hơi men đã hết, chắc chắn một tràng tiếng Cao Ly sẽ được xổ ra, nó sẽ có nghĩa là: "Đ...đ...đù mẹ! Mấy cái trực thăng bỏ mình lại đây mà bay mất tiêu rồi!"

Trong lúc di tản cũng có nhiều người khác uống rượu. Một số rất đông đã nhậu, nhưng không say. Trong tòa nhà Đại sứ, trên tầng ba cũng có một quầy rượu. Rất đông các nhân vật then chốt đã nhậu, mặt đỏ ké. Thế đấy, chỉ trong vài giờ đồng hồ nữa, cuộc đời họ sẽ rã rời. Nói cho thẳng ra, đó là lý do vì sao tôi chỉ thích tiếp xúc trực tiếp với Đại sứ Martin. Tôi biết ít nhất là mặc dầu mệt mỏi, ông vẫn tỉnh táo. Tôi không thích phải nói chuyện với ai ngoài ông, đặc biệt với mấy cha nhậu nhẹt mặt đỏ nhừ.

Đến gần cuối chiến dịch di tản, tôi rất ngạc nhiên khi thấy một người đàn bà trong tòa Đại sứ. Tôi thường gọi cô ta một cách thân mến, với một cái tên: "Hilda, cô vắt sữa". Bởi vì cô có bộ ngực bự sự, dáng dấp tháo vát, khỏe mạnh. Đấy là một người đàn bà hết xảy. Tôi nghĩ cô ta là thư ký của một tay Trung ương tình báo, loại đàn bà có thể giúp sắp xếp công việc ngăn nắp đâu vào đấy. Thấy lính vất vả, cô xông vào, chẳng cần ai hỏi. Lăng xăng đưa người này cốc cà phê, hỏi người kia xem có cần gì không. Cô dừng lại bên tôi một lần, làm tôi thấy dễ chịu. Bởi vì cô nắm cánh tay tôi một lúc và nói: "Anh làm việc dữ quá, để em lo cho anh một cốc cà phê nhé?" Tôi còn biết trả lời gì nữa ngoài hai tiếng "Cám ơn".

Sau khi Đại sứ và tùy tùng đã đi, bây giờ là lúc phải lo cho tất cả những người Mỹ khác ra đi. Chúng tôi dàn xếp với nhau là

sẽ ra tín hiệu ở bãi đậu xe bằng hỏa châu loại cầm tay. Chúng tôi chuyển khẩu lệnh cho mọi Thủy quân Lục chiến biết khi tín hiệu ban ra, tất cả đều phải bắt đầu lùi về phía cửa, lập thành một hình vòng cung bao ngay trước mặt tòa Đại sứ. Dĩ nhiên tất cả đều hiểu khi lùi khỏi bức tường là người bên ngoài sẽ tràn vào, những người ở trong sân tất sẽ rối ren hoảng hốt. Hẳn việc ấy sẽ xảy ra vì đám người này bị bỏ lại, trái với lời chúng tôi đã suốt đêm hứa hẹn với họ.

Thế là tôi cho người đi vào trong những cánh cửa lớn bằng gỗ lim của tòa Đại sứ. Tôi bảo họ khi Thủy quân Lục chiến lùi về phía họ, họ phải để mắt canh chừng đám đông. Những người đứng trong cửa phải tiếp tay lôi lính ngay vào cho nhanh. Tôi sắp đặt để cho càng ít phải sử dụng bạo lực càng tốt.

Mọi sự xảy ra y như vậy. Hỏa châu đốt lên, cuộc rút lui bắt đầu. Lúc đó chả khác địa ngục vỡ tung. Đám đông bên ngoài biết chuyện đang xảy đến, họ ý thức được họ đang bị Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ bỏ rơi, họ ào vào một cách hỗn loạn khủng khiếp.

Một sĩ quan Hải quân tạo tác tiến lên. Anh mặc thường phục, người ngợm đồ sộ vạm vỡ. Anh vớ được cái đòn gỗ khổng lồ thường để cài cánh cổng. Anh ta khiêng lên, quài tay quay cái đòn, xoay mòng mòng. Ai vô phúc trúng một đòn là đo đất tức khắc. Đám đông lui trở lại. Anh ta cứ thế múa tới múa lui. Lúc ấy ở phía trong, người ta nắm lấy bọn Thủy quân Lục chiến mà kéo tuột vào rồi.

Tôi đưa tất cả mọi người vào trong nhà được an toàn thì bắt đầu kéo cái cửa sắt sau cánh cửa gỗ lim lại. Cửa này được điều khiển bằng máy, nhưng nó tắc nghẽn lưng chừng. Chúng tôi bèn bảo "kệ mẹ nó" rồi chạy lại phía thang máy.

Chúng tôi bấm hai cái thang máy lên đến từng sáu thì cắt điện để không ai sử dụng thang máy được nữa. Rồi chúng tôi ùa

chạy vào cầu thang lên từng sáu. Tại từng hai và từng bốn, có hai cánh cửa lưới. Chúng tôi đóng, khóa chặt lại. Tổng cộng chúng tôi có khoảng sáu mươi người, di chuyển lên từng sáu với một tác phong trật tự tương đối. Chúng tôi tiến qua cái hành lang dài từ từng sáu để lên từng thượng. Từ từng thượng lên chỗ đậu trực thăng, có một cái thang sắt ngắn. Chúng tôi cho đi cứ hai mươi người mỗi chuyến đến khi chỉ còn mười một người cuối cùng.

Cho đến khi chỉ còn lại mười một người ở sân thượng, chúng tôi chính là lực lượng cuối cùng của Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Tất cả bây giờ đều mệt lử. Đã mười hai giờ đồng hồ không ngủ. Vài cậu nhỏ ngồi bệt xuống, mắt nhìn mông vào quãng không. Nỗi băn khoăn lo lắng đến cao độ. Những người khác còn lại trong tòa Đại sứ đang kinh hoảng, tuyệt đối kinh hoảng. Họ đều muốn ra khỏi nước. Muốn thế, họ phải leo lên mái nhà, mà chúng tôi lại không cho phép làm chuyện ấy. Với những người còn lại trong tòa nhà, chúng tôi không có thể phân biệt được ai với ai, và những phiền phức có thể đến bất cứ lúc nào.

Hãy nhớ đây là những cậu Thủy quân Lục chiến ít tuổi. Ngày này, giờ này họ sẽ không bao giờ quên được. Nhìn họ, tôi nghĩ: "Trời ạ, mình đến cái chỗ lộn xộn này từ năm 1966. Còn họ, thực khó cho họ hiểu được tất cả những điều này có nghiã gì. Một mai đây, chẳng biết họ sẽ nghĩ sao về chuyện này?"

Chiếc trực thăng không đến đón chúng tôi ngay. Và thời gian trôi qua. Vài cậu nhỏ dựa lưng nghỉ. Rồi trôi vào giấc ngủ.

Ánh sáng bình minh ló dạng .

Chúng tôi đều tò mò muốn nhìn những gì đang xảy ra ở Saigon, trong ánh sáng của buổi sớm mai chúng tôi nhìn ra thành phố, chúng tôi có thể thấy bằng chứng của những gì xảy ra ban đêm. Hiển nhiên đã có những vụ cướp bóc hôi của, rác

rưởi vương vãi. Tại một vài khu, lửa đang cháy, khói dâng cuồn cuộn. Những người không ngủ trong bọn tôi, nằm trên nóc thượng ngắm nhìn. Tôi không bao giờ được xác nhận vì chẳng có cách gì xác nhận được, nhưng có một đoàn xe mà tôi đoán là xe của Minh Cồ, tân Tổng thống Nam Việt Nam đã tiến qua ngay cửa Tòa Đại sứ, có xe Cảnh sát Quốc gia hộ tống. Họ rút súng bắn vào lũ hôi của để dẹp đường cho Minh tiến đến dinh Tổng thống. Tôi nghĩ ông ta đang tiến đến để sửa soạn chào đón quân đội Bắc Việt và đầu hàng.

Nằm trên ấy nhìn, chúng tôi cảm thấy khích động. Chúng tôi đang nhìn lịch sử tạo dựng, và cùng một lúc, chính chúng tôi cũng là một phần của lịch sử. Tôi còn nhớ việc ấy đã tạo nên một ấn tượng đặc biệt trong trí tôi, bởi vì chúng tôi chính là những người Mỹ cuối cùng được thấy, được nhìn.

Chúng tôi có thể nhìn thấy ánh lửa loé lên từ họng súng của quân Bắc Việt ở phía xa. Chúng tôi đã có cơ hội để suy tưởng suốt hai tiếng đồng hồ. Đó là những gì mà tất cả mười một con người chúng tôi đã làm: suy tưởng. Chúng tôi nhìn ngược lại các chuyện cũ, chúng tôi nói về những kinh nghiệm đã trải qua, và chúng tôi nghĩ "Trời ạ, thực lộn xộn". Chúng tôi nhận thức được chính mười một con người chúng tôi đây gần như đã đại diện cho việc can thiệp quân sự cuối cùng của Hoa Kỳ tại Việt Nam.

Vào lúc đó, có người đã bày tỏ nhiều hối tiếc và cay đắng. Nhưng đây là những người khác, không phải tôi. Đấy không phải là cảm giác của tôi, bởi lẽ cái tôi cảm thấy là cuối cùng đây chính là chuyện tốt nhất. Và tôi nghĩ cũng đáng buồn. Tôi nhớ lại cái cảm giác thực rất giống cảm giác của một người lính cứu hoả sau khi đã suốt đêm cật lực chiến đấu chống ngọn lửa bên tiếng còi báo động liên hồi, để sau đó chấm dứt với một

nỗi sầu muộn sâu xa. Để thấy sung sướng vô cùng vì ngọn lửa đã tắt. Nhưng nhìn đống tro tàn, vẫn không thể tránh được cái buồn bã u hoài.

Sau khi nói chuyện trầm lặng với nhau một lúc, tôi đã làm một chuyện đáng buồn cười. Trên sân thượng, có một đĩa ăng ten bắt qua vệ tinh. Trong cơn bực bội, tôi bước lại gần. Rút khẩu súng lục 45 ra, tôi trút hết đạn bắn vào cái đĩa khốn kiếp ấy.

Để ngăn người từ dưới nhà tìm cách đi lên, chúng tôi thả hơi cay xuống cầu thang. Chúng tôi sợ họ ùa lên, níu lấy chúng tôi mà tuôn vào trực thăng, nếu họ lên được.

Lúc ấy Steven Bauer đã làm một công việc quan trọng. Hắn là một hạ sĩ. Người nhỏ thó, hắn chui lọt vào cái lỗ cuối hành lang. Ở mỗi cuối hành lang có một lối thoát phòng hỏa, một trong những lối đó có cái cửa sổ bằng kính, bên trong là kim khí. Người ta đã đập cái cửa này để cố chui vào. Tay ôm vài trái lựu đạn cay, Bauer ngồi canh trong cái lỗ ấy. Hễ có ai thò vào, hắn lại thả một quả cay để xua ra. Chính hắn đã thủ vai hàng rào cuối cùng cho bọn chúng tôi.

Nhưng rồi có một cha ở phía ngoài tòa nhà cũng đã cố tìm cách leo lên mái với chúng tôi. Chúng tôi bèn giáng cho gã một nhát vào đầu. Cú ấy đủ cho gã tởn. Gã leo đã gần đến từng thượng thì mới có người thấy. Họ bèn ném cái gì đó không rõ, cú ấy đánh bật hắn té rụng xuống bên cạnh tòa nhà.

Suốt cuối đêm ấy cho đến khi mặt trời mọc, không ai biết chúng tôi đâu, trừ những người chạy theo. Những người này vào được cầu thang, quanh quẩn bên mấy chân thang. Những người này chắc chắn không được thoải mái, vì họ phải kiếm cho ra khăn ướt để bụm mặt mà thở. Trong hành lang sặc sụa hơi cay.

Tôi biết rất rõ chúng tôi còn lại bao nhiêu vũ khí đạn dược để

ngộ lỡ quân Bắc Việt bắt đầu tấn công. Nhưng những ý nghĩ chỉ chạy thoáng qua đầu. Tôi không mất thì giờ nghĩ nhiều về việc ấy, vì lúc nào cũng phải bận rộn đối đầu với những việc xảy ra trước mắt.

Nhưng tôi muốn nhấn mạnh một sự kiện mà tôi cảm thấy rõ ràng: Quân đội Bắc Việt đã làm tất cả những gì có thể để cho phép chúng tôi đi quách khỏi nơi này trong vòng yên ổn trật tự. Và mối quan tâm của tôi bấy giờ không phải là lo bị quân Bắc Việt bắn, mà là lo phải chiến đấu để khỏi bị cầm tù. Mối quan tâm đó là: Trên phương diện kỹ thuật, đây chẳng là còn cuộc chiến tranh của chúng tôi nữa.

Chúng tôi ngồi chụm với nhau. Hình như Bobby Frain thì phải, moi ra một chai rượu. Chúng tôi chuyền tay nhau. Chúng tôi lặng lẽ chờ trực thăng đến.

Đúng trước 8 giờ sáng, tôi thấy chiếc trực thăng bay vào. Tôi nhận thấy nó tiến đến từ xa. Một chiếc CH 46 không hộ tống, từ phía đông mặt trời mọc, nó tiến đến đón chúng tôi. Tôi thấy nó trước khi nghe thấy tiếng. Tôi bảo mọi người sẵn sàng.

Cuối cùng, chiếc trực thăng đáp xuống, đúng vào lúc 7 giờ 58 hoặc 7 giờ 59 phút sáng. Chúng tôi lên trực thăng. Tôi nghĩ, một vài người trong bọn ý thức được rằng đây là giây phút cuối cùng. Giây phút của lịch sử. Chúng tôi chính là những người lính Mỹ cuối cùng rời khỏi Việt Nam. Thoạt tiên, mọi người đều chạy đến trực thăng. Rồi trên sân thượng chỉ còn lại ba người: Bauer, Valdez và tôi. Bauer ngồi xa nhất nên anh ta là người sau chót đến bên trực thăng. Nhưng theo tôi nhớ, Valdez đã dừng lại ở đuôi trực thăng để bấm một tấm ảnh. Thật ra, tôi nhớ hắn đã bấm đến 2 tấm ảnh rất nhanh khi mọi người leo vào trực thăng. Tất cả chúng tôi đều mừng rơn vì được đón đi.

Trong lúc phi công chuẩn bị bốc, chúng tôi bị một luồng hơi lựu đạn cay. Anh phi công cũng bị dính. Bọn tôi không ai có mặt nạ chống hơi độc. Luồng hơi cay thoảng lên từ cầu thang, lọt vào trực thăng. Nhưng bây giờ anh phi công cũng bất kể. Chỉ mong đi nhanh cho thoát khỏi chỗ ấy thôi.

Khi vào trực thăng, ai nấy đều im lặng, mừng được ra đi. Không ai mở miệng nói gì suốt một lúc. Nhưng rồi cậu Trung sĩ Bobby Frain tìm được một cái máy truyền tin PRC-25 lăn trên sàn. Hắn lượm cái máy làm bộ vặn máy. Hắn diễn xuất hệt như đang nói chuyện với người trong máy. Cả bọn chúng tôi ngồi yên, ai nấy đều nghĩ "Mẹ kiếp, đi mau ra khỏi đây cho rồi". Nhưng Bobby cất tiếng la lên. Tiếng hắn át tiếng cánh quạt bắt đầu kêu phành phạch: "Thưa Thiếu tá! Họ hỏi muốn ăn thứ bánh 'pizza' gì khi đến Manila?"

Tôi tin đó chính là câu nói cuối cùng của một Thủy quân Lục chiến Mỹ trước khi chúng ta vĩnh viễn rời khỏi Việt Nam. Chúng tôi bật cười với lời nói đùa của Bobby. Lời nói đùa này phá vỡ sự căng thẳng. Chúng tôi cười vì câu nói, nhưng cũng cười vì chúng tôi đều mừng rỡ là cuối cùng chúng tôi sẽ được về với gia đình.

Sự thực lúc ấy phi hành đoàn chỉ lấy đủ xăng để bay khỏi Saigon. Họ không đổ thêm. Trên lúc bay ra chiến hạm Okinawa, có đèn báo động trên cả hai bình xăng. Tôi khá lo. Tôi thấy chiếc đèn thứ nhất bật lên. Cả phi công chính và phi công phụ cũng đều để ý. Rồi chiếc đèn thứ hai bật lên. Tôi nói "Lạy Chúa, cầu cho cái trực thăng đừng hết xăng trước khi đến nơi đến chốn!".

Nhưng rồi hạm đội hiện ra. Sáng hôm ấy là một buổi sáng trong trẻo. Khi vừa thấy mấy chiếc chiến hạm, chúng tôi thấy ngay các thứ còn sót lại của những chiếc trực thăng trên mặt nước chung quanh tầu. Mọi thứ lộn xộn như cái sở thú. Trên

sàn bay của chiến hạm Okinawa người ta xếp thành hàng để làm thủ tục. Vũ khí bị tước lấy, ném đi.

Tôi dám cá rằng mười mấy Thủy quân Lục chiến của nhóm tôi ít nhất có đến 36 món vũ khí. Khi lên tàu, vài cậu đeo súng đầy mình chẳng khác tướng cướp Pancho Villa. Cá nhân tôi có một khẩu Colt 45, một khẩu súng lục tự động 9 ly, và một M-16. Mấy cậu nhỏ khác có cả lô vũ khí đã nhặt trên mái tòa Đại sứ để giữ làm kỷ niệm. Vài khẩu AR-15 báng gấp. Một khẩu súng lục .32 mạ kền. Vài khẩu súng lục Tiệp Khắc. Đủ các thứ vũ khí mà người ta có thể tưởng tượng ra. Ông biết là ngay khi chúng tôi bước lên tàu Okinawa họ tước hết vũ khí ném qua thành tàu. Cũng hơi buồn, nhưng bọn Thủy quân Lục chiến vẫn thường gặp cảnh này luôn. Tôi đoán khi nhặt nhạnh vũ khí, chúng tôi quên bẵng chuyện này. Tước vũ khí tất cả mọi người trên tàu là biện pháp duy nhất để tránh tai nạn vậy.

Chúng tôi thấy người Việt lái trực thăng ra đang cố hạ xuống sàn chiến hạm. Nhưng tôi quá mệt để đứng nhìn cảnh này. Làm thủ tục xong, tôi chui ngay vào túi ngủ, đánh một giấc sáu tiếng đồng hồ. Thế rồi họ thức tôi dậy, bảo tướng Carey muốn gặp tôi bên chiến hạm Blue Ridge ngay tức khắc. Tôi nhảy vào trực thăng. Họ đưa tôi bay qua tàu bên kia. Nhưng vào lúc trực thăng chúng tôi sắp hạ thì đã có một chiếc khác đang cố hạ xuống mũi tàu. Đừng quên đây không phải là Hàng không Mẫu hạm. Chiếc trực thăng Việt Nam ấy đã đụng gẫy một số cột ăng ten, suýt gây thiệt hại nghiêm trọng. Nhưng họ đã tuyệt vọng cố bay ra khỏi xứ. Họ bay vòng vòng khắp trên không trung.

Sau khi tất cả các biến cố trôi qua, tôi vẫn không dám chắc là sẽ được tưởng thưởng hay sẽ bị một cú đá đít đích đáng vì việc đã sử dụng lựu đạn cay. Sau cùng, họ cho tôi một huy chương ngôi sao đồng.

Khi trở lại Hồng Kông, tôi và Bob Lewis, sĩ quan chấp hành của tôi ngồi xuống. Chúng tôi làm sẵn bốn mươi hai bằng tưởng lục cho tất cả những thuộc cấp khắp từ Nam Vang, Nha Trang, Đà Nẵng, Cần Thơ, Biên Hòa và Saigon. Sau khi nhận đủ các báo cáo công trạng, ai làm chuyện gì, chuyện gì xảy ra, tôi ngồi xuống nghiền ngẫm. Tôi biết tác dụng của việc tưởng thưởng, tôi rất quan tâm đến việc làm sao cho mỗi cậu nhỏ đều được để ý đến bằng cách này hay cách khác. Vì thế tôi đã làm hết sức mình. Đôi trường hợp tôi được báo cáo đầy đủ. Đôi trường hợp, tôi phải thêu dệt ra. Cho nên lời khen thưởng nào nghe cũng tựa tựa như nhau. Nhưng hiển nhiên, tôi biết họ đã là một phần của hành động, họ đã tham dự. Sau đó tôi đem các bảng tưởng lục đến cho Tổng Lãnh sự tại Hồng Kông ký, như thế các nhân vật của Bộ Ngoại Giao phải tiến cử. Và như thế Bộ Tư Lệnh Thủy quân Lục chiến chắc chắn sẽ không thể gạt đi được.

Kết quả, tất cả mọi người đều được tưởng thưởng. Đa số tuy không được thưởng đúng mức, nhưng cũng có người được huy chương Quân công của Hải quân, hoặc huy chương Tuyên dương của Hải quân. Sau này, tôi ngạc nhiên khi tìm ra nhiều người trong số vẫn còn ở lại binh chủng Thủy quân Lục chiến. Steven Bauer chẳng hạn. Lần cuối cùng tôi gặp, anh ta vẫn ở trong binh chủng, lúc ấy đã trở thành Trung sĩ xạ thủ. Tất cả những cậu lính này đều có một chút gì giống như các cậu lính của Napoléon. Napoléon đã lưa ý đến một sự kiện là người ta thường làm những hành vi can đảm chỉ vì muốn được một miếng huy chương. Tôi thực ngạc nhiên khi gặp những cậu lính vẫn còn tiếp tục ở lại Thủy quân Lục chiến sau biến cố ấy.

Chúng tôi đã cụng ly uống đến say mềm ở Manila. Mười một người chúng tôi. Sau đó chúng tôi không bao giờ còn có dịp tụ

họp lại với nhau nữa.

Phần tôi, tôi ở binh chủng Thủy quân Lục chiến cho đến tháng Bảy năm 1983. Nhưng thực ra, tôi vẫn luôn luôn là một người lính chiến. Tôi nghĩ cuộc di tản ở Saigon đã trở thành những gì đáng nhớ nhất trong đời binh nghiệp khá dài của tôi ở binh chủng Thủy quân Lục chiến.

Vào thời gian ấy tôi đã nhạy cảm với những gì đã xảy ra với tất cả các ý nghĩa của nó. Đây là lần đầu tiên Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ tháo chạy và đã phải thừa nhận rằng mình cạn hết năng lực.

Tôi đã viếng Đài Kỷ Niệm các chiến sĩ bỏ mình trong trận chiến Việt Nam. Tôi nghĩ đài này rất đẹp với những cái tên, chỉ những cái tên thôi, khắc trên đá hoa đen. Và tôi cảm thấy khi người ta nhìn vào và đọc một số tên, thì cái đài đó đã đạt được những kết quả mong muốn rồi.

Tôi rời Thủy quân Lục chiến, không tình nguyện đăng thêm.

Nói một cách thẳng thắn, cách tôi tham dự cuộc chiến là chỉ vì bản chất tôi thích liên hệ vào mọi chuyện diễn ra. Đó là việc xảy ra trong một thời điểm của đời tôi, tôi đã rất muốn tham dự vào. Đó là một biến cố hệ trọng. Nó cho tôi dịp chia sẻ kinh nghiệm của cha tôi trong kỳ đệ nhị thế chiến.

Bây giờ thỉnh thoảng tôi vẫn ngừng lại và nghĩ nhớ về Việt Nam. Tôi tưởng như vẫn còn thấy những khuôn mặt, nghe những giọng nói, tiếng động, ngửi thấy những mùi vị xa xưa trở về. Đây đó vẫn tưởng ra những giây phút xưa cũ, những biến cố ngày nào. Nhưng tôi không hề bao giờ bị chấn thương vì kinh nghiệm chiến tranh cả.

Ông biết, khi đọc tin trên báo, khi thấy các hình ảnh là tôi đều cảm thấy như quay cuồng về chốn cũ. Tôi có thể cho ông hàng tá thí dụ về những chuyện như thế. Tôi nhớ hình ảnh những đứa bé đẹp đẽ. Tôi nhớ mùi xăng đốt khét lẹt. Tôi nhớ những

buổi đi hành quân tuần tiễu.

Tôi nhớ một chuyện đặc biệt khi chúng tôi hành quân qua làng đã gặp một bà già Việt nam. Một bà già nhỏ thó. Ngón tay cái của bà già mưng mủ, nó bị thối hoại. Người lính quân y bèn rửa ráy sạch sẽ, cắt thịt hư, bôi trụ sinh lên, băng bó cẩn thận ngón tay cho bà già. Khi chúng tôi gặp bà già này thì ngón tay mưng mủ ấy được trét phân bò và bó bằng lá chuối. Người lính quân y có nói được đôi chút tiếng Việt, và qua lời người thông dịch, hắn đã dặn dò bà già phải đi bác sĩ. Bởi vì nếu bà không giữ sạch sẽ, vi trùng thối hoại đã sẵn đấy, bà có thể mất ngón tay, hoặc nếu nó lan rộng thì có thể mất mạng như không.

Đó là cái thông điệp chúng tôi đã chuyển cho bà già. Tuy nhiên chúng tôi không thể giải phẫu ngón tay cho bà trong lúc hành quân. Nhưng chúng tôi nghĩ chúng tôi đã giúp bà khá nhiều, và đã cứu mạng bà rồi.

Ba ngày sau trở lại ngôi làng ấy, bà già vẫy mời chúng tôi uống cà phê. Khi bà mang cà phê đến, chúng tôi thấy bà đã vứt hết bông băng rồi lại trét phân bò, quấn lá chuối lên ngón tay. Bà già nhỏ thó ấy, trông như đã 126 tuổi nhưng có lẽ chỉ ngoại tứ tuần, nếu cứ như thế bà sẽ chết thôi. Chúng tôi sẽ không thay đổi được gì hết. Tôi bị kích động vì những chuyện hiển nhiên như vậy.

Một lần khác nữa chúng tôi đi hành quân qua ruộng lúa, có một chiếc chiến đấu cơ Phantom bay qua. Bay rất thấp. Khi nghe tiếng động cơ chúng tôi ngửng nhìn. Kìa trên bầu trời là một chiếc máy bay tân kỳ trị giá mười triệu đô la đang trưng ra với những người làm ruộng mà chắc rằng họ chẳng thể nào biết gì về nó. Tương tự như một chiếc oanh tạc cơ bay qua hòn đảo New Guinea vào thời đệ nhị thế chiến. Những người dân quê sống trong mấy túp lều, đi cày với mấy con trâu khi ngửng

lên thấy chiếc Phantom, làm thế nào họ có thể hiểu đây là cái gì, nó bay đến đây làm gì?! Chuyện ấy không thể hiểu được đối với họ. Tất cả những gì họ hiểu ra được một cách chắc chắn, ấy là nó chỉ làm phiền cho cuộc sống của họ thôi.

Tôi vẫn nhớ đến những con người đã ngửng nhìn chiếc Phantom một lát rồi tiếp tục làm việc. Những nỗi hoài niệm phiền muộn ấy cứ quay về trở đi trở lại mãi.

Tôi xin nói với ông là ký ức rất quan hệ đối với tôi, bởi vì nó chứa đựng nhiều ý nghĩa sâu xa. Mỗi khi mắc kẹt với các câu hỏi như việc can thiệp của Hoa Kỳ ở Trung Mỹ, tôi lại nhớ đến những điều ấy, bởi vì đấy là những kinh nghiệm thực của tôi. Những lúc ấy tôi thường nói: "Chúng ta không thể xuống dưới vùng ấy với những lý tưởng kiểu Mỹ để giải quyết vấn đề của họ, bởi vì chúng ta sẽ không có câu trả lời". Có lẽ cách tốt nhất là nằm ở nhà, tránh quách những chuyện ấy, ngoại trừ việc cấp viện trợ kinh tế, hoặc hỗ trợ các kế hoạch hoà bình. Chúng ta phải nhớ bất cứ khi nào các điều kiện kinh tế của mỗi xứ đã mâu thuẫn phân chia giữa những "cái có" và những "cái không có" thì đều có triển vọng cho các xáo trộn thực sự xảy ra. Không một người đàn ông nào đáng giá một hột muối lại sẽ đứng thụ động quá lâu để chứng kiến cảnh gia đình mình đói khổ cả.

Cách tệ hại nhất mà chung ta làm chính là đưa giải pháp quân sự xuống dưới ấy, ấn vào tay những người không cần đến. Và đấy cũng là lý do tại sao tôi đã hoàn toàn phủ nhận các giải pháp quân sự. Xin ông hãy tin tôi, giải pháp quân sự không giải quyết được vấn đề gì. Tôi nghĩ người ta phải có khả năng tự vệ, nhưng hệ thống ngày nay đã có vẻ hoàn toàn mất kiểm soát rồi. Hiện nay tôi chính là một người thực sự chủ trương hòa bình. Đặc biệt là với vấn đề ngân sách quốc phòng, ngày

nay đã trở thành quá sức tưởng tượng.

Với tất cả lòng thành của tôi trước Thượng đế, tôi không cho rằng tôi sẽ là một người cha thành công nếu con cái của tôi thích chuyện súng gươm. Tôi thành thực tin như vậy. Tôi mong các con tôi sẽ làm một chuyện gì xây dựng – một người thợ nề lương thiện xây nhà, dựng tường, một người viết văn lương thiện viết một cuốn sách tốt đẹp. Chứ tôi không muốn một đứa con nào đi vào binh nghiệp cả.

Tôi không bao giờ sử dụng đến súng nữa. Trong nhà – tôi không giữ một khẩu súng nào. Tôi không vui khi thấy con tôi mở mấy cuốn sách quảng cáo để xem mấy khẩu súng bắn đạn bi, hoặc đứng nhìn mấy khẩu súng trường bày bán ở các tiệm thể thao. Mỗi khi thấy thế, tôi cắn môi. Tôi muốn người ta vứt hết mấy thứ rác rưởi ấy đi cho xong.

Tôi biết (Tổng thống) Ronald Reagan cùng tuổi với cha tôi. Trong khi Reagan đóng phim ở Hollywood thì suốt bốn năm đệ nhị thế chiến, tôi không được gần cha. Tôi không muốn nói xấu về việc ấy, vì ít nhất Reagan cũng đã còn giơ tay lên mà tình nguyện làm một chuyện gì. Nhưng tôi tuyệt đối phẫn nộ đối với bọn chủ chiến không ra gì, chúng bao quanh lấy ông ta. Những cái lỗ đít ấy chẳng từng bao giờ ở trong quân đội, những thằng mập xịt ngồi ứ để chơi trò sức mạnh võ biền. Bọn nó xắn tay áo, phun nước bọt, gửi những thằng bé mười chín tuổi đầu ra chỗ chết. Thê thảm.

Cho nên một Tổng thống cần phải biết nghe khuyến cáo mỗi khi những bọn hiếu chiến bắt đầu khua động loảng xoảng gươm dao. Ông Tổng Thống cần phải nhớ rằng cả một thế hệ đã lớn lên và không hề biết một chút gì về Việt Nam. Thế hệ ấy dễ tin, dễ cảm vào mấy thứ rác rưởi như "Rambo". Những thứ như thế thúc đẩy bọn trẻ con máu nóng nhảy ra chiến đấu

và chết. Chúng sẽ không chết ở Việt Nam. Cuộc chiến ở đấy đã xong. Nhưng chúng sẽ chết ở một nơi xa xôi nào khác nữa.

Chiến tranh là một sự phí phạm. Thế thôi. Tôi là người đã chứng kiến. Đã sống sót. Và ngày nay vẫn còn thấy trong tâm trí cuộc chiến ấy. Tôi biết chắc chắn rằng phải có một giải pháp tốt đẹp hơn.

TRUNG Sĩ KEVIN MALONY
(Cận vệ của Đại sứ Martin)
"Phục sinh từ đám tro tàn"

Tôi phục vụ ở Tòa Đại sứ Hoa Kỳ tại Warsaw, Ba Lan, cho tới 22 tháng Giêng 1975 thì chuyển về Saigon. Thực tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa.

Tháng Mười năm trước tôi rời Hoa Thịnh Đốn đi Âu Châu vài tuần. Thêm vào chương trình huấn luyện thông thường mà các vệ binh Tòa Đại sứ phải thụ huấn, tôi có tham dự chương trình cận vệ bảo an các yếu nhân. Rồi phục vụ tại Luân Đôn, tại Frankfurt, Tây Đức, sau đó là Warsaw. Tôi chỉ ở Warsaw có mười tuần lễ rồi tình nguyện đi Saigon.

Tại Saigon theo quy định tôi chỉ mặc thường phục, và là cận vệ Đại sứ Martin cho đến ngày 28 tháng Tư.

Khi tới Saigon vào tháng Giêng, tôi nghĩ mình sẽ ở đây một năm, nhưng rồi "Cuộc chơi lớn" bắt đầu.

Saigon khá an ninh lúc tôi đến. Nay mỗi lần nghĩ tới tôi lại càng ngạc nhiên. Sĩ quan an ninh khu vực bảo tôi trong vòng sáu mươi dặm Anh tại Saigon không hề có Việt Cộng. Tuy nhiên Saigon lúc ấy chính là một trại lính. Tòa Đại sứ ở đây có lẽ còn an ninh hơn bất cứ một Tòa Đại sứ nào.

Bên kia thành phố, tại tư thất Đại sứ, chúng tôi gồm tất cả sáu người lo phụ trách bảo vệ cho Đại sứ. Nhiệm vụ của tôi

thuần túy là nhiệm vụ bảo vệ Đại sứ Hoa Kỳ. Có một trung tâm truyền thông đặt ngay trong tư thất Đại sứ, tôi là người canh giữ trung tâm ấy. Trong giai đoạn sau, tôi cũng là người phụ giúp việc truyền thông giữa Tòa Bạch ốc và Đại sứ. Có lần một số vị trong Hội Đồng An Ninh Quốc Gia đến đấy, tôi đã có mặt trong lúc quý vị ấy họp bàn kế hoạch.

Khi gặp Đại sứ lần đầu, thấy một ông già mặc cái quần ka-ki cũ, cái áo lụng thụng, lăng xăng trong sân, tôi cứ ngỡ là ông làm vườn. Trông không có vẻ gì Đại sứ cả.

Tôi được giới thiệu với ông vào ngày hôm sau tôi đến. Ông là người lịch thiệp, gây nhiều ấn tượng sâu sắc. Thực là một tay cứng cỏi. Bấy giờ đã ngoài bảy mươi tuổi, nhưng ông còn làm việc bền bỉ hơn tôi.

Trong giai đoạn cuối, Đại sứ tỏ ra rất kiên quyết. Ông không muốn lộ việc người Mỹ di tản vì chuyện ấy có thể gây náo loạn. Vì thế chúng tôi đã phải giữ cho mọi việc có vẻ vẫn bình thường.

Cuộc di tản, có lẽ là một trong những biến cố trọng yếu nhất đời tôi. Ngày 28 tháng Tư, tôi bị giải nhiệm vì tác phong: Tôi nhậu nhẹt quá sá và đã tạo thành vấn đề. Chính Thiếu tá Kean là người đã đề nghị đưa tôi ra tòa quân sự. Nhưng Thiếu tá Kean cũng cho tôi đoái công chuộc tội: Nếu làm việc tử tế, ông sẽ nương tay. Sau đó khi về Mỹ, tôi chỉ bị các hình phạt quân kỷ, khỏi phải ra tòa. Tôi bị phạt và bị thuyên chuyển thôi.

Cấp bậc của tôi là Trung sĩ. Tôi được chỉ định phụ trách một số quân nhân có nhiệm vụ canh giữ doanh trại văn phòng Tùy Viên Quân Sự. Hạ sĩ Mc Mahon và Hạ sĩ Darwin đều là hai người làm việc trong tiểu đội tôi, họ mới đến có hai tuần lễ. Tôi biết họ chưa lâu, mới ít ngày. Hai người bồ bịch thân thiết nhau lắm, tôi cho là chẳng ai tách rời họ được. Họ đến cùng lúc, thân thiết với nhau ngay. Lúc tôi tới, lính tráng thường

cười đùa trêu chọc Judge vì anh ta hay nhái giọng nói miền Boston của Mc Mahon.

Tôi tới đây vào lúc chiếc phi cơ A-37 của Việt Nam bị tấn công. Chúng tôi vác cả súng trường lẫn súng lục ra mà bắn.

Sau khi máy bay được đưa đi hết, yên lắng lại, chúng tôi mới trò chuyện với nhau. Chắc ông từng nghe người ta nói "Chết đến nơi thì phải tin Trời, Phật, Thánh, Thần". Đúng thế, Judge là người Thiên Chúa Giáo, hắn đã trò chuyện với tất cả mọi người về niềm tin của hắn. Hắn thuyết về đạo giáo cho tất cả lính tráng trong đơn vị trước khi tôi đến, sau đó lại rao giảng với chính tôi. Tôi biết hắn đúng, tôi đồng ý. Trước đây tôi chưa từng nghe chuyện tôn giáo. Bây giờ là lúc quyết định: Đúng ngày hôm ấy tôi đã trở thành một tín đồ Thiên Chúa Giáo. Ngay tại đấy, và từ đó cuộc đời tôi rõ rệt đổi khác.

Cái kinh nghiệm sáng hôm ấy của tôi là kinh nghiệm của một người trở về đối diện với chính mình, nhận được rằng mình đã sống cuộc đời đáng tởm. Tôi ở trong binh chủng Thủy Quân Lục Chiến đã bốn năm, đã sống với cái hình ảnh của tài tử cao bồi John Wayne, cái lối nhậu nhẹt dữ dằn, kiểu sống khó thương của dân Thủy quân Lục Chiến. Đời sống ấy tạo trong tôi một sự trống rỗng, làm cho tôi chẳng còn là tôi, có lẽ đó chính là lý do tại sao bia rượu tàn phá tôi. Tôi đã bị hủy hoại, chẳng sót lại gì. Bao nhiêu điều tốt đẹp khi gia nhập Thủy Quân Lục Chiến chỉ còn lại tro than.

Mọi sự giống như cơn lốc xoáy. Tôi đã khá thành công trong binh chủng Thủy quân Lục chiến. Từ binh nhì lên trung sĩ chỉ trong thời gian ngắn. Nếu đừng vấp vấn đề lôi thôi ở Saigon, có lẽ tôi đã là người trung sĩ trẻ tuổi nhất binh chủng.

Vào đêm hai chú nhỏ bị giết, chính tôi là người bố trí trạm gác.

Lúc ấy 4 giờ kém 15 phút sáng, tụi hắn trúng ngay quả rốc-kết

đầu tiên bắn tới. Tôi đoán là một quả 122 ly, sau đó tôi có tìm được cái cơ phận quả đạn. Lúc ấy tôi đang ở căn cao ốc kế cận, quả rốc-két đã đánh bật tôi ra khỏi giường. Ở ngoài ấy với tụi hắn, còn một chú nhỏ nữa. Tụi hắn ở phía góc căn trại, còn chú nhỏ kia tên là Holmes, ở phía cổng. Chú này bị ngay đầu. Có tiếng đạn cá nhân nổ liên hồi, hóa ra là dây lưng đựng đạn cá nhân của Judge phát nổ trong đống xe Honda bốc cháy, thoạt nghe như súng máy nổ ngoài cổng.

Quả rốc-két có lẽ rơi cách Mc Mahon và Judge chỉ khoảng mười tám phân Anh. Trúng đạn tụi hắn chết tức khắc. Không ai có thể nhắm trúng đến thế. Mc Mahon hứng ngay luồng đạn, thân thể hoàn toàn nát bấy, đầu một nơi, mình một nơi, tay chân một nẻo. Judge còn khá nguyên vẹn. Lúc đầu nhìn, tôi cứ tưởng hắn còn sống. Tôi kéo hắn ra khỏi ngọn lửa, nhưng hắn đã chết rồi. Stu Herrinton nhặt cái mũ sắt của Judge mang đi.

Sáng hôm ấy tất cả bắt đầu rung chuyển. Không quân Việt Nam cố di tản máy bay đi, mấy chiếc C-130 trúng rốc-két cháy tại chỗ. Đám nhân viên phi hành chạy vào. Chúng tôi cố núp tránh miểng đạn. Người ta có thể nghe đại pháo 130 ly rít qua đầu, nổ ầm trong đám kho xăng. Tôi nhìn thấy một chiếc C-l 19 cất cánh rồi bị bắn hạ.

Lúc ấy tôi là người tin số mạng, cái gì đến thì đến, nếu số tôi tới thì tới, vậy thôi. Không biết bây giờ tôi còn tin thế không, nhưng lúc ấy tôi tin như vậy. Tôi là loại cứng cổ, dù có sợ cũng không thừa nhận với chính mình.

Thiếu tá Tony Woods là người có trách nhiệm đưa đa số người Mỹ đi khỏi Saigon. Ông và tôi lái xe buýt quanh thành phố để đón người Mỹ tại các khách sạn. Có rất đông nhà báo. Thiếu tá Woods đã được một huy chương sao đồng về các hành động tại đây.

Ông ta và tôi nhảy lên một chiếc Jeep chạy quanh mấy nút chặn của lính Việt Nam trên đường phố Saigon. Chúng tôi lái đến mấy nút chặn ấy xem họ làm gì. Nhiều cha nổi nóng. Họ nổ súng nhưng chúng tôi không trả đũa. Sau đó ông ta và tôi lạc nhau trong một vụ nổ. Ông đi một đường, tôi đi một nẻo.

Việc ấy xảy ra ngay bên ngoài phi trường Tân Sơn Nhất. Người ta cứ đại ngôn về việc chúng tôi có thể đi ra phi trường mà không bị bắn chác gì. Vâng, những người nói chuyện như thế là những người không có mặt ở Saigon.

Quân đội Việt Nam Cộng Hòa không bắn chúng tôi, nhưng lính của họ thì có. Vô khối lính đã nã đạn lên trời, cũng vài chiếc xe buýt bị trúng đạn.

Thiếu tá Woods và tôi hộ tống mấy chiếc buýt cho đến khi chúng tôi lạc nhau. Tôi lọt xuống trung tâm thành phố thì chợt phía sau là một xe vận tải đầy lính Việt Nam trang bị súng ống, cứ thế lừ lừ chạy theo. Tôi vòng một khu đường để đi sau chiếc vận tải thì bọn lính chĩa súng về phía chúng tôi. Đến khi chiếc xe buýt về tới Tòa Đại sứ, người trên buýt bước xuống, và khi vừa thoát khỏi bọn lính Nam Việt Nam, tôi chui ngay vào trong Tòa Đại sứ.

Tôi leo tường vào. Lúc ấy tôi mặc đồ rằn của lính Nam Việt Nam để di chuyển trong thành phố. Tôi cũng mang một khẩu M-16 và một khẩu .38. Ngày hôm ấy, họ cho chặt bỏ cái cây để trực thăng đáp xuống.

Tôi đã vào giữ vị trí ở cổng khu giải trí vài tiếng đồng hồ cho đến khi người ta bỏ khu này. Tôi nghĩ tôi là người cuối cùng còn ở bên ngoài. Địa bàn chúng tôi thu hẹp dần. Vài người và tôi đã đi qua tất cả các phòng của Tòa Đại sứ, từng phòng một để kéo mọi người ra. Rồi lên nóc thượng.

Tôi đi trên chiếc trực thăng bay lúc mặt trời mọc. Trên trực

thăng này chỉ có lính Thủy Quân Lục Chiến. Chúng tôi ném hết nón sắt áo giáp để người khác có chỗ vào thêm.

Đến lúc ấy, tôi mệt lử. Tôi nhớ chiếc trực thăng bay, nhưng tôi nghĩ gì thì chẳng nhớ để kể cho ông nghe được.

Tôi đã nhìn xuống thành phố Saigon lúc bay ra. Chắc chắn tôi phải nhìn xuống. Mặt trời vừa mọc. Chúng tôi bay qua bến tàu, qua sông, tôi nhớ đã thấy mấy lằn đạn bắn đến, có lẽ đạn của lính Nam Việt Nam bắn chỉ thiên, hoặc là của súng phòng không. Chúng tôi bay qua bãi biển, đấy là điều cuối cùng tôi nhớ trước khi hạ xuống chiếc tàu Okinawa.

Nói chung tôi cho rằng đây là một sự mất mát không thể tưởng tượng. Và tôi đã có mặt để chứng kiến tới giây phút cuối cùng. Tôi nghĩ chúng ta đã bỏ rơi những người bạn và tôi không thích chuyện mà người ta gọi là "hoà bình trong danh dự". Chúng ta đã ù té chạy, bỏ họ lại cho bọn Bắc Việt. Và ông thừa hiểu bọn ấy "tử tế" như thế nào.

Lúc ấy tôi chỉ mới hai mươi hai tuổi đầu. Đó chính là thời điểm thay đổi hẳn đời tôi. Tôi vẫn còn nghĩ đến rất nhiều. Tôi có thể quên nhiều thứ trong đời, nhưng không bao giờ quên được lúc ấy mặc dầu đó là một kinh nghiệm bi thảm, và sau khi ra đi tôi đã thay đổi hẳn. Năm 1975 là năm tệ hại nhất đời tôi, tạo nhiều khó khăn cho tôi, nhưng hồi tưởng lại thì chính nhờ đó tôi thay đổi để sống một cuộc sống tốt lành hơn.

Một phần của con người tôi đã chết ở chốn ấy. Nhưng một phần khác đã trỗi lên từ đống tro tàn. Tôi đã phải đối diện một cuộc phấn đấu lâu dài, nhưng nay tôi trở thành tốt đẹp hơn. Tôi tìm thấy sự thiện hảo trong niềm tin vào Chúa.

Chương 10: Tù Binh Chiến Tranh

DENNIS CHAMBERS
(Phi công Tù bỉnh)
"Chúng ta thắng trận phải không? Xin làm ơn nói thật"

Tháng Tám năm 1967 trong lần thực hiện phi vụ thứ một trăm lẻ một, tôi đã bị bắn hạ tại Đồng Hới, ngay phía Bắc vùng phi quân sự. Tôi là phi công phụ của chiếc máy bay F-4C. Phi công chính và tôi thoát chết, nhưng sau đó đã bị giam suốt năm năm rưỡi tại nhà tù Cộng sản, Hỏa Lò, nơi người ta vẫn gọi là "Khách sạn Hilton Hà Nội."

Trước khi xảy ra vụ này, trong tôi đã tan vỡ nhiều ảo tưởng về cuộc chiến. Vì sao? Mục đích cuộc chiến tuyệt đối đúng, nhưng phương thức chúng ta chiến đấu, cách chúng ta muốn đạt đến mục đích thật hết sức sai lầm.

Tôi đóng ở Cam Ranh. Tôi đến đấy vào tháng 3 năm 1967. Ngay sau phi vụ đầu tiên, tôi đã phải viết thư cho dân biểu của tôi mà hỏi: "Chúng ta đang làm gì ở đây?" Chúng ta đang làm một lỗi lầm lớn, ai cũng có thể thấy rõ như vậy!

Ngay lúc mới đến Cam Ranh, người ta đã căn dặn chúng tôi đừng ai ra phố. Không được vượt qua cây cầu vào thị xã. Lý do, họ bảo là vì dân chúng bất thân thiện. Lạy chúa, bất thân thiện! Ngay tại Cam Ranh này mà dân chúng không đối xử

thân thiện với chúng tôi. Họ là bạn, họ là đồng minh kia mà? Vậy nếu họ không thân thiện với chúng tôi thì việc gì đang xảy ra ở đây. Hoàn cảnh này là hoàn cảnh nào?

Về việc dội bom: chúng tôi đã dội bom dã man lên tất cả mọi thứ. Không bao giờ lại phí bom thả xuống biển. Sau mỗi phi vụ khi bay về, nếu còn dư bom, chúng tôi luôn luôn cố kiếm ra một cái gì mà dộng xuống. Bọn phi công sẽ kiếm một thứ gì, bất cứ cái gì để dội lên với số bom còn lại. Tôi cũng đã nghe kể nhiều chuyện về lính bộ binh thường nhả đạn giết dân bừa bãi chỉ vì lý do không ưa cái bộ dạng của người ta! Không ưa cách người ta nhìn, họ bóp cò. Tình trạng có vẻ thực vô kiểm soát. Bấy giờ là năm 1967. Sau này tình trạng lại còn tệ hại hơn. Sĩ quan không kiểm soát nổi lính tráng. Chúng ta có rất đông quân, mà chúng ta lại không hề bao giờ chính thức tuyên bố chiến tranh. Chúng tôi cứ bay, cứ dộng bom, và nếu tôi hỏi "Chúng ta đi đâu, chúng ta làm gì đây" thì câu trả lời luôn luôn vẫn là "không biết!"

Ấy thế rồi họ trói tay chúng tôi lại. Họ bảo chúng tôi là có một số việc chúng tôi không được phép làm. Ví dụ nếu tìm ra được các chiến đấu cơ MIG, chúng tôi phải làm các thủ tục nhận diện cho chắc chắn là MIG, rồi mới được phép bắn. Trong tình trạng ấy quý ông có biết cơ may sống sót của chúng tôi mỏng manh đến đâu? Một chiếc MIG có khả năng làm lắm chuyện hơn cả mấy chiếc F-4C, F-105, hoặc là F-111. Với những chiếc máy bay nguy hiểm như thế mà chúng tôi lại còn phải cố nhận diện đã, thì sinh mạng của chúng tôi chịu biết bao may rủi? Rồi chúng tôi lại bị cấm không được phép bắn những chiếc tàu dài hơn 50 bộ Anh, hoặc ngắn hơn 20 bộ Anh. Như vậy tất nhiên Việt Cộng cứ cho chở hết mọi thứ trong những chiếc tàu nhỏ là tha hồ an toàn xuôi ngược trên sông! Tôi cảm thấy thực cay đắng

với tất cả những chuyện như thế.

Ngoài ra ở đấy người ta đã lừa bịp dối trá như điên. Con số máy bay được đếm là chỉ bằng nửa con số chúng tôi báo cáo. Số máy bay chúng ta mất xảy ra rất đều đặn: Chỉ trong năm tháng tôi ở đấy, chiếc máy bay của tôi đã là chiếc thứ 13 tại Cam Ranh bị mất. Và người ta chỉ ghi vào thống kê những chiếc máy bay mất nếu có người nào nhìn thấy tận mắt. Không nhìn thấy máy bay bị hạ kể như không mất. Thật là khùng!

Trong Hỏa Lò Hà Nội, các tù binh Mỹ còn sống sót được nhờ những lý do khác nhau. Tinh thần bác ái và tinh thần Thiên Chúa giáo đã giúp một số người sống còn. Riêng tôi, chính hận thù giúp tôi sống còn! Tôi hận thù Lyndon Johnson. Tôi hận thù Richard Nixon. Tôi hận thù chiến tranh. Tôi hận thù người Việt miền Bắc. Tôi hun đúc tất cả những hận thù ấy để sống còn.

Những hận thù ấy cũng tạo nên cho tôi một tinh thần hoài nghi sâu đậm. Khi được thả vào năm 1973, họ đưa chúng tôi vào chiếc máy bay C-141 từ Hà Nội đến Phi Luật Tân, lúc ấy tôi không còn một niềm tin vào bất cứ gì nữa. Đặc biệt tôi đã không tin được một lời nói nào của Cộng sản. Tôi cứ nghĩ chúng sẽ không bao giờ thả chúng tôi ra. Cho nên khi máy bay rời Hà Nội, tôi chắc mẩm là chúng sẽ bắn hạ chiếc máy bay này. Tôi đinh ninh chờ đợi một chuyện xảy ra: Có lẽ chúng đã đặt bom. Có lẽ một chiếc chiến đấu cơ MIG, hay một hỏa tiễn SAM sẽ phóng theo. Tôi tự bảo: "Không thể tin được! Chuyện này không thể xảy ra được! Đấy là mơ chứ không thể là thực."

Thế rồi khi máy bay rời Hà Nội, một nhóm bác sĩ, y tá và những người trợ tá đến săn sóc chúng tôi. Tất cả chúng tôi đều nắm lấy họ mà cùng hỏi một câu: "Chúng ta thắng trận phải không? Xin làm ơn nói thật." Và một sĩ quan Mỹ trên

máy bay bảo: "Chắc chán là thế. Trên căn bản chúng ta đã thắng. Địch đã bại – Nhờ máy bay B-52, chúng ta đã thắng!" Khi nghe như thế, chúng tôi ngây ngất. Những năm tháng tù đầy của chúng tôi nhờ vậy mà xứng đáng. Không còn chữ nào ngọt ngào hơn mấy chữ "Chúng ta đã kết thúc xong." Họ nói với chúng tôi như thế.

Rồi khi về nhà chúng tôi khám phá ra cuộc chiến chưa kết thúc. Chúng ta chưa thắng. Chúng tôi lại bị dối trá. Người ta không cho biết sự thật.

Khi Sàigòn sụp đổ, tôi đang sống tại căn nhà ở vùng núi Santa Cruz tại tiểu bang California. Tôi không coi truyền hình nhưng mỗi ngày đều đọc báo và nghe tin trên máy phát thanh. Khi đọc và nghe những chuyện xảy ra bên ấy, tôi có thái độ bi thảm của cái kiểu như là: "Đó, tôi đã bảo mà, thấy chưa."

Tất cả những gì xảy ra thực sự chỉ là kết quả của hàng chuỗi lỗi lầm nghiêm trọng mà chúng ta đã tạo nên sau nhiều năm tháng.

Vào cuối tháng Tư, khi bắt đầu nghe tin về cuộc tỵ nạn và những con người đáng thương bên ấy đang cố ra khỏi xứ, tôi cảm thấy muốn phát bịnh. Bao nhiêu người đã từng làm việc cho chúng ta ở bên ấy giờ đây bị đối xử cạn tầu ráo máng. Chúng ta bỏ lại rất nhiều người. Lời hứa của Mỹ chẳng còn một giá trị gì. Bây giờ, ở Á Châu, lời hứa của người Mỹ không còn đáng một cục cứt!

Những gì đáng lẽ chúng ta phải thực hiện, đó là phải bảo đảm an ninh cho bạn hữu của chúng ta. Nhưng chính dư luận công chúng đã chống lại Việt Nam. Chính khách đã chống lại Việt Nam. Mỉa mai quá! Nếu trước đó họ chống vấn đề Việt Nam sớm hơn, thì mọi việc chẳng xảy ra như vậy. Tôi quy trách nhiệm cho toàn thể nước Mỹ về việc bỏ rơi những bạn hữu của chúng ta ở lại Việt Nam. Không một ai đứng dậy mà phản

đối việc chúng ta bỏ rơi bạn, những người đã cật lực làm việc cho chúng ta. Bây giờ chúng ta thản nhiên bỏ rơi họ.

Những gì đáng lẽ chúng ta phải làm, thực giản dị. Đáng lẽ chúng ta phải thiết lập một khu vực "Không người" và bảo bọn Cộng sản rằng: "Nếu các anh vượt ranh giới này, chúng tôi giết." Chúng sẽ hiểu điều ấy. Như thế, chúng ta sẽ mang tất cả những người bạn ra. Và chúng ta đáng lẽ phải nói: "Nga Sô, tránh ra! Trung Cộng tránh ra! Chúng tôi sẽ rời khỏi xứ trong 6 tháng – Nếu Bắc Việt can thiệp, chúng tôi sẽ xoá Hà Nội khỏi bản đồ tức khắc!"

Đáng lẽ chúng ta phải thiết lập tình trạng khẩn cấp, tuyên bố rõ rệt những gì sẽ thực hiện, yêu cầu quan sát viên Nga Sô và Trung Quốc đến để chứng tỏ chúng ta sẽ không quay trở lại. Chúng ta sẽ ra đi, và chúng ta sẽ mang theo các bạn hữu của chúng ta. Chúng ta cần mở những trại định cư tại Mỹ với các tiện nghi tạm cư cho các bạn của chúng ta. Vào thời đệ nhị thế chiến khi xảy ra vụ Nhật-Mỹ, họ dựng trại nhanh lắm. Thế thì chắc chắn họ cũng có thể dựng trại tạm cư rất nhanh cho các bạn của chúng ta vào năm 1975. Nhưng chúng ta đã không làm như vậy. Không ai còn có can đảm quyết định. Không ai muốn chấp nhận trách nhiệm.

Chúng ta đã chờ đợi quá lâu. Đáng lẽ chúng ta không nên để kết cuộc phải xảy ra trên cái nóc nhà khốn nạn của toà Đại sứ Mỹ ở Sàigòn. Đáng lẽ chúng ta có thể chấm dứt tình trạng rối loạn với một vài lời đoan quyết. Nhưng không ai đã nói một lời nào. Và bọn Cộng sản khốn kiếp cười vào mặt chúng ta. Chúng ta đã bị một bọn lùn xủn bu lấy đá vào mắt cá chân. Hy vọng là chúng ta có thể học được đôi điều trong chuyện này.

Tôi đã mất cái khả năng yêu thương tại Việt Nam. Tôi không còn yêu thương, tôi cũng không còn sát sinh được. Tôi không

săn bắn, tôi không câu cá, mà tôi cũng không còn sức yêu thương. Khi trở về, họ gọi tôi là anh hùng. Không, tôi không phải là anh hùng. Tôi đâu có tự ý tình nguyện xin ngồi tù cho đến năm năm rưỡi? Tôi chỉ tình nguyện chiến đấu cho xứ sở. Tôi chỉ tình nguyện chiến đấu cho tự do. Tôi đã tình nguyện lái một chiếc máy bay.

Khi mọi sự tan vỡ vào năm 1975, tôi cảm thấy thời gian phục vụ của tôi ở Việt Nam thực là uổng phí. Ngày nay tôi chẳng nằm mộng hay thấy ác mộng gì về chuyện ấy. Tôi không nghĩ gì về Việt Nam nữa. Không, tôi hoàn toàn không nghĩ gì về những chuyện ấy nữa. Mọi phương tiện đối với người Mỹ này đều đã được tận dụng, kể cả việc làm giấy tờ giả mạo.

Chương 11: Hoa Thịnh Đốn

ROBERT HARTMANN (Cố vấn của Tổng thống Ford)

"Đối với nước Mỹ, cuộc chiến đã xong."

Tổng thống Ford đọc bài diễn văn ở Đại học Tulane ngày 23 tháng 4, 1975 xảy ra lúc Nam Việt Nam đang tan rã, lúc chúng ta đang cố đưa người rời Sàigòn. Vào thời điểm này, quan hệ duy nhất là tìm cách bảo vệ các đồng minh hãy còn đứng ở phía chúng ta, và đưa người của chúng ta ra khỏi xứ ấy được an toàn bao nhiêu, tốt bấy nhiêu. Việc di tản đã được quyết định trước khi xảy ra vụ đọc bài diễn văn này. Tuy nhiên cái thời điểm tuyên đọc bài diễn văn là một vấn đề: Nó tạo ra sự kiện đột nhiên chúng ta tuyên bố di tản, và chúng ta có rất nhiều lý do để tin rằng người miền Nam Việt Nam có thể quay ngược lại, ngăn cản không cho chúng ta rút khỏi xứ. Lúc ấy, họ vẫn đang còn kiểm soát phi trường và các đường lộ chung quanh Sàigòn.

Bấy giờ chúng ta ở vào một vị thế đình trệ. Trước đó, Tổng thống (Ford) đã ra Quốc hội xin thêm ngân khoản, mà căn bản chính là để chống đỡ cho chính phủ Nam Việt Nam ngõ hầu chúng ta có thể rút ra một cách trật tự. Nhưng Quốc hội đã không thấy cái quan điểm ấy, quốc hội đã từ chối cấp thêm

tiền. Việc này xảy ra sau khi tướng Fred Weyand sang Việt Nam, ông trở về với một bản lượng giá khá u ám. Ông cho rằng: Nếu muốn giữ được bất cứ phần nào của Nam Việt Nam, ngay cả Sàigòn đi nữa, chúng ta cũng phải tăng cường thêm nhiều trợ giúp. Những trợ giúp ấy không phải bằng bộ binh, mà bằng không lực từ các hạm đội. Đây sẽ là một ràng buộc khá lớn lao mà Quốc hội và nước Mỹ sẽ không ủng hộ. Và, điều ấy cũng chỉ làm chậm lại phần nào những gì trước sau cũng xảy ra, trước sau cũng không tránh khỏi. Phần chúng ta thì không còn muốn phải bắt đầu tất cả mọi việc trở lại nữa, cho nên vào thời điểm ấy, vấn đề được đặt ra một cách giản dị: Chúng ta sẽ rút ra như thế nào, chứ không phải là chúng ta sẽ rút đi hay không.

Trước khi xảy ra vụ đọc bài diễn văn này, chúng tôi đã có một cuộc thảo luận. Trong buổi ấy, Tổng thống (Ford) bảo tôi rằng ông muốn đặt trọng tâm vào tương lai, chớ không còn muốn xoáy vào dĩ vãng. Cứ giả dụ bọn trẻ, bọn sinh viên ở Đại học Tulane mặc dầu không có tinh thần phản chiến quá khích như tại nhiều Đại học khác, nhưng lúc ấy tinh thần chống chiến tranh Việt Nam đã lan truyền khắp các Đại học. Cho nên thay vì tiếp tục gặm nhấm dĩ vãng để cố biện minh cuộc chiến, ông muốn nói với thế hệ này về những gì có thể làm cho tương lai. Ông muốn đặt cuộc chiến ra đàng sau. Ông bảo tôi trong buổi thảo luận rằng "Tôi không hiểu tại sao chúng ta cứ phải mất thì giờ lo lắng về một cuộc chiến mà cho đến nay, trong sự quan tâm của chúng ta, cuộc chiến đã xong." Tôi bèn nói: "Vâng, vậy tại sao tổng thống lại không phát biểu như thế?" Bấy giờ chúng tôi đang tìm kiếm một luận đề căn bản cho bài diễn văn.

Ford bảo: "Tôi e Henry (Kissinger) không thích như thế." Tôi nói: "Tại sao ông lại phải lo chuyện Henry thích hay không thích? Ông là Tổng thống, nếu ông cảm thấy thế, ông cứ phát

biểu như thế. Đôi khi, đến một thời điểm phải nói, thì chính ông phải nói ra, vậy tại sao lại không nói ra lúc này?" Ông bảo: "Tôi sẽ suy nghĩ chuyện ấy. Nhưng ông cứ xúc tiến xem thử ông có thể viết gì trên giấy. Bây giờ thì đừng nói gì với ai về chuyện này cả."

Hiển nhiên, ông có vẻ thích cái ý tưởng mà ông đã đưa ra. Nhưng ông vẫn còn muốn xem thử Henry (Kissinger) và một số nhân vật quân đội khác sẽ phản ứng như thế nào.

Người phụ trách soạn thảo bài diễn văn là Milton Friedman. Tôi là người duyệt lại. Đầu tiên, chúng tôi bỏ ra ngoài cái đoạn văn nói về "cuộc chiến đã xong." Tất cả bài diễn văn chỉ nói về những cơ hội vô giới hạn sẽ dành cho bọn trẻ trong đại học để làm những chuyện tích cực hơn là xuống đường phản đối. Chúng tôi viết: Không còn chuyện gì nữa để mà phải phản đối, phải lo học tập để mà xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn. Thế thôi.

Trong toà Bạch ốc, chúng tôi có lệ luân chuyển bản thảo các bài diễn văn cho những người quan tâm, họ cần biết trước những gì Tổng thống sẽ đọc để khỏi bỡ ngỡ, hoặc để chuẩn bị phản ứng nếu có ai hỏi đến. Những người mà chúng tôi lưu chuyển bản thảo có thể sửa đổi tùy theo tính chất và đề mục các bài diễn văn. Tuy nhiên luôn luôn phải có một nhóm người duyệt đọc, họ phải ghi chú trên các bản sao. Nếu có gì họ muốn thay đổi, chúng tôi sẽ chuyển ý kiến đến cho Tổng thống quyết định. Trong toà Bạch ốc có một nhóm nhân viên tối cao, thường gồm những người liên hệ đến chính sách ngoại giao và quân sự, như là Bộ trưởng Ngoại giao và các thành viên Hội đồng an ninh quốc gia. Bấy giờ Bộ trưởng Ngoại giao là Kissinger, Cố vấn An ninh Quốc gia là Brent Scowcroft-. Cả hai đã làm việc chung với nhau từ lâu, sự suy nghĩ của họ rất tương đồng cho nên Scowcroft biết rất rõ những gì ông ta không cần đưa cho

Kissinger xem, và những gì ông phải cho Kissinger biết.

Bản diễn văn này đã được lưu chuyển mà không có ai thắc mắc gì nhiều. Sau khi mọi người cho ý kiến, Milton sửa chữa, chúng tôi lên máy bay đi New Orleans. Chúng tôi đã đưa bản diễn văn cho nhân viên báo chí, nhưng trên máy bay, Tổng thống lại đem ra duyệt và sửa chữa lại. Luôn luôn ông thường tự tay sửa chữa các bài diễn văn đôi chút. Trong lúc ấy, Milton và tôi thảo luận để hoàn tất đoạn tuyên bố về Việt Nam. Đoạn ấy ghi là "đối với sự quan tâm của người Mỹ, cuộc chiến đã xong." Tổng thống chấp thuận rất mau chóng. Chúng tôi sẽ cho đoạn này vào bài diễn văn. Chúng tôi đã làm như thế. Vậy đó, phần tuyên bố này vốn không có trong bản văn trước đấy chúng tôi lưu chuyển, nhưng đã có trong bài viết mà chúng tôi phát ra trước khi Tổng thống đọc. Đoạn ấy được bỏ vào giữa bài viết một cách vô tội. Nếu đọc nó trong toàn bài thì không có vẻ gì gây xúc động mạnh cả, và vào thời điểm này, còn ai chẳng biết chúng ta đang rút khỏi Việt Nam?

Đám cử tọa hôm ấy là một đám cử tọa rất nồng nhiệt. Họ nồng nhiệt chào đón Tổng thống. Và khi ông nói, thỉnh thoảng họ vỗ tay cổ võ. Đầu tiên, Tổng thống diễu cợt đôi chút về banh bầu dục hoặc một chuyện khôi hài gì đại khái như thế. Rồi đến đoạn về Việt Nam, ông nói: "Ngày nay nước Mỹ có thể lấy lại được niềm kiêu hãnh đã có từ trước khi xảy ra chiến tranh Việt Nam. Nhưng niềm kiêu hãnh đó không thể đạt được bằng cách tái tham dự một cuộc chiến mà đối với sự quan tâm của nước Mỹ, cuộc chiến đã xong…" Thế là cả thính đường bỗng bừng bừng lên tiếng hoan hô, làm cho Tổng thống không còn kịp nói dứt câu. Bọn trẻ nhảy dựng lên. Chúng la ó hò reo ầm ĩ làm cho các nhân viên báo chí cũng ngạc nhiên. Rồi tất cả các câu khác mà Tổng thống nói đều bị biến mất. Câu chuyện xảy

ra là như thế. Tổng thống cố làm cho họ dịu bớt xuống, nhưng rồi đám cử toạ lại nhảy dựng lên, la ó hoan hô nhiều lần nữa, chẳng khác gì không khí của các buổi đại hội tranh cử quốc gia. Tôi thực lấy làm ngạc nhiên. Tôi ngạc nhiên về cái cường độ mãnh liệt như vậy. Quả nhiên, đó chính là điều mà tất cả mọi người đều đang mong đợi được nghe.

Tổng thống lộ vẻ hân hoan. Về việc này, ông lấy làm hết sức phấn khởi về thành quả của chuyến đi. Các Tổng thống đều thích được nghe hoan hô, ông cũng vậy. Thế rồi Ron Nessen chuyển lời lên phòng Tổng thống là báo chí muốn được phỏng vấn ông trên chuyến bay về Hoa Thịnh Đốn. Tôi cản việc ấy, nhưng Tổng thống gạt đi. Ông bảo ông sẵn sàng đấu với báo chí, và họ không phải là đối thủ của ông! Phần lớn các Tổng thống đều nghĩ như vậy, và trong hầu hết các trường hợp thì đúng như vậy. Thế là ông quay ra khu báo chí trên chiếc máy bay, tôi đeo theo ông. Các phóng viên bắt đầu đặt một số câu hỏi. Một trong những câu hỏi là: "Tổng thống có chắc chắn những gì ông tuyên bố không, và Tổng thống có biết trước đây không ai từng tuyên bố việc này không?" Ông trả lời: "Vâng, đến một lúc việc này tất phải chấm dứt, và mặc dầu kết quả không như ý tôi hy vọng, tuy nhiên, đây vẫn là chung cuộc." Thế rồi có người hỏi "Kissinger có chấp thuận bản diễn từ không?" Ông trả lời: "Không!" Các Tổng thống đều không thích chuyện có người bảo phải nói cái này, nói cái kia, cái gì được nói, cái gì không được nói, mà đặc biệt với Kissinger là người thường có khuynh hướng như thế.

Đấy là lúc chúng tôi quả đang bị phiền nhiễu. Tôi bèn cắt lời ông mà nói: "Thưa Tổng thống, chúng tôi đã luân chuyển để duyệt bản thảo bài diễn văn này theo thông lệ. Tôi nghĩ là tướng Scowcroft đã ký trên bản thảo. Chúng tôi cho rằng bài diễn văn

cần phải được quý vị phụ trách về ngoại giao chấp thuận."

Tôi nghĩ Kissinger không có mặt ở Hoa Thịnh Đốn khi chúng tôi luân chuyển bản thảo bài diễn văn. Nhưng việc đó chỉ là tình cờ, chứ thực ra, phần tuyên bố ấy đã không có trong bản thảo đầu tiên.

Tổng thống bèn phản ứng lại lời tôi với cái cách gần như là: "Câm mồm lại khi tôi họp báo! Tôi không cần ai phải dìu dắt cả!"

Sáng hôm sau điện thoại văn phòng tôi reo, Tổng thống gọi. Ông bảo: "Bob, Ngoại trưởng Kissinger đang có mặt ở đây..." Giọng nói của ông như chứa đựng một cái cười thầm giữa ông và tôi về một chuyện chúng tôi đều biết "...Xin ông đến đây và đưa Milton Friedman đến với ông." Milton Friedman hôm ấy đang còn ngủ muộn, văn phòng tôi lại đặt ngay ở hành lang phía Tây, tôi bèn bảo: "Thưa Tổng thống, tôi đến ngay bây giờ." Rồi tôi kéo theo Paul Theiss, Chủ nhiệm phòng Soạn thảo Diễn văn, mặc dù anh ta không liên hệ gì đến cái trò xiếc này, nhưng tôi cần có người đi theo mà làm chứng.

Kissinger không hăm he gì tôi. Tuy nhiên sau nữa, trong vụ này tôi biết rõ ai chịu trách nhiệm, nhưng tôi không thể nói ra. Cho nên nếu Kissinger cần nổi nóng với một người nào thì tất nhiên phải là nổi nóng với Friedman hoặc với tôi, nhưng tôi không thể phản bội lại Tổng thống được.

Thế là Theiss và tôi cùng bước vào phòng Bầu Dục. Kissinger đang đi lên đi xuống trên tấm thảm trước bàn làm việc của Tổng thống. Tổng thống Ford bảo tôi: "Bob, ông Ngoại trưởng đang quan tâm về một vài điểm gì đó trong bản diễn văn của chúng ta hôm qua mà ông ấy bảo là không được hay trước." Tôi bèn nói: "Dạ, chúng tôi đã có chuyển cho Tướng Scowcroft. Chúng tôi không rõ ổng có đọc hay không, nhưng có chữ ký của ổng trên bản văn, chữ ký ấy chắc là có giá trị như bất cứ

chữ ký của ai ở trong căn phòng này thôi." Cả Tổng thống và tôi đều biết rõ câu tuyên bố ấy lúc đó không có trong bản văn, nhưng Kissinger không biết chuyện này. Và tôi nói: "Tất nhiên Tổng thống cũng có thay đổi chút đỉnh lúc ở trên máy bay, Tổng thống vẫn thường làm như vậy." Thế là Henry Kissinger gầm lên: "Những chuyện thế này cần phải chấm dứt! Tôi không thể ngẩng mặt lên nhìn Đại sứ các nước về một lời tuyên bố quan hệ như thế mà tôi lại không được hay biết gì! Tôi thực mất mặt!" Đợi cho Henry Kissinger nói hả, Tổng thống nhìn tôi mà bảo: "Vâng, thực là một sự hiểu lầm đáng tiếc, có sơ suất đây. Bob, từ nay đừng để những chuyện thế này xảy ra nữa nhé!"

Tôi đáp: "Thưa Tổng thống, vâng!" Paul cũng nói: "Thưa Tổng thống, vâng!" Chúng tôi bèn ra vẻ ăn năn sợ hãi rất đúng cách, rồi rút lui.

Kissinger đang lúc khá cáu giận. Ông có ý quy trách Friedman là người biên soạn bản thảo gốc về việc đã lén đưa đoạn văn ấy vào phút cuối. Nếu tôi nhớ không nhầm ông ta đã đập bàn Tổng thống mà hăm he Friedman. Trong dịp này ông không hăm he tôi, nhưng trước đây ông ta đã từng làm tôi vài trận.

Tổng thống Ford đã trực tiếp điều động kế hoạch di tản cuối cùng vào lúc một giờ đêm, giờ Hoa Thịnh Đốn, nhằm ngày 28 tháng Tư. Đó là giây phút chót khi họ bảo Đại sứ Martin phải đi, lúc ấy ông ta còn chần chờ về chuyện cuốn cờ mà rút. Tôi có mặt tại toà Bạch ốc trong thời gian di tản này. Những ngày cuối ấy thực căng thẳng. Người Mỹ đến đông nghẹt ở toà Đại sứ, và đám đông dân chúng cứ bám quanh bên ngoài mà nện lên cửa. Lúc ấy tại đó chẳng có bao nhiêu lính Thủy quân Lục chiến để đương đầu cho đủ nếu đám đông trở nên mất kiểm soát.

Đám đông này không giận dữ bạo động, nhưng họ đều muốn được rời đi khỏi xứ.

Ford không hài lòng về tình trạng chiến cuộc. Kể từ thời Johnson làm Tổng thống, ông đã từng luôn luôn tỏ ra có thiện cảm với giải pháp tấn công toàn diện và chấm dứt chiến cuộc một cách nhanh chóng trong thời hạn một tháng. Tuy nhiên Mỹ đã thua trận chiến này từ trước khi Ford trở thành Tổng thống, cho nên mối quan tâm chính của ông về vấn đề Việt Nam chỉ là làm sao rút chúng ta ra với một phương cách hợp lý và chấp nhận được thôi.

Vào những giây phút cuối cùng, chúng ta đã đạt được một vài thỏa mãn trong việc triệt thoái mọi người ra mà chỉ thiệt mạng có hai người lính Thủy quân Lục chiến. Sau tất cả mọi sự việc này, một đề mục đáng quan tâm đã được đặt ra là chúng ta trở thành một đồng minh không đáng tin cậy. Tuy nhiên chính các đồng minh của chúng ta ở Âu Châu đã hò reo mà yêu cầu chúng ta rút khỏi Việt Nam. Chính chúng ta đã lưu ý đến các yêu cầu của họ đấy chứ?

Diễn trình rút khỏi Việt Nam cũng gắn liền với một cuộc vận động trên tầm mức rộng lớn hơn, đó là công cuộc bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Người Tàu muốn chúng ta rời Việt Nam để người Nga khỏi có lý do lộn xộn trong khu vực. Chúng ta đã chiến đấu một nửa cuộc chiến ở đấy với cái ấn tượng sai lầm rằng cả người Nga lẫn người Tàu đều nhiệt thành hỗ trợ Việt Nam.

Nhưng sự kiện hiển nhiên đã chứng tỏ: Chỉ người Nga mới thực sự hỗ trợ Bắc Việt, còn người Tàu chỉ biểu dương một bộ điệu hỗ trợ ngoài mặt mà thôi. Người Tàu không muốn người Nga có mặt trong vùng. Nhưng bây giờ người Nga vẫn hiện diện và người Tàu lại vẫn đang lo lắng chuyện này!

THOMAS MOORER

(Tham mưu Trưởng Liên quân Hoa Kỳ)

"Xin hãy vì Chúa mà ngưng lại! Ngưng lại! Ngưng lại!"

Khi Quốc hội thông qua bản Tu chính án Cooper-Church vào năm 1971 nhằm ngăn cấm các phi vụ ở Đông Nam Á; lúc ấy tôi đã phát biểu rằng: Ngay khi chúng ta rời đi, hoặc chỉ sau một thời gian ngắn thôi là Sàigòn sẽ sụp đổ.

Trở lại chương trình Việt Nam hoá: Chương trình này được thiết lập dựa trên ý tưởng là để cho Việt Nam phụ trách việc chiến đấu, còn quân đội Mỹ rút đi. Chương trình này trước đã thoát thai từ chủ thuyết Nixon, do Nixon thông báo với Thiệu tại đảo Midway, theo đó chúng ta sẽ yểm trợ không quân, cung cấp tiếp vận, còn việc chiến đấu bằng bộ binh sẽ do các lực lượng Việt Nam đảm nhiệm. Trong tinh thần này có nghĩa là các hoạt động không quân, đặc biệt các phi vụ tấn công sẽ cần được tăng cường để giữ chân quân đội Bắc Việt khi lực lượng Mỹ rút đi.

Trong tinh thần đó, vấn đề luôn luôn được đặt ra là chúng ta cần tăng cường khả năng không quân của Nam Việt Nam để chống trả lại quân đội Bắc Việt nếu họ kéo tới. Nhưng rồi Quốc hội đã cắt tất cả, cắt toàn bộ. Như thế tức là chung cuộc. Là kết thúc, vì quân đội Bắc Việt không cồn một cản trở nào nữa.

Lúc ấy Quốc hội như đã hóa điên, dẫn đầu bởi dân biểu Frank Church tấn công vào tất cả mọi vấn đề. Bất cứ ai có đôi chút hiểu biết về quân sự đều hiểu rõ là nếu để quân Bắc Việt có chỗ ẩn náu an toàn trên đất họ, rồi lại để mặc họ tấn công vào miền Nam Việt Nam mà không có một đối lực nào của Mỹ, không có hoạt động tinh vi của không quân, thì việc chung cuộc chỉ còn là vấn đề thời gian. Cách nôn nóng của Quốc hội Mỹ muốn chấm dứt cuộc chiến đã phản ảnh tính bất kiên nhẫn

của người Mỹ. Một điều mà người Mỹ không thể chịu đựng nổi là những cuộc chiến lâu dài. Bất cứ cái gì tổn phí nhân mạng và tiền bạc là bỏ. Chúng ta giải quyết mọi vấn đề đều như vậy. Không cứu chữa được thì quên đi. Chúng ta không có tính kiên nhẫn của người Á Đông.

Thật điên khùng. Phần lớn các vấn đề của chúng ta đều là những vấn đề chúng ta tự đặt cho mình. Đôi khi tôi nghĩ chúng ta là một bọn ngốc. Và chúng ta cứ tiếp tục mắc phải những chứng tật ấy mãi.

Để thí dụ, tôi xin kể một số việc xảy ra ngay từ đầu mà có lẽ tôi là người liên hệ đến những việc ấy hơn bất cứ một ai khác trên mức độ chỉ huy cao cấp. Khi Bắc Việt bắt đầu đưa vào hỏa tiễn SAM, tôi đã yêu cầu Hoa Thịnh Đốn cho tôi được phép tấn công ngay, bởi vì như thế tôi mới có thể đề phòng, ngăn chặn được việc Hà Nội thiết lập các dàn phóng hỏa tiễn – nếu tôi được phép tấn công từ đầu. Tất nhiên, quý vị đều biết là họ lắp ráp hỏa tiễn và các dàn phóng tại ngay trong thành phố Hà Nội, tại đây luôn luôn có một khu vực khoanh vòng 10 dặm Anh mà chúng tôi không được phép tiến vào. Và ông bạn McNaughton, người phụ trách những chuyện này cho bộ trưởng quốc phòng McNamara đã trả lời rằng: "Họ đâu có bắn ông, họ chỉ cố ngăn chận ông thôi. Chừng nào họ bắn ông, chúng tôi sẽ cho phép ông tấn công họ." Tất nhiên sau đó việc đầu tiên mà họ hành động là bắn hạ máy bay và sát hại các phi công chúng ta. Việc ấy đáng lẽ chúng ta có thể phòng ngừa từ trước.

Lại xin kể thêm việc đặt mìn tại cảng Hải Phòng. Tôi là một chuyên gia có tầm cỡ thế giới loại công tác này, bởi tôi đã từng tham gia mật thiết về lãnh vực này trong đệ nhị thế chiến. Tôi đã phụ trách các chiến dịch đặt mìn khi quân đội Anh bắt đầu hoạt động tại Bắc Hải.

Tôi đã viết những bản chỉ dẫn đầu tiên về việc sử dụng thứ mìn gọi là "địa lôi". Người ta thường nghĩ đến mìn là một cái gì hình tròn ló ra những cái ngòi, có gắn xuống mỏ neo. Nhưng ngày nay mìn tân tiến được đặt dưới đất, trông giống như quả bom vậy.

Bấy giờ hạm đội Thái Bình Dương đặt dưới quyền chỉ huy của tôi, tôi bèn lấy máy bay về Hoa Thịnh Đốn – Lúc ấy là năm 1965 – để xin phép được dùng mìn phong tỏa Hải Phòng. Thế rồi vẫn những câu trả lời rác rưởi cũ kỹ: "Ồ! Đừng làm như thế. Làm thế thì bọn Nga lại đến tháo đi hết thôi." Tôi bảo: "Người Nga không biết cách tháo gỡ những loại mìn này. Người Nga không có những quyền lợi sống chết để đến đấy đâu." Sau này tôi vạch ra rằng mỗi năm người Nga chỉ chi tiêu có một tỷ Mỹ kim tại Việt Nam, trong khi chúng ta phải tiêu tốn 26 tỷ, như thế thực là một cuộc đầu tư quá tốn kém, nhưng họ vẫn cứ tiếp tục như thế mãi. Họ không giúp chúng tôi chấm dứt chuyện ấy. Vài kế hoạch gia tại Hoa Thịnh Đốn nghĩ rằng người Nga sẽ giúp chúng ta thương thảo với Bắc Việt, cho nên họ bảo: "Ồ! Không, chúng tôi không thể để cho ông làm chuyện ấy. Như thế ông sẽ đánh chìm tàu của các bạn chúng ta mất vân vân…" Tám năm sau, Nixon hỏi tôi: "Ông cần bao nhiêu thời gian để lập một kế hoạch dùng mìn phong tỏa Hải Phòng?" Tôi đáp: "Ba giây đồng hồ! Tôi lập sẵn kế hoạch rồi, bây giờ chỉ còn lấy ra thôi." Ông ta nói: "Có lẽ chúng ta sẽ thực hiện việc này. Ông có thể bảo đảm sẽ không bị tiết lộ? Đúng khi nào mìn ném xuống nước, tôi lên đài truyền hình ngay." Tôi nói: "Tôi bảo đảm sẽ không bị tiết lộ, bởi tôi biết sẽ dùng loại hàng không mẫu hạm nào. Chỉ Hải quân mới có thể bảo đảm được bí mật này. Nếu tình cờ có phóng viên báo chí nào ở trên tàu, thì họ cũng không thể ra khỏi tàu được. Việc này sẽ không bị lộ. Chúng tôi

sẽ không cho họ dùng vô tuyến truyền thông."

Bấy giờ Nixon đang ở tình trạng tuyệt vọng vì quân đội Bắc Việt đã tràn qua vùng phi quân sự trong dịp lễ Phục Sinh năm 1972. Cho nên chúng ta mới thi hành việc này. Bấy giờ ở Đông Nam Á, mỗi ngày chúng tôi có hàng ngàn phi vụ. Việc thả mìn chỉ cần xử dụng có 26 máy bay. Bay đi chỉ trong có một giờ rưỡi. Không một người nào bị thương tổn. Sau đó không còn một con tàu nào có thể vào hay ra hải cảng này cho đến khi nào chúng tôi tới tháo gỡ mìn đi. Sau bảy hay tám năm tôi cố gắng thuyết phục, bấy giờ họ mới làm!

Địch quân phần lớn nhận tiếp vận bằng tàu biển. Nhưng Không quân chúng ta cũng đã bị chỉ trích dữ dội vì không thể cản được việc tiếp vận bằng đường xe lửa. Lý do xảy ra như vậy là vì đường xe lửa từ Hà Nội lên đến biên giới Trung Hoa chỉ dài có 70 dặm Anh, mà đến biên giới Trung Hoa lại có một vùng đệm dài 30 dặm: Người ta sợ chúng tôi thả bom vào người Tàu. Thế rồi lại có một vòng 10 dặm bao quanh Hà Nội. Như vậy 10 với 30 là 40. Với cái đường xe lửa dài 70 dặm Anh, người ta chỉ còn cho phép chúng tôi được đánh bom có 30 dặm! Và thật ra địch quân cũng chẳng cần đến đường xe lửa, vì lẽ họ đã nhận được tất cả mọi thứ bằng tàu biển rồi.

Nếu bạn cần phải tấn công đường chuyển vận, bạn phải tấn công mọi hình thức chuyển vận. Bạn không thể để yên một loại nào đó, hoặc tùy theo những tàu nào. Những tàu Đông Đức, Liên Sô, Nam Yemen, và ngay cả tàu của Anh quốc cứ chạy khơi khơi qua hạm đội chúng ta, chúng ta đều biết quá rõ tàu họ chở đầy đạn dược, súng máy, tất cả mọi thứ mà chỉ một tháng sau sẽ đem ra sát hại các thanh niên chúng ta. Trận chiến tranh này là một trận chiến tranh điên khùng nhất mà tôi chưa hề biết. Tôi đã từng dự ba cuộc chiến, nhưng đến cuộc chiến

này mới là kỳ cục.

Điều làm tôi lo âu hơn cả là khi tôi chứng kiến rằng chúng ta đã không có gan chiến thắng trận này, như đáng lẽ chúng ta phải làm mạnh ngay từ đầu. Rồi chúng ta bắt đầu rút quân. Việc rút quân làm chúng ta trở thành một quốc gia duy nhất trong lịch sử đã rút quân nửa chừng cuộc chiến. Khi chúng ta bắt đầu rút quân, tôi cứ nhắc đi nhắc lại mãi: "Chẳng bao lâu nữa, những người Mỹ duy nhất ở lại Việt Nam sẽ chỉ còn là các tù binh chiến tranh. Và khi xảy ra như thế, chúng ta sẽ không bao giờ mang họ ra được nữa." Khi Tổng thống hỏi như vậy phải hành động thế nào, tôi trả lời: Đối phương chỉ là những chú cách mạng tí hon, họ chỉ hiểu được mỗi một thứ chuyện, đó là sức mạnh bạo tàn. Sau khi Kissinger đọc bài diễn văn "Hoà bình trong tầm tay" vào năm 1972, Bắc Việt chẳng hề quan tâm gì đến ý muốn của chúng ta. Cũng như Liên Sô, họ tiếp tục vi phạm những gì Kissinger đã đồng ý. Do đó, nói cho ngay, chúng ta cần phải có những hành động buộc họ chú ý.

Rồi cuộc dội bom Giáng Sinh 1972 xảy ra. Chính Tổng thống là người cần được ghi công bởi vì tôi nghĩ không một người nào khác bên hành pháp hỗ trợ cuộc đánh bom. Tôi đã liên hệ chặt chẽ từng chi tiết trong vụ ấy. Tôi đã viết toàn bộ kế hoạch với chỉ thị Tổng thống. Ông không đi vào chi tiết, nhưng ông duyệt xét và chuẩn nhận từng thứ để cho làm hay không cho làm. Người ta đã lo lắng là chúng ta có thể sát hại một số người Nga hoặc người Tàu khi đánh bom Hà Nội. Vâng, nếu quý vị hỏi thì tôi xin trả lời: Chúng ta đã giết bọn chúng chưa đủ số (đáng lẽ còn phải giết cho nhiều nữa).

Cuộc đánh bom vào lễ Giáng Sinh không tốn kém lắm. Khi Tổng thống hỏi tôi chúng ta có thể thiệt hại bao nhiêu phi vụ, tôi đáp: hai phần trăm. Chúng ta đã cho bay hơn bảy trăm bốn

mươi phi vụ. Hai phần trăm con số đó là mười lăm phi vụ, đó chính là con số chúng ta đã thiệt hại.

Điều đó xảy ra đúng như lời tôi nói.

Con số tổn thất ấy thật rất nhỏ để chống lại một cuộc tập trung hỏa lực cao độ nhất thế giới. Và trong mười lăm máy bay tổn thất, chỉ có năm chiếc bị rớt xuống Bắc Việt. Lúc ấy không hề có việc trải thảm bom Hà Nội. Vài người nói có trải thảm bom, điều ấy hoàn toàn vô nghĩa. Trong thực tế, nếu chúng ta có trải thảm bom thì sau đó chẳng ai còn có thể tìm thấy Hà Nội đâu, và ngày nay Hà Nội chỉ còn là một đống gạch cho các nhà khảo cổ đến đào bới thôi. Cho đến ngay ông bạn già Cronkite đi Hà Nội trở về cũng bảo ông ta ngạc nhiên về chỗ Hà Nội không bị động chạm gì. Không có việc trải thảm bom. Sau nữa, các đại sứ ngoại quốc đều ở đó, đều còn sống cả.

Trong hai ngày chót của trận đánh bom, đối phương đã hết hỏa tiễn chống máy bay. Và rồi chính lúc ấy chúng ta ngưng đánh bom do yêu cầu Quốc hội. Chỉ có mỗi một dân biểu đã ủng hộ chúng tôi mà thôi. Tôi phải ra điều trần, vì lúc ấy mọi người đều vắng mặt. Kissinger thì đi

Acapulco. Laird đi Hawaii. Nixon xuống vùng Key Biscayne và tất nhiên đàng nào ông cũng không ra điều trần. Cuộc đánh bom phải ngưng vì lẽ báo chí nói chúng tôi đã trải thảm bom, tiêu hủy tất cả các bịnh viện. Tôi nhận được một cú điện thoại hỏi tôi về lời tuyên bố của Hà Nội rằng chúng ta đã sát hại cả tù binh của chúng ta: Chúng tôi không hề chạm đến một người nào, vì chúng tôi biết rất rõ họ ở đâu. Tờ Washington Post cũng gọi tôi về việc ấy. "Xin làm ơn đừng viết trên báo." Tôi nói "Bởi vì điều này không đúng sự thực." Rồi tôi hỏi "Bạn có phải là người Mỹ không?" Họ đáp "Phải chớ, chúng tôi là người Mỹ." Tôi bèn nói "Là người Mỹ mà tại sao quý bạn lại muốn biến

lễ Giáng Sinh buồn bã này trở thành một lễ Giáng Sinh đau thương bất hạnh cho các bà vợ, những người cha người mẹ của các tù binh chiến tranh? Tại sao quý bạn lại muốn làm như vậy? Đó là một chuyện dối trá thực khốn kiếp."

Bà Nixon bấy giờ ở Key Biscayne đang khóc lóc vì lẽ chúng ta dội bom các nhà thương. Nhân viên Hành pháp, nhân viên các Bộ đều bực bội vì họ nghĩ chúng tôi đang triệt hạ cuộc bầu cử kỳ tới của họ. Họ đều la hoảng: "Xin hãy vì Chúa mà ngưng lại! Ngưng lại! Ngưng lại!" Chuyện ấy thực vô nghĩa lý! Đúng ra đừng bao giờ chúng ta ngưng cho đến khi đối phương phải thực hiện bất cứ điều gì chúng ta muốn, kể cả việc phải phóng thích các tù binh chiến tranh và rút đầu ra khỏi Nam Việt Nam. Chúng ta đã có thể giết hết chúng nếu chúng ta muốn. Và vào hai ngày cuối cùng, chúng ta không mất một chiếc máy bay nào.

Tuy nhiên Bắc Việt đã có khả năng làm xảo thuật với báo chí Mỹ, vì đa số báo chí là những người tự do. Họ không muốn chính phủ hoạt động. Họ đã tìm đủ mọi cách trích dẫn câu này câu nọ để cung ứng sự thực, nhưng họ chưa hề rời gót chân ra khỏi mấy cái quán rượu ở Sàigòn! Tôi đích thân lên gặp ban chấp hành của tờ New York Times, nhưng mấy người này thiệt quá tệ. Họ chỉ nói rằng: "Xin ông đừng mất thì giờ. Đừng lên đây làm chi. Chúng tôi chống chiến tranh, nếu chúng tôi có thể viết bất cứ điều gì xấu xa về cuộc chiến, chúng tôi sẽ viết ngay."

Họ không buồn lắng nghe bất cứ điều gì tôi nói. Tôi chẳng hiểu tại sao. Giới truyền thông không hề bỏ lỡ một cơ hội nào hầu đẩy Hoa Kỳ vào chỗ đen tối trong từng chi tiết. Thế rồi Quốc hội nắm lấy những chuyện ấy. Quốc hội thì biết gì, toàn một lũ ngu dốt. Tất cả sự hiểu biết của họ nằm trong việc đọc mấy tờ Washington Post và tờ New York Times. Mỗi sáng họ chụp

lấy mấy tờ báo ấy – Dù họ đến từ những vùng như Omaha hay Seattle hay những vùng quê mùa khác, họ cũng phải chứng tỏ với cử tri là họ chẳng kém sâu sắc gì so với dân miền Đông. Và tin tức họ lấy từ đâu? Chính là từ tờ New York Times. 99 phần trăm tờ báo này là những điều dối trá! Tướng Võ Nguyên Giáp, tư lệnh quân đội Bắc Việt từng công khai tuyên bố: Lực lượng du kích hữu hiệu nhất của ông ta, chính là báo chí Hoa Kỳ.

Tôi có thể liệt kê cho quý vị thấy rất nhiều sai lầm. Nhưng tôi không thể giải thích được tại sao chính dân Mỹ lại có tinh thần chống Mỹ đến thế, tại sao giới báo chí đã xử sự như thế. Tôi ước chi tôi có thể hiểu được!

Tôi có thể kể thêm cho quý vị đôi điều nữa về những năm ấy, là một khoảng thời gian tệ hại của đời tôi. Tôi đã nắm quyền chỉ huy Đệ thất hạm đội. Tôi đã là tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương khi biến cố Vịnh Bắc Việt xảy ra. Rồi tôi đã phục vụ với tư cách thành viên của Bộ Tham mưu Liên quân Hoa Kỳ trong bảy năm, và bốn năm làm Tham mưu trưởng Liên quân Hoa Kỳ. Những gì chúng tôi đã trải qua phải nói thực là tuyệt đối điên rồ. Chúng ta đã có quá nhiều sức mạnh, nhưng chúng ta không bao giờ sử dụng. Không bao giờ sử dụng đến sức mạnh ấy! Năm mươi năm sau nữa, một việc khó hiểu cho các sử gia là một quốc gia với sức mạnh to lớn đã đưa đến vùng ấy: năm chiếc hàng không mẫu hạm, vào khoảng đâu mười ba phi đoàn oanh tạc, chưa kể các pháo đài bay B-52, để chống với một nước nhỏ bé, ít người hơn cả các quận thuộc vùng Los Angeles và quận Orange County, khoảng một phần năm mươi của các tiểu bang, và thế mà chúng ta đã để cho xảy ra như vậy?

Johnson đã đọc một bài diễn văn, tôi nghĩ là ở Houston, ông bảo: "Chúng tôi không nhắm đến một cuộc chiến tranh lan rộng."

Đây chính là một lời công bố có tính chỉ hướng về vấn đề Việt

Nam. Nói cho ngay, ông muốn bảo người Tàu và người Nga hãy tránh ra. Nhưng tàu của Trung Cộng vẫn liên tục chở tiếp vận đến cho Việt Cộng như điên. Họ cứ chạy khơi khơi qua mặt hạm đội chúng ta.

Một điều nữa, chúng ta nói: Chúng ta sẽ không lật đổ Hồ Chí Minh. Thế đấy, lý do của chiến tranh chính là để lật đổ một chính phủ đã làm một điều gì mà người ta không thích. Chiến tranh là sự đổ vỡ của ngoại giao, hoặc, một hình thức ngoại giao bằng vũ lực, muốn nói thế cũng được. Người ta đã cố sức đòi đối phương làm một chuyện gì mà vì họ không chịu làm, cho nên mới phải mở cuộc chiến. Nhưng Johnson lại bảo chúng ta ra trận, mà không có một mục tiêu. Và chúng ta không bao giờ có mục tiêu nào hết.

Rồi sau đó, ông lại bảo chúng ta sẽ không xâm lấn Bắc Việt. Như thế Bắc Việt trở thành một quốc gia duy nhất đã có thể điều động, dàn trận được tất cả các sư đoàn bên ngoài quốc gia họ, bởi họ biết rằng chúng ta sẽ không xâm phạm đến họ.

Tôi rất buồn rầu khi Sàigòn thất thủ. Việc này đem đến những kết quả rất tiêu cực cho uy tín Hoa Kỳ. Nó bảo với cả thế giới rằng hãy cẩn thận khi đánh bạn với Hoa Kỳ. Tôi cũng cảm thấy thế về trường hợp nhân dân Đài Loan. Một khi tôi có bạn, tôi là một người bạn. Tôi không phản bội bạn mình và không ném bạn cho lũ chó sói.

Tôi cũng nhận ra rằng – tôi nghĩ chỉ một số ít người nhận ra được là có một ảnh hưởng rộng lớn về sự thất thủ Sàigòn. Việc đầu tiên đó là sự bỏ rơi bạn hữu, đồng minh. Rồi việc ấy cũng đem lại vài lý do tạo nên nhiều cuộc công kích lớn trong giới nhân viên tình báo mà chính yếu là Trung ương Tình báo CIA. Chuyện ấy vẫn còn tiếp diễn cho đến ngày nay.

Vịnh Cam Ranh làm tôi lo lắng, vì có lẽ đó là một hải cảng tốt

nhất thế giới. Chúng ta đã chi tiêu hàng tỉ đô la, chúng ta đã nạo vét, đã lập ở đấy các kho dầu, các phi trường – Nó có đủ nhà thương, căn cứ quân đội, phi đạo, cầu tàu, thứ gì cũng có. Thế mà giờ đây người Nga có mặt ở đấy. Quý vị có biết người Nga đã tiêu tốn bao nhiêu để nắm được hải cảng này chăng? Không một xu nhỏ!

Bây giờ người Nga đã có một đội tiềm thủy đỉnh nguyên tử nơi ấy. Hai đội tầm thám phi cơ giúp họ thám thính khắp nơi. Họ đã dễ dàng làm cho thuyền bè của chúng ta từ Tokyo đến biển Ấn Độ phải đi vòng hàng ngàn dặm dài hơn trước. Họ có thể chặn tất cả các tàu chở dầu từ Trung Đông, là nơi đa số dầu của Nhật Bản được chở đến.

Người Nga đã nắm được tất cả những chuyện ấy mà không phải trả một tổn phí nào. Đến nay, chúng ta hãy còn nghe người ta bảo "chỗ ấy không có một vị trí quan trọng toàn cầu." Không, chỗ ấy có một vị trí tối quan trọng, quan trọng khủng khiếp. Và lạy Chúa, người Nga sẽ không bao giờ buông tay khỏi chỗ này nữa đâu.

Và bây giờ, người Tàu đang đối diện một vấn đề trước đó họ chưa từng gặp, đó chính là vấn đề người Nga. Người Nga đã chuyển động và thiết lập được một vị thế mạnh mẽ trên toàn cầu, cũng như những gì họ đã thực hiện ở Cuba. Tôi không thuyết phục cho lọt được vào đầu mọi người về những gì xảy ra. Người Nga đã thiết lập được vị thế tại những nơi mà tôi gọi là những hải quan then chốt của thế giới. Họ đã ngồi nhìn xuống ngay cổ họng con kinh đào Panama. Và đã tiến gần đến Nicaragua. Tôi từng mãnh liệt phản đối cái thoả ước kinh đào Panama. Tôi đã ra điều trần sáu lần, bẩy lượt việc này. Tôi đã bảo với Frank Church là "Đừng ngạc nhiên chỉ trong vòng không đầy một năm, những binh đoàn sẽ tràn ra từ Panama

mà lật đổ các quốc gia Trung Mỹ."

Quả nhiên chín tháng sau, binh đội đã bay từ Cuba sang Panama trên các phi cơ của Panama, tiến vào Nicaragua lật đổ chính quyền Somoza. Đừng quan tâm đến việc Somoza là một gã chẳng ra gì. Hãy nhìn xem kết quả như thế nào. Nhưng không một ai chú ý đến điều ấy.

Trong buổi điều trần, tôi đã nói với Dân biểu Church: "Tất cả mọi thứ ông nói chỉ thuộc về cảm xúc. Ông bảo nếu chúng ta nhượng bộ thì mọi người sẽ yêu mến chúng ta. Còn nếu chúng ta không nhượng bộ, họ sẽ xé nát chúng ta và sẽ thù ghét chúng ta. Cả thế giới sẽ ghét chúng ta." Ông này không bao giờ có thể hiểu một chút nào về tình trạng con kinh Panama cả. Tại con kinh này mỗi năm có mười hai ngàn tàu qua lại, tám ngàn trong số đó đi đến các hải cảng Hoa Kỳ hoặc rời đi từ các hải cảng của Hoa Kỳ. Người ta không thể nói cho lọt vào đầu những ông ở Quốc Hội để cho họ hiểu được mấy chuyện như thế.

Tôi đã đến thăm viếng đài kỷ niệm chiến sĩ trận vong chiến cuộc Việt Nam, tôi đã có những cảm xúc lẫn lộn về đài kỷ niệm này. Tôi không thích việc đài này không do một người Mỹ vẽ kiểu, không được xây bằng vật liệu của Mỹ, lại làm sâu dưới đất. Tuy nhiên tối thiểu tôi cũng có đôi chút thỏa mãn là họ cũng đã xây đài kỷ niệm chiến sĩ trận vong, chấm hết. Đài này có vẻ làm dịu bớt cái bực bội đau đớn của những người tham chiến, vì lẽ nhiều thanh niên đã cảm thấy xấu hổ khi về nước trong bộ quân phục. Chính vì giới báo chí mà công luận đã không ủng hộ họ.

Đã không có những người anh hùng trong trận chiến Việt Nam theo cái ý nghĩa công bố kiểu cổ điển. Báo chí đã tạo nên việc này. Tuy vậy lại có một hình thức anh hùng hơn. Ta có

thể viết thành sách về những người phi công trực thăng kéo người lên từ rừng rậm trong bóng đêm mù mịt mà không nhìn thấy họ. Các phi công này đã thả giây cáp xuống kéo người lên bất kể hỏa lực, bất kể mọi hiểm nguy khác. Chúng ta đã có rất nhiều anh hùng. Tôi tin các thanh niên ấy đã làm những gì mà họ nghĩ họ nên làm, các bậc cha mẹ của họ nghĩ họ nên làm, và xứ sở của họ nghĩ họ nên làm. Họ đều là những bậc anh hùng.

Đã từng có những người nhà báo bảo tôi: Những gì xảy ra cho các tù binh chiến tranh là đúng thôi, họ phải chịu, vì lẽ đa số họ là các phi công tình nguyện. Những nhà báo ấy bảo rằng việc gì mà họ lại phải tình nguyện, thế đó! Tôi không hiểu nổi tại sao giới báo chí lại đối kháng với chính phủ của họ như vậy.

Toàn bộ câu chuyện này – toàn bộ câu chuyện khốn kiếp này - là một kinh nghiệm đáng buồn cho lịch sử chúng ta. Đáng lẽ nó không nên xảy ra với cái cách nó đã xảy ra!

Chương 12: Giới Truyền Thông Hoa Kỳ

KEN KASHIWAHARA, (Hãng tin ABC)

"Chiếc xe buýt chạy nghiến lên đứa trẻ sơ sinh."

Tôi có mặt ở Việt Nam để làm công tác cho hãng tin ABC trong sáu tuần lễ cuối cùng của cuộc chiến. Tôi đã ở đó từ giữa tháng ba cho đến cuối tháng tư năm 1975.

Khi đến đó, tất nhiên tôi đã chứng kiến cảnh hỗn loạn, nhưng tôi không có cảm giác xứ sở này sẽ sụp đổ. Tôi không hiểu tại sao, có lẽ tôi đã nhiễm tinh thần lạc quan, nó kéo dài đến tận ngày cuối cùng. Rất nhiều người trong giới phóng viên chiến tranh cũng đã lạc quan như thế. Họ đều tin tưởng sẽ có những vụ dàn xếp vào phút chót, có lẽ sẽ có những vụ chia đất.

Một trong những công tác mà tôi phụ trách vào cuối tháng Tư bấy giờ là lấy tin từ phía Quốc hội Việt Nam. Họ đang tranh cãi việc Tướng Minh nắm quyền. Nhiều người lúc ấy rất lạc quan về việc Tướng Minh làm Tổng thống, họ tin ông ta sẽ được Bắc Việt chấp nhận, Bắc Việt sẽ ngừng các cuộc tấn công và thương thảo.

Khi mới đến Việt Nam, tôi đi ngay ra Qui Nhơn. Máy bay vừa hạ tôi đã thấy dân chúng rời thị xã, lếch thếch hàng trăm người, hướng về phía Nam. Ngủ đêm tại nhà một người Mỹ,

sáng hôm sau chúng tôi đi thu hình dân chúng di tản, rồi quay trở lại phi trường. Một chiếc máy bay thuê bao đáng lẽ phải có mặt để đón chúng tôi, nhưng chiếc máy bay này không bao giờ đến. Sau này chúng tôi được biết các nhân viên trong đài kiểm soát không lưu đã bỏ chạy, phi công từ chối hạ cánh vì không rõ Bắc Việt hay Nam Việt đang trấn giữ nơi này. Vì thế, chúng tôi cứ ngồi lì mà chờ ở phi trường.

Ngồi như thế suốt mấy giờ đồng hồ, cuối cùng tôi tự bảo "Thế này thực lố bịch." Nhìn một máy bay đang bốc người trên phi đạo, tôi nghĩ "Phải đi chuyến này thôi." Tôi bèn chạy lại phía phi công, bảo anh ta: "Này bạn, chúng tôi làm cho hãng thông tấn ABC. Chúng tôi đang cần về Sàigòn. Cho đi được không?" Anh ta nói: "Được. Nhưng các ông phải ngồi trên sàn." Chúng tôi nhảy vào máy bay, ngồi bệt trên sàn phi cơ, cứ thế về Sàigòn.

Hôm sau, Qui Nhơn rơi vào tay Cộng sản.

Bấy giờ tại Việt Nam, hãng ABC có chừng bốn hoặc năm thông tín viên phụ trách những loại tin khác nhau. Loại tin tôi phụ trách chủ yếu thuộc vùng ngoại vi Sàigòn, thu tin về các cuộc hỗn loạn tại vùng quê. Bấy giờ dân chúng đang chạy khỏi các tỉnh lỵ, hướng về ven biển hoặc về phía Nam, chỗ nào cũng đầy hỗn loạn.

Sau khi Qui Nhơn mất, tôi ngược ra Nha Trang. Khi chúng tôi đến, mọi việc vẫn có vẻ khá bình thường. Trên đường phố, không có cảnh đám đông dắt díu tay xách nách mang. Chúng tôi ngủ một đêm trong thành phố, hôm sau lái xe vào Vịnh Cam Ranh vì nghe nói có một số Thủy quân Lục chiến từ Đà Nẵng đổ vào. Chúng tôi muốn gặp họ. Tại Đà Nẵng, một số lính Việt Nam đã nổi điên. Họ bắn giết thường dân. Hãm hiếp phụ nữ. Họ hoàn toàn điên loạn. Chính phủ Nam Việt Nam bốc nhiều Thủy quân Lục chiến lên tàu, đưa họ vào Cam Ranh. Nhưng họ

đổ xuống một khu vực cấm, chúng tôi không được phép đến gần. Sau đó chính phủ (Nam Việt nam) lại lùa họ xuống một chiếc tàu khác, đưa vào Vũng Tàu.

Trưa hôm ấy khi chúng tôi trở lại Nha Trang, tình trạng đã thay đổi ghê gớm. Toàn tỉnh lâm vào cơn hoảng hốt. Dân chúng bồng bế, mang vác mọi vật dụng, ùa khỏi tỉnh, chạy về hướng Nam. Toà lãnh sự Mỹ bị đám đông vây kín. Chính phủ Mỹ đã thuê máy bay để chở một số người đi, hàng ngàn người Việt Nam muốn tràn vào mấy chiếc máy bay này.

Chúng tôi vào toà lãnh sự sắp đặt chuyến bay. Khi ra phi trường, tại đấy đã có hàng ngàn người. Phần lớn các máy bay thương mại ra Nha Trang bị hủy, người mắc kẹt cả ở phi trường. Chúng tôi thu xếp lên được một chuyến do chính phủ Mỹ thuê bao. Chúng tôi đi kịp thời. Hôm sau, Nha Trang mất.

Khi quân Bắc Việt tiến đến càng gần Sàigòn thì sự di chuyển của chúng tôi càng bị nhiều cấm đoán. Chúng tôi tìm cách ra được Vũng Tàu vài lần để thu tin về các biến cố xảy ra ở đấy. Có một số tàu từ phía bắc đổ tới, chúng tôi thu được hình những người Việt đổ xuống, bị quân đội chính phủ tịch thu khí giới.

Vào những ngày ấy, nỗi bực bội đối với giới thông tín viên gia tăng, chúng tôi e bất cứ lúc nào quân đội cũng có thể quay súng lại chúng tôi. Vì đó chúng tôi dè dặt, không quá xông xáo để lấy tin. Thí dụ thấy lính đưa một số Thủy quân Lục chiến lên xe buýt, chuyến xe hướng về phía Sàigòn. Chúng tôi chỉ chạy theo. Đến một trạm gác trên đường, tất cả Thủy quân Lục chiến đều phải ra khỏi xe để khám xét, rồi lên xe trở lại.

Chính phủ (Nam Việt Nam) không muốn chúng tôi thu hình những cảnh ấy. Nhưng tôi có một nhóm thông tín viên người Việt, và phần tôi cũng thường bị người ta lầm tưởng là người Việt, người phụ trách thâu hình của tôi bèn tìm cách nói với

mấy người lính ở Vũng Tàu rằng chúng tôi là đoàn quay phim của chính phủ. Vì vậy họ mới để cho chúng tôi thu hình đám Thủy quân Lục chiến.

Tôi vẫn nhớ vụ dội bom dinh Tổng thống ngày 8 tháng tư. Hôm ấy tôi đang ở trên phòng làm việc tại khách sạn Caravelle, đứng ngay cửa sổ nhìn ra thành phố Sàigòn. Tôi chứng kiến một chiếc máy bay bay rất thấp trên thành phố. Việc này làm tôi kinh ngạc chú ý, vì thường thành phố không có máy bay bay qua, nhất là máy bay chiến đấu. Chiếc máy bay có vẻ sà xuống, tôi thấy những vật từ máy bay rơi ra. Tôi nghe tiếng nổ. Những cột khói lớn bốc lên. Tôi tự nghĩ "Trời ơi, gì đây" chúng tôi ra xe, đua nhau chạy đến dinh Tổng thống. Bấy giờ đủ loại súng đang nhả đạn lên trời, lính chặn hết các ngả đường dẫn đến dinh. Tôi băn khoăn không hiểu chuyện gì. Sau đó, mới khám phá là một phi công Nam Việt Nam đào ngũ lái một máy bay của Không quân Nam Việt Nam dội bom lên dinh Tổng thống. Việc này trở thành đáng sợ vì ở Nam Việt Nam người ta không hề lo máy bay dội bom. Người ta chỉ lo các loại súng cá nhân, rốc-kết hay súng cối. Nhưng bây giờ chúng tôi phải nghĩ đến chuyện máy bay thả bom, tôi sợ nếu đã có một chiếc máy bay dội bom dinh Tổng thống thì chắc chắn sẽ có những chiếc khác nối theo. Nên tôi không còn muốn quanh quẩn ở dinh Tổng thống nữa. Không thể biết chuyện gì có thể xảy ra kế tiếp.

Thế rồi hãng tin ABC bắt đầu rút nhân viên. Họ đưa nhân viên người Việt đi trước. Giữa toà Đại sứ Mỹ và giới truyền thông đã có thoả thuận, nên các hãng thông tấn đã rút nhân viên Việt Nam ra đi rất an toàn. Họ dư dã thì giờ và việc di tản được thực hiện tốt đẹp. Hãng ABC quyết định rút tất cả nhân viên, ngoại trừ hai thông tín viên và hai nhóm làm tin. Tôi là một trong những người được chọn ở lại.

Trách nhiệm mới của tôi là làm tin di tản. Tôi phải bám sát tất cả những gì xảy ra từ phía chính phủ (Nam Việt Nam). Vào ngày 28, chúng tôi đi làm tin vụ tấn phong tướng Minh, diễn ra lúc buổi trưa. Bấy giờ người ta đều có cảm tưởng ông sẽ là nguồn hy vọng duy nhất của Nam Việt Nam, chỉ mình ông mới có thể cứu vãn được xứ này. Chúng tôi chạy đến tư gia ông vào ngày 27 để thu hình, rồi khám phá là ông đã quyết định không làm lễ tấn phong, vì ngày xấu, "không đúng mấy ngội sao". Thế đấy, vào lúc Bắc quân tới sát cửa ngõ Sàigòn, vào lúc lễ tuyên thệ của Tân Tổng thống là hy vọng duy nhất của xứ sở thì ông Minh hoãn tất cả lại chỉ vì không gặp được ngôi sao tốt. Thực không tin nổi!

Sau lễ tấn phong, chúng tôi quay lại văn phòng. Về đấy khoảng thời gian ngắn thì đột nhiên tình trạng khiếp đảm bung ra. Hầu như tất cả các họng súng ở Sàigòn đều khạc đạn. Không một ai trong chúng tôi rõ tại sao. Sau chúng tôi mới biết Bắc quân đã bỏ bom và pháo kích Tân Sơn Nhứt, nên lính tráng đều vác súng cá nhân cứ thế nã đạn lên trời với hy vọng hạ mấy chiếc máy bay kia xuống. Từ văn phòng, chúng tôi nghe như có một trận đánh khốc liệt sát dưới đường phố với những họng súng đang nhả đạn. Vì vậy chúng tôi ra ngoài xem, tôi mang theo người nhân viên quay phim. Chúng tôi xuống dưới đường thì gặp một đám lính đang nã súng bắn lên trời. Thấy chúng tôi tiến lại, họ quay súng về phía chúng tôi. Thấy thế tôi bảo: "Phải ra khỏi đây ngay không thì tiêu mạng". Chúng tôi vội vượt qua nửa khu đường, tránh xa đám lính. Tôi vẫy tay về phía lính, la lớn "Chúng tôi đi đây." Họ nhìn chằm chằm đến khi chúng tôi qua phía khác.

Trở lại văn phòng, các đường dây điện thoại đều đã bị cắt. Chúng tôi gửi một bản báo cáo bằng máy vô tuyến rồi leo lên giường ngủ.

Sáng sau, tiếng súng trên đường phố làm tôi choàng dậy. Quân Bắc Việt lại một lần nữa pháo kích phi trường. Lính một lần nữa khạc đạn trên đường phố. Tôi đưa nhóm làm tin vào xe chạy quanh thành phố xem chuyện gì. Vào phút này, Sàigòn hỗn loạn rồi. Trực thăng quần trên thành phố, sành sạch bay tới bay lui. Người ta đang được di tản từ toà Đại sứ (Mỹ) và từ vài căn cao ốc khác. Chúng tôi chứng kiến cảnh một chiếc trực thăng bốc người từ sân thượng một căn cao ốc và đã chụp được tấm hình nổi tiếng ghi lại cảnh những người đứng ở cầu thang dẫn lên sân thượng chờ vào trực thăng.

Chúng tôi lái xe chạy đến cửa hàng hợp tác xã Mỹ. Khi chúng tôi đến, dân chúng đã ùa vào hôi của. Bất cứ cái gì mang đi được họ đều lấy, từ vật dụng nhỏ cho đến bếp điện, tủ lạnh. Ngay cửa ra vào vẫn còn một người lính miền Nam đứng gác, hắn đã để cho mọi người vào hôi của, nhưng vì lý do nào, hắn ta vẫn đứng đấy gác cửa ra vào. Bấy giờ tinh thần chống Mỹ lên rất cao, tôi có thể cảm thấy rất rõ. Khi chúng tôi bước vào, tên lính gác chặn chúng tôi lại hỏi "Người Mỹ phải không?" Người quay phim của tôi đáp anh ta là người Nhật. Tên lính quay lại tôi hỏi: "Người Phi Luật Tân à?" Tôi đáp "Phải," hắn cho chúng tôi vào.

Chúng tôi thu hình toàn bộ vụ hôi của trong hợp tác xã, rồi quay lại trụ sở. Khi về đến nơi, cuộc di tản đã diễn ra. Mọi người đều được dặn phải đến một địa điểm ấn định để đón xe buýt, chiếc xe này sẽ có nhiệm vụ đưa chúng tôi ra phi trường lên máy bay rời xứ. Nhưng mấy chiếc xe buýt biến đâu mất. Chúng tôi vẫn tin mọi thứ đã được dự trù và được tổ chức, nên không có gì cần lo ngại cả.

Cho nên chúng tôi dồn hành lý tại khách sạn, xuống cầu thang. Trong lúc ra, tôi thấy một người Mỹ đứng ở quầy quản lý trả tiền phòng. Hắn ta đang thanh toán hoá đơn, to tiếng cãi

vã với người thư ký khách sạn. Tôi tự bảo "Thiệt lố bịch hết sức. Cả xứ đang sụp đổ, thế mà hai cha này vẫn đứng đây cãi cọ mấy đồng bạc!" Tất cả cảnh tượng diễn ra chẳng khác nào có một hòn đảo điên cuồng đang nằm trong toàn bộ của một thế giới điên cuồng khác. Không nghĩa lý gì nữa. Thêm vào sự điên cuồng toàn bộ ấy, là tín hiệu mật báo lệnh di tản. Đó là bài hát của ca sĩ Bing Crosby: "Tôi đang mơ một lễ Giáng Sinh màu trắng." Bài hát này phát ra trên đài phát thanh quân đội. Bấy giờ là ngày 29 tháng Tư, họ cho chơi bài: "Lễ Giáng Sinh màu trắng!"

Chúng tôi đến điểm chờ xe buýt. Lúc ấy, tất cả đã vỡ ra, toàn thành phố chìm vào cơn hỗn loạn, hoảng hốt. Người Việt Nam đã cảm thấy được việc người Mỹ di tản, vì người Mỹ đều tụ tập đến những điểm hẹn, do đó họ ùa đến những nơi này, họ tin rằng họ có thể leo lên xe buýt mà đi với Mỹ. Cứ mỗi lần xe buýt đến là xô lấn dằng co, người Việt cố nhảy vào. Vì hỗn loạn, tôi tránh ra nên chiếc xe buýt chở tôi chạy đi mất. Tôi lọt lại. Tôi nghĩ "lố bịch quá. Tôi sẽ không đánh nhau để nhảy vào xe buýt đâu." Thế là tôi đứng đợi. Tôi lạc mất người quay phim và người trưởng phòng. Cả hai lấn được vào xe, còn tôi thì không. Nhưng tôi vào được chiếc xe kế. Chúng tôi chạy đến Tân Sơn Nhứt. Nhưng lúc ấy lính gác Nam Việt Nam ở cổng phi trường quyết định không cho xe buýt vào nữa. Tôi nghĩ họ hết sức bực tức chuyện người Mỹ ra đi. Họ cảm thấy người Mỹ bỏ rơi họ, họ muốn làm một điều gì để chặn chúng tôi lại. Tài xế xe chúng tôi là nhân viên toà Đại sứ. Anh ta bước khỏi xe, đến nói với mấy người lính yêu cầu cho chúng tôi vào. Cãi vã xảy ra. Mấy người lính chứng tỏ quan điểm bằng cách chĩa súng bắn xuống chân người tài xế và la lớn "không được vào." Anh tài xế lại lên xe buýt, rồi cứ thế lái chúng tôi đi vòng quanh.

Tất cả diễn trình di tản của chúng tôi thế là gãy, tài xế không còn biết làm gì. Hắn ta lại không biết lái xe cho ra hồn. Hắn chưa từng bao giờ lái xe buýt, điều ấy thực hiển nhiên khi hắn ta lái chúng tôi đi quanh. Hắn ta cứ cho xe lòng vòng trong thành phố cố nghĩ xem có chỗ nào cho chúng tôi xuống, xem có ai giúp đỡ gì không. Trong lúc lái quanh như thế, hắn ta đụng hết xe này đến xe khác trên đường, đụng cả mấy sạp trái cây ở những góc đường. Khi thấy chúng tôi chạy ngang, dân chúng trên đường la thét những khẩu hiệu chống Mỹ, như "Bọn Mẽo cút đi", họ ném đủ thứ vào xe buýt.

Cuối cùng, tài xế chở chúng tôi xuống dưới Cảng để đưa chúng tôi lên tàu. Tới cảng, chúng tôi ra khỏi xe, nhưng vẫn thấy cùng cảnh tượng chúng tôi đã chứng kiến ở những khu vực khác trong thành phố. Hàng ngàn ngàn người đang chờ tàu và xà lan để chạy ra khỏi xứ. Họ đều hoảng hốt. Nhìn cảnh hỗn loạn vô trật tự ấy chúng tôi quyết định không nên ở lại. Chúng tôi bắt đầu quay lui để lên xe buýt. Đúng lúc ấy, người Việt trông thấy, họ ùa đến, tìm cách leo vào xe. Náo động xảy đến, xui xẻo thay, tôi lại là người lọt phía ngoài xe buýt.

Tài xế bắt đầu cho xe chạy trong lúc tôi vẫn còn ở bên ngoài và đang cố tìm cách vào lại trong xe. Đám đông thấy tài xế rồ máy chạy thì nổi giận, họ nắm lấy tôi. Họ cố lôi tôi lại phía đám đông, không rõ tại sao vậy. Trên lưng, tôi có đeo mấy cái túi xách, người ta níu lấy mấy cái túi, kéo tôi lại. Cố vùng vẫy không thoát, tôi quay nhìn mấy người đang níu lấy tôi. Tôi nhớ, lúc quay lại đối diện những bộ mặt giận dữ ấy, tôi thấy hận thù đầy trên mặt họ. Tôi cố lết về chiếc xe buýt lần nữa, chiếc xe chạy vọt đi. Cuối cùng, tôi cởi tuột mấy túi xách, vứt ra, đuổi theo chiếc xe buýt. Tài xế mở cửa. Tôi nhảy vào. Tôi mất tất cả mọi thứ cần mang khỏi Sàigòn. Mất hết.

Rồi chiếc xe rồ máy chạy, tôi nhớ rất rõ một chuyện xảy ra, chuyện này suốt đời không khi nào tôi có thể quên: Một người đàn ông Việt Nam cố chạy theo chiếc xe. Ông ta bế một đứa bé sơ sinh. Ông ta chạy theo xe, chìa đứa bé ra cầu khẩn: "Van ông, van ông, giữ lấy con tôi! Van ông, giữ lấy con tôi." Chiếc xe buýt tiếp tục chạy. Người đàn ông ngã nhào xuống. Hiển nhiên đứa bé cũng rơi xuống. Người đàn ông buông đứa con. Mấy bánh sau của chiếc xe nghiến lên. Chiếc xe buýt cán qua đứa bé sơ sinh.

Trên xe, tất cả chúng tôi đều chết sững. Người ta rú lên. Vài người cực kỳ kích động. Người ngồi sau thét lên, họ la chiếc xe vừa cán một đứa trẻ. Nhưng tài xế vẫn tiếp tục chạy.

Tôi sẽ không bao giờ quên. Lúc ấy tôi ở trong tình trạng điếng người. Tôi đã ngồi trên chiếc xe buýt chạy quanh mấy tiếng đồng hồ. Bây giờ mới bắt đầu cảm thấy sợ hãi – Lần đầu tiên trong suốt thời gian ở Việt Nam tôi mới cảm thấy thực sự sợ hãi. Đột nhiên, tôi nhận ra có thể tôi không còn thoát khỏi xứ này được. Tất cả mọi người trên xe có thể sẽ không ai rời khỏi chỗ này được nữa. Bấy giờ đã có nhiều dư luận về các cuộc tắm máu xảy ra khi Bắc quân tiến vào Nam. Không ai có thể rõ chuyện gì xảy ra khi Bắc quân tiến vào Sàigòn. Người ta đã đồn về việc sẽ có hành quyết tập thể. Sau này không có cuộc tắm máu nào xảy ra, tuy nhiên lúc ấy, những cảm giác kỳ lạ và vô danh ập đến thực mau chóng. Chúng tôi đều tự hỏi số phận chúng tôi ra sao nếu không đi được khỏi xứ này. Cho nên chúng tôi cứ cho xe chạy lòng vòng mãi không biết đi đâu. Bất cứ chỗ nào chúng tôi chạy qua cũng nghe người ta la ó chửi Mỹ. Tôi tự bảo "Lố bịch quá. Mình phải nói tài xế dừng lại mà ra khỏi xe thôi. Cứ về văn phòng, ngồi đó chờ Cộng sản tới. Không thể tiếp tục chịu đựng thế này nữa."

Nhưng trước khi tôi kịp nói, trong lúc chiếc xe vẫn tiếp tục rời khỏi cảng, tôi nhớ tôi nhìn lên trời, đột nhiên tôi thấy những chiếc trực thăng khổng lồ Jolly Green bay vào, với những chiến đấu cơ F4 và Cobra bay hộ tống. Thực là một cảnh tượng đẹp đẽ. Nó làm tôi nhẹ người, cất đi tất cả gánh nặng, vì tôi nghĩ: "Đây, chính đây sẽ là phương tiện đưa tôi ra khỏi xứ." Những chiếc trực thăng Hoa Kỳ đáp xuống ngay trong thành phố. Cùng lúc, mấy người trong xe la lên: "Đi tới toà Đại sứ!" Tài xế bèn chở chúng tôi đến toà Đại sứ. Nhưng khi đến nơi, cũng lại gặp cảnh đám đông nghẹt người. Toà Đại sứ bị bao vây bởi một đám đông khổng lồ đầy những người Việt điên cuồng đang tìm cách trèo qua tường. Vì thế, chúng tôi ra khỏi xe, chạy vào mấy sân quần vợt phía bên kia đường đối diện toà Đại sứ. Trong sân quần, có máy điện thoại. Chúng tôi quyết định thử gọi toà Đại sứ xem chúng tôi nên làm cách nào vào. Thực không tin nổi. Cú điện thoại trót lọt, chúng tôi liên lạc được với toà Đại sứ.

Một người trong toà Đại sứ trả lời, bảo chúng tôi không thể nào đi vào bằng các cửa nhỏ hoặc cửa chính được. Nếu họ mở cửa, đám đông người Việt sẽ ùa vào. Họ bảo chúng tôi vòng phía sau toà Đại sứ, cố chen qua đám đông rồi leo lên tường. Thủy quân Lục chiến sẽ để chúng tôi vào.

Thử tưởng tượng quang cảnh xảy ra lúc này. Tất cả đều cực kỳ hỗn độn, hoảng loạn tuyệt đối. Có vài người lính miền Nam Việt Nam đứng canh đâu đó phía ngoài, bên những chỗ đại khái như mấy trạm gác, nhưng hoàn toàn vô hiệu. Họ bắn chỉ thiên, cố làm đám đông dịu xuống, lại chỉ làm cho rối loạn hơn. Chúng tôi đi xuyên mấy trạm gác, vòng qua phía sau toà Đại sứ, nhưng nơi đây, cũng lại một trùng vây đông nghịt đang cố leo tường ùa vào.

Trên đầu tường, Thủy quân Lục chiến Mỹ đang đá người ta xuống. Chúng tôi vượt qua được đám đông, tới điểm ấy thì bắt đầu lo. Bởi vì, suốt thời gian ở Việt Nam, người ta thường lầm tôi là người Việt, tôi đã có lợi thế cho đến lúc ấy. Tuy nhiên, lúc này, mọi việc đảo ngược. Khi leo được đến đầu tường, Thủy quân Lục chiến Mỹ tưởng tôi là người Việt, chắc chắn tôi sẽ được dộng mấy chiếc giầy bốt vĩ đại vào giữa mặt.

Tôi loay hoay suy nghĩ, tìm cách sẽ nói thế nào với lính Mỹ hầu chứng tỏ cho họ biết tôi là ngưòi Mỹ. Vào lúc xung động rối bời đó, mỗi một việc có thể nghĩ ra được, là tôi sẽ la lớn : "Đội khúc côn cầu Dodger đã thắng!" Ngày nay nghĩ lại, thực lố bịch. Nhưng bấy giờ, tôi dự định la lên như thế nếu Thủy quân Lục chiến đạp tôi khỏi tường. Nhưng tôi đã không phải sử dụng đến biện pháp ấy, vì có mấy ký giả Mỹ khác và lính Thủy quân Lục chiến nhận ra chúng tôi. Khi leo lên được đến đầu tường, thay vì đạp chúng tôi xuống, một người đã nắm lấy kéo tôi qua.

Lọt vào, mới hiểu tại sao họ cố chặn người Việt lại. Sân toà Đại sứ đông nghẹt người chen chúc giữa mấy bức tường. Trong toà Đại sứ có hàng mấy trăm người Việt cùng những người đệ tam quốc tịch, nhân viên chính phủ Mỹ và rất nhiều cơ quan khác. Họ đứng ngồi đông đặc quanh hồ tắm đợi trực thăng bay vào bốc họ đi.

Khi đã được an toàn trong toà Đại sứ, tôi mới cố tìm những phim ảnh mà chúng tôi thu hình trong buổi sáng hôm ấy. Một người trên xe buýt đã giữ những phim ảnh này, chúng tôi tìm ra anh để hỏi phim ảnh đâu.

Anh ta nói anh mang cái xách tay đựng phim, đã ném vào toà Đại sứ qua bờ tường, nhưng nay không thấy đâu nữa. Đó là suốt một ngày công trình làm việc của chúng tôi, những cuốn

phim đặc sắc không tin nổi. Chúng tôi chạy hỏi quanh, khám phá ra là có người đã giao cái xách tay ấy cho một nhân viên hãng tin CBS, người này đã lên trực thăng bay đi rồi. Chúng tôi không rõ có thực thế không. Không biết rồi có thể tìm lại được không.

Chúng tôi vào văn phòng toà Đại sứ, cố kiếm máy điện thoại để gọi báo cáo tin tức xảy ra trong ngày. Nhưng tại đây chỉ có một máy điện thoại duy nhất hoạt động được, và đã có một ký giả đang sử dụng để báo cáo bản tin, chắc chắn anh ta sẽ không rời chiếc máy. Vì thế, tôi tràn đầy bực bội về tất cả những gì xảy ra trong ngày: phim ảnh biến mất, điện thoại không sử dụng được.

Chúng tôi đứng thành hàng chờ trực thăng. Đến chập choạng tối, một chiếc bay tới. Tưởng thế là xong. Nhưng vẫn chưa hết. Chiếc trực thăng hạ xuống bãi đậu xe. Cửa sau hạ xuống, người ta vội ùa vào – chiếc trực thăng bốc đi. Mãi đến khi chiếc của chúng tôi hạ, thì tất cả chen nhau chạy vào, cánh cửa đóng xuống. Chiếc trực thăng cố bay lên. Nhưng được khoảng 20 đến 30 bộ Anh thì ngưng, chiếc trực thăng rơi xuống đàng sau. Đông người quá. Họ mở cửa, xô bớt một số người, thử cất lên lần nữa. Chiếc trực thăng bốc lên được cao hơn một chút, rồi lại rơi xuống lần nữa. Vẫn đông người quá. Ba lần xảy ra như vậy. Tôi tự bảo "Chúa ơi, đã thoát đến đây, vậy mà phải chịu trận ngay tại toà Đại sứ này sao." Cuối cùng, họ lại bỏ thêm một số người nữa, chiếc máy bay mới đủ nhẹ để cất cánh lên.

Bấy giờ mặt trời đang lặn. Tôi nhìn ra cửa sổ khi máy bay bốc lên. Suốt một vùng quê hình như đang chìm trong biển lửa. Tôi không diễn tả quá đáng. Cả một kho đạn ở Long Bình nằm phía ngoài Sàigòn bốc cháy, mặt trời hạ xuống, và tại một vài khu vực trong thành phố, những ngọn lửa đang dâng cao đến

tận trời. Không tin nổi. Khi chiếc trực thăng bay ra hướng biển Nam Hải, tôi có thể nhìn thấy những đám cháy khác nữa chung quanh vùng Sàigòn và Vũng Tàu. Cảnh tượng hệt như toàn thể nước Việt Nam đang bốc cháy.

Bấy giờ tôi rất sợ chiếc trực thăng có thể bị bắn hạ, hoặc do người miền Nam, hoặc do người miền Bắc. Người miền Nam tức giận cực độ vì chúng ta đã ra đi bỏ rơi họ. Nên suốt đường bay, tôi cứ trông chừng rốc-kết, tự hỏi chẳng biết lúc nào phóng tới. Tôi chắc mẩm người miền Nam sẽ bắn chúng tôi bất cứ giây phút nào. Suốt lúc ấy.

Cho đến khi ra đến biển, tôi mới thực cảm thấy thoát nạn. Và đến khi hạ xuống chiếc tàu U.S.S. Hancock tôi tự bảo: "Bây giờ mới là xong."

Nhưng cho đến lúc ấy, vẫn chưa có thời giờ nghĩ ngợi gì. Tất cả chúng tôi hãy còn căng thẳng cao độ suốt một ngày dài đáng sợ. Vừa khi ra khỏi trực thăng, tức khắc tôi nghĩ: "Thử viết tất cả câu chuyện này xem." Tôi làm ngay. Ngoài ra, trên tàu Hancock, cuối cùng chúng tôi tìm được mấy cuốn phim. Một người bên hãng CBS quả đã mang ra được cho chúng tôi.

Sáng hôm sau, dù vẫn chưa đủ thì giờ nghỉ ngơi suy nghĩ, thì tôi lại nghe có chuyện xảy ra, tất cả Thủy quân Lục chiến trên tàu đều được báo động chạy lên boong. Các thông tín viên cũng vội lên trên ấy. Nhìn trời, chúng tôi thấy đầy trực thăng. Giống hệt một đàn ong đang tiến lại. Quyết định được đưa ra trên tàu là để cho họ hạ cánh xuống từng chiếc một. Những người trên trực thăng đều là người tỵ nạn Nam Việt Nam. Khi họ hạ cánh, Thủy quân Lục chiến Mỹ đến tước lấy khí giới, rồi xô chiếc trực thăng xuống. Cảnh tượng này cũng không tin nổi. Chúng tôi đều lên boong làm việc, xô những chiếc trực thăng xuống biển, hết chiếc này đến chiếc khác. Trên tàu chúng tôi,

cũng như trên tất cả những chiếc tàu khác có mặt, mọi sàn tàu đều chật ních.

Khi công tác di tản hoàn tất, tàu chúng tôi hướng về Vịnh Subic Phi Luật Tân. Trước khi cập bến Subic, nhiều thông tín viên đã bay đi trước để đánh tin. Ed Bradley bên hãng CBS bay đi trước nhất, anh mang theo những cuốn phim của chúng tôi. Phần tôi đi trực thăng từ tàu Hancock sang Blue Ridge. Tất cả những người thuộc nhóm làm tin của tôi đều ở cả bên tàu Blue Ridge. Vừa khi hạ xuống chiếc Blue Ridge, viên trưởng phòng của chúng tôi bảo: "Bạn phải lấy một chiếc trực thăng khác đi khỏi đây ngay. Bạn ở đây không ích gì cho chúng tôi, bạn không thể kể được các câu chuyện đã chứng kiến. Chúng tôi không chắc có kiếm được máy bay cho bạn không, nhưng chúng tôi sẽ cố." Vì thế tôi được tống vào một trực thăng khác, mang theo mấy cái túi vĩ đại đựng đầy phim ảnh của hãng tin. Tôi bay sang chiếc U.S.S. Coral Sea. Từ tàu này, tôi xoay sở tìm cách vào được một chiếc máy bay, và đây lại là một kinh nghiệm khác nữa. Tôi ngồi trên máy bay, hướng mặt về đàng đuôi, và khi chiếc máy bay được bắn ra khỏi tàu, ngồi ngược như thế tôi cảm thấy như toàn thể mặt mày tôi bị kéo tuột ra ngoài. Cuối cùng, tôi đặt chân xuống phi trường Clark ở Phi Luật Tân. Tôi mang phim ảnh đến một đài truyền hình, tại đấy họ chuyển tất cả hình ảnh về Mỹ qua vệ tinh.

Những ngày cuối ở Việt Nam là những kinh nghiệm mãnh liệt, khó quên nhất đời thông tín viên của tôi. Trong suốt thời gian ấy tôi có khuynh hướng không nghĩ ngợi gì về các biến cố xảy ra. Tôi bị tràn ngập với việc chuyển tin, không thì giờ suy nghĩ gì. Nhưng giờ đây, nhìn lại, tôi có thể thấy những ngày cuối cùng trong tháng Tư năm ấy quan hệ xiết bao. Chính đấy là lịch sử. Chính lịch sử đã được làm nên ngay chỗ ấy. Chúng

tôi không những chỉ báo cáo tin tức, mà chính chúng tôi cũng đã dự phần.

Mười lăm năm thấp thoáng trôi qua, nay tưởng chừng tất cả những gì xảy ra như vẫn mới vừa đây. Thường ký ức của tôi không khá, vậy mà hai ngày cuối cùng ấy ở Sàigòn vẫn hoàn toàn in đậm trong trí tôi. Làm sao tôi có thể quên? Làm sao bất cứ ai có thể quên? Cho đến hôm nay, nhắm mắt lại, tôi vẫn thấy tất cả mọi thứ xảy ra trở lại: Những xung động hỗn loạn điên cuồng, những tràng đạn bắn ra, những con người cố gắng trèo qua bức tường toà Đại sứ. Và người đàn ông với đứa con bé bỏng sơ sinh…

JOHN DEGLER,
(Nhiếp ảnh viên tàu U.S.S. Midway)
"Kệ các ông nói gì thì nói, chúng tôi cứ đến"

Khi chiến dịch di tản "Frequent Wind" bắt đầu ngày 29 tháng Tư, chúng tôi đều ở trong một trạng thái kích xúc tinh thần. Mặc dầu cảm giác kích xúc ấy được kiểm soát, chúng tôi vẫn thấy căng thẳng, vì chắc chắn chiến dịch này là một chiến dịch hết sức đặc biệt, nó ở ngoài mức độ bình thường. Chúng tôi đều là thành viên của một lực lượng đặc nhiệm khổng lồ. Suốt đời, tôi chưa hề có dịp chứng kiến cảnh tượng có nhiều chiến hạm đến như thế và đều tập trung vào cùng một chỗ như trong những ngày cuối tháng Tư năm ấy tại biển Nam Hải.

Nhiệm vụ của tôi bấy giờ là thu hình chiến dịch để lưu trữ trong hồ sơ của tàu. Sau ngày đầu tiên, mệt nhoài, nhưng tôi nghĩ tôi đã làm một công việc tốt đẹp.

Vào sáng sớm ngày 30 tháng Tư, tôi đứng trên từng năm để thu hình tàu (từng năm là boong thứ năm kể từ boong chính). Người sĩ quan phụ tá đứng cạnh trong lúc tôi quay phim. Tôi

đưa máy lướt qua chân trời bỗng thấy một cái gì như bụi lốm đốm trên ống kính. Tôi quay máy lại, lau bụi bám trên mặt kính rồi hướng máy về lại chân trời. Đầu tiên, tôi thấy một cái gì như đàn ong khổng lồ đang vượt qua mặt nước, hướng về phía chúng tôi. Nhưng khi đến gần, hoá ra là chi chít những chiếc trực thăng Hueys. Tôi bước lui, đụng phải người sĩ quan phụ tá. Anh cũng đang chăm chăm nhìn những chiếc Hueys mà nói: "Cái quỷ quái gì thế?" Rồi anh ta bảo: "Ôi, Chúa ơi" và rời khỏi từng thứ năm.

Cảnh tượng thực phi thường, bởi lẽ đột nhiên cùng một lúc tất cả những chiếc trực thăng kia bay tụ về hạm đội. Họ không liên lạc vô tuyến, không hề báo trước. Trong khoảnh khắc chúng tôi lo ngại không rõ đây là bạn hay địch. Thế rồi những chiếc Hueys rà rà bay đến, mọi người trên boong la ó, vẫy tay ra hiệu đuổi họ đi. Nhưng rồi mọi người chạy tứ tán: trực thăng bắt đầu hạ xuống. Bất cứ chỗ nào trống, họ hạ cánh. Sự rối loạn tập thể diễn ra. Mọi việc xảy ra gần như người ta muốn bảo: "Kệ các ông nói gì thì nói, chúng tôi cứ đến."

Tất cả đều đã được theo đúng kế hoạch – cho đến giây phút ấy. Tôi bắt đầu cho chạy máy quay phim để thu hình những chiếc Hueys đang tiến đến gần. Rồi đột nhiên, tôi cảm thấy một luồng gió nóng ngay sau lưng, và tiếng "hụp, hụp" của cánh quạt trực thăng Hueys. Tôi quay lại, thì ngay sau lưng, những lưỡi cánh quạt đang quay tít, chỉ cách tôi từ sáu đến mười bộ Anh. Tôi có thể thấy rõ cả mắt viên phi công. Anh chàng này đang cố hạ xuống giữa một chiếc cần trục khổng lồ và mé thành tàu. Bấy giờ vì chiếc tàu lắc lư và những cơn gió mạnh cuốn đến, chiếc trực thăng chao đảo trong không trung hệt như một chú ong ngớ ngẩn. Tôi gần va phải sàn tàu, tôi biết không cách gì người phi công này có thể hạ xuống một khoảng

hẹp như thế trong cơn gió. Thế mà anh ta vẫn cố hạ xuống.

Sau cùng, anh ta cho trực thăng lui ra. Bên dưới, người ta hoảng hốt vẫy tay làm hiệu cho anh tránh đi, vì nếu chiếc máy bay rớt xuống thì tất cả công tác di tản sẽ rối rắm, chiếc máy bay sẽ sát hại không ít nhân mạng trên tàu. Anh ta vừa lùi sang hướng khác, lập tức người ta dùng một chiếc trực thăng trên tàu để trấn ngay khoảng trống ấy hầu cho những chiếc khác đừng cố hạ xuống chỗ này.

Cảnh những chiếc Hueys hạ cánh thực không tin nổi. Những chiếc trực thăng nhồi nhét chật ních đàn bà, trẻ con. Có một chiếc, tôi sẽ không bao giờ quên, đã chất đến 53 người, chưa kể viên phi công chính và phi công phụ.

Tôi thu hình một trong những chiếc Hueys đầu tiên hạ xuống tàu. Cảnh tượng này có chút khôi hài: Viên phi công nhảy ra, đến nói chuyện với thủy thủ đoàn. Tất cả đều chăm chú nhìn vào một chiếc bản đồ. Chỉ có trời biết họ nhìn bản đồ làm gì. Trông cảnh này, có vẻ như các thủy thủ đang cố giải thích cho viên phi công hiểu là anh ta đã đi lạc, cần phải quay trở lại. Thật tức cười!

Sau khi những chiếc Hueys đáp xuống, lập tức Thủy quân Lục chiến tiến đến khoá trục quay cánh quạt, tước khí giới hành khách. Chúng tôi lúc ấy rất sợ xảy ra chuyện có kẻ phá hoại chiến dịch di tản, và nếu xảy ra thì chả cách nào chặn lại. Với quá nhiều trực thăng Hueys đổ xuống như vậy, giả thử chỉ một chiếc chở chất nổ bay đến, sức phá hoại sẽ gây thiệt hại khôn lường.

Để săn sóc cho những người tỵ nạn, chúng tôi vội vã tổ chức mọi thứ. Chúng tôi cố sắp đặt trật tự trên sàn trực thăng hạ cánh. Nhất thời, chúng tôi gặp nhiều trở ngại không lường. Các cánh quạt trực thăng quá mạnh, những người Việt lại nhỏ

con, một vài người đầu tiên bị thổi trượt ngã, bay sang phía bên kia boong tàu. Do đó để giữ an toàn, chúng tôi sử dụng giây thừng để hướng dẫn, lúc họ rời trực thăng thì nắm lấy băng qua boong tàu, xuống dưới cầu thang đến trung tâm làm thủ tục. Phương pháp này giúp họ an toàn qua boong, giữ cho họ khỏi bị những chiếc trực thăng khác đụng, đồng thời ngăn ngừa việc đám đông tụ lại ở một điểm trên boong. Khi người ta dắt họ đi băng qua boong bằng sợi giây thừng, họ giống như một đàn sâu tiến ra khỏi những chiếc Hueys mà đến phía thành tàu.

Suốt hai ngày trong chiến dịch "Frequent Wind" tôi hoàn toàn đắm vùi vào công tác di tản. Tôi biết đây chính là lịch sử. Tôi biết giá trị cao độ của công tác thu hình tôi đang phụ trách, nó chẳng khác công cuộc quay cuốn phim vĩ đại "Chiến thắng ngoài biển cả." Tôi hy vọng một ngày kia những tài liệu tôi thu được có thể đem sử dụng cho một cuốn phim tương tự. Vì vậy tôi làm công tác một cách hăng say, thâu tất cả mọi thứ vào phim. Nhưng tất cả mọi thứ chỉ đều được tôi nhìn qua ống kính, qua các góc độ và ánh sáng. Cho đến khi có một chi tiết đặc biệt xảy ra. Ấy là lúc tôi quyết định theo một nhóm người để thu hình, từ lúc trực thăng hạ cánh xuống, lúc người ta ra khỏi boong tàu, lúc làm thủ tục, khám xét, ăn uống, rồi theo một trực thăng khác để đưa sang một chiếc tàu khác nữa trong hạm đội.

Lúc ấy tôi chọn một chiếc trực thăng vừa bay tới. Chỉ một giây sau khi chiếc này hạ cánh, tôi tiến ngay đến thu hình những người vừa xuống tàu. Tôi thu hình họ bước ra, trao vũ khí mang theo, rồi được hướng dẫn băng ngang sàn bay. Tôi tiến theo họ đi dọc con tàu, lùi lại đầu kia sàn bay, nơi có một chiếc trực thăng đưa họ sang tàu khác. Tôi hạ mình thấp xuống để

bắt hình ảnh họ bước lên trực thăng, cái cầu kéo lên, chiếc trực thăng cất cánh. Khi chiếc trực thăng cất lên, tôi vẫn nằm dài trên sàn bay tiếp tục thu hình, tôi cảm thấy bị sức quạt đẩy tuột về cuối sàn bay. Tôi bị đẩy suốt sàn tàu, mắc lại phía cuối, một chân thòng qua mé tàu. Tôi vẫn tiếp tục quay. Cho đến khi chiếc trực thăng đi khỏi, hạ máy xuống, mới bắt đầu nghĩ: "Chết chửa làm gì thế." Tôi hoàn toàn quên bẵng mối an nguy của tôi, tôi đã thu hình với tất cả cảm giác về những người tỵ nạn kia. Đúng lúc ấy tôi mới chợt nhận thức tất cả ý nghĩa việc ấy, cái ý nghĩa thực sự của nó. Ngay lúc ấy, tôi đã ở trong trạng thái bàng hoàng về những hoạt động liên tục, những kích thích, vội vã, tiếng rú động cơ, sức đẩy của cánh quạt, tiếng quay của cánh trực thăng bay vào, bay ra. Nhưng đột nhiên tất cả chợt đập mạnh vào nhận thức tôi, tôi hiểu ý nghĩa của nó là gì. Chúng tôi đương cứu người. Tất cả những con người này đang tơi tả vì đất nước họ. Tất cả những nỗi thống khổ đang hiện rõ trên mặt họ. Rất nhiều người trong bọn họ đã rời quê cha đất tổ chỉ giây phút trước khi cái chết chụp lấy. Khi tất cả các công tác này xong xuôi, chúng tôi sẽ có một mái nhà để trở về, nhưng họ thì không. Vào lúc ấy, tôi hiểu tôi đang thâu hình những giây phút đầu tiên của một cuộc đời hoàn toàn xa lạ sẽ dành cho những con người khốn khổ này đây.

Tôi rất hãnh diện về công việc mà tôi đã phụ trách. Tất cả những người làm việc trên tàu Midway đều tràn ngập niềm hãnh diện sau khi công tác hoàn tất. Chúng tôi nhận ra chúng tôi đã cứu được một số không ít những người đang lâm tình trạng hiểm nghèo. Chúng tôi đã làm được một điều chưa từng làm trước đây. Mỗi nhân viên trên tàu, từ sàn bay đến hầm máy, chúng tôi đều hãnh diện đã làm việc chung trong cùng một tập thể, chúng tôi đã thành công. Sự nhận thức đó giúp

chúng tôi gắn bó nhau. Có lẽ người ta khó cảm thấu được điều ấy trừ khi người ta thực sự trải qua.

Chỉ trong vài giờ đồng hồ, con tàu đã trở nên một thành phố chứa hàng ngàn người tỵ nạn. Chúng tôi săn sóc giúp đỡ họ, cung cấp cho họ đồ ăn thức uống, thuốc men và tiện ích vệ sinh. Các thủy thủ đã nhường chính giường mình cho người tỵ nạn nằm nghỉ khi họ có mặt trên tàu chúng tôi. Chúng tôi dành cho họ những sự đối xử vương giả. Tôi tìm cách nói chuyện với vài người, hỏi họ từ đâu đến. Họ hết sức khiêm tốn, biết ơn và sợ sệt. Họ luôn luôn nhắc đi nhắc lại nhiều lần những lời "Cảm ơn. Cảm ơn." Mỗi khi chúng tôi biếu một thứ gì, hoặc đối xử lịch thiệp, họ lại tràn ngập chúng tôi với những lời cảm ơn.

Tôi cũng chứng kiến rất nhiều nước mắt ràn rụa trên mặt người tỵ nạn. Nhiều người ôm ghì lấy nhau khi tìm ra bạn hữu đến được tàu Midway. Ngày hôm đó, biết bao xúc động biểu lộ trên con tàu.

Vào giờ phút cuối của chiến dịch di tản, chúng tôi gói ghém mọi thứ, sẵn sàng rời khu vực. Tất cả đều đã được sắp xếp ngăn nắp. Trực thăng đều đã đặt vào hàng lối trên tàu. Thế rồi, đúng giây phút cuối cùng ấy, một chiếc máy bay nhỏ bé đơn độc hiện ra trên bầu trời.

Khi chúng tôi đang ngồi trên con tàu ở vùng biển Nam Hải, anh chàng này bất ngờ chẳng rõ từ đâu bay tới. Anh ta cho chiếc máy bay lượn vài vòng chung quanh con tàu. Chúng tôi không rõ anh là ai, muốn gì, vì lẽ không có máy vô tuyến để liên lạc với anh ta. Cứ mỗi lần lượn qua, anh ta lại ném một vật xuống. Ba lần hụt sàn. Đến lần thứ tư, anh ta ném một cái mỏ lết vặn đinh ốc, cái mỏ lết rơi trên sàn tàu. Buộc quanh mỏ lết là một tấm giấy viết ghi chú. Tấm giấy nói rằng anh ta là Thiếu tá Bường, anh ta có vợ năm con trong chiếc máy bay nhỏ này,

anh ta muốn hạ cánh xuống sàn bay chúng tôi. Cái máy bay của anh giống như một chiếc Cessna nhỏ, loại O-1.

Ngay khi được tin, Thuyền trưởng lập tức huy động chúng tôi bắt tay vào việc. Trong vòng ba mươi phút, chúng tôi dồn tất cả trực thăng và máy bay lên mũi tàu để trống sàn bay cho Thiếu tá Bường hạ cánh. Tất cả mọi người trên tàu đều hiểu việc hạ cánh này nguy hiểm thế nào. Đó là một chiếc máy bay quá nhỏ, chở quá nặng, con tàu lại đang chòng chành giữa đại dương. Tất cả mọi người hăng hái dọn dẹp để giúp anh hạ cánh dễ dàng hơn, nhưng cuối cùng, chính anh mới là người phải tự đương đầu việc hạ cánh máy bay.

Tôi mở máy chuẩn bị thâu hình lúc anh ta bay xuống, chắc chắn chờ đợi một vụ rớt máy bay xảy ra. Nhưng rồi anh ta trôi lượn đến như một cánh chim. Máy bay nẩy lên hai lần, lăn chậm và dừng lại. Lúc ấy tất cả mọi người trên tàu ùa lên hò reo hoan hô. Chúng tôi vỗ tay, nhảy cỡn, chúng tôi quá vui mừng cho anh. Cả một đám người ào đến vây lấy chiếc máy bay, vừa vỗ tay vừa cười vang. Đám người kéo đến mỗi lúc một đông. Tôi vác máy quay phim chạy đến thu hình anh bước ra khỏi chiếc máy bay. Trong lúc anh ta đang giúp vợ và mấy đứa con bước ra, một người la lên: "Ê! Cậu học lái máy bay ở đâu vậy?" Anh chàng quay mình lại, đáp: "Texas!" Thế là cả đám đông ồ lên la ó. Chúng tôi mừng vui điên lên về anh chàng ấy.

Đấy là kết thúc chiến dịch di tản – cuộc hạ cánh của Thiếu tá Bường. Đấy là một kết thúc vui vẻ. Chúng tôi không thể nào trù liệu được cách gì tốt hơn nữa. Đấy là một chiến thắng nho nhỏ khá tốt đẹp vào giây phút cuối cùng.

Ngày ấy, tôi mới hai mươi bốn tuổi đầu. Kinh nghiệm này làm tôi thay đổi sâu đậm hơn. Trước kia tôi đã từng trải qua nhiều việc, nhưng chỉ những ngày ở ngoài khơi nước Việt mới thực

sự mở mắt cho tôi. Tôi đã chứng kiến cuộc đời của những con người khác, nó đánh thức tôi dậy, nó làm tôi hiểu trên thế giới này có nhiều nơi có nhiều việc đáng khiếp sợ xảy ra. Là một người Mỹ, tôi chưa từng bao giờ có thể tưởng được những việc như thế xảy cho con người.

Sau chuyến đi, tôi có một sức mạnh mới. Tôi nghĩ tất cả những người làm việc trên tàu Midway chúng tôi đều có một sức mạnh mới. Chúng tôi khám phá rằng chúng tôi có đủ khả năng hoàn tất công việc nếu chúng tôi được giao phó. Sau những ngày ấy, chúng tôi đều trở nên trưởng thành. Tốt đẹp hơn hết thảy, là khi công tác hoàn tất, chúng tôi biết chúng tôi là những người thiện hảo, chúng tôi đến để cứu nguy. Chúng tôi đã làm những gì đúng đắn.

Khi trở về, chẳng ai nghênh đón. Nhưng bây giờ nghĩ lại, tôi ước chi người ta đã ra nghênh đón chúng tôi. Bởi vì, ước chi có được nhiều người hơn có thể biết đến những gì chúng tôi đã làm ở ngoài khơi nước Việt vào những ngày cuối cùng của tháng Tư năm ấy.

MIKE MARRIOTT
(Hãng tin CBS)
"Bọn Mỹ phản bội"

Khi Ban Mê Thuột thất thủ, cuộc triệt thoái cao nguyên bắt đầu, tôi đi với thông tín viên Peter Collins để thu hình "Đoàn xe nước mắt" từ Pleiku đổ xuống theo con lộ 7B. Cả một đoàn quân tương đương với ba sư đoàn rút khỏi cao nguyên mà không nổ một phát súng. Lúc ấy, một người bạn bên sở Tình báo điện thoại cho tôi, anh ta nói: "Này Mike, cậu biết cao nguyên mất rồi chứ?". Tôi bảo "Hả, Đ.M. không!" Anh ta bảo: "Nghe đây, tôi có một chuyến bay" – đó là chiếc Air America

hai động cơ – "Tôi sẽ cho bay lên trên ấy đón người của tôi trước khi họ bị bắt. Nếu cậu đi với bọn tôi, sẽ bảo đảm cho cậu một ghế trở về. Sẽ có một trực thăng của Trung ương Tình báo đưa cậu đến khu vực quay phim. Đang có hàng ngàn, hàng ngàn người tháo chạy. Tôi sẽ cho cậu một máy vô tuyến, bỏ cậu xuống khoảng trước đoàn xe. Cậu có thể đợi đoàn xe đến mà thu hình, sau đó tránh khỏi đoàn xe, ra phía ngoài đồng, dùng vô tuyến gọi trực thăng đến. Chúng tôi sẽ tới bốc cậu."

Thế là chúng tôi đổ đến khoảng giữa vùng cao nguyên. Ở đúng vào một chỗ chẳng đâu ra đâu, đột nhiên vào một tầm xa mà mắt có thể trông thấy, bỗng xuất hiện hàng trăm ngàn con người khốn khổ, lính tráng, xe tăng, thiết vận xa, hướng lại phía chúng tôi. Tôi thu hình tất cả, rồi chúng tôi rời đi.

Suốt thời gian ấy tôi không hề lo ngại gì đến việc rời khỏi Sàigòn, cho đến khi có một viên Đại úy Cảnh sát định bắn tôi. Lúc ấy có biến cố xảy ra tại dinh Tổng thống. Một chiếc máy bay liệng đến oanh kích, tạo nhiều lộn xộn trên các đường phố nên chúng tôi ra ngoài thu hình. Tôi thấy một viên Đại úy Cảnh sát đang bắn một chiếc xe taxi với khẩu súng 45. Chiếc taxi không chịu chạy, vì nó không thể chạy được, máy đã hỏng. Viên Đại úy nhắm bắn vào người trong xe. Người này sợ hãi thất thần. Tôi thu hình. Viên Đại úy thấy thế, quay họng súng chĩa vào tôi rồi thét lên: "Bọn Mỹ phản bội! Bọn Mỹ phản bội! Bọn Mỹ phản bội!" Tôi phản ứng lại: "Ê! Khoan chút chớ! Tôi là người Úc mà." Tôi cố nghĩ ra một chuyện gì đánh lạc hướng làm cho hắn đừng bắn tôi. Nhưng hắn đã chạy đến, kê mũi súng chỉ cách đầu tôi một gang tay. Hắn lẫy cò. Không chuyện gì xảy ra. Hắn mở khoá nòng. Tôi có thể thấy nòng khoá khẩu 45 bị kẹt. Hắn bỏ ngón tay vào, kéo ra, nhưng hắn hoảng hốt, run rẩy, không kéo được. Hắn lẫy cò ba lần, nhắm đầu tôi. Cái máy quay phim

của tôi lúc ấy không chạy. Đến nay tôi vẫn không rõ tại sao. Tôi không dám hướng cái máy quay phim vào hắn. Tôi không dám động đậy hay làm bất cứ cái gì bất thường để hắn nhận ra được là nếu hắn xoay cái vòng khoá, hắn có thể giết được tôi. Vì thế tôi nhìn trừng trừng vào mắt hắn, cứ giữ cái nhìn như thế. Sau lần thứ ba lẫy cò vẫn không có gì xảy ra, hắn quay ngược khẩu súng, cầm1ấy nòng, dộng báng súng lên đầu tôi.

Từ đó tôi quyết định sẽ không ở lại thành phố để thâu hình quân đội Bắc Việt và Việt Cộng khi chúng tiến vào. Trong lúc chạy thoát khỏi viên Đại úy Cảnh sát, tôi quyết định: "Không, không, không thể được. Thây kệ lũ Cộng sản. Mấy cha này là đồng minh mà còn định bắn mình, thì thôi đừng lởn vởn đây là hơn."

Tôi rời Sàigòn đêm 29 tháng Tư tại Văn phòng Tùy viên Quân sự ở Tân Sơn Nhứt. Tôi bay ra tàu Blue Ridge bằng chiếc trực thăng Jolly Green Giant (CH-53). Lúc ấy tôi cảm thấy buồn bã vô bờ. Tôi không hề sung sướng được thoát khỏi nơi này. Một mặt, tôi lại cảm thấy kiêu hãnh vì từ hai tháng trước, ngay cả trước khi mất Đà Nẵng, tôi đã tiên đoán xứ này sẽ sụp đổ. Bấy giờ, các bạn tôi cười cợt chế giễu. Họ bảo: "Làm sao thế được. Quân đội sẽ đánh chứ." Tôi nói: "Này, các ông 1ầm." Và bây giờ, tôi đang có cái cảm giác là: "Cục cứt, tôi đoán đúng! Thiệt đáng buồn."

Khi rời Tân Sơn Nhứt, chiếc trực thăng bay khá thấp. Chúng tôi bay dọc sông Sàigòn một đoạn ngắn. Qua khỏi dòng sông, chúng tôi gặp vài chiến đấu cơ F-4 hộ tống cho mọi người bay ra. Tôi nhớ lúc ấy tôi nhìn xuống dòng sông. Chợt tôi nhận ra căn chung cư nơi tôi ở, căn phòng hãy còn đầy đủ mọi thứ sở hữu của tôi. Tôi nghĩ: "Chúa ơi, Đ.M. mấy thằng Đại tá Bắc Việt chắc sẽ chiếm hết các thứ ấy. Sáng mai bọn hắn sẽ diện rất

kẻng với mấy bộ vét của tôi đây." Đó là những ý nghĩ thực kỳ cục, vâng tôi biết thế.

Khi chiếc trực thăng bốc lên cao, tôi ở đàng sau với cái máy quay phim đang chạy. Một xạ thủ ở phía sau với tôi. Anh ta nhìn tôi, thấy nước mắt đang chảy xuống mặt tôi. Anh ta lại gần, quàng tay lên vai tôi mà vỗ vào lưng. Rồi anh ta quay đi, bắt đầu đốt hỏa châu ném ra phía sau trực thăng. Nếu có hỏa tiễn SAM bắn lên thì những hỏa châu với chất bạch hoàng, những hỏa châu có buộc dù sẽ hứng lấy các hoả tiễn ấy, vì các hoả tiễn tầm nhiệt sẽ đuổi theo hỏa châu, nó nóng hơn và sáng hơn động cơ trực thăng. Sau khi hết phim trong máy, tôi bỏ máy quay phim xuống, giúp người xạ thủ châm hỏa châu. Lúc ấy trực thăng đang bay qua vùng quê, hướng đến biển Nam Hải và đến hạm đội Hoa Kỳ.

Sáng hôm sau, trên tàu Blue Ridge tôi thấy vô số trực thăng Việt Nam bay tới, quần trên biển. Quá nhiều trực thăng, họ không thể hạ hết lên sàn tàu, nên cứ bay lởn vởn quanh chiếc tàu chẳng khác đàn ong. Khi hạ xuống họ nhảy ra, chiếc trực thăng được lật nhào xuống biển.

Tất cả các viên chức toà Đại sứ , cũng như các nhân viên Trung ương Tình báo và nhân viên Văn phòng Tùy viên Quân sự đều ở trên chiếc Blue Ridge. Họ lúng túng sỉ vả rằng chính là giới báo chí đã gây ra thất trận. Ngay lúc ấy, họ đã nói nước Mỹ thua trận vì chúng tôi. Viên trưởng nhiệm sở Trung ương Tình báo Thomas Polgar là kẻ nói ra mồm nhiều nhất. Ông ta không ưa bọn tôi. Tướng Kỳ cũng có mặt trên tàu Blue Ridge. Ông ta vẫn vênh váo. Vẻ tự mãn của ông ta làm bọn tôi phát bịnh. Ông ta là triệu triệu phú, một trong những người nhũng lạm nhất hạng. Cố nhiên, ông đã ra khỏi xứ với những người thân tín của ông ta.

Cách đây chẳng bao lâu tôi đã đến viếng thăm đài Chiến Sĩ Trận Vong cuộc chiến Việt Nam với 57,000 cái tên. Tôi rất buồn, bởi vì tôi nhận ra rằng chúng ta đã hy sinh biết bao nhân mạng một cách vô ích. Tôi kinh tởm chiến tranh. Tôi rất thù ghét chiến tranh.

Tôi nghĩ vào giai đoạn cuối ấy, những người làm tin truyền hình chúng tôi đã nói lên tất cả sự thực về Việt Nam. Những gì mà giới quân sự phản đối – tuy tôi không nói tất cả mọi người trong giới này – đó là chúng tôi đã trình bày cho khán giả chương trình CBS Tin Tức Buổi Chiều những nỗi kinh sợ có thực của chiến cuộc, trình bày sự vô ích của vấn đề Việt Nam. Người ta buộc tôi rằng có vài thông tín viên đã dàn cảnh một số hình ảnh. Tôi không biết chuyện ấy. Nhưng tôi biết rõ một chuyện. Đó là bất kể quan điểm người ta thế nào, nhưng người ta vẫn thấy thực tế là có các nạn nhân bị bom xăng đặc na-pan, có những thanh niên Mỹ đã chết trên tay đồng đội. Và những chuyện ấy có thực, chẳng ai dàn cảnh. Đó là thực tế cuộc chiến. Tôi nghĩ chúng tôi quả đã thay đổi nhãn quan người Mỹ về cuộc chiến. Nhung chúng tôi không làm công việc ấy một cách khinh suất và thâm hiểm. Chúng tôi làm công việc ấy, chỉ vì đấy chính là sự thực đã diễn ra.

ED BRADLEY,
(Hãng tin CBS)
"Vậy mọi sự đều dẫn đến bước này."

Ngày cuối cùng của tôi ở Sàigòn, giản dị là một ngày điên cuồng. Vào buổi sáng 29 tháng Tư, đài phát thanh quân đội Hoa Kỳ đang chơi những bản nhạc thông thường. Đột nhiên ngưng nhạc, họ loan báo: "Sàigòn nóng một trăm lẻ năm độ, nhiệt độ đang gia tăng." Tiếp theo là bài "Giáng Sinh Trắng" do

ca sĩ Bing Crosby hát. Bạn phải nhớ lúc ấy đang cuối tháng Tư. Việc này cho thấy trình độ tinh thần của những người trong quân đội Mỹ. Thực tế, muốn biết cuộc di tản bắt đầu lúc nào, chỉ cần nhìn qua cửa sổ. Bạn sẽ thấy những anh Mỹ mắt thao láo, tay xách va li bước trên đường phố. Và khi người Việt thấy thế, họ cũng thừa hiểu người Mỹ đang ra đi, họ bắt đầu chạy theo. Họ cũng muốn được rời khỏi xứ.

Chúng tôi ra khỏi khách sạn, đến các địa điểm di tản được ấn định, nhưng chẳng có ma nào. Chúng tôi đợi một lát, quyết định đến địa điểm thứ hai. Cũng chẳng có ai. Rồi địa điểm thứ ba. Nơi này là một trường học, toà nhà đã khoá. Khi chúng tôi sắp rời nơi này để tới địa điểm thứ tư, tôi bảo: "Thấy chưa. Hiển nhiên mọi việc không được tổ chức chu đáo. Nhưng cứ đợi đây, có lẽ sẽ có xe buýt tới đón." Tôi nói đúng. Có những ba chiếc xe buýt chạy đến. Nhưng tới lúc này, đã có đến gần 150 người tụ lại chờ xe. Tôi giúp người ta bước lên xe buýt một cách trật tự. Rồi họ lái đến phi trường. Tới cổng phi trường, bọn lính gác bắn chúng tôi. Chúng tôi vòng xe lại, chạy về thành phố. Lúc ấy mấy chiếc xe buýt đã lạc nhau chạy riêng rẽ cả.

Sau khi quay khỏi phi trường, tài xế chẳng biết phải làm gì. Anh ta mất bảy tiếng đồng hồ lòng vòng trên đường phố Sàigòn để tính xem có thể đi đâu, làm gì. Tài xế là một gã vô tích sự. Thoạt đầu, hắn không tìm ra chìa khoá. Hắn phải câu dây bình để nổ máy xe, máy chạy thì hắn lại để chết máy. Mỗi lần máy tắt, chúng tôi phải xuống câu dây, vậy mà, chắc bạn không tin nổi, hắn tự gọi mình là "Tổ sư lái xe." Sau nữa, hắn cóc lái được xe buýt. Từ nhiều năm trước, chính phủ đã cho chặt hết cây trên một số đường ở Sàigòn để các xe nhà binh đi lọt. Bạn nghĩ là cha tài xế sẽ tìm mấy con đường rộng rãi mà chạy chăng? Cố nhiên không! Hắn tìm mấy con đường nhỏ,

chật chội khít khịt nhất mà đi. Bạn hãy nhớ ở các ngã tư đường Sàigòn đều có đầy những quán ăn bé tí. Đó là những quán mì, gánh phở, với mấy cái nồi kê trên lửa, bên trên che bạt mà họ gọi đó là những tiệm ăn. Vâng, cứ mỗi lần cha tài xế quẹo qua một góc đường, hắn lại xô sập chừng ba cái tiệm ăn. Cứ thế suốt bảy tiếng đồng hồ!

Sau cùng, hắn quyết định đưa chúng tôi xuống dưới Cảng chờ trực thăng đến đón. Thế là hắn lái xe chạy tuột xuống dưới cảng, nơi đây đã có khoảng mười ngàn người đang cuồng loạn tranh nhau nhảy lên tàu. Có người hụt, lộn đầu xuống sông. Thấy cảnh tượng ấy, tôi bảo tài xế: "Bộ anh thả chúng tôi xuống đây mà đi sao? Anh bảo chúng tôi là trực thăng sẽ hạ xuống ngay đám đông người Việt này mà đón chúng tôi à? Và lại không có lính gác? Bộ anh nghĩ những Việt này sẽ ngồi yên nhìn chúng ta bỏ họ mà đi sao? Anh khùng quá rồi!"

Nhưng lúc ấy có nhiều người bước khỏi xe buýt. Tôi cảnh cáo đừng nên. Một cha Việt Nam bước ra với gia đình, anh ta không có căn cước hay bất cứ giấy tờ gì. Thế rồi chúng tôi cho xe chạy, anh ta không quay lại kịp. Tôi nhớ tôi đã nhìn qua cửa sổ lúc xe trở bánh chạy, anh ta đang vùng vẫy chen vào đám đông. Một tay xách va li, một tay dắt vợ, vợ anh lại kéo lê hai đứa nhỏ. Những người ở đấy dằng cái va li, chụp lấy cái đồng hồ của anh ta. Chúng tôi bỏ gia đình này lại. Cho tới bây giờ tôi vẫn còn nhìn thấy vẻ kinh sợ trên mặt anh khi chiếc xe bỏ anh ta lại.

Cuối cùng, chúng tôi tới toà Đại sứ, leo tường vào. Đêm hôm ấy tôi đi bằng trực thăng từ nóc Toà Đại sứ. Trên đường bay ra, tôi có thể nhìn thấy lửa cháy chung quanh thành phố, tôi biết Bắc Việt đang trên đường tiến quân vào. Tôi không thấy một dấu hiệu nào về bọn chúng, nhưng toàn thể cảnh tượng này

trông như không thực. Nhìn xuống thành phố, chúng tôi biết chúng tôi sẽ ra đi mãi mãi, tất cả những gì tôi nghĩ bấy giờ là: "Vậy mọi sự cũng đều dẫn đến bước này!"

Những ngày chót ở Sàigòn quả là những ngày đáng kể. Chẳng khác trận chiến Waterloo. Những ngày này là những ngày lịch sử quan trọng. Cho đến nay hiển nhiên người Mỹ vẫn chưa bình phục được sau vụ Việt Nam. Người Việt Nam vẫn chưa bình phục lại được tại Việt Nam. Người Cam Bốt, người Lào đều chưa bình phục khỏi cơn bịnh Việt Nam. Không có gì khác trong đời tôi có thể quan trọng hơn Việt Nam. Đó thực là một thảm kịch. Chúng ta đã gửi đến biết bao thanh niên lương hảo. Biết bao con người lương hảo. Để làm gì?

Bạn biết, khi tôi thoạt đi Việt Nam lần đầu vào mùa thu 1972, những người chỉ huy quân đội Mỹ bảo tôi: Có ánh sáng ở cuối đường hầm. Năm 1975 tôi lại nghĩ đến câu này. Quả thực có ánh sáng ở cuối đường hầm. Chính đó là lúc chúng ta bay ra khỏi xứ lần cuối cùng.

FOX BUTTERFIELD
(Báo New York Times)
"Tắt ánh sáng ở cuối đường hầm"

Tôi đến Việt Nam lần đầu vào năm 1962 với tư cách sinh viên cao học đi du lịch,tôi đã dừng lại đấy vài tuần để thăm viếng loanh quanh. Bấy giờ tôi đang ở Đài Loan với học bổng Fulbright, tôi ghé Việt Nam, ở tại nhà vài người Tàu. Chiến tranh đang tiếp diễn. Mấy người bạn Tàu đưa tôi đi thăm một vùng quê. Nơi này rất quyến rũ, nhưng tôi hơi e sợ vì không rõ chuyện gì có thể xảy ra. Lúc ấy sự hiện diện của người Mỹ đã rõ rệt. Lính và cố vấn Mỹ đã ngồi quanh các quán rượu và mấy tiệm ăn. Tôi bị mê hoặc vì đất nước này, tôi rất thích ở lại,

nhưng mấy ông thầy ở Đại học Harvard bấy giờ không ngừng thúc dục tôi mau trở về, do đó tôi phải về lại trường. Lãnh vực học vấn của tôi là môn Lịch sử Trung Hoa, và tôi cũng đọc khá nhiều về Việt Nam, do đó tôi trở nên quan tâm đến đất nước này. Tôi từng cầm đầu nhiều cuộc biểu tình phản chiến tại Đại học Harvard.

Bấy giờ về phương diện chính trị, tôi có quan điểm tả khuynh. Tôi đã tiếp tay thiết lập một nhóm hoạt động tên là TOCSIN, vài năm sau, trở thành SDS[1]. Chúng tôi là nhóm hoạt động chống chiến tranh nguyên tử. Vào khoảng năm 1960-1961, chúng tôi nỗ lực kêu gọi ngưng thử nghiệm nguyên tử trong bầu khí quyển. Hoạt động của chúng tôi có kết quả, Kennedy đã ký với Khruschev một thoả hiệp cấm thử nghiệm nguyên tử trong bầu khí quyển.

Kinh nghiệm trực tiếp của tôi sau đó về Việt Nam là vào năm 1969. Ông của tôi là Cyrus Eaton, một thứ Armand Hammer[2] của thời bấy giờ nhận được giấy của một số bạn hữu người Nga mời đến thăm Hà Nội. Lúc ấy, tôi đang làm luận án cao học tại Đài Loan, đồng thời cũng làm việc phụ cho báo New York Times. Ông tôi gọi điện thoại hỏi cháu có muốn đi Hà Nội không. Tôi trả lời muốn lắm, tuy nhiên tôi không xem việc này nghiêm chỉnh. Thế rồi, một tuần lễ sau, ông tôi điện thoại đến, bảo: "Mọi việc sắp đặt xong xuôi, đến Nam Vang gặp ông."

Chuyến đi này đã ảnh hưởng tôi theo một chiều hướng ngược lại với những người khác. Sau khi đã đọc nhiều bài báo của ký giả Harrison Salisbury, tôi đinh ninh sẽ chứng kiến nhiều cảnh tàn phá vì các cuộc dội bom ở Hà Nội. Thực tế, tôi không

[1] Students for a Democratic Society – Sinh viên tranh đấu cho Xã hội Dân chủ.

[2] Arm and Hammer là một tỉ phú Mỹ nổi tiếng. Ghi chú của dịch giả.

tìm thấy gì. Tôi trở nên hoài nghi. Tôi không ngừng yêu cầu người ta đưa tôi đi xem những chỗ bom tàn phá, nhưng chẳng ai có thể làm được chuyện đó. Tôi thấy thiệt hại do bom gây ra không đụng chạm gì đến thành phố. Nó dừng lại ở ngoại ô. Như thế những tuyên bố của Hoa Kỳ về việc đánh bom trên căn bản là đúng. Một số thiệt hại nhỏ người ta chỉ cho tôi mà nói do bom gây ra, thực tế chỉ do rốc-kết của chính họ bắn lên, rồi rơi xuống thành phố mà thôi. Tôi nghĩ Salisbury và nhiều ký giả khác đã đánh lừa độc giả với những tin tức sai lạc. Các thông tín viên sau này sang bên ấy vào những ngày cuối của cuộc chiến cũng nói như thế. Thực tế, những tàn phá do bom gây ra không đúng như những gì Bắc Việt tuyên bố. Hoa Kỳ đã rất thận trọng trong việc đánh bom Hà Nội. Họ quả đã đánh nát khắp nơi, nhưng trừ Hà Nội.

Kết luận do tôi thu lượm được trong cuộc thăm viếng Hà Nội là tôi đã tiếp xúc với một chế độ cực kỳ độc đoán. Tôi cũng thấy là họ nghèo khó đến độ không tin nổi. Về một mặt, tôi có thể thấy đây là do hậu quả chiến tranh. Về mặt khác, một trong những việc đập vào trí tôi, là họ đã quyết tâm theo đuổi chiến tranh, bất kể đến việc phát triển xứ sở. Các thủ lãnh Bắc Việt không quan tâm gì đến phát triển kinh tế, không quan tâm đến sự no đủ của dân chúng. Họ chỉ quan tâm đến một mục tiêu quốc gia duy nhất, đó là phải nắm được toàn bộ quyền hành.

Trong chuyến đi này, chúng tôi trở thành những người đầu tiên, ngoài Kissinger ra – đã nói chuyện với Lê Đức Thọ, người bấy giờ đang bí mật thương thảo với Kissinger. Chúng tôi đã gặp Phạm Văn Đồng và chừng nửa tá các thủ lãnh khác của miền Bắc. Tôi thấy họ là những người vừa cứng rắn, vừa thông minh. Họ không quá quan tâm đến con người. Tôi có một ấn tượng mạnh mẽ về quyết tâm đạt đến mục đích của họ, đó là

chiến thắng miền Nam, thống nhất xứ sở. Họ kiên định chấp nhận trả bất cứ giá nào để đạt mục tiêu ấy.

Tôi xin kể một việc làm tôi phát sốt. Đó là việc tù binh chiến tranh, bấy giờ đã trở thành đề tài lớn. Bắc Việt không hề cung cấp thống kê, tên tuổi, hay bất cứ gì liên hệ đến tù binh Mỹ, nên không một ai hay biết gì nhiều về chuyện này. Bên Mỹ, dân chúng xúc động về chuyện tìm hiểu tin tức tù binh, nên tôi lợi dụng cơ hội có mặt tại đấy để đặt vài câu hỏi. Tôi không đòi đi gặp tù binh, nhưng tôi có đặt vấn đề là người Mỹ thành thực quan tâm đến việc muốn tiếp nhận một danh sách tù binh. Vì lẽ Hà Nội xem đây là một đề tài không khoan nhượng, nên tôi nói, nếu họ có thể cung cấp một danh sách như vậy, có lẽ họ sẽ đạt được nhiều hỗ trợ ở Mỹ.

Phản ứng lời tôi là những cái nhìn nhạt nhẽo. Họ hỏi: Tại sao người Mỹ phải quan tâm về chuyện này? Sau đó tôi có đề cập với một vài nhà ngoại giao Đông Âu, người Đông Đức và người Hung Gia Lợi, và chúng tôi có vài buổi họp với viên Đại sứ Nga về đề mục này. Tôi nhớ một người Hung Gia Lợi bảo chúng tôi rằng: "Anh biết, người Bắc Việt giản dị không hiểu tại sao người Mỹ lại quan tâm đến các tù binh của mình. Hãy nhìn chung quanh mà xem. Anh có thấy một thương phế binh nào ở đây chăng?" Câu nói làm tôi bàng hoàng. Tại Hà Nội, không hề thấy một thương binh nào. Không hề thấy một người què cụt nào. Tôi hỏi: "Tại sao vậy?" Ông ta bảo "Nếu suy nghĩ thì anh sẽ thấy câu trả lời hết sức giản dị. Đường mòn Hồ Chí Minh là con đường một chiều. Tất cả những người được gửi đi sẽ chiến đấu đến chết, hoặc là sẽ bị bỏ lại đấy.

"Không hề có một ai trở về." Tại miền Bắc, lệnh nhập ngũ là một bản án tử hình. Họ cũng cho tôi biết có rất nhiều người đã cưỡng lại việc nhập ngũ ở miền Bắc, vì người ta đều hiểu một

khi vào bộ đội là sẽ chẳng bao giờ trở về. Cũng đừng quên, gần như không có dịch vụ thư tín ở miền Bắc. Gia đình ở Bắc không bao giờ nhận được thư của người con hoặc người cha vô Nam. Khi vô Nam, kể như người ta chết rồi.

Tại miền Bắc đã xảy ra nhiều việc cưỡng chống lệnh nhập ngũ. Rất nhiều. Nhưng chuyện ấy không bao giờ được nói trên báo chí. Những việc như vậy làm tôi rúng động, về một mặt, tôi nghĩ, người ta đã thi hành những hy sinh cao quí. Nhưng mặt khác, thực đáng sợ! Tôi có cảm tưởng về một mặt các thủ lãnh người Việt miền Bắc thực sự tin tưởng vào nhiệm vụ của họ, là thống nhất đất nước. Nhưng mặt khác, những người dân bình thường ở miền Bắc không hề bao giờ có nhiệt tình đặc biệt gì với cuộc chiến tranh này.

Hà Nội nghèo khó khủng khiếp. Thật khủng khiếp. Nơi này mang nặng một nỗi buồn. Chiến cuộc kéo dài quá, những hy sinh to lớn quá, làm cho con người bình thường trở nên quá sức bơ phờ. Họ kiệt quệ, thiếu thốn từng miếng ăn. Tôi đã từng du lịch qua rất nhiều quốc gia nghèo khó, nhưng chưa hề bao giờ chứng kiến một nơi nào nghèo khó như vậy trên khắp thế giới này.

Các thủ lãnh miền Bắc đã vận dụng nhiều khí cụ văn hoá để theo đuổi cuộc chiến: Lòng trung với đất nước, lòng trung với đảng Cộng sản được vận dụng khéo léo, và đã có kết quả với những người dân ấy. Sau này khi phỏng vấn tù nhân Bắc Việt tại miền Nam, tôi khám phá được họ là những thiếu niên bất hạnh. Trong hàng ngũ họ, nhiều người bỏ trốn, nhiều người đào ngũ. Ngày nay, người ta lại có thể chứng kiến một lần nữa sự bất hạnh nơi những thuyền nhân, nơi kinh tế Việt Nam bây giờ xáo trộn tới đâu.

Các ký giả đến Bắc Việt là một nhóm người được lựa chọn cẩn

thận. Họ trở về với những hào quang rực rỡ, giống như những người đã đến Trung quốc vào thời Cách mạng văn hoá. Nhưng những người Đông Âu biết rõ các thủ lãnh Bắc Việt đều hỏi: "Bọn khùng nào thế?" Họ đã chứng kiến những gì xảy ra.

Khi tôi nói chuyện với Lê Đức Thọ và Phạm Văn Đồng về các tù binh chiến tranh, họ chăm chăm nhìn tôi với cặp mắt lạnh lẽo mà hỏi: "Anh nói cái gì? Hai, ba trăm con người à? Kể gì chuyện ấy. Chúng tôi tổn thất cả 200,000 người ở miền Nam, và sẽ không bao giờ gặp họ nữa, vậy có ai quan tâm không?" Thái độ ấy rất nhẫn tâm, và cùng một lúc, cũng làm người ta nghẹt thở. Nó bật sáng những ngọn đèn trong đầu óc người ta. Sau này tôi bảo: "Tất nhiên, làm thế nào họ có thể hiểu tại sao chúng ta quan tâm đến vài trăm tù binh, trong khi họ không có cách gì biết được số phận hàng triệu người của họ?" Đời sống của họ là như thế. Tôi tự bảo: "Chúa ơi, kinh khủng quá." Thế nên ý tưởng của tôi về "cái lý do thần thánh" đã sứt mẻ nghiêm trọng vì chuyến đi Hà Nội. Tôi là một kẻ đáng tức cười. Khi đi, tôi là người chống chiến tranh. Lúc về, tôi thành người chống Bắc Việt. Tôi nghĩ những người như Jane Fonda đến Bắc Việt đã không chịu quan sát. Những người ấy hoặc chưa được huấn luyện đầy đủ, hoặc căn bản là không nhìn ngó. Họ bị thôi miên vì tiệc tùng, vì những cuộc nghênh đón hoan hô, mấy chuyện như vậy thôi.

Tôi trở nên một phóng viên báo chí trong thời gian này. Tôi viết một loạt bài về chuyến viếng thăm Hà Nội cho báo Times. Sau khi bài đầu tiên xuất hiện, viên Tổng giám đốc phát hành cho gọi chủ bút lại hỏi "Butterfield là ai vậy? Hắn làm gì ở Hà Nội? Tiểu sử thế nào? Hắn là ai?" Một thời gian ngắn sau đó, tôi làm cho tờ New York Times ở New York. Tôi bỏ chương trình lấy Tiến sĩ vì một số lý do. Trước nhất, đề tài luận án mà

tôi soạn là thứ đề tài chẳng đi đến đâu. Thứ hai, tôi đã theo ban cao học quá lâu. Thứ ba, bấy giờ là thời của những tay tranh đấu. Tại các Đại học Mỹ bấy giờ người ta chỉ muốn tham dự vào hành động. Cho nên việc lấy bằng không hấp dẫn tôi nữa. Và khi bắt đầu viết cho báo Times, ngày hôm sau nhìn thấy bài của mình in trên báo, thì Chúa ơi! Còn gì thích cho bằng.

Mùa Xuân năm 1971 tôi được gọi đến phụ giúp việc thực hiện "Tập tài liệu Ngũ giác đài." Sau khi tập tài liệu này phát hành, báo Times gửi tôi đi Newark chừng một tháng, rồi gửi tôi sang Sàigòn. Được nhận công tác này quả là một phần thưởng cho việc biên soạn tập tài liệu Ngũ giác đài ấy.

Về các cá nhân đã đi Hà Nội với tư cách thông tín viên, không một ai sau đó đến Sàigòn, ngoài tôi. Những người đã đi Hà Nội cho rằng "Chúng tôi đã biết tất cả những gì cần biết về Việt Nam rồi." Harrison Salisbury là một ví dụ về việc này. Ông ta quá tệ trong vấn đề Việt Nam. Hãy đọc các cuốn sách của ông. Hãy đọc các bản tin của ông mà xem. Ông ta đã sai lầm trong tất cả những đề tài trọng yếu về Việt Nam.

Sàigòn là một thành phố sung túc, dân chúng tương đối tự do, vậy mà người ta đã mô tả một cách xấu xa với đầy rẫy cô nhi trên đường phố. "Vâng, đúng như vậy", tôi có thể bảo họ, "nhưng thử ra Hà Nội mà xem tình trạng xấu đến đâu."

Tại miền Nam, quả có những người tù chính trị, nhưng ở miền Bắc lại có nguyên những nhà tù to lớn để giam biết bao tù nhân chính trị. Tôi đã nói chuyện với một số ký giả Đông Âu ở miền Bắc, họ đều nghe nói việc ấy.

Lúc tôi đến Việt Nam lần này, lính Mỹ đã trở nên bê bối, lường biếng và bất cần. Đó là năm 1971. Tôi nỗ lực gặp gỡ và gần gũi càng nhiều người Việt càng tốt, thay vì gặp gỡ người Mỹ.

Lần này, tôi đến với một viễn tượng cụ thể. Trước kia, những

người đến Việt Nam đều tin tưởng vào chính nghĩa Hoa Kỳ. Sau này, các thông tín viên đến Việt Nam để hoạt động chống chiến tranh. Rất ít người như trường hợp tôi: Khởi đầu bằng các phong trào chống chiến tranh, rồi đã có những thay đổi trong suy tưởng, trong các kết luận. "Việc ấy không phải đơn giản như thế."

Vì chương trình học vấn của tôi, tôi muốn tìm đến một ngôi làng Việt Nam có nhiều tiếng vang, tôi muốn kiếm một ngôi làng Cộng sản. Tôi xuống Long An. Trước đấy, tôi đã có đọc một cuốn sách của Jeffrey Race nhan đề là "Long An trong chiến cuộc," một cuốn sách hay nhưng sai lầm từ đầu đến cuối. Thật ra cuốn sách đúng 100 phần trăm, nhưng tới khi tác giả viết xong thì quyển sách đã mất nội dung thực tế. Quyển sách được viết cho đến thời điểm Mậu Thân 1968, và sau cái Tết này, mọi việc đã hoàn toàn thay đổi. Tất cả du kích trong vùng vào Sàigòn chiến đấu đều tử trận. Rồi sau đó Sư đoàn 9 Hoa Kỳ càn đến vùng này, đã quét sạch tất cả cán binh Cộng sản còn sót lại. Cho nên tôi đã bình thản đến làng này mà đi quanh. Quả đó là một ngôi làng từng có cơ sở ủng hộ Cộng sản, nhưng lần này khi đến, tôi có thể tản bộ và ngủ đêm tại đây. Tôi mang theo một thông dịch viên, Nguyễn Ngọc Lương, và tôi đi lại nơi ấy đến mấy lần.

Kết luận của tôi về ngôi làng này là các lý do chính trị của cuộc chiến đã mất rồi. "Suốt những năm chiến tranh khủng khiếp, những hy sinh, bắn giết đã ảnh hưởng nặng nề trên dân chúng, làm cho họ thực sự không còn quan tâm gì nữa. Họ chỉ muốn sinh tồn. Họ khinh bỉ chính phủ Sàigòn về tình trạng nhũng lạm và sự bất tài của chính phủ này, nhưng họ lại sợ hãi Cộng sản về đường lối nặng nề tàn bạo chỉ kêu gọi mộng tưởng mà không kể gì đến bản tính con người. Đối với dân chúng, cái đúng cái sai

của một chuỗi mâu thuẫn dài dặc, đã hoàn toàn bị vất bỏ, mà vấn đề thiết yếu chỉ giản dị là làm sao để sống còn thôi."

Cuộc chiến này không tốt hơn mà cũng không xấu hơn tất cả những cuộc chiến tranh khác. Tướng Weyand có nói rằng bài học chúng ta nhận được tại Việt Nam đó là: Chiến tranh thực bỉ ổi, nhưng đã lâm chiến thì phải dấn mình vào tất cả mọi khía cạnh cuộc chiến. Chiến tranh là giết hại, chết chóc, kinh tởm. Chiến tranh là những gì tuyệt đối xấu xa, nhưng người ta không thể nghĩ khác hơn. Còn nếu không chấp nhận được chuyện ấy, hãy tránh ra.

Nhiều người cho chúng ta có những ác tâm hiểm độc ở Việt Nam, chúng ta xấu xa, người Cộng sản Việt Nam là những người lương hảo. Điều đó là tin tức sai lầm về những chuyện khủng khiếp của cuộc chiến này. Chiến tranh Việt Nam cũng chẳng kém gì những cuộc chiến khác mà chúng ta đã tham dự, tuy nhiên nó đã quá dài so với cuộc đệ nhất hay đệ nhị thế chiến, chúng ta nên nhớ như vậy thôi.

Việc miêu tả về những vụ đánh bom là một ví dụ. Tôi nhớ khi chính tôi tuyên đọc những bài diễn văn phản chiến về các vụ dội bom tại Việt Nam, tôi đã nói về hàng tấn bom mà chúng ta dội xuống. Thế rồi, khi đến Việt nam, đầu tiên tới Hà Nội, tôi cố tìm những chỗ bom tàn phá mà chẳng thấy đâu, thành thực mà nói. Và rồi khi đến miền Nam, tôi sửng sốt về hàng tấn bom chúng ta đã dội nhưng cũng lại chẳng thấy những chỗ tàn phá ở đâu. Chúng ta quả đã dội hàng triệu tấn bom, nhưng chúng ta dội ở trong rừng. Có lẽ, chúng ta đã giết hại một ít người, nhưng chúng ta không hề tiêu hủy các thành phố. Những mô tả về các vụ đánh bom là không chính đáng. Người ta dội bom ở trong rừng, chứ không dội ở đâu khác.

Đến thời điểm 1972, tôi không lấy làm lạc quan nữa. Sau khi

hiệp định Ba Lê ký kết, người miền Nam cần phải được Mỹ tiếp tục viện trợ mới giữ cho miền Nam sống sót về phương diện kinh tế, và phải được Mỹ tiếp tục hỗ trợ không lực, thì mới sống sót về phương diện quân sự.

Vào tháng Chín năm 1973, tôi rời khỏi xứ. Tôi nói với người đến thay tôi rằng: "Bạn hãy nhớ, cuộc chiến này sẽ có một kết thúc quân sự. Chớ quên điều ấy. Bạn sẽ phải ra đi và phải nắm lấy những tin tức ấy."

Tôi sang Tokyo năm 1973, cho đến tháng Ba năm 1975, người ta yêu cầu tôi trở lại Việt Nam.

Tôi lên Pleiku tháng ba năm ấy, nơi đây tôi đến tìm gặp người sĩ quan báo chí tại Bộ Tư lệnh quân đoàn II. Người sĩ quan này luôn luôn giữ một cuốn sổ báo chí nho nhỏ, mỗi lần có các thông tín viên đến, anh ta yêu cầu mỗi người ký tên vào quyển sổ. Lần này khi anh mang cuốn sổ cho tôi ký, tôi thấy người thông tín viên cuối cùng đã ký vào đấy lại chính là tôi đã ký năm 1972. Từ đó đến nay không hề có ai. Không một thông tín viên nào đến cao nguyên, họ đã quên bẵng cuộc chiến vùng này.

Sau năm 1973, các phóng viên tin ở hiệp định Ba Lê, họ đều bị mê hoặc và chú ý vào việc Sàigòn và Bắc Việt đã có các nhân viên tề tựu trong cái căn cứ nhỏ ở Tân Sơn Nhứt. Không ai buồn ra ngoài chứng kiến cuộc chiến thực sự thế nào nữa.

Ở Pleiku, tôi đến thăm một số người Việt. Tôi biết nhiều người ở đó. Tôi gặp một người Việt làm liên lạc cho Trung ương Tình báo Mỹ, một tay khá lanh lợi, và thăm một số người làm cho tình báo của văn phòng Tùy viên Quân sự Mỹ. Những người Việt và người Mỹ tại đây vạch rõ cho tôi thấy một cách chính xác những gì đang diễn ra. Những người tại đây trên căn bản đều biết rõ quân đội Bác Việt đóng tại đâu, số hiệu các đơn vị, vị trí và mục tiêu của họ. Tôi lên vùng ấy chính là để được nghe

những trình thuyết này.

Tôi bèn viết một bài nói về kế hoạch Bắc Việt đang sửa soạn tổng tấn công. Tôi vạch ra mối hiểm nguy của cuộc tấn công này đang treo lơ lửng trên đầu chúng ta, tôi nói cao nguyên sẽ sụp đổ và không một ai có thể lường trước được những hậu quả tàn khốc đến đâu.

Tôi cũng tìm ra một sự kiện nữa trên vùng cao nguyên là giá bán bạch phiến hạ xuống rất thấp sau khi lính Mỹ rút đi. Những tay buôn người Tàu đang kẹt một khối lượng bạch phiến khổng lồ mang từ Thái Lan vào. Những binh sĩ vùng cao nguyên không có việc làm nhiều thường mắc phải bạch phiến. Loại bạch phiến này gần như hoàn toàn nguyên chất, rất mạnh, không pha chế.

Binh sĩ rất xuống tinh thần, lúc bị căng thẳng họ trở nên hoàn toàn vô hiệu quả. Tại một sân bắn nọ, không ai làm gì, suốt ngày chỉ ngồi một chỗ say lơ mơ. Sau khi nói chuyện với họ, tôi tìm ra được là có một tỷ số rất cao trong hàng ngũ binh sĩ chiến đấu tại vùng cao nguyên đã trở nên nghiện ngập. Riêng tại Pleiku, việc này đặc biệt chính xác vì đầu nậu bạch phiến chính lại là con trai viên tỉnh trưởng. Người này làm tại trung tâm hành quân, giá bạch phiến của anh ta rất thấp, rất dễ mua. Vùng này ở trong điều kiện tệ hại, lính tráng lại đầy nhược điểm như thế nên rất dễ tấn công.

Tôi đi thăm khắp cao nguyên, viết thêm một số chuyện nữa, sau đó xuống đồng bằng để viết một số chuyện khác, tôi luôn luôn tìm hiểu các lực lượng quân đội căn bản ra sao.

Dân chúng Hoa Kỳ đã quay lại chống đối chiến tranh. Bất cứ việc gì xảy ra trong cuộc chiến đều bị coi là hoàn toàn không thích đáng. Thế rồi chúng ta rút đi. Việc rút quân của Mỹ chẳng những gây các hậu quả chiến thuật mà còn gây nhiều tác hại

tâm lý. Nay binh sĩ Nam Việt Nam mỗi lần đi tuần tiễu đều đinh ninh trong đầu rằng: "Chúng tôi không còn không quân yểm trợ, cũng chẳng có pháo binh yểm trợ, và các tư lệnh địa phương chỉ còn bắn hai loạt mỗi ngày."

Đúng như vậy. Những phương tiện chủ yếu đều mất. Chẳng hạn việc đi cao nguyên, người ta chỉ có thể đến đó và trở ra mau chóng bằng đường hàng không. Nay khi các yểm trợ không quân của Mỹ không còn, người ta chỉ trông nhờ vài chuyến trực thăng mỗi ngày. Như thế làm sao có thể chống đỡ cho hai sư đoàn? Làm sao nổi, trong khi tại miền này Bắc Việt có đến bốn, năm, sáu Sư đoàn?

Tôi đã chứng kiến những hậu quả vụ tấn công tháng chạp tại vùng đồng bằng. Kể từ sau Mậu Thân, trận tấn công lớn đầu tiên của Cộng sản tại đồng bằng xảy ra tháng chạp 1974. Sự thành công ở trên mức mong đợi của họ. Nam Việt Nam mất một khoảng đồng bằng mà họ đã từng không bị mất kể từ Tết Mậu Thân. Thực rõ rệt, người miền Nam không còn ý chí ngăn chận Bắc quân nữa.

Tôi ở Việt Nam trong ba tuần lễ vào tháng Ba 1975, đã chứng kiến nhiều điều đáng kinh ngạc. Bắc quân mở cuộc tiến quân quy mô và Nam quân đã xuống tinh thần một cách cực kỳ bi thảm. Ở cao nguyên họ là một mục tiêu dễ dãi – họ ngồi như vịt, không hành động gì, không kế hoạch gì. Tôi viết một bài về chuyện này, nhưng không ai chú ý. Không người nào chú ý đến việc ấy cả.

Tôi trở về Tokyo. Sau đó, sang Áo trượt tuyết, kỳ nghỉ này đã được định trước. Khi đang đi trượt tuyết được ba ngày thì Ban Mê Thuột bị tấn công. Tôi đọc tin này trong tờ International Herald Tribune.

Tôi điện thoại cho viên chủ bút phụ trách phần hải ngoại của

tôi mà nói: "Chuyện này có vẻ như cái khởi đầu của chung cuộc đã xảy ra đây. Nếu ông cần người, tôi sẽ về bên đó." Tôi muốn biết chuyện gì sẽ xảy ra, tôi nghĩ tôi vẫn có thể làm công việc một cách tốt đẹp. Một vài ngày sau, cuộc triệt thoái cao nguyên bắt đầu.

Tôi điện thoại lần nữa. Lần này viên chủ bút bảo "Được rồi. Đi đi." Tôi nhảy lên tàu lửa sang Zurich, bắt một chuyến bay sang Sàigòn mang theo cả đôi giầy trượt tuyết.

Khi tôi đến, Pleiku đã mất, cuộc tấn công bắt đầu thành tựu. Tôi khám phá ra viên trưởng phòng của tờ báo Times là Jim Markham đã lánh sang Bangkok và không bao giờ thò mặt quay lại Việt Nam nữa. Tuy nhiên viên trưởng phòng cuối cùng này đã làm được một việc lỗi lạc. Ông ta tìm được một chiếc máy bay thuê bao. Chiếc máy bay này thuộc hãng dịch vụ hàng không Continental,ở đó hãng này có vài chiếc máy bay. Đây là loại máy bay gián điệp, do một tay nguyên ở Lực lượng Đặc biệt lái, một tay lớn con lúc nào cũng đeo kè kè khẩu súng lục. Trong sáu tuần lễ cuối cùng của cuộc chiến, chúng tôi đã được anh ta lái quanh với chiếc máy bay ấy.

Chuyến đầu tiên tôi đi với anh ta là chuyến ra Đà Nẵng, chính xác đó là ngày cuối cùng Đà Nẵng còn ở trong tay người miền Nam Việt Nam. Rồi tôi bay đến Nha Trang, cũng là ngày cuối mà người miền Nam còn kiểm soát được. Rồi tôi lại đi Phan Rang. Chúng tôi đi rất nhiều nơi, luôn luôn là người cuối cùng rời khỏi những nơi ấy vì lẽ chúng tôi có máy bay riêng.

Tôi trở nên liên hệ mọi chuyện xảy ra với đầy xúc cảm. Cái ngộ nghĩnh là trong vài tuần lễ đầu tiên của cuộc tiến công, người Sàigòn vẫn không thể tin là những tệ hại nhất sẽ xảy ra. Nhưng người Mỹ ra vùng ngoài, đã chứng kiến những gì xảy ra ở Huế, Đà Nẵng, đã chứng kiến những vụ hỗn loạn, đều

biết chung cuộc đến rồi. Và những vụ hỗn loạn bắt đầu lan rộng, nhưng cũng phải mất một thời gian ba, bốn tuần mới đến Sàigòn. Chẳng bao lâu, tất cả những người Việt quen biết đều tới yêu cầu chúng tôi giúp đỡ. Tại văn phòng, chúng tôi đã trả lời họ rằng chúng tôi sẽ chỉ làm được những gì trong khả năng chúng tôi thôi.

Bấy giờ giới thông tín viên rõ rệt chia ra làm hai nhóm. Một nhóm theo quan điểm của toà Đại sứ cho rằng sẽ có thương thảo. Một nhóm khác không tin là sẽ có sắp đặt thương thảo gì. Phần tôi nghĩ đời nào người miền Bắc chịu nhận nửa ổ bánh mì trong khi họ có thể lấy trọn ổ. Đồng thời tôi cũng không tin chiến thắng của Bắc Việt sẽ cải thiện Việt Nam hoặc cải thiện gì thế giới.

Nhưng người Mỹ không có sự lựa chọn. Không cách gì chúng ta có thể làm cho Bắc Việt trả giá và ngưng lại nữa. Một khi chúng ta đã quyết định, làm sao có thể thay đổi. Cái bi đát là chỉ người Việt Nam đã thua thiệt xiết bao.

Cuộc di tản cuối cùng trở nên lộn xộn đến độ khôi hài. Tôi có một căn phòng trên tầng thượng khách sạn Caravelle. Tôi là người khách duy nhất trên tầng thượng, nơi đây có một quán rượu. Chỗ này làm tôi bồn chồn vì nếu Bắc quân pháo thành phố, nếu có quả rốc-kết nào rơi xuống phía đường trước khách sạn, cái tầng thượng này sẽ bị thổi tung.

Đêm cuối cùng tại đó, tôi ngủ một giấc không yên, thỉnh thoảng giật mình. Mặt trời vừa lên là tôi đi ngay đến văn phòng, chỉ cách đấy một khu đường. Tôi viết đi viết lại những câu chuyện từ đêm trước, thêm các chi tiết cập nhật, ghi việc hai người lính Thủy quân Lục chiến Mỹ tử thương tại Tân Sơn Nhứt, và việc lính Bắc Việt bây giờ đã có mặt trong thành phố này rồi.

Những bài viết đó chiếm một khoảng thời gian. Thế rồi, tôi

nghe bảo lính Bắc Việt đã tiến đến khu vực gần ngay Sở thú Sàigòn. Tôi và thông dịch viên Lương định đến đấy xem sao. Tôi chạy xuống thang, cái xe của văn phòng đã đi mất, nhưng Jim Markham còn bỏ lại một chiếc Volkswagen. Tôi nhảy vào xe, xe không nổ. Tôi mất chừng mười lăm phút cố mở máy, xe vẫn không chạy. Cuối cùng Bal Browne ra đường, rồi vào nói: "Rút dây rồi. Chúng ta sẽ phải di tản. Đi thôi." Bấy giờ tôi đang ở phía ngoài văn phòng. Bấy giờ giới nghiêm 24 giờ, không ai được ra đường. Tôi quay vào văn phòng, mở ngăn kéo, bốc mớ hồ sơ giấy tờ của tôi. Tôi nghĩ nếu cần phải bảo vệ cái gì quý báu, thì chính là những giấy tờ này. Rồi tôi quay lại khách sạn Caravelle, lấy một cái túi hàng không cỡ nhỏ của tôi. Tôi bỏ hết giấy tờ vào túi, xuống thang. Chúng tôi đi bộ đến điểm hẹn, nơi chúng tôi đã được dặn trước, ở phía dưới đường Tự Do. Chúng tôi đến chờ xe buýt, nhưng không một chiếc xe buýt nào đến. Chúng tôi đợi đấy không lâu, nhưng hiển nhiên, không có gì xảy ra ở đấy. Chúng tôi cuốc bộ tới một khu bịnh xá, lại chờ buýt, xe buýt lại không đến. Chúng tôi đợi chừng một, hai giờ đồng hồ nữa thì lúc ấy người Việt đã kéo đến đông hơn người Mỹ. Gần đấy có một khu chung cư, chúng tôi nẩy ý nghĩ là có thể trực thăng sẽ đến đậu trên nóc mà đón chúng tôi. Tuy nhiên cửa khoá, chẳng có lối nào vào chung cư này. Vì thế chúng tôi cứ đợi, rồi (các ký giả) Keyes Beech và Bob Shaplen đều đến nhập bọn với chúng tôi.

Tôi bắt đầu lo. Cái lo lắng nhất của chúng tôi là làm sao đương đầu với các thường dân Việt Nam trên đường phố lỡ có chuyện gì xảy ra. Lẽ tự nhiên trong một tình trạng như thế, họ rất dễ mất bình tĩnh. Trong thực tế, không kể xiết số người Việt đang cố len vào xe buýt, và quả có một số cũng đã vào được.

Khi đến Tân Sơn Nhứt, trong lúc cố vào bên trong thì nghe

tiếng súng nổi lên. Cổng vào được cản lại, bên trong có lính. Họ đang tức tối giận dữ. Họ chận chúng tôi một lúc, cuối cùng cho phép chúng tôi vào. Chúng tôi đi xe vào, vừa đến ngang căn cứ Mỹ bên phía trái chúng tôi, thì một quả rốc-kết bay ngang, chúng tôi có thể nghe tiếng rít rồi xé nổ tung căn cứ Mỹ, chỉ cách xe buýt chưa đầy 50 thước. Miểng đạn và các thứ văng qua xe. Rất gần. Chúng tôi có thể nhìn rõ những chiếc trực thăng bên trong bốc lửa.

Giây phút ấy khá kinh hãi. Cuối cùng, chúng tôi rút vào căn cứ văn phòng Tùy viên Quân sự. Chúng tôi đứng thành hàng dài, chia từng nhóm, mỗi nhóm 50 mươi người mà lính Thủy quân Lục chiến Mỹ gọi là mỗi "cột." Họ có súng máy, súng cối, họ đang bắn. Tôi bước đến hỏi họ bắn cái gì. Họ trả lời họ đang bắn "bọn bất hảo." Nhưng tôi không thấy có ai ở đấy cả. Trong lúc đứng xếp thành hàng dài và chuyển dần lên, có nhiều người pha trò. Họ bảo: "Này, mấy bạn đứng phía cuối. Khi đi, xin vui lòng tắt cái ánh sáng ở cuối đường hầm nhé!"

Khi chúng tôi tiến lên được đầu hàng, một viên Đại úy Thủy quân Lục chiến nói "Vứt hết mọi thứ xuống, chạy cho kịp!" Vài người vội vã vứt tất cả xuống đất, có người lễ mễ ôm cái máy đánh chữ, vân vân. Tôi chỉ có cái túi xách quần áo lót, mấy đồ vặt, ném hết, chỉ giữ những tấm giấy ghi chú. Và khi họ hét: chạy, là chúng tôi chạy. Tôi đợi cho tất cả mọi người trong hàng "cột" vào cả trực thăng, thì tôi nhảy vào.

Tôi vẫn cầm bằng là mình không đi thoát trong lúc bay ra. Tôi tự hỏi không biết đối phương sẽ nã rốc-kết lúc nào. Trên đường vào Tân Sơn Nhứt, chúng tôi đã chứng kiến một máy bay của không quân Nam Việt Nam, một chiếc C-119 vừa cất lên được từ 600 đến 1000 bộ Anh thì đụng ngay một trái rốc-kết, vỡ tan tành. Chiếc máy bay chở đầy người. Tôi lo nghĩ: nếu họ có thể hạ

chiếc ấy thì họ cũng có thể hạ chúng tôi. Tôi tiếp tục có cảm giác bất an như thế cho đến khi bay tới biển Nam Hải.

Trên đường bay ra khỏi Việt Nam, tôi cảm thấy buồn bã cho những người đang mất nước. Khi theo học về Trung Hoa, tôi biết những gì đã xảy ra ở đấy sau năm 1949. Bây giờ, những gì tương tự chắc chắn sẽ xảy ra ở miền Nam Việt Nam. Tôi biết tất cả cung cách của đời sống cũ sẽ chấm dứt, và những người trước đây từng liên hệ đến chúng ta, nay thế là tuyệt đối kết thúc.

KEYES BEECH

(Nhật báo Chicago Daily News)

"Lạy Chúa toàn năng, tại sao họ có thể làm như thế?"

Trước khi nói về Á Châu và Việt Nam, tôi cần mở lời mào đầu rằng tất cả chúng ta đều là sản phẩm của thời đại và môi trường chúng ta. Tôi thuộc thế hệ Đệ nhị thế chiến. Tôi vẫn thích chiến thắng hơn chiến bại. Kể cả chiến tranh Việt Nam cũng vậy. Cho nên, có lẽ dù tôi là một kẻ thua cuộc tệ hại, nhưng tôi vẫn không thích cái lối mà mọi sự đã diễn ra ở đấy.

Tôi không thích cái lối mà mọi sự đã xoay chuyển ở đấy, và tôi cho rằng không cần phải để xảy ra cách thức ấy. Nhưng đây là một câu chuyện thật dài, tôi không muốn phải… đánh một trận chiến Việt Nam từ đầu trở lại một lần nữa.

Tôi là một loại già nua lỗi thời và đã biết quá nhiều về cuộc chiến ấy, ngay cả từ trước khi đến Việt Nam. Đối với đa số thông tín viên có mặt ở đấy, họ đều là những người trẻ dễ thương, chịu khó, đôi khi rất gan dạ, xông xáo tìm tin, đủ mọi thứ, tuy nhiên đây vẫn là cuộc chiến đầu tiên họ tham dự. Phần tôi, tôi chẳng lấy gì hứng thú lắm về cuộc chiến này. Tôi cũng gần như chẳng bị xáo trộn gì về ý niệm đạo đức, như phần lớn

các thông tín viên khác đã bị. Đối với tôi, mọi cuộc chiến đều vô-đạo- đức, và một vài cuộc chiến này có thể ít vô-đạo-đức hơn một vài cuộc chiến khác, có lẽ. Tôi đã là Thủy quân Lục chiến tại Thái Bình Dương thời Đệ nhị thế chiến. Là thông tín viên chiến trường của Thủy quân Lục chiến trong trận Triều Tiên. Rồi từng làm tin ở rất nhiều nơi khác, từ các cuộc cách mạng nho nhỏ đến các cuộc chiến be bé khắp Á Châu, phần lớn tại Đông Á, tại các cuộc chiến Ấn Hồi. Và chót hết, là trận chiến Pháp tại Đông Dương. Cho nên tôi không phải là kẻ lạ mặt trong bối cảnh này.

Tôi cư ngụ tại Sàigòn từ năm 1965. Bấy giờ tôi đang viết cho tờ Chicago Daily News và cho Dịch vụ hải ngoại của Chicago Daily News. Cùng thời ấy, cũng có các tay ký giả khác đến Việt Nam với tôi như David Halberstam, Mai Browne và Neil Sheehan. Trước đó tôi vẫn phải di chuyển giữa Tokyo, nơi tôi cư ngụ, và Sàigòn, cho mãi đến năm 1965. Bấy giờ vì chúng ta đã gởi quân chiến đấu sang và phải viết thường trực, nên tôi đến ở luôn đấy. Tôi ở đây mãi cho đến 1971, trừ một thời gian ngắn rời khỏi xứ. Rồi tôi đi Hồng Kông. Nhưng không bao giờ tôi thực sự rời xứ này. Người ta không bao giờ thực sự rời Việt Nam, và tôi vẫn cứ đi đi, lại lại như thế.

Khi bản hiệp định Ba Lê được công bố, ngay đám phóng viên phản chiến – Đám phóng viên trẻ – cũng phải thốt lên rằng: "Đây quả là chuyện bán đứng." Tất nhiên, đó là việc bán đứng. Cho đến thời điểm này, chúng ta chỉ quan tâm có một việc duy nhất thôi: Làm sao lấy được tù binh về. Chúng ta cóc cần chuyện gì khác. Đúng vậy. Và để đổi lại việc lấy tù binh về, chúng ta hợp thức hoá cho sự hiện diện của quân Bắc Việt tại miền Nam, dàn xếp cho Bắc Việt có thể tùy thích đánh thắng người miền Nam. Đó chính thực là khởi đầu của một sự kết

liễu. Tôi không hề thấy Hoa Kỳ đặt cho miền Bắc một mối đe dọa nào sau đó. Tôi cho rằng chẳng một ai bị bịp gì về việc này. Thực quá rõ rệt chúng ta đã rút ra, cuộc chiến đã kéo dài hơn chúng ta mong muốn. Tôi nghĩ làm ăn như thế là không tử tế. Tôi cảm thấy việc chúng ta đối xử với chính phủ Nam Việt Nam, một chính phủ hoàn toàn tùy thuộc vào chúng ta, như thế là đê tiện. Thiệu không đích thực là người thuộc cỡ chính trị gia uy tín, nhưng trong quan điểm của tôi, ông không tệ hại như cách chúng ta tạo ra. Tôi nghĩ ông đã cố gắng hành động tốt nhất với tất cả khả năng của ông, trong điều kiện và hoàn cảnh ấy. Tôi nghĩ chính chúng ta mới là bọn đê tiện trong sự đối xử với ông Thiệu.

Xin quý vị nhìn xem cách chúng ta áp đặt các tiêu chuẩn luân lý của chúng ta, những thứ quy tắc dân chủ của chúng ta lên một quốc gia chưa hẳn là một quốc gia, Lạy Chúa tôi! Đây chỉ là một nửa miền Nam của cái bán đảo chưa được thống nhất và đã có hai ngàn năm lịch sử. Vậy mà chúng ta đã đòi hỏi, đã yêu cầu họ phải sắp xếp, phải bầu cử, phải làm đủ mọi trò tử tế với cái lối chúng ta vẫn muốn những chú đồng minh bé nhỏ của chúng ta phải làm, phải tôn trọng nhân quyền, Lạy Chúa, chúng ta giờ đây vẫn đang tiếp diễn những trò ấy dưới miền Nam Mỹ.

Tôi sẽ không đi quá xa để nói rằng chính là giới báo chí đã làm chúng ta thất trận, nhưng quả họ đã phụ giúp sự thất trận. Họ không cố ý như thế, nhưng những bài viết, những bản tin tiêu cực một cách tàn nhẫn, không xót thương, không đếm xỉa đến viễn tượng, thì trong quan điểm của tôi, đã là những gì xói mòn sự yểm trợ cuộc chiến. Tất nhiên, cũng còn nhiều dữ kiện quan hệ hơn thế. Ví dụ như việc Lyndon Johnson không bao giờ cố gắng giải thích cho dân chúng Hoa Kỳ hiểu ý nghĩa cuộc

chiến này là gì. Ông e sợ dân chúng nổi nóng và sẽ thiệt hại phần nào đến chương trình "Đại Xã Hội" của ông ta.

Tôi cũng cho rằng các ký giả truyền thanh truyền hình đã tạo nhiều tác động mãnh liệt hơn giới ký giả làm báo. Một thông tín viên làm báo không có danh dự gì lắm trong xứ anh ta đến làm tin bởi lẽ ít khi người ta nhìn thấy được đồng nghiệp của họ làm gì. Còn đối với tôi, mặt khác trong ngành truyền hình, dẫu các thông tín viên có giỏi đến đâu, bản chất truyền hình vẫn là việc làm ăn kiểu sân khấu điện ảnh. Tôi xin cho quý vị một ví dụ. Tôi quen một phóng viên làm việc cho hãng thông tấn AP (Associated Press). Một tay sáng sủa, nhiều khả năng mà tôi sẽ không nêu tên. Anh ta đã chán hãng tin AP.

Thông tấn truyền hình ABC đề nghị việc làm. Anh ta nhận làm cho họ. Tôi bảo "Thế là cậu vào kỹ nghệ sân khấu điện ảnh rồi phải không?" Anh trả lời: "Không. Tôi sẽ làm việc cách khác. Tôi sẽ làm một cách thẳng thắn. Tôi chắc chắn sẽ thực hiện được. Tôi tin như thế."

Thế rồi có một vụ biểu tình của một vài nhà sư Phật giáo. Một tên nào đó ném chai bom xăng làm bắt lửa, cảnh sát chạy đến, đuổi theo hắn. Họ chẳng đánh đập ai, chính tôi đi ngang qua, đã đứng lại chứng kiến mọi việc, ở Sàigòn, chuyện này chẳng đáng gì. Việc xảy ra chỉ có mặt chừng hơn chục người tham dự. Tuy nhiên, trong mọi biến cố, người của chúng ta đều có mặt. Anh cựu phóng viên AP đang thu hình, quay phim. Anh ta thâu cảnh ấy, cẩn thận đưa máy lướt qua khắp đường phố để chứng tỏ khách quan rằng mọi người vẫn đi lại bình thường, vẫn làm ăn buôn bán trong đời sống hàng ngày, như thường lệ, trên đường phố Sàigòn.

Tất nhiên phim của anh ta đã làm thành đoạn tin buổi tối. Bản tin truyền hình có lửa khói bốc lên! (Lửa của chai bom

xăng trở thành lửa nhà sư tự thiêu!) – Đấy, mọi việc bây giờ trở thành như vậy. Điều ấy cũng hoàn toàn dễ hiểu thôi. Ai mà muốn xem hình ảnh một đống xe cộ chạy qua, chạy lại trên đường? Người ta chỉ muốn xem bóp cò bắn súng "pàng, pàng," thế thôi.

Anh bạn quả có kèm lời dẫn giải, quả có nói mọi việc làm ăn buôn bán ở Sàigòn vẫn bình thường. Nhưng trong những vụ xáo trộn ở Sàigòn trở lại từ thời 1960, người ta vẫn cứ tưởng cả Sàigòn chìm trong biển lửa. Còn vụ biểu tình này chỉ có mặt vài người. Nhưng người ta đã chiếu ra thế, với đầy đủ màu sắc sống động, lại đặt ngay vào bản tin quan hệ của chương trình truyền hình buổi tối.

Tôi biết, Morley Safer là một phóng viên truyền hình, một người rất đáng tự hào về các công việc của ông ta tại Việt Nam. Dĩ nhiên ông có quyền đưa ra các quan niệm riêng của ông. Bản tin mà Morley làm ở Cảm Nê năm 1965 (thu hình lính Thủy quân Lục chiến Mỹ dùng hộp quẹt Zippo châm lửa đốt nhà dân làng), bây giờ đã trở thành cổ điển, nhưng tôi vẫn nghĩ loại ấy chỉ là loại giật gân gây xúc động. Khi nói thế, người ta có thể bảo tôi sai lệch, vì chính tôi từng là cựu Thủy quân Lục chiến. Tôi có thể bị người ta cáo buộc có thành kiến, nhưng tôi không nghĩ rằng tôi là người có thành kiến. Sự thật xảy ra thế này: Đây là một ngôi làng rất ương ngạnh. Lính Thủy quân Lục chiến đã nhiều lần cảnh cáo. Họ lập đi lập lại nhiều lần rằng nếu có ai tiếp tục bị bắn mỗi khi qua làng, họ sẽ đốt làng. Và tôi nhớ viên Tiểu đoàn Trưởng Thủy quân Lục chiến – người mà tôi quen biết từ nhiều năm tại cuộc chiến Triều Tiên, lúc ấy hãy còn đeo lon thiếu úy – sau khi xem câu chuyện Safer chiếu trên truyền hình, anh ta buột miệng nói: "Vâng, một xạ thủ Thủy quân Lục chiến dưới lằn lửa đạn tất nhiên không

thể hành xử như một viên Đại sứ thiện chí được." Nhưng câu chuyện của Morley Safer trên truyền hình đã không nói gì về những điều như thế.

Một thời gian ngắn sau đó, Safer ra Đà Nẵng bị Thủy quân Lục chiến chơi một vố. Ông ta tìm tôi yêu cầu giúp đỡ. Tôi hỏi: "Ông muốn tôi làm cái gì?" Tôi không phải là loại người hay giúp đỡ đâu. Chưa kể, Morley là một người Gia Nã Đại. Tất nhiên chẳng phải vì ông ta là người Gia Nã Đại mà tôi chống báng, nhưng có lẽ tôi không khoái chuyện người Gia Nã Đại nhảy xổ vào dạy dỗ chúng ta phải vận hành cuộc chiến khốn kiếp ấy thế nào. Tôi nghĩ trong thời gian ấy mọi chuyện đều có vẻ như vậy.

Tôi không tin người ta có thể thực sự đưa ra được sự thật trên vô tuyến truyền hình. Không bao giờ có sự thông hiểu toàn diện giữa một phóng viên tại chỗ và các nhân viên mãi tận New York, nơi người ta phát hình. Tôi cho có lẽ như vậy. Tôi đoán việc ấy dĩ nhiên cũng có thể thực hiện được, nhưng tôi biết đã không xảy ra trong thực tế như thế.

Về mặt khác, tôi nghĩ: Thực cũng rất khó biện hộ cho một số viên chức Việt Nam (miền Nam). Việc người ta cố ý làm cho hình ảnh của họ trở thành xấu xa tệ hại, việc này không khó, vì chính họ cũng đã tự làm cho hình ảnh của họ xấu xa tệ hại rồi.

Nhưng tôi cũng nghĩ sự thiếu hiểu biết của các thông tín viên đã rất lớn lao. Nhiều điều người ta thường mãnh liệt kết án người Việt Nam (miền Nam), nhưng trong quan điểm chính họ, những điều ấy không nhất thiết xấu xa. Lấy thí dụ: Chức vụ Tỉnh Trưởng, một chức vụ được rất nhiều người mong muốn. Đối với Mỹ, tất cả các Tỉnh Trưởng Nam Việt Nam tự trong định nghĩa, đều là những kẻ tham nhũng. Theo tiêu chuẩn chúng ta, họ tham nhũng, vì lẽ họ đã nhận tiền, họ thâu góp mua bán chức vụ: Chủ tịch Xã trả bao nhiêu, Trưởng ấp trả bao

nhiêu, người ta đều phải trả tiền cho ông ta. Tuy nhiên trong cặp mắt người Việt, những việc ấy không chướng tai gai mắt đến độ khủng khiếp, vì viên Tỉnh Trưởng cũng sẽ bị xem là xao lãng bổn phận đối với gia đình, nếu ông ta không lo săn sóc cho gia đình, cho bà con ông ta trước. Chúng ta gọi việc này là chế độ gia tộc (nepotism), thói bao che dung túng người nhà, nhưng người ta vẫn thường dễ dãi chấp nhận trong truyền thống. Việc ấy, bấy giờ đã xảy ra như thế này: Thoạt đầu, có lẽ người Việt cũng chẳng nhũng lạm gì hơn mọi xã hội cổ truyền khác. Nhưng rồi chúng ta đã đến với đầy rẫy tiền bạc, mọi thứ đều cùng đến với sự hiện diện của người Mỹ, và người ta trở nên nhũng lạm hơn bao giờ hết, vì đã có quá nhiều thứ để mà nhũng lạm. Với một đề tài như thế, làm sao người ta có thể giản dị diễn tả ra trong một bản tin chỉ có ba phút vào phần tin tức truyền hình buổi tối?

Nội việc nhắc đến những đề tài ấy trong hình thức bản tin cũng đã là một hành vi lăng nhục thái quá. Làm sao có thể diễn tả đầu đuôi, có thể nói hết trong truyền hình, trừ khi làm hẳn một phim tài liệu để diễn tả hoàn cảnh, phong tục, tập quán, tinh thần của người miền Nam Việt Nam. Nhưng không ai chú trọng việc này. Lúc ấy tôi có viết chuyện ấy, thỉnh thoảng nhiều bài được đăng lên báo, nhưng tôi không rõ có ai để ý đến không.

Tham nhũng trở thành một vấn đề khủng khiếp tại Việt Nam khi nó lan tràn xuống các cấp dưới. Nguyên thủy, đời xưa vấn đề tham nhũng trong xã hội Việt Nam chỉ xảy ra ở giới cao cấp thôi. Một phú thương muốn hưởng vài đặc ân, anh ta có thể đến xin yết kiến quan thượng, ông quan này có thể phán: Nhà ngươi đang làm xáo trộn cái dòng yên tĩnh ở đây! Câu đó có thể được hiểu: anh ta cần phải đền bù lại việc đã làm gợn sóng

trên mặt nước yên tĩnh của dòng lịch sử đang chảy trôi. Và việc này không ảnh hưởng gì đến nhiều người khác.

Tôi nhớ người đầu bếp của tôi, tên Nguyễn Văn Minh, có lần đến tìm tôi. Anh ta rất xúc động, giận dữ. Anh ta nói Cảnh sát gọi anh, họ chẳng kể gì đến việc anh đã có tám đứa con và đã trên bốn mươi tuổi, nay họ tống giấy bắt anh nhập ngũ. Anh ta không có khai sinh của mấy đứa con để chứng minh. Tuy nhiên Cảnh sát cho biết có thể tìm ra những giấy khai sinh này nếu anh chịu mười lăm ngàn đồng bạc. Vâng, anh Minh nổi giận không phải về việc Cảnh sát đòi ăn hối lộ. Anh Minh nổi giận vì Cảnh sát đòi nhiều quá. Anh Minh cho rằng tổng số mười lăm ngàn là quá nhiều, anh phải thương lượng để hạ bớt, nhưng họ vẫn không chịu – Vâng, chính tôi là người đã trả cho anh ta số tiền hối lộ đó. Anh đã được tha, không phải nhập ngũ nữa.

Tôi ở vị thế khó biện hộ cho người miền Nam Việt Nam, vì chính tôi cũng đã từng chỉ trích họ. Tuy vậy, tôi vẫn không cho rằng họ quá xấu như người ta sơn phết ra. Mặt khác, hãy thử nhìn xem họ có đặc điểm nào đáng đề cao để bù đắp lại hay không? Vâng, nhiều người đã tận tình chiến đấu. Trong hầu hết các cuốn sách viết về những ngày cuối cùng của cuộc chiến Việt Nam, đều thấy bằng cớ nói về các đơn vị đã chiến đấu cực giỏi. Một số sĩ quan, thay vì đầu hàng, đã tự sát.

Cũng đừng nên quên khi Quốc hội cắt viện trợ, sự kiện này có một ảnh hưởng tiêu cực cao độ giáng lên tinh thần binh sĩ miền Nam. Bấy giờ chúng ta đang có mặt trong một xứ sở mà trên nguyên tắc đáng lẽ phải có đầy đủ phương tiện để chiến đấu, và khi rút đi, tối thiểu chúng ta cũng phải cung cấp phương tiện cho họ. Nhưng rồi kết cuộc, chúng ta cắt cổ họng họ bằng việc cắt viện trợ. Tôi không cho hành vi này là một

hành vi tử tế.

Khi Ban Mê Thuột mất vào tháng ba, 1975, tôi cảm thấy đây chính là màn khởi đầu của sự kết liễu. Bấy giờ tôi đang ở Tokyo, trên đường về Hoa Kỳ nghỉ phép. Tôi vừa rời Hồng Kông, nhưng vẫn theo dõi mọi sự, tôi bèn vài lần đề nghị văn phòng cho tôi trở lại Việt Nam, vì e một người làm việc không đủ. (Lúc ấy chúng tôi đã có một người tại Việt Nam). Thế là tôi quay lại và đã chứng kiến tình trạng hiển nhiên đang xảy ra. Quả thực Ban Mê Thuộc chính là điểm khởi đầu của kết cuộc.

Trong những ngày cuối cùng ấy, biết bao phái đoàn đã lui tới Việt Nam. Tôi không buồn để ý đến việc lấy tin viết về họ vì lẽ tôi nghĩ các phái đoàn ấy toàn là những tên độc ác ghê tởm. Thực sự mà nói: Không phải tất cả đều xấu. Ngay cả Bella Abzug cũng trở nên mủi lòng khi bà ta chứng kiến những chuyện ở Cam Bốt. Họ không phải là người xấu, nhưng tôi không tin những bọn du khách lượn lờ đến thăm viếng chiến tranh. Về một mặt, chính họ là những kẻ khai thác chiến tranh. Tôi còn nhớ khi Nghị sĩ Ted Kennedy, người mà tôi xem thường – thực vậy, tôi vẫn xem thường ông ta – một lần có đến Việt Nam, rồi đi ra thăm Bình Định, một tỉnh tình hình khá dữ dội. Bấy giờ ông ta đang nói chuyện với một số nhân viên AID (cơ quan phát triển quốc tế) và một vài thường dân Mỹ ở đó. Ông ta bảo: "Thưa quý ông, có điều gì quý ông cần tôi giúp đỡ chăng?" Một anh tên là Krieger bèn bảo "Vâng, có chớ. Ông có thể nằm nhà để yên cho chúng tôi làm việc ở đây." Kiểu nói chuyện này có lẽ không nên dùng để đối xử với một quan khách thăm viếng, nhưng đấy chính là điều mà anh ta thực sự cảm thấy như thế vậy.

Tôi không bao giờ tiên đoán được cái chung cuộc xảy ra thê thảm như cách chúng ta phải tuôn chạy từ trên nóc nhà toà

Đại sứ. Tôi thực sự không muốn nghĩ đến chuyện chúng ta thất trận. Có lẽ, với lý trí, tôi biết chúng ta sẽ thua, nhưng trong tình cảm, tôi khó chấp nhận việc này vì lẽ chúng ta đã đầu tư vào đấy quá nhiều, và theo quan niệm của tôi, chúng ta không cần phải thua cuộc. Tuy thế, lúc ấy, hiển nhiên chúng ta đã bại trận rồi. Trong mắt tôi, chúng ta đã thua cuộc chiến ngay tại Hoa Kỳ, chớ không phải ở Việt Nam. Tôi biết, đó là một bản đúc rập khuôn, chúng ta không bao giờ thua ở các trận đánh, nhưng chúng ta đã thua một cuộc chiến tranh. Và tôi không thể mường tượng giờ chót đã xảy ra như thế. Tôi chẳng bao giờ nghĩ chính tôi cũng phải leo tường chui vào toà Đại sứ tuôn chạy khỏi Sàigòn ngày 29 tháng Tư năm 1975 ấy.

Giữa tháng tư, tôi có ra Xuân Lộc. Tôi không bao giờ nghĩ họ có thể giữ được nơi này. Tôi nghĩ họ sẽ cố đánh một trận ngoạn mục, nhưng tôi không nghĩ nơi này có thể tồn tại lâu được.

Ngày 14 tháng Tư, tôi viết một bài dựa trên các dữ kiện của Trung ương Tình báo mà chúng tôi có, trong bài này tôi nói Hà Nội sẽ tiến chiếm, họ sẽ không buồn chú trọng gì đến các giải pháp tô điểm để giữ thể diện cho miền Nam Việt Nam. Sẽ không có một giải pháp chính trị nào. Họ sẽ vào thẳng mà chiếm đất thôi. Tất nhiên, đấy quả là những gì họ đã làm.

Có một số thông tín viên ở lại, tổng cộng khoảng đâu chừng tám mươi người. Tôi không ở lại, vì hai lý do. Lý do thứ nhất: Tôi biết câu chuyện lớn sẽ là sự sụp đổ Sàigòn. Tôi muốn mang câu chuyện này ra. Tôi không dám chắc tôi có thể gửi bài viết về câu chuyện này ra nếu tôi ở lại. Đó là vấn đề có tính thực dụng. Thứ hai, và cũng quan trọng như lý do thứ nhất, tôi không muốn ở lại. Không, cảm ơn quý vị. Về phương diện tình cảm, tôi không thích chứng kiến bọn Cộng sản kéo vào. Điều ấy không có nghĩa là tôi sợ khi bọn chúng vào, chúng sẽ bắn giết

người Mỹ hay đại loại những gì như thế. Và đây là sự thật, sau khi rời Sàigòn, đang ở trên một chiến hạm ngoài biển Nam Hải, người ta loan báo trên máy phát thanh rằng tất cả các thông tín viên ở lại Sàigòn đã bị Cộng sản hành quyết. Tất cả thông tín viên trên tàu cười ồ, bảo "Cứt khô!" Không ai tin chuyện ấy. Không đúng như thế. Tôi không rõ mẩu tin này từ đâu ra, có lẽ chỉ là cái sản phẩm từ lòng mong muốn của bọn quân đội thôi.

Tôi mong được đi Sàigòn sau khi chiến tranh đã chấm dứt. Nhưng người ta trả lời tôi: "Ô, thưa ông Beech, nếu ông trở về Sàigòn, e chừng ông sẽ đụng phải một vài phần tử xấu trong đám bạn bè cũ của ông ở nơi đây." Tôi bèn bảo: "Tôi không biết vì sao, nhưng tất cả các phần tử xấu mà tôi quen biết tại Sàigòn, bây giờ đều ở Mỹ cả rồi. Tôi nghĩ họ đều đã ra đi cả. Họ được an toàn, chứ không như bọn khốn khổ đáng thương các anh lúc nào cũng phải tự hỏi bữa cơm sắp tới đây, lấy cái gì bỏ vào mồm!"

Đứng về phương diện nghề nghiệp mà nói, tôi rất thích trở lại Sàigòn.

Nhưng tôi sẽ không van nài họ để xin phép trở lại. Tôi là một thông tín viên hải ngoại chuyên nghiệp. Tôi có một tiểu sử ba mươi ba năm làm việc ở Á Châu. Tôi không thuộc loại những cậu phóng viên đặt bản doanh ở Hoa Thịnh Đốn hay ở Los Angeles hoặc nơi nào khác.

Tôi quen (Tướng) John Murray, Tùy viên Quân sự đầu tiên, từ lúc ông hãy còn là một Đại úy ở mặt trận Triều Tiên. Ông là một người rất tử tế. Trước khi rời Việt Nam, ông thường nhiều lần giãi bầy tâm sự với tôi bởi chúng tôi đã có nhiều năm quen biết. Một hôm, ông đầy xúc động. Ông ngồi, nước mắt chảy dài trên hai má. Và ông bảo "Lạy Chúa toàn năng, tại sao họ có thể làm như thế?" Ông biết rằng nhiều đơn vị quân đội miền Nam

không còn đủ đạn dược nữa.

Người ta có thể bảo: Ừ, trước sau người miền Nam cũng vẫn bị đánh bại, có cho thêm quân dụng thì chỉ giản dị là kéo dài nỗi thống khổ của cơn hấp hối trước cái chết vậy thôi.

Nhưng nếu người ta có mặt ở Việt Nam lúc ấy, người ta sẽ không có cái nhìn như thế.

BRIAN ELLIS
(Hãng tin CBS)
"Chúng chỉ là những thằng bé đó thôi"

Mùa Xuân 1975 tôi đang điều khiển văn phòng hãng tin CBS tại Saigon, nên đã phải dính líu vào việc di tản nhân viên hãng tin cùng với gia đình quyến thuộc họ. Khi những nhóm đầu tiên bắt đầu ra đi là tin tức lọt ngay ra ngoài. Những tin tức về người ra đi được loan truyền rất nhanh trong cộng đồng người Việt. Chính vì thế, tôi bắt đầu phải tiếp đón những người khách lạ với những cuộc thăm viếng lạ lùng, đến nỗi cuối cùng tôi phải thuê bốn căn phòng trong bốn khách sạn khác nhau. Ban đêm tôi đổi khách sạn, vì người ta săn đuổi, bám theo tôi suốt đêm ngày, mà tôi vẫn phải lo công việc điều khiển hãng tin.

Một đêm kia, Đại úy Anh – người thông dịch của phòng báo chí chính quyền Việt Nam – đến thăm tôi tại khách sạn Continental. Ông ta bảo có nghe nói về kế hoạch này, ông ta biết một số nhân viên người Việt đã ra đi, một số khác nữa cũng sẽ đi. Tôi bảo "Tôi không hiểu ông đang nói chuyện gì".

Ông ta nói: "Tôi muốn ông thu xếp đưa Trung tá Hiền và tôi ra đi". Tôi bảo: "Tôi không nghĩ có thể làm như thế. Ông là quân nhân. Tôi không liên hệ chuyện này. Thực ra, nếu tôi biết có ai lo liệu được, họ cũng chỉ đưa các dân sự ra đi thôi".

Lời nói ấy không hiệu quả. Đêm sau, ông ta trở lại. Lần này ông

ta đeo một khẩu súng lục. Ông ta vào phòng tôi, ngồi xuống. Rút khẩu súng để lên lòng. Tay vỗ nhẹ khẩu súng, ông ta bảo việc ông và viên Trung tá của ông ra đi là việc rất khẩn thiết.

Thông điệp đưa ra thực rõ ràng. Nếu khôn hồn phải rán lo cho họ đi.

Bây giờ tôi suy nghĩ: Quả là một vụ phiền phức lớn: Vì nếu giúp họ đi thì làm sao biết họ sẽ mang theo những ai? Tôi sẽ phải di tản toàn bộ quân đội miền Nam Việt Nam hay sao? Tôi bèn tìm đến Đại sứ Martin, yêu cầu một cuộc hội kiến khẩn cấp. Tôi nói: "Tôi đang gặp một vấn đề nghiêm trọng với Đại úy Anh và Trung tá Hiền. Tôi không biết giải quyết ra sao. Bây giờ xin đặt trách nhiệm vào ông Đại sứ. Mấy người này làm cho chính phủ. Tôi nghĩ, nếu họ biến đi, thì đó sẽ là một sự cáo giác sinh tử. Hãy nhớ rằng chưa ai chứng kiến việc di tản. Chưa ai tuyên bố gì về sự cáo chung của miền Nam. Chưa ai nói năng gì về việc ra đi cả". Bấy giờ chúng tôi đang thực hiện việc di tản một cách bí mật vì lẽ Đại sứ Martin đã khẩn khoản yêu cầu chúng tôi đừng gây ồn ào náo loạn.

Đại sứ Martin nói: "Để tôi lo chuyện ấy". Tôi không rõ ông đã làm gì, nhưng sau đó, tôi không bị Đại úy Anh và Trung tá Hiền phiền nhiễu nữa. Ngày cuối ở sân tòa Đại sứ, tôi có thấy họ. Tôi biết Graham Martin đã lo liệu cho họ rồi.

Có một số chính khách và quân nhân cũng chạy lòng vòng, đề nghị với tôi đủ thứ, từ vàng cho đến con gái họ. Tôi ở địa vị hết sức khó chịu vì phải quyết định, phải chọn lựa, phải tự hỏi việc mình làm có đúng hay không. Người ta có thể bảo "Chà, thực là một địa vị đáng thèm", vì lẽ tôi có thể kiếm khối tiền, có thể chơi bời thoả thích, nhưng tôi không dính vào những chuyện này. Tôi nhớ có lần một người mang đến cho tôi một bộ quân cờ bằng ngà tuyệt đẹp. Trời mới biết bộ cờ này trị giá

bao nhiêu. Họ đề nghị tặng bộ cờ nếu tôi đưa họ đi. Trước đó, họ đã đề nghị đưa tiền và tôi có nói "Tôi không cần tiền, tôi không ham thứ ấy", thì họ cho rằng tôi thích thứ gì khác, đồ cổ chẳng hạn, bởi lẽ nhiều người thích sưu tập đồ cổ. Hôm sau, người này đợi tôi ở cửa khách sạn từ sáu giờ rưỡi sáng. Anh ta cặp dưới cánh tay cái hộp bọc giấy. Anh ta đến gần, theo tôi vào phòng đợi khách sạn Caravelle, nói: "Xin cho tôi trình ông cái này". Anh ta mở hộp. Trời đất, món đồ ngà hết sức đẹp. Tôi không thể đoán trị giá bao nhiêu. Hẳn đây phải là một món đồ cổ của gia đình họ vì họ là một gia đình khá giàu có.

Thế rồi lại những ông nhà báo Mỹ nhờ vả cho các cô bạn gái ra đi. Tôi nhớ một gã điện thoại cho tôi, hắn có cô bồ, muốn nhờ tôi đưa đi. Tôi bảo "Rắc rối quá", nhưng rồi tôi cũng đã giúp cô ta. Tôi không biết cô ta là ai. Tôi đã mở một cánh cửa mới: nếu tôi bắt đầu đưa các cô bạn gái ra đi là tin tức lộ ra ngoài ngay. Vâng, đôi lúc tôi cũng làm một vài ngoại lệ. Tôi đã bẻ gãy một số quy luật của chính tôi. Tình trạng thực phức tạp. Tất cả đều khó khăn. Trong vài trường hợp, người ta cứ giản dị đến doạ dẫm tôi. Một lần, có một tay – giờ đây đang ở Hoa Kỳ – dọa giết tôi. Anh ta muốn mang đi nào là cha, mẹ, mẹ vợ, đủ thứ thân thuộc khác, một nhân số quá đáng: mười một con người không phải là trực hệ của anh ta[1]. Tôi bảo: "Chúng tôi không thể làm thế được. Nhưng cứ cho tôi tên mấy người ấy". Anh ta là nhân viên của một cơ quan khác. Tôi nói: "Nếu anh quyết định như vậy, tùy ý, nhưng tôi không thể phá lệ. Nếu tôi làm cho anh thì tôi cũng phải làm cho những người khác. Nếu anh mang các thân nhân đi thì tất cả những người khác cũng phải được mang đi. Tôi không làm thế được". Chuyện xảy ra

[1] Quan niệm gia đình trực hệ của người Tây phương chỉ là vợ chồng con cái.

khá gay go.

Đến đêm, anh ta trở lại. Anh ta bảo nếu anh ta không đưa gia đình đi được thì sẽ không ai đi nổi. Kể cả tôi… Anh ta bảo anh ta sẽ chặn tất cả lại bằng cách chặn tôi. Tôi bảo: "Anh muốn nói cái gì?" Anh ta nói: "Tôi sẽ giết ông".

Lúc ấy, tôi không xem chuyện ấy quan trọng. Anh chàng này chỉ quá lo lắng cáu giận. Nhưng bây giờ nghĩ lại, tôi e biết đâu lúc ấy hắn dám làm ẩu. Làm sao biết. Tôi không muốn nghĩ đến chuyện ấy nữa.

Cho đến ngày cuối cùng, ông Ba, một trong bốn tài xế của hãng CBS chúng tôi, biết rằng tất cả mọi người đã đi hết, tất cả những nhân viên người Việt đều đã đi cả. Ông Ba bảo: "Ông phải đưa tôi đi". Ông này có một gia đình mười ba mạng người, mười một đứa con, chẳng rõ còn những ai nữa. Tôi bảo: "Ông Ba ạ, tôi rất muốn giúp ông, nhưng tôi không có quyền. Mang mười ba người trong gia đình ông lên máy bay là một chuyện không thể làm nổi". Nhưng tôi vẫn cố gắng. Cho đến tận buổi sáng hôm chúng tôi ra đi, tôi hãy còn cố đưa người di tản. Sáng hôm ấy tôi hoàn thành một chuyến nữa là hết sức. Nhưng ông Ba vẫn nhất định đòi tôi phải đưa đi cho được. Tôi không biết ông ấy sẽ phản ứng thế nào.

Tôi làm việc ở văn phòng. Chúng tôi vẫn làm tin. Đêm hôm ấy đối phương pháo vào Tân Sơn Nhất. Khi về phòng ngủ, tôi không vào được. Cửa khoá. Tôi nhớ tôi không hề khóa cửa. Tôi lấy chìa khóa ra, vẫn không mở được. Tôi gọi xuống lầu dưới yêu cầu nhân viên lên mở, họ cũng không mở được. Họ bảo: "Có người trong phòng". Tôi hỏi: "Ai vậy"? Họ đáp: "Ông Ba và toàn thể gia đình". Tất cả mọi người đều ngồi trong ấy, họ từ chối mở cửa không cho tôi vào lấy đồ, trừ phi tôi hứa đưa họ đi.

Ông Ba đã nhờ một người bồi đưa vào. Tôi không bao giờ khóa

cửa. Không rõ có đủ mười ba người trong ấy không, nhưng chắc chắn ông ta đang có mặt trong phòng với các thân nhân của ông. Sau khi tôi đã ra đi, ông vẫn cứ ở trong căn phòng ấy.

Ông ta tin rằng tôi phải đưa ông đi nếu tôi muốn vào phòng. Vì thế, tôi bỏ quách đồ đạc. Khi tôi rời khỏi Saigon rồi, ông ta vẫn còn ở trong ấy.

Sau này, năm 1985 tôi có trở lại Việt Nam. Tôi cố kiếm ông mà không gặp. Một người đáng thương, tôi cảm thấy tội nghiệp cho ông.

Khoảng 28 tháng Tư, tôi chắc chắn kết cuộc đã đến, vấn đề là chỉ trong vòng vài ngày. Bấy giờ tôi có dịp vào căn cứ David trong phi trường Tân Sơn Nhất, có gặp mấy tay đại diện Chính phủ Cách mạng Lâm thời. Hôm ấy, nhằm phiên họp hàng tuần, trước khi Thiệu từ chức, tôi nghĩ thế. Khi cuộc họp ngắn đã xong, vài người chúng tôi đang đứng nói chuyện thì một tay đại diện chính phủ Cách mạng Lâm Thời đến hỏi tôi rằng tôi đã định chương trình đi nghỉ phép năm nay chưa. Cuộc đàm thoại với anh ta đủ cho tôi hiểu nếu tôi muốn đi, bây giờ đã đến lúc rồi. Chúng tôi cớt nhả chút đỉnh, tôi hỏi: "Chừng nào quân đội miền Bắc kéo tới?" Anh ta nói: "Thưa ông Ellis, ông biết mà. Làm gì có quân đội Bắc Việt tại miền Nam". Vẫn cái lưỡi không xương lắt léo. Tuy nhiên với những điều anh ta nói, tôi đi đến kết luận là nếu có gì không chắc chắn cần phải kiểm chứng, tôi chỉ việc vào căn cứ David là xong.

Bây giờ tôi quan tâm đến một điều: tôi muốn ở lại đến tận ngày cuối cùng. Tôi nghĩ sẽ còn nhiều chuyện hay, tôi không sợ sệt gì cho tính mạng tôi cả.

Nhưng sau khi nghe chuyện Ed Bradley và Mike Marriott bị cảnh sát xua đuổi, tôi bắt đầu lo lắng. Vài lần ra phi trường tôi đều bị cảnh sát làm khó dễ. Rõ rệt, họ đang phẫn nộ. Mọi

người đang ra đi, họ nghĩ họ bị bỏ rơi. Tinh thế bắt đầu bất tiện. Tôi lởn vởn ý định ở lại, nhưng là một người có gia đình, tất nhiên tôi có bổn phận với gia đình tôi. Vì thế tôi gửi một điện văn sang Nữu Ước, lúc ấy điện thoại không sử dụng được nữa, người ta chỉ còn có thể đánh điện. Và Dick Salant, Chủ tịch CBS ra lệnh cho tất cả ra đi: "Tôi không muốn ai làm anh hùng". Ông đánh thêm một điện văn nữa: "Không cần anh hùng. Đây là quyết định của tất cả các hệ thống thông tấn".

Rõ rệt đã có một cuộc họp ở Nữu Ước. Họ quyết định không cho ai ở lại, tất cả phải ra đi. Nếu có người nào ở lại thì mọi bài vở của người này sẽ được đem ra "tổ hợp", và đó là chuyện tôi không khoái chút nào. Nói cách khác, tức là mọi bài vở tin tức của người này sẽ được đem chia cho cả ba hệ thống thông tấn cùng sử dụng. Việc đó đối với tôi là bất công và bất khả thi.

Thế rồi đến lúc di tản. Đại sứ Martin cho biết khi nào nghe bản nhạc "Giáng Sinh Trắng" trên Đài phát thanh là phải hiểu giờ ra đi đã đến. Nhưng làm sao tôi quay về để bảo mọi người: Khi nghe thấy bản "Giáng Sinh Trắng" thì phải biết ấy là lúc đi đến các địa điểm di tản được ấn định?

Bây giờ là tháng Tư, họ lại chơi bản "Giáng Sinh Trắng". Họ nghĩ họ lừa được ai? Trước tiên, bọn Bắc việt tất chẳng biết gì chuyện này. Thứ đến, việc chọn nhạc xem chừng quái gở, ít ra cũng phải nói như thế. Bấy giờ ở Saigon, còn cái gì bí mật nữa. Đến giây phút này có ai trong thành phố mà không hay biết. Người ta huýt gió bản "Giáng Sinh Trắng". Chúng tôi đều cười cợt chuyện ấy. Thế rồi, tôi nhớ lúc ngồi trong văn phòng thì chợt người ta phát thanh bản nhạc này. Một người đột ngột nói: "Tốt lắm. Đến lúc phải đi". Người ta đứng dậy, xuống thang. Tôi nhớ Ed, Mike, Keyes Beech, Bob Shaplen, và một số người nữa cố len vào chiếc xe buýt. Họ chạy ra Tân Sơn Nhất,

gặp trở ngại, rồi chạy ra Cảng. Đã có một danh sách liệt kê những địa điểm di tản được ấn định trước. Danh sách này chỉ dành cho người Mỹ.

Tới thời điểm ấy, tôi chẳng rõ sẽ đi đâu. Mặc dầu giữ chức vụ Trưởng phòng, nhưng tôi không phải là công dân Mỹ. Tôi là "Công dân đệ tam quốc gia", nên không được quyền lên xe buýt. Tôi cũng chẳng có thể ra Tòa Đại sứ Hoa Kỳ. Người Mỹ không có trách nhiệm gì về tôi cả. Thế là tôi cứ ngồi thườn ra nghĩ ngợi: "Ai xui tôi đến chốn này? Hữu thân hữu khổ kêu ai bây giờ! " Tôi biết người Anh đều đã ra đi từ lâu, và chắc chắn tôi sẽ không đến cầu cạnh nhờ vả bọn Pháp, mặc dầu phải nói là bọn họ cũng khá tử tế với mấy ông ở Nam Vang.

Tôi xuống Tòa Đại sứ Mỹ. Tôi để một ông bạn người Anh ở lại văn phòng CBS, anh ta tên là Eric Cavalero, cảm ơn tấm lòng tốt của anh bạn. Anh đã từng ở Việt Nam rất nhiều năm, là một thứ linh hồn lập dị Ăng Lê, luôn có những câu châm biếm hết sức quái gở. Anh là người trực đêm, thường trông coi văn phòng. Chúng tôi chia tay nhau theo kiểu rất Ăng Lê, tôi chúc anh mọi điều tốt đẹp nhất. Tôi bảo anh là tôi xuống Tòa Đại sứ Mỹ, tôi sẽ cố, nhưng không rõ có vào được hay không. Anh ta nói: "Tốt. Tôi sẽ đợi đây khi anh về lại". Chả khác như anh muốn bảo: "Cái ấm đun nước vẫn hâm sẵn. Chúng ta sẽ nhấm với nhau một chung trà". Thế là tôi đến Tòa Đại sứ. Hàng ngàn người vây quanh. Quân cảnh đòi xem thông hành, tôi đưa tấm thông hành Anh quốc. Họ bảo thông hành này không ích gì, họ khuyên tôi nên về tòa Đại sứ Anh Quốc. Đúng lúc ấy, tôi thấy có người vào, không nhớ rõ ai, hình như John Hogan. Tôi gọi anh ta qua cổng, bảo: "Tôi cần nói chuyện với anh". Anh ta nói: "Được, được, ô kê, ô kê".

Vì thế họ hé cửa ra. Tôi bảo: "Này, tôi đã quyết định khôn

hồn thì tôi phải đi khỏi xứ". Anh ta nói: "Họ bảo anh không vào đây được, không có chỗ cho anh đâu". Anh ta giải thích tràng giang đại hải về chuyện không có chỗ dành cho giới báo chí. Thế rồi tôi trông thấy Bob Simon cùng với David Green và toán quay phim đang thu hình những người cuối cùng ra đi, có một người nào khác nữa, đang ở cả trong sân. Vào lúc này trực thăng đã bắt đầu.

Mấy chiếc trực thăng hạ xuống sân tòa Đại sứ, họ đang thu hình người ra đi, trong lúc tôi vẫn còn bị nghe giải thích và khuyên nên sang tòa Đại sứ Anh. Tôi bèn đi quanh, cố ý tìm Đại sứ Graham Martin. Cuối cùng tôi lọt được vào trong tòa Đại sứ bằng cách leo qua tường. Lúc vào được bên trong thì có một túi xách tay đựng đầy phim ảnh do người nào đó ném qua tường. Do linh tính, tôi cố với tay nhặt lấy, đeo lên vai. Cái túi này có lẽ cần phải được đưa đến một nơi nào đó, chỉ phiền là phải vất vả đeo kè kè trên vai. Bên trong, Tòa Đại sứ trở nên náo động khi trực thăng bay đến, người ta chạy, cố trèo qua tường.

Phần tôi cuối cùng lên được tầng sáu để gặp Graham Martin. Tất nhiên ở đây cũng đang náo động, người chạy ra, chạy vào tấp nập.

Tôi gặp Đại sứ Martin. Chúng tôi đưa đẩy vài câu ngắn ngủi, rồi tôi nói: "Ông xem, tôi nghĩ tôi không có phương tiện nào để đi khỏi xứ". Ông ta bảo: "Cứ ở đây, chúng tôi sẽ đưa ông đi". Thế là tôi loanh quanh ở đây, rồi đi xuống dưới sân ngắm trực thăng. Bấy giờ bắt đầu sẩm tối. Số người còn lại chẳng bao nhiêu, những chuyến trực thăng bay vào sẽ là những chuyến cuối. Vài tay Thủy quân Lục chiến nói: "Những ai muốn đi, tốt hơn hết nên chạy lên từng thượng trong vòng 15 phút, hoặc kể như hết đi".

Thế là tôi lại tất tả chạy vào Tòa Đại sứ, leo cầu thang lên mái

nhà. Tôi ngồi bệt ở đấy chờ, nhưng không thấy gì. Chỉ vài người im lìm lặng lẽ. Rồi chiếc trực thăng đến. Một chiếc Huey của hãng Air America. Viên phi công vẫy ngón tay làm hiệu. Chúng tôi không rõ anh ta muốn nói gì vì không có vô tuyến truyền thông, chiếc này không thuộc quân đội. Không có một tần số nào để anh ta nói chuyện được với Thủy quân Lục chiến. Chiếc trực thăng đậu xuống nóc thượng tòa Đại sứ. Thủy quân Lục chiến kéo cánh cửa xuống. Bấy giờ tôi là người duy nhất đứng đấy. Những người khác đã kéo nhau xuống đợi dưới sân rồi.

Lính Thủy quân Lục chiến nắm lấy tôi, nói: "Nếu muốn đi thì nhấc đít lên mà vào", họ ném tôi vào chiếc trực thăng. Vừa lọt, tôi thấy ít nhất đã có ba người Việt ngồi phía sau. Viên phi công cho cất cánh. Ba gã Việt Nam đã cướp chiếc máy bay!

Đây là một chiếc trực thăng của Air America đang sắp rời Tân Sơn Nhất thì ba người lính Việt Nam Cộng Hòa nhảy vào với mấy khẩu súng lục. Tôi nói: "Tôi mày mò mãi mới vào được đây, thế mà bây giờ lại chui phải chiếc trực thăng đang bị không tặc uy hiếp!"

Chúng tôi bay ra. Tôi ngồi giữa viên phi công và mấy cha lính. Viên phi công quay lại bảo: "Chào mừng quý khách đã vào chiếc phản lực 707 đi Havana (Cuba). Tôi không dám cả quyết sẽ đi đâu, nhưng mấy chú này đang đòi ra mấy chiếc tàu của chúng tôi". Viên phi công la lên. Tôi nghe câu được câu mất, khó khăn lắm mới hiểu mọi chuyện đang xảy ra. Rối cả đầu.

Chúng tôi nhìn thấy những chiếc trực thăng khác đang bay ra, vì chúng tôi phải ngồi ném hỏa châu để tránh hỏa tiễn tầm nhiệt. Chúng tôi qua sông, bắt đầu hạ cao độ. Chúng tôi bay qua một bãi biển nhỏ, dưới ấy có trực thăng đậu, chúng tôi xuống rất thấp, gã Việt Nam đang nói gì đó với viên phi công. Chúng tôi vòng lại bãi biển nơi có mấy chiếc trực thăng đậu,

rồi tiếp theo tôi nhìn thấy mấy chiếc trực thăng ấy bốc lên khỏi bãi biển. Mấy cha này đang tìm cách bay theo một người nào đó. Họ không biết tàu Mỹ đậu ở đâu. Tôi đoán họ không phối hợp gì với ai. Sau này mới suy ra được, nhưng lúc ấy tôi không biết điều này.

Ánh sáng bấy giờ còn lờ mờ, vẫn có thể nhìn thấy được. Tôi thấy đằng sau là cả một đoàn lũ trực thăng bay theo. Chúng tôi định điểm một Hàng không Mẫu hạm, đó là chiếc U.S.S. Hancock. Chúng tôi bắt đầu hướng đến, viên phi công liên lạc được với chiếc tàu.

Khi trực thăng hạ xuống vừa chạm sàn tàu thì lính Thủy quân Lục chiến đã đứng ôm súng chờ lăm lăm. Viên phi công đã báo với họ "Chúng tôi có người với vũ khí trên trực thăng". Nên khi vừa bước ra thì đám lính Mỹ thổ tả ào tới bắt tôi nằm úp xuống đất, hai tay dang thẳng như chim bay cò bay để lục lọi khám xét. Một tên lục cả vào đít tôi, tưởng có giấu giếm gì trong đó. Đây là chuyện lố bịch nhất chưa từng xảy cho tôi. Mọi sự làm tôi vừa giận vừa ngượng. Tôi luôn miệng nói: "Tôi không liên can gì đến chuyện này sất cả". Vì thế họ mới kéo tôi sang một bên rồi vặn hỏi mấy cha kia. Đến lúc này tất nhiên các trực thăng khác bay đầy tới, không còn chỗ trên sàn nữa, người ta phải xô sang một bên, đẩy xuống biển. Tình trạng hỗn độn như cái sở thú. Một chiếc đậu xuống mũi chiến hạm. Chiếc này quạt bay hết mọi thứ ở mũi tàu, nó đậu nhào xuống một chiếc trực thăng khác.

Một chiếc chở theo xe gắn máy. Nhiều chiếc mang theo cả những đồ lộn xộn đại loại như vậy mà móc trên lưới. Không phải chỉ trên chiến hạm chúng tôi mà cả trên những chiếc khác người ta cũng phải xô trực thăng xuống biển vì không còn chỗ. Sau cùng, chúng tôi xuống từng dưới, nơi đây chật ních người.

Tôi vào một phòng riêng, nơi đây có một số thông tín viên. Ken Kashiwahara đang ngồi đấy. Tôi bước vào: Cái túi đựng phim chính là của anh ta.

Tôi chưa hề bao giờ tranh cãi về việc báo chí đã dự phần vào việc làm cho nước Mỹ thất trận. Các cuộc biểu tình đã diễn ra từ lâu, cả trước khi tôi đến Việt Nam. Có rất nhiều cuộc biểu tình phản đối chiến tranh xảy ra và cứ tiếp tục lan rộng. Tôi không rõ chúng tôi có thể hành động gì ngõ hầu làm cho người ta có thể chấp nhận được cuộc chiến ấy. Song le, chiến tranh quả là một chuyện xấu xa bỉ ổi. Và người ta có thể hỏi tại sao chúng tôi không viết về những chuyện chiến thắng? Vâng, chúng tôi không phải luôn luôn chỉ viết về những tin chiến bại, có thời chúng tôi đã làm những bản tin rất tốt về người Mỹ và người Việt, những loại bản tin được gọi là tin tích cực.

Tuy nhiên, nếu quan sát kỹ mọi chuyện ở đây thì người ta không thể nào tích cực nổi. Chúng tôi đã chứng kiến quá nhiều lầm lẫn. Chúng tôi phải làm gì bây giờ, phải nhìn các sự kiện ở một chiều hướng nào khác mà bảo các sự kiện ấy không bao giờ xảy ra hay sao?

Tôi không nói nhiều về chuyện Việt Nam. Đã có quá nhiều quyển sách được viết, trong đó họ nhắc đến tôi, trích dẫn việc tôi đã nói câu này, câu kia. Tôi cảm thấy phiền về những điều ấy, chắc chắn thế. Có nhiều lần tôi đã từng ao ước phải chi tôi có thể làm khác hơn, cả về phương diện cá nhân lẫn phương diện chuyên nghiệp. Đã có thời tôi từng nhìn lại dĩ vãng mà nghĩ tất cả đều chỉ là một sự uổng phí thôi.

Tôi không đến đấy với hành trang dư thừa như những người khác. Tôi không mang súng ống bắn chác ai. Tôi không phải giáp mặt chuyện ấy. Nhưng tôi cũng đã trải qua ba năm ở đất nước này. Tôi đã mất nhiều bạn tốt người Việt, trong đó có

một nhân viên quay phim mà tôi rất yêu mến, anh ta đã bị giết. Thực chẳng vui sướng gì khi phải khiêng xác nạn nhân về để thông báo với gia đình anh. Những người ấy bị sát hại vì họ đã làm tin cho truyền hình Mỹ. Họ chết trong các cuộc tấn công. Trong khi ấy gia đình họ nào có ý niệm truyền hình Mỹ là gì, nào biết chồng họ làm gì.

Tôi đã tới viếng Đài Kỷ Niệm Chiến Sĩ Trận Vong Việt Nam lần đầu tiên với một Cựu chiến binh. Mọi người thường tưởng người tù binh chiến tranh bị giam lâu nhất là Edward Alvarez, nhưng thật ra có một người khác bị giam lâu hơn nhiều. Anh này ở dưới vùng Key West. Anh mới bị chứng trúng phong cách đây không lâu. Năm 1985 khi đang làm một chương trình truyền hình, tôi vẫn cố tìm những cựu chiến binh Mỹ trở lại thăm Việt Nam, đến lúc ấy tôi vẫn chưa hề viếng Đài Kỷ Niệm Chiến Sĩ Trận Vong. Anh chàng này tới Hoa Thịnh Đốn, tôi gặp anh trong một tiệm ăn. Hiển nhiên tôi không thể nào phỏng vấn anh: Anh đã bị trở ngại trong việc phát âm. Tôi nói: "Ngày mai có muốn đi thăm Đài Chiến Sĩ Trận Vong không?... Anh đã đến thăm chưa? Anh có muốn đi không?" Anh ta bảo: "Ừa".

Hôm ấy anh ta thắng bộ quân phục. Tôi không rõ đã bao nhiêu năm anh không mặc quân phục, nhưng hôm đó anh đã cảm thấy phải mặc quân phục để tới thăm Đài Kỷ Niệm. Chúng tôi đi bộ đến. Nó giống như một bức tường với đầy những cái tên. Tôi không lấy gì xúc động lắm với bức tường này. Chúng tôi bước lần qua, anh ta không ngừng nhìn bức tường. Anh không ngừng lắc đầu nói: "Những cái tên này.... Tất cả những cái tên này!" Rồi chúng tôi bước đến chỗ bức tượng, anh ta đứng đấy nhìn. Và anh bắt đầu khóc. Anh nói "Chúng nó toàn là mấy thằng bé, những thằng bé tử tế tốt lành đó thôi..." Đột nhiên điều ấy đập mạnh vào tâm khảm tôi, những gì anh nói,

chúng chỉ là những thằng bé. Người ta thường phân biệt một đàng là những người lính, những người được trả lương, được huấn luyện để đi giết chóc, một đàng là những đứa trẻ con. Nhưng những người lính này, họ cũng đều là những đứa trẻ. Vào giây khắc ấy, tôi chợt nhận ra rằng chi chít trên bức tường kia chỉ là một lũ trẻ con. Điều ấy làm tôi choáng váng. Và đây, người lính đứng đây, người đã từng kéo lê gần mười bốn năm trời trong tù ngục, anh đang tiếc thương cho họ. Anh đứng lặng lẽ, nước mắt chảy dài xuống má. Và lúc ấy, tôi cũng đứng nhìn thời gian trở ngược lại bao năm tháng đã trôi qua.

Về nhiều mặt, may mắn cho tôi vì đã không có một cái tên nào trên bức tường ấy là người mà tôi quen biết riêng tư. Nhưng dẫu thế nào, bức tường vẫn có một sự gắn bó với tôi. Vì về một mặt khác, chính nó đã là một mảnh đời của tất cả chúng tôi.

CHUCK NEIL

(Đài phát thanh quân đội Hoa Kỳ)

"Tôi mơ một lễ Giáng Sinh màu trắng"

Tôi ở Việt Nam từ 1967, làm việc cho nhiều công ty khác nhau. Đến năm 1973 lúc đang làm cho FEC-TTT (Công Ty Điện Lực) thì một tên bạn bảo: "Này bọn quân đội sắp đi. Họ đang kiếm nhân viên dân sự vào thay thế trong đài phát thanh. Sao không đưa đơn? Tôi xem hồ sơ, thấy bạn có nhiều kinh nghiệm về phát thanh và truyền hình lắm".

Tôi đáp: "Được, nhưng tôi chỉ đứng chạy máy thu hình TV thôi. Còn phát thanh thì cũng có làm xướng ngôn, nhưng lâu quá rồi".

Tên bạn nói: "Cần quái gì, thử đi. Điện thoại cho Đại tá Hutchinson ở đài phát thanh xem". Ông là quản đốc đài phát thanh quân đội.

Tôi gọi điện thoại Đại tá Hutchinson. Ông ta cho một cái hẹn. Đúng ngày giờ, vác mặt đến phỏng vấn. Ở đấy có một Trung sĩ nhất, một trong những Giám đốc chương trình. Một cha dễ thương hết sức. Hắn ngồi vào bàn máy. Tôi ngồi vào bàn xướng ngôn đối diện. Hắn đưa cho tôi một tập tài liệu đọc thử, trong đó có một trang đầy tên người, địa danh, có cả tên Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, tên mấy nơi như thủ đô Cairo ở Ai Cập và tỉnh Cairo ở Tiểu bang Illinois. Hắn muốn xem tôi có biết cách phát âm khác nhau không. Rồi hắn đưa tôi đọc một bản văn, loại thông báo. Hắn yêu cầu đọc thử vài đoạn tin. Bây giờ có ba nguồn tin viễn ký: của hãng AP, hãng UPI, và của AFRTS (Truyền hình và phát thanh quân đội tại Hoa Thịnh Đốn).

Tôi quên bẵng vụ phỏng vấn này, cho đến suốt mười ngày sau. Điện thoại reng. Họ bảo "Anh được nhận vào làm". Thế là tôi đến Đài phát thanh. Ở đấy, tôi gặp E.M. Turvett, từng làm việc ở FEC. Tôi nhận ra anh vì có quen với anh ta. Rồi lại có một tay trẻ, trước là Thiếu úy quân đội, tên là Mike Monderer. Anh ta cũng được nhận với tư cách xướng ngôn viên như tôi. Tay này khá sắc bén, xuất thân Đại học Colorado, từng làm việc bán thời gian cho đài phát thanh bên ấy. Truyền thông là môn học chính của anh ta.

Rồi có một kỹ sư trưởng. Như thế tất cả là bốn nhân viên dân sự Mỹ. Kỹ sư dự khuyết thì có Ed Powers. Trường hợp kỹ sư chính vắng mặt trong giờ phát tuyến, Ed là người thay thế để lo liệu những trục trặc xảy ra.

Tất nhiên khi chúng tôi mới đến, các nhân viên quân đội hãy còn. Họ làm cặp để hướng dẫn chúng tôi trong thời gian vài tuần. Khi các nhân viên này đi vào tháng Ba, họ giữ lại một binh nhì Mỹ, người này làm cho đài đã mấy năm rồi. Họ giữ anh lại giúp việc trong thời gian chuyển tiếp. Anh được xem là

nhân viên vô hình, vì trên nguyên tắc lính Mỹ đều đã phải ra đi cả. Nhưng anh ta, cùng một vài người nữa, đã được giữ lại một hay vài tháng gì đó sau ngày ra đi chính thức. Họ trở thành những bộ mặt trong bóng tối. Vài người vẫn mặc quân phục, bởi lẽ có thể nại cớ họ thuộc Văn phòng Tùy viên Quân sự, mà trong thực tế thì không.

Thế là bốn dân sự Mỹ chúng tôi vào chiếm lấy Đài phát thanh Quân đội. Đúng ra chúng tôi đã đổi danh xưng đài này. Ian và tôi bàn nhau xem nên gọi tên đài này là gì? Chúng tôi không thể để tên là Đài Phát thanh Quân đội Hoa Kỳ, hoặc Đài phát thanh Quân đội. Sau cùng, chúng tôi giản dị đặt tên là: Đài Phát Thanh Hoa Kỳ tại Việt Nam

Chúng tôi lập một chương trình thường lệ gồm tin tức, âm nhạc, thể thao, phát thanh 24 giờ mỗi ngày trên băng tần FM, vói công suất một trăm ngàn watts.

Chức vụ của tôi là: "Xướng ngôn viên tin tức". Nhưng khi mới đến thì thượng vàng hạ cám, cái gì cần là làm. Trong mấy tuần đầu chúng tôi cho phát khá nhiều chương trình trực tiếp truyền thanh. Tin tức, chương trình sống: phát ngôn thẳng vân vân. Những nhân viên người Việt thông thạo Anh ngữ đã làm cho đài Quân đội, chúng tôi đều cho lưu dụng. Về chương trình, có nhiều mục đã được thu sẵn vào băng gửi đến. Chúng tôi gọi là những băng "Thời sự", những băng thu âm các lời tuyên bố của dân biểu nghị sĩ vân vân.

Nhưng ưu tiên là nguồn tin chuyển qua hệ thống vệ tinh đến Phi Luật Tân, từ đó chuyển vào Việt Nam mỗi ngày 24 giờ. Đài chúng tôi có làn sóng ngắn, cũng có một trữ iượng băng phát thanh do Hoa Thịnh Đốn cung cấp, chỉ việc lấy ra sử dụng.

Địa chỉ Đài Phát Thanh là số 9 đường Hồng thập Tự. Ngay trung tâm thành phố, cách Tòa Đại sứ có sáu khu nhà, nằm

trong một khu vực riêng biệt, rộng chừng một phần tư hoặc nửa mẫu Anh.

Rồi khoảng năm 1974, chúng tôi bắt đầu cảm thấy Quốc Hội muốn buông tay khỏi Việt Nam. Sau đó họ làm thật. Tôi không rõ chuyện này có tác dụng nghiêm trọng mãi cho đến vài tháng trước khi miền Nam sụp đổ. Lúc ấy chúng tôi lúc ấy không ngừng hy vọng Quốc Hội sẽ tháo khoán một số tiền để giúp miền Nam tồn tại. Nhưng họ từ chối. Đó chính là lý do đã gây nên sụp đổ miền Nam Việt Nam.

Vài tháng cuối, chúng tôi đều biết tình hình khốn nạn đến nơi, nhưng không rõ miền Nam có thể sụp đổ nhanh như thế. Chúng tôi cũng nghĩ Vùng I sẽ mất trước, sau đó có lẽ sẽ là Vùng cuối phiá Nam châu thổ, còn phạm vi vài trăm dặm bao quanh Saigon chắc sẽ giữ lại được một thời gian. Nhưng mọi việc không xảy ra như vậy.

Qua Văn phòng Tùy viên Quân sự, chúng tôi biết một nguồn tin riêng là người ta sẽ bỏ cao nguyên. Chúng tôi sửng sốt lặng người. Chúng tôi nghĩ thôi thế là xong. Hồi kết cuộc bắt đầu đây. Tôi bảo: "Không chừng họ sẽ tái hợp ở phía Nam mà lập hàng rào phòng thủ". Nhưng đó chỉ là mong ước. Chuyện ấy không xảy ra. Nên sau đó chúng tôi biết mọi chuyện chỉ còn là vấn đề thời gian.

Tôi không phải là người có sáng kiến đưa các tín hiệu thông báo di tản qua Đài phát thanh. Đó là ý kiến của Ann Bottorf, nhân viên ngoại vụ thuộc văn phòng Tùy viên Quân sự. Ann Bottorf đã là người quá cố. Cô ta đi chuyến máy bay C-5 A chở cô nhi, khi cánh cửa bật mở, cô đã bị sức hút kéo tung ra ngoài.

Tôi không nhớ chính xác các tín hiệu báo động lúc đầu được đặt ra thế nào, nhưng rõ rệt cần phải thông báo cho các người Mỹ ở Việt Nam. Tại đó, lúc ấy có rất nhiều kiều dân Mỹ liên hệ

đến chính phủ Hoa Kỳ. Họ làm việc cho các hãng tư, các nhà thầu do chính phủ Hoa Kỳ đưa sang. Họ không có phương tiện để biết lúc nào ra đi. Bấy giờ gần như một trăm phần trăm người Mỹ đều nghe đài phát thanh Mỹ, bởi đó là đài duy nhất. Cũng có một vài đài Việt Nam nhưng phần lớn đều chơi nhạc Việt hay Tàu. Thực tế, rất đông thính giả Việt cũng nghe đài Mỹ, vì chương trình nhạc rất hay. Mỗi khi tản bộ trên đường qua các biệt thự hay các chung cư Việt Nam, tôi vẫn thường nghe người ta mở đài chúng tôi và nghe tiếng nói của chính tôi xướng ngôn.

Lúc ấy Ann và một số nhân viên an ninh họp lại, bàn rằng chúng tôi cần phải có tín hiệu báo động. Vì vậy Turvett và tôi điện thoại đến phòng an ninh tòa Đại sứ để xem chúng tôi có thể làm gì qua làn sóng phát thanh, ngõ hầu báo động cho mọi người đến các địa diểm di tản? Tôi bảo: "Tại sao mình không chơi một bản nhạc mà mọi người Mỹ đều có thể tức khắc nhận ra?" Thêm vào đó, phải kiếm một bản nhạc nào không thích hợp, nó trái khoáy giữa mùa hè nóng nực để báo cho người ta biết là phải ra đi. Vậy tại sao không chơi bản "Tôi đang mơ một lễ Giáng Sinh màu trắng?". Tất nhiên khi đề nghị như thế, tôi nghĩ ngay tới cái đĩa hát nổi tiếng của ca sĩ Bing Crosby. Nhưng đến lúc sục sạo cái kho chứa cả ngàn dĩa hát và băng nhạc của đài, thì không tìm đâu ra được cái đĩa của Bing Crosby. Tôi đành tạm lấy cái dĩa của Tennessee Ernie Ford, cũng hát bài này. Chả hệ trọng gì, vì sau đó đọc sách của Frank Snepp và những người khác, ai nấy đều nói là đĩa hát của Bing Crosby cả.

Thế rồi sau khi chơi đĩa hát, tôi loan báo: "Nhiệt độ Saigon hiện giờ 105 độ, đang tiếp tục lên cao". Đó, tín hiệu di tản bắt đầu – chúng tôi thâu âm vào một cuốn băng để sẵn.

Kế hoạch như thế, nhưng rồi người Việt nào cũng biết. Thiếu

gì các cậu trẻ Việt Nam nói được tiếng Anh, và những người làm cho Mỹ đều thông thạo tiếng Anh. Tuy nhiên, tín hiệu loan báo này không dành cho người Việt, mà dành cho Mỹ.

Thật khó tả mấy ngày cuối cùng. Chả khác một buổi hội hóa trang, không ai biết chuyện gì sẽ xảy ra. Người ta di tản mỗi ngày, xe buýt chở đầy Mỹ chạy ra phi trường Tân Sơn Nhất. Người ta chứng kiến mấy cha Mỹ đã Đông phương hóa, lấy vợ Việt, đẻ ba bốn đứa con, đèo bồng cả gia đình Việt Nam ra đi trên những xe buýt Mỹ với tay nải hành lý ngổn ngang.

Đêm 28 tháng Tư, ngay hôm 27 cũng vậy, chỉ toàn tin xấu xảy ra. Những vụ nổ đã gây chấn động. Chừng ngày 28, một số nhân viên Đài phát thanh, đa số là nữ nhân viên cùng với gia đình đã được di tản. Họ phải chầu chực ở Tân Sơn Nhất từ ba, bốn ngày trước. Chỉ còn một số người tận tụy được chọn ở lại giúp chúng tôi trong những ngày cuối. Khoảng ba hoặc bốn người Việt. Vào hai ngày chót những người ấy đều đưa toàn thể gia đình vào trong Đài Phát thanh bởi vì ai cũng biết có lệnh ra đi, nhưng không biết chắc lúc nào. Họ lo bị bỏ, nên cứ chắc ăn là đưa cả gia đình vào ngủ trong đài.

Nhưng một gia đình Việt Nam không phải là nhỏ. Họ mang theo cha mẹ, bà nội, bà ngoại, cô dì chú bác, chỉ bốn, năm người ấy đã lôi kéo theo hàng trăm thân nhân, chưa kể bạn bè thân hữu và những người khác chả biết cách nào cũng lọt qua cổng mà vào.

Thế là khoảng hai trăm người đã kéo vào đài phát thanh. Các tiện nghi vệ sinh của đài chỉ được xây cho vài chục người. Họ kéo nước tràn lan bừa bãi. Cả khu vực nồng nực, khủng khiếp, nhưng chúng tôi làm gì được?

Sáng 29 tháng Tư, khoảng 11 giờ 40, một Đại tá gọi đến từ văn phòng Tùy viên Quân sự. Tôi trả lời điện thoại: "Tôi là Chuck,

nghe đây". Ông ta bảo: "Chuck, ở đấy có bao nhiêu người Mỹ?" Tôi đáp: "Bốn". Ông ta bảo: "Tốt, bạn được lệnh di tản tức khắc. Hãy xuống Tòa Đại sứ bay đi ngay". Tôi nói: "Lạy Chúa!" Tôi biết quân đội Bắc Việt đã tới Tân Cảng rồi, nghiã là chỉ còn cách vài dặm đường. Ô kê, xong, như thế đấy.

Tôi bỏ điện thoại, đến nói vói Turvett: "Này lan. Xong. Di tản ngay bây giờ". Lúc đầu, quả chúng tôi đã có một kế hoạch đưa mấy người Việt ra đi, vì chúng tôi đã hứa với họ khi chọn họ ở lại làm việc. Nhưng chúng tôi đành phải chuồn êm không muốn làm cho những người Việt ở đấy náo động vì chúng tôi chẳng cách gì đưa đi được cả hai trăm con người. Chúng tôi có một chiếc xe thùng và một chiếc vận tải nhỏ. Chúng tôi đưa xe vòng sang bên cạnh rồi báo cho mấy kỹ sư Việt Nam biết: "Đừng nói gì với ai. Sang bên cạnh, vào trong xe". Chúng tôi nói, họ làm theo. Chúng tôi cũng báo cho những người Mỹ, và một thủy thủ thương thuyền chẳng hiểu sao cũng lờ ngờ có mặt ở đấy. Hắn sợ són trong quần vì không biết đi đâu, nên chúng tôi đưa đi theo.

Trong đài có một hệ thống phát thanh tự động. Tôi trở vào, lấy cuốn băng "nóng 105 độ, đang tiếp tục lên cao" và "Tôi đang mơ một lễ Giáng Sinh màu trắng", tôi bỏ vào máy rồi bấm nút. Đó là động tác cuối cùng của tôi tại đài phát thanh. Nhưng chúng tôi cũng không vội Tôi bảo: "Ê, có lẽ bọn mình cũng cần có ít vũ khí thổ tả chớ. Tối thiểu cũng phải lấy một khẩu đạn ria". Mấy hôm trước tôi đã phải mặc áo giáp, giữ một khẩu đạn ria Winchester nòng 12 khi xảy ra mấy vụ nổ mà tôi tưởng là đối phương tiến vào. Mấy thứ đó vẫn còn, tôi chạy vào lấy. Nhưng rồi tôi nhận ra chẳng ích gì. Với một khẩu súng trường đạn ria, làm sao chống nổi cả đạo quân Bắc Việt?

Tôi ném cái áo giáp, nhưng cảm ơn Chúa, vẫn giữ khẩu súng.

Trên đường đến Tòa đại sứ chúng tôi phải chấp nhận nhiều thách đố. Lúc này lính Việt Nam Cộng Hòa đã trở nên cáu kỉnh, tự hiềm và điên cuồng vì việc chúng tôi ra đi. Người Mỹ đang "de de mau" và bỏ họ lại. "De de mau", tiếng người Việt Nam nói. Nó có nghiã là: "Biến đi cho lẹ lên!". Đi đi mau.

Thế đấy, chúng tôi giữ khẩu súng trường đạn ria. Tôi có một khẩu súng lục .38 Colt Cobra. Ian Turvett có một khẩu Walter 380 tự động. Một tay nữa có khẩu colt 45. Chúng tôi trang bị đầy đủ vũ khí từ đầu đến chân. Tôi chui vào cái xe thùng. Bấy giờ đã có hàng trăm người khác đến bám chung quanh đài phát thanh. May nhờ có một thứ giữ cho họ đừng lọt vào, đó là cái hàng rào xích sắt to tổ bố. Chúng tôi hãy còn một vài vệ sĩ người Việt vẫn thi hành nhiệm vụ. Chúng tôi đặt vệ sĩ ở đấy để ngăn người bên ngoài trèo vào. Vậy mà vẫn có người thành công.

Chúng tôi cho xe ra. Trước hết, phải bấm còi để người ta tránh chỗ mới lọt ra được. Họ không thể nhìn sâu vào để thấy có mấy kỹ sư Việt Nam và mấy người Mỹ ngồi bên trong. Phần tôi, ngồi im với khẩu súng dắt cạp quần. Chúng tôi không sợ lính Bắc Việt, nhưng ớn lính Việt Nam Cộng Hòa. Thật trái ngược. Nhưng mấy hôm cuối cùng ấy, đôi khi họ đã chặn người Mỹ để làm khó dễ tại những trạm kiểm soát.

Chúng tôi cho xe ra đường – chỉ cách tòa Đại sứ sáu khu nhà, nhưng ngay ngã tư là một trạm kiểm soát. Họ soát xét, họ không muốn thấy ai đưa người Việt nào đi cả. Mấy cha lính đều có súng M16 cầm lăm lăm, đạn lên nòng sẵn sàng. Không hiểu quý vị có nghe nói chăng, chứ lính Việt Nam Cộng Hòa bóp cò rất lẹ. Mặc dù chỉ bắn lên trời, cũng lẹ lắm. Bọn họ mặt mày rất dữ dằn.

Lúc ấy Turvett lái xe. Tôi ngồi bên ghế hành khách, phía tay phải anh ta. Thế là chúng tôi dừng lại, nói dăm ba câu. Tôi thò

tay vào hộc xe, lôi ra một cây thuốc lá Salems. Tôi thảy cây Salems xuống, bọn lính nói "Cám ơn" rồi vẫy chúng tôi.

Tiến thẳng trên đường, dần dà chúng tôi thấy có hàng ngàn người đang vây quanh tòa Đại sứ. Chúng tôi đều nghĩ: "Lạy Chúa, làm thế nào chui lọt đây?" Vâng, thế mà chúng tôi vẫn lọt. Chúng tôi quẹo trái sang con đường nhánh bên cạnh Bộ Tổng Tư Lệnh Cảnh Sát Quốc Gia, và cánh cổng tới là Tòa Đại sứ. Có một lối vào bên hông, chúng tôi đã vào bằng ngả này. Tại đây tua tủa những nhân viên bảo vệ Tòa Đại sứ với đủ mọi thứ súng ống: Súng máy, súng đạn ria, kể không hết.

Tôi nghĩ xe chúng tôi là chuyến chót được phép vào tòa Đại sứ. Xe chúng tôi có máy phát tuyến làn sóng ngắn, với cây ăng ten to bự sự.

Đầu tiên lính gác chặn lại, không cho vào. Họ bảo: "Vứt cái xe thùng này bên ngoài mà vào". Xe cộ bấy giờ bỏ ngổn ngang khắp nơi. Chúng tôi bảo: "Không được. Chúng tôi có điện đài khẩn cấp mang theo đây". Họ nói: "Ô kê, thế thì được. Xem có lọt không". Bên trong cũng đã chật đầy xe cộ vì người ta phải chừa sân trống cho trực thăng đáp xuống.

Khi chúng tôi vào được thì người ta đang chặt mấy cái cây mọc giữa sân. Chúng tôi vừa đậu xe thì một cha lồm cồm ôm khẩu súng trường, vung vẩy nhảy ra. Tôi kêu lên: "Giải giới đi cha nội!" Tôi nâng khẩu súng dộng cho đạn rơi ra. Thằng chả lờ quờ ôm khẩu súng, chỉ e nó nổ bậy. Trong khu vực này chúng tôi không được giữ vũ khí, nhưng nhiều người vẫn khư khư giữ lấy. Một cha bên hãng Air America phân bua: "Trời đất, khẩu tự động 45 này ăn ở với tui đã sáu năm trường. Tui hổng thể bỏ nó đâu". Phần tôi, tôi mang khẩu Cobra .38 bé bỏng của tôi đưa ra cho một cậu phòng vệ Thủy quân Lục chiến. "Này, một món quà tặng cho anh bạn". Cậu lính rối rít: "Giêsu Ma lạy

Chúa tôi, cảm ơn đàng ấy nhé".

Thủy quân Lục chiến và vệ binh tòa Đại sứ đã bố trí một số súng máy nòng 30. Một khẩu đặt ở khu giải trí, nơi có cái hồ bơi. Khẩu này chĩa họng ra cổng đường Hồng Thập Tự. Từ một tuần lễ trước ngày di tản cuối cùng, họ đã hàn những tấm thép che các song sắt. Bên trong, lại dựng thêm sườn sắt cứng. Thế mà, tin tôi đi, cánh cổng vẫn cong vèo vì hàng ngàn con người đè lên nó. Tuy nhiên, bên trong, họng súng máy đã chĩa thẳng vào cánh cổng. Chưa hết, người ta còn lăn những thùng dầu rỗng 100 ga lông chận dọc theo cổng và bờ tường, đứng trên ấy trông chừng ra và cũng để nếu cần thì đỡ tay kéo phe ta – những công dân Mỹ – vào trong Tòa Đại sứ. Biết bao cánh tay người Việt cũng dơ lên van nài xin kéo vào. Nhưng người ta không thể làm được. Lạy Chúa, bên trong sân đã đầy nhóc. Chúng tôi đã có đến 3,000 người tỵ nạn, không phải chỉ người Việt mà còn những người đệ tam quốc tịch như Phi Luật Tân, Đại Hàn và tất nhiên, người Mỹ. Khi chúng tôi đến nơi, chừng 12 giờ 15 trưa hôm đó, chỗ này đã chật ních người.

Trong khu giải trí, mặc dầu đông, nhưng người ta vẫn còn tỏ ra khá trật tự. Một vài vệ binh đứng ở hồ tắm. Họ đang thu lượm vũ khí. Họ cầm mấy khẩu tự động, mở cơ bẩm ném xuống hồ. Còn súng lục họ cầm lộn ngược, dốc đạn xuống ngay hồ tắm, súng thì ném vào mấy cái thùng đã đầy nhóc đủ thứ vũ khí. Lúc này người đã tràn vào nhà hàng thuộc khu giải trí. Nhân viên chả có ai. Quản lý có đấy, nhưng anh ta chỉ đứng lơ mơ bên mấy cái tủ lạnh. Vài người lấy thịt bò bít tết ra nướng trên lò, cái kho rượu mở trống hoác. Hàng trăm chai không vứt ngổn ngang, người ta đã mở uống phè phỡn cho đến lúc chả còn gì sót lại. Khoảng ba cho tới bốn giờ trưa hôm đó, bọn Việt Nam ở bên ngoài đã khoá hết nước trong khu vực Tòa Đại sứ. Chúng

tôi không còn nước. Ai nấy khát bỏng họng. Tôi kiếm được một chai nước khoáng Vichy, vừa mở xong thì một bé gái Việt nam chừng mười bốn tuổi ngỏ lời xin uống. Tôi trao cái chai, lập tức nó chuyển ngay cho em trai, em gái, tía, má, một lúc quay lại chỉ còn cái chai không. Giê Su Ma, khát chết luôn. Tôi không được nhắp một giọt nước nào cho mãi tới khi Thủy quân Lục chiến kéo đến. Cái trực thăng đầu tiên đến lúc bốn giờ, tôi nhớ chừng như thế. Nó hạ xuống ngay trong bãi đậu xe.

Người Mỹ là ưu tiên một. Bấy giờ họ đang ngồi, bèn đứng cả dậy sắp hàng dài quanh hồ bơi. Những người Mỹ này là những người Mỹ cuối cùng rời Việt Nam, ngoại trừ dăm anh lạc lõng đâu không kể. Tôi không nhớ tất cả bao nhiêu. Không nhiều. Chừng vài trăm người Mỹ. Số còn lại là người Việt, người đệ tam quốc tịch. Giêsu Ma, bây giờ tôi vẫn thấy cảnh này hiện rõ trước mắt. Dĩ nhiên, lúc ấy thời tiết nóng bỏng còn hơn địa ngục.

Chỉ một lúc sau đó, trước khi trời đổ tối, những tiếng nổ chợt vang động. Vài Thủy quân Lục chiến thét lên. Đây là lần đầu tiên tôi nghe Thủy quân Lục chiến thét: "Bỏ mẹ, chúng nó tấn công". Lúc ấy tôi đang ở bên trong Tòa Đại sứ. Tôi vào trong tòa nhà được vì tôi có thẻ thông hành. Giữa khu giải trí và tòa nhà Đại sứ có một cái cổng và một hàng rào ngăn. Tại đây tôi thấy Đại sứ Martin đang ở trong hành lang. Tôi thấy ông bước ra từ văn phòng của một thuộc hạ. Đúng như người ta có thể hình dung, ông có vẻ khá sợ hãi. Vì một vài lý do, tôi cần lên phòng truyền tin của tòa Đại sứ, đâu đó trên từng ba hoặc từng bốn. Tất nhiên mọi thứ thực lộn xộn. Một số lớn nhân viên Tòa Đại sứ đã ra đi, bỏ vũ khí lại bừa bãi. Những khẩu súng lục đẹp đẽ vứt khắp nơi. Có lẽ Thủy quân Lục chiến sau đó sẽ thu nhặt trước khi rời khỏi xứ.

Trời đổ tối. Không biết đại liên hoặc rốc kết, nhưng có những

tiếng nổ rầm rì. Tôi không biết địch quân có định sáp tới Tòa Đại sứ không, tôi thì tôi tin họ sẽ để yên cho chúng tôi đi. Nhưng đôi lúc, có những loạt súng nhỏ bắn vào. Tôi nghĩ là của đám lính Việt Nam Cộng Hòa rã ngũ, nhưng tôi không thể xác định. Cũng có một tiếng nổ lớn bên bờ tường. Lúc đầu tôi nghĩ địch quân sắp đến. Ngay cả khi đi rồi tôi cũng nghĩ vậy.

Mãi một giờ sáng, tôi mới ra khỏi xứ. Tôi là một trong vài người Mỹ cuối cùng di tản.

Chúng tôi leo cái cầu thang khốn khổ ấy lên nóc thượng, từ đó nhìn xuống thấy toàn khu giải trí chật ních người Việt và những người đệ tam quốc tịch. Chiếc trực thăng đang đợi. Có khoảng bốn mươi kỹ sư Việt Nam cùng đi chuyến này với chúng tôi.

Tôi biết chuyến này là ra đi mãi mãi, hoặc ít ra cũng là cho một tương lai rất xa. Thành thực mà nói, tôi cảm thấy ghê tởm mọi thứ. Tôi cảm thấy chúng ta đã bỏ rơi rất nhiều người.

Sau hết, tôi ở nơi này đã nhiều năm, đất nước này đã trở nên gần như quê hương tôi. Và tôi cũng nghĩ đến nhiều thanh niên thiếu nữ tôi quen biết. Vài cô bán ba. Vài cô chiêu đãi viên. Một vài người trong đám là những người tử tế. Tôi không nói về các cô điếm. Tôi biết một cô đã thành hôn với một người bạn tôi. Tôi không ngừng tự hỏi chẳng biết họ ra sao, liệu họ sống sót nổi hay không? Tôi gần như muốn quyết định ra khỏi Tòa Đại sứ mà ở lại.

Chiếc trực thăng trở chúng tôi bay đi không trở ngại nhưng có nhiều chiếc phía dưới sân gặp khó khăn mới lọt qua tường. Mấy chiếc ấy chở nặng quá. Họ phải ném bớt hành lý. Nhiều người phải nhảy ra bớt mới bốc nổi.

Tất cả có chừng bốn mươi ba hoặc bốn mươi tư người trên chiếc trực thăng chúng tôi. Trong lúc bay, chúng tôi thấy Long

Bình bốc cháy. Lửa khói khắp nơi.

Nhiều người ngồi trong trực thăng xao xuyến lo âu. Nhưng lên đủ độ cao, chúng tôi chỉ bay có khoảng trăm dặm là đến hạm đội. Chỉ bốn, năm mươi dặm là đến Vũng Tàu, và chừng sáu mươi dặm từ đấy đến tầu Hancock. Như vậy tôi nghĩ chuyến bay khoảng một giờ rưỡi đồng hồ. Trong lúc bay ra, tôi có thể nhìn thấy ánh đèn ở Vũng Tàu.

Tôi thấy biển, thấy những cuộn sóng bạc đầu. Và tôi nghĩ Chúa ơi, tôi vẫn chưa sẵn sàng rời khỏi nơi này. Tôi cảm thấy còn bỏ lại nhiều người quá.

Vào giây phút rối rắm ấy, tôi có đầy cảm xúc lẫn lộn. Một mặt, tôi sung sướng đã an toàn đi thoát, không sứt mẻ gì. Một mặt, lại luyến tiếc phải ra đi vội vã như thế.

Ngày hôm sau, lúc mười một giờ sáng tôi hãy còn nghe tiếng chính tôi trên máy phát thanh đang loan: "Bây giờ là mười hai giờ đêm ở Saigon, tại đài phát thanh Hoa Kỳ," Giêsu Ma, tôi nghĩ. Ở đó có cái máy phát điện chạy dầu cặn. Cái máy vẫn tiếp tục chạy, nên phát thanh vẫn tiếp tục. Tôi tự bảo: "Tức cười là đối phương vẫn chưa chịu đến mà tắt hoặc cho nổ phứt cái đài này đi". Nhưng họ đâu có muốn nổ đài. Họ muốn giữ nguyên các khí cụ còn để lại.

Khi trực thăng vừa chạm xuống, bọn hải quân kéo ngay chúng tôi sang một bên tàu. Tôi đang đứng đó với mấy cha kỹ sư Việt Nam thì chợt họ hô: "Ô kê, tụt quần xuống". Tôi bảo: "Ơ kìa, không được". Nhưng mấy cha Việt Nam đã tuân lệnh tụt hết quần xuống, lại còn ngúc ngoắc ngón tay vẫy vẫy. Họ muốn khám vũ khí. Tôi nghĩ, mẹ kiếp, chả biết người ta giấu được vũ khí gì trong hậu môn? Chả lẽ giấu dao? Tôi bảo lan: "Giêsu Ma, mấy cha nội Việt Nam chắc hẳn phải nghĩ rằng đây là một… phong tục rất lạ của người Tây phương!"

Sáng hôm sau, các máy bay trực thăng của Không quân Việt Nam bay đến hạm đội, chừng nửa tá Thủy quân Lục chiến ôm súng M16 lăm lăm quỳ xuống chĩa vào trực thăng. Một Thủy quân Lục chiến tiến lên, kéo khẩu súng máy nòng 30 từ trên giá vứt qua thành tàu, rơi tõm xuống biển. Rồi họ ra lệnh cho người ta đứng dang chân tựa người vào trực thăng để soát vũ khí. Đó là những phi công Việt Nam. Nếu thấy được võ khí, người ta ném qua thành tàu. Người ta cũng kéo mấy chiếc xe Honda, vứt xuống biển. Bọn Việt Nam nhìn với cặp mắt khiếp hãi. Bởi lẽ thay vì chở người tỵ nạn, họ đã cố dành chỗ trên trực thăng mà nhồi nhét mấy chiếc Honda này, nhưng bây giờ mấy cái xe gắn máy lại bị Thủy quân Lục chiến kéo ra, ném xuống biển. Âu thế cũng phải. Và rồi người ta cũng xô cả những chiếc trực thăng, họ đẩy luôn xuống biển khơi. Đám sĩ quan Việt Nam lúc ở trong nước vẫn có bộ dạng dương dương tự đắc, cáu kỉnh gắt gỏng. Nhưng thái độ của họ thay đổi rất nhanh sau khi bước chân lên tàu Hancock.

Và người ta lùa họ xuống phía dưới, hệt như mọi người khác. Nhiều người trong bọn họ bèn tháo bỏ phù hiệu, lon lá ra.

Cho đến hôm nay, tôi vẫn nghĩ về Việt Nam. Tôi luôn luôn nghĩ đến Việt Nam. Dầu sao chăng nữa, tôi cảm thấy hình như đó vẫn còn là một vấn đề chưa hoàn tất. Việt Nam là một công chuyện dở dang.

Chương 13: Dân Sự Hoa Kỳ

JOHN WALBURG
"Lạy Chúa, tôi đã trở về cõi sống"

Khi Đà Nẵng mất, tôi nhẩm tính có lẽ chỉ còn ba đến bốn tháng nữa thôi, Bắc Việt sẽ chiếm trọn miền Nam. Tôi biết chúng sẽ đến, nhưng vợ tôi bảo: "Lo con bò trắng răng". Bả đinh ninh thế nào phút chót Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ cũng xuất hiện – y như hiệp sĩ màn bạc – đến cứu độ chúng sinh. Tất nhiên tôi biết nhiều hơn bả.

Tôi đã ở Việt Nam từ năm 1969, lấy vợ địa phương, sinh được ba con. Chúng tôi cư ngụ giữa vùng Biên Hòa – Saigon. Tôi dự định sẽ sống vĩnh viễn ở đấy, nhưng chiến cuộc mỗi lúc một bất lợi cho miền Nam. Mọi sự thay đổi cả.

Ngoại ô Saigon có một bãi xếp đầy đồ tiếp liệu Mỹ viện trợ cho Việt Nam, chung quanh có hàng rào bao bọc. Mỗi ngày đi Saigon tôi đều lái xe ngang qua bãi hàng. Tôi để ý hàng hóa mỗi tuần một ít đi. Cho đến giữa tháng Tư, chẳng khác một bãi đậu xe trống rỗng. Nhìn hàng hóa vơi dần, tôi biết chuyện xảy ra. Ngày cuối đã gần kề.

Phải mất hết hai hôm tôi mới hoàn tất đủ giấy tờ rời khỏi Việt Nam. Hai ngày ròng rã đứng xếp hàng điền đủ thứ đơn. Đáng lẽ chúng tôi đi chuyến bay tại Saigon ngày 28 tháng Tư, nhưng

địch dội bom, bắn hỏa tiễn trước khi chuyến bay cất cánh. Do đó, chúng tôi đã phải thay đổi chương trình.

Cuối cùng, chúng tôi xoay sở vào được phi trường Tân Sơn Nhất buổi sáng ngày 28, lính gác chặn lại. Chúng tôi chi cho họ ít tiền, họ mới để chúng tôi vào.

Vào được bên trong, người ta chỉ chúng tôi đến căn nhà phụ của Văn phòng Tùy viên Quân sự. Đó là địa điểm làm thủ tục ra đi. Đến đấy họ đưa thêm một cọc giấy tờ nữa. Rồi lại sắp hàng chờ. Cuối cùng, giấy tờ còn nhớ, vì đó là số chuyến bay của chúng tôi. Lúc ấy họ đang gọi đến số 17. Ai nấy nhao nhao hỏi chuyến bay. Mọi người đều lộ vẻ lo lắng vì chuyện ra đi. Nhiều người lâm râm cầu nguyện.

Sau khi lĩnh được số chuyến bay, chúng tôi ngồi xuống đất chờ. Bên trên, người ta căng một cái dù nhà binh che nắng. Sau cùng họ bảo chúng tôi lên xe buýt. Chiếc xe này sẽ chở chúng tôi ra máy bay.

Khi tất cả mọi người vừa lục tục vào được xe buýt thì đột nhiên một trái rốc kết bay đến đánh trúng căn cao ốc kế cận. Trái rốc kết thổi bay tầng thượng. Mái nhà rơi sập xuống hồ tắm căn cứ. Khi trái rốc kết bay đến, chúng tôi nghe rõ tiếng rít. Tôi chắc mẩm đã trúng xe buýt rồi. Cửa xe đóng. Tôi xốc đứa con trai chạy về phía trước, đẩy cửa, đạp người tài xế ra ngoài. Ai nấy hoảng hốt. Mọi người la thét ùa nhau về phía cửa. Vợ tôi lôi hai đứa con gái kế sau lưng, cả ba băng qua đường, lăn xuống rãnh. Tôi ôm đứa con trai úp xuống mặt đường. Tôi lấy thân mình che lên nó. Rồi tôi mới nghĩ: "Thực ngu ngốc quá" vì chỗ tôi đang nằm là chỗ mặt đường trống trải. Tôi xốc thằng con, bồng nó chạy sang bên vệ đường. Suốt đêm chúng tôi nằm đấy. Rốc kết, đại liên bắn không ngừng. Mọi người chung quanh la thét. Khóc lóc. Cầu nguyện. Ai nấy cứ thế nằm bấu chặt

mặt đất.

Khi ánh sáng hửng lên, người ta vẫn tưởng đạn còn bắn vào. Giữa ánh sáng ban ngày, chẳng ai biết phải làm gì. Người tài xế biến mất rồi. Tôi bảo tất cả mọi người vào lại xe buýt. Tôi đã trông thấy mấy chiếc trực thăng hạ cánh, cất cánh trong Bộ Tư lệnh Văn phòng Tùy Viên Quân Sự, ngay góc đường.

Tôi lái chiếc xe buýt đầy người tiến đến cổng Bộ Chỉ Huy. Lính Thủy quân Lục chiến đứng canh không chịu mở. Họ bảo: "Đây là địa điểm phòng thủ an ninh. Không ai có quyền vào". Tôi giải thích tất cả chúng tôi đã có tên trong danh sách chuyến bay, nhưng nay không còn máy bay nữa. Chúng tôi cần ra đi. Họ đáp: "Vậy ông có thể vào, ông là công dân Mỹ. Nhưng chúng tôi không cho các người khác vào được". Khốn nạn, làm sao tôi có thể bỏ rơi vợ con tôi, cùng những người trên xe buýt? Tôi bèn ngồi xuống ngay trước cổng, bảo: "Tốt thôi, các bạn ơi. Chúng tôi còn biết đi đâu bâu giờ? Chúng tôi cứ ngồi ở đây thôi".

Cuối cùng, một sĩ quan tiến ra cổng. Tôi đưa hết giấy tờ cho ông ta xem. Ông ta cho tất cả chúng tôi vào.

Họ đưa chúng tôi đến một cao ốc ở góc đường. Lúc này mọi người đi với tôi đã hơn một ngày không ăn uống. Tôi bước qua khu hợp tác xã quân đội. Không một người nào phụ trách ở đây. Tôi quơ một bọc bánh táo, bánh mì thịt, khệ nệ mang về chia cho mọi người. Tôi quay trở lại, lấy thêm kẹo, bánh mì kẹp. Tổng cộng cả nhóm bảy mươi người, tôi đã săn sóc cho tất cả.

Họ bỏ chúng tôi trong căn cao ốc mà không để lại một người nào bảo vệ. Tôi mò mẫm tìm quanh các phòng. Thấy cái mũ sắt quân đội lăn lóc trên sàn, tôi nhặt lấy đội lên đầu. Mở ngăn kéo, tìm được khẩu súng lục .38. Tôi nhét thắt lưng. Từ giờ phút này, người hữu trách chính là tôi. Sau một khoảng thời

gian khá lâu, tôi cảm thấy như họ đã quên bẵng chúng tôi có mặt ở đấy. Tôi đi đến căn cao ốc chính. Tại đây chật ních người. Tôi tìm được một gã có vẻ thông thạo công việc. Gã ngồi trong thư viện Văn phòng Tùy viên. Gã nắm trong tay một sấp thẻ mà mỗi người sẽ phải cầm theo. Đây là những thẻ hành lý của Hãng máy bay TWA. Gã bảo tôi viết con số lên mấy cái thẻ, bắt đầu là 1-1 rồi 1- 2, cứ thế cho đến số 16 thì trở lại, bắt đầu 2-1 rồi 2-2 lại cho đến hết số 16, tiếp tục như thế. Tất cả mọi người trong nhóm tôi cũng sẽ phải cần có thẻ. Cứ 16 người vào một trực thăng. Con số đầu tiên là số của chiếc máy bay trực thăng mà người ta sẽ ra đi.

Tôi quay về lại nhóm tôi, cầm trong tay nắm thẻ. Thế là người ta nhao nhao la ó: "Cho tôi trước! Cho tôi trước!" Một gã dân biểu người Việt chạy lại. Hắn đề nghị đưa tôi 400 đô la để lấy tấm thẻ đầu tiên cho hắn và gia đình hắn đi trước. Tôi biết sớm muộn tất cả chúng tôi cũng đi cả, nên tôi lấy tiền hắn đưa. Rồi cho hắn mấy tấm thẻ. Sau đó lần lượt tôi phát cho những người khác. Có một linh mục và vài bà bụng chửa, tôi đưa thẻ cho họ lên chuyến đầu tiên. Mọi sự hệt cảnh tượng chia ghế trên các tàu cấp cứu trong vụ đắm tàu Titanic. Mọi người đứng im phăng phắc, hết sức lễ độ vây quanh tôi. Một lão già và bà vợ sợ run như cầy sấy. Lão ta đến gần đưa tôi năm đô la để xin vào chuyến đầu. Tôi bảo lão già: "Cất tiền đi." Tôi vẫn cho họ vào chuyến đầu. Còn vợ con tôi và tôi giữ mấy tấm thẻ của chuyến trực thăng chót trong nhóm. Xong xuôi, tôi yêu cầu mọi người sắp hàng. Tôi dắt tất cả lũ lượt xuống tòa nhà chính.

Trong toà nhà đã có một hàng dài. Chúng tôi đứng trong hàng với mấy tấm thẻ hành lý. Khi chuyển dần lên gần hàng đầu, bất chợt họ bảo: "Không được mang va li". Chúng tôi chỉ được phép mỗi người một túi xách nhỏ thôi. Tôi giữ cái cặp, vợ tôi

mang cái túi du lịch đựng quần áo. Đấy tất cả những gì chúng tôi mang đi.

Đứng tại đây, hầu như một cuộc xếp hàng vô tận. Nói cho đúng, chúng tôi đã đứng suốt một ngày dài. Cuối cùng, mãi xế chiều mới lên được hàng đầu, rồi chúng tôi được dẫn tới trực thăng – một chiếc Chinook lớn.

Chúng tôi bước vào, nhưng họ chặn nhóm tôi lại ngay sau khi vợ tôi lên. Kế sau vợ tôi là hai cô gái người Việt. Người ta ra hiệu yêu cầu tất cả quay vào, chờ chiếc trực thăng kế tiếp.

Hai cô gái sợ xanh mặt. Rõ rệt các cô không thể tin là sẽ có chiếc trực thăng kế. Các cô nắm lấy vợ tôi, chu chéo khóc, nhất định không buông tay. Cửa đã đóng, họ vẫn bíu lấy vợ tôi. Tôi đẩy họ lùi lại, nhưng họ vẫn bám chặt. Họ thét lên: "Cứu tôi với! Cứu tôi với!" Hai cô đều là y tá Việt Nam, làm việc cho Mỹ. Cuối cùng người ta đành mở cửa kéo hai cô vào. Rồi cất cánh.

Tôi đứng cạnh người xạ thủ khi máy bay bốc lên. Tôi thầm bảo: "Chà cuối cùng rồi cũng thoát". Tôi rất khoái chí khi bước vào trực thăng. Từ khi rời quân ngũ đến nay mới lại được đi trực thăng. Họ nhờ tôi mang hộp bông gòn đi phân phối cho các hành khách nhét lỗ tai. Tiếng động cơ rất lớn. Chúng tôi bay qua Vũng Tàu, thấy rõ cái bãi biển đẹp đẽ bên dưới. Đấy là hình ảnh cuối cùng của Việt Nam.

Tôi nhoài người nhìn ra phía trước xem chúng tôi đi đâu. Rồi tôi thấy những hàng không mẫu hạm Hoa Kỳ. Cả một hạm đội dưới biển Nam Hải. Thực là một quang cảnh tuyệt vời.

Chúng tôi hạ xuống mẫu hạm – tôi nhảy ra trước, dìu vợ con bước xuống. Các bác phó nhòm Mỹ, các thủy thủ và lính Thủy quân Lục chiến nói tíu tít. Trên tàu mọi người đều nói tiếng Anh. Mọi sự đều đã trong vòng yên ổn. Tôi nhìn quanh, thầm nhủ: "Lạy Chúa nhân từ, tôi đã trở về cõi sống".

BÁC SĨ BRUCE BRANSON

"Một kế hoạch khủng bố đã định liệu trước"

Vào lúc Hiệp định Ba Lê ký kết, quân đội Mỹ sửa soạn rời Việt Nam, bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ liên lạc với bệnh viện Cơ Đốc tại Trung tâm Sài

Gòn để xem bệnh viện này có thể nhận chăm sóc cho các kiều dân thuộc Tòa Đại sứ Mỹ không. Bấy giờ bệnh viện này chỉ dành cho người Việt. Vì đó là một bệnh viện tương đối nhỏ, ban Quản đốc trả lời rằng nếu có một địa điểm rộng hơn, và nếu được tăng cường nhân viên thì có thể phụ trách được. Trong lúc này bệnh viện "Dã chiến số 3" của Quân đội Hoa Kỳ ở cách phi trường Tân Sơn Nhất chừng một dặm đã dọn đi. Vì vậy người ta thoả thuận cho di chuyển toàn bộ bệnh viện về đó. Chỗ này trở thành địa điểm mới của bệnh viện Cơ Đốc Saigon.

Một trong những yêu cầu của tòa Đại sứ là bệnh viện cần phải có chuyên viên các ngành giải phẫu, chỉnh hình và nội khoa. Bấy giờ bệnh viện đã có chuyên viên từ Hoa Kỳ sang phụ trách về chỉnh hình, về chấn thương, tất nhiên, và về khoa gây mê, nhưng lại không có chuyên viên Hoa Kỳ làm thường trực và toàn thời gian về giải phẫu hoặc nội khoa. Vì thế Khoa trưởng Y Khoa thuộc Đại học Loma Linda đã bay sang Việt Nam gặp giới chức Tòa Đại sứ Hoa Kỳ cùng với một số người thuộc Hội truyền giáo Cơ Đốc, rồi ký một khế ước thỏa thuận cung cấp nhân viên cho bệnh viện này. Bấy giờ tôi là Trưởng khu Giải phẫu của Trung tâm Y khoa thuộc Đại học Loma Linda. Chúng tôi tuần tự sang Việt Nam mỗi phiên ba tháng. Do đó vào năm 1973 tôi sang bên ấy theo phiên thường lệ cùng một số khá đông người khác.

Bệnh viện này thường kín chỗ mặc dầu bệnh xá khá lớn. Có

từ hai đến ba khu dành riêng cho kiều dân Mỹ, tất cả số còn lại dành cho người Việt. Chính phủ Việt Nam đòi hỏi bốn mươi phần trăm tổng số bệnh nhân mà chúng tôi chăm sóc phải là các bệnh nhân nghèo. Còn các bệnh nhân khác là những bệnh nhân có thể trả một phần hoặc toàn thể bệnh phí. Riêng kiều dân Mỹ thì chi phí sẽ được chính phủ Mỹ bồi hoàn cho bệnh viện. Đối với loại bệnh nhân này, khi họ tương đối bình phục để có thể di chuyển, và nếu đã gần thời hạn về xứ, thì chuyển vận quân đội hoặc các toán cứu thương sẽ đưa họ sang Phi Luật Tân bằng phi cơ.

Vào năm 1973 mọi việc khá ổn. Họ còn đưa được tôi ra cả Đà Nẵng và Huế. Tại Đà Nẵng chúng tôi cũng có một số bệnh xá giáo vụ và các cô nhi viện. Mặc dầu du kích Việt Cộng có mặt tại vùng đồi núi, nhưng tình hình phía Bắc lúc ấy cũng khá ổn định. Tại các thành phố, chính phủ Nam Việt Nam đều kiểm soát được.

Vào tháng Ba năm 1975 mọi sự bắt đầu đổ vỡ. Đà Nẵng trở nên náo loạn khi Bắc quân bắt đầu một cuộc tiến công nghiêm trọng. Bấy giờ nhằm phiên tôi sang làm việc ở Việt Nam. Người ta đang rối rắm không biết có nên tiếp tục mở cửa nhà thương ở Saigon hay không. Một số nhân viên Hoa Kỳ quyết định ra đi đã tạo nên khoảng trống trong khu giải phẫu. Họ sang Hồng Kông chờ đó xem tình hình ra sao. Chúng tôi nhận được thông báo khẩn của tòa Đại sứ là khu giải phẫu thiếu người, vì thế tôi quyết định sang Việt Nam để điền vào chỗ trống.

Bấy giờ tôi không nghĩ là chúng tôi nhận được tin tức đầy đủ và chính xác. Mọi sự đều mơ hồ. Tuy nhiên Saigon vẫn có vẻ tương đối an toàn. Phải nhớ rằng Nam Vang đã bị bao vây khoảng một năm trời, từ sáu tháng cho đến một năm, thành phố này bị vây hãm, nhưng toà Đại sứ Hoa Kỳ ở đó vẫn thực

hiện được một cuộc ra đi trong trật tự, cho nên, ở Saigon lẫn tại Đại học Loma Linda, người ta cho là các vụ đụng độ ở phía Bắc miền Nam Việt Nam sẽ được kiềm chế, tình trạng không có gì quá trầm trọng.

Lúc ấy chúng tôi vẫn có thể liên lạc được về Mỹ bằng điện thoại, nên tôi vẫn thường gọi về Đại học Loma Linda, về vợ tôi và gia đình tôi. Nhưng sau đó việc liên lạc điện thoại trở nên khó khăn. Chúng tôi bắt đầu phải gọi qua vô tuyến điện, từ đó người ta liên lạc với người nhận tại California, rồi nối đường dây điện thoại, chúng tôi mới nói chuyện được. Nhờ đó chúng tôi vẫn có thể giữ được phương tiện truyền thông.

Trong bệnh viện, có mở một trường đào tạo y tá. Khi miền quê trở nên bất ổn, người ta cho các học viên về nhà. Các học viên y tá quê quán tại nhiều miền khác nhau, họ đều lo lắng về gia đình, không biết thân nhân ra sao, nên đòi về. Vì vậy người ta phải đóng lớp học, tạm cho nghỉ. Rồi chừng hai tuần sau khi tôi đến Việt Nam lần này, các cô học viên y tá quê quán vùng ngoài – tại Nha Trang và dọc vùng duyên hải – đang lục tục trở lại bệnh viện. Họ cho biết cuộc tiến công của Việt cộng quá nhanh so với sự loan báo của Đài phát thanh miền Nam Việt Nam. Họ nói họ đã chứng kiến nhiều cuộc tàn sát, đã phải lặn lội đi đêm, ban ngày phải ẩn náu mới về lại được. Họ kể nhiều chuyện khiếp đảm. Họ đã chứng kiến nhiều vụ tàn sát tập thể bởi quân Bắc Việt ở gần Vũng Tàu.

Có nhiều vụ đụng trận dọc Duyên Hải: Hai mươi cô y tá này phải đi bộ, chạy tán loạn trong suốt thời gian từ một tuần đến mười ngày. Các câu chuyện họ kể thực ghê sợ. Không ai cảm thấy có thể tin được những gì Đài phát thanh chính quyền loan báo nữa.

Họ kể việc Bắc quân tiến vào các làng hoặc các tỉnh, lùa

những người mà chúng nghĩ là các viên chức chỉ huy rồi bắn, hoặc chặt đầu. Hoặc nếu bắt được lính miền Nam làm tù binh, chúng cũng bắt sắp hàng rồi bắn. Suốt vùng Duyên Hải đều xảy ra chuyện như thế. Tình trạng giống như có một kế hoạch khủng bố đã được định trước. Việc này làm chúng tôi ở Saigon đâm lo lắng, vì lẽ ai chẳng biết trước đây bệnh viện chúng tôi là một bệnh viện quân đội, chúng tôi săn sóc cho người Mỹ, và trong bệnh viện có rất nhiều y tá và Bác sĩ Mỹ. Chúng tôi cũng khám phá được một số không ít những người sống ở các vùng lân cận đều là cảm tình viên Việt cộng. Một số chính là nhân viên bệnh viện hoặc có bạn thân làm trong bệnh viện. Việt cộng đã cho họ biết rằng khi quân đội Bắc Việt tiến đến, một số nhân viên bệnh viện có tên trong sổ đen sẽ bị hành quyết. Đa số nhân viên quản trị bệnh viện đều có tên trong danh sách này.

Điều đó làm mọi người bất an, người ta không thể biết ai là bạn, ai làm việc cho Việt cộng. Tôi nghĩ nhiều người có tinh thần phù thịnh, họ sẽ đứng về phe chiến thắng, bất kể phe nào thắng. Do đó chúng tôi trình bày việc này với Tòa Đại sứ. Người ta bảo "cứ yên tâm, khi thực sự cần di tản, chúng tôi sẽ tìm mọi cách giúp quý vị đưa những người bị nhiều nguy cơ nhất ra đi".

Lúc đó mọi người tại Saigon đều mong Quốc Hội Hoa Kỳ chấp thuận các ngân khoản phụ trội để tăng viện cho quân đội miền Nam. Nhưng khi liên lạc qua vô tuyến điện, nói chuyện với thân hữu tại Hoa Kỳ, hiển nhiên những gì chúng tôi nghe qua truyền hình truyền thanh đều khác hẳn những gì đang xảy ra tại Mỹ. Có lẽ nguồn tin chính xác nhất chỉ là đài BBC. Còn Đài Phát Thanh Quân Đội địa phương bây giờ suốt ngày chỉ chơi nhạc, không loan báo điều gì có thực về tình hình xảy ra.

Đến khi mọi việc đã rõ rệt, bên Đại học Loma Linda thấy chắc

chắn Quốc Hội sẽ không bỏ phiếu cấp thêm tiền nữa, họ bắt đầu thúc đẩy chúng tôi di tản.

Chúng tôi vẫn nấn ná ở lại khoảng chừng sáu đến tám tuần nữa. Trong khi một số nhân viên quản trị bệnh viện sang Tân Gia Ba để lượng giá tình hình, thì tại phòng giải phẫu, chúng tôi bắt đầu tiếp nhận nhiều bệnh nhân bị thương do các trận du kích và nhiều trận xáp lá cà tại vùng ngoại vi thành phố. Sự kiện này mơ hồ cho chúng tôi hiểu Việt cộng đã tới nơi. Chúng tôi hội ý với cấp lãnh đạo bệnh viện. Ho bèn liên lạc với Tòa Đại sứ để tìm hiểu xem đã có kế hoạch ấn định khi cần phải di tản chưa. Người ta không bao giờ nhận được những câu trả lời thẳng thắn. Đại sứ nhất định không chịu bộc lộ điều gì chứng tỏ tình hình lộn xộn. Ông không muốn rối loạn bộc phát trong thành phố, nên ông không cho phép bắt đầu di tản.

Tuy nhiên tại Tòa Đại sứ có một Trung tướng bắt đầu trực tiếp phụ trách vấn đề. Sau này chúng tôi hiểu là tại Hoa Thịnh Đốn đã có cuộc tranh luận xảy ra giữa Bộ Ngoại Giao và Bộ Quốc Phòng. Sau cùng Bộ Quốc Phòng bắt đầu trực tiếp nắm mọi việc. Vào lúc này, hãy còn khoảng mười lăm ngàn người Mỹ quân đội nhưng mặc thường phục, đang làm nhiều công tác quan trọng khác nhau ở Việt Nam. Người ta ý thức là phải bắt đầu di tản những người này. Rất nhiều người trong số ấy đã lấy vợ Việt, có con cái, thân nhân Việt Nam. Cho nên cuộc di tản không vận bắt đầu vào khoảng 15 tháng Tư, tôi nhớ như thế, khi tình hình bắt đầu chuyển động.

Một số rất đông người Việt đã tới bệnh viện yêu cầu chúng tôi giúp họ đi. Chúng tôi có một số bạn hữu Việt Nam từng ở Mỹ. Có hai sinh viên Việt Nam đã học Y khoa ở Mỹ. Một người là con trai Khoa trưởng Y khoa Đại học Saigon, một người nữa là con trai Chánh án Tòa Thượng Thẩm Saigon. Họ đều khẩn thiết

mong đoàn tụ với gia đình lúc bấy giờ đã ở Mỹ. Vì thế chúng tôi bắt đầu đi một loạt đến Tòa Đại sứ, rồi đến phi trường.

Bấy giờ Tòa Đại sứ chỉ cho những người Việt thân nhân của kiều dân Mỹ di tản. Họ đang cố tìm cách di tản một số lượng khá lớn kiều dân Mỹ. Do dó một số người trong nhà thương chúng tôi bắt đầu tìm cách làm thủ tục nhận con nuôi người Việt. Họ rời phòng mổ, đứng sắp hàng xin giấy tờ để giúp một số người Việt ra đi với tư cách thân nhân. Tôi nhớ có tám người Mỹ trong nhà thương đã làm thủ tục chính thức nhận vào khoảng năm mươi đến sáu mươi người Việt làm con nuôi, trong số đó có cả những người lớn tuổi hơn chúng tôi. Chúng tôi cũng phải cam kết sẽ bảo trợ họ, lo nơi ăn chốn ở và săn sóc cho họ.

Cũng suốt thời gian này chúng tôi cố di tản các bệnh nhân Mỹ, các chuyến bay tải thương vẫn tiến triển nên chúng tôi có thể đưa họ vào các xe cứu thương. Trong các xe đó chúng tôi cho nhiều người Việt đóng vai y tá, hoặc đóng vai người phục dịch, cứ mỗi xe một bệnh nhân người Mỹ, thêm vào càng nhiều người Việt càng tốt. Lính gác phi trường thấy xe cứu thương với dây nhợ truyền nước biển, bông băng đủ thứ là cho phép chạy vào. Tất nhiên những người – gọi – là – nhân – viên – phục – dịch không ai ra về nữa. Họ ở lại với bệnh nhân và bay thẳng sang Phi Luật Tân. Vào thời điểm này, việc ấy là bất hợp pháp, vì lẽ chỉ thân nhân người Mỹ mới được cho đi thôi, tuy nhiên người ta cũng đồng ý cho chúng tôi gửi những người phục dịch Việt Nam kèm theo. Song le chẳng bao lâu chúng tôi hết sạch bệnh nhân Mỹ. Chúng tôi đành nài nỉ Ban chỉ huy tải thương tại Phi Luật Tân cứ cho tiếp tục các chuyến bay ngõ hầu chúng tôi gửi thêm người đi, gồm các nhân viên bệnh viện và những người chịu nguy cơ cao độ.

Do dó, trong vài ngày, họ cũng khứng chịu cho linh động như thế. Tuy nhiên sau đó họ bảo "Chúng tôi không thể tiếp tục. Vì không còn bệnh nhân Mỹ trên chuyến bay, người ta không cho giấy phép nữa".

Vì thế Ralph Watts, Vụ trưởng Giáo vụ Cơ Đốc lặn lội sang Tân Gia Ba thương lượng, cuối cùng đạt được thoả thuận của Đại diện Bộ Quốc Phòng tại Tòa Đại sứ cho phép di tản một số nhân viên người Việt làm cho bệnh viện. Lúc đầu, họ đồng ý cho chúng tôi một số chỗ trên các chuyến bay dành để chở những người thực sự cần di tản (gồm khá nhiều người đã cộng tác với Trung ương Tình báo Mỹ, những người này được hứa hẹn di tản khi tình trạng xảy ra như vậy). Nhưng rồi tình hình đổ vỡ nhanh chóng quá, người ta không kịp đưa đi hết nên đành bỏ lại rất đông. Tòa Đại sứ hoàn toàn thiếu một kế hoạch di tản có tính thực tế, nên đã tạo nhiều việc bất ưng, họ đã thất bại trong việc giữ lời hứa di tản các người Việt chịu nhiều đe doạ. Tôi chắc chắn việc ấy làm cho những người chúng ta không đưa đi được rất đau buồn, chua xót.

Vụ trưởng Ralph Watts yêu cầu người trong bệnh viện phải thiết lập danh sách theo từng khu, làm chúng tôi khó đương đầu nổi trách nhiệm quyết định ai đi ai ở. Chúng tôi thức suốt đêm, cố lập danh sách ấy. Tới nửa đêm, họ điện thoại cho Ralph Watts mà bảo: "Chúng tôi không thể làm nổi nữa. Công việc này thê thảm quá". Ông trả lời: "Chỉ quý vị mới biết rõ những người nào chịu nhiều nguy hiểm nhất". Ông yêu cầu họ quay lại tiếp tục công việc. Sáng hôm sau họ lập được danh sách ấy. Nhưng việc lập danh sách này quả là một kinh nghiệm thương tâm.

Chúng tôi ra đi ngày hai mươi lăm. Saigon sụp đổ ngày ba mươi. Trước đó chúng tôi đã chuyển số bệnh nhân còn lại

sang các bệnh viện thành phố trong ba ngày chót để chắc chắn chúng tôi không bỏ lại các bệnh nhân không ai coi sóc. Có chừng mười sinh viên Đại học Y khoa luân phiên thực tập tại bệnh viện chúng tôi, hầu hết đều quyết định ra đi với chúng tôi. Số còn lại đã phụ giúp việc chuyển bệnh nhân sang các bệnh viện khác. Cũng nhiều người không muốn đi, vì không muốn bỏ gia đình lại. Một cán sự phòng thí nghiệm người Gia Nã Đại cũng quyết định ở lại. Theo tôi nhớ, anh quyết định như thế vì anh cảm thấy có thể giúp đỡ việc bảo vệ số nhân viên còn lại, tối thiểu cũng có thể xem chừng những gì xảy ra tại bệnh viện và duy trì phần nào sự kiểm soát trong trường hợp xảy ra náo loạn. Cảnh sát Thành phố bây giờ không cho nhân viên phòng vệ canh gác nữa. Ngoài cổng bệnh viện đã có hàng trăm người cố tìm cách lọt vào vì họ nghĩ họ sẽ được an toàn hơn ở tại nhà. Mọi sự bấy giờ trở nên bất ổn. Tôi nghĩ ai cũng lo xảy ra bạo động. Tuy nhiên những vụ đó không hề xảy ra trong thành phố.

Trong ngày cuối của chúng tôi ở Saigon, chúng tôi cho cứ một người Mỹ vào một chiếc xe cứu thương, tổng cộng có tám chiếc, rồi chúng tôi ấn vào xe cứu thương các nhân viên người Việt làm cho bệnh viện. Chúng tôi đã được chấp thuận cho đi toàn danh sách những người ấy.

Có nhiều người phải ở lại vì chúng tôi không thể xin đủ danh sách ở tòa Đại sứ, người ta chỉ cho một số có hạn. Tất nhiên những người bị ở lại đã phải chịu nhiều áp lực nặng nề.

Đưa đoàn xe cứu thương ra khỏi cổng bệnh viện là một mối kinh hãi. Khi còi cứu thương bắt đầu hú, vừa đóng cửa xe xuống thì khoảng ba mươi đến bốn mươi nhân viên của chính bệnh viện chúng tôi ùa đến chen vào xe. Tình trạng xảy ra gần như bạo động. Chuyện duy nhất có thể làm được bây giờ là nhấn

hết ga mà chạy, bởi lẽ nếu chần chờ thêm, chắc chắn chúng tôi sẽ không một ai đi được. Lúc ấy nhiều người kêu thét thất thanh, khóc nức nở.

Chúng tôi chỉ thông báo việc ra đi cho những người có tên trong danh sách được chấp thuận đưa đi. Chúng tôi dặn riêng họ đừng nói hở cho ai biết. Chúng tôi cho họ hai giờ đồng hồ về nhà sửa soạn đưa vợ con và những thân nhân được phép đi với họ. Như thế tất cả những người còn lại thực ra không hay biết gì, mãi đến khi chúng tôi cho xếp người vào xe cứu thương. Việc xảy ra thực khổ tâm cho hết cả mọi người. Nhiều người bị bỏ lại chính là những bạn bè thân, hoặc thân nhân của những người ngồi trên xe cứu thương. Một trong những việc tàn khốc nhất, là khi phải quyết định cho ai có tên trong danh sách.

Mặc dầu đã được chấp thuận của Bộ Quốc Phòng Mỹ, nhưng lọt qua cổng phi trường Tân Sơn Nhất với các lính gác Nam Việt Nam cũng còn là việc khó khăn. Trong phi trường tất nhiên đã có nhiều vận tải cơ lớn đến, bên ngoài có hàng nghìn người vịn lên cố trèo vào. VI thế việc đưa đoàn xe cứu thương vào phi trường rất vất vả. Tuy nhiên, chúng tôi đã khai thác hết lợi điểm của còi hụ và đèn chớp của những xe cứu thương.

Trong phi trường, các khu vực đưa người được Thủy quân Lục chiến thiết lập. Rất thiếu nước, tất nhiên không có nhà cửa gì, cho nên đêm đầu tiên chúng tôi phải ngủ ở vỉa hè, trên mặt đường trong phi trường. Sáng hôm sau tên chúng tôi được đưa vào danh sách chuyến bay. Từng hàng dài người đứng nhẫn nại chờ chuyển vào địa điểm lên máy bay. Trong khi đó Thủy quân Lục chiến soát xét kỹ lưỡng mọi hành lý để chắc chắn không có vũ khí và bất cứ thứ gì nguy hại. Trong lúc đứng sắp hàng, chúng tôi có thể nghe tiếng súng và những vụ đụng

trận bên ngoài phi trường. Do đó chúng tôi biết Việt Cộng đã đến rất gần.

Chúng tôi rời Việt Nam bằng chuyến bay C-130. Họ đưa chúng tôi sang đảo Guam. Từ đấy người ta thu xếp cho nhóm chúng tôi lên hai chuyến bay phản lực 747. Hãng hàng không Pan-Am đã tặng hai chuyến bay này để chở người. Chúng tôi hạ cánh xuống trại Pendleton. Đại học Loma Linda đã dọn trống các phòng tập thể dục, bố trí các giường vải để tiếp đón chúng tôi. Ngoài ra họ cũng dựng lều cho chúng tôi theo kiểu cắm trại. Tổng cộng tôi nghĩ chúng tôi đã đưa được khoảng bốn trăm hai mươi lăm người.

Thế còn những người làm việc với chúng tôi bị kẹt lại sau ngày 30 tháng Tư, số phận ra sao? Vâng, rất nhiều người đã bị đưa vào các trại tập trung ở trong rừng mà họ gọi là "trại cải tạo". Một số thân nhân của họ đã gửi thư sang Pháp rồi chuyển được sang Mỹ. Một số người bị tù trong các trại cải tạo ấy từ hai đến ba năm. Khá nhiều người khác bắt đầu vượt thoát bằng tàu sang Mã Lai hoặc Thái Lan. Trong mười năm qua, một dòng người Việt không ngớt xuất hiện ở California. Họ là những người vượt biên bằng tàu, đến được các trại tỵ nạn, rồi từ đó chờ tiêu chuẩn nhập nội Hoa Kỳ.

Tất cả là một sự thể tuyệt đối đau thương. Tôi nghĩ đa số người Mỹ đều cho là chúng ta đã đối xử tệ bạc đối với người Việt Nam. Chúng ta cũng đã có một số cảm giác mãnh liệt tại Hoa Kỳ về cuộc chiến Việt Nam. Cảm giác của đa số những người từng có mặt ở Việt Nam là: Nếu chúng ta đã định duy trì miền Nam Việt Nam như một tiền đồn dân chủ của thế giới tự do, nếu chúng ta đã chiến đấu để thực hiện việc ấy, thì chúng ta phải đến mà thực hiện công tác một cách đúng đắn. Tuy nhiên trong toàn bộ công tác này, chúng ta đã tự đặt ra những hạn chế

cho chính chúng ta. Chúng ta đã loan báo trước rằng chúng ta sẽ không bỏ bom biên giới Trung quốc, nên Trung quốc cứ thế mà đổ chiến cụ, đạn dược qua ngã biên giới. Chúng ta không ngừng loan báo trước tất cả những gì chúng ta sẽ làm. Và Bắc Việt cũng tận tình khai thác từng điểm một trong lợi thế đó.

Tôi nghĩ rằng tôi cũng cảm thấy như nhiều người khác – là chiến đấu một cuộc chiến nửa vời, với những giới hạn, thì gần như không thể nào thắng. Kết quả xảy ra là cuộc chiến đã kéo dài suốt năm này sang năm khác, chung cuộc tổn phí quá nhiều sinh mạng – thay vì tấn công nhanh, gọn và kết thúc.

Nếu người ta không thực hiện được như thế, thì thà đừng mở cuộc chiến cho xong.

GEORGE LUMM

"Lạy Chúa rất thánh, họ sẽ bắn hết chúng tôi đây"

Mùa Xuân năm 1975 gia đình tôi ở cả Saigon trong khi tôi đang làm việc tại Hồng Kông. Các con tôi tất nhiên đều có quốc tịch Mỹ từ khi mới lọt lòng, Tòa Đại sứ Hoa Kỳ đã cấp thông hành cho các con tôi rồi. Tuy nhiên, phải có chiếu khán xuất ngoại mới ra khỏi Việt Nam được. Ngay công dân Hoa Kỳ rời Việt Nam cũng cần chiếu khán xuất ngoại mới đi được.

Tôi đã tin người Mỹ chúng ta sẽ quay lại hỗ trợ cho chính phủ Việt Nam, chủ chốt vì vấn đề dầu lửa, tôi nghĩ. Có mấy hòn đảo ngoài hải phận Việt Nam mà người Việt phải tranh chấp với Trung Quốc , họ cho là có rất nhiều dầu ở ngoài vùng ấy. Tôi tính nếu có vấn đề năng lượng, nếu có nhiều dầu, chắc chắn Hiệp Chủng Quốc sẽ phải hỗ trợ cho Việt Nam – Chỉ vì vấn đề này. Tôi không nghĩ đến ba cái chuyện bảo vệ tự do dân chủ gì cả, tôi nghĩ toàn bộ cuộc chiến này chẳng là cái gì khác ngoại trừ một đường lối kiếm tiền. Tôi tính ra với khối lượng dầu

lửa ấy, một đống tiền, chắc chắn người ta sẽ phải bảo vệ họ vì mớ dầu ấy.

Tôi thản nhiên, không bồn chồn lo lắng, cho tới một tháng trước khi đi. Đó là khi Đà Nẵng sụp đổ.

Một cô em họ của vợ tôi sống tại vùng Đà Nẵng. Vợ chồng cô có sáu đứa con, chồng làm thầu quân đội, nhặt rác. Cô em vợ tôi chạy vào Saigon một thân một mình cho biết Việt Cộng đã giết hết chồng con cô. Trước đó, người chồng đã bảo cô thu xếp ra đi "Việt Cộng sắp đến, chúng giết tôi mất", anh ta có nói thế. Tôi không rõ tại sao họ biết, những sự thể xảy ra như vậy. Chúng đã giết anh và cả mấy đứa con. Sau đó cô đi đường bộ từ một địa điểm gần Đà Nẵng về suốt đến Saigon. Cô bảo bọn Việt Cộng nổi điên, đã bắn giết dân chúng. Tôi mong cô đến ở với chúng tôi để cùng đi. Nhưng cô từ chối, bảo cô không còn lẽ sống ở đời nữa.

Nhưng chúng tôi cũng đã mang đi được 32 người Việt. Tôi bay về Saigon bằng Hàng Không Việt Nam. Tôi có vé máy bay cho vợ và các con tôi, vì ngay từ trước, tôi đã lo chuyện này. Tôi đến hỏi Lãnh sự Mỹ ở Hồng Kông, vì tôi muốn mang cả gia đình vợ đi, gồm bố mẹ vợ, anh chị em vợ tôi. Nhưng họ đã làm cho tôi phải chạy loanh quanh mãi. Họ bảo: "Ờ được chớ. Đâu có vấn đề gì. Cứ đến tòa Đại sứ Saigon, họ chấp thuận mà. Họ sẽ cho gia đình vợ ông chiếu khán nhập cảnh Hoa Kỳ thôi". Vợ tôi có quốc tịch Mỹ. Tôi bèn đến toà Đại sứ Mỹ ở Saigon. Lúc ấy hãy còn là tháng Ba – họ lại bảo tôi trở về tòa Lãnh sự Mỹ ở Hồng Kông xin thêm giấy tờ nữa họ mới cấp chiếu khán nhập cảnh cho gia đình vợ tôi. Cứ thế, tôi loay hoay chạy đi chạy lại. Cuối cùng vào tháng Tư, tôi đến Tòa Đại sứ Mỹ ở Saigon lần nữa. Bấy giờ chỉ chừng một tuần là mất Việt Nam, tôi đâm hoảng. Tôi bảo: "Lạy Chúa, chuyện gì xảy ra thế? Tôi phải đưa

gia đình đi khỏi đây. Vợ tôi không thể bỏ gia đình mà đi được. Bả là công dân Hoa Kỳ. Qúy ông phải giúp cho các công dân Hoa Kỳ đi chớ?" Người nói chuyện với tôi là một tên chó đẻ. Hình như hắn là Phó lãnh sự gì đó ở Saigon. Hắn nói: "Tôi sẽ cho ông một lá thư, mang sang Sở Di Trú Ngoại Kiều của Việt Nam mà lấy chiếu khán. Họ sẽ cấp chiếu khán xuất ngoại cho gia đình vợ ông. Không có gì trở ngại".

Khỉ mốc. Tôi đến Sở Di Trú, đợi hàng giờ đồng hồ mới gặp được người nhân viên chỉ dẫn Việt nam. Tại xứ này, cần gì cũng phải có tiền. Vào gặp thằng cha Việt Nam mà Phó Lãnh Sự bảo tôi tới gặp, tôi giải thích tại sao tôi đến, thằng chả nói: "Anh nói cái gì vậy?" Tôi đưa ra lá thư bên Tòa Đại sứ cấp cho tôi. Thằng cha cười vào mặt tôi. Hắn nói: "Không rõ ông ta mắc chứng gì. Ông thừa hiểu chúng tôi đâu có cấp chiếu khán xuất ngoại? Chúng tôi có quá nhiều việc phải lo! Tôi đã bảo ông ta đừng làm mất thì giờ chúng tôi với chuyện gửi người tới đây xin chiếu khán xuất ngoại cho người Việt".

Tôi quay lại gặp viên Phó Lãnh sự, hắn không tiếp. Lại phải gặp một cha khác. Tôi nói "Quỷ thần ạ. Tôi cần chiếu khán xuất ngoại mà họ không cho. Họ nói họ quá bận bịu. Mấy đứa con đẻ của tôi đều có thông hành Mỹ, vậy mà họ không chịu cấp". Cha này nói: "Chẳng việc gì phải lo. Không có lý do gì lại hoảng lên như thế về chuyện phải đưa gia đình đi đâu cả". Tôi nói: "Người ta đang di tản, tôi cần phải có chiếu khán xuất ngoại". Hắn nói: "Không, chẳng có chuyện di tản di tiếc gì sất". Lạy Chúa tôi, bấy giờ chỉ còn một tuần lễ nữa, cái đất nước khốn nạn ấy sẽ sụp đổ. Vậy mà thằng chả vẫn lẻo mồm đến thế. Tôi nói: "Giêsu Ma, ông bảo tôi không có chuyện di tản. Vậy chớ bao nhiêu công ty Mỹ đều đã đi sạch. Ngân hàng "Bank of America" cũng đi rồi. Các công ty thầu xây cất cũng đã đi. Vậy chớ bao nhiêu người

đang đứng sắp hàng ngoài Tòa Đại sứ làm chi vậy? Chúng tôi là công dân Mỹ. Chúng tôi có thông hành Mỹ. Tôi muốn đưa gia đình tôi ra khỏi đây".

Thằng chả nói: "Bận lắm, đừng mất thì giờ. Không có chuyện gì. Không di tản lôi thôi gì. Ông lo lắng quá độ. Chúng ta không bỏ Việt Nam đâu".

Rồi tôi quay lại lần nữa. Tôi nghĩ bấy giờ là ngày hai mươi tư, lộn xộn không thể tả. Cả một đống người Việt, người Mỹ bu đến chỗ khốn nạn ấy. Tôi xin thề tôi không nói láo – ít nhất có đến bốn trăm con người sắp hàng ở Tòa Đại sứ. Chúng tôi phải đợi đến bốn giờ đồng hồ. Họ không cho tôi gặp ai, cuối cùng mới gặp được một cô Việt Nam làm việc ở đấy. Cô gái Việt Nam này tử tế hết sức. Cô ta nói quả thiệt mọi người đang đi. Họ cũng có hứa với các người Việt làm ở Tòa Đại sứ là khi ra đi, họ sẽ mang những người ấy theo.

Tôi nói: "Vâng, quỷ thần ạ. Tôi nghĩ họ nên làm như thế. Họ nên đưa đi tất cả những người Việt nào đã làm cho Mỹ". Tôi nói với cô rằng tôi đang cố sức đưa gia đình đi đây. Cô bèn chỉ cho tôi mấy cái mẫu đơn mà nói: " Đây, đây là những mẫu đơn phải điền vào rồi đóng dấu, mang ra Tân Sơn Nhất mà di tản". Thế là tôi chụp lấy một mớ. Cô cũng cho tôi một mẫu đơn đã đầy đủ, có đóng triện Tòa Đại sứ cẩn thận. Tôi chạy ngay tới một nhà in, biểu họ rằng: "Tôi cần tức khắc một cái con dấu giống hệt như vầy". Chỉ trong vài tiếng đồng hồ, họ làm xong. Tôi bèn nhái chữ ký giống y như trong cái mẫu đơn cô ta đưa. Thế là tôi điền hết tên tuổi mọi người trong gia đình vợ tôi, hàng xóm nhà tôi, cả bạn bè nhà tôi, tổng cộng ba mươi hai người Việt.

Nhưng rồi làm sao vô Tân Sơn Nhất? Tất phải cho tiền bọn lính gác. Không tiền làm sao vô nổi. Tôi còn phải mang thêm một số người Việt phụ trội nữa: Một viên Đại tá Việt Nam làm

trong Tân Sơn Nhất biểu tôi "Tôi có thể đưa ông vào, nếu ông chịu đưa gia đình tôi đi". Tôi nói "Tốt thôi, tôi có thể đưa ai là đưa mà". Thế là hắn cho chúng tôi vào.

Chúng tôi đẩy cả ba mươi hai người vào ba xe lái vào Tân Sơn Nhất. Trời nóng hơn địa ngục. Chúng tôi đều đói, khát mà chẳng lấy đâu đồ ăn thức uống. Đến khi vào trong, họ mới cho chút nước thấm giọng.

Tòa Đại sứ Mỹ chỉ là một bọn cứt. Lũ chính trị gia khốn nạn! Nhưng không quân Mỹ thì tuyệt vời. Bấy giờ người ta phải trình mấy tấm giấy cho các nhân viên không lực làm thủ tục di tản. Một tay sĩ quan không quân hỏi: "Tốt lắm, thưa ông Lumm, ông có biết rằng ông chỉ được phép đưa đi các thân nhân trực hệ của công dân Mỹ không?" Thưa quý vị, lúc đó tôi có mang theo cả một ông cha Công giáo, đã hơn tám mươi tuổi. Tên tuổi, ngày sinh tháng đẻ đều ghi rành rành trong mẫu đơn. Tay Sĩ quan hỏi: "Tất cả những người này đều là thân thích của ông cả phải không, ông Lumra?" Tôi đáp "Ừa, phải đấy. Hoặc liên hệ trực tiếp, hoặc do thủ tục nhận làm con nuôi". Anh ta nói: " Vậy chớ cái con quỷ gì đây? Ông Linh mục này đã hơn tám mươi tuổi rồi mà?" Tôi đáp: "Ừa, con nuôi tôi đấy" Anh ta phá lên cười, bảo "Ô kê, ô kê, vào cả đây. Chúng tôi sẽ tận tụy phục vụ để đưa quý ngài ra đi!".

Nguyên tôi không định di tản kiểu này, vì lẽ tôi đã có vé máy bay Hàng Không Việt Nam. Tôi chỉ định đến đó đưa gia đình vợ tôi và những người ấy đi cho chắc thôi. Tôi định đưa họ vào, ký giấy tờ rồi mang vợ con ra, đi bằng Hàng Không Việt Nam. Nhưng mấy cha không quân bảo tất cả máy bay dân sự đều hủy rồi. Không còn máy bay dân sự nữa. Tôi nói: "Mẹ kiếp, làm gì được bây giờ?" Tôi đang có việc làm ở Hồng Kông. Bấy giờ tôi làm cho hãng DHL, một công ty dịch vụ thông tin, hãng này

có một trụ sở tại Hồng Kông, và một tại đảo Guam.

Chúng tôi nằm đấy đợi hai ngày trời. Cuối cùng họ cho một chiếc xe buýt – riêng cho chúng tôi – cả thảy 32 người Việt, thêm vợ tôi và tôi. Ông tài xế người Việt cũng đang cố ra đi. Muốn đến máy bay thì phải qua một trạm gác có lính Việt Nam, đến đấy họ bắt xe ngừng. Đàn bà không sao, nhưng trên xe có mấy người đàn ông ở trong quân đội. Họ ngừng xe lại, bắt mở cửa. Tôi bảo vợ tôi dịch cho tôi biết chuyện gì đang xảy ra. Gã tài xế phân bua : "Không. Tôi có đi đâu đâu? Tôi chỉ lái xe cho người ta". Họ lôi gã tài xế xuống. Thường các xe buýt của không quân Mỹ đều có tài xế lái. Số xui, chẳng may chúng tôi lại gặp một tài xế Việt Nam. Thế là một tên lính nhảy lên xe, định chui đầu vào. Bấy giờ, chả rõ vì sao tôi hóa ra can đảm thế, nhưng thực ra tôi đã suýt ỉa trong quần. Như một thằng khùng, tôi nhảy lên, chặn cửa lại, quát: "Anh không được phép vào xe buýt này. Đây là tài sản chính phủ Hoa Kỳ. Còn đây đều là nhân viên của Hoa Kỳ". Tôi nói lung tung mấy chuyện cứt ỉa như thế. Thằng cha cũng không hiểu tôi nói gì. Hắn lôi cái máy truyền tin ra, vợ tôi dịch lại cho tôi nghe hắn nói gì. Hắn gọi một cha Đại úy để báo cáo là mấy tên Mỹ không chịu cho hắn vào xe buýt khám.

Cha Đại úy bảo "Vậy phải bàn chuyện này. Lại đây". Tên lính bước đi để nói chuyện với tên Đại úy của hắn.

Cả đời tôi chưa hề đụng đến tay lái một chiếc xe lớn nào. Tôi cũng không biết lái xe số tay. Cái xe buýt cứ nằm chình ình nổ máy. Không một ai trên xe biết lái cả. Đúng lúc ấy, một xe buýt khác chạy tới. Một chiếc xe trống, không hành khách. Người lái xe là một không quân Mỹ. Mỹ đen. Chúa ạ, yêu biết mấy khi nhìn cha đó. Giá ngày nay gặp lại cha này, tôi sẽ ôm thắm thiết. Anh ta dừng xe hỏi "Chuyện gì thế?" Tôi đáp "Lạy Chúa

rất thánh, chúng nó sắp bắn hết chúng tôi đây". Tôi cho anh ta biết chuyện đang xảy ra. Lúc ấy tên lính đang quay lại. Hắn thét lên: "Tốp, tốp! Ngừng lại, ngừng lại". Vì lẽ anh không quân đã nhảy vào trong xe buýt rồi. Anh chàng không quân trả lời: "Đù mẹ các cậu" rồi tuôn xe chạy. Họ nổ súng bắn. Đù mẹ quả thật họ nổ súng bắn chúng tôi!

Thật tức cười, khi bước vào máy bay. Các cô gái trẻ sợ te tua, họ e không vào lọt. Tôi chả biết cái máy bay ấy nó là thứ máy bay gì. Nó có cái đuôi thòng xuống, người ta chui vào qua lối ấy. Máy bay lại chẳng có ghế ghiếc gì, cứ vậy ngồi bệt lên sàn. Khi chiếc xe buýt dừng lại, chưa bao giờ trong đời tôi thấy người ta chạy nhanh như thế. Mấy thằng nhỏ vọt khỏi xe buýt, chỉ mấy giây đồng hồ chúng đã tuôn vào trong máy bay. Chúng tôi ai nấy đều khiếp vía, thiệt hết nói.

Quý vị hiểu không, bấy giờ quả thực tôi nghĩ nếu chúng tôi kẹt lại là bị giết sạch cả.

Họ đưa chúng tôi đến Guam. Đầu tiên họ bảo không ai được phép dời đi hết. Tôi nói: "Quỷ tha ma bắt! Tôi là công dân Hoa Kỳ chớ bộ. Tại sao tôi lại không được đi? Có phải lính tráng gì đâu chớ? Xem thông hành đây". Họ bèn cho tôi đi. Tôi tới văn phòng hãng DHL ở Guam. Tôi hỏi: "Bây giờ phải làm gì nào? Đây, tôi đang có mặt ở Guam." Họ bảo: "Chúng tôi sẽ thu xếp cho ông về lại Hồng Kông". Thế là tôi bèn đóng vai thông tín viên cho Hãng DHL. Rồi tôi trở lại Hồng Kông như thế đó.

Chương 14: Về Phía Nixon

JOHN H. TAYLOR
(Phụ tá của Tổng Thống Nixon)

"Ngày đau buồn nhất"

Vào lúc Saigon sụp đổ, Tổng thống Nixon đang sống tại San Clemente. Ông có nói với tôi và nhiều người khác rằng ngày Saigon sụp đổ là ngày đau buồn nhất đời ông – Sau ngày ông từ nhiệm chức vụ Tổng thống. Như ông đã vạch ra trong cuốn No More Vietnams "Không còn những Việt Nam nữa", là cuộc chiến này thất bại không phải vì các chiến sĩ của chúng ta. Lý do chính là vì Quốc hội đã từ chối không cung cấp quân viện cho đồng minh Nam Việt Nam của chúng ta theo thoả ước Ba Lê năm 1973 đã ấn định cho phép cung cấp số quân viện ấy ngang với số quân viện mà Liên Xô cung cấp cho miền Bắc. Ngay lúc ấy, ông tiên đoán quyền lợi Hoa Kỳ trên thế giới sẽ còn bị thiệt hại hơn là thiệt hại của dân tộc Đông Nam Á. Lời tiên đoán của ông, chẳng may đã được chứng minh đúng vào thời khoảng từ 1975 đến 1980, khi hơn 100 triệu người đã bị thất bại với Cộng sản, hay bởi Tây phương, vì nỗi lo sợ "một trường hợp Việt Nam khác" của Quốc hội, của giới truyền thông, của chính quyền Carter và chính quyền Ford.

Nỗi đau buồn của ông về sự sụp đổ Saigon càng sâu đậm hơn, vì lẽ một trại chuyển tiếp chính của tỵ nạn Việt Nam được thiết lập ở Camp Pendleton, nơi rất gần nhà ông tại San Clemente. Ông thường lái xe đi ngang qua trại tỵ nạn này, và ông đã diễn tả với tôi một cách sinh động mỗi khi nhìn thấy trẻ con chơi đùa, khi thấy những người đàn bà đem quần áo ra phơi ở khu vực tạm trú của họ.

PHẦN THỨ HAI:
NGƯỜI VIỆT

Chương 15: Quân Đội Việt Nam Cộng Hoà

ĐẠI TÁ LÊ KHẮC LÝ
"Tôi là người độc nhất còn lại để kể chuyện cho quý vị."

Vào năm 1974 có lần tôi đến trình diện tướng Phạm Văn Phú tại tư thất của ông ở Pleiku. Tướng Phú gọi tôi đến thảo luận một số kế hoạch. Điều đầu tiên ông nói là ông muốn di chuyển Bộ Tư Lệnh Quân Khu II tại Pleiku xuống Nha Trang. Ông hỏi tôi nghĩ thế nào? Tôi trả lời: "Tôi nghĩ đây không phải là một ý kiến tốt. Tôi ở vùng này khá lâu, đủ để hiểu tại sao chúng ta đóng Bộ Tư Lệnh tại đây. Chính Tổng thống Ngô Đình Diệm là người đã cho khai phá và phát triển vùng này. Ông Diệm có nhiều lý do chính đáng. Ông có ý đưa ảnh hưởng quân đội lên trấn ngự vùng cao nguyên. Đây là một khu then chốt, một khu vực chiến thuật trọng yếu, một khu vực canh nông với đất đai màu mỡ. Muốn đất nước giàu mạnh, phải sử dụng vùng này. Nay nếu Thiếu tướng rời khỏi đây, dân chúng sẽ di chuyển theo. Vùng này bỏ trống, Cộng sản sẽ đến. Khi kiểm soát được vùng này, chúng sử dụng làm căn cứ thì chúng ta sẽ mất tất cả miền Nam. Vậy nếu Thiếu tướng ở lại, dân chúng sẽ ở lại. Cộng sản có đến chăng nữa cũng phải khốc liệt lắm mới lấy được vùng này khỏi tay chúng ta. Thiếu tướng

không thể cho không bọn Cộng sản vùng đất này!"

Quân Khu 2 là một vùng rất rộng, trong đó chúng tôi có mười bốn tỉnh. Nhưng chúng tôi chỉ có hai Sư đoàn, Sư đoàn 22 và Sư đoàn 23. Vùng bình nguyên thuộc Quân Khu 2 cũng là một vùng rất trọng yếu về kinh tế và kỹ thuật.

Nhưng tướng Phú muốn di chuyển. Ông bảo: "Đóng ở đây là đóng Bộ Tư Lệnh quân đoàn ở tiền phương, mà binh đội lại đặt ở hậu cứ." Tôi nói "Điều ấy rất đúng! Nhưng bây giờ nếu Thiếu tướng rục rịch gì ở Bộ Tư Lệnh là dân chúng cũng sẽ hoảng sợ mà di chuyển theo Thiếu tướng ngay."

Sau hiệp định Ba Lê 1973, dân chúng luôn xem chừng quân đội. Hễ quân di chuyển đến đâu, dân di chuyển đến đấy. Họ thấy hiệp định Ba Lê không phải là một hiệp định ngưng chiến. Có điều gì dối trá ẩn giấu đàng sau. Dân Việt Nam biết kế hoạch của Kissinger. Họ biết tại sao Kissinger đã ký hiệp định này, dù không có thuận ý của chính quyền miền Nam. Dân chúng luôn tụ tập ở những địa điểm có đặt trụ sở các Bộ Tư Lệnh cao cấp. Khi các Bộ Tư Lệnh cao cấp di chuyển, mặc dầu vẫn để lại các trụ sở cấp dưới, nhưng đại đa số dân chúng sẽ vẫn cứ di chuyển theo bộ tư lệnh cao cấp, bỏ địa điểm cũ thành những nơi gần như hoang vắng.

Cao nguyên có một khối lượng dân đông đảo. Nếu họ di chuyển, Cộng sản sẽ có nhiều cơ may tiến vào. Dân không muốn bị bỏ lại với Cộng sản. Họ xem chừng và để ý tướng Phú rất kỹ. Nhưng tướng Phú thường hay ở Nha Trang. Nhiều người bảo tôi rằng ông ấy sợ. Tôi nghĩ có lẽ đúng. Ông từng bị bắt làm tù binh trong trận Điện Biên Phủ 1954, cho nên cứ nghĩ đến Việt Cộng là ông ấy đã đủ sợ. Tôi không có lòng tin nơi tướng Phú mỗi khi chúng tôi đụng trận.

Lúc ấy, ông quyết định không rời Bộ Tư Lệnh Quân khu nữa,

nhưng cá nhân ông đã chuyển một số lớn của cải và đưa cả gia đình đi Nha Trang, hầu hết nhân viên cũng đi theo với ông. Tôi là người phải điều động mọi việc ở Pleiku. Đây là sự thực. Tôi không hề có ý khoe khoang.

Tướng Phú có mâu thuẫn cá nhân với hai ông tướng khác: Tướng Trần Văn Cẩm, trước là Tư lệnh Sư đoàn 23 dưới quyền tướng Nguyễn Văn Toàn. Khi tướng Toàn đổi đi, ông Cẩm trở thành phụ tá hành quân cho tướng Phú. Một người nữa là tướng Phạm Duy Tất, trước là Sư đoàn Trưởng Sư đoàn 21. Sau trở thành phụ tá Bình Định ở Nha Trang.(*)

Tướng Phú không thích cả hai ông này. Không có sĩ quan chấp hành, tướng Phú bèn tự đặt ra một số nhân viên riêng. Trưởng phòng Tổng quản trị của tướng Phú, Trung tá Trần Tích là người phụ trách bổ nhiệm sĩ quan vào các chức vụ thân cận của tướng Phú. Trung tá Tích làm việc rất chặt chẽ với vợ tướng Phú. Còn tôi chỉ biết lo điều động những chuyện hành quân, tình báo và tiếp vận của vùng cao nguyên mà thôi.

Tôi nghe quá nhiều dư luận về những chuyện bổ nhiệm này, trong ấy có điều đúng, cũng có điều thổi phồng. Tôi đã nghe nhiều chuyện về việc người ta đưa tiền cho vợ tướng Phú để mua chức vụ. Những chuyện này rất nản, làm người ta xuống tinh thần, nhưng làm gì được bây giờ? Báo cáo cho Tổng thống Thiệu chăng, nhưng như thế cũng chẳng kết quả gì, vì lẽ chính ông Thiệu cũng đã bị mua chuộc. Tôi bảo với các sĩ quan của tôi rằng tôi bịt miệng, che tai. Tôi chỉ cố làm cho tròn bổn phận một cách tốt đẹp. Tôi không muốn quan tâm đến các chuyện khác.

Về vụ tấn công Ban Mê Thuột: Chúng tôi biết chuyện ấy sẽ xảy ra. Tuy không biết đích xác lúc nào, và lực lượng Cộng sản có bao nhiêu, nhưng chúng tôi biết chuyện ấy sẽ đến. Đại tá Trịnh Tiếu, sĩ quan tình báo của tôi – hiện đang ở trong trại cải tạo tại

Việt Nam – lúc ấy đã thảo luận với tôi về sự kiện một sư đoàn Bắc Việt có mặt tại vùng cao nguyên đang di chuyển. Chúng sẽ tấn công một địa điểm nào đó. Nhưng khi báo cáo tướng Phú, ông cho rằng chúng sẽ tấn công Kontum hay Pleiku. Ông đã tập trung quân lực để phòng vệ những vùng này. Ông Tất, Chỉ huy Biệt Động quân Vùng II, bạn đồng khoá với tôi, hiện cũng đang ở trại cải tạo tại Việt Nam, là người trách nhiệm phòng thủ Kontum và Pleiku. Kontum rất dễ tấn công. Còn Pleiku là căn cứ Bộ Tư lệnh Quân đoàn. Tấn công những địa điểm này sẽ là một chiến dịch tuyên truyền chính trị thuận lợi cho địch quân. Tuy nhiên sĩ quan tình báo của tôi và cá nhân tôi hoài nghi giả thuyết này. Nếu địch muốn tuyên truyền, họ sẽ tấn công vào các toà hành chánh tỉnh. Nếu đánh Pleiku, họ không thể tấn công toà tỉnh. Và nếu họ tấn công chúng tôi, là sẽ có ngay các lực lượng tăng cường đến từ Sàigòn. Vì thế chúng tôi đặt Ban Mê Thuột lên đầu bảng liệt kê các mục tiêu mà Cộng quân có thể tấn công tại vùng II.

Nhưng khi tướng Phú quan sát Ban Mê Thuột, ông vẫn cho rằng Ban Mê Thuột có thể giữ được nếu bị tấn công. Ông tin địch quân không thể vào tỉnh. Phần tôi, không thấy có đặc công ở đấy. Còn chiến xa Bắc Việt, đối với chúng tôi không quá quan trọng, vì lẽ chúng tôi có không quân, Bắc Việt thì không.

Cuối cùng khi Cộng sản tấn công Ban Mê Thuột, ai nấy hoảng hốt. Khi chúng tấn công vào, tướng Phú đang ở Nha Trang. Vì thế tôi quyết định dàn quân lên Ban Mê Thuột. Tại đấy chúng tôi đã có Trung đoàn 53, và chúng tôi cho Biệt động quân tăng cường.

Trong một cuộc không kích của phi cơ chúng tôi, chẳng may đụng lầm Bộ chỉ huy tiền phương Sư đoàn 23, phá tan tất cả hệ thống truyền tin. Khi phải tái phối trí trận truyến, chúng tôi chiếm được một nửa thành phố. Vì Bắc quân quá mạnh trong

thành phố, chúng tôi tiến chiếm thành phố một cách chậm chạp. Chúng tôi sợ bị mai phục. Rồi chính lúc ấy Sư đoàn Trưởng Sư đoàn 23 đã cho lính giữ an ninh để trực thăng đáp xuống bốc vợ ông và gia đình ông. Thật sỉ nhục. Trách nhiệm ông là chỉ huy chiến dịch tái chiếm Ban Mê Thuột, nhưng chỉ vì lo lắng cho sự an nguy của vợ mà ông đã đặt bãi đáp, ra lệnh cho binh sĩ tấn công phải quay lại bảo vệ vùng này trước! Quân Bắc Việt đã quan sát được. Khi ông ta làm thế thì Bắc quân khép chặt thành phố. Ông đã cho địch quá nhiều thời gian. Ông cho chúng một cơ hội tốt, rồi sau đó ông đã tiến quân rất chậm!

Đó là một lỗi lầm đáng trừng phạt. Ông đã bất tuân thượng lệnh. Nhưng ai sẽ là người quyết định về ông ta? Tướng Phú, hay Đại tướng Cao Văn Viên, Tổng Tham mưu Trưởng liên quân? Sau này tôi đối diện với ông ta. Ông bảo trực thăng của ông bị bắn tỉa, ông bị thương. Ông giải thích tất cả binh sĩ đã ra khỏi trực thăng đi lo cho gia đình riêng của họ. Ông không thể kiểm soát họ được. Chúng tôi là bạn lâu năm, tôi bèn nói: "Tướng Tường, ông là Tư lệnh Sư đoàn, tại sao ông không bắn chúng nó?" Ông ta không trả lời.

Phần Tướng Phú thì bay trở lại Pleiku quan sát tình hình. Lúc ông ở trong trung tâm hành quân với tôi thì nhận được một cú điện thoại từ Sàigòn do Tổng thống Thiệu gọi. Ông Thiệu bảo muốn gặp tướng Phú ngày hôm sau, tức là 14 tháng 3/1975 tại Cam Ranh.

Tôi bèn chuẩn bị các đồ biểu thuyết trình, các bản báo cáo tình hình cho buổi họp. Chúng tôi nghĩ Tổng thống Thiệu muốn biết diễn tiến các cuộc hành quân ra sao. Sáng hôm sau, ông Phú bay xuống Cam Ranh gặp ông Thiệu.

Sau khi gặp tổng thống, đêm ấy ông Phú trở về triệu tập một buổi họp tại Pleiku. Hiện diện trong buổi họp gồm có: Tướng

Phú, tướng Cẩm, tướng Phạm Ngọc Sang Tư lệnh Sư đoàn 6 Không quân, ông Tất và tôi. Vừa bước vào phòng họp, điều đầu tiên ông Phú nói là ông đã được ông Thiệu chấp thuận thăng chức cho ông Tất. Ông gắn sao cho ông Tất. Chúng tôi vỗ tay.

Xong, ông loan báo: "Chúng ta sẽ triệt thoái khỏi Pleiku và Kontum!"

Nghe ông nói như vậy, tôi mở mắt thật lớn. Tôi nghĩ có lẽ mình nghe không rõ. Nhưng ông giải thích: Chúng ta rút lui chiến thuật để tái phối trí chiếm lại Ban Mê Thuột. Ông Cẩm, ông Sang, ông Tất và tôi đều ngồi sững. Chúng tôi véo nhau. Tôi tự nghĩ: "Cần phải hỏi xem chúng tôi sẽ triệt thoái cách nào." Tôi lên tiếng hỏi. Ông Phú đáp: "Quý ông sẽ sử dụng đường 7B." Phản ứng tức khắc của tôi là bảo: "Thưa Thiếu tướng, không thể được!" Ông Phú bảo: "Tổng thống đã quyết định. Chúng ta không có sự lựa chọn, bởi vì chúng ta cần đạt yếu tố bất ngờ với địch quân."

Tôi bảo: "Thưa Thiếu tướng, tôi sống khá lâu ở đây. Tôi biết rất rõ vùng này. Đường 7B đã bỏ phế từ lâu. Lực lượng Đặc biệt Mỹ, Lực lượng Đặc biệt Việt Nam, và cả địch quân đều đã hành quân trong khu vực ấy. Họ đã gài mìn khắp nơi. Nếu phải triệt thoái với các quân cụ quân dụng nặng nề, trước tiên phải khai quang mìn trên đường, nay ai còn có thể biết mìn đặt chỗ nào? Rồi lại phải sửa đường, làm gì có thời gian sửa chữa? Ngoài ra khi chúng ta quyết định triệt thoái là mọi người sẽ biết, chẳng còn gì bất ngờ nữa! Xin đề nghị Thiếu tướng nếu phải triệt thoái, hãy sử dụng quốc lộ số 19 mà đi thẳng. Sẽ phải chấp nhận một số tổn thất, nhưng như thế chúng ta mới có thể qua được."

Tướng Phú bảo: "Không. Tất cả quyết định rồi! Quý ông không lựa chọn gì nữa. Sáng mai tôi bay đi Nha Trang. Quý ông sẽ có ba ngày để lo triệt thoái!" Tôi bảo: "Thưa Thiếu tướng, làm sao

được? Chúng ta có bao nhiêu binh sĩ, bao nhiêu là đồ tiếp liệu và quân cụ. Phải ít nhất ba tuần lễ chúng tôi mới hoạch định nổi."

Ông ấy bảo: "Tất cả những điều ấy cũng đã quyết định xong." Tướng Cẩm và tôi bèn hỏi thế còn Địa phương quân, Nghĩa quân, các nhân viên hành chánh xã, tỉnh và dân chúng thì sao? Tướng Phú nói: "Quý ông đừng phải lo gì cho họ cả. Quên đi!"

Tôi hỏi ông ấy đã nói chuyện với người Mỹ, các nhân viên Trung ương Tình báo và văn phòng Tùy viên Quân sự của Hoa Kỳ trong vùng chưa? Và tôi không bao giờ quên điều này: Ông nhìn thẳng vào tôi mà bảo "Hãy quên bọn Mỹ đi. Đừng nói với gì với người Mỹ cả." Đó là đích xác những lời ông ấy nói. Tôi rất xấu hổ mà kể cho quý vị nghe sự thực đã xảy ra ở Pleiku như vậy. Tôi không tin nổi chuyện ấy. Tướng Phú đã dự định bỏ rơi cả những người Mỹ, không báo động cho họ biết về cuộc rút quân này.

Lệnh thực ra là từ Tổng thống Thiệu. Tất cả những gì tướng Phú nói với tôi, ông bảo đều do ông Thiệu nói. Trong năm người tham dự buổi họp, giờ đây chỉ còn lại một mình tôi để kể câu chuyện này tại Mỹ. Ông Phú tự sát. Ông Sang, ông Cẩm, ông Tất giờ đây đều bị giam tại các trại cải tạo ở Việt Nam. Còn lại tôi là người độc nhất để kể câu chuyện này cho quý vị.

Ông Phú nói ông phải làm như vậy vì ông tuân hành lệnh. "Quý vị khỏi lo lắng gì chuyện này," ông nói. Ông có vẻ rất bối rối khi nói và hiện rõ vẻ bất đồng ý kiến với lệnh trên.

Tôi được chỉ định làm sĩ quan chỉ huy triệt thoái. Ông Tất phụ trách các lực lượng chiến thuật, toàn bộ hệ thống truyền tin và tiếp vận. Tôi tự bảo "Trời! khổ cho tôi."

Tám giờ sáng hôm sau, tướng Phú ra đi. Ông dùng máy bay, bay đi. Còn lại mình tôi lo liệu. Một lát sau, từ Sàigòn tướng Đồng Văn Khuyên, Tham mưu Trưởng liên quân điện thoại, hỏi: "Tướng Phú đâu?" Tôi bật cười vì sự thể quá lố bịch. Tôi

tự hỏi "Nói gì bây giờ? Nên nói thực hay nên chống chế cho ông Phú đây?"

Tôi bèn bảo: "Tôi không được rõ. Hiện tôi không có liên lạc gì với Tướng Phú cả." Trung tướng Khuyên tiếp tục gọi nhiều lần nữa. Cuối cùng tôi đành bảo: "Vâng, xin Trung tướng cứ gọi Nha Trang để nói chuyện, ông ấy hiện ở đấy." Tướng Khuyên hỏi: "Tại sao ông ấy lại ở Nha Trang." Tôi bảo: "Thưa, tôi không được rõ. Trung tướng cứ hỏi thẳng ông ấy. Tôi hiện đang trách nhiệm điều động công tác ở đây, còn Tướng Phú đang ở Bộ Tư lệnh mới, đặt tại Nha Trang."

Nhiều Tiểu đoàn Trưởng các binh chủng, nào Thiết giáp, Pháo binh, Quân vận đều đến gặp tôi, họ kêu ầm lên: "Tại sao lại rút? Chúng tôi đánh được, tại sao lại rút? Có việc gì xảy ra vậy?" Tôi chỉ còn có thể trả lời: "Tôi đồng ý với các bạn. Nhưng đây là lệnh Tổng thống và Tổng Tham mưu. Là quân nhân chuyên nghiệp, chúng ta làm gì được bây giờ? Bất tuân lệnh hay sao? Tất nhiên là không. Tôi biết là sai, nhưng đây là lệnh. Chúng ta muốn khởi loạn hay sao?"

Lúc ấy tôi tin thượng cấp đã có một kế hoạch mật mà chúng tôi không được rõ. Họ không thể ngu xuẩn đến như thế. Có lẽ đã có một sách lược mà vì không ở cấp chỉ huy tối cao, nên chúng tôi không được biết. Tướng Cẩm và tôi bàn bạc về cuộc rút quân điên rồ này. Chúng tôi ngồi cười. Ông Cẩm bảo: "Tôi cá với ông: đã có thỏa thuận rồi, mình khỏi đánh giặc nữa. Tôi cá là chiến tranh đã xong!" Tôi bảo: "Tôi ngờ lắm." Nhưng ông ta nói: "Tôi suy đoán như vậy vì ở đây dẫu xảy ra bất cứ một cuộc tấn công nào, chúng ta cũng có thể đương đầu ít nhất ba tháng. Cho nên tôi cá với ông là đã có thỏa thuận, lần này mình có hoà bình thực sự. Tôi không rõ, nhưng tôi cũng cảm thấy như vậy."

Tướng Cẩm cũng dùng máy bay, bay đi. Chỉ còn ông Tất và tôi

trong Bộ Tư lệnh. Tôi tự nhủ người Mỹ đã là đồng minh chúng tôi trong bao năm trời. Diễn tiến này rất trọng hệ, mà họ lại không được biết gì. Tại sao chúng tôi không cho họ hay? Đó là lý do tại sao tôi đã gọi cho họ, bảo họ chúng tôi sắp triệt thoái. Họ hoàn toàn không hay biết gì.

Tôi báo cho các nhân viên Trung ương Tình báo và Tổng Lãnh sự Hoa Kỳ trong vùng là chúng tôi sắp rút quân. Họ không tin nổi khi tôi nói với họ như thế. Họ liên lạc Sàigòn, kiểm chứng, rồi tìm ra đó chính là sự thật. Nhờ vậy, họ đi thoát bằng máy bay, nên tôi đã được coi là có công trạng với Trung ương Tình báo Hoa Kỳ tại Sàigòn, tên tôi được lên đầu danh sách những người sẽ được giúp đỡ nếu Sàigòn sụp đổ.

Cuộc triệt thoái khởi đầu tiến triển tốt. Vào giây phút cuối, trực thăng của tôi bị hỏng máy, nên tôi đã đi cùng với đoàn xe ra khỏi Pleiku. Triệt thoái luôn luôn là một chiến dịch khó khăn, đòi hỏi nhiều tính toán cẩn thận, tỉ mỉ. Tôi chỉ có ba ngày để rút 100,000 người, và tôi không thể bỏ ai được. Dân chúng sinh sống chung quanh đáng được chúng tôi phải lo lắng săn sóc cho họ. Và dù tôi không bảo vệ nổi, họ vẫn đi theo. Rồi chỉ trong một thời gian ngắn, mọi sự bắt đầu ra ngoài khả năng kiểm soát của tôi. Các Tiểu đoàn trưởng thuộc quyền tôi không thể nào kiểm soát nổi tất cả mọi người được nữa. Đoàn người tan tành trên đường đến Tuy Hoà. Với thời hạn ba ngày, chúng tôi không thể đủ thì giờ làm được gì. Với thời hạn ngắn ngủi như thế, người ta chỉ còn có thể quyết định: Ai đi trước, ai đi sau, ai đi kế tiếp, thế thôi.

Bây giờ, hàng đêm tôi tưởng như tôi vẫn còn nhìn thấy cả đoàn xe ấy trước mắt. Nào chiến xa, thiết vận xa, xe vận tải nối đuôi nhau, biết bao binh sĩ với gia đình thân quyến vây quanh. Những cụ già ngồi lắc lẻo trên mui xe, những bà mẹ, những

trẻ thơ ngủ trong lòng mẹ, nằm duỗi trên tay mẹ. Đôi lúc vài người xấu số chẳng may ngã xuống trong lúc đoàn xe tiếp tục chạy. Họ kêu la thảm thiết, thân hình bị nghiền nát dưới bánh xe. Tôi đã nghe những tiếng kêu la ấy. Tôi đã thấy một chiếc xe vận tải sức chở chỉ có nửa tấn đã nhồi nhét đầy người nên bị lật, những con người bị xe đè xuống nát xương. Tôi đã nghe tiếng xương gẫy. Tôi bất lực chẳng giúp gì được họ. Tôi đã thấy những con người bỏ xác bên đường. Thực là một cơn ác mộng kinh hoàng.

Đến phía tây thị xã Cheo Reo, đoàn xe bị oanh tạc nhầm bởi chính không quân chúng tôi, vô số người thiệt mạng. Tôi vừa vào được căn cứ Cheo Reo thì quân Bắc Việt đã kéo đến vây quanh. Chúng rót trái phá vào. Chỉ còn mỗi một máy truyền tin để gọi Nha Trang trong lúc tôi nằm dưới cơn mưa pháo.

Đơn vị truyền tin của tôi cố liên lạc với tướng Phú ở Nha Trang, thì ông Phú lại đang đi loanh quanh đâu đó. Tôi sử dụng Anh ngữ nói trên máy truyền tin với sĩ quan của tôi, vì lúc ấy địch quân chỉ còn cách căn cứ chúng tôi có khoảng một cây số. Tôi bảo anh ta: "Trình với Thiếu tướng là tình hình ở đây nguy kịch lắm. Hiểu tôi muốn nói gì khi tôi bảo tình hình nguy kịch chứ? Thế thôi! Không thì giờ nói nhiều. Tôi sẽ cố sức. Địch xiết chặt rồi." Tướng Phú hiểu. Và hai mươi phút sau ông gọi tôi trên máy truyền tin, báo động cho tôi biết một lực lượng địch tại Phú Bổn đang khép chặt vòng vây. Ông Tất cùng với binh sĩ đang ở cách tôi ba cây số. Không quân được lệnh mang tôi ra bằng trực thăng. Thiết giáp được lệnh mở đường bất kể thiệt hại, và ông Tất sẽ đưa quân hỗ trợ.

Ông Phú gửi hai trực thăng đến, để đưa chúng tôi ra Nha Trang. Hỏa lực địch bắn lên dữ dội khi trực thăng hạ cánh. Chiếc trực thăng chở tôi tính ra tổng cộng chở đúng hai mươi

bảy người, trong khi chỉ được chế tạo để chở mỗi lần bảy người. Chiếc kia gồm mười chín người. Rồi cũng cất cánh lên được, bay thoát về Tuy Hoà. Chúng tôi rất may mắn đã thoát. Trong lúc ấy tướng Phú vẫn ở Nha Trang.

Sáng hôm sau, tướng Phú điện thoại ra lệnh gọi tôi vào Nha Trang. Tôi bay vào, tổ chức lại Ban Tham mưu và ở đấy mười hai ngày. Rồi một lần nữa, ông Phú lại bỏ tôi cuốn gói đi. Ông dọn sạch nhà cửa, lấy máy bay đưa toàn gia đình đi, không hề nói với tôi một lời. Một hôm, viên Đại úy đến văn phòng tôi gõ cửa nói: "Đại tá, chỉ còn có Đại tá và tôi ở đây! Chẳng còn ai nữa cả!" Tôi bảo "Anh nói gì thế?" Lúc ấy vào buổi trưa, tôi vẫn đang cắm cúi làm kế hoạch tái phối trí binh sĩ. Tôi rất mệt, đang muốn ngả lưng. Nghe nói thế tôi bèn ra khỏi văn phòng, xuống thang gác. Hai nhân viên của tôi đang làm việc, họ báo cáo cho tôi là tướng Phú đã đi mất. Tôi lại nhà tướng Phú, không một ai. Nhà cửa trống rỗng. Tôi hỏi một Thiếu tá Tiểu đoàn Trưởng đang ở đấy là tướng Phú đâu rồi? Anh ta đáp: "Chẳng hiểu chuyện gì. Hiện nhà này không có ai cả, nhưng binh sĩ của tôi vẫn phải giữ an ninh căn nhà. Tôi không biết làm gì đây nữa."

Tôi tập hợp sĩ quan, binh sĩ vào năm cái xe jeep. Làm gì được bây giờ? Ai nấy đều đã bỏ đi. Người ta bảo có người thấy tướng Phú ngoài phi trường. Chúng tôi lái ra phi trường. Đầu tiên, quân cảnh không chịu cho tôi vào. Sau, họ mở cổng. Khắp chung quanh tôi là lính không quân, tôi gặp cả ông tướng không quân cũng đang dáo dác tìm tướng Phú. Ông ta bảo: "Ông Phú đã đi, rồi ông Lý cũng đi thì tại sao chúng tôi còn ở lại đây. Đi thôi!" Nhưng lúc ấy tôi nào có đi đâu. Tôi chỉ đi tìm người chỉ huy của tôi thôi!

Rồi tôi nhận điện thoại của đại tướng Cao Văn Viên tại phi trường. Ông bảo: "Tướng Phú đâu?" Tôi nói "Tôi không được

rõ, chính tôi cũng đang tìm ông ấy!" Ông nói: "Vậy anh cứ ở lại phi trường để kiếm ông ấy cho tôi." Tôi bảo: "Vâng, tôi sẽ ở đây."

Chúng tôi đợi chờ trông ngóng mãi vẫn chẳng thấy tướng Phú đâu. Sau bảy ngày không ăn không ngủ, tôi qụy xuống vì suy nhược. Lính và các sĩ quan của tôi bèn đẩy tôi vào một chiếc máy bay trong khi các toán lính khác rút đi. Chiếc máy bay thay vì đi Phan Rang để thiết lập bộ chỉ huy ở đấy, đã bay thẳng về Sàigòn. Khi tôi tới Sàigòn thì tướng Phú đã ở đấy rồi. Tôi về nhà. Hôm sau đi tiểu ra máu, sức khoẻ sa sút. Tôi đi khám bệnh. Bác sĩ cho thuốc, bắt tôi nghỉ ngơi, nhưng tôi vẫn đi làm.

Một lần nữa tôi cố liên lạc tướng Phú để xem phải làm gì. Câu đầu tiên ông ấy bảo tôi là: "Lý ơi, chúng ta bị phản bội rồi." Tôi hỏi: "Bởi ai vậy?" Ông ta nói: "Bởi Thiệu. Thiệu đã cho chúng ta vào bẫy. Ông ta đã đẩy mọi chuyện cho chúng ta. Ông ta bảo tất cả là lỗi chúng ta. Chính ông ấy ra lệnh cho chúng ta rút quân, bây giờ ông ấy lại tuyên bố mọi sự đều do lỗi chúng ta cả!" Ông Phú muốn chuẩn bị một tờ trình để chứng minh chúng tôi chẳng có tội lỗi gì, để giải thích rõ chúng tôi đã điều khiển các chiến dịch ấy như thế nào, tại sao chúng tôi không lấy lại Ban Mê Thuột, tại sao chúng tôi triệt thoái.

Vì thế tôi sửa soạn một tờ trình dầy cộm cho tướng Phú.

Tôi đến thăm tướng Phú và tướng Trưởng, Tư lệnh vùng 1, bấy giờ đang ở trong bịnh viện. Tướng Trưởng ôm lấy tôi mà khóc. Ông bảo: "Lý ơi, chúng ta mất hết rồi!" Tướng Trưởng yêu đất nước, yêu đồng đội và yêu Quân đoàn I của ông. Nhưng bây giờ, tất cả không còn gì nữa.

Khi gặp lại tướng Phú, tôi thấy ông đang giận dữ. Đây là lần đầu tiên tôi chứng kiến ông giận dữ tổng thống. Sau khi trao cho ông tập báo cáo tôi đã soạn xong, ông ký tên, tôi đi gặp

tướng Khuyên để đưa tờ trình này cho ông Thiệu và ông Cao Văn Viên. Nhưng sau đó, không bao giờ tôi nghe nói gì về tờ trình này nữa.

Tôi hỏi tướng Khuyên: "Chúng ta phải làm gì bây giờ. Chúng ta đã mất tất cả chưa?". Ông nói: "Không. Chúng ta sẽ tập trung lại, vạch lại ranh giới, ông sẽ nắm lại Quân đoàn II."

Nhưng tôi tự nghĩ ông tướng này không nói hết sự thật. Bây giờ chúng tôi không còn có thể làm như vậy được nữa. Nếu ông ấy bảo thế từ lúc tôi còn ở Pleiku, thì còn có thể được. Bây giờ tôi chỉ huy được ai. Lính thì không, địch đầy rẫy, chỗ nào cũng có địch quân.

Tướng Khuyên hỏi: "Nếu ông ở địa vị tôi, ông sẽ làm gì?" Câu hỏi đột ngột làm tôi chấn động, vì tôi nhận ra rằng tôi không còn có thể nghĩ được bất cứ giải pháp khả thi nào để giải quyết vấn đề của chúng tôi lúc này nữa.

Khi về nhà, vợ tôi và tôi nghe tiếng phi cơ liên tục cất cánh mỗi đêm. Chúng tôi biết văn phòng Tùy viên Quân sự Hoa Kỳ đang di tản người ra khỏi xứ. Tin tức đưa đến chúng tôi mỗi ngày do đó chúng tôi đều biết những ai đã ra đi. Tôi đến gặp một người bạn là Tư lệnh Sư đoàn 2(?) Ông ta và tôi vẫn cố gắng thu thập lại lính tráng để tái tổ chức Sư đoàn 22 và Sư đoàn 23.(?) ()

Nhưng bỗng lúc ấy, chúng tôi lại nhận được những tin tức toàn là tin tổn thất. Tôi đi gặp tướng Hiếu một cấp chỉ huy cũ của tôi và là một tướng lãnh hết sức lương thiện trong quân đội.

Tôi hỏi tướng Hiếu tình hình Quân khu III ra sao. Ông trả lời: "Chúng ta phải tái tổ chức và nỗ lực mà chặn những cuộc tiến công chiến xa của địch quân". Vài ngày sau, ông bị giết.

Tôi đi ra đi vào từ Vũng Tàu đến Sàigòn nhiều lần, cuối cùng

liên lạc được một số bạn hữu của tôi bên tòa Đại sứ Mỹ. Họ điện thoại bảo tên tôi đã có trên danh sách những người ra đi. Tôi đến tòa Đại sứ Mỹ, vào bằng cổng hậu vì người ta quá đông, họ đã để cho tôi vào. Tôi gặp tướng Charles Timmes, một bạn rất tốt của tôi. Ông bảo ông đã nhận được lệnh Hoa Thịnh Đốn đưa Cao Văn Viên đi, tên tôi được sắp kế tên ông Cao Văn Viên, vì tôi đã cứu được nhiều người Mỹ trên cao nguyên.

Do đó tôi đưa gia đình trực hệ, gồm vợ và các con đến đợi ở điểm hẹn, rồi được đón vào Tân Sơn Nhứt bằng xe buýt tòa Đại sứ. Chúng tôi chờ ở phi trường cho đến hôm sau.

Chúng tôi rời Việt Nam bằng chiếc máy bay C-130, bay đến trại tỵ nạn ở Guam. Đó là ngày 25 tháng Tư.

Khi rời đi, tôi biết tất cả đã mất. Trước kia tôi nghĩ có thể Cộng sản và Mỹ có thỏa thuận, nhưng điều ấy sai. Chúng tôi nghe nói người Mỹ đã bán đứng chúng tôi để kiếm những đồng minh khác.

Tôi nghĩ khi Kissinger đi Trung Quốc bắt tay với Mao Trạch Đông, đấy đã là chung cuộc của Việt Nam. Tôi biết sau đó Việt Nam chẳng còn hy vọng gì. Sau khi người Mỹ đi Bắc Kinh bắt tay với Trung Cộng, họ không cần Việt Nam nữa.

Đối với tôi, đấy là chuyện người ta đã bán đứng chúng tôi. Chúng tôi chẳng có gì để nói về chuyện ấy cả. Tôi nghĩ đáng lẽ Tổng thống Thiệu phải thấy được điều này mà chuẩn bị từ trước. Nhưng ông đã không thấy, do đó đối với tôi, Thiệu không phải là một lãnh tụ giỏi.

Bây giờ đây quý ông thử nghĩ: Nếu quý ông là người Việt Nam và quý ông yêu quê hương xứ sở mình, tất nhiên sẽ phải hỏi tại sao người Mỹ hành xử như thế? Đây chính là câu hỏi mà tôi đặt ra cho người Mỹ: Tại sao người Mỹ đã đối xử với bạn hữu của mình như thế?

Nhiều người bảo chúng tôi đã bị bán đứng. Tôi đành phải buồn bã mà đồng ý đúng là như vậy.

NGUYỄN TRƯỜNG TOẠI
(Thiếu úy Sư đoàn 23)
"Hầu hết đã hy sinh"

Tôi sinh năm 1943 lúc gia đình tản cư trong cuộc chiến tranh chống Nhật. Mẹ tôi người miền Bắc, cha tôi người miền Trung. Vào năm 1951, giữa cuộc chiến tranh chống Pháp, một hôm đi học về tôi thấy mẹ tôi đang khóc. Mẹ tôi bảo cha tôi đã chết ở ngoài Bắc, tại Hà Nội. Lúc ấy tôi mới lên tám. Sau này chúng tôi biết được cha tôi bị Cộng sản giết, vứt xác dưới sông Hồng.

Khi nhận tin cha chết, tôi hãy còn nhỏ. Tôi đau buồn nhưng cũng chóng quên rồi lại tiếp tục đến trường. Năm 1954, tôi nhớ vào thời Thủ tướng Nguyễn Văn Tâm, dưới chế độ Bảo Đại, nhiều người nhà cửa bị đốt cháy, một số đã đến ở với gia đình chúng tôi. Tôi thương xót cho cảnh ngộ của họ, tôi cảm thấy buồn vì những biến cố ấy, nhưng vì ít tuổi, nỗi buồn cũng chóng qua.

Năm 1963, Tổng thống Ngô Đình Diệm bị ám sát, bấy giờ tôi đang học đại học. Lúc này tôi đã có ý niệm thế nào là thế giới tự do, thế nào là thế giới Cộng sản. Càng được đọc nhiều, tôi càng ý thức về tình thế.

Cho đến khi gia nhập quân đội vào tháng sáu năm 1968, tôi đã có những tư tưởng phân minh về sự khác biệt giữa Tự do và Cộng sản. Đến khi đọc sách Cộng sản, tôi càng bắt đầu hiểu rõ Cộng sản là ai, họ đã làm gì.

Những người vào lứa tuổi tôi nhập ngũ vì chúng tôi có một lý tưởng, chúng tôi hiểu rõ cuộc sống dưới chế độ Tự do thế nào, cuộc sống dưới chế độ Cộng sản ra sao. Không phải như người ta vẫn cho rằng những người nhập ngũ chỉ vì đến tuổi phải đi

quân dịch, không có được một ý tưởng bản thân. Nhưng điều này, hình như người Mỹ chưa bao giờ hiểu thấu.

Một trong những điều đáng buồn và đau đớn nhất mà tôi thấy trước khi nhập ngũ, đó là lúc báo chí đăng tải hình ảnh tướng Nguyễn Ngọc Loan bắn vào đầu tên tù Việt Cộng, trong cuộc Tổng Công kích Tết Mậu Thân 1968. Đọc những bài báo của các phóng viên người Mỹ, tôi có cảm tưởng họ không hiểu biết gì về thực tế chiến cuộc, về sự thực diễn ra ở Việt Nam.

Chính tôi là người đã chứng kiến việc tướng Loan bắn tên Cộng sản. Tôi có mặt ở đấy. Tôi biết tên Cộng sản ấy, tôi biết hắn đã làm những gì. Ông có biết hắn đã làm gì không? Năm 1968 ở Sàigòn, giữa cuộc chạm súng, hắn đẩy trẻ thơ vô tội ra như một làn sóng người, để đồng bọn tẩu thoát. Trong trận đánh khốc liệt này, hắn sử dụng trẻ con làm lá chắn, để các binh sĩ phải thôi bắn. Và tướng Loan không thể chịu đựng được. Ông nổi giận về hành vi đê tiện này, nên khi bắt được tên Việt Cộng đang cố tẩu thoát bằng cách núp sau đám trẻ, ông nổ súng bắn ngay tên này tại chỗ. Chính tôi cũng cảm thấy như vậy. Tôi cũng có thể hành động y như vậy. Bản thân tôi trong trường hợp bắt được một tên như vậy, tôi cũng sẽ nổ súng kết liễu ngay loại người ghê tởm ấy.

Nhưng khi tướng Loan bắn tên tội phạm, một phóng viên nhiếp ảnh đã chụp hình. Điều mà người phóng viên làm, điều mà mọi người trên khắp thế giới thấy không phải là tất cả những gì đã thực sự xảy ra. Đó chỉ là một phần nhỏ của những gì xảy ra. Và rồi các cảm xúc tiêu cực sau đó triệt hạ cả cuộc đời sự nghiệp của tướng Loan, như thế thật không công bằng. Lợi dụng trẻ thơ vô tội trong trận chiến, tên Việt cộng xứng đáng bị bắn vì hành vi đồi bại của hắn. Hắn và đồng bọn đã gài mìn, đốt nhà trong khu xóm. Rồi khi lực lượng cảnh sát đến, hắn

cưỡng bách trẻ con trong xóm ra làm áo giáp đỡ đạn.

Lúc ấy mọi chuyện đang hỗn loạn. Là tư lệnh cảnh sát, tướng Loan khi nhìn xác trẻ con chết, ông hỏi: "Tại sao vậy? Chuyện gì vậy?" Đến khi biết tại sao mấy đứa bé chết, biết ai chịu trách nhiệm về hành động này, tướng Loan nổ súng hạ tên thủ phạm. Ông đã nhìn thấy tấm hình trên tờ tạp chí Time và tờ Newsweeks chưa? Tấm hình ấy triệt hạ cả cuộc đời và sự nghiệp của tướng Loan. Tôi nghĩ dân chúng Mỹ đã không bao giờ có thể thực hiểu rõ những gì xảy ra ở Việt Nam.

Vào mùa Xuân 1975 tôi là thiếu úy Sư đoàn 23 quân lực Việt Nam Cộng Hoà, đóng ở Pleiku và Ban Mê Thuột. Khoảng tháng Ba, tiểu đoàn tôi tiến vào mật khu Quang Nhiêu, cách Ban Mê Thuột chừng mười bảy cây số. Trong chiến dịch này, chạm trán một nhóm trinh sát Bắc Việt, chúng tôi khai hỏa, giết chết bảy, bắt sống hai. Một trong hai tên bị bắt là sĩ quan. Phía chúng tôi tổn thất bốn. Cùng với việc bắt tù binh, chúng tôi cũng tìm được nhiều tài liệu và tin tức quan hệ. Hai tiểu đoàn 153 và 353 chúng tôi nhận lệnh tiếp tục tiến vào, chúng tôi cho gửi ngay các tài liệu và tù binh về bộ Chỉ huy. Nhưng khi tiến thêm chừng một cây số, chúng tôi có lệnh ngừng và rút quân, vì an ninh quân đội khai thác tù binh, biết được có nhiều đơn vị quân đội Bắc Việt lúc ấy chỉ đóng cách chúng tôi hai ngày đường bộ. Nhưng sự thực, chúng chỉ cách địa điểm chúng tôi có hai cây số, nếu tiến thêm chúng tôi đã bị quét gọn rồi. Vì thế chúng tôi rút về Quang Nhiêu, ở lại bảo vệ địa điểm này.

Như vậy chúng tôi đã biết thực lực quân Bắc Việt. Chúng tôi hiểu tình hình nghiêm trọng, nhưng tôi không nghĩ các sĩ quan ở tỉnh và Tư lệnh vùng biết được tình hình nghiêm trọng là đã có nhiều quân Bắc Việt như vậy ở trong vùng.

Tình trạng rất phức tạp. Tiểu đoàn chúng tôi gồm bốn đại đội.

Đại đội tôi là đại đội 1, nhận lệnh trở lại Ban Mê Thuột, vào giữa thành phố để yểm trợ các xe dầu của Sư đoàn 8. Đại đội 2 đến đóng tại bộ Chỉ huy Sư đoàn 23. Một đại đội khác được gửi đến yểm trợ các căn cứ nhẹ của quân đoàn, nhưng đã bị tiêu diệt toàn bộ.

Đêm mùng 9 rạng ngày 10 tháng 3, đại đội tôi có lệnh đến phòng vệ cây cầu trên đường 14 để giữ khai thông con lộ. Nhưng đêm ấy, quân Bắc Việt pháo rất dữ, chúng tôi lâm tình trạng hết sức khẩn trương. Tôi dẫn lính trở ra, nhưng quân cảnh yêu cầu chúng tôi trở lại vị trí để chuẩn bị vì tình hình nghiêm trọng. Mọi việc có vẻ không khá. Tôi nghĩ lúc ấy ai nấy đều biết trước một cuộc tấn công sẽ phải xảy ra.

Quân Bắc Việt xoay trở để chiếm Ban Mê Thuột trong vòng có hai ngày. Tôi đã chứng kiến câu chuyện thất thủ Ban Mê Thuột với tư cách một quân nhân chiến đấu. Và sau đây, tôi xin kể những gì đã xảy ra:

– Đêm mùng 9 tháng Ba, một đoàn xe vận tải chở vũ khí đạn dược tiến đến Ban Mê Thuột. Trước đấy, chúng tôi nghe tin đường Nha Trang – Ban Mê Thuột đã nghẽn, xe cộ không chạy được, tại sao đoàn xe vận tải này đi lọt? Nhưng đoàn xe đến từ Nha Trang vẫn làm chúng tôi yên lòng. Chúng tôi cảm thấy dễ chịu vì tưởng quân đội đã đánh bật được Cộng sản, mở lại đường, cho đến khi khám phá đoàn xe này là của Bắc Việt chứ không phải xe chúng tôi. Đã có địch xâm nhập vào hàng ngũ chúng tôi.

Chúng tôi không bao giờ biết nguồn gốc những chiếc xe vận tải này từ đâu. Nhưng đến chiều mùng 9 tháng Ba, đoàn xe tới Ban Mê Thuật chở đầy võ khí. Rồi có một chuyện gì, vài người biết được, do đó khi tôi dẫn lính ra thì được yêu cầu quay lại. Cũng đêm đó, Bộ Chỉ huy Sư đoàn ra lệnh cho đại đội tôi vào

lúc ba giờ sáng để di chuyển lên Bang Dao, nhưng hai giờ sáng thì địch bắt đầu pháo, chúng tôi không cách gì nhúc nhích nổi. Vào khoảng tám cho đến mười giờ sáng, thì kho đạn – không cách chúng tôi bao xa – phát nổ. Cả một nghĩa địa và đồn kiểm lâm gần đấy biến mất, trống trơn. Chúng tôi nhận tin địch có chiến xa T-54 đang tiến đến tỉnh. Tiểu đội chúng tôi vừa ló ra thì đụng ngay nhóm địch gào thét inh ỏi. Chúng nã đạn M72 vào chúng tôi. Lúc ấy, nghe động cơ ầm ĩ, chúng tôi cứ tưởng chiến xa T-54, nhưng sau mới biết là không phải. Thật ra đấy là tiếng động cơ của những chiếc xe be kéo gỗ trong rừng. Địch đã mưu mô đưa xe be vào tỉnh, chúng đặt xe một chỗ, rồi cho nổ máy. Tiếng động cơ xe be rất giống tiếng động cơ T-54 làm lính Việt Nam Cộng Hoà mất tinh thần. Chúng tôi chỉ là một đơn vị nhỏ. Tình trạng hỗn loạn xảy ra chính vì lầm tưởng quân Bắc Việt đã mang nhiều xe tăng tiến đến.

– Địch chiếm toàn tỉnh trong vòng có hai ngày. Sau đó, tại hậu cứ chúng tôi, khu phi trường Phụng Dực cách Ban Mê Thuột mười cây số, nơi đóng căn cứ của Trung đoàn 53 và Trung đoàn 54, chúng tôi đã chiến đấu ròng rã gần mười ngày. Tỉ số tổn thất của địch nặng hơn chúng tôi. Tỉ số thương vong của địch là bảy so với chúng tôi là hai. Chúng tôi chiến đấu đến khi hết đạn, phải gọi trực thăng tiếp tế. Nhưng đạn bắn quá khốc liệt, các phi công sợ, đã bay quá cao, thả không trúng đích. Họ thả thùng đạn xuống gần phía Cộng quân hơn phía chúng tôi, chúng tôi không thể lấy đạn được. Vì thế chúng tôi đành chiến đấu cho đến viên đạn cuối cùng, rồi hầu hết chúng tôi đều tử trận. Sau, chỉ còn Trung đoàn trưởng là Trung tá An và hai quân nhân sống sót trong cuộc tàn sát này. Tôi là một trong những người sống sót ấy.

Sau này tôi nghe lính nói Cộng quân chặt đầu tất cả những

binh sĩ Việt Nam Cộng Hoà nào hình dáng to lớn hoặc có để râu mép hay râu hàm. Tôi không chứng kiến những chuyện ấy, nhưng nhiều người đã chứng kiến, tôi cũng được nghe lính kể lại. Thực ra, ở Châu Sơn, việc này đã xảy ra. Địch chặt đầu nhiều người, gồm cả một số linh mục Công giáo.

Ngay sau đó, địch truy lùng các binh sĩ Việt Nam Cộng Hoà. Chúng bắt được tôi trong một thời gian ngắn. Tôi rất may mắn vì không để râu mà cũng không lớn con. Chúng lùa nhiều người vào một ngôi nhà, tôi ở trong đám người đông đảo này nhưng tôi vuột chạy. Tôi không quen đường trong thị xã Ban Mê Thuột. Mặc dầu đã ở vùng này khá lâu nhưng ít khi tôi ra tỉnh. Tôi là một người lính chiến, hầu hết thì giờ dành cho các cuộc di hành và các chiến dịch. Chúng tôi không ra tỉnh nhiều.

– Việc thất thủ Ban Mê Thuột là việc không tránh khỏi. Ở đây chỉ có mỗi một tiểu đoàn phòng vệ tỉnh, tức là bốn đại đội, mà một đại đội đã được đưa đi chỗ khác, nên chỉ có ba Đại đội ở nơi này. Cũng có một số quân nhân nữa, nhưng họ đều là lính văn phòng. Nói rằng Ban Mê Thuột mất trong hai ngày là không hoàn toàn đúng. Chính ra Ban Mê Thuột đã mất trong vòng một ngày. Tuy nhiên, thưa ông, ông phải biết đã có một trận đánh lớn diễn ra cách Ban Mê Thuột mười cây số, tại phi trường. Chính nơi đây chúng tôi đã thực sự chiến đấu mãnh liệt với địch quân, chúng tôi đã cầm chân chúng suốt một tuần lễ.

Sau đấy đã có một cố gắng tái chiếm Ban Mê Thuột. Ông nhớ chứ, tôi thuộc trung đoàn 53 và trong trận đánh đã kể, hầu hết đã hy sinh. Việc cố tái chiếm Ban Mê Thuột là do trung đoàn 44, bấy giờ đóng ở Pleiku. Nhưng khi trung đoàn này đến vùng Tinh Thương cách Ban Mê Thuột chừng mười cây số thì vừa lúc các binh sĩ gặp gia đình họ từ Ban Mê Thuột chạy ra. Thấy

gia đình chạy, binh sĩ cũng bỏ súng ống chạy theo gia đình. Các cấp chỉ huy không thể điều khiển họ nữa. Có lẽ, đấy là lý do tại sao chúng tôi thất trận. Binh sĩ không còn muốn chiến đấu nên chúng tôi đã thua. Cũng có vài cuộc đụng độ của những binh sĩ ở lại, nhưng không lâu, vì làm sao đánh được nữa. Chúng tôi chỉ còn một số người ít ỏi. Và những người ở lại chiến đấu cũng không thể tin chúng tôi có thể thắng để lấy lại thành phố. Lý do đã mất rồi.

Nhưng ông cũng cần phải biết: Không phải tất cả các binh sĩ đều bỏ chạy. Một số đã ở lại, đã chiến đấu với Việt Cộng ở mọi nơi. Tại khu trung tâm. Tại nhiều nơi khác. Dẫu chỉ là những trận nhỏ, nhưng vẫn là những trận đánh. Những người chiến đấu đã chiến đấu với tất cả nhiệt tình, họ không phải đánh chỉ vì phải đánh. Họ mãnh liệt đấu tranh với Bắc quân.

Vào ngày 10 tháng Ba khi địch quân đang tấn công chúng tôi, lúc Ban Mê Thuột chưa mất, lúc những trận đánh còn đang diễn ra, thì khi mở máy truyền tin, chúng tôi đã nghe một cuộc điện đàm giữa bộ Chỉ huy Sư đoàn với tướng Phú ở Pleiku. Tướng Phú bay trên trực thăng nói chuyện với Tư lệnh Phó Sư đoàn là đại tá Quang. Tôi có một người bạn, là đại úy Truyền tin của Trung đoàn cũng đã mở cùng một tần số và cũng nghe được những gì tôi đã nghe.

Tướng Phú nói: "Được rồi! Với bất cứ giá nào ông cũng phải giữ Ban Mê Thuột. Tôi sẽ cho ông bất cứ cái gì ông cần – Tôi sẽ tiếp vận vũ khí, binh sĩ nếu ông muốn. Nhưng phải giữ Ban Mê Thuột bằng mọi giá." Đó là những gì rõ ràng tôi đã nghe.

Nhưng tôi phải nói: Đại tá Quang không phải là một cấp chỉ huy tốt. Không, ông ấy không phải là một cấp chỉ huy tốt. Ông ấy đã nói dối. Ông bảo chúng tôi đủ sức tiếp tục chiến đấu. Nhưng thử nhìn thực tế xem. Chúng tôi chỉ có hai tiểu đoàn,

một tiểu đoàn đã đưa đi Phước An, còn lại một ở Ban Mê Thuột, trong tiểu đoàn ấy, một đại đội đã bị tận diệt ngày 10 tháng Ba.

Tôi bị bắt ở Ban Mê Thuột. Chúng chặn những người bỏ chạy, cô lập một số vùng. Rồi chúng bao vây không cho thoát. Tình trạng lúc ấy quá hỗn loạn, tôi bị kẹt ở đấy.

Tuy bị bắt, nhưng tôi tìm cách lẩn tránh. Tôi không báo cáo quân số của tôi. Tôi né đi. Những người khai báo đều bị Cộng sản dẫn đi mất: Có trời mới biết họ đi đâu. Người ta chỉ thấy họ biến mất, không bao giờ còn ai gặp lại nữa. Tôi cứ né tránh không khai báo gì cho đến ngày 25 tháng Ba, 1975 thì gặp được hai giáo sư trung học. Hai người này biết tôi, họ dạy cùng trường với người bạn của tôi. Họ giúp tôi trốn. Nhờ vậy tôi thoát Cộng sản mà sống sót.

Đầu tháng Tư tôi chạy khỏi Ban Mê Thuột, đến được Nha Trang. Lúc ấy Nha Trang cũng đã bị Cộng sản chiếm. Tôi đến được nhà những người bà con bên ngoại, nhưng vợ chồng mấy người chị tôi đều đã chạy vào Sàigòn rồi.

Tôi xin kể ông nghe về chuyến đi từ Ban Mê Thuột đến Nha Trang. Không thể tin nổi. Trên đường có nhiều xe buýt chở người, mấy chiếc xe này cũng tựa những chiếc buýt Greyhound ở Mỹ, nhưng không đẹp bằng. Mấy chiếc xe này đã bị Cộng sát bắn suốt chuyến đi. Chúng bắn, bất kể quân đội hay thường dân. Sống sót được sau chuyến đi này thật là đại hồng phúc.

Xe tôi bị bọn du kích địa phương chặn. Chúng bảo "Trên xe chắc chắn phải có lính ngụy. Bước xuống ngay, nếu không chúng tao bắn tất cả mọi người trên xe." Cái từ ngữ mà chúng gọi bọn tôi là "Ngụy quân", chúng dọa bắn tất cả mọi người trên xe nên tôi và vài người nữa bước xuống. Nhưng thật quá may mắn. Vừa lúc chúng tôi ra khỏi xe, có hai oanh tạc cơ A-37 chợt bay đến dội bom trong vùng. Bọn du kích chạy. Chúng

tôi chạy. Chiếc xe buýt cũng rồ máy chạy. Nhưng tài xế là một người có tấm lòng thật tử tế, nhân hậu. Qua khỏi một chặng đường ngắn, ông ta dừng lại, đón chúng tôi lên.

Có một cảnh tượng đã chứng kiến làm xót xa thắt ruột. Đó là cảnh hai đại đội nhảy dù bị Cộng sản bắt. Chúng ra lệnh cho họ di chuyển trên đường, lê bước không giầy, không đồng phục. Trông họ thật đau buồn. Những người ngồi trong xe buýt nhìn ra đều thấy cảnh tượng đó. Chúng tôi muốn bật khóc. Cảnh tượng ấy làm chúng tôi đau lòng, tức giận xiết bao. Một điều nữa cũng làm chúng tôi xót xa là khi nhìn thấy xác chết của những người lính nhảy dù ngổn ngang khắp hai bên đường. Quá nhiều xác chết. Cũng có xác của quân Cộng sản, nhưng chúng đã chuyển đi, chỉ vứt lại thi hài những người lính dù, nhất là tại khu Phượng Hoàng. Đường Phượng Hoàng là đường dẫn từ Ban Mê Thuột xuống Nha Trang, rất gần Nha Trang.

Tôi kẹt ở Nha Trang, bị bọn Cộng sản phường gọi trình diện. Lúc đó nếu có dịp vào được Sàigòn thì tôi đã đi rồi, có thể đã ra khỏi nước rồi. Nhưng tôi bị kẹt. Vì Sàigòn chưa mất, nên bọn chúng đối xử với tôi có thể nói là tử tế. Phần lớn những người ra trình diện ở Nha Trang đều được Cộng sản đối xử tử tế, cho đến khi Sàigòn sụp đổ.

Ngay sau khi Sàigòn mất, bọn chúng trở mặt. Chúng bắt đầu đối xử khác hẳn. Chúng tôi đã bị đưa vào các trại học tập. Bọn chúng loan tin

Sàigòn mất cho chúng tôi tại trại.

Trước đây, chưa từng một giây phút nào chúng tôi nghĩ Sàigòn có thể sụp đổ. Chúng tôi chưa bao giờ tin được như vậy.

Chúng tôi đã từng hy vọng có ngày các bạn tôi và tôi sẽ vượt thoát khỏi trại. Cho nên đầu tiên, vì tin này đến quá bất ngờ, chúng tôi sửng sốt xúc động. Nhưng sau đó là tiếp đến một giai

đoạn khuây khoả, với cảm giác rằng: ừ cũng tốt thôi, cuối cùng chiến tranh đã chấm dứt. Cộng sản cũng là người Việt, chúng tôi đều là người Việt cả, nên chúng tôi nghĩ mọi việc cũng xong? Chẳng có mất mát lớn lao nào. Và có lẽ, chúng tôi với Cộng sản có thể cùng nhau chung sống. Nhưng những người có tuổi ở trong trại, từng sống dưới chế độ Cộng sản từ ngoài Bắc, họ lập tức phủ nhận ý nghĩ đó. Họ bảo: "Các cậu còn trẻ quá. Đừng lạc quan lắm về viễn tượng sống chung hoà bình với Cộng sản." Họ cảnh cáo. Vì thế chúng tôi đôi phần trở nên hoài nghi. Những nỗi buồn dữ dội dần dà xâm chiếm. Tất cả chúng tôi đều trở nên buồn bã.

Chúng tôi bắt đầu cảm thấy tương lai thật mờ mịt. Trong trại học tập, họ bắt chúng tôi học mười bài về việc: "Tại sao nhân dân Việt Nam phải chiến đấu chống chính phủ và quân đội Mỹ," "Tại sao Mỹ muốn can thiệp ở Việt Nam." Rồi họ bắt chúng tôi viết lời khai cá nhân, đại loại như tiểu sử, lý lịch mỗi người. Họ bắt chúng tôi làm những chuyện ấy vào buổi sáng, bắt làm lại vào buổi trưa. Rồi đến tối, bắt làm lại nữa. Hầu như suốt thời gian, chúng tôi đều phải viết lý lịch từ ba cho đến bốn lần mỗi ngày. Đầu tiên, mọi người tưởng họ chỉ bắt viết một lần thôi. Nào ngờ họ bắt viết đi viết lại, viết đi viết lại mãi cho đến nỗi chúng tôi quên cả những gì đã viết trước. Họ có thể đem những bản khai lý lịch khác nhau ra so chiếu, rồi gọi chúng tôi ra hạch hỏi.

Tôi xin kể ông nghe thế này: Họ đã nói với chúng tôi nhiều chuyện cực kỳ quái gở, toàn chuyện sai quấy, không thể tin nổi. Nhưng họ cứ nói với chúng tôi cùng những chuyện ấy, nhắc đi nhắc lại, riết rồi đến nỗi tôi chợt nhận ra chính tôi cũng đã bắt đầu tin những điều họ nói. Tôi bắt đầu cảm thấy chính tôi là một tội phạm khi chiến đấu trong hàng ngũ quân đội Việt Nam

Cộng Hoà. Tôi cảm thấy có tội về nhiều thứ cáo trạng mà họ dồn dập đổ vào đầu óc chúng tôi. Nhưng may mắn cho những sĩ quan trẻ trong những năm còn là sinh viên đại học, chúng tôi đã học thiền. Nhờ áp dụng phương pháp thiền định, chúng tôi vẫn giữ được sự quân bình, lành mạnh cho tâm trí. Còn nếu không, họ đã làm chúng tôi phát điên được với những hành động của họ. Những gì họ bắt chúng tôi làm, những gì họ lập đi lập lại một cách rất vô lý: Ngày đêm cùng nói một thứ. Suốt thời gian. Và những tờ khai lý lịch cá nhân họ bắt viết đi viết lại mỗi ngày vài lần.

Ban đêm, khoảng mười giờ tối, dưới ánh nến hay một ngọn đèn dầu nhỏ, họ bắt chúng tôi viết lý lịch cá nhân. Rồi ba giờ sáng, họ bắt chúng tôi thức dậy, lại viết lý lịch cá nhân nữa. Chuyện này thật khắc nghiệt khủng khiếp.

Tôi rất may mắn. Tôi chỉ bị ở cải tạo có hơn ba tháng rồi được thả. Những người ở các đơn vị chiến tranh chính trị của quân đội Việt Nam Cộng Hoà mới là những người mà họ chú trọng. Nhưng cũng còn vấn đề may mắn, bởi vì tôi có những người bạn cũng là sĩ quan đơn vị chiến đấu, cùng cấp bậc với tôi, bị họ bắt và tôi đã không bao giờ gặp lại nữa.

Có một sĩ quan cấp bực cao hơn tôi đã được thả trước tôi ba ngày. Cộng sản dùng đấy để tuyên truyền. Họ nói: "Thấy chưa, anh ta là sĩ quan cao cấp hơn nhưng đã được trả tự do bởi vì anh ta học tập tốt. Anh đã cải tạo xong." Và họ nói như thế là chúng tôi không có thiện chí học tập. Gia đình chúng tôi thắc mắc không hiểu tại sao anh ta được thả trước chúng tôi. Nên rồi gia đình chúng tôi đã tin bọn Cộng sản, tin chúng tôi không chịu học tập. Họ tác động tâm lý chúng tôi như thế đó.

Nhiều bạn hữu của tôi vào rừng tham gia các lực lượng kháng chiến. Nhưng tôi đã trở về với gia đình. Lúc ấy tôi không có ý

nghĩ gì về việc ra khỏi nước. Tôi nuôi hy vọng liên lạc được với các bạn của tôi, những người không bị Cộng sản bắt. Tôi biết họ vẫn quanh quẩn đâu đây. Tôi muốn liên lạc với họ để xem tôi có thể làm gì. Chẳng bao lâu, Cộng sản bắt đầu nghi ngờ những chuyện đi lại của tôi và mục đích của tôi. Vì họ nghi, nên tôi quyết định đi làm ruộng, nhưng mỗi tuần phải báo cáo cho họ, rồi tiếp tục viết thêm tờ khai lý lịch.

Tôi đến Mỹ năm 1979. Tôi rời Việt Nam bằng tàu, một chiếc tàu rất bé. Người chủ tàu là bạn từ lúc nhỏ. Tôi liên lạc được với anh, anh đã cho tôi cùng đi vượt biên. Chúng tôi đi ở một địa điểm rất gần Nha Trang. Khi ra khơi tôi nhìn lại những hàng dừa mọc trên bãi biển. Tôi nghĩ mình sung sướng xiết bao khi được ngồi trên con tàu bé nhỏ này. Chúng tôi chỉ có một cái địa bàn nhà binh nhỏ để tìm phương hướng. Và chúng tôi đã đến được Phi Luật Tân.

Thời gian đầu ở Mỹ, tôi vẫn nghĩ về Việt nam. Tôi muốn trở về. Đó là một giấc mơ, một hy vọng. Cho đến bây giờ tôi vẫn còn giấc mơ ấy: Được trở về để chiến đấu, chứ không phải để hưởng thụ như nhiều người khác.

Tất nhiên, tôi đã mơ về quê hương, tôi mơ đến căn nhà tôi. Nhưng trong cơn mơ, tôi sợ hãi không dám bước vào, vì một vài lý do. Có lẽ, bởi tôi sợ Cộng sản bắt lại. Khi thức giấc, tôi bồi hồi luyến tiếc. Tôi nghĩ: "Trong giấc mơ, tôi đã về đến gần nhà như thế, nhưng sao tôi đã không thể bước vào". Ngay trong giấc mơ, tôi cũng chưa từng có thể bước vào căn nhà của tôi ở Việt Nam mà sống êm đềm trở lại.

Trước khi tôi rời Việt Nam, đã có nhiều dư luận được đồn đãi, chính tôi cũng đã tin. Dư luận đó nói rằng có một Mặt trận giải phóng đã được sắp xếp, tổ chức. Nhiều bạn hữu của tôi đã nghĩ nếu chúng tôi vượt thoát sang được Mỹ, thì sẽ gia nhập lực

lượng này rồi trở về chiến đấu chống Cộng sản. Nhưng không phải như thế. Bao nhiêu hy vọng và lý tưởng tan vỡ cả nơi đây. Điều làm chúng tôi đau đớn là đến đây để khám phá một sự thật: Đó là không có kháng chiến thật. Và cuộc chiến đã tàn.

Nhưng tôi vẫn hy vọng sẽ có một ngày trở lại Việt Nam. Chính hy vọng ấy ngày nay đã giữ cho tôi không mất trí.

CHUẨN TƯỚNG LÝ TÒNG BÁ
(Tư lệnh Sư đoàn 25 QĐVNCH)
"Có một căn bệnh"

Tôi sinh năm 1931 tại miền Nam Việt Nam. Tốt nghiệp võ bị Đà Lạt, trở thành sĩ quan quân đội kể từ 1952. Với cấp bực thiếu úy, tôi đã phục vụ một năm tại vùng châu thổ sông Hồng.

Năm 1975, tôi là chuẩn tướng Tư lệnh Sư đoàn 25 Quân đội Việt Nam Cộng Hoà tại Củ Chi. Trước, tôi từng là Tư lệnh Thiết giáp. Kể từ cuối năm 1974, tôi được yêu cầu chỉ huy Sư đoàn 25. Tôi đã điều động sư đoàn này trong thời gian năm tháng. Khi xảy cuộc tấn công Ban Mê Thuột, tôi đang hành quân bình định tại vùng Bắc Tây Ninh. Tại đây chúng tôi đã bị lực lượng Cộng sản cố cầm chân.

Khi nghe tin cao nguyên triệt thoái, tôi biết việc này sẽ gây vấn đề lớn. Tôi tưởng sau đó quân đội sẽ củng cố lực lượng quay vòng trở lại, hoặc sẽ thiết lập một chiến tuyến tại một địa điểm nào. Nhưng không có chuyện gì. Không quay trở lại. Cũng chẳng đánh chác. Tôi không rõ việc gì đã xảy ra như vậy.

Lúc ấy chúng tôi đang đương đầu với Sư đoàn 9 của quân đội Bắc Việt gần Củ Chi. Họ đang cố đẩy quân xuống Sàigòn bằng quốc lộ số 1. Binh sĩ tôi đã tận lực chiến đấu. Cuối tháng ba, chúng tôi đụng địch ở Truong Mit. Chúng tôi tổn thất hơn 400 sinh mạng trong một trận ác liệt, nhưng không một ai bỏ chạy.

Tôi nghe nói có vài Tướng lãnh bỏ rơi binh sĩ họ, tôi không ngạc nhiên. Nhưng tôi biết binh sĩ tôi, tôi biết đơn vị tôi. Tôi biết các sĩ quan chỉ huy của tôi. Tôi có lòng tin nơi binh sĩ, họ cũng có lòng tin tôi. Tôi biết địch quân là ai, ở đâu và họ đang làm gì.

Tôi cố liên lạc với các thượng cấp tôi là Nguyễn Văn Thiệu và Cao Văn Viên để báo cáo tình hình. Tôi muốn cho họ biết: Cuối cùng chúng tôi không còn có thể làm gì hơn nữa. Tất cả đã hỏng rồi. Sư đoàn 25 chúng tôi đang phải cầm cự với trọn một sư đoàn địch, nhưng chỉ vài ngày sau, đã cùng một lúc phải thọ địch với ba sư đoàn có cả chiến xa.

Để bảo vệ việc xâm nhập Sàigòn từ mặt phía Đông, Sư đoàn 18 do tướng Lê Minh Đảo chỉ huy đánh ở Xuân Lộc. Để bảo vệ mặt phía Tây, sư đoàn chúng tôi phải chặn quốc lộ số 1 từ Sàigòn đi Tây Ninh. Sáng ngày 29 tôi dẫn một lực lượng đặc nhiệm vào Bến Tre(?), nhưng binh sĩ không còn nữa. Họ thất tán, lạc lõng khắp nơi. Tôi không còn làm gì được. Tôi cố tập hợp lực lượng còn lại để tiếp tục chiến đấu, tôi đã yêu cầu tướng Toàn cho tôi sắp xếp lại các tiểu đoàn. Bộ đội Cộng sản lúc này tiếp tục tấn công nhưng số binh sĩ Cộng Hoà còn lại vẫn không e ngại, chúng tôi tiếp tục chống trả trong lúc bị đẩy lui về phía Sàigòn.

Tôi bảo binh sĩ: "Đừng lo lắng tình trạng đang xảy ra. Hãy cố chiến đấu. Hãy bắt địch phải trả giá đắt cho mọi trường hợp." Các binh sĩ của tôi tiếp tục xoay trở, chiến đấu, phản công. Nhưng cuối cùng, họ kiệt lực.

Có nhiều yếu tố khác bên ngoài việc chiến đấu. Lúc đó, binh sĩ quân đội Việt Nam Cộng Hoà đã mắc một căn bịnh. Một căn bịnh tinh thần. Căn bịnh tinh thần đã ảnh hưởng đến họ. Vào giây phút chung cuộc ấy, căn bịnh phát ra từ việc các binh sĩ tin

rằng họ bị lừa gạt, dối trá. Thử nhìn xem, họ đã lâm vào một tình trạng thật tệ hại. Muốn binh sĩ chiến đấu tốt, không thể có những người lãnh đạo như Nguyễn Văn Thiệu. Mỹ thì không còn hỗ trợ. Chính phủ cũng không giúp đỡ. Vậy họ phải chiến đấu và chết cho lý do gì?

Vì thế, cuối cùng một số binh sĩ của tôi bắt đầu bỏ chạy. Họ nhuốm căn bịnh này rồi. Thấy vậy nhưng tôi cũng không thể làm gì khác. Cuối cùng đội quân tan rã. Tôi quyết định đi bộ từ củ Chi về lại Sàigòn. Tôi cũng muốn tìm binh sĩ, tập hợp lại tại Hốc Môn mà tái lập phòng tuyến. Nhưng chưa kịp đã bị Cộng sản bắt. Đường từ Củ Chi về Sàigòn bị chiếm khắp nơi rồi.

Về việc tinh thần quân đội nhiễm độc thì phải thấy xã hội Việt Nam lúc ấy đã nhũng lạm rối ren lắm. Sự nhũng lạm rối ren này lan tràn vào quân đội, ảnh hưởng đến tác phong binh sĩ. Các cấp chỉ huy thì không có tinh thần chiến đấu. Gặp những trận khốc liệt, người ta không còn muốn đánh. Cái gì cũng lệ thuộc Mỹ. Không nhờ được Mỹ, người ta tháo chạy. Họ cũng đã nhuốm bịnh rồi.

Tôi là người chiến đấu. Còn các lãnh tụ phải lo việc lãnh tụ. Phần tôi đã chiến đấu từ khi là người lính trẻ, và bây giờ đây, tôi hiểu ra rằng các lãnh tụ quân đội đã không làm tròn công việc của họ. Tôi làm nhiệm vụ của tôi, nhưng họ không làm nhiệm vụ của họ. Do đó, tôi có thể nói: Trên cấp bậc cao của quân đội chúng tôi, đã có những người không đúng chỗ nắm giữ chỉ huy.

Bộ đội miền Bắc có mặt khắp nơi. Tôi bị thương ở chân. Họ bao vây tôi và số binh sĩ còn lại. Rất nhiều binh sĩ phải đầu hàng. Tôi bèn nói với người tùy viên ở bên tôi rằng: "Nhìn chừng tôi nhé, tôi làm gì thì anh làm nấy. Tôi làm bất cứ cái gì, anh cũng cứ làm y như vậy." Khi địch quân bảo hạ võ khí

xuống, nhiều binh sĩ của tôi tháo võ khí, bỏ xuống. Nhưng khi họ bảo binh sĩ đứng vào với nhau, thì tôi và người tùy viên lẻn xuống ruộng lúa.

Chúng tôi ngâm mình dưới nước, chỉ hở mũi ngửa lên. Địch tưởng chúng tôi đã chết. Chúng tôi ngâm dưới nước ba giờ đồng hồ như thế, từ 3 giờ trưa đến 6 giờ chiều. Rồi chúng tôi mầy mò trong bóng đêm, tìm đến một con rạch. Con rạch nhỏ này chảy đến cầu Hốc Môn. Chúng tôi lội xuôi con rạch, hy vọng đến được cầu Hốc Môn, từ đó tôi sẽ biết lối về Sàigòn. Nhưng khi đang lội dưới rạch, tôi nghe hai bên bờ có tiếng người. Toàn lính Bắc Việt. Lúc đó tối trời, tôi tuồn ra khỏi lạch, tìm đường đất về Củ Chi. Vì tối quá, tôi quanh quẩn mãi trong một mũi tam giác. Không biết mình ở đâu. Sàigòn hướng nào. Trời lại mưa.

Đến sáng, tôi vẫn còn người tùy viên bên cạnh, nhưng tôi không nhúc nhích được nữa. Cái chân bị thương càng lúc càng tệ. Tôi bảo người tùy viên cố đi kiếm thầy thuốc. Nhưng chưa kiếm được, chúng tôi đã lọt vào một đám năm sáu chục bộ đội miền Bắc. Từ xa cứ tưởng họ là lính miền Nam. Đến khi thấy vậy, tôi đành bảo người tùy viên: "Thôi bị bắt rồi. Không chạy nổi nữa đâu."

Bấy giờ quân phục tôi bê bết bùn, họ không nhận ra tôi là cấp tướng, không biết tôi là ai. Nhưng có một bà già thấy tôi. Bà già này bước lại, nói: "Chuyện chi vậy chuẩn tướng? Sao quần áo ông dơ dáy quá vầy nè?" Mấy người bộ đội đứng quanh đấy nghe được. Trước đó, họ chỉ tưởng tôi là một trung tá, không biết tôi đã là tỉnh trưởng Bình Dương.

Họ đưa tôi vào nhốt trong một căn phòng chung quanh có rào kẽm gai. Tôi ngồi đấy, nghĩ rằng khi họ khám phá ra tôi, thế nào họ cũng xử tử. Nên khi mấy người lính của tôi hỏi có muốn

viết thư nhắn vợ tôi không, tôi bảo: "Không. Tôi không muốn viết thơ cho ai cả."

Những người bộ đội bắt tôi là lính của ba sư đoàn đã đánh với Sư đoàn 25 của tôi. Họ bảo Sư đoàn Trưởng của họ sẽ đến gặp tôi. Họ nói ông ta muốn đến gặp người đã đương đầu với ông ta.

Tôi nói "Tôi đã mất hết quân rồi, bây giờ các ông muốn làm gì cứ làm." Khi viên Sư đoàn Trưởng Bắc Việt đến gặp, tôi nói: "Ông đã biết khi tôi bắt được lính của ông thì tôi đã đối xử như thế nào. Bây giờ tôi chỉ yêu cầu ông hãy đối xử với lính của tôi như thế. Tôi đã đối xử tử tế với tù binh các ông hơn là cách ông đối xử với tù binh chúng tôi."

Vì thế anh ta nói: "Chuẩn tướng, chúng tôi không có gì thù nghịch ông cả. Vì buổi đầu, bộ đội chúng tôi còn quá khích, nên có lẽ họ đã đối xử với ông không được tốt đẹp."

Tôi bảo ông ta: "Họ bắt chúng tôi ngủ trên sàn đất trong hàng rào kẽm gai. Tôi không thích việc đối xử với các binh sĩ của tôi như vậy." Tôi không lo lắng gì cho bản thân tôi. Tôi nghĩ họ sẽ xử tử tôi, nên tôi chỉ quan tâm về việc đối xử với các binh sĩ của tôi thôi.

Ngày mùng 3 tháng Ba, nghe tin đồn tôi bị giết ở Củ Chi, vợ con tôi đều rời Sàigòn xuống Hậu Giang, kiếm được một tàu gỗ sang Mã Lai. Tại Mã Lai có vài người Mỹ biết tôi, họ nhận ra vợ tôi nên đã đưa vợ con tôi sang Mỹ, chuyện này một năm sau tôi mới biết. Khi rời Sàigòn, vợ tôi đinh ninh tôi đã chết rồi.

Tôi nghĩ tôi sẽ bị giết, do đó tôi không viết thư cho vợ tôi. Tôi sợ nếu có thư tôi, vợ tôi sẽ ở lại chờ, thôi đằng nào họ cũng giết, nên tôi không thư từ gì cả.

Sau đó các binh sĩ của tôi đều được thả, nhưng họ giữ lại tất cả các sĩ quan. Họ đưa tôi về lại Củ Chi với các sĩ quan tham

mưu của tôi. Lại một lần nữa, họ giam chúng tôi sau hàng rào kẽm gai. Lần này suốt một tháng. Sau đó họ đưa tôi về Sàigòn làm kiểm điểm để đi "học tập," rồi họ gửi tôi đến "trại học tập." Lúc ấy tôi mới nghĩ rằng tôi thoát chết.

Tôi bị gửi ra Bắc vào tháng Bảy năm 1975, mãi đến tháng Chạp 1987 mới được thả. Tôi đã phải làm lao động trong mười hai năm. Tướng Lê Minh Đảo ở cùng một trại với tôi.

Tôi đã chiến đấu cho xứ sở tôi. Tôi đã làm bổn phận tôi. Tôi đã tận lực phục vụ. Và tôi đã thua, nhưng tôi vẫn hãnh diện. Khi không còn làm được công việc của tôi, tôi vẫn cố gắng chiến đấu. Tôi đã mất quân đội, nhưng tôi không hề bị đánh bại. Tôi đã chỉ làm công việc cho đất nước Việt Nam. Khi viên tướng Bắc Việt mà tôi đã đương cự hỏi tôi rằng: "Bây giờ ông nghĩ thế nào," thì tôi nói: "Tôi là một người Việt Nam – Tôi mong được nhìn thấy một đất nước Việt Nam phú cường, một dân tộc Việt Nam tự do, hạnh phúc."

Nhưng tôi đã nghĩ: Việt Nam vẫn còn phải chiến đấu cho tự do. Cuộc chiến chưa tàn. Dân tộc vẫn muốn có tự do. Từ khi hãy còn là một thiếu úy cho đến nay, tôi vẫn nghĩ như vậy. Dân tộc Việt Nam đã cố giải quyết vấn đề bằng chiến tranh, nhưng cuộc chiến đã quyết định được những gì? Bây giờ miền Bắc thắng, và chúng tôi đã hy vọng đất nước Việt Nam được tốt đẹp. Việt Nam đã mất biết bao nhiêu người dân lương thiện, và bây giờ, thử nhìn vào đất nước mà xem. Tôi phải nói là đã không đạt được gì từ cuộc chiến. Cuộc chiến vẫn còn. Tôi vẫn nói với các thủ lãnh của đất nước ngày nay rằng "Tôi đã làm nhiệm vụ của tôi, và tôi đã thua. Quý ông bây giờ có thể làm bất cứ cái gì quý ông muốn. Nếu quý ông làm tốt, dân tộc tự do thịnh vượng thì tôi sẽ chẳng có điều gì để chống lại các ông cả. Nhưng bây giờ thử nhìn xem, đất nước này đã xảy ra những

gì. Chiến thắng của quý ông giờ đây có ý nghĩa gì? Quý ông sẽ làm gì đây?"

Xứ sở chúng tôi là một xứ sở nhỏ bé nghèo khó. Chúng tôi cần những trợ giúp bên ngoài. Bây giờ, có lẽ chúng tôi còn cần phải có các lãnh tụ mới. Dân tộc Việt Nam là một dân tộc chăm chỉ, chịu khó và lương thiện. Dân tộc Việt Nam đã sẵn sàng cho tự do và thịnh vượng. Dân tộc Việt Nam đã sẵn sàng để trở lại một thành phần của cộng đồng thế giới. Tiềm lực là ở đấy. Nhưng vẫn lại xảy ra cùng một căn bịnh. Chế độ mới cũng đã mắc phải cùng một căn bịnh của chế độ cũ. Căn bịnh tham nhũng. Một căn bịnh xói mòn cả dân tộc này. Ngày nay nếu không ưa ai, không thích ai nói ra một điều gì, người ta cứ việc bỏ họ vào tù.

Xã hội này là một xã hội thối nát. Người ta trở thành thối nát vì các lãnh tụ đã thối nát.

Các binh sĩ của tôi bỏ chạy bởi vì họ đã nhiễm bịnh từ các thủ lãnh của họ và từ ở xã hội. Họ không còn muốn chết cho cái xã hội không xứng đáng ấy nữa. Cái linh hồn bịnh hoạn của xã hội này đã làm cho họ ghê sợ. Vậy nếu bắn một người lính bỏ chạy thì chỉ giết được một người lính, không giết được căn bịnh. Còn trừng phạt một người về chuyện tham nhũng, cũng chỉ trừng phạt một cá nhân, căn bịnh vẫn tiếp diễn thôi.

Chưa bao giờ tôi nghĩ đến việc tự sát vì thua cuộc cả. Tại sao tôi lại phải tự sát? Chuyện ấy quá vị kỷ tự tôn. Tự sát! Tự sát có ích lợi gì? Nhiệm vụ của tôi là chiến đấu. Chiến đấu cho đến khi tử trận, hoặc đến khi bị cầm tù. Tôi là ai, nào có phải là một ông quan thời phong kiến cứ phải chết cho vua chúa đâu? Tôi đã chiến đấu cùng với các binh sĩ của tôi. Tôi đã không tử trận. Tôi chỉ bại trên chiến trường. Tôi bại trận, nhưng tôi vẫn còn sống sót.

Bây giờ đây, tôi đang ở Sàigòn, tôi không có chuyện gì làm. Tôi đã nạp đơn xin đi Mỹ để đoàn tụ với vợ và con gái tôi hiện ở tiểu bang Nevada. Một trong mấy con trai tôi là sinh viên đại học San Diego. Và con trai út của tôi hiện nay là một ngôi sao sáng về banh bầu dục tại đất nước Hoa Kỳ.

PHẠM VĂN XINH

(Sĩ quan An ninh, Sư đoàn 2 Bộ binh)

"Chúng tôi như rắn mất đầu."

Tôi ở Đà Nẵng khi nơi này rơi vào tay Cộng sản. Bấy giờ tôi là Sĩ quan An ninh thuộc Sư đoàn 2 Bộ binh. Tôi đã phục vụ trong quân ngũ kể từ năm 1968. Chúng tôi đóng ở Tam Kỳ, nhận được lệnh ra Đà Nẵng. Nhưng vừa đến Đà Nẵng, ra khỏi tàu thì chúng tôi được biết ngay là các sĩ quan chỉ huy của chúng tôi đã lấy tàu khác vào Nam cả rồi. Chúng tôi bị bỏ rơi. Chúng tôi không biết phải làm gì. Không biết đi đâu. Chúng tôi hệt như rắn mất đầu.

Một số quân nhân lên những chuyến tàu của người tỵ nạn chạy vào Nam. Tôi không làm như vậy. Tôi rất sợ hãi bởi vì tôi biết rõ vụ tàn sát Mậu Thân ở Huế, lúc ấy Cộng sản đã giết hàng ngàn người Việt. Chúng tôi nghĩ chúng sẽ tái diễn việc này, chúng sẽ giết các quân nhân trước tiên. Vì vậy chúng tôi vứt quân phục, thay đổi quần áo thường dân.

Đến Đà Nẵng, lúc đầu Cộng sản không có hành vi gì ghê gớm. Không bắt bớ, cũng không đưa ai vào tù. Nhưng chỉ vài ngày sau, chúng tôi khám phá ra Cộng sản có một danh sách những người cộng tác với Mỹ. Cộng sản gọi những người này là bọn phản bội, chúng nói những người này là thành phần tối nguy hiểm. Tôi không rõ có bao nhiêu tên người trên danh sách, nhưng tôi thấy nhiều người bị bắt. Những người có tên trong danh sách đặc biệt bị bắn tại chỗ, ngay trên đường.

Cộng sản nói những người này không đáng sống. Việc ấy không giống chuyện hành quyết, mà giống những vụ sát nhân trên đường phố. Chúng không cần đưa họ đi đâu, như ở Huế. Hễ tìm thấy những người ấy ở đâu, chúng giết ngay ở đó.

Tôi đã nhìn tận mắt vài người bị bắn như thế. Bọn Cộng sản không hề có lòng thương xót. Hoàn toàn không. Tôi rất sợ, bởi vì tôi là một quân nhân, tôi nghĩ tên tôi đã nằm trong danh sách của chúng rồi.

Tôi yên tâm hơn khi bỏ quân phục mặc quần áo thường dân. Nhưng Đà Nẵng là quê quán của tôi, nhiều người trong xóm biết tôi ở trong quân đội. Tôi không thể giấu giếm được. Tôi lại biết có kẻ có thể đem nạp tôi mà lấy lòng Cộng sản, vì thế tôi rời sang một khu phố khác trong thành phố, tìm nơi không ai quen biết. Nhưng có kẻ đã cho tên tôi, nên Cộng sản đến kiếm. Chúng có một danh sách trong đó có tên tôi. Tôi cảm thấy rất nhục nhã khi bị bắt. Tôi nghĩ đáng lẽ tôi cứ mặc quân phục. Tôi nghĩ đáng lẽ tôi phải chống trả. Nhưng không còn chỉ huy, cũng không có lệnh lạc gì nữa, vì vậy làm sao tôi chiến đấu được.

Cộng sản gửi tôi đến vùng Kinh tế mới. Tôi ở đấy sáu năm. Tôi rất căm ghét. Tôi biết khi có cơ hội là tôi rời Việt Nam ngay. Nhưng tôi không có tiền. Muốn lên tàu phải có tiền.

Năm 1983 trở lại Đà Nẵng tôi gặp được một người có tàu. Tôi bảo người này rằng tôi nhận làm tài công nếu anh ta đưa tôi ra khỏi Việt Nam. Tôi bảo tôi sẽ tìm thêm những người khác trả tiền cho anh. Người này đồng ý giúp. Tôi kiếm được hai mươi hai người muốn rời Việt Nam, những người này chịu trả tiền cho chủ tàu. Chúng tôi đi vào một đêm tháng Chạp, năm 1983, giương buồm tới đảo Hải Nam. Người Trung Quốc tại đây đã giúp đỡ chúng tôi. Họ cho chúng tôi đồ ăn và nước ngọt. Rồi chúng tôi đến được Hồng Kông. Chúng tôi đã lênh đênh trên

mặt biển hai mươi bốn ngày.

Ngày nay tôi là một người tự do.

NGUYỄN PHÚC THIỆU

(Thiếu úy Không quân, Nam Việt Nam)

"Thôi đi, các cậu – Cuộc chiến đã xong."

Bấy giờ tôi là một phi công trực thăng. Tính đến năm 1975, tôi đã ở trong binh chủng Không quân được năm năm. Trước tôi đóng ở Đà Nẵng và Nha Trang, sau tại Tân Sơn Nhứt, Sàigòn. Không một ai trong chúng tôi có thể tin đất nước này sẽ sụp đổ.

Lúc ấy chúng tôi nghĩ Cộng sản có thể sẽ vào được Sàigòn, có thể chúng sẽ vào tận thành phố như đã xảy ra hồi năm 1968, nhưng chúng tôi sẽ lại đánh bật chúng ra. Chúng tôi dự liệu đất nước này có thể được phân ranh lại, ranh giới sẽ ở đâu đó khoảng Nha Trang.

Ngày 28 tháng Tư, máy bay Cộng sản dội bom ở Tân Sơn Nhứt. Chúng tôi nghe nói phi công là đào binh từ hàng ngũ chúng tôi. Việc ấy không có gì đáng ngạc nhiên. Với một không lực khá lớn như của chúng tôi, việc hai hay ba phi công đào thoát sang phía bên kia là việc có thể dự liệu được. Số còn lại, tất cả chúng tôi đều là những người trung kiên.

Ngày 29 tháng Tư, Thủy quân Lục chiến Hoa Kỳ đổ xuống, vây quanh văn phòng Tùy viên Quân sự. Họ bắt đầu di tản người tỵ nạn ra bằng trực thăng tại địa điểm này. Về phần chúng tôi cứ thế ở trong trại, đợi lệnh. Chúng tôi không biết những người chỉ huy chúng tôi đã bỏ rơi chúng tôi. Chúng tôi có năm chiếc trực thăng đợi sẵn, chúng tôi cứ nghĩ là sẽ sắp sửa tham dự phi vụ. Có lẽ các cấp chỉ huy chúng tôi đang đi họp mật với Mỹ, họ sẽ trở lại cho lệnh mới. Không ngờ các cấp chỉ huy của chúng tôi không bao giờ trở lại nữa.

Sau khi người Mỹ hoàn tất chương trình di tản của họ, họ cho nổ căn cứ Tùy viên Quân sự. Rồi Thủy quân Lục chiến Mỹ bỏ đi, chúng tôi vẫn cứ ở đấy đợi lệnh.

Đêm 29 chúng tôi nghe tướng Kỳ trên máy truyền thanh. Ông đọc bài diễn văn bảo sẽ ở lại, chiến đấu cho đến chết. Ông kêu gọi chúng tôi cũng làm như vậy. Thế rồi, ông bỏ đi.

Sáng 30 tháng Tư, chúng tôi quyết định không thể chờ ở Tân Sơn Nhứt lâu hơn nữa. Năm giờ sáng là lúc chúng tôi quyết định bay xuống miền Nam bằng trực thăng để tham gia các đơn vị vùng đồng bằng tiếp tục chiến đấu chống Cộng. Khi ra trực thăng, chúng tôi mới khám phá hầu hết đã bị phá hoại. Nhiều cơ phận mất, bình điện bị lấy cắp, xăng cạn gần hết. Chúng tôi tháo gỡ nhặt nhạnh các bộ phận chiếc này đưa sang chiếc khác, rồi dồn xăng, bình điện, lắp vào hai chiếc trực thăng để có thể sử dụng được. Tất cả chúng tôi dồn vào hai chiếc trực thăng này, bay xuống Cần Thơ. Chúng tôi cố gọi máy cho các đơn vị Cần Thơ, nhưng không ai trả lời. Khi đáp xuống, có vài binh sĩ chạy đến hỏi: "Các ông làm gì ở đây vậy? Bộ các ông không nghe điện văn của Mỹ hay sao?" Họ bảo chúng tôi là người Mỹ đã kêu gọi các trực thăng Việt Nam bay hết ra ngoài Đệ Thất hạm đội, giữ cho máy bay đừng rơi vào tay Cộng sản. Chúng tôi thảo luận với nhau, cuối cùng quyết định bay ra Đệ Thất hạm đội.

Chúng tôi bay qua Vũng Tàu. Bay thấp qua thành phố, có thể thấy cả bộ đội Cộng sản ở đây. Bấy giờ máy bay rất ít xăng, chúng tôi lại không rõ Đệ Thất hạm đội ở bao xa. Khi nhìn thấy tàu chiến Mỹ, chúng tôi chỉ có năm phút xăng còn lại trong bình.

Chúng tôi nghĩ khi đáp xuống tàu chiến Mỹ, họ sẽ tiếp tế xăng nhớt, sắp xếp lại đội ngũ. Rồi, sẽ quay về Việt Nam chiến đấu,

và người Mỹ sẽ đi cùng với chúng tôi. Chúng tôi tưởng họ gọi chúng tôi ra lập kế hoạch mới mà phản công. Ý kiến ấy nghe khá tốt, chúng tôi vẫn sẵn sàng chiến đấu. Nhưng ngay khi đáp xuống, Thủy quân Lục chiến Mỹ tiến đến tước khí giới. Chúng tôi lấy làm lạ. Rồi họ đưa chúng tôi sang phía bên kia tàu. Rồi chúng tôi thấy họ bắt đầu đẩy chiếc trực thăng. Vài người trong chúng tôi la lên, họ chạy ra, cố ngăn mấy người Mỹ lại. Nhưng Thủy quân Lục chiến Mỹ chặn người của chúng tôi. Họ nói "Thôi đi, các cậu. Cuộc chiến đã xong."

Vài người trong chúng tôi bật khóc. Khi thấy chiếc trực thăng của chúng tôi rơi xuống biển, biết rằng sẽ không còn trở lại Việt Nam được nữa, vài người cố nhảy xuống biển. Thủy quân Lục chiến Mỹ ngăn họ lại. Nhiều người trong chúng tôi còn gia đình ở lại Sàigòn, họ muốn trở về với gia đình. Nhưng giờ đây, chẳng còn cách gì nữa.

Tôi cảm thấy rất buồn khi nhìn chiếc trực thăng của chúng tôi chìm xuống. Khi thoạt thấy chiếc tàu chiến Mỹ, tôi cứ tưởng mọi việc sẽ ổn thỏa. Nhưng tôi đã lầm. Đối với chúng tôi, cuộc chiến đã xong.

LÊ VĂN HẢI

(Không quân Nam Việt Nam)

"Hôm ấy là một ngày rất đẹp. Mặt trời soi rạng rỡ, và mọi người đều khóc."

Năm 1954 khi đất nước chia đôi, Cộng sản chiếm miền Bắc, cha mẹ tôi di cư vào Nam. Lúc ấy, tôi mới lên một. Cha mẹ tôi biết rõ Cộng sản, họ không muốn sống dưới chế độ này. Vì thế họ đã vào Nam tìm tự do.

Tôi gia nhập không quân, vào trường học lái máy bay. Tôi tốt nghiệp trường huấn luyện không quân đầu tháng Tư, 1975. Vào thời gian ấy, phi công không bao giờ đủ xăng mà bay. Cơ

phận cũng thiếu phải lấy bộ phận máy bay này mà lắp sang chiếc máy bay khác. Đạn dược không bao giờ đủ, phải đếm từng viên. Chúng tôi muốn chiến đấu. Nhưng không vũ khí, làm sao chúng tôi chiến đấu!

Bấy giờ trong không quân, vài người bảo nhau có thể chúng tôi sẽ thua trận. Nhưng khi nói vậy, chúng tôi cũng sợ, bởi chúng tôi nghĩ: Biết chừng đâu chúng tôi đã nghe Cộng sản tuyên truyền quá nhiều. Chúng tôi biết thượng cấp chúng tôi là những tướng lãnh tốt. Chừng nào chúng tôi còn có tướng lãnh tốt, làm sao chúng tôi có thể bại trận được?

Ngày 28 tháng Tư, tôi ở trong phi trường Tân Sơn Nhứt khi các phi công Bắc Việt dội bom. Chúng bay đến bằng chiếc A-37, dội bom xuống chúng tôi. Chuyện ấy chẳng làm tôi khiếp sợ. Năm 1968 Tết Mậu Thân, Cộng sản cũng đã vào tận thành phố, mà rồi chúng tôi đã đẩy bật chúng ra. Vì vậy chuyện này đối với chúng tôi chẳng có gì mới lạ. Nhưng đến 29 tháng Tư, chúng tôi nghe nói các tướng lãnh của chúng tôi đã chạy hết. Chúng tôi không tin nổi. Chúng tôi, những người trẻ, đã dự định tiếp tục chiến đấu. Nhưng làm sao chúng tôi chiến đấu được khi các tướng lãnh không còn chỉ huy chúng tôi nữa?

Sáng 30 tháng Tư, các phi công đều nói chuyện với nhau về bản tin họ nghe được ở điện đài trên tần số khẩn cấp. Họ bảo hạm đội Mỹ kêu gọi phi công Việt Nam mang máy bay ra ngoài hạm đội để khỏi rơi vào tay Cộng sản. Sau khi nghe bản tin, nhiều phi công lấy trực thăng nhồi nhét đầy người bay ra hạm đội Mỹ.

Lúc ấy tôi không đoan quyết là tôi muốn đi, vì vậy tôi không ra trực thăng. Tôi biết vẫn còn có các quân nhân đang chiến đấu dưới vùng đồng bằng, nên tôi nghĩ có lẽ tôi sẽ đi Nam tham gia với họ. Nhưng rồi tôi nghe chính phủ đã đầu hàng Cộng sản.

Khi ấy, tôi quyết định ra đi.

Tôi và một người bạn xuống sông Sàigòn. Có một chiếc tàu sắp đi, chúng tôi quyết định leo lên. Chúng tôi cảm thấy việc ra đi là rất tệ, nhưng khi chính phủ đã đầu hàng, còn hy vọng gì nữa?

Dân chúng Sàigòn cử hành lễ lạc hoan hô, họ đã bị Cộng sản dối gạt. Họ tưởng Cộng sản thắng thì chiến tranh không còn nữa. Bây giờ họ đã được một bài học.

Khi chiếc tàu của chúng tôi chạy trên sông Sàigòn, không ai nổ súng bắn chác gì. Trên tàu có đến 3000 người, chật ních đàn ông. đàn bà, trẻ con. Chẳng có thực phẩm nước uống, chúng tôi cũng chẳng rõ khi ra đến biển Nam Hải số phận ra sao. Nhưng chúng tôi vẫn đi vì chúng tôi không thể ở lại sống dưới chế độ Cộng sản được.

Lúc ra đi, chúng tôi đều nhìn đất nước Việt Nam một lần cuối. Hình ảnh sau cùng chúng tôi thấy là bãi biển đẹp đẽ ở Vũng Tàu. Hôm ấy là một ngày rất đẹp. Mặt trời soi rạng rỡ và mọi người đều khóc. Sau khi chúng tôi nhìn Vũng Tàu lần cuối, một người lính ở trên tàu rút khẩu súng kê dưới cằm, bóp cò tự sát. Vài người nhảy ra khỏi thành tàu, biến mất dưới biển. Tôi chứng kiến hai người đàn ông đã nhảy ra bên thành tàu.

Chúng tôi lênh đênh trên mặt biển ba ngày không thực phẩm, không nước uống. Ngày thứ ba, chúng tôi gặp một tàu Đan Mạch. Họ bốc đàn bà và trẻ con đưa đi Hồng Kông. Còn chúng tôi, họ tiếp tế đồ ăn nước uống, đủ cho chúng tôi không chết trên mặt biển, họ chỉ đường cho chúng tôi đến Hồng Kông. Suốt cuộc hành trình còn lại, chúng tôi im lặng không nói với nhau một lời.

Chúng tôi quá đau buồn. Chúng tôi đã mất quê hương.

Đại úy Nguyễn Quốc Định
(Sĩ quan hải quân)
"Các ông ra khỏi tàu tôi ngay!"

Tôi là sĩ quan hải quân Việt Nam, lúc ấy phụ trách một chiếc tàu tuần tiễu nhỏ, thủy thủ đoàn chỉ có sáu người. Chúng tôi có nhiệm vụ tuần tiễu dọc vùng duyên hải để chặn các tàu chở hàng lậu và tìm Việt Cộng chở vũ khí xâm nhập. Công tác không có gì nhiều. Việt Cộng chỉ mạnh dưới vùng đồng bằng, nhưng ở vùng duyên hải thì không.

Khi nhận chức với cấp bực đại úy năm 1969, tôi hãy còn rất trẻ. Tôi đã theo học trường đào tạo sĩ quan ở Hoa Kỳ. Lúc bấy giờ, khi tôi gia nhập hải quân, người ta đang cần nhiều sĩ quan, nhưng chỉ có một trường huấn luyện tại Việt Nam, nên người Mỹ đã giúp huấn luyện sĩ quan tại New Port, Rhode Island. Tôi được học Anh văn ở Việt Nam sau khi tốt nghiệp khoá huấn luyện căn bản. Họ gửi tôi đi học Anh văn tại một trường Sinh ngữ do các binh sĩ Hoa Kỳ phụ trách, tám tiếng một ngày.

Tôi không biết nhiều về chính trị, nhưng hiệp định Ba Lê làm tôi lo ngại. Sau khi quân đội Mỹ rút, người ta cắt giảm tiếp liệu, chúng tôi bắt đầu thiếu xăng nhớt đạn dược. Đôi khi có vài bộ phận trên tàu hư hỏng, chúng tôi phải chờ rất lâu mới có bộ phận thay thế. Rồi, vì thiếu nhiên liệu, chúng tôi phải rút bớt những chuyến tuần tiễu. Trước hiệp định Ba Lê, tôi có thể cho tàu đi tuần suốt ngày đêm. Sau hiệp định này, chỉ còn có thể tuần tiễu vài giờ mỗi ngày.

Mùa Xuân 1975, tôi ở Qui Nhơn. Sau vụ bỏ cao nguyên, tôi cho tàu đi bốc thường dân và binh sĩ dọc bờ biển, đưa họ lên tàu vào Cam Ranh, rồi chúng tôi lại rút thêm người đưa vào Sàigòn.

Tôi thấy tình trạng lúc ấy rất tệ hại. Không có kế hoạch gì đàng hoàng, binh sĩ phải vứt bỏ tất cả mọi thứ mà chạy.

Khi cuộc rút lui bắt đầu, tàu chúng tôi vẫn còn tiếp tục tuần tiễu. Nhiều người tỵ nạn đã ở vào hoàn cảnh thật khốn cùng. Một số binh sĩ lúc rút lui trở nên điên rồ, họ đã biến thành một bọn thô bỉ. Họ hãm hiếp cả những người đàn bà đi cùng tàu với họ.

Những người tỵ nạn đều chạy ra Phú Quốc. Tôi ở đấy, thấy tình trạng nơi này cũng rất xấu. Họ lại chuyển tôi ra Qui Nhơn. Vì địa bàn chiến tranh càng lúc càng thu hẹp, chúng tôi ngưng tuần tiễu. Từ đó, cấp trên bảo làm gì tôi làm nấy. Nếu họ bảo không làm gì, tôi chẳng làm gì. Các sĩ quan cao cấp có vẻ cũng không hiểu tình hình diễn tiến ra sao, nên họ chẳng ban lệnh lạc gì nữa. Họ giữ cho cấp dưới bình tĩnh bằng cách không làm gì cả, tôi nghĩ họ không còn biết hết mọi chuyện. Các thủy thủ trên tàu hỏi "Tinh hình ra sao" tôi trả lời "Chẳng biết ra sao. Chẳng người nào biết được tình hình ra sao cả."

Thỉnh thoảng, bản thân tôi tự kiểm soát loanh quanh, xem chừng lỡ có người nhái của đối phương đến phá hoại tàu bè của chúng tôi chăng. Nhưng cũng chẳng có chuyện gì xảy ra.

Thế rồi đến ngày 29 tháng Tư, là lúc tôi hoàn toàn bối rối, không còn có thể hiểu chuyện gì xảy ra. Hôm ấy tàu của tôi đang phải sửa chữa, máy tàu bị hỏng. Chúng tôi ở cách Sàigòn mười dặm, trên sông Sàigòn. Lúc ấy tôi thấy trực thăng Mỹ bắt đầu bay vào.

Thực tình từ trước đến giờ tôi chưa hề nghĩ đến việc rời khỏi quê hương xứ sở. Ngay cả mơ đến chuyện ấy cũng không. Đến ngày 29, họ bảo Hải quân sẽ phải tái tổ chức. Họ bảo tôi phải ra đảo Côn Sơn để tái tổ chức. Sĩ quan Chỉ huy của tôi sẽ điều động hai mươi tàu, trong đó có cả tàu của tôi. Ông ta bảo sáu giờ chiều ngày 29 phải ra Côn Sơn. Khi nghe ông nói thế, tôi nghĩ có lẽ chúng tôi sắp mất nước rồi. Nhưng bấy giờ gia đình tôi còn ở Sàigòn, tôi không muốn bỏ gia đình tôi lại. Cho nên

tôi nghĩ tôi phải về Sàigòn đón gia đình tôi trước.

Tôi bèn đi Sàigòn. Nhưng có vài người trong thủy thủ đoàn của tôi không muốn làm như thế. Vài người đi thẳng ra Côn Sơn. Vài người đi với tôi về bộ Tư lệnh Hải quân, nơi này chỉ cách nhà tôi có một dặm, tại Sàigòn. Mấy chiếc tàu lớn của Hải quân đã rời Sàigòn cả. Tôi không rõ mấy chiếc tàu lớn đã đi đâu, họ không cho một ai hay biết gì.

Tôi vào thành phố, lúc ấy nửa đêm. Tình trạng bấy giờ hết sức đông đảo chen chúc hỗn loạn, dân chúng ùa đến tìm mọi cách leo lên mấy chiếc tàu. Tôi lo người ta cướp tàu của tôi, nhiều người là binh sĩ. Thủy thủ của tôi chỉ có năm người, tôi bèn để lại tàu ba người canh gác. Tôi rời tàu với một người bạn, rồi về nhà.

Dân chúng ai nấy tràn ra ngoài đường. Tôi đi bộ qua toà Đại sứ Mỹ, thấy người bu đông nghịt xung quanh cổng chính. Tôi cố kiếm một chiếc xe gắn máy, bấy giờ xe hơi xe gắn máy bỏ ngổn ngang trên đường. Lúc ấy vẫn có giới nghiêm, nhưng thật ra chẳng hiệu lực gì. Trong đêm, tôi thấy có lửa, tôi thấy người đứng trên sân thượng toà Đại sứ, nhưng tôi không thấy trực thăng đáp xuống. Nhiều người cố tìm cách lọt vào trong toà Đại sứ, nhưng tôi nghĩ họ cũng biết không còn cách gì có thể lọt vào được nữa. Lúc ấy là hai giờ sáng ngày 30 tháng tư. Phải mất một tiếng đồng hồ đi bộ tôi mới về đến nhà. Tôi vẫn còn đội mũ sắt, mặc đồ trận, tôi cảm thấy hệt như mình đang sẵn sàng ra mặt trận.

Gia đình tôi hãy còn đầy đủ trong nhà, họ không biết tình hình ra sao. Họ đều sợ. Cha tôi, trước là cảnh sát Sàigòn, ông có quan tâm về việc ra đi, nhưng không biết làm cách nào ra khỏi xứ. Gia đình tôi gồm cha mẹ và tám đứa con nữa, tất cả là mười người tôi phải đưa đi. Trước đó, có một số phi công bên Không

quân đã cố đưa gia đình sang Thái Lan, nhưng họ đều bị bắt, bị đưa trở lại Việt Nam. Người ta bảo chúng tôi rằng nếu chúng tôi đi, họ sẽ chặn lại nhốt tù.

Tôi mang về nhà vài quả lựu đạn, vài cây súng. Tôi bảo mẹ tôi nếu Cộng sản vào nhà, tôi sẽ giết và tôi cũng tự sát cùng với chúng. Mẹ tôi bảo tôi muốn làm gì thì làm. Tôi bảo tôi sẽ giết hết mọi người trong gia đình rồi cùng chết với nhau, mẹ tôi nói thế cũng được. Tôi không biết tôi có thể làm thế được không, nhưng tôi đã nói với cả gia đình như vậy. Cha tôi bảo thế cũng xong.

Lúc ấy, tôi không rõ đất nước mất hay còn. Nhưng trước đấy một tuần, tôi đã mang một số vũ khí về nhà, bởi tôi nghĩ nếu bất cứ chuyện gì xảy ra, sớm muộn tôi cũng chết và tôi muốn gia đình tôi có thể tự vệ được khi tôi không có mặt.

Tôi là người trụ cột trong gia đình. Cha tôi không làm gì được nữa. Phần tôi, lúc ấy thực tình không rõ phải đi đâu, hoặc nếu rời Sàigòn rồi làm gì.

Nhưng tôi quyết định phải đi. Tôi nói với cha mẹ tôi rằng nếu muốn đi thì đi với tôi. Tôi có một chiếc xe gắn máy, tôi chở dần hai đứa bé ra cảng, bỏ chúng đấy, rồi quay lại chở hai đứa nữa. Tàu của tôi vẫn còn đấy, có một đám đông bu lại gần nhưng họ không lấy được tàu, vì có lính canh. Tàu đậu giữa sông, mỗi lần tôi mang người trong gia đình đến thì tàu chạy vào, rồi chạy ra, cứ mỗi lần đến, tôi lại phải gọi.

Sau chuyến thứ hai, tôi nhờ người đi về đón số người còn lại trong gia đình tôi. Mấy thủy thủ đâm hoảng, họ lo nếu rời tàu thì tôi có thể bỏ họ mà đi. Tôi hứa bảo đảm với họ là tôi sẽ đợi cho đến trưa. Vậy mà họ vẫn quyết định cứ ở lại hơn là rời tàu đi đón thân nhân.

Bảy người trong gia đình tôi ra đến tàu. Cha tôi cùng một người em trai và một cô em gái của tôi ở nhà. Họ không đi. Cô

em gái tôi là giáo viên, nó và người chồng không muốn đi.

Trong lúc đợi gia đình tôi thì ở ngoài tàu đã có nhiều người lọt được vào trong tàu. Tôi phát điên lên. Mấy người thương gia đưa ra đô-la, đưa ra vàng. Tôi quát: "Các ông ra khỏi tàu tôi ngay!" Tôi rút súng bắn chỉ thiên, đuổi họ đi. Họ van vỉ khóc lóc, nhưng làm sao đủ chỗ cho họ đi. Tôi bảo thủy thủ của tôi ném họ ra khỏi tàu. Vài người có vợ, con, và cả hành lý. Nhưng tôi phải mang gia đình tôi đi. Tôi phải lo gia đình tôi trước.

Cũng nhiều người có súng, nhưng họ không lên tàu vì họ thấy tàu không đi nổi, lúc ấy đã có khoảng bốn chục người trên tàu rồi. Quá đông, chiều dài chiếc tàu chỉ có mười thước, chiều ngang ba thước và có hai tầng.

Chúng tôi đi khoảng 11 giờ sáng ngày 30 tháng Tư, chạy đường sông, ra biển Nam Hải. Chúng tôi phải qua Rừng Sát là nơi đầy Cộng sản, lòng sông rất cạn, qua đây hết sức nguy hiểm. Có hai chiếc tàu nữa cùng đi với chúng tôi. Lúc ấy tôi rất sợ vì lẽ chiếc tàu rất nhỏ, chỉ một quả rốc-két bắn đến là mọi người tiêu hết. Rồi chúng tôi thấy có một chiếc tàu lớn chạy đến, một chiếc tàu dân sự, trên tàu chở đầy những người giàu có. Chiếc tàu này tên là Vong Hong Ni, chở khoảng ba trăm người. Tôi cho tàu cập lại, bắt họ dừng. Tôi rút súng cầm tay, bảo họ nếu không dừng là tôi bắn. Họ sợ, nên dừng tàu, cho tất cả chúng tôi leo lên. Sau đó chúng tôi cắt dây, thả chiếc tàu nhỏ của chúng tôi trôi đi. Đêm hôm ấy chúng tôi đi ngang Vũng Tàu, nghe máy thu thanh nói Sàigòn đã đầu hàng. Tôi tự bảo "Thôi, thế là xong."

Ra khỏi Vũng Tàu, chúng tôi nhìn thấy Đệ Thất hạm đội Hoa Kỳ. Chúng tôi nghĩ họ sẽ chờ sáng rồi cho chúng tôi lên, nhưng họ biến mất. Rồi một chiếc tàu Hải quân Việt Nam tiến đến, hai tàu chúng tôi cứ thế theo nhau mà đi suốt bảy ngày đêm.

Cuối cùng chúng tôi đến được Subic Bay, Phi Luật Tân, từ đây họ đưa chúng tôi sang đảo Wake rồi đến trại tỵ nạn Fort Chaffee. Sau, chúng tôi đến định cư ở thành phố Nữu Ước.

Sau đó tôi cố viết thư liên lạc với cha tôi, nhưng không dám viết trực tiếp. Tôi gửi đến địa chỉ mấy người hàng xóm gần nhà để nhờ chuyển cho cha tôi, nhờ vậy em gái tôi biết tin chúng tôi đã tới nơi bình an. Cha tôi bị đưa vào trại cải tạo, ông bị ở đó năm năm. Cha tôi chỉ là một cảnh sát cấp đại úy, tôi không biết tại sao chúng bắt cha tôi đi lâu như vậy.

Ông được thả năm 1980. Ông muốn vượt biên cùng với cậu em trai và gia đình em gái tôi. Tôi tìm cách gửi tiền mua vàng cho họ đi. Nhưng cha tôi không thoát. Chuyến vượt biên ấy chở quá đông. Đáng lẽ chỉ chở được bốn mươi người, nhưng chủ tàu tham lam, hắn đã chở đến một trăm hai mươi người. Hắn tưởng chỉ mất hai ngày là đến được Mã Lai, ngờ đâu phải đi đến bảy ngày đêm. Tàu không có tài công nhà nghề, lại gặp bão trên biển. Cha tôi bị chết đói. Chú em trai, cô em gái tôi và hai đứa con gái của nó sống sót. Nhưng chồng nó chết. Tàu bị rỉ nước, chồng nó cố sức tạt nước cứu gia đình, nên đã chết vì kiệt sức.

Thú thực với ông, cuộc sống của tôi tại đây tốt đẹp hơn. Phần lớn bạn hữu của tôi cũng nói như thế. Nếu có cơ hội về nước thì thực tình tôi chẳng biết làm gì. Đôi khi ban đêm nằm ngủ ở thành phố Nữu Ước này tôi vẫn còn những cơn ác mộng. Tôi mơ thấy mình vẫn đang ở Việt Nam, bị Cộng sản bắt đưa vào trại cải tạo. Tôi bị mộng mị như vậy trong suốt mấy tháng.Bây giờ tôi không còn mộng mị như thế nữa.

(Ghi chú của tác giả: Sau cuộc phỏng vấn này chỉ một thời gian ngắn, Đại úy Định đã mất vì bị ung thư phổi vào mùa hè năm 1987)

Chương 16: Dân Sự Việt Nam

NGUYỄN PHÚC HẬU
(Phó Chủ Tịch Hội Đồng Thị xã Nha Trang)

"Vâng, chúng tôi đã chiến đấu"

Tôi nguyên là Phó Chủ Tịch Hội đồng Thị Xã Nha Trang và Tỉnh Khánh Hòa. Tôi được bầu vào chức vụ ấy năm 1970, sau đó tái đắc cử năm 1974 với nhiệm kỳ bốn năm.

Chính trị có sẵn trong huyết quản tôi. Tôi mong tham gia chính trị để phục vụ dân tộc tôi. Tôi sinh năm 1931, thế hệ tôi chính là một thế hệ của chiến chinh. Khi tôi còn nhỏ, bấy giờ là thời Thế giới đệ nhị Thế chiến. Chúng tôi đã chiến đấu chống Nhật. Đến khi tôi trưởng thành, người Việt chúng tôi chiến đấu chống Tàu, chống Pháp, chống Mỹ và chống cả lẫn nhau. Chiến đấu không ngừng.

Tôi thực rất mong có ngày được nói chuyện với Mike Mansfield. Sau khi Saigon sụp đổ, lúc đang ẩn náu ở Saigon, mở đài Tiếng Nói Hoa Kỳ tôi có nghe Mike Mansfield tuyên bố: "Đất Việt Nam không đáng giá mảy may cho một sinh mạng Mỹ!! " Lời tuyên bố ấy làm tôi rất buồn, vì tôi nhớ đến sự dũng cảm của những cố vấn Mỹ của tôi trong cuộc chiến, những người mà tôi đã có lòng thương mến. Tôi nghĩ những người Mỹ tham dự vào cuộc chiến Việt Nam mà tôi biết, họ đều hiểu rằng họ đã chiến đấu cho một

lý do cao cả: Bảo toàn Tự do. Mike Mansfield không hề biết gì về việc đã có bao nhiêu người bỏ mình tại đất nước Việt nam trong công cuộc chiến đấu chống Cộng, ông ta không xem truyền hình để thấy hàng bao nhiêu ngàn con người tháo chạy khỏi các Tỉnh khi Cộng sản tiến vào. Ông ta cần phải biết vì đâu họ chạy. Ngay từ năm 1954 đã hơn một triệu người Việt bỏ chạy từ bắc vào Nam. Mike Mansfield cần phải biết tại sao.

Tôi ở Nha Trang ngày Thị xã này thất thủ. Tôi đã bảo vợ tôi nên vào Phan Rang với người chị cho an toàn, phần tôi ở lại Thị xã Nha Trang vì nhiệm vụ của tôi. Tôi là người đứng tổ chức cứu trợ đồng bào tỵ nạn từ các thành phố khác đến. Hai ngày trước khi Nha Trang sụp đổ, chúng tôi đã gửi một lá thư cho Tướng chỉ huy quân đội đóng quanh Thị xã, chúng tôi yêu cầu một buổi họp với ông nhằm tổ chức phòng thủ Thị xã. Chín giờ sáng, vào ngày Thị xã thất thủ, tôi đến văn phòng tham dự cuộc họp với những người trong tổ chức cứu trợ tỵ nạn và đợi viên tướng đến. Nhưng mười một giờ, vẫn không thấy. Chúng tôi điện thoại cho tòa Tỉnh, ở đó không ai có mặt. Chúng tôi điện thoại cho các viên chức khác. Cũng không có ai. Thế rồi có người đến cho biết tất cả đều đã đi. Họ đều đã ra đi mà không hề mở miệng nói một câu nào.

Tôi không còn tin nổi. Mới tuần trước, tôi với ông Chủ tịch cùng với ông Tỉnh Trưởng hãy còn đi Khánh Dương, nằm ở ranh giới hai tỉnh Ban Mê Thuột và Khánh Hòa, nơi lính Nhảy dù đóng. Chúng tôi đưa thực phẩm và đồ tiếp tế đến khích lệ anh em binh sĩ. Chúng tôi nói chuyện với họ, bảo toàn thể dân chúng trong tỉnh đứng sau lưng họ, nhiệm vụ anh em là tiếp tục chiến đấu, giữ vững, đừng để khu vực này rơi vào tay Cộng sản. Chúng tôi hãnh diện vì anh em đã chiến đấu kiên cường, chúng tôi tin tưởng anh em vẫn có thể tiếp tục chiến

đấu. Nhưng ngày hôm ấy, thực đáng buồn.

Sau này tôi nghe nói hầu hết những chiến sĩ nhảy dù ấy đã tử trận. Ngày Cộng sản tấn công, họ không hay hậu tuyến đã rút chạy. Họ tiếp tục gọi yểm trợ, gọi không quân, gọi tiếp vận, nhưng không ai trả lời. Bị Cộng sản bao vây, họ vẫn tiếp tục đánh, không chịu hàng nên bị Cộng sản giết sạch. Nhảy dù là những người lính thiện chiến. Những chiến sĩ ưu tú nhất.

Tôi là người rất bướng bỉnh. Có lần vợ tôi đến bảo rằng: "Ông ạ, tôi nghe nói Mỹ đã rút, mình thất trận rồi" Bà ấy hỏi: "Ông định chuyện gia đình thế nào, có chạy đi đâu hay không?" Tôi nói: "Tôi không tin mấy chuyện ấy. Ngu ngốc quá!" Bấy giờ hãy còn là vào khoảng đầu năm 1975. Tôi nói: "Chúng ta vẫn còn có thể đánh Cộng sản được". Vợ tôi lại bảo đã có nhiều gia đình dọn vào Saigon cả rồi. Tôi vẫn nói "Kệ xác cho họ dọn. Mình cứ ở lại."

Tôi đã tin tưởng rằng ngay cả trong trường hợp mất các Tỉnh khác, người ta vẫn giữ được Nha Trang, chúng tôi vẫn được an toàn.

Nhưng sau các Tư lệnh, các Tỉnh trưởng, Thị Trưởng bỏ chạy thì Nha Trang hỗn loạn. Tù nhân thoát ra, đập phá hàng quán, đốt cháy chợ búa.

Cách thất trận của chúng tôi thực hết sức lạ lùng. Có một gã gác dan trong một ngôi trường dòng ở Nha Trang vốn là Cộng sản, hắn chứa vũ khí Cộng sản trong trường, chính hắn dẫn Cộng sản vào Thị xã. Sau này hắn bảo chúng tôi Cộng sản ở Nha Trang không biết các chỉ huy quân đội Việt Nam Cộng Hòa đã rời Thị xã rồi. Nếu họ biết thì họ chiếm ngay hôm ấy, như thế đã tránh được việc hỗn loạn trong Thị xã. Hắn kể hắn đi Tuy Hòa báo cáo với Trung đoàn trưởng Trung Đoàn Sao Vàng: "Ổn thỏa rồi, thị xã Nha Trang đã trống rỗng. Dân chúng

và các cấp chỉ huy quân đội đều đã chạy. Ta nên vào chiếm lấy thôi". Nhưng viên Trung đoàn Trưởng vẫn không tin nổi. Hắn kể rằng viên Trung đoàn trưởng vẫn cho hắn báo cáo láo. Hắn phải thuyết phục viên Trung đoàn trưởng cho người theo hắn vào Nha Trang quan sát tình hình. Bọn trinh sát trở lại, báo rằng quân đội Việt Nam Cộng Hòa quả đã rút hết, do đó họ mới vào chiếm thị xã. Chúng tôi chỉ buông xuôi mà bỏ đi.

Chúng tôi đã bỏ đất nước Việt Nam cũng như đã bỏ Thị xã Nha Trang. Chúng tôi đã có thể thắng trận chiến này, nhưng chúng tôi đã buông mà tháo chạy. Việc sụp đổ Nha Trang và việc Cộng sản tiến chiếm thị xã này chính là điển hình cho tất cả cuộc chiến Việt Nam vậy.

Tôi không hiểu được tại sao. Khi ở Vũng Tàu, tôi đã vào Saigon dự phiên họp các cấp chỉ huy Hội đồng Tỉnh để duyệt lại tình hình mỗi Tỉnh. Bấy giờ tôi có liên lạc với một số nhân vật chính trị, chúng tôi đều quyết định là chúng tôi muốn tổ chức và quay lại: Một tổ chức để giữ vững miền Nam Việt Nam. Thắng hay bại không quan hệ. Chúng tôi đã có kế hoạch di chuyển chính quyền xuống Cần Thơ, bỏ trống Sài Gòn cho Cộng sản, chúng tôi sẽ chiến đấu, cố giữ một chính quyền, như thế sẽ có tiếng nói hợp pháp với thế giới bên ngoài.

Kế hoạch này làm tôi thấy phấn khởi. Tôi phát biểu rằng: "Chúng ta sẽ gửi một thông điệp. Bất cứ ai muốn chiến đấu chống Cộng đều có thể xuống mạn Cần Thơ, chúng ta sẽ tổ chức tại đó một tiền tuyến để đánh Cộng sản và giữ cho chính quyền được an toàn".

Một tuần lễ trước khi Sài Gòn hoàn toàn sụp đổ, tôi quay trở lại xem xét tình hình thì bạn tôi bảo: "Không được nữa rồi. Bọn Mỹ không chịu."

Trong năm 1975, tôi đã từng có rất nhiều cơ hội để ra khỏi

nước. Tôi có rất nhiều bạn bè từ Nha Trang vào, họ có tàu; nhưng vì tôi rất thất vọng với người Mỹ, tôi bảo: "Tôi sẽ ở lại". Đấy là một lỗi lầm đeo đẳng suốt đời tôi. Lỗi lầm ấy gây ra cái chết cho người con trai lớn của tôi.

Bấy giờ chiến trận mỗi lúc một gần Vũng Tàu, nơi tôi đưa gia đình vào. Ở đấy hãy còn Thủy quân Lục chiến Việt Nam, họ vẫn tiếp tục chiến đấu. Vào hôm mất Vũng Tàu, tôi chứng kiến hai người lính Mỹ cùng với Thủy quân Lục chiến bị Việt cộng bắt. Tôi không rõ số phận họ ra sao.

Vợ con tôi và tôi họp lại cầu nguyện và cùng khóc. Toàn thể đất nước sụp đổ rồi. Cộng sản là bọn sát nhân. Một người bạn tôi rất kinh hoảng. Anh vào một Trung tâm tỵ nạn ở Vũng Tàu, mở buồng tắm khóa chặt cửa lại, suốt ngày ở bên trong. Anh sợ Cộng sản vì anh đã suýt bị Cộng sản chôn sống trong kỳ Tổng công kích Tết Mậu Thân ở Huế. Tôi đến gọi anh ra, mang cho anh ít đồ ăn. Cuối cùng anh ra, rồi chạy mất. Tôi không rõ sau đó anh ra sao.

Sáng 30 tháng Tư, có tiếng súng máy nổ bên khách sạn gần chỗ chúng tôi. Vẫn còn những trận đánh diễn ra, mặc dù nghe đài phát thanh chúng tôi được biết tại Saigon người ta đã trao quyền cho Cộng sản.

Tôi mong ông sẽ kể lại chuyện này cho công chúng Mỹ: Đó là vào buổi trưa ngày 30 tháng Tư, sau khi chính phủ đã chuyển giao quyền hành cho Cộng sản rồi, thì tại một địa điểm ở Thị xã Vũng Tàu vẫn còn một cuộc chiến đấu cho đến tận hai giờ ba mươi phút. Bởi những thiếu nhi. Những thiếu nhi theo học quân trường. Những thiếu nhi, những trẻ em con cái các tử sĩ đã hy sinh trên chiến địa. Các em vẫn tiếp tục chiến đấu sau khi tất cả những người khác đều đã đầu hàng! Các em thiếu nhi của trường Thiếu Sinh Quân Vũng Tàu.

Rất nhiều em trong đó đã bị sát hại. Một ngày sau đấy tôi có gặp một em trong nhóm giữa lúc thị xã này náo loạn. Tôi không quen em, nhưng tôi nhận ra nhờ mái tóc cắt rất đặc biệt của các Thiếu sinh Quân. Tôi hỏi thăm: "Chuyện ra sao? Ở đấy các em vẫn còn tiếp tục đánh à?" Em nói: "Vâng, chúng tôi đã đánh với Cộng sản" Em rất hãnh diện đã chiến đấu chống Cộng.

Tôi hỏi thăm thì em kể lại rằng một ngày trước khi Việt cộng vào Thị xã, cố vấn Mỹ đã đến trường đưa Đại tá Chỉ huy trưởng lên trực thăng đi mất với ông ta. Do đó, người chỉ huy kế tiếp là một Đại úy đã tập họp tất cả Thiếu Sinh Quân lại mà bảo: "Được, bây giờ chúng ta sẽ đi đến một địa điểm". Các Thiếu sinh quân đều đi với Đại úy, nhưng chẳng biết đi đâu. Đại úy không có chỉ thị chính thức nào của Đại tá nên cũng chẳng biết làm gì. Cuối cùng ông cho các em dừng lại, nói rằng ông muốn đưa các em ra khỏi Thị xã, nhưng cũng chẳng biết đi đâu. Vậy bây giờ tất cả phải giải tán mà đi đi. Nhưng các Thiếu sinh quân cũng chẳng biết đi đâu nữa. Có em ở Vũng Tàu. Có em ở Cần Thơ. Chẳng em nào có tiền bạc gì mà đi.

Vì thế các Thiếu sinh quân lớn nhất đã tập họp tất cả các Thiếu sinh quân khác trên đường phố, quyết định rằng những em lớn sẽ quay về lại trường, tổ chức phòng tuyến đánh Cộng sản. Còn các em nhỏ hãy chạy đi, biết đâu có thể may mắn kiếm được gia đình nào nuôi dưỡng các em. Thế rồi khoảng năm mươi em lớn nhất trong bọn, tuổi chừng mười hai mười ba, đã phá kho quân dụng của trường Thiếu Sinh Quân, lấy được một khẩu súng máy, tổ chức phòng tuyến, lập đồn chiến đấu khi Cộng sản đến. Và quả khi Cộng sản đến, các Thiếu sinh quân đã chiến đấu chống lại. Cộng sản không thể nào lọt vào trường. Khi kể lại chuyện này, các Thiếu sinh quân rất kiêu hãnh. Trưa hôm ấy, chính phủ đã trao quyền tại Saigon, nhưng

các em Thiếu sinh quân vẫn tiếp tục cuộc chiến. Cho đến hai giờ ba mươi trưa, Cộng sản loan báo là nếu các em không ngừng đánh, chúng sẽ bắn rốc kết vào trường tiêu diệt hết.

Tôi hỏi thế khi Cộng sản vào được trong trường thì chuyện gì xảy ra. Các em bảo chúng tập họp các em trong sân rồi nói các em về nhà.

Phần tôi cùng gia đình cũng chẳng biết đi đâu. Cuối cùng chúng tôi quyết định lấy một chiếc xe vận tải đi Saigon. Trên đường đi Saigon, chúng tôi gặp tai nạn chết một người con lớn. Chiếc xe vận tải của chúng tôi bị sa vào hố do rốc kết cầy lên. Bánh trước bể. Đó là một cái xe tải, phần sau trống. Xe lật nhào. Con trai tôi tử nạn.

Tại Saigon bấy giờ tình hình đang hỗn loạn. Người nào cũng ngơ ngẩn, chẳng ai còn hiểu chuyện gì. Chẳng khác nào khi bị xúc động quá mạnh, người ta không còn cảm thấy gì và tin gì nữa.

Chúng tôi chôn cất đứa con đã mất, và cuộc chiến đã tàn.

NGUYỄN THỊ LẠC

(Thương gia)

"Chắc chúng tôi bỏ mạng nơi đây"

Tôi chào đời ở Đà Lạt, lớn lên ở Huế và Đà Nẵng. Tôi học trung học tại thành phố Đà Nẵng. Sau nhờ cha mẹ tôi giúp cho chút ít vốn liếng, tôi mở một gian hàng buôn bán nhỏ ở Nha Trang, một tiệm bán đồ kỷ niệm. Nhờ buôn bán khá, tôi mở thêm một tiệm nữa ở Saigon. Khách hàng đa số là người Mỹ.

Khi Mỹ rút khỏi Việt Nam năm 1973, nhiều người Mỹ đã bảo tôi rằng Nam Việt Nam chẳng thể nào sống sót nổi. Họ nói công chúng Mỹ đã chán ngán chuyện Việt Nam lắm rồi. Không có Mỹ trợ giúp, Việt Nam tất sẽ bị đánh bại thôi. Tại Nha Trang

và Saigon bấy giờ cũng có nhiều dư luận cho rằng trong khi Mỹ và Cộng sản thương thảo tại Ba Lê, hai bên đã có những thoả thuận ngầm. Dư luận bảo Mỹ sẽ rút, Cộng sản sẽ chiếm cả miền Nam, chẳng ai sẽ chặn chúng lại được nữa. Dư luận bảo chỉ trong vài tháng miền Nam sẽ bị chiếm. Những dư luận ấy được chứng tỏ là đúng.

Ngay sau khi Hiệp định Ba Lê ký kết, tôi về thăm cha mẹ tôi và nói rằng: "Quốc gia sẽ thua. Mỹ đã bán đất nước này cho Cộng sản rồi. Bây giờ người mình chẳng còn cơ may nào. Việt Nam sẽ chẳng còn nữa đâu". Tôi nói với cha mẹ tôi nếu không muốn sống dưới chế độ Cộng sản thì tốt hơn hết phải tìm cách ra khỏi nước. Đầu năm 1975, tôi cũng có nghe những chuyện về ong và sâu rầy. Nhưng không phải ai cũng tin những chuyện ấy. Dân quê có khuynh hướng tin mấy chuyện này hơn là dân thành thị. Ở thành phố, chúng tôi thường không tin dị đoan như thế.

Khi người tỵ nạn từ cao nguyên đổ xuống và từ phía Bắc chạy vào, tình hình Nha Trang hết sức tệ hại. Lính tráng mất kiểm soát. Họ thẳng tay giết người không lý do. Họ dùng súng cướp bóc dân lành. Hãm hiếp các em gái. Họ làm mọi người kinh sợ, không ai ngăn chặn họ được.

Tôi muốn cha mẹ tôi rời Nha Trang vào Saigon, nhưng cha mẹ tôi không chịu. Nha Trang là quê cha mẹ tôi. Tôi cũng muốn đứa em gái tôi ở Đà Lạt vào Saigon cho an toàn, nhưng em tôi không muốn rời xa người bạn trai ở Đà Lạt. Em tôi bây giờ vẫn còn ở đấy.

Nha Trang rơi vào tay Cộng Sản. Người tỵ nạn chạy túa vào Saigon. Tôi biết chúng tôi đã lâm tình thế ngặt nghèo. Những người tỵ nạn vào bảo Cộng sản sẽ giết những ai làm ăn buôn bán với Mỹ. Họ nói Cộng sản có sẵn một danh sách những

người chúng muốn xử tử. Vì tôi buôn bán với Mỹ, tôi đâm lo. Tôi nghĩ có thể tôi đã có tên trong danh sách ấy. Nếu chúng vào đến Saigon, chắc chúng giết. Tôi phải đi thôi.

Tôi cố xoay sở, bán tiệm. Nhưng không ai mua. Tiền nong vốn liếng đều kẹt cả trong cửa tiệm và căn nhà. Nhưng ngay đến lúc ấy, nhiều người ở Saigon vẫn không tin Cộng sản sẽ vào thành phố. Người ta bảo "Chuyện này sẽ qua, Cộng sản sẽ thua, nếu ngặt nghèo quá, Mỹ lại nhảy vào". Nhưng cũng có người bảo: "Điên vừa thôi, Cộng sản đang thắng, ta thua đến nơi rồi". Những người này đều tìm mọi cách ra khỏi nước.

Tuy nhiên, muốn ra khỏi nước cũng chẳng phải dễ. Người Mỹ, người ngoại quốc còn có thể đưa gia đình đi, người Việt làm sao? Ít nhất cũng phải có bạn Mỹ. Có người bảo trợ. Phải kiếm ra một người như thế…. Nên khi đến Tòa Đại sứ Mỹ thăm hỏi thủ tục xin đi, người ta chỉ trả lời tôi gọn lỏn: "Chẳng cách gì!"

Nhưng tôi vẫn cố chạy. Tôi thăm hỏi đầu này đầu nọ. Nghe nói có một người Mỹ dân sự làm ở Tòa Đại sứ, người này có vợ Việt, họ có đường dây đưa người đi. Nhưng cũng nghe nói họ đòi giá rất cao. Tiền nong chẳng có nhiều, nhưng tôi thầm nghĩ: Tại sao không thử. Biết đâu họ đưa đi được?

Thế rồi một bà Việt Nam làm việc với người Mỹ ấy cùng đi với vợ ông ta đến gặp tôi. Bà ta bảo có bao nhiêu tiền nong thì phải đưa hết mới đi được. Tôi nói tôi không có nhiều lắm đâu. Bà ta bảo cô phải biết những nhân vật cao cấp trong quân đội đã trả đến ba chục ngàn đô để ra đi. Có tiền mới đi được. Không tiền, đừng hòng đi nổi.

Tôi chạy vạy được một số tiền để thu xếp đến gặp người Mỹ nọ. Tôi nhờ một người bạn lái xe đến điểm hẹn, nơi người Mỹ đặt đường dây đưa người đi. Đó là một cao ốc ở đường Hai Bà Trưng. Tôi bước vào, đi thẳng lên lầu bốn, ngoài cửa chẳng có

bảng đề cơ quan gì, nhưng chung quanh có lính Mỹ mặc đồng phục đứng canh. Khi lên lầu bốn, đã thấy rất đông người có mặt. Tôi chờ trong hành lang cùng với những người khác. Đợi rất lâu. Trong cái phòng trên căn lầu bốn ấy có một người đàn bà đang phỏng vấn từng người. Đợi mãi, cuối cùng mới đến lượt họ gọi tôi vào.

Trong phòng có một người đàn bà và một người đàn ông. Họ hỏi: "Bao nhiêu tất cả?" Tôi đưa hết ra. Tất cả nữ trang, tiền nong tôi có. Họ bảo: "Bấy nhiêu sao đủ?" Tôi hỏi: "Vậy ông bà đòi bao nhiêu?" "Mười ngàn đô. Không đủ cứ việc ở lại. Cộng sản nó chiếm đến đây phiền phức rán chịu. Biết đâu Cộng sản chẳng sơi luôn cái mạng của cô!" Tôi bảo tôi đâu còn có tiền nong gì nữa. Tôi khẩn khoản xin họ cho tôi đi. Họ bảo ra ngoài hành lang ngồi đợi.

Thế rồi họ cũng cho tôi đi. Họ bảo cứ chờ trong hành lang với những người khác. Lát sau họ đưa chúng tôi xuống dưới phòng khách. Đợi một lúc nữa, có xe đến đón. Một người Mỹ lái nhưng hắn không mở miệng nói câu nào. Họ bảo vào xe. Bấy giờ tôi chỉ mang theo có mỗi cái va ly, nhưng vội vã chạy vào xe, đã bỏ quên cái va li tại phòng khách. Vậy là tôi hoàn toàn trần trụi. Chẳng còn gì ngoài hai mảnh quần áo che thân.

Người Mỹ lái xe đưa chúng tôi đến một cao ốc khác, cũng ở trên đường Hai Bà Trưng. Họ đưa chúng tôi vào, dắt lên từng hai, đến một căn phòng trống. Họ bảo chúng tôi im lặng đợi.

Suốt đêm, chúng tôi ở trong căn phòng, lăn ra sàn mà ngủ. Ai cũng bồn chồn, lo lắng. Chẳng ai nói với ai một câu. Họ cảnh cáo không cho chúng tôi nói chuyện. Không ai biết chắc mình đang ở đâu, rồi đến nơi nào. Cho đến sáng, chúng tôi mới dám mở miệng nói với nhau, đùa bỡn chút đỉnh. Đã mười hai tiếng đồng hồ không hề có miếng cơm, miếng nước, ai nấy đói lả.

Cuối cùng, một người đàn ông đề nghị để anh ra ngoài kiếm ít đồ ăn cho mọi người. "Tui đi kiếm ít ổ bánh mì với vài ly cà phê cho bà con". Anh ta nói. Tôi bảo: "Ông ơi đừng đi. Không chừng quay lại chẳng kịp đâu". Những người khác cũng bảo: "Đừng đi". Anh ta bảo: "Tại sao lại đừng đi? Tui biết người Mỹ chớ. Họ tốt lắm đó. Tui đi vài phút thôi, họ sẽ đợi mà".

Thế là anh ta đi kiếm bánh mì, cà phê. Một người đàn ông hiền lành, tốt bụng. Anh đi mua đồ ăn thức uống cho tất cả mọi người. "Một bữa ăn cuối cùng ở Việt Nam", anh ấy nói. Vài phút sau khi anh ta đi, mấy người Mỹ đến. Họ bảo chúng tôi tới giờ rồi. Chúng tôi bảo làm ơn chờ cho một người nữa. Họ bảo không được. Thế là chúng tôi phải đi. Khi người đàn ông trở lại, chúng tôi đã đi cả.

Mấy người Mỹ bảo bây giờ họ sẽ lái xe đưa chúng tôi đến phi trường. Chúng tôi dùng thang máy xuống hầm đậu xe. Cửa thang máy mở, chúng tôi thấy để sẵn một cái xe thùng bít bùng. Không cửa sổ. Hệt cái xe chở bánh. Chúng tôi vào cả trong xe. Họ lái chúng tôi lên Tân Sơn Nhất. Bấy giờ mọi người mới bắt đầu cảm thấy âm thầm buồn bã về chuyện rời bỏ quê hương đất nước ra đi. Vài người gạt nước mắt.

Chúng tôi đến phi trường gần trưa. Ra khỏi xe, họ chỉ dẫn cho chúng tôi đến một khu doanh trại lớn. Trong những căn trại này chúng tôi thấy đã có nhiều người chờ. Họ chờ đợi trong những căn trại khác nhau. Mỗi khi có một chuyến bay tới bốc người đi xong, tất cả những người ở căn trại dưới được chuyển lên căn trại kế. Khi chúng tôi đến, họ cho chúng tôi vào một căn ở xa chỗ máy bay nhất.

Tôi bước ra ngoài. Bên ngoài căn trại tôi chợt thấy một người Mỹ. Ông ta là một người bạn quen biết, tên là ông Albertson thì phải. Ông ấy mừng rỡ trông thấy tôi. Ông ta hỏi: "Cô làm

gì ở đây". Tôi bảo: "Tôi sắp đi khỏi nước, tôi đang chờ máy bay cùng với nhiều người ở căn trại kia". Ông ta bảo: "Những người ấy sẽ không bao giờ đi được đâu. Đã trễ lắm rồi". Nghe thế tôi choáng váng. Tôi bảo ông Albertson tôi sợ lắm, tôi sợ Cộng sản giết. Rồi tôi bắt đầu khóc. Ông ta nói: "Đừng lo, tôi sẽ giúp cô đi". Ông ta dắt tôi lên căn trại đầu tiên, ở trên cùng. Ông chỉ cho tôi một chiếc máy bay lớn, một chiếc C-130, bảo đó là chiếc máy bay kế tiếp sắp cất cánh, cô sẽ được đi chuyến này. Tôi bước vào trong căn trại, cùng chờ với những người ở bên trong.

Vài phút sau, chiếc xe buýt đến. Người tài xế bảo chúng tôi lên đi chuyến bay kế. Chúng tôi lục tục vào xe. Tài xế chở chúng tôi chạy ra phi đạo. Rồi ông ta ngừng lại. Chúng tôi cứ thế ngồi chờ rất lâu. Thế rồi trong khi ngồi chờ, trên phi đạo, chợt vài chiếc phi cơ bay đến. Mấy chiếc máy bay này bay rất thấp. Họ dội bom lên phi đạo.

Lúc ấy xế trưa, trời nóng bức, đột nhiên bom nổ khắp chung quanh. Người tài xế thét lên. Ông ta kêu chúng tôi nhảy khỏi xe, nằm trên mặt đất. Khắp nơi rối loạn, súng ống, tiếng nổ rầm trời. Hỏa tiễn bắt đầu đánh vào những cao ốc chung quanh. Lính Thủy quân Lục chiến bên ngoài xe buýt bảo mọi người nằm dán chặt trên mặt đất. Đừng nhúc nhích. Chúng tôi nghe bom xé nổ, tiếng hỏa tiễn rít ầm đánh xuống. Chúng tôi nghe đủ thứ âm thanh trong không gian. Trong phút giây nằm đây tôi chợt nghĩ chắc chúng tôi sẽ bỏ mạng. Mặt đất rung chuyển. Người kêu khóc. Có người thì thầm nói chuyện. Tôi nghe họ bảo Cộng sản đã chiếm Biên Hòa, bây giờ chúng không còn cho ai ra khỏi nước. Họ nói với nhau là Cộng sản đã tiến tới phi trường, giờ này lên máy bay mà chúng thấy ắt vong mạng thôi.

Nhưng rồi bom và hoả tiễn ngừng. Một Thủy quân Lục chiến

Mỹ cất tiếng bảo: "Đừng lo, đây chỉ là phản ứng cuối cùng của Nam Việt Nam. Chính quyền Minh chơi đấy thôi!" Tôi chẳng hiểu anh ta nói gì. Chẳng còn ai hiểu gì. Anh ta muốn bảo vụ tấn công phi trường này là do chính phủ chúng tôi, nhưng chúng tôi đều biết không đúng thế. Có lẽ anh ta chỉ muốn làm chúng tôi bớt sợ. Có lẽ anh ta muốn lừa chúng tôi. Lẽ nào chúng tôi tin chuyện chính phủ chúng tôi lại muốn sát hại chúng tôi.

Chúng tôi vẫn nằm ép trên mặt đường như thế dăm phút nữa. Lính Thủy quân Lục chiến chợt bảo: "Vào lại xe buýt ngay. Nhanh, đừng mang hành lý. Đi!" Họ lái chúng tôi đến góc sân bay nơi chiếc C-130 đang đợi. Cửa sau máy bay đã hạ sẵn xuống. Cửa xe buýt mở ra. Lập tức người ta thét lên, bảo: "Mau! Mau! Năm giây đồng hồ thôi! Mau! Mau! Chỉ còn năm giây đồng hồ thôi!" Thế là mọi người đẩy nhau ùa ra cửa, nháo nhào chạy vội đến máy bay. Nhiều người hãy còn ôm mấy cái túi xách, lập tức họ vừa chạy vừa quăng đi. Vào lúc đang chạy ra máy bay, tôi nhìn xuống thấy có một cái khăn lông do ai bỏ rớt trên mặt đất. Người ta đạp lên, có người vấp. Có người đá phải mà chạy. Trong khoảnh khắc tôi chợt thấy đống khăn lông động đậy. Tôi ngừng lại một giây, bảo người đàn bà chạy qua tôi: "Có gì trong cái khăn lông!" Người đàn bà tiếp tục lên máy bay, không lưu ý gì cả. Tôi bèn túm lấy đống khăn lông, cảm thấy trong đống khăn rõ rệt có một vật lạ. Vừa chạy, tôi vừa trụt chiếc khăn ló ra cái đầu một đứa trẻ sơ sinh. Đứa bé không động đậy. Tay tôi chạm vào chân đứa bé. Bàn chân không động. Tôi thầm nhủ: "Trời ơi, tôi vừa lượm được một đứa bé đã chết. Làm thế nào bây giờ?".

Tôi chạy vào máy bay. Cánh cửa bắt đầu đóng. Chúng tôi chen chúc nhau. Bên ngoài phi đạo vẫn còn người chạy đến, nhưng không kịp. Cánh cửa vừa đóng lại, máy bay bắt đầu chuyển

ngay ra phi đạo.

Bên trong chúng tôi đều đứng, không cựa quậy. Tôi ôm đứa bé mà tôi nghĩ là nó đã chết fôi. Tôi ôm sát đứa bé, thử nghe tim đập, nhưng chính lồng ngực tôi dồn dập và tiếng động cơ ầm ĩ đã át đi, không nghe gì nữa. Tôi tựa vách máy bay, cố chống vào vách để đừng đè lên đứa bé, đừng để đứa bé ép lên tôi. Mỗi lần nhúc nhích, tôi lại đạp phải người khác. Tôi tự nhủ: "Sao có thể đến nước này hở Trời, khi không ôm lấy cái khăn lông làm gì? Lúc máy bay hạ cánh mà vẫn ôm đứa bé chết queo thì thực rắc rối. Chẳng biết chừng người ta gửi mình về lại Việt Nam..." Nghĩ thế đâm sợ nên tôi lại khóc.

Tôi bắt đầu suy nghĩ: Biết đâu có một trái hỏa tiễn giờ này bắn đến trúng máy bay thì chúng tôi chết hết. Như những người trên chuyến C- 5A. Và tôi tự hỏi vẩn vơ: Nếu bây giờ chết, chẳng hiểu mình lên thiên đàng hay xuống hỏa ngục? Tôi có gì lầm lỗi trong cuộc đời? Sau một lúc tôi lại nghĩ: Không, nếu chết bây giờ mình sẽ lên thiên đàng. Tôi có làm gì xấu xa đâu? Thượng đế vẫn biết tôi là một người lương thiện. Nếu phải chết thì cũng lên thiên đàng. Thôi... Đừng khóc nữa. Tôi tự bảo và im tiếng. Nhưng lúc máy bay cất cánh, tôi vẫn miên man nghĩ về bức ảnh thiên đàng hoả ngục. Những bức ảnh tôi nhìn thấy từ khi còn là một con bé con. Người ta đã cho chúng tôi xem bức ảnh hoả ngục với cảnh nướng người trên lửa. Bức ảnh những con người gào khóc, lửa cháy bốn bề vây bủa. Bức ảnh những con người khiếp đảm trong một màu đỏ rực. Và tôi nghĩ: "Cảnh ấy nào có khác gì cảnh Tân Sơn Nhất chỉ mới vừa cách đây vài phút". Tôi biết tôi không muốn chui vào hoả ngục. Tôi không muốn quay về lại Tân Sơn Nhất. Rồi tôi tiếp tục miên man nghĩ đến thiên đàng. Những bức ảnh đã nhìn thấy trong một màu trắng với những thiên thần trắng toát. Những thiên thần hiền

hậu nở nụ cười xinh xắn thương yêu. Tôi tự nhủ: ừ, nếu cái máy bay này trúng phải một quả đạn thì đó chính là nơi mình sẽ bay đến ngay khoảnh khắc. Trong cái suy tưởng miên man ấy, tôi đã cất bước đi qua hỏa ngục, Thượng Đế đã mở cửa cho tôi. Giờ đây Thượng đế đang dắt tay tôi lên ngưỡng cửa thiên đàng. Chẳng có gì mà sợ.

Phải mất mấy tiếng đồng hồ chúng tôi mới đến được phi trường Clark ở Phi Luật Tân. Tôi bực bội, đôi chân tê dại vì đã không nhúc nhích được. Tôi cảm thấy bánh xe buông xuống, cảm thấy chúng tôi ở trên mặt đất. Rồi chiếc máy bay dừng hẳn.

Khi cửa sau chiếc máy bay bật mở, chúng tôi ngóng nhìn ra. Một vùng ánh sáng trắng toát, rất sáng, bỗng hiện ra. Những người đàn bà mặc quần áo trắng đang chờ chúng tôi. Họ mỉm cười. Đã đến được Thiên đường rồi. Tôi mê man suy nghĩ. Một cái chết thực dịu dàng. Nào có khó gì. Thế là giải thoát. Tôi đã bước vào ngưỡng cửa thiên đàng. Tôi biết Thượng Đế đã thương tôi bởi vì các thiên thần của Ngài đã đến.

Các thiên thần bảo chúng tôi: Ra khỏi máy bay. Tôi trông thấy các thiên thần đều mang chữ thập đỏ trên tay áo. Những thiên thần này đều là những cô y tá của Hội Hồng Thập Tự. Tôi vẫn sống. Tôi không ở thiên đàng, mà đã đặt chân lên đất Phi Luật Tân.

Một cô y tá chận tôi lại, hỏi có đau đớn gì không? Cô ấy nhìn thấy bên mình tôi ướt đẫm. Cô ấy lại hỏi tôi ẵm gì trong cái khăn lông. Tôi kinh hoảng chìa đống khăn cho cô. Cô ấy nhìn vào, rồi bảo hãy đi theo cô. Cô ta dẫn tôi đến phía ông Bác sĩ.

Họ đặt mớ khăn lông lên bàn. Mở chiếc khăn. Bên trong là một trẻ sơ sinh. Một chú bé trai.

Chú bé nhoẻn cười, đạp đôi chân khi họ tháo chiếc khăn. Chú bé mới sinh chưa đầy một ngày. Mọi người đứng quanh bàn

nhìn tôi cười. Tôi cũng cười. Rồi tôi lại bắt đầu khóc. Tôi sung sướng quá.

Ông Bác sĩ khám chú bé rồi bảo: "Chả sao". Tôi bảo: "Thực thế ư? Không có lẽ nào. Người ta đã đạp cả lên thằng bé, đã đá lên thằng bé. Xin Bác sĩ khám lại xem?" Ông Bác sĩ khám lại lần nữa. Ông bảo:

"Đúng vậy. Chả sao, chú bé khoẻ như voi".

Họ bảo chú bé đói lắm, phải cho chú bú chút chớ. Họ hỏi tôi muốn cho chú bé bú bây giờ không? Tôi dãy nảy: "Bú cái gì?! Lấy đâu ra sữa mà cho nó bú? Ô hay, tôi có phải là mẹ thằng bé đâu?".

Những người khác cùng đi máy bay đứng vây quanh. Bây giờ ai nấy đều tử tế. Họ bảo nhau: "Tránh rộng chỗ cho bà má và chú bé thoáng chút nào". Trước đây không lâu, chính họ là những người đã dẫm lên đứa bé mà chạy.

Các cô y tá bắt đầu đi kiếm xem ai là mẹ chú nhỏ. Họ tìm ra được một cô gái trẻ, dưới hai mươi. Xanh xao ốm yếu… Đôi môi nhợt nhạt. Họ vặn hỏi một lúc, rồi đưa cô ấy lại phía tôi. Cô ta nhìn tôi nhỏ nhẹ hỏi "Chị đã cứu con tôi phải không?" Tôi nói: "Vâng". Cô ấy bảo cô ấy đã sinh đứa bé ngay trong phi trường ngày hôm trước, cô sợ người ta không cho đem đứa bé mới sinh vào máy bay, nên đành để con trên phi đạo, hy vọng người nào có từ tâm nhặt lấy đem về. Cô ta bật khóc nói rằng lúc ở Tân Sơn Nhất cô đã hoảng sợ quá. Chẳng biết đã làm gì. Cô ấy không chồng. Cô đi một mình và quá sợ. Bây giờ cô lại sợ người ta không trả đứa bé. Cô sợ tôi muốn giữ lấy đứa bé.

Tôi ôm chú nhỏ lên, trao vào tay cô mà nói: "Cho con bú đi nào".

Tại Phi Luật Tân lòng tôi tràn ngập yêu thương. Tôi nghĩ Trời vẫn thương xót dân Việt. Tôi nghĩ biết đâu Thượng đế đã nâng ẵm chúng tôi như tôi đã nâng ẵm lấy chú bé… Tôi bỗng nhìn

thấy kỳ diệu biết bao là cuộc sống. Và kỳ diệu biết bao khi được sống còn.

Tôi lại miên man chìm vào những ý nghĩ riêng tư. Tôi nghĩ biết đâu chính đứa bé sơ sinh quấn trong chiếc khăn lông chẳng là một thử thách. Biết đâu chính vì tôi ẵm đứa bé mang theo mà Thượng Đế đã cho chiếc máy bay an toàn đến đất Phi. Biết đâu nếu tôi bỏ chú bé lại, một trái đạn đã nhắm trúng máy bay mà kết liễu tất cả. Tôi đã cúi nhặt đứa nhỏ, đã ẵm nó lên mà Thượng Đế cứu rỗi chúng tôi. Tôi cho rằng đấy chính là sự thực.

Vâng, tất cả mọi sự rồi cũng trở lại yên lành. Và cuộc sống vẫn là cuộc sống đẹp tươi.

TRẦN MINH LỢI

(Luật sư)

"Chúng không cục cựa nổi nên chúng không bắn chúng tôi được."

Tháng Tư năm 1975, tôi đang hành nghề Luật sư ở Saigon. Bấy giờ tôi mới hai mươi lăm tuổi. Tôi nghĩ nếu Cộng sản chiếm được miền Nam thì tôi không thể nào sống dưới chế độ này nổi. Tôi không sợ bị Cộng sản giết nhưng tôi yêu tự do, tôi biết Cộng sản sẽ tước đoạt tự do của tất cả chúng tôi. Ngay khi Cộng sản mới chiếm được một vài phần đất, dân đã tháo chạy vì không thể sống với chúng. Dân Đà Nẵng, Nha Trang đều đã chạy vào Saigon tìm tự do. Bấy giờ có hàng ngàn người chạy về thành phố Saigon mỗi ngày.

Từ hai mươi tư cho đến hai mươi chín tháng Tư, tôi đã cố sức kiếm đường xuất ngoại, nhưng không xong. Phải có tiền mới đi nổi, mà tiền nong tôi lại chẳng có bao nhiêu. Ngày 30 tháng Tư, tôi với một người bạn xuống bờ sông Saigon. Chúng

tôi nghe nói ở đấy có mấy chiếc tàu lớn sắp đi, hy vọng có thể kiếm được chỗ.

Lúc ấy một đám đông đang vây quanh Cảng. Có một tàu sắp nhổ neo. Chiếc tàu này trước bị hỏng máy. Nhưng đến 30 tháng Tư, họ sửa được một trong hai dàn máy. Thế là họ chất người lên tàu mà chạy.

Tàu chúng tôi đi rất chậm. Vì chỉ có một máy. Lúc ấy lại là lúc cần phải gấp rút, vì trước khi nhổ neo, chúng tôi nghe tin Tổng thống Minh đã đầu hàng Cộng sản.

Khi qua sông Saigon, cái đáng sợ nhất là hoả lực trên bờ sông. Tàu không treo cờ vì lẽ chúng tôi biết nguy hiểm, chúng tôi không sợ máy bay bằng sợ xe tăng trên bờ. Ngang khách sạn Majestic, chúng tôi thấy một chiếc xe tăng Nga T-54 được đưa đến, hướng mặt ra sông. Đám lính thiết giáp Cộng sản nhìn chúng tôi. Nhưng bấy giờ dân chúng đang bao quanh chiếc xe tăng để chào mừng, nhiều người trèo lên xe tăng đứng phất cờ. Chính vì dân chúng bao quanh, bọn thiết giáp Cộng sản không cục cựa nổi, chúng không bắn chúng tôi được. Chúng chỉ nhìn. Nếu chúng bắn thì chúng tôi bỏ mạng cả.

Khi chạy đến gần Vũng Tàu, phần lớn mọi người kéo nhau xuống núp dưới boong để con tàu đừng có vẻ khả nghi. Chúng tôi sợ nếu lính Cộng sản thấy tàu chất đầy người, chúng có thể bắn. Cho nên chỉ còn một ít người đứng lại trên boong, họ được nhìn thấy hình ảnh Việt Nam lần cuối. Hình ảnh bãi biển Vũng Tàu.

Sau chúng tôi, không còn một con tàu nào nữa. Tàu chúng tôi ra đi là chuyến cuối cùng.

Ra đến ngoài khơi Nam Hải, chúng tôi gặp một chiếc tàu Hải quân Hoa Kỳ. Chúng tôi đánh tín hiệu cấp cứu SOS, họ cập đến, cho người lên tàu chúng tôi. Họ cố sửa hộ dàn máy đã hỏng,

nhưng không xong. Họ bảo tàu chúng tôi chỉ còn một máy, không thể nào đi xa. Vì vậy, họ cho chúng tôi lên chiếc tàu Hải Quân Hoa Kỳ.

Khi tất cả chúng tôi đã lên xong, chiếc tàu Hải quân Hoa Kỳ bắt đầu nổ đại bác bắn chiếc tàu chúng tôi. Họ bắn hụt vài lần. Cuối cùng, con tàu trúng đạn, bốc lửa. Hình ảnh sau chót chúng tôi nhìn thấy là con tàu bắt cháy, từ từ trôi dạt lại phiá Việt Nam.

Tất cả chúng tôi đều cảm thấy đau buồn vì chuyện mất nước. Chúng tôi cảm thấy chính người Mỹ đã để cho Cộng sản thắng. Tất cả những gì chúng tôi cần để tiếp tục cuộc chiến chỉ là viện trợ Mỹ. Chúng tôi đã cạn tiếp liệu. Chúng tôi không hiểu tại sao Hoa Kỳ bỏ rơi chúng tôi.

Nhiều người ở miền Nam Việt Nam trước kia không hiểu Cộng sản là gì. Nghe Cộng sản tuyên truyền, nhiều người đã cả tin vào chúng. Nhưng giờ đây Cộng sản chiếm được đất nước, người ta mới hiểu sự thật về Cộng sản. Họ sẽ chiến đấu chống Cộng Sản. Ngay đến bây giờ vẫn còn nhiều người ở Việt Nam chiến đấu chống Cộng.

NGUYỄN NGỌC BÍCH
(Quyền Viện Trưởng Đại Học Cửu Long)
"Khủng khiếp hơn địa ngục"

Bấy giờ tôi là quyền Viện Trưởng Đại học Cửu Long, Sài Gòn. Viện Đại học này mới được ba tuổi, có khoảng sáu trăm sinh viên.

Mọi người bấy giờ đều tin tưởng vào sự hỗ trợ của Mỹ đối với việt Nam. Người ta tin sự hiện diện của Mỹ là một sự hiện diện bền bỉ lâu dài. Không ai có thể nghĩ đến việc một ngày kia người Mỹ rũ áo ra đi.

Câu chuyện của tôi có chút đỉnh đóng góp ở đây bởi vì tôi là người đã ở trong những phái đoàn cuối cùng đến Hoa Kỳ. Chỉ có hai chúng tôi lúc ấy là Gregory Hưng và tôi biết tình thế đã đến hồi tuyệt vọng. Bấy giờ 19 tháng Tư, lúc chung cuộc, chúng tôi là phái đoàn cuối cùng đến Hoa Kỳ. Chúng tôi biết miền Nam đang ở trong tình trạng bất thuận lợi với Quốc hội Mỹ, họ sẽ không chấp nhận cấp ngân khoản viện trợ cho chúng tôi. Nhưng chúng tôi cảm thấy vẫn còn trong tay một vài lá bài then chốt. Một trong những lá bài đó, là lời hứa từ lâu của Lý Quang Diệu ở Tân Gia Ba. Ông Lý chủ trương phương thức duy nhất để đánh bại Cộng sản chính là cải tiến an sinh xã hội. Ông từng hứa giúp chúng tôi ngân khoản nửa tỷ Mỹ kim để thực hiện một chương trình gia cư.

Tổng thống Thiệu bèn gửi Hoàng Đức Nhã đi Tân Gia Ba thăm dò xem họ Lý có ứng cho chúng tôi vay số tiền đó để mua vũ khí và mua xăng, thay vì sử dụng vào mục tiêu gia cư không. Ông Nhã đã đi Tân Gia Ba. Còn ông Hưng và tôi đến Hoa Kỳ cố gắng tìm cách thuyết phục Quốc Hội Mỹ giữ im lặng, đừng công khai hóa việc họ không giúp chúng tôi. Công khai hóa việc ấy sẽ có tác dụng sút giảm tinh thần.

Chúng tôi nói chúng tôi vui lòng đặt cọc số dầu lửa mới phát hiện ở Việt Nam để bảo đảm số tiền vay mà Saudi Arabia đã hứa với chúng tôi trong một vài hình thức – số tiền khoảng nửa tỷ đến một tỷ Mỹ kim. Cùng một số tiền mà họ dạm đưa cho chúng tôi, chỉ có thể mua được nửa số nhiên liệu xăng nhớt mà Bộ binh và Không quân của chúng tôi cần.

Chúng tôi nghĩ nếu đạt được số tiền từ Tân Gia Ba và Saudi Arabia, và nếu thuyết phục được Quốc Hội Mỹ im hơi lặng tiếng về chuyện Việt Nam, chúng tôi hy vọng có thể lấy lại thế quân bình.

Chúng tôi rời Việt Nam ngày 19 tháng Tư. Nhưng ngay lúc đặt chân đến Hoa Thịnh Đốn, vừa gặp Đại sứ Trần Kim Phượng, thông điệp đầu tiên chúng tôi nhận được là chẳng còn phương cách gì có thể thay đổi tình hình được nữa.

Chuyện ấy thực bi thảm. Gặp Đại sứ Phượng ở phi trường Dulles, ông cho biết ngay tình hình tuyệt vọng rồi. Chúng tôi không muốn tin thế, chúng tôi bảo ông lầm. Cả ba to tiếng la thét nhau, rồi cùng bật khóc. Sau đó, gặp một số người khác, họ cũng bảo chúng tôi tình hình đã tuyệt vọng.

Ông Thiệu từ chức, chuyến đi trở nên vô nghiã vì mục đích của chúng tôi tới Hoa Kỳ chính là để thương lượng. Gregory Hưng quyết định ở lại Hoa Kỳ.

Phần tôi quay về Việt Nam bằng chuyến bay dân sự chót đáp xuống phi trường Tân Sơn Nhất. Chuyến bay này hạ cánh lúc 8 giờ rưỡi ngày 26 tháng Tư. Tôi nghĩ sứ mạng của tôi là thất bại.

Hành khách trên chuyến bay đi từ Los Angeles đều là người Tàu Hồng Kông. Tôi tự hỏi chẳng rõ họ làm gì. Tôi nghĩ hoặc giả họ đến để đầu cơ trên sự sụp đổ này, hoặc đến để tìm cách đưa thân nhân đi. Chỉ có ba người trên chuyến bay không phải là người Tàu. Đó là một người Mỹ đến đón vợ con gia đình, Giáo sư Nguyễn Mạnh Hùng và tôi.

Việc đầu tiên tôi nghĩ đến là phải ra ngay khỏi nước. Tôi đã có thông hành. Gần phi trường lúc ấy đã có nhiều vụ bắn phá. Cho nên sau khi làm phúc trình cho chính phủ xong, hôm sau chúng tôi trù tính ngay việc rời Việt Nam.

Cuối cùng chúng tôi đi được tại bến tàu lúc nửa đêm hai mươi chín. Ra khỏi Vũng Tàu, cuối cùng chúng tôi đã được tàu American Challenger vớt. Thực khủng khiếp hơn địa ngục. Khả năng tiếp thu của tàu là 1,080 người, nhưng họ đã vớt đến 7,500 người. Họ định đưa chúng tôi đi Subic Bay, nhưng rồi họ

lại vớt thêm người nữa ngoài khơi Vũng Tàu. Vì quá đông, họ thu xếp đưa thẳng chúng tôi sang đảo Wake.

Đêm 30 tháng Tư khi họ vớt người, thực là một cảnh tượng kỳ lạ. Các con thuyền thắp đèn cặp đến, người ta leo lên tàu. Khi mọi người ra khỏi thuyền, người ta châm lửa đốt, rồi đẩy các con thuyền Việt Nam ra xa. Khắp mặt biển đầy những ngọn lửa kỳ quái bốc cháy trên các con thuyền trôi nổi vật vờ. Đêm hôm ấy giống như cả vùng biển Nam bốc cháy.

Lúc người ta leo lên tàu, tiếng khóc, tiếng kêu la thảm thiết. Một linh mục công giáo cố vác chiếc xe máy Honda lên tàu, nhưng người ta từ chối. Một chiếc thuyền khác đến, có ông Nha sĩ đòi đưa lên cả dàn ghế chữa răng. Ông ta nài nỉ: "'Đây là phương tiện sinh nhai duy nhất của tôi", nhưng người ta không để cho ông ta đưa lên.

Đêm hôm ấy khắp biển Nam bừng cháy, chúng tôi đứng trên tàu mà nhìn ngọn lửa thiêu rụi bốc lên.

HUỆ THU

(Dạy học)

"Ông ấy là Tướng, ông ấy ở lại..."

Năm 1975 tôi sống ở Saigon, dạy Anh văn. Có một số học trò đến học tại nhà. Rất nhiều người đã đến tận nhà học tiếng Anh, tiếng Pháp.

Tôi không phải là con người chính trị nên tôi rất ngạc nhiên trước các biến cố 1975. Ngày 25 tháng Tư, có một người bạn Mỹ tên Jim Bradley bảo tôi phải ra khỏi Saigon cho nhanh, chúng tôi sắp thua đến nơi. Nhưng tôi không tin.

Đến khi chứng kiến việc người ta bắt đầu di tản cô nhi và trẻ con, tôi vẫn muốn ở lại. Cách suy nghĩ của tôi bấy giờ là: Dẫu Cộng sản có đến chăng nữa, chúng tôi vẫn còn nhà cửa và ít

tiền bạc trong gia đình. Cha mẹ tôi đã mất, nhưng tôi còn có cái khách sạn với một tiệm ăn ở Đà Lạt, hai căn nhà ở Saigon. Tôi nghĩ mình có khá nhiều tiền trong ngân hàng, nhưng tiền mặt thì không. Làm sao đi với hai bàn tay trắng? Cho nên cứ ở lại đợi xem.

Tôi sẽ cố thu xếp ít tiền, rồi có lẽ dăm ba tháng sau khi họ vào, nếu không thích thì đi.

Rồi tôi nhớ đã nghe tướng Kỳ tuyên bố trên Đài phát thanh. Ông ấy bảo: "Tôi sẽ ở lại chiến đấu cho đến giọt máu cuối cùng". Tôi nói với các bạn tôi rằng: "Ông ấy là tướng mà ông ấy còn ở lại, tại sao mình phải chạy". Các bạn tôi cũng bảo: "Ừ, tại sao phải chạy..." Ở lại mà đánh. Chúng tôi đều ở lại. Tôi nói: "Tôi là đàn bà, tôi chả sợ Cộng sản cộng siếc gì cả. Cứ ở lại xem họ làm trò gì với tôi".

Tôi đã nghe theo đài phát thanh. Thế rồi, tôi lại nghe họ bảo ông Tổng thống Thiệu, ông Thiếu tướng Kỳ, ông nào ông nấy co cẳng chạy hết rồi. Tôi nói: "Trời đất quỷ thần, mới đêm qua vừa nghe Thiếu tướng Kỳ nói trên Đài phát thanh là ông ấy sẽ ở lại chiến đấu cho đến giọt máu cuối cùng... Làm sao tôi lại đi tin những người như vậy hở Trời?". Ngày 30 nghe thua, rồi tất cả tan vỡ hết. Tôi hết sức kinh ngạc. Lúc ấy tôi đang ở trường Đại học Vạn Hạnh, chỗ cầu Trương Minh Giảng. Chúng tôi ngồi đấy thấy bộ đội Cộng sản tiến vào. Trước đó, ở đấy có lính nhảy dù. Vài người chỉa súng lên trời bắn cho đến khi hết đạn rồi ôm mặt khóc. Tôi cũng thấy lính nhảy dù cởi áo, cởi giầy, cởi quần, ném hết vũ khí, chỉ mặc đồ lót mà đi. Khi chứng kiến cảnh này, tôi cũng khóc.

Khi bộ đội Cộng sản tiến vào, chúng tôi mới nhìn thấy rõ bộ dạng họ. Ông có biết tại sao người ta sợ Cộng sản không? Để tôi giảng cho ông hiểu. Bởi vì chúng giống hệt như mấy con

khỉ! Tôi tự bảo: "Trời đất quỷ thần, chả hiểu tại sao chúng ta lại thua mấy của khỉ như thế!".

Nhưng có một việc tôi hiểu. Việt Nam có câu tục ngữ: "Như rắn mất đầu". Rắn mất đầu là rắn chết. Mấy cái đầu của tất cả binh sĩ đã chạy sạch rồi, cái đuôi phải thua thôi. Nhưng để tôi nói cho ông hiểu chuyện này: Mặc dầu chúng tôi thua ở Việt Nam thật đấy, nhưng tôi vẫn tự hào. Vì nhìn thấy bộ đội Cộng sản, tôi chả sợ gì. Không, tôi chả sợ gì sất cả!

Cho đến bây giờ tôi vẫn không thích cái kiểu các ông Kỳ, ông Cao Văn Viên, ông Thiệu vắt giò lên cổ mà chạy như thế. Đáng lẽ các ông ấy nên ở lại mà đánh thì tốt hơn. Đến phút cuối cùng, có đánh chác gì? Lúc ấy tôi vẫn ở đấy. Chả thấy đánh chác gì cả. Tôi chả rõ tại sao họ lại thua, đánh đấm gì đâu? Bỗng dưng chỉ có ông Dương Văn Minh lên tuyên bố thua. Lúc ấy tôi ra đường Tự Do. Tôi đi lung tung. Chỗ nào cũng đi. Tôi thấy người ta leo lên mấy cái tàu ở Vũng Tàu, chả thấy đánh chác gì. Có lẽ đánh ở Pleiku, Ban Mê Thuột, ở Đà Nẵng hay Huế thì có, chớ ở Saigon có ai đánh đấm gì đâu? Tôi nghĩ nhiều người đã mắc phải một lỗi lầm thật lớn.

NGUYỄN THỊ THANH NGUYỆT

(Bác sĩ)

"Sao con không mang theo thằng cháu nội của ba?"

Mùa Xuân 1975 tôi đang làm "ngoại trú" cho chương trình năm thứ năm Y Khoa – Cũng tựa như chương trình thực tập "nội trú" tại Hoa Kỳ. Vào cuối tháng Ba, tôi đang đến phiên làm ở bệnh viện Cơ Đốc, Saigon. Cũng như mọi người khác, tôi cảm thấy tình hình xuống dốc. Nhưng cho đến ngay lúc ấy, tôi vẫn không bao giờ tin là miền Nam sẽ sụp đổ và đầu hàng. Tệ nhất, tôi nghĩ Saigon có thể mất, có thể bị miền Bắc chiếm

đóng tạm thời, nhưng sau một thời gian ngắn, mọi sự sẽ trở lại bình thường thôi.

Giữa tháng Tư, mỗi lúc người ta càng quan tâm hơn đến việc di tản các nhân viên trong bệnh viện chúng tôi. Tùy viên quân sự Hoa Kỳ, tướng Homer Smith ký giấy cho phép 175 người ra khỏi nước. Phần bảo trợ được ký trống để nhập nội Hoa Kỳ. Nhưng con số 175 không đủ cho số người muốn di tản. Vì thế chúng tôi đã tìm cách đưa nhiều người đi hơn với biện pháp tải thương. Chúng tôi băng bó một số người muốn đi, cho vào xe cứu thương. Chúng tôi cho xe mở còi hụ lái ra phi trường. Với biện pháp ấy lính gác cho vào, không khám xét gì. Nếu họ khám các bệnh nhân và tìm ra chuyện đóng tuồng, chắc chắn không ai đi nổi. Khi qua cổng phi trường, lập tức chúng tôi cho bệnh nhân lên các chuyến bay tải thương. Những chuyến bay này sẽ chở tất cả sang Phi Luật Tân.

Tôi còn nhớ có một bác sĩ với vợ ba con, tất cả đều khoẻ mạnh. Chúng tôi quấn băng, bó bột cho mấy đứa trẻ, còn giả vờ đặt cả ống truyền nước biển, chúng tôi đã đưa họ vào cổng phi trường bằng cách ấy. Nhưng rồi phải đợi máy bay. Trong lúc đợi, mấy đứa bé bó bột buồn tình ôm cả bông băng chạy quanh chơi đùa nghịch phá. Trong phi trường có lính gác. Tôi phải bảo bà mẹ nói mấy đứa trẻ im mồm, quay lại giả vờ ốm, không thì hết đi.

Chúng tôi thường cho khoảng hai mươi người vào trong hai hoặc ba xe cứu thương để cùng chạy ra phi trường. Các y tá, bác sĩ cùng đi theo để di tản với họ. Bằng biện pháp này, chúng tôi đã đưa đi được hầu hết những nhân viên muốn đi. Còn những người khác không đi bằng cách tải thương thì được cho vào danh sách 175 người có bảo trợ tại Hoa Kỳ.

Tất nhiên càng nhiều người đi thì số nhân viên bệnh viện

càng hẹp lại, số bệnh nhân chúng tôi săn sóc cũng vậy. Hôm 24 tháng Tư, chúng tôi cho sáu bệnh nhân cuối cùng ra về. Đến hôm ấy, tôi vẫn chưa định đi. Lúc nói chuyện với bác sĩ Trưởng thường trú, ông bảo nếu tôi muốn ra đi thì tôi có thể đi chuyến bay lúc mười một giờ đêm. Như vậy phải có mặt tại nhà thương trước năm giờ chiều. Quá giờ ấy nếu không có mặt, xem như không muốn đi. Tôi hỏi tôi có thể mang theo con trai tôi được không. Ông bảo chỉ mang theo con trai thì được. Lúc ấy nhà tôi và tôi đã ly thân. Con tôi được mười tuổi. Khi nói chuyện về việc ra đi là đã ba giờ trưa. Như thế tôi chỉ còn hai tiếng đồng hồ để quyết định.

Tôi cố tìm người biết chuyện để hỏi ý kiến nếu Saigon mất, tình thế ra sao. Tôi cần nói chuyện để dứt khoát đi hay ở. Cuối cùng gặp người bạn học, cô ấy khuyên tôi nên đi. Tôi hỏi thế chị có đi không. Cô ấy bảo cô ấy là con cả, gia đình đến mười chị em, phải ở lại đỡ đần gia đình. Nhưng cô bạn tôi bảo nếu ở hoàn cảnh tôi, cô ấy sẽ ra đi. Sau khi nói chuyện với người bạn, tôi quyết định đi.

Trở về nhà. tôi nói chuyện với mẹ tôi rất ngắn ngủi. Lúc ấy mẹ tôi đương ốm. Tôi bảo mẹ tôi là con quyết định phải đi. Mẹ tôi khóc. Tôi băng qua đường, bảo em tôi và gia đình tôi rằng tôi sẽ mang con đi. Mọi người đều khóc.

Tôi lấy xe gắn máy chạy vào Khánh Hội, mất ba mươi phút. Tôi muốn đến chào ba tôi, lúc ấy đang làm việc ở đấy. Khi nghe tôi nói, ba tôi đứng sững. Ba tôi bảo: "Sao con không mang thằng cháu nội của ba đến đây. Nếu nó đi với con thì chắc đây là lần cuối ba được nhìn thấy nó". Quả thật, đây là dịp cuối cùng mà ba tôi có thể gặp cháu nội. Ba tôi đã mất trong lúc mẹ con chúng tôi ở Hoa Kỳ.

Tôi bảo: "Ba ạ, con vội quá nên con quên". Tôi đã bận bịu sắp

xếp giấy tờ, học bạ, và vài ba bộ quần áo. Tôi ôm lấy ba tôi. Ba tôi và tôi cùng khóc. Rồi tôi chạy xe gắn máy về nhà đổi ít tiền, nhưng không đổi đâu ra được nữa. Tôi rời Việt Nam không một đồng xu dính túi.

Đêm mẹ con tôi rời Saigon, trời rất tối. Phi trường hết sức lộn xộn. Mãi đến lúc máy bay cất cánh mới dám chắc là đi được. Mẹ con tôi bay thẳng sang Guam vì bấy giờ chính phủ Phi Luật Tân không còn cho các chuyến bay Việt Nam vào nữa.

Tôi đến đảo Guam lúc Saigon đã mất ngày 30 tháng Tư. Nghe tin trên máy truyền thanh, chúng tôi đều khóc. Chúng tôi nghe tường thuật việc quân đội miền Bắc tiến vào thành phố bằng chiến xa, đi qua đường Thống Nhất vào chiếm Dinh Độc Lập. Trong tâm trí, mỗi chúng tôi đều có thể nhìn thấy hình ảnh ấy xảy ra. Chúng tôi hết sức đau buồn. Đêm hôm ấy, chúng tôi nói chuyện mãi về Việt Nam. Chúng tôi kể cho nhau nghe những chuyện chúng tôi nhớ, những gì chúng tôi yêu mến nhất ở Việt Nam. Chúng tôi nói với nhau rằng thật kinh ngạc khi miền Nam Việt Nam sụp đổ, việc ấy xảy ra như thế nào, có thể làm gì được để cứu vãn.

Nhưng quá muộn, chẳng còn có thể làm gì được. Đêm hôm ấy, tất cả những gì chúng tôi còn lại chỉ là hy vọng mà thôi.

HỒ QUANG NHỰT

(Giáo sư Trung học)

"Người Mỹ cuối cùng tôi thấy ở Việt Nam"

Bấy giờ tôi là một giáo sư Trung học, dạy ở Biên Hòa. Tôi lên Saigon, có mặt lúc thành phố này rơi vào tay Cộng sản hôm 30 tháng Tư, 1975. Khi vụ đầu hàng xảy ra, tôi đang ở trên Đại lộ Lê Lợi. Tôi đã chứng kiến cảnh dân chúng tan tác tìm đường trốn Cộng sản.

Trên đường phố tôi thấy một người Mỹ. Đó là người Mỹ cuối cùng tôi thấy ở Việt Nam. Anh đứng trước một tiệm ăn. Cặp mắt đỏ hoe. Tôi nghĩ anh rất buồn. Anh đang đợi người đến đón, tôi thầm nghĩ. Hoặc giả anh đang đợi ai đến giúp anh ẩn núp, che giấu cho anh? Nhưng không một ai đến cả. Tôi thấy anh xem đồng hồ vài lần rồi lại dáo dác nhìn khắp đầu đường cuối phố. Nhưng mọi sự đã quá muộn cho anh người Mỹ.

Lúc 4 giờ 45 Việt Cộng chạy xe vận tải qua đại lộ. Thấy người Mỹ đứng đấy, chúng dừng lại. Nhảy ra xe, chúng bắt đầu vặn hỏi anh ta. Hàng trăm người chứng kiến cảnh này. Anh người Mỹ bảo: "Tôi là công dân Hoa Kỳ". Chúng bèn giáng cho anh một trận đòn. Chúng lôi xệch anh lên xe. Anh người Mỹ vẫn cố bảo: "Tôi là công dân Hoa Kỳ". Nhưng chúng không buồn nghe. Việt cộng chả thèm nghe những chuyện như vậy. Chúng rồ máy xe đưa anh người Mỹ ra đi. Tôi không bao giờ biết thêm tin tức gì về anh ta nữa.

Chương 17: Trẻ Em

Dương Quang Sơn
"Nước Mắt Trước Cơn Mưa."

Đêm nào tôi cũng khóc cho Việt Nam. Tôi nhớ và tôi khóc. Trong bóng đêm đen, trí nhớ biến thành nước mắt. Những giọt nước mắt cho bố, cho mẹ, cho các anh chị em tôi, cho tất cả những người đã bỏ đất nước ra đi, cho cả những người không ra đi được. Tôi không muốn ký ức của tôi mất đi như nước mắt trong mưa. Nên tôi xin kể cho ông nghe câu chuyện của tôi để ông kể lại cho những người khác, nhờ thế có thể có nhiều người sẽ biết đến những gì xảy ra ở Việt Nam. Nhờ thế ký ức của tôi không uổng phí. Nhờ thế ký ức của tôi sẽ là những giọt nước mắt trước cơn mưa. Vậy xin lắng nghe. Những gì tôi kể rất quan trọng. Những gì tôi nhớ. Những gì xảy ra cho tôi. Những gì tôi nói đây chính là những giọt nước mắt trước cơn mưa lũ.

Bố tôi tên Trần Phong. Ông theo Phật giáo, sinh trưởng ở Hải Phòng, Bắc Việt. Ông đã đi kháng chiến chống Pháp, nhưng khi Cộng sản chiếm miền Bắc năm 1954, ông di cư vào Nam, định cư ở Sài Gòn. Bố tôi ghét Cộng sản. Bố tôi yêu Tự Do. Chỉ vì muốn một đời sống Tự Do mà năm 1954 ông đã phải trở thành người di cư.

Ông rất buồn vì đất nước chia đôi, nhưng ông lại muốn tránh xa Cộng sản. Mẹ tôi cũng sinh trưởng ở miền Bắc. Cũng di cư vào Nam với bố tôi năm 1954. Bà ngoại tôi, các anh chị em của mẹ tôi đều ở lại ngoài Bắc cả.

Cuộc sống chúng tôi tại Sài Gòn rất tốt đẹp. Bố tôi kiếm được khá tiền nhờ nghề sửa tàu biển. Trong gia đình, tôi là đứa con bé nhất, nên bố tôi gọi là thằng "Út", tiếng Việt nghiã là "đứa con nhỏ nhất". Tôi có một người anh, hai người chị. Cô tôi cũng ở chung với gia đình tôi trong một căn nhà rộng rãi tại Quận Nhứt, Sài Gòn. Tôi học Trung học Công lập, anh tôi đã học Đại học. Mùa xuân năm 1975, tôi vừa được mười sáu tuổi. Lúc này bọn học trò đều chộn rộn về chuyện Cộng sản xâm chiếm. Có đứa bàn tán cả chuyện bỏ nước ra đi. Nhiều hôm trên đường tan trường về, tôi thấy người ta đứng xếp hàng dài để xin giấy tờ hoặc đổi tiền ra khỏi nước.

Có một buổi anh tôi ở Đại học về, bố tôi bảo hai anh em tôi rằng bố tôi muốn đưa hai đứa ra khỏi nước một thời gian. "Chúng mày hãy còn bé". Bố tôi nói "Chúng mày còn có tương lai. Khi nào yên ổn, các con lại về". Bố tôi nghĩ chúng tôi nên sang Mỹ học, khi trở về, tương laì chúng tôi sẽ khá hơn. Nhưng bấy giờ ra khỏi Việt Nam là việc thực khó, nên suốt một thời gian, hai anh em tôi chẳng ai tin là sẽ đi được.

Tôi có một thằng bạn thân tên là Quang. Chị nó tên Hương làm thư ký Tòa Đại sứ Mỹ. Thằng Quang bảo tôi là chị nó có thể đưa chúng tôi đi được. Người Mỹ đã hứa cho chị nó cùng thân nhân ra khỏi Việt Nam. Nếu chúng tôi muốn đi, chị nó chỉ cần thêm tên vào danh sách là xong.

Chúng tôi nói thế thì tốt quá. Chị ấy bèn đến nói với thượng cấp cũng là người Việt – rằng chị có hai chú nhỏ muốn rời Việt Nam nhưng không có họ hàng gì. Chị muốn đánh thêm hai tên

này lên danh sách, chẳng biết có được hay không? Cấp trên của chị bảo rằng được.

Thế là sau khi đã cho tên chúng tôi vào đanh sách, chị ấy bảo chúng tôi phải sẵn sàng, đêm ngày gì cũng vậy, có thể đi bất cứ lúc nào. Chị cũng bảo chị sẽ cho biết địa điểm và lịch trình chuyến đi.

Thế là mười giờ sáng ngày 28 tháng Tư, chị Hương đến nhà nói với tôi: "Sơn ạ, em sửa soạn ngay. Một tiếng đồng hồ nữa phải đi." Chị cho chúng tôi biết phải đến chỗ nào. Xe buýt sẽ đưa chúng tôi ra phi trường. Chúng tôi chỉ được phép mang theo mỗi người một túi áo quần. Chúng tôi chẳng có thời giờ từ biệt ai cả. Tôi chỉ còn kịp bảo: "Bố ạ, con thương bố lắm. Con phải đi ngay bây giờ". Sáng hôm ấy bố mẹ tôi đều khóc. Bố mẹ tôi căn dặn anh tôi: "Con phải săn sóc thằng 'Út' cho cẩn thận".

Bố tôi lái xe chở chúng tôi đến địa điểm đón xe buýt. Chúng tôi chẳng có giấy tờ gì đặc biệt, cũng không rõ họ sẽ hỏi han gì. Đến một cao ốc lớn, chung quanh có hàng rào, gõ cửa, một người đàn ông mở cho chúng tôi vào. Ông này có một danh sách. Tên chúng tôi có trong danh sách rồi. Khi qua khỏi bờ rào, chúng tôi ngạc nhiên, bên trong là một cái sân rất rộng đã đầy người đợi. Những người ấy từ khắp nơi, nhiều người rải rác tận các tỉnh ngoài Trung, khoảng ngàn người có mặt. Tôi hỏi thăm vài người xem họ ở đâu đến. Người thì bảo Đà Nẵng. Người thì bảo Nha Trang. Chúng tôi không gặp người quen nào cả, hình như chẳng ai ở Sài Gòn ngoại trừ hai anh em chúng tôi.

Lúc ấy lòng tôi sướng vui rộn rã. Tôi hãy còn nhỏ, tôi không phải sống dưới chế độ Cộng sản, tôi sẽ được đi học ở Mỹ, khi nào hết Cộng sản thì tôi trở về Sài gòn.

Chúng tôi đợi trong sân không lâu thì họ gọi tên. Hai anh em

tôi đi ra cổng. Ngoài ấy có tài xế xe buýt đang đứng kiểm người trong danh sách. Lên xe buýt, chúng tôi không tin nổi. Chúng tôi là những người đầu tiên ở trong sân được gọi đi. Hai anh em mỗi người một cái túi, chẳng tiền bạc gì. Bố tôi đã dặn khi đến thì gọi điện thoại, bố tôi sẽ gửi tiền sang vì chúng tôi dự định sẽ đến California ở với một người quen.

Người ta chở chúng tôi ra phi trường. Phi trường đông nghịt người, mặt trời nóng hừng hực. Chúng tôi ra khỏi xe, đứng một bên chờ trong khung cảnh ồn ào ấy: Máy phóng thanh oang oang gọi tên người, hàng quà, hàng nước, người bán hàng rong rao inh ỏi. Bọn đổi tiền lăng xăng gạ gẫm. Nhiều người đứng khóc. Người ta choáng váng chẳng rõ mọi việc ra sao, rồi đây sẽ đến nơi nào.

Chúng tôi cũng chẳng rõ mọi việc ra sao, nhưng đột nhiên máy phóng thanh kêu tên. Ngạc nhiên, tôi hỏi vài người ở đấy xem họ đã đợi bao lâu. Có người bảo: "Cả tuần lễ rồi". Có người thì hai, ba ngày. Tôi đang nghĩ có lẽ chẳng bao giờ tới lượt anh em chúng tôi, thì chợt họ gọi tên, đưa chúng tôi ra Trạm khởi hành.

Họ khám người, khám hành lý. Họ bảo anh em chúng tôi đứng sắp hàng. Một lúc sau, họ dẫn chúng tôi ra máy bay. Bên ngoài máy bay có hai quân cảnh Việt Nam đứng gác để ngăn ngừa những người đào ngũ chạy ra khỏi nước. Họ nhìn mọi người một cách cẩn mật, nhưng không hỏi gì chúng tôi. Anh em chúng tôi bước vào máy bay.

Tôi tưởng là một cái máy bay đàng hoàng, nào ngờ chỉ là một chiếc C-130. Chúng tôi vào theo lối đàng đuôi, bên trong không có ghế. Chúng tôi phải ngồi chen chúc trên sàn như cá hộp. Lúc ấy cửa sổ còn mở, chợt bên ngoài vang lên một tiếng nổ lớn, tôi hoảng hốt nghĩ: "Trời ơi, cái gì thế". Một tiếng nổ thật lớn ngay đằng sau máy bay.

Chiếc máy bay chuyển dịch. Chạy, trong lúc cửa còn mở. Tôi nhìn qua cửa thấy người ta chạy khắp bốn phía, nã đạn lên trời. Họ đều có vẻ hoảng hốt. Những người bên cạnh tôi trong máy bay rú lên kêu khóc. Vài người bắt đầu cầu nguyện lớn tiếng. Tôi nắm lấy anh tôi mà bảo: "Cầu cho máy bay này đừng rớt".

Người ta vẫn không có thì giờ đóng cửa. Chiếc máy bay chạy trên phi đạo nhưng cửa vẫn còn mở. Khi máy bay cất cánh, chúng tôi có thể nhìn rõ qua phiá sau, dưới đất người ta chạy toán loạn với hàng trăm tiếng nổ. Trong lửa đạn, cả phi trường đắm trong cơn điên loạn.

Theo sau chúng tôi một chiếc C-130 nữa tiến tới. Chỉ vài giây sau khi chúng tôi cất cánh, nó bốc lên theo. Tôi nghĩ đây là hai chiếc máy bay cuối cùng cất cánh từ Tân Sơn Nhất. Chúng tôi may mắn quá.

Lúc chúng tôi rời Sài Gòn, một người lính Mỹ đứng trấn ở cửa sau máy bay ôm súng bắn xuống đất. Máy bay cất lên rồi, anh ta vẫn cứ bắn. Bên trong máy bay, nhiều người khóc om sòm. Lúc nhìn người lính Mỹ đang bắn, tôi tự hỏi chẳng biết anh ta bắn gì. Tôi nghĩ anh ta đang cố chứng tỏ sức mạnh của người Mỹ một lần cuối cùng. Tôi nghĩ anh ta muốn bảo mọi người, với khẩu súng, là: "Đừng bắn vào phi cơ chúng tôi! Đừng lộn xộn với cái phi cơ này! Bọn này là Mỹ đây. Trên phi cơ có súng – tránh ra. Để chúng tôi yên!" Nhưng tôi chỉ đoán thế. Tôi không nghĩ anh ta biết được chuyện gì đang xảy ra. Tất cả chúng tôi lúc ấy đều thực rối ren.

Dẫu sao, đó là hình ảnh cuối cùng tôi thấy ở quê nhà. Trong lúc máy bay cất cánh tôi đã thấy hình ảnh Việt Nam với một người lính đang cầm súng bắn vào đất nước ấy. Chúng tôi hạ cánh ở Phi Luật Tân, tại Phi trường Clark. Người ta đưa chúng tôi đến một nhà kho rất lớn, người Mỹ đã sắp đặt mọi thứ chu

đáo làm chúng tôi ngạc nhiên. Họ đưa chúng tôi vào một khu chuyển tiếp khá rộng rãi, có cả máy truyền hình, giường nệm đầy đủ. Ngày hôm sau, người ta bảo Cộng sản đã chiếm Sài Gòn. Chúng tôi đều bàng hoàng. Chúng tôi lo lắng chẳng rõ gia đình ra sao. Bố mẹ thế nào. Cuộc đời chúng tôi khi đến đất nước Hoa Kỳ đi đến đâu. Bao nhiêu câu hỏi nảy ra trong tâm trí anh em tôi.

Chúng tôi xem tin trên truyền hình, nhìn cảnh Bộ đội Cộng sản tiến vào Sài Gòn. Nhiều người khóc khi thấy cảnh đó. Anh em tôi cũng khóc. Gia đình chúng tôi vẫn còn ở Việt Nam. Anh em tôi nhìn nhau tự hỏi: *"Rồi ngày mai, cuộc đời chúng tôi sẽ ra sao?"*

NGUYỄN THỊ HOA

"Má ơi, con đi bây giờ đây. Con sẽ làm cho má hãnh diện vì con"

Tôi lớn lên ở Saigon. Ba má tôi mở một quán ăn nhẹ, một quán cafeteria bán cho Mỹ. Nhưng khi Mỹ rút vào năm 1973, ba tôi mất cái quán vì chẳng còn buôn bán gì được. Không đủ khách. Ba tôi cũng bảo nhiều người Mỹ đã quỵt tiền, họ ăn đến cuối tháng mới trả, nhưng lúc đi, họ không thanh toán nên ba tôi thua lỗ, mất luôn chỗ buôn bán. Từ đó ba tôi trở nên chua cay, không còn thích người Mỹ nữa. Ba má tôi phải tìm việc khác. Chúng tôi cũng không còn được sống đầy đủ như trước.

Vào khoảng mùa Xuân năm 1975, bạn tôi và tôi rất sợ chuyện Cộng sản chiếm Saigon. Người ta kể Cộng sản sẽ giết hết mọi người giống như chúng đã làm hồi năm 1968 ở Huế. Tết năm ấy chúng đã giết 3,000 người mà chẳng có lý do. Chúng trói giật cánh khuỷu, bắn vào đầu họ. Cho nên chúng tôi rất sợ hãi.

Ba tôi không sợ. Ông bảo toàn chuyện tầm phào. Ông nói Cộng sản có chiếm thì cũng chẳng có chi thay đổi. Tôi không tin,

tôi muốn đi khỏi nước, em gái tôi cũng vậy. Nhưng ba tôi nói: ''Không đứa nào đi đâu hết nghe. Chẳng chết chóc gì mà lo. Tụi bay không nghe người ta nói sao? Cộng sản không đụng chạm gì tới bay đâu!"

Tuy nhiên, tôi vẫn quyết ra đi. Trước, tôi trù tính đi với anh tôi, nhưng rồi ảnh đổi ý, ở lại. Tôi bèn quyết định đi với em gái tôi. Lúc ấy, tôi mới có mười sáu. Em tôi tên Nguyễn Thị Thiết, kém tôi hai tuổi.

Đầu tiên phải kiếm đường dây, tất nhiên tôi không có tiền bạc gì. Nhưng tôi kiếm được một người bạn tên là Nguyễn Thị Xuân. Cha mẹ bạn tôi là chủ tàu. Bạn tôi bảo nếu chị em chúng tôi muốn đi, nó cho đi, khỏi cần tiền nong. Tôi nói tôi muốn đi. Bạn tôi bảo vậy khi nào đi, nó sẽ kêu.

Sáng 29 tháng Tư, bạn tôi kêu tôi đi. Nó biểu tụi tôi ra một góc đường sẽ có xe tới chở xuống bờ sông Saigon. Tôi và em gái tôi mỗi đứa đem theo một túi quần áo, hai chị em phải lén ra khỏi nhà vì ba tôi đâu có muốn cho đi. Do đó chúng tôi không chào ba tôi. Nhưng chúng tôi đi tới tiệm ăn, nơi má tôi làm. Bả nào có biết hôm đó chúng tôi đi. Tôi nói với má tôi rằng: "Má ơi, con đi bây giờ đây. Con sẽ làm cho má hãnh diện vì con". Má tôi ôm hôn tôi, ôm hôn em gái tôi, má tôi nói "Thôi được. Má cầu Trời khấn Phật cho các con được mọi điều tốt lành". Lúc đó má tôi thiệt cứng cỏi, bả không khóc khi nói lời từ biệt. Nếu lúc đó má tôi khóc chị em chúng tôi cũng ở lại rồi, có lẽ má tôi biết nhưng bà muốn cho chị em chúng tôi đi. Tên má tôi là Trần Thị Thanh. Má tôi đã giúp cho tôi có đủ nghị lực mà ra đi.

Chị em chúng tôi tới góc đường, nơi hẹn xe tới đón. Chúng tôi đợi hoài đợi hủy, xe không thấy tới. Em gái tôi biểu rằng: "Để em đi kiếm điện thoại kêu thử xem họ có tới không rồi quay về". Em tôi bỏ túi quần áo lại, đi kiếm điện thoại. Khi em tôi đi

thì xe tới. Trên xe đầy nhóc người ngồi. Tôi năn nỉ người tài xế chờ em tôi thì ông ta nói chẳng có cách gì: "Bây giờ mà chờ thì hết đi nổi". Ông biểu vậy, nên tôi đành vô trong xe, bỏ quần áo em tôi lại trên vỉa hè. Lúc ấy, tôi vừa bấn loạn, vừa kinh hoảng vì không có em tôi.

Khi tới bờ sông, mọi người đều phải xuống tàu thiệt lẹ. Vào lúc bối rối như vậy, tôi mất luôn túi quần áo. Như vậy tôi chỉ còn một bộ quần áo trên người mà đi khỏi nước. Chiếc tàu chúng tôi đi tên là tàu Tân Nam Việt. Tàu này lớn lắm, chở được tới năm sáu trăm người. Tôi thầm mong cho em tôi tới kịp trước khi tàu đi, nhưng em tôi không bao giờ đến được nữa.

Khi tàu chạy, tôi rất sợ. Nhiều người đứng trên boong nhìn Việt Nam lần cuối. Hình ảnh cuối cùng là bãi biển Vũng Tàu, nhưng tôi không nhìn lui nữa vì buồn quá. Tôi đã bỏ hết mọi thứ lại nhà, chẳng biết từ nay trôi nổi tới đâu.

Sau này tôi được tin em tôi cũng cố tìm cách đi nữa nhưng bị bắt lại. Nó bị nhốt tù. Ra khỏi tù, nó lại đi nữa, rồi lại bị bắt nữa. Lần này nó bị nhốt vô một nhà giam đặc biệt. Nó vẫn còn kẹt lại ở Việt Nam.

TRẦN TRÂM

"Nhìn họ kìa, toàn những thiên thần"

Tôi chưa bao giờ từng thấy quê hương tôi có hoà bình. Lúc nào cũng chỉ thấy lính, hoặc lính Việt, hoặc lính Mỹ. Bấy giờ tại Saigon, xóm tôi có hai căn nhà to lớn, kín cổng cao tường, bên trong có hồ bơi và đủ các tiện nghi giải trí. Người ta gọi đây là những biệt thự cho Mỹ ở. Những cánh cổng luôn luôn khoá kỹ. Thỉnh thoảng vài người Mỹ mở cổng cho những người Mỹ khác ra vào, rồi cánh cổng lại đóng chặt. Tôi nhớ khi còn nhỏ tôi vẫn tò mò đến nhìn. Họ có nuôi những con chó to để canh

gác. Mỗi lần cửa mở, bọn trẻ lảng vảng đến gần nhòm ngó, nhưng khi chó ầm ĩ sủa thì ù té chạy. Đó là một trò chơi cho bọn chúng tôi. Đó là một nơi đầy bí mật. Và đối với lính Mỹ, lũ trẻ con cũng rất thân thiện. Chúng tôi thường vẫy tay mà nói "Hê lô, Salem", như tên thuốc lá vậy. Họ cũng tươi cười vẫy tay. Lúc ấy chúng tôi ré lên mà chạy. Tôi kể cho ông nghe chuyện ấy bởi vì cuối cùng, khi đi khỏi Việt Nam, tôi đã từng rất ghét Mỹ. Những cảm xúc của tôi trải qua trạng thái biến đổi ngược ngạo chỉ trong thời gian ngắn, và tôi không biết chính xác tại sao đã xảy ra như vậy.

Cha tôi làm ăn với Mỹ bằng nghề may cờ. Một hôm, có mấy người Mỹ đến đặt cha tôi may khá nhiều cờ cho các đơn vị của họ. Họ muốn thêu hình con chó Snoopy lên mấy lá cờ. Họ đưa cho cha tôi xem tấm hình con chó Snoopy. Cha tôi bảo cái hình này xấu quá, người vẽ này chả biết vẽ con chó ra làm sao. Nên ông bảo để đó, ông sẽ vẽ lại. Lúc đầu, mấy người Mỹ đồng ý. Suốt ba, bốn ngày sau cha tôi cặm cụi vẽ một loạt hình đủ thứ chó. Rất giống. Con nào con nấy đều dữ dằn để thêu lên mấy lá cờ. Ông đắc ý, chắc mẩm họ phải thích công trình của ông lắm, những cái hình này giống hệt như chó thật. Nhưng mấy người Mỹ không thích chút nào. Họ kêu lên: "Không phải! Chúng tôi muốn con Snooopy kia!" Cha tôi không thể hiểu tại sao họ thích cái hình một con chó như thế. Chó mà chẳng giống chó, tức cười quá. Dầu bất mãn ra mặt, ông vẫn phải đồng ý làm cho họ một loạt cờ khác với hình chó Snoopy. Sau này cha tôi bình phẩm rằng bọn Mỹ không thích người Việt. Chúng không biết kính trọng các binh sĩ Việt Nam đang chiến đấu dưới lá cờ của họ. Bọn Mỹ có thể xông pha ra chốn hiểm nghèo để chết cho con chó Snoopy, chứ không phải cho người Việt Nam.

Rồi họ lại đặt ông làm một lá cờ Mỹ cỡ lớn. Cha tôi nghe nói hai

Tiểu bang Hawaii và Alaska đã nhập vào Hiệp Chủng Quốc, ông muốn làm cho họ một lá cờ tân tiến, gồm đủ các tiểu bang mới. Cho nên ông cẩn thận cải tiến tấm hình lá cờ Mỹ họ giao cho ông. Ông nghĩ tổng cộng có 52 tiểu bang thì phải mang đủ 52 ngôi sao. Suốt mấy đêm, ông thức trắng để xếp đặt 52 ngôi sao cho được cân đối. Khi mấy người Mỹ đến nhận hàng, họ thấy có chuyện trục trặc, nhưng loay hoay chẳng rõ tại sao. Họ đếm mấy ngôi sao. Té ra có tới 52 ngôi sao tất cả, nhưng đành lấy vậy. Cho nên, lúc ấy ở một chỗ nào đó tại Việt Nam, có những người Mỹ đã treo lá cờ 52 ngôi sao cả thảy mà đứng chào.

Cha mẹ tôi là người Bắc di cư, rất chống Cộng. Người miền Bắc biết rõ Cộng sản, họ đã sống dưới chế độ ấy. Phần tôi mặc dầu nghe nói Cộng sản, Cộng sản, nhưng chưa bao giờ thấy mặt mũi Cộng sản ra sao, cho đến trước khi chiến tranh chấm dứt. Tôi cũng nghe những chuyện Cộng sản hay lén lút vào thành phố bí mật phao tin đồn, nhưng tôi chưa gặp gỡ tiếp xúc Cộng sản bao giờ. Tôi cũng chưa bao giờ nhìn thấy một xác chết nào tại Saigon cả.

Gia đình tôi là một gia đình âm nhạc, chỉ vì thích âm nhạc, chứ không hẳn giỏi nhạc. Sài gòn bấy giờ có một Nhạc sĩ nổi tiếng là ông Lê Văn Khoa, ông đã để ý đến gia đình tôi, vì các cô tôi thích nhạc. Ông sử dụng hết mọi người trong gia đình tôi vào các sản phẩm âm nhạc của ông. Ông dạy một số bản nhạc cho tất cả lũ trẻ chúng tôi, các cô tôi, cả mẹ tôi. Ông dạy chúng tôi một số bản vũ cổ truyền Việt Nam. Chúng tôi cũng tự chế ra một số bản vũ riêng. Thế rồi ông đưa tất cả chúng tôi đến các nhà thương, lúc đầu ở Saigon; sau, ra các vùng quê, nơi quân đội đóng. Chúng tôi đi đến các địa điểm mỗi lúc một xa Saigon hơn để giải trí cho binh sĩ. Có những bệnh viện ở các vùng quê chỉ là những dãy lều được dựng vội lên cho các thương binh.

Thỉnh thoảng chúng tôi đi trực thăng, đôi khi bằng xe Jeep. Đến những nơi đó, chúng tôi đều được giới thiệu với các thương binh, các bác sĩ mặc đồng phục. Đa số thương binh không bị nặng lắm, và đang bình phục. Những người đang bình phục thường đến lều thăm chúng tôi, đôi khi chúng tôi cũng đến tận lều họ để cho họ phấn khởi. Chúng tôi thường hát những bài ca vui tươi và luôn luôn được mọi người tán thưởng. Tôi cảm thấy đây là giai đoạn lãng mạn nhất đời tôi. Tôi cảm thấy mình là một thiên sứ mỗi khi trình diễn trong bộ đồng phục học sinh hoặc trong bộ quần áo trắng tinh. Tôi luôn luôn thích quần áo màu trắng vì tôi thấy mình như một nàng tiên bé nhỏ mỗi khi trình diễn.

Tuy nhiên, không khí ở đây làm người ta choáng váng. Mùi hôi hám bốc lên khủng khiếp, thường trời rất nóng. Nhưng tôi vẫn không để ý, vì tôi đã sung sướng ngất ngây khi được làm nàng tiên bé nhỏ cho các chàng chiến sĩ. Nên một bên là nỗi buồn bã khi nhìn thấy cái đau đớn, bên kia chúng tôi đóng vai vui sướng để tạo ra và tiếp nhận nguồn vui.

Ở Việt Nam, tuổi thơ được xem là thời gian của niềm vui và hạnh phúc. Những chiến sĩ muốn tin rằng vì sự hy sinh của họ, vì sự đau đớn của họ mà các thiếu nhi Việt Nam vẫn được sung sướng. Cho nên tôi đáp ứng lòng mong ước ấy bằng cách rũ bỏ đau buồn của riêng tôi, mà dù trong thâm tâm cảm thấy, tôi vẫn không lộ ra cho họ biết.

Suốt thời thơ dại của tôi, tôi không biết chuyện gì khác ngoài chiến tranh. Trên một mức độ, tôi đã tự bảo cuộc sống là như thế, đời là thế, vì tôi nào biết một cuộc sống khác đâu. Trên lý thuyết, tôi có thể phỏng đoán: có lẽ còn có những gì khác nữa. Nhưng tôi luôn chịu đựng một nỗi buồn trong thâm tâm, tôi chấp nhận như chẳng thế nào còn cách khác. Khi đến Mỹ, thấy

như chẳng ai buồn khổ, thì nỗi buồn riêng tư trong tôi lại càng thấm thía sâu đậm hơn. Đến nỗi, có lúc tôi từng muốn hủy mình. Tôi cũng đã nói chuyện với nhiều người khác muốn tự tử sau khi tới Mỹ. Tôi nghĩ nhiều người Việt Nam cũng có một tâm trạng như tôi, nhưng chỉ vì tự ái mà không nói ra thôi.

Có một lần, trước buổi du ca của chúng tôi, chẳng may tôi đạp phải một cái đinh, sắp tham dự một buổi trình diễn lớn thì vết thương tấy mủ. Tôi bực bội vì muốn đi trình diễn mà vết thương đau quá. Cho nên tôi chịu đựng nó. Tôi sống với cái đau. Đến lúc đi, vết thương làm độc, trời nắng nóng, tôi đau và cái đau lộ liễu quá. Tôi cảm thấy lần đầu tiên trong đời tôi đã đau cái đau của những người lính. Tôi đau đớn mà vẫn phải giả tảng như không. Đấy, biết bao người lính đã sống cuộc đời như thế. Và tôi nghĩ, dầu hãy còn là một đứa bé con, tôi đã cố chia sẻ cái đau của những người lính trẻ. Lúc ấy thực khó khăn cho tôi. Tôi cảm thấy nỗi đau và những bất hạnh xảy ra khắp chung quanh, nhưng mọi người vẫn mong đợi ở tôi, một đứa bé gái vui tươi hạnh phúc.

Năm 1973 tôi nghe người ta đoán sau khi Mỹ rút, Việt cộng sẽ tấn công trở lại. Chẳng ai tin Việt Cộng sẽ tôn trọng Hiệp định Ba Lê. Có lẽ, Mỹ thì tin, ngoài ra chẳng ai tin cả. Sau khi Mỹ rút, hai căn biệt thự trong xóm tôi không còn lính Mỹ nữa. Bây giờ vẫn còn Mỹ ở, nhưng là Mỹ dân sự. Tôi tin Việt Cộng sẽ tấn công, nhưng tôi không sợ. Tôi luôn luôn tin phe chánh thắng phe tà. Tôi luôn luôn tin Cộng sản sẽ thua, và đến bây giờ mới nghĩ rằng quả đó chỉ là nhãn quan của đứa trẻ nhìn ra thế giới. Tôi đã được dạy rằng bên ngoài có một lực lượng tốt, đó là Hoa Kỳ. Họ giúp đỡ chúng tôi, đặc biệt vì chúng tôi là những người bị tấn công chứ chúng tôi không tấn công ai. Chúng tôi là những người bị xâm lấn. Dẫu cho họ có được một số trận

chiến thì cuối cùng chúng tôi vẫn thắng thôi.

Vào năm 1975, hầu hết mọi người trong gia đình như các cô chú tôi đều đã ra đi từ đầu tháng Tư. Nhà cửa trống rỗng. Bà tôi bắt đầu đem đốt tất cả thư từ giấy tờ chứng tỏ chúng tôi có liên hệ đến chính quyền. Tất cả những gì Việt Cộng có thể thấy quá khứ chúng tôi, bà nhặt nhạnh đốt hết. Khi thấy bà lặng lẽ ngồi đốt giấy tờ, tôi hỏi bà ơi tại sao bà đốt. Bà không trả lời, nhưng rồi tôi cũng hiểu. Chúng tôi thiêu hủy mọi hình ảnh, tất cả, kể cả giấy tờ khai sinh. Bây giờ hồi tưởng lại, tôi vẫn còn nhớ căn nhà đã trở nên trống trải, nhiều người thân thích đã ra đi, những lá thư ra tro bụi, tất cả đã đổi thay hết cái không khí và tình cảm gia đình. Đó là lúc tôi ý thức được chúng tôi đã thua và chuyện ấy thực là trầm trọng.

Nhiều thân nhân tôi đã ra khỏi nước, đến được đảo Guam trên đường sang Mỹ. Mấy bà cô tôi làm cho Mỹ, tôi biết chắc chắn họ cũng sẽ ra đi. Những người ra đi không hề một lời từ biệt. Chỉ thấy một hôm, bỗng nhiên họ biến mất.

Tôi trở nên sợ hãi. Tôi nhớ tôi đã bật khóc vì không muốn phải đối diện với nỗi đe doạ Cộng sản tiến đến Saigon. Tôi lại còn sợ những gì đã xảy ra ở miền Bắc rồi đây sẽ xảy cho chúng tôi. Con người sẽ dòm ngó nhau, kiểm soát nhau. Trẻ con sẽ rình mò báo cáo cha mẹ. Cuộc sống mà chúng tôi đã biết trong quan niệm tự do rồi đây sẽ tan rã hết. Chúng tôi ngưng đến trường. Lúc nào cũng luẩn quẩn ở nhà vì giới nghiêm.

Tôi được gia đình dặn kỹ là không được hở môi từ biệt ai, như thế nếu lỡ không đi được thì cũng không bị kết tội bỏ nước. Chúng tôi giữ mọi thứ bí mật.

Vào ngày gia đình quyết định đi, tôi đang ở trong nhà thờ. Cha mẹ tôi kiếm tôi khắp nơi không ra. Sáng hôm ấy tôi đến nhà thờ, ở lại suốt ba Thánh lễ Chủ Nhật. Cho nên cha tôi đành bảo

mẹ tôi mang hết mấy đứa trẻ đi trước, ông sẽ cố đi sau với tôi. Lý luận của cha tôi là hai người sẽ có nhiều cơ may hơn là cả chín người túm tụm với nhau.

Tôi rất sùng đạo. Suýt có lần đã trở thành nữ tu. Tôi rất sợ, và trong buổi rước lễ, tôi nghĩ tôi rất gắn bó với ngôi Thánh đường. Trong hai buổi lễ đầu, tôi đến giúp nhà thờ góp tiền quyên, rồi trong khi hành lễ, tôi coi hộ xe gắn máy cho các tín hữu khỏi bị mất cắp. Tới Thánh lễ thứ ba, tôi bước vào. Trong lúc đang ngồi, chợt một người bạn quen bước đến. Vừa thấy anh, đột nhiên tôi cảm thấy rồi đây chẳng bao giờ tôi còn được nhìn lại khung cảnh này nữa. Linh tính đã báo cho tôi biết. Tôi hiểu là anh tìm đến tôi. Anh lại gần nói thầm vào tai tôi làm tôi đứng sững. Anh ta bảo "gia đình đang tìm cô". Tức khắc tôi hiểu chúng tôi sẽ ra đi. Hôm ấy là Chủ Nhật 27 tháng Tư.

Người bạn bảo lên xe gắn máy để anh chở đi, nhưng tôi từ chối. Tôi chạy một mạch về nhà. Tôi nhảy ngay lên chiếc xe Vespa của cha tôi, chúng tôi cố đuổi theo cho kịp những người trong gia đình đã ra đi. Suốt một tháng trường, chúng tôi đã gói ghém quần áo sẵn sàng để phòng bị ngày ra đi. Chúng tôi chạy đến một điểm đón xe buýt ra phi trường. Một người cô tôi đáng lẽ đã có thể đi từ trước, nhưng tình nguyện ở lại, cô biết nếu không có cô giao dịch mọi chuyện thì gia đình tôi không thể nào đi được. Cả gia đình tôi chắc chắn không cách gì ra đi, nếu cô không ở lại giúp đỡ chúng tôi.

Vài tuần lễ trước, một người cô khác bảo người cô này đến sở bà để dọn dẹp bàn làm việc của bà, rồi bất cứ có món gì đáng giá để lại cứ việc lấy. Vì thế bà cô này đã đến dọn dẹp cái bàn làm việc ấy. Tại văn phòng này có một người Mỹ vừa đến Việt Nam được có một ngày. Ông tưởng cô tôi là nhân viên trong văn phòng nên ông sai phái cô tôi đủ thứ việc. Chừng đến giữa

ngày, ông hỏi cô tôi một số giấy tờ, cô tôi trả lời chẳng biết đâu. Ông ta quát mắng, bảo tại sao làm việc ở đây mà không biết gì. Cô tôi bảo là chỉ đến lau chùi hộ cái bàn làm việc cho người chị, chứ đâu có làm ở đây. Ông ta áy náy xin lỗi, nói với cô tôi rằng nếu cô chịu ở lại làm việc với ông thì bù lại, ông ta sẽ đưa cho cả gia đình ra đi.

Đó là nguyên do đã giúp gia đình tôi ra khỏi nước. Tôi vừa vui vừa buồn lẫn lộn. Buồn vì mặc dầu mới mười ba tuổi đầu nhưng đã đủ lớn khôn để hiểu việc rời bỏ đất nước ra đi là việc quan trọng đến đâu. Nhưng tôi cũng mừng vì tôi cảm thấy như thế là tôi sống sót.

Chúng tôi bắt kịp những người khác trong gia đình tại cao ốc, nơi xe buýt đến đón chúng tôi. Chúng tôi kẹt lại đó cho đến tận ngày 28. Chúng tôi ở trong cao ốc đợi, mãi đến sáu giờ chiếc xe mới tới. Chúng tôi suýt đã định về nhà nếu cha tôi không cản lại, bảo rằng ông đã mất công tìm kiếm mọi người suốt một buổi sáng. Cha tôi bảo tất cả phải ở lại, dẫu có ngủ đêm ở đấy cũng vẫn phải ở. Cách gì đi nữa, mọi người cũng phải ở sát bên nhau. Có một số người mất kiên nhẫn, họ đã ra về trước khi xe buýt tới.

Phi trường xảy ra vụ pháo kích đúng đêm 28. Người ta chạy túa ra núp ở mấy hầm cát. Nhưng cha tôi nói: "Bây giờ không được lạc nhau nữa. Nếu bom rơi trúng hầm cát thì cũng vậy thôi". Do đó chúng tôi cứ chụm lại với nhau giữa trời đất. Chúng tôi không thấy máy bay, nhưng thấy lửa cháy và những vụ nổ tung lên.

Đối với trẻ con, chuyện đó rất kích thích. Tôi không đến nỗi quá sợ mà lại thấy hào hứng. Chỉ sau này khi đã đến Hoa Kỳ, sống trong cuộc sống an bình tôi mới bắt đầu nghĩ chiến tranh là chuyện bất thường. Nhưng lúc đó, chiến tranh là những gì rất

bình thường đối với tôi, cho nên vụ pháo kích lại làm tôi sôi nổi.

Một năm sau khi đến Mỹ, chúng tôi tới phố Tàu ở San Francisco dự Tết Nguyên Đán, em tôi chợt vụt chạy, ré lên khóc. Lúc ấy em tôi mới năm tuổi. Nó vừa khóc vừa bảo: "Pháo kích! Pháo kích!" Tôi mới biết chuyện ấy chỉ hào hứng với tôi, nhưng với em tôi thì không hào hứng chút nào. Không phải chỉ có pháo kích mới làm tôi sôi nổi. Mọi thứ đã lẫn lộn pha trộn nhau trong những ngày tháng đó: Sướng vui pha lẫn kinh hoàng. Nửa này nửa nọ làm cho mọi cảm giác của tôi chia xẻ ra từng mảnh.

Đêm hôm ấy chúng tôi ở trong phi trường Tân Sơn Nhất. Ngày hôm sau, cuối cùng chúng tôi đi được bằng trực thăng. Chúng tôi thấy những người Thủy quân Lục chiến Mỹ từ trực thăng đổ tới phi trường. Tôi phải nói lính Thủy quân Lục chiến Mỹ rất đẹp. Tôi chăm chú nhìn khi họ đến. Bấy giờ ý nghĩ của tôi là: "Nhìn kìa! Toàn những Thiên Thần!" Đối với tôi, họ thực đẹp đẽ, bởi vì họ đã đến để giải cứu chúng tôi.

Cả gia đình chẳng ai biết nói tiếng Anh ngoài cô tôi, nên chẳng ai chuyện trò gì được nếu cô tôi không phiên dịch. Trong phi trường, người rất đông, tôi quan sát hết mọi gia đình. Việc quan sát các gia đình khác đối với tôi còn thú vị hơn là nghĩ ngợi về chính mình lúc bấy giờ.

Tôi thấy một bà bụng chửa rất to đi cùng với ông chồng. Mỗi lần di chuyển, lại thấy ông chồng nhét một mớ tiền dưới bụng bà vợ chửa, rồi dùng băng keo dán lại. Nhìn thấy như vậy khá mắc cỡ nhưng cũng thú vị. Đấy là lần đầu tiên trong đời tôi thấy rõ bụng đàn bà chửa, và thấy một người đàn ông lấy băng keo dán tiền dưới bụng bà. Bà ta chắc sẽ sanh đứa nhỏ trên tàu, vì lúc ấy bụng chửa đã lớn lắm rồi.

Đêm hôm ấy chúng tôi đổi chỗ hoài vì có nhiều đàn ông trong tuổi lính. Nếu Cộng sản đến, họ bị bắt, mà Cộng Hoà đến thì

cũng chẳng tha. Ông xếp Mỹ của bà cô tôi lúc ở phi trường cũng tận tình săn sóc chúng tôi. Ông rất tử tế, nhưng tôi không nhớ được tên ông ta. Lúc ấy tên Mỹ đối với tôi xa lạ quá.

Trẻ em đều im lặng vì chúng tôi cảm thấy được là tình hình nghiêm trọng. Người Mỹ mang cho chúng tôi đồ hộp. Khi họ đi rồi, đồ ăn vung vãi khắp phi trường. Tôi còn nhớ một miếng phô mai to tướng bỏ lại. Trước kia mấy thứ ấy ở Saigon đắt kinh khủng, giờ đây trở thành miễn phí, chúng tôi ngấu nghiến ăn phô mai bằng thích. Lại còn cả những hộp súp mì gà hiệu Campbell. Đang đói lại được ăn thoả thích. Bấy giờ có một nhóm người đứng thành hàng để dọn súp mì gà Campbell cho chúng tôi ăn, nhưng chúng tôi không biết họ là ai.

Tôi chỉ có một túi nhỏ, nhưng khi ra đi, phải vứt cái túi lại vì trực thăng không chở nặng được. Nhưng lúc ấy tôi đã mặc hết vào người đến ba cái quần, ba cái áo. Cần nhất là phải lo đứng chung với nhau cho khỏi lạc. Bấy giờ em gái tôi mới lên bốn, đứa kế lên sáu. Khi người ta bảo chạy, tất cả mọi người trong gia đình chụm lại chạy, cả đứa em bốn tuổi cũng đã chạy rất nhanh. Nó hiểu chuyện ấy bấy giờ quan trọng đến đâu.

Chuyến trực thăng chở chúng tôi đi là chuyến cuối cùng. Đáng lẽ chúng tôi được đi với nhóm đầu nhưng vì chúng tôi quá bi quan về việc ra đi, nên khi người ta kêu tên, chúng tôi đã không lên chuyến bay đầu tiên. Vì thế chúng tôi phải chờ suốt ngày, người ta không kêu tên chúng tôi nữa. Chúng tôi vừa bắt đầu sợ không có tên trên danh sách thì một người Mỹ tiến lại hỏi. Cô tôi trả lời. Ông ta nói gia đình tôi đã được kêu tên trước rồi sao chưa đi. Vì thế chúng tôi được đi buổi chiều tối hôm đó.

Tôi đã từng đi hát cho lính bằng trực thăng nên đây không phải là lần đầu tiên lên trực thăng. Nhưng lần này tôi ý thức được là phút giây hệ trọng. Cả gia đình có mười ba người, gồm

chín người trong gia đình trực tiếp,- tức là cha mẹ và các chị em chúng tôi – rồi thì cô tôi, bạn cô tôi và ông bà tôi bước vào chiếc trực thăng. Chúng tôi đã chờ lâu quá. Tôi nhớ khi chiếc trực thăng đầu tiên bay tới, người ta gọi người Mỹ đi trước, rồi đến lượt người Việt. Bấy giờ ai nấy đều lo bị bỏ, nhưng họ hứa. Họ bảo: "Đừng rối lên, chúng tôi sẽ trở lại đón quý vị". Chúng tôi chờ khoảng một giờ nữa thì đột nhiên đủ các loại trực thăng bay tới trên đầu chúng tôi. Mọi người vỗ tay, vẫy, khóc, người thì cầu nguyện. Ai nấy đứng cả dậy, quá vui mừng.

Trước đây khi thấy người Mỹ để lại đồ ăn thức uống trong phi trường, cha mẹ tôi đã lo người ta bỏ rơi. Phản ứng của cha mẹ tôi và tôi thực khác nhau. Phần tôi, mặc dầu biết phút giây nghiêm trọng nhưng cũng không kiềm được vui mừng với những đồ ăn mà lần đầu tiên trong đời mới thấy nhiều như thế. Khi Mỹ đi rồi, những người làm cho Mỹ bưng đồ ra ăn tùy thích, chả khác đồ ăn từ trời rơi xuống.

Khi người Mỹ quay trở lại, trời vẫn còn ánh sáng ban ngày. Trước khi nhìn thấy họ, chúng tôi đã nghe thấy và tôi chợt có cảm giác sung sướng biết bao. Từ lúc rời nhà thờ cho đến lúc lên trực thăng, tôi đã có cảm giác sẽ đi được và tôi đã giữ niềm tin suốt lúc ấy. Cha mẹ tôi và những người chung quanh có lo lắng, riêng tôi không lo lắng gì.

Tôi nhớ khi trực thăng đến, gió cánh quạt đã đẩy chúng tôi lui lại. Em tôi nắm chặt lấy tay tôi mà đỡ gió. Tất cả chúng tôi ào chạy tới cho nhanh, nhoài mình về cái trực thăng. Tôi nhớ một lần còn bé khi một cơn bão từ đại dương thổi vê cũng giống hệt như vậy. Ở cửa trực thăng có hai ba người Mỹ giúp chúng tôi vào. Tôi nhớ chúng tôi đã chạy lọt giữa mấy người Mỹ, một người bế bổng tôi đưa vào trực thăng. Tôi được dịp ngồi bên cửa sổ cạnh người bạn của gia đình tôi. Ông ta bảo

"Cầu nguyện đi". Ông muốn tôi đọc kinh Cám ơn. Rồi ông ta bảo: "Hãy nói cám ơn!" Tôi nhìn ông ta và chợt thấy mắc cỡ. Mắc cỡ hết sức. Bởi vì đột nhiên đó là giây phút đầu tiên tôi thấy tôi ghét người Mỹ quá.

Tôi cảm thấy rất tổn thương. Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ khi chiếc trực thăng cất lên. Cảnh tượng cuối cùng tôi thấy ở Saigon là một màu đỏ rực chiếu từ mặt trời, trên những ngọn lửa hắt ra.

Tôi không còn hào hứng gì. Lúc ấy tôi bắt đầu thấy ghét người Mỹ. Tôi đã bị chấn thương. Khi máy bay cất khỏi mặt đất, tôi ý thức có một điều tệ hại lắm đang xảy ra. Tôi cố khóc, nhưng chỉ dăm ba giọt nước mắt chảy xuống chứ không nhiều như tôi muốn. Tôi muốn bi thảm hóa những cảm xúc trong tôi, nhưng chỉ có vài giọi nước mắt còn sót lại. Tôi ngồi bên cửa sổ nhìn, thấy những người hãy còn lại Tân Sơn Nhất. Họ bé dần đến khi mất hẳn.

Chúng tôi qua bãi biển, rồi ra tới biển Nam, tôi đều nhìn thấy hết qua cửa sổ. Nhưng những cảnh tượng Saigon mới làm tôi nhớ đến rõ rệt nhất. Tôi không biết những người khác đang làm gì, họ có khóc hay không, vì cuối cùng tôi đã tự chặn lại hầu hết những ký ức khác trong ngày hôm ấy. Chiếc trực thăng rất đông người.

Tôi không sợ hãi. Tôi có một cái cảm giác khá vô lý là tất cả mọi chuyện đều ổn thoả. Một trong những ý nghĩ cuối cùng của tôi là đã không mang theo một nắm đất Việt Nam. Tôi đã đọc đâu đó trong một câu chuyện lãng mạn về một chàng đàn ông đã mang theo nắm đất của quê hương chàng. Tôi cũng định làm như thế, nhưng với đủ các chuyện đã xảy ra ở phi trường nên tôi không còn có dịp. Tôi đã bi thảm hoá mọi chuyện, có lẽ tôi không nên làm như thế.

Chúng tôi đáp xuống tàu Midway. Sau khi chúng tôi đến

khoảng hai tiếng đồng hồ, họ đưa cho chúng tôi một sợi dây thừng để nắm lấy mà bước qua boong tàu. Trên con tàu, tôi vẫn còn những cảm giác lẫn lộn. Tôi hãy còn phật ý, nhưng cùng một lúc lại thấy những người Mỹ đẹp quá, bây giờ họ chính là những người bảo vệ chúng tôi. Tôi cảm thấy phải đặt niềm tin vào những người lính Mỹ trên chiếc tàu Midway này. Họ có một thể lực đẹp đẽ, cao lớn và khoẻ mạnh.

Rồi chúng tôi được chuyển sang một chiếc tàu nhỏ. Tôi còn nhớ mãi là mặt biển cứ dập dờn và con tàu lên cao xuống thấp. Ba ngày trời rồi không có đồ ăn. Một trong những giả thuyết là có lẽ trên tàu không đủ tiếp liệu, họ phải giữ đồ ăn cho lính Mỹ trên tàu. Giả thuyết thứ hai là họ muốn cho chúng tôi đói lả để chúng tôi khỏi phải gây sự với nhau hoặc với họ đấy thôi.

Mẹ tôi bảo thằng em tôi ngủ đi, nhưng nó kêu suốt ngày không ăn, đói quá. Chúng tôi có nước, nhưng lại chẳng có gì ăn. Cuối cùng tôi ăn vụng một ít đồ ăn. Đến bây giờ tôi hãy còn mắc cỡ. Tôi khám phá được một thùng cá hộp vẫn để ở một chỗ, tôi nhón lấy vài con rồi đậy hộp lại. Ngon hết nói. Mùi cá tanh và lạnh, nhưng lúc ấy rất ngon. Sau đó tôi phát bệnh, nhưng tôi không thể nói cho ai biết là tôi đã lấy trộm cá hộp mà ăn.

Chiếc tàu nhỏ chuyển chúng tôi đến Phi Luật Tân. Trên tàu, tôi cứ nghĩ mãi về Tân Sơn Nhất và những đồ ăn vất ở đấy. Phải chi lấy một ít đem theo. Trên tàu chúng tôi nằm chật cứng, ngủ ngay trên sàn. Còn đến Subic thì như thiên đàng, chúng tôi ở lều, nhưng ngủ có nệm đàng hoàng. Chúng tôi được chích thuốc, chủng đậu trước khi sang Guam.

Người ta cũng cho chúng tôi tắm rửa để khỏi mang chấy rận sang Guam rồi đưa chấy rận vào đất Mỹ.

Gia đình tôi muốn đến định cư ở California vì chúng tôi nghe nói ở đây có nhiều người gốc Á Châu và ở đây khí hậu tốt. Vì

thế, lúc ở Guam, khi người ta bảo có chỗ đi Fort Chaffee thuộc Tiểu bang Arkansas, gia đình tôi từ chối. Chúng tôi muốn đi California chứ không muốn đi Arkansas. Do đó chúng tôi phải ở lại Guam lâu hơn.

Chúng tôi không biết gì nhiều. Nhưng hễ biết được gì, chúng tôi dứt khoát. Chúng tôi biết chúng tôi muốn đến California.

VŨ THỊ KIM VINH

"Chúng tôi bật khóc khi nhận ra rằng: Thôi thế là xong"

Năm 1961, mẹ tôi sinh tôi ở Tây Ninh rồi đưa tôi về Saigon. Chúng tôi là người Công giáo. Cha mẹ tôi có mười người con, tôi là con giữa. Tôi có sáu chị lớn, hai anh trai và một em gái. Bây giờ tôi chỉ còn lại một anh trai. Một người đã mất vì chứng sưng ruột mà anh bị từ lúc còn ở trong trại tỵ nạn Mã Lai. Vượt biên đến Trại, anh đã mổ một lần tại đây. Sang Mỹ, mổ thêm năm lần nữa, chết lúc hai mươi bảy tuổi.

Tôi vẫn còn nhớ chiến tranh diễn ra từ khi tôi còn bé, vì tôi thường được mẹ tôi đưa đi thăm ba tôi, lúc ấy ở trong quân đội, đóng tại tỉnh Bình Dương. Lúc còn bé, có lần đau nặng, tôi đã xuống ở với ba tôi vài tháng để nhờ các Bác sĩ Quân Y săn sóc cho tôi. Những gì làm tôi nhớ nhiều đến cuộc chiến và những hiểm nguy của cuộc chiến là vào năm 1968, khi Cộng sản tấn công trong dịp Tết. Lúc ấy gia đình tôi đang ăn trưa, cha tôi nhận điện thoại của ông Tướng bảo phải trở về đơn vị ngay lập tức. Mọi người trong gia đình đều lo lắng vì đang dịp Tết, ai nấy đang vui Xuân. Chỉ còn mẹ tôi bên cạnh, chúng tôi đều lo sợ cầu cho cha tôi được tai qua nạn khỏi. Mẹ tôi hết lòng khấn nguyện. Cha tôi lúc ấy là Trung tá trong quân đội.

Tôi rất hãnh diện về cha tôi. Ông hồi hưu từ trước 1975. Sau những trận đánh 1968, ông đã nhận được nhiều bằng tuyên

dương công trạng của Tổng thống Nixon và của tướng Westmoreland, bởi chính ông là người đã lấy lại tỉnh Bình Dương, mở đường cho các đơn vị khác, do đó Cộng sản bị đánh bại. Ông là người rất can đảm. Sau đó xin về hưu, ông nghĩ mọi chuyện dây dưa quá nhiều đến chính trị. Cha tôi đã du lịch nhiều nơi. Ông nói được tiếng Anh, tiếng Pháp. Ông không xa lạ gì với đất Mỹ vì ông đã từng được đi huấn luyện ở Mỹ.

Khi dư luận xôn xao về những chiến thắng của Cộng sản vào năm 1974 và 1975, chúng tôi không lo lắng vì lẽ cha tôi tỏ vẻ không quan tâm. Cả đến khi họ tiến tới gần Saigon, chúng tôi vẫn không lo, cha tôi tin Cộng sản sẽ chẳng bao giờ thắng nổi.

Chị tôi lấy một người chồng, anh này có một người cha giàu có. Cha anh quen biết nhiều sĩ quan cao cấp trong chính quyền ông Thiệu, biết rõ tình hình xảy ra. Anh rể tôi khuyên cha tôi nên thu xếp tiền nong, gói ghém quần áo ra khỏi Việt Nam vì lẽ đã tuyệt vọng rồi, đồng minh không giúp chúng tôi nữa. Lúc ấy khoảng đầu tháng Tư.

Cho đến 21 tháng Tư chúng tôi vẫn tin là với một quân đội và binh lính mạnh mẽ, không cách gì thua được. Mặc dầu chúng tôi không ưa chính quyền ông Thiệu, nhưng chúng tôi cũng chẳng thích gì Cộng sản. Chúng tôi đâm ra bối rối. Nghe dư luận bảo Cộng sản sẽ tiến đến thiết lập một chính quyền mới, nhưng chúng tôi chẳng còn gì khác để tin, chẳng có một đường lối nào ở giữa để chiến đấu. Mặc dầu chúng tôi đã chiến đấu, nhưng đó chỉ vì bó buộc mà phải chiến đấu thôi.

Chúng tôi đều đã chán ngán chiến tranh. Chúng tôi sợ cho gia đình và tính mạng lâm nguy nếu Cộng sản chiếm đóng. Và vấn đề là, đến giữa tháng Tư, thì những người quan trọng trong chính quyền bắt đầu di tản cả. Điều ấy làm cho mọi việc náo loạn, kinh hãi. Sau đợt di tản đầu tiên, nhiều người đã trở nên

hoảng hốt.

Chú tôi làm việc cho ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến. Ông xếp đặt cho những người rời khỏi nước, đưa họ ra phi trường lên máy bay. Khi mất Ban Mê Thuột, rồi mất đến Nha Trang thì mọi người thất kinh. Gia đình tôi bắt đầu kiếm đường đi, chỉ vì thấy ai cũng đi cả. Quan niệm gia đình Việt Nam là quan niệm gia đình mở rộng, họ hàng gần gũi thân thiết nhau. Nếu gia đình này đi mà gia đình khác không đi, người ta thấy vắng vẻ buồn bã vì không có thân nhân bên cạnh, cho nên người này đi, người khác cũng đi. Nhưng gia đình tôi bị kẹt, chính vì có quá nhiều lựa chọn. Một người chị tôi làm cho ngân hàng Mỹ. Chị cho biết ngân hàng của chị sẽ di tản nhân viên, họ sẽ cho chị mang theo một người nữa. Gia đình tôi quyết định cho một chị nữa đi cùng. Và rồi một người chị khác, là người lấy chồng con nhà giàu, cũng muốn mang con đi. Bà chị này đi sớm hơn, ra đến Tân Sơn Nhất mới biết hễ ai lọt qua cổng phi trường là đi được, không hạn chế gì. Chị ấy cố tìm cách điện thoại kêu chúng tôi đi, nhưng điện thoại tại phi trường kẹt. Cả một hàng dài người đứng chờ nên không thể nào gọi được. Nếu chị ấy gọi được, có lẽ chúng tôi đã cùng đi được với chị ấy rồi. Chị có đứa con tám tháng, lại thêm đứa nhỏ của người chị khác nữa, cứ phải lu bu cho bú. Đêm hôm ấy, chị bay được sang Guam. Sau đó gia đình tôi bắt đầu gặp hết chuyện này đến chuyện khác. Người anh rể tôi trở về nhà thì cha mẹ anh ấy đã đi cả mà không hay. Anh hoảng hồn tìm đến chúng tôi. Bấy giờ anh đang ở trong Không quân, lại về Saigon không giấy phép. Chúng tôi phải đưa anh trốn rồi tìm đường cho anh đi trước.

Người chú làm ở ủy Hội Kiểm Soát Đình Chiến cố giúp đưa tên anh vào danh sách. Nhưng nhiều người biết anh là con triệu phú, người ta nghĩ anh phải mang nhiều vàng và đô la

lắm nên có người báo cảnh sát. Anh ấy là phi công. Bấy giờ luật không cho quân nhân được rời Việt Nam không giấy phép, nên nếu anh bị bắt thì có thể bị bắn không cần xét xử gì. Anh bị bắt ngày 27 tháng Tư, vì thế chúng tôi kẹt lại. Mẹ tôi là người rất tử tế. Một người đàn bà can đảm với trái tim vàng. Đôi khi bà lo lắng cho người khác còn hơn cả cho con đẻ của mình. Thấy anh rể tôi bị bắt, mẹ tôi bảo bà chỉ chịu đi khi nào thấy tận mắt anh rể tôi lên được máy bay.

Hôm 28, chị tôi – vợ của anh phi công , ra đi. Chị có thai nên đi trước. Mẹ tôi hỏi tôi có muốn đi theo săn sóc cho chị không. Tôi trả lời tôi muốn, nhưng em tôi lại thân với chị tôi hơn. Nó khóc khi thấy chị tôi đi. Vì thế tôi đã rất ngu mà bảo nó thay chỗ tôi mà đi. Quyết định này làm tôi phải trả giá năm năm dưới chế độ Cộng sản.

Tất cả những vấn đề lôi thôi gây ra là do chú tôi. Đáng lẽ phải lo cho bà con đi trước, ông lại lo cho những người giàu có hơn, họ trả ông vàng và đô la, vì thế ông đã trì hoãn những chuyến đi của chúng tôi để sắp đạt cho các người lạ đi thế vào. Tôi không trách chú tôi vì ông cần tiền, ông phải lo cho gia đình, và chẳng biết ngày sau sẽ ra sao. Phần ông cũng định sẽ đi sau chót. Một hôm về nhà ông nói: "Trời ơi! Hôm nay có tới ba chỗ trống người ta bỏ chuyến đi. Đáng lẽ em có thể xếp cho chị đi được". Mẹ tôi rất giận, hỏi sao chú lại đối xử với chúng tôi như thế. Chú tôi chỉ bảo chú không có thì giờ.

Chính chú tôi cũng bị kẹt. Hôm 29 là ngày cuối cùng, chú về nhà khóc mà nói: "Tuyệt vọng rồi". Mẹ tôi kinh hoàng hỏi chú tại sao. Chú tôi đáp các nhân viên ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến đã đi hết, chú tôi không đi được. Ở Tân Sơn Nhất người đông quá, chú không lọt qua nổi. Các nhân viên khác không đợi, họ đã đi cả.

Chị tôi bèn gọi cho người bạn làm ở Tòa Đại sứ Mỹ, nhưng điện thoại đã cắt, nên chúng tôi tới thẳng Tòa Đại sứ. Hôm ấy là 28, một đám đông đang vây quanh khu này. Người ta la thét, khóc lóc, xô lấn nhau tìm cách vào cổng. Bấy giờ lại có những người biết gia đình nào đã đi thì họ tràn vào nhà hôi của: lấy tủ lạnh, bàn ghế V..V... Bọn hôi của có thể là bất cứ người nào trên đường phố.

Đến Tòa Đại sứ, chúng tôi biết chẳng cách nào vào được. Bây giờ tôi không thấy sợ hãi, chỉ bực bội giận dữ, và tê hết cảm giác. Tôi cứ nghĩ "Thế này thực không công bằng". Tôi không thể hiểu vì sao mọi chuyện đã xảy ra với dân tộc tôi như thế. Nhưng ai có thể nói là có công bằng trong cuộc đời này?

Tôi còn nhớ lúc ấy trời mưa, cha mẹ tôi bảo không thể nào đứng đợi mãi, nên chúng tôi quay về kiếm đường khác. Chúng tôi cần về nhà cũng vì cũng lo bọn hôi của có thể đến nếu họ thấy chúng tôi đi lâu quá. Nhưng khi về nhà rồi, cha tôi không muốn đi nữa. Bà nội tôi vẫn còn ở ngoài Bắc, tôi biết cha tôi muốn gặp lại bà. Ông bảo thôi bất kể chuyện gì xảy ra, ít nhất cũng được gặp lại mẹ và các chị em của ông. Nhưng mỉa mai thay, cha tôi sẽ không bao giờ có dịp gặp lại bà tôi. Ông bị đi "cải tạo", và bà nội tôi mất trong khi ông hãy còn đang cải tạo.

Ngày 29 chúng tôi mở truyền hình xem chương trình cuối cùng của chính phủ tự do. Chúng tôi nghe ông Vũ Văn Mẫu lên án người Mỹ, yêu cầu người Mỹ ra khỏi xứ. Chúng tôi thấy một người trong đám sinh viên cấp tiến từng bí mật hoạt động cho Cộng sản nay mới ra tù, lên tuyên bố rằng: "Bây giờ là lúc thanh niên sinh viên học sinh hãy sửa soạn đón chào niềm vui mới. Niềm vui thống nhất đất nước Việt Nam".

Lúc ấy tôi ngây thơ hy vọng người ta sẽ không phản bội lời nói mình. Tôi nghĩ những người bên kia cũng yêu nước, như

thế có lẽ mọi sự cũng ổn thoả thôi.

Sáng sớm 30 tháng Tư, tôi không thấy có quân đội nào trên đường phố. Chừng chín giờ sáng mở máy phát thanh thì nghe tướng Minh kêu gọi quân đội ngừng chiến đấu. Ông tuyên bố cuộc chiến chấm dứt.

Chừng buổi trưa chúng tôi thấy bộ đội Cộng sản đi xe Jeep có cắm cờ chạy qua nhà tôi. Điều đầu tiên sau khi thấy họ là chúng tôi đi thay quần áo. Chúng tôi đều đổi sang mặc quần áo đen. Dư luận nói họ không thích thấy ai ăn mặc tử tế vì lẽ như thế chứng tỏ có tiền, sẽ bị họ giết. Tướng Minh tuyên bố ông không còn là Tổng Thống nữa. Chúng tôi bật khóc khi nhận ra rằng thế là xong. Cha tôi cũng khóc.

Tôi là người đem đốt tất cả giấy tờ văn bằng mà cha tôi đã nhận được do người Mỹ và do chính phủ cấp, các giấy tờ do ông Thiệu, do Nixon và tướng Westmoreland đã gửi cha tôi để cám ơn về các công tác ông đã thực hiện. Tôi cũng đốt hết các hình ảnh cha tôi vẫn giữ làm kỷ niệm. Tôi bật khóc. Tôi lên sân thượng, thấy chiếc máy bay cuối cùng rời khỏi nước, một chiếc DC-3. Tôi thấy cái máy bay cố cất cánh, rồi bùng nổ trong không trung. Tôi thấy rõ một cái hỏa tiễn bắn trúng, cái máy bay bùng nổ. Tôi thấy những mảnh vụn và những thây người rơi ra ngoài trời rồi rơi xuống đất. Đó là buổi sáng ngày ba mươi.

Chúng tôi cũng thấy một chiếc trực thăng quần trên ngôi nhà một Bác sĩ quân y, cũng là Giám đốc quân y viện. Chiếc trực thăng cố bốc ông Bác sĩ ra đi, nhưng cái dây hơi ngắn, thả xuống không đủ, ông không sao lên được. Chiếc trực thăng quần trên ngôi nhà một lúc, nhưng ông Bác sĩ không vào nổi, chiếc trực thăng bay đi, bỏ ông lại. Bao nhiêu người đang cố tìm đường đi, đây là người có phương tiện ra đi, nhưng không vào trực thăng được.

Sau ngày 30, người ta vẫn có thể rời khỏi Việt Nam khá dễ dàng. Nhưng kẻ chiến thắng vẫn còn bận ăn mừng nên đã không kiểm soát mặt biển kỹ càng. Cha mẹ tôi cố tìm cách trả tiền kiếm tàu đi. Nhưng trên đường, cha mẹ tôi gặp mấy người lính Cộng sản đi nhờ xe. Cha mẹ tôi nói chuyện với họ, họ nói mọi sự yên ổn, sẽ không có chuyện tắm máu đâu. Cha mẹ tôi hỏi thăm về việc nghe nói những người ở trong quân đội sẽ phải vào trại tập trung, họ bảo: "Không! Không có đâu! Mọi sự sẽ yên ổn thôi".

Rồi họ kể cho chúng tôi nghe con gái ở ngoài Bắc ăn mặc đẹp còn hơn con gái trong Nam như thế nào. Họ bảo chẳng có chuyện trả thù: "Đừng biến chúng tôi thành những con quỷ, chúng tôi không phải thế đâu".

Nhưng rồi ngày mùng Một tháng Năm là một ngày rất buồn. Một ngày nặng nề u ám. Điện tắt nhưng Cộng sản không sửa được. Chúng tôi nghe trên đài phát thanh một giọng nói miền Bắc to và sắc buốt của người xướng ngôn viên lên án Mỹ và những người cộng tác với Mỹ.

Anh ta hạ nhục chúng tôi bằng cách nói chúng tôi là lũ đầy tớ, lũ chó săn của chính phủ Mỹ, bởi chúng tôi đã hoạt động với họ trong công tác chống Cộng. Chúng tôi hết sức tổn thương khi nghe như thế.

Việc đi ra phố hãy còn nguy hiểm vì người ta vẫn thường đột nhập vào nhà, nếu họ tưởng người nhà đã di tản cả. Tình trạng hết sức rối loạn. Nhiều người có súng đã cướp ngay trên đường phố, gây một bầu không khí cực kỳ kinh sợ.

Tôi đạp xe đạp ra đường thấy vài người lính miền Nam. Họ vừa lột bỏ đồng phục vừa khóc. Người ta thấy họ và trong lúc giao thời mới cũ này, có người đã xua đuổi lính miền Nam để lấy điểm với chính quyền mới. Bấy giờ tôi là một đứa bé, nhìn

thấy thế tôi thật ngượng ngùng. Tôi phát tởm khi chứng kiến cảnh tượng ấy. Rồi cũng chính những người này đã đi hoan hô lính Cộng sản. Họ ôm lấy lính Cộng sản như những người anh em thất lạc lâu ngày. Tôi thật ngạc nhiên khi nhìn thấy thế, và cảm thấy không vui vẻ gì.

Vào thời gian này nếu gia đình nào có bà con làm cho chính quyền miền Bắc, dù chỉ một tên lính quèn, người ta cũng cảm thấy ít nhất là được an toàn. "Đấy, gia đình chúng tôi cũng có người chiến đấu chống miền Nam". Tâm lý ấy làm chúng tôi rối rắm, bởi vì trước đó chẳng ai dám nói có quen người miền Bắc hoặc có thân nhân trong quân đội bên kia. Chẳng ai bảo ai nhưng rồi tức khắc người ta đã biết phải làm gì: Chợt một cái, nhà nào cũng treo cờ Việt Cộng. Cờ Việt cộng trở thành một cái thẻ an ninh hoặc một tín chỉ có thể cứu mạng người ta. Nhà nào cũng phải có một lá cờ. Tôi trở nên sợ hãi bởi vì mọi người quá sợ hãi gần như mất lý trí. Người ta không còn nghĩ được nữa. Tôi có một cái áo xanh mà tôi rất thích, nhưng chúng tôi đã phải xé ra làm cờ. Tôi khóc khi làm như thế, tôi nhớ lại mình thật kỳ khôi. Anh tôi là tay thể thao, ảnh có một cái quần đùi màu vàng. Chúng tôi xé ra để cắt một ngôi sao may lên cái cờ treo trước nhà. Khi lá cờ treo lên rồi, gia đình tôi mới cảm thấy yên. Người nào cũng phải làm thế, bầu không khí sinh hoạt đã khác lạ lắm. Chợt một cái, mọi người đều nhìn ngoại giới với một nhãn quan khác hẳn.

Những người giải phóng sử dụng một ngôn ngữ lạ lùng – mặc dầu vẫn là tiếng Việt. Nhiều người bắt đầu bắt chước giọng ấy. Thật lạ lùng. Sau một tuần lễ, họ chia chúng tôi thành khu vực, mỗi khu vực có một ủy viên Chính Trị. Họ giảng về chủ nghiã Mác Xít, Lê Nin nít và chúng tôi phải thảo luận trong các buổi họp. Thật nhục nhã. Trong các buổi họp này họ bắt chúng

tôi phải phê bình kiểm thảo lẫn nhau. Ngay cha tôi cũng phải kiểm thảo trong buổi họp này. Ông nói ông đã giết người vô tội, nhưng tôi biết ông chẳng giết ai vô tội cả. Nếu ông không giết chúng, chúng sẽ giết ông. Thế mà ông đã phải nói rằng ông là người có tội, ông xin khoan hồng về việc "giết người vô tội". Tôi chứng kiến cảnh cha tôi khóc trước mặt mọi người. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi thấy cha tôi khóc. Chính tôi cũng phải làm như thế. Tôi cũng đã phải nói rằng tôi không đồng ý cách sống của cha mẹ tôi. Việc này xảy ra sau khi nghe cán bộ nói về chủ nghiã Mác, Lê, nói về sự nghiệp hy sinh của miền Bắc giải phóng miền Nam. Cho nên tôi đã buộc phải nói rằng tôi rất thù ghét những người như cha mẹ tôi về những gì họ đã làm. Tôi đã nói như thế, chỉ để mong được sống còn.

TRẦN THỊ MỸ NGỌC

"Họ như đàn kiến vây quanh chúng ta"

Cha mẹ tôi thôi nhau khi tôi mới vừa sinh. Cha tôi đang học luật nhưng rồi phải gia nhập quân đội. Mẹ tôi quen sống dựa dẫm, nương tựa nhiều vào cha tôi, do đó cha tôi chán nản. Vì thế cuộc tình duyên của cha mẹ tôi tan vỡ từ khi tôi mới ra đời. Mẹ tôi một mình gánh hai con thơ. Tôi có một người chị lớn hơn tôi ba tuổi.

Mẹ tôi không có tiền. Chúng tôi sống trong một xóm bình dân. Những người hàng xóm coi vậy mà rất tốt và thân thiện. Họ giúp mẹ tôi trông nom săn sóc tôi. Bỏ mẹ tôi rồi, cha tôi lập gia đình khác sau một thời gian ngắn và đem chị tôi về nuôi. Tôi tiếp tục ở với mẹ cho đến khi gần sáu tuổi.

Mẹ tôi làm nghề buôn bán. Ở Việt Nam có nghề buôn vé số. Bà vào nghề bằng cách bán vé số lẻ, sau đó từ từ khá lên cho đến khi trở thành nhà thầu, phân phát vé số ra miền Trung cũng

như lục tỉnh. Mẹ tôi kiếm tiền bằng nghề này.

Khi tôi khoảng sáu tuổi, cha tôi mang tôi về sống với ông để tôi có cơ hội học hành. Mẹ tôi vì buôn bán nên quá bận rộn. Từ đó, tôi lớn lên bên cha, chỉ về thăm mẹ vào cuối tuần. Trong thời gian tôi sống với cha thì ông đã trở thành một vị quan toà của toà áo đỏ. Với chức vụ này, ông đã xử nhiều vụ án gian thương. Sau đó, chuyển về làm tại Toà án quân sự mặt trận cho đến ngày Sàigòn thất thủ.

Khi sống với cha, tôi rất hồn nhiên vì cuộc sống của tôi nay được bao che đầy đủ. Tôi làm bạn với những trẻ em cùng giai cấp khá giả. Tôi học trường Pháp, trường Marie Curie trên đường Công Lý. Tôi học trường Pháp từ khi còn bé cho đến khi Sàigòn mất. Tôi biết đọc biết viết tiếng Pháp trước khi biết đọc biết viết tiếng Việt. Tôi vẫn không quên ngày bắt đầu học tiếng Việt, tôi cứ bị bà Thầy rầy mắng vì tôi khó dạy. Tiếng Việt có nhiều dấu, không sao nhớ hết nổi. Tôi bị thầy đánh luôn cho đến khi tôi khôn ra bằng cách cố học thiệt mau thiệt giỏi. Đây là một cách tự bảo vệ lấy mình.

Từ đầu năm 1975, tôi bắt đầu thấy nhiều việc không ổn. Trước Tết, theo phong tục Á Đông, chúng tôi đem quà biếu lẫn nhau. Hôm đó cha tôi và mẹ kế tôi đem quà đến thăm và biếu ông bộ trưởng tài chánh. Ông là bạn thân của cha tôi, cha tôi và ông nói chuyện rất lâu. Hồi đó, tôi còn nhỏ nên không để tâm mấy đến cuộc đàm thoại này, nhưng khi về nhà, tôi nghe cha tôi và mẹ kế tôi nói chuyện: Bạn cha tôi bảo là cha tôi cần phải ra khỏi Việt Nam ngay, Cộng sản đã vây quanh Sàigòn rồi. Bạn cha tôi nói họ đang tiến vào. Tôi nhớ mãi câu nói ám chỉ sự việc quân cộng sản đến: "Họ như đàn kiến vây quanh chúng ta".

Bạn cha tôi từ chức ra đi. Vào khoảng thời gian này, cha tôi phải đi xử án tại Cần Thơ. Ông xử những người đào ngũ và

những Việt cộng bị bắt tại miền Tây. Cha tôi không muốn rời Việt Nam. Mẹ tôi và mẹ kế tôi rất sợ hãi. Họ đều khuyên cha tôi đừng đi xử vì lo sẽ có việc không hay xảy ra. Nơi miền Tây có vẻ không được yên.

Nhưng cha tôi nói: "Tôi phải làm nhiệm vụ của tôi." Ông cứ đi. Chuyến đi cuối cùng của ông vào tháng Tư, nhưng ông phải bay về Sàigòn lại vì tình hình chiến sự. Tôi thì vẫn đi học bình thường trong thời gian này với một tâm trạng không mấy lo sợ vì Sàigòn chưa hề bao giờ thất thủ. Năm 1968, họ đã từng vào nhưng bị chúng tôi đánh bật ra.

Tôi chỉ cảm thấy kỳ kỳ nhưng không biết sợ vì tôi thật sự không biết người Cộng sản là gì. Tôi hiểu chúng tôi đánh với họ, nhưng thật sự không biết họ là những người như thế nào. Vào thời kỳ này có rất nhiều dư luận như là: họ sẽ giết người, giết những người nào ăn mặc đẹp, người nào sơn móng tay. Hoặc nếu bắt được những người sơn móng tay, họ sẽ kéo tróc móng tay những người đó. Tôi nghe vậy thì có sợ, nhưng nghĩ lại, tôi có sơn móng tay đâu.

Ngoài ra, tôi vẫn còn cảm thấy an tâm phần nào. Lời đồn, tin đồn thì đủ thứ. Tuy nhiên, gần cuối tháng Ba, trong Nam thấy có nhiều người mới đến. Bà con bạn bè từ Nha Trang chạy vào. Tôi vẫn chưa cảm thấy sợ. Mọi việc xảy ra quá nhanh, nhưng cha mẹ tôi vẫn chưa có hành động gì, tôi cũng không biết làm sao. Tôi vẫn cứ nghe rất nhiều tin đồn.

Khi cha tôi trở về Sàigòn sau chuyến đi miền Tây cuối cùng, ông nói tin đồn bị rút móng tay là có thật, vài làng nhỏ có mấy cô giáo đã bị hình phạt như thế.

Tin đồn nào cũng kinh khủng. Có tin họ sẽ tra tấn những người làm việc cho chính phủ. Vào khoảng thời gian này, bạn bè cha tôi bắt đầu đi. Họ sắp đặt cho ông đi, nhưng cha tôi

không thể bỏ đi, vì họ chỉ dành một chỗ cho riêng ông, chớ không có chỗ cho cả gia đình. Vì thế, cha tôi không chịu đi.

Lúc đó, chính phủ cũng có ra thông cáo nếu ai bỏ nước ra đi mà bị bắt lại, có thể bị xử bắn hoặc đưa ra toà án mặt trận. Cha tôi lại là một chánh án của Toà án quân sự mặt trận.

Tôi có một người chị bà con lấy chồng người Phi. Bấy giờ họ đang chuẩn bị rời Việt Nam và đang chờ tại Tân Sơn Nhứt. Tôi và em tôi ra đi với họ. Đây là vào khoảng tuần lễ thứ hai của tháng Tư. Chúng tôi chờ ba ngày, đợi máy bay đến. Tôi không hiểu vì sao nhưng tình hình Tân Sơn Nhứt rất điên cuồng. Chúng tôi ở đấy chờ vì toà đại sứ Phi đang chuẩn bị đem dân họ về. Chị họ tôi và chồng chị ấy có tên trên danh sách. Họ sẽ đem chúng tôi theo với tư cách thân quyến.

Tôi rất bình tĩnh. Đó là bản chất của tôi. Khi ở trong tình thế hiểm nghèo, tôi bình tĩnh, nhưng sau đó, tôi sẽ bị xúc cảm.

Chúng tôi chờ hoài đâm mệt. Cha mẹ chúng tôi lo sợ nên đón chúng tôi về. Vừa khi cha mẹ chúng tôi đưa chúng tôi về, thì đêm đó, máy bay đến, gia đình chị họ tôi ra đi. Họ không liên lạc được với chúng tôi do đó họ ra đi, còn chúng tôi kẹt lại.

Kế tiếp, gia đình hàng xóm tôi, có cô con gái lấy chồng kỹ sư Mỹ. Chị ấy rời Việt Nam năm 1972. Lúc đó vợ chồng chị ấy sống tại Iran, ở thủ đô Teheran. Chị yêu cầu chồng sang Việt Nam mang gia đình chị ra. Nhân số gia đình chị cũng cỡ nhà tôi, khá đông người. Cha tôi bàn với nhà hàng xóm, hỏi xem họ có thể đem hai đứa trong đám con ông đi không.

Nghĩ cũng ngộ. Cha mẹ tôi quyết định chỉ cho tôi và một em trai cùng cha khác mẹ đi thôi. Tôi còn có chị cả và một đàn em trai cùng cha khác mẹ nữa. Tôi không hiểu tại sao chỉ có tôi và em tôi được sắp đặt ra đi.

Người chồng của chị hàng xóm về đến Việt Nam. Lúc đó, anh

gặp sự ngăn trở của chính phủ Mỹ. Họ nói đồng ý mang chúng tôi đi nhưng phải làm thủ tục giấy tờ. Anh ấy nói với cha mẹ tôi là, nếu anh mang chúng tôi đi, thì sau này phải lo nhiều phí tổn cho chúng tôi, phải tốn kém trong việc trông coi chúng tôi. Cha tôi nói "Không sao, tôi sẽ lo việc tiền nong cho anh." Anh người Mỹ này tên là David. Khi đó anh khoảng ba mươi mấy tuổi. Tôi nhớ anh ấy rất tốt.

Vào khoảng thời gian này, mọi sự như một trò chơi đối với tôi. Tôi thật không biết sợ. Tôi được nuôi dưỡng trong sự bao bọc từ lâu cho nên không nghĩ việc đời có thể thay đổi. Tôi không nghĩ đến việc phải đi khỏi Việt Nam vĩnh viễn hay dù chỉ tạm thời. Lúc đó, gia đình tôi còn nhiều tiền trong nhà băng, đang cố chuyển tiền qua ngoại tệ. Tuy nhiên, nhà băng chỉ có thể cung cấp 2,000 đô thôi, sau đó, ngưng đổi ngoại tệ. Hết tiền đô rồi. Vì thế, mẹ tôi phải mua tiền đô ngoài chợ đen. Anh David lo hoàn tất tất cả các giấy tờ cần thiết, ngày ra đi được ấn định vào 27.4.75. Tôi vẫn còn nhớ mãi. Anh ấy nói tình hình rất khó khăn, và có lệnh người Mỹ không được đi ra đường nữa. Anh ấy dặn chúng tôi lúc nào cũng phải sẵn sàng để đến Tân Sơn Nhứt. David thu xếp giấy tờ, nói "Tôi sẽ trở lại đón các em, khi tôi đến, chúng ta sẽ phải đi liền". Anh ấy cũng dặn gia đình vợ như thế. Nhưng rồi anh vào Tân Sơn Nhứt và không được phép trở ra nữa. Anh ấy gọi điện thoại, khóc. David nói: "Nếu tôi ra là sẽ bị bắn ngay!" Tôi nhớ sân bay đóng cửa vào ngày 24- 4-75 gì đó. Anh ấy nói: "Tôi bị kẹt rồi và không thể trở ra. Vậy bây giờ tất cả hãy chuẩn bị chờ, có thể tôi sẽ cho xe ra đón đi. Hãy chuẩn bị."

Chúng tôi chờ đến ngày 28. Anh vẫn không ra được. Cũng không có xe đến. Rồi anh ấy phải rời Việt Nam trở lại Iran.

Tôi nghĩ cha tôi bắt đầu lo sợ. Tôi cũng cảm thấy vô cùng buồn

bã vào những ngày cuối đó. Chúng tôi không biết miền Nam sẽ mất vào ngày 30 tháng Tư. Chỉ thấy mọi người chạy như điên cuồng vào khoảng 28 tháng Tư. Nhiều người đổ vào thành phố. Mọi sự tán loạn. Thiên hạ chạy tới lui ngoài đường phố. Tôi không hiểu họ đi đâu, nhưng chỗ nào cũng thấy họ đi với hành lý. Bây giờ đã có thể nghe tiếng bom rơi gần Sàigòn. Chưa bao giờ trong đời tôi nghe chiến tranh đến gần như thế.

Ngày 29, nhìn lên trời tôi thấy có hai máy bay trong tư thế đánh nhau. Lúc đó vào buổi trưa. Chúng tôi không biết đó là máy bay gì. Tôi không biết gì về máy bay cả, nhưng tôi biết có hai chiếc máy bay đang bắn phá.

Sau khi ông Minh tuyên thệ nhậm chức, cha tôi nói: "Thế là hết. Chúng ta thua rồi. Mình phải đi. Tất cả đều đã mất."

Gia đình chúng tôi chuẩn bị đồ đạc sẵn sàng vào ngày 29. Điện thoại reo vang từ sáng. Hễ cúp điện thoại xuống là lại reo. Những cú điện thoại do người quen gọi, những người khuyên gia đình chúng tôi đi, những người gọi lại hỏi ý kiến cha tôi. Có nhiều người quyết định việc ra đi hay không căn cứ theo gia đình chúng tôi. Nếu cha tôi chưa bỏ đi thì có lẽ tình thế không đến nỗi nghiêm trọng. Họ chờ và cũng chờ đợi ý kiến cha tôi. Cứ thế, điện thoại không ngừng reo.

Tôi bắt đầu cảm thấy buồn. Tôi có cảm tưởng một việc gì rất xấu đang sắp xảy đến. Tôi biết bà hàng xóm, chồng đang ở Canada. Ông ấy đi vào tháng trước. Bộ dạng bà vô cùng rối loạn, cứ chạy tới lui với hai đứa con. Sau cùng, bà thu xếp đồ đạc và bỏ đi. Tôi nghĩ là bà ấy biết có một chuyến tàu sắp đi.

Có lần tôi thấy một chiếc máy bay trực thăng bay trên trời, nhưng không biết chiếc trực thăng này thuộc về ai, bay đi đâu. Chiếc trực thăng này muốn đáp xuống gần toà cao ốc của một nhóm tôn giáo. Tôi thấy viên phi công muốn đáp xuống mà

không được vì có nhiều cột ăng – ten và dây điện. Cuối cùng, viên phi công phải bay đi. Lúc trước, ông ta muốn đáp xuống và khi gần xuống thì người ta đã tranh nhau muốn leo lên. Cha tôi không cho chúng tôi ra đường vì có quân lính bắn nhau ngoài đường. Nếu lái xe đi ngang là có thể bị bắn. Vì thế chúng tôi bị nhốt cứng trong nhà.

Cuối ngày 29, chúng tôi biết chắc chắn thành phố coi như mất rồi. Tôi nhớ cha tôi nói rằng hai kẻ thù lớn nhất của chúng tôi là Thiệu và Cộng Sản. Cha tôi nói: "Đừng bao giờ quên những gì họ đã làm! Thiệu và Cộng Sản."

Điện bị cúp vào ngày 29, chúng tôi phải dùng đèn cầy. Cha tôi lấy giấy tờ tài liệu đem đốt, đổ tro xuống cầu tiêu. Ông cũng lấy hết súng đạn ra, bỏ vào thùng rác công cộng. Cuối cùng, ban đêm, khoảng 11 giờ khuya, gia đình tôi nhận cú điện thoại của người chỉ huy trưởng một chiến thuyền. Ông đã gọi vài lần, cuối cùng ông ấy nói với cha tôi là phải quyết định mau nếu muốn đi. "Tôi sẽ cho mấy chiếc xe Jeep đến đón gia đình anh và cả gia đình vợ trước của anh nữa. Anh có thể mang mọi thứ anh cần!" Cha tôi suy nghĩ nhiều. Cuối cùng khoảng nửa đêm, bạn ba tôi gọi một lần nữa, nói: "Tôi phải đi, không thể chờ được nữa." Cha tôi nói: "Thôi anh đi vậy". Cha tôi quyết định ở lại.

Ngày hôm sau, Cộng sản tiến vào Sàigòn bằng xe tăng. Họ lái đến Dinh Tổng thống. Mẹ tôi khuyên ba tôi dời nhà, đến một căn an toàn hơn để tránh mặt Cộng sản. Vào buổi sáng, cha tôi chất chúng tôi lên xe hơi, chở chúng tôi đến đó, bởi ông sợ gia đình chúng tôi sẽ bị giết hại, nếu vẫn ở tại nhà. Thiên hạ xem chừng rối loạn, không được bình thường. Buổi sáng đó, khi ba tôi lái xe chở chúng tôi đi, tôi chứng kiến nhiều cảnh. Tôi thấy xe tăng tiến vào dinh tổng thống, cán dẹp hàng rào sắt của dinh. Tôi không nhìn thấy nhiều và rõ hơn vì ba tôi lái lẹ quá.

Tiếp đến, tôi thấy lính cầm cờ với ngôi sao vàng. Tôi nói: "Thôi rồi ! Thế là hết!" Lúc đó nỗi sợ hãi lan tràn. Chúng tôi sợ bị giết. Tôi thật lo sợ cho cha tôi hơn là lo cho bản thân chúng tôi. Trong thân quyến, ai cũng sợ cho ba tôi.

Đường xá vắng hơn những ngày trước. Vào buổi sáng đó, có lẽ xe tăng nhiều hơn người.

Nơi chúng tôi ở lúc trước có 36 căn nhà. Có một gia đình tỏ vẻ thật là vui. Liền sáng đó, họ đeo băng tay đỏ, chứng tỏ họ là Cộng sản. Họ ra mặt, ngày 29 thì chưa. Nhưng ngày 30, họ lộ diện. Có lẽ vì vậy cha tôi mang chúng tôi đi thật lẹ sáng hôm đó. Mẹ tôi khuyên cha tôi mang chúng tôi đến toà nhà lầu này, gần nơi mẹ tôi ở, vì những người ở đó là bạn mẹ tôi, họ sẽ giúp đỡ chúng tôi.

Đường xá vắng tanh, giống như sau một trận giặc. Đồ đạc ngổn ngang, đầy rẫy y phục quân nhân, có nhiều món đang cháy. Rác rưởi um sùm. Nhiều chiếc xe bị vất bỏ ở ngoài đường. Đường phố chỉ thưa thớt vài chiếc xe chạy. Không có các trạm kiểm soát, không có những quân lính cướp bóc. Họ mắc bận xục xạo các dinh thự.

Quân đội Cộng sản chạy vượt ngang xe chúng tôi, nhưng họ không tỏ vẻ quan tâm. Chúng tôi nhìn họ, họ nhìn chúng tôi, ba tôi lái xe vượt qua thật lẹ. Tôi có ý nghĩ là quân đội Cộng Hoà ăn mặc chỉnh tề, quân phục đẹp và vừa vặn hơn. Mấy người lính cộng sản mặc quân phục quá rộng, có vẻ như lạc lõng, cũng như chúng tôi. Ông có biết họ giống cái gì không? Giống như là du khách đi lạc vậy?

Không ngờ nơi chúng tôi đến lại là nơi ở của người Cộng sản. Thật ra là những người nằm vùng. Chúng tôi rất quí mến ba người bạn mẹ tôi mà tôi gọi là dì và người đàn ông chúng tôi gọi là chú, chúng tôi biết họ từ khi còn trẻ thơ. Nhưng chúng

tôi không bao giờ ngờ họ là cộng sản. Chúng tôi hỏi xem có thể tạm ở đó không, họ nói không sao. Mẹ tôi biết rõ mọi chuyện nhưng cha tôi thì không. Cha tôi lo lắng, mẹ tôi cũng lo cho cha tôi. Nhưng họ nói không ai có thể xâm phạm căn nhà này. Người ta có thể vào các nhà bỏ hoang, nhưng trong căn nhà này, cha tôi và chúng tôi sẽ được yên ổn, không ai hãm hại gia đình chúng tôi cả. Cha tôi nói "Tốt lắm", ông đưa chúng tôi vào. Ông chạm trán những người mà ông chưa hề gặp. Những người này có bộ dạng rất khác lạ. Cha tôi liền bước ngay trở ra khỏi căn nhà. Ông dặn: "mấy con ở đây, các con sẽ được an toàn, nhưng ba phải đi liền"." Chúng tôi không hiểu tại sao cha tôi phải đi vội vã như thế. Tôi nói: "sao ba kỳ vậy? Sao không ở đây? Nơi này rất an toàn mà" Cha tôi nói: "Im đi cứ ở đây. Cứ làm như bình thường, đừng nói nhiều, như vậy các con sẽ bình an". Cha tôi không nói cho chúng tôi biết ông sẽ đi đâu.

Tôi có một cái giỏ nhỏ, trong đó chứa những vật dụng cần thiết như thuốc, bàn chải đánh răng, kem đánh răng, tôi nghĩ cũng có tiền nữa. Cha tôi gởi bảy chị em tôi ở đó với những người lạ lùng này. Họ có điệu bộ kỳ kỳ. Họ có vẻ thư thái, vui vẻ. Chúng tôi sợ muốn chết, còn họ cứ nhìn chúng tôi mỉm cười.

Họ hỏi chuyện chúng tôi, nhưng cha tôi đã dặn là không được nói nhiều. Họ hỏi: " "Bây giờ đất nước được giải phóng rồi, các cháu cảm thấy ra sao? Có thích không? Các cháu nghe chính phủ ngụy nói gì về Việt cộng?" Tôi còn khờ dại nên nói: "Mấy bác biết không, nếu cộng sản bắt được người nào sơn móng tay, họ sẽ rút móng tay và hành hạ những người đó. Thêm nữa, ai giàu có và làm việc cho chính phủ trước, họ sẽ bắt và hành hạ những người này. Tụi con nghe vậy đó!" Họ cười xoà khi nghe thế.

Họ không nói gì khác, ngoài việc hỏi chúng tôi đã nghe những

gì, cảm thấy thế nào. Tôi kể cho họ những gì tôi đã nghe. Họ nói: "Ở đây các cháu rất yên ổn, không việc gì xảy đến cho các cháu đâu. Vậy bây giờ cháu nghĩ sao?". Khi họ nói thế, tôi bắt đầu thấy không ổn vì có lẽ tôi đã nói quá nhiều. Do đó tôi nói: "con nghĩ đó là tin đồn chính phủ nói láo thôi!" Tôi biết có việc gì đây. Họ không tuyên truyền cho Cộng sản, họ chỉ nói là: "Bây giờ cháu đã thấy sự thật. Chúng tôi không hại người." Từ đó, tôi ngậm im luôn.

Chúng tôi ăn ngủ ở đó. Thiệt khó chịu. Sau trận hỏi đáp, tôi bắt đầu hiểu. Tôi hiểu họ không phải là người ở phía chúng tôi. Tôi thật không sợ hãi, chỉ lo lắng. Một cảm giác kỳ cục. Tôi chẳng có thể làm gì được, chỉ phải chờ. Tôi không hiểu chuyện gì sẽ xảy đến cho chúng tôi. Chúng tôi sẽ phải ở đây bao lâu, khi nào cha mẹ chúng tôi mới đến đón chúng tôi về. Chúng tôi không đi ra ngoài đường, chỉ nhìn qua cửa sổ.

Sau ngày 30, mọi nơi đều im lặng vắng vẻ. Mọi người đều ở trong nhà. Không có ai mua bán gì.

Ba bốn ngày sau, mẹ tôi đến đón chúng tôi về. Chúng tôi về nhà mẹ ruột tôi, ở gần đó. Cha tôi đã vào Chợ Lớn vì có bà con trong ấy. Thật ra, lúc đầu chúng tôi không biết cha tôi ở đâu, không ai chịu nói cả. Gia đình tôi sợ người Cộng sản sẽ hỏi chúng tôi. Cha tôi ở trong Chợ Lớn đến tháng Năm, khi tình hình có vẻ tạm yên và chính phủ mới nói là người chế độ cũ phải đi học tập cải tạo. Căn cứ trên chức vụ, ông sẽ phải đi từ ba tuần đến ba tháng. Những người chức nhỏ hơn thì đi một cho đến ba tuần.

Chúng tôi không biết gì nhiều về cha tôi nữa. Tôi nhớ mẹ tôi đã mang tôi vô Chợ Lớn gặp cha tôi. Tôi nghe cha tôi than phiền với mẹ tôi về việc đem chúng tôi đến căn nhà bạn bà: "Bộ bà điên hay sao? Bà kêu tôi đi thẳng vô hang cọp." Mẹ tôi

nói: "Tôi đâu có biết". Cha tôi nói: "Sao bà biểu tôi đến đó? Bộ bà không biết là đó là hầm rắn hay sao? Vừa bước chân vô cửa, tôi biết ngay họ là ai, bởi thế tôi đã phải để mấy nhỏ đó và bỏ đi ngay đó." Tôi không hiểu sao cha tôi biết.

Cha tôi tiếp tục ở trong Chợ Lớn cho đến khi ông bị gọi. Tôi nghĩ là ông đã đắn đo nhiều về việc nên đi trình diện hay không, nhưng sau cùng ông nghĩ là đi phứt cho rồi vì không thể nào lẩn mặt được mãi. Vả chăng, chỉ đi ba tháng thôi. Do đó, ông đành đi.

Vào khoảng tháng Năm, chúng tôi trở lại nhà. Gia đình Việt cộng ở khu nhà tôi đã bắt đầu tổ chức, trở thành lãnh đạo 36 căn nhà trong khu đó. Ai nấy phải theo kỷ luật mới. Thật ra cũng không có gì rõ rệt. Họ chỉ kiểm soát chúng tôi vậy thôi. Chúng tôi không dám mua bán gì. Chúng tôi không dám đi chợ. Tôi không nhớ đã ăn gì để sống. Có lẽ chỉ ăn đồ khô dự trữ thôi.

Cha tôi đi trình diện tại một địa điểm mà nhiều người phải đến để trình diện. Chỗ đó gần sở thú. Người ta xếp hàng thiệt dài, người nào cũng có hành trang. Họ không biết họ phải cần món gì, do đó họ mang theo áo quần và vài thứ cần dùng. Có nhiều hàng dài và người Cộng sản ngồi ở bàn để nhận người. Chúng tôi, gồm có mẹ kế tôi, chị lớn tôi, và tôi đứng đó chờ với cha tôi. Đến phiên cha tôi tiến lại bàn. Tôi nhớ là ông được biểu phải lột đồng hồ và vài món đồ khác. Và ông đã trình diện xong. Chúng tôi không biết họ sẽ đem những người đến trình diện đi đâu, nhưng cha tôi phải đi.

Từ đó, chúng tôi không còn biết họ đưa cha tôi đi đâu.

Chương 18: Những Người Chiến Thắng

ĐẠI TÁ BÙI TÍN

"Tôi trở thành một người của chiến cuộc dù tôi không hề bao giờ muốn thế"

Khi Tổng thống Diệm bị ám sát vào tháng Mười Một năm 1963, tôi không nghĩ chính quyền miền Nam sẽ sụp đổ. Ngay cả sau cái chết của Kennedy, tôi cũng không nghĩ như thế. Tôi biết là cần phải chiến đấu trước đã.

Vào thời điểm ấy, chúng tôi tăng cường nỗ lực tại miền Nam. Chúng tôi quyết định phải đưa dần các đơn vị cỡ Sư đoàn vào đánh chế độ bù nhìn miền Nam. Đa số bộ đội các đơn vị này là người miền Nam tập kết ra Bắc, nhưng sau đó, chúng tôi bắt đầu tuyển mộ cả người miền Bắc.

Hai tuần sau cái chết của Diệm, tôi đã ở trong phái đoàn Bộ Chỉ Huy đến Cao nguyên tham quan tình hình tại chỗ nhằm mở rộng đường mòn Hồ Chí Minh, hoàn bị việc tổ chức. Tôi cũng đã tổ chức các Sư đoàn và Trung đoàn tại Cao nguyên. Về con đường mòn, lúc đầu chúng tôi chỉ có thể đi bộ, nhưng cho đến 1963, bề rộng con đường đã đủ lớn, tổ chức đã đủ tốt để chuyên chở tiếp vận bằng xe đạp thồ. Lúc ấy hãy còn lác đác máy bay Việt, Mỹ bỏ bom trên đường mòn này.

Khi Mỹ viện trợ thiết vận xa cho chính quyền miền Nam,

chúng tôi không chắc có thể địch lại, vì trước đây chúng tôi chưa hề đối đầu loại chiến cụ này. Trước trận Ấp Bắc, chúng tôi vẫn chưa có đúng vũ khí với khả năng tiêu diệt thiết vận xa. Vì thế chúng tôi báo cáo Bộ Tư Lệnh để liên hệ với Liên Xô và Trung Quốc xin cung cấp cho chúng tôi những vũ khí có thể đối địch được. Họ bắt đầu tiếp vận cho chúng tôi hoả tiễn tiêu diệt thiết vận xa.

Khi Tướng Westmoreland trở thành Tư lệnh Hoa Kỳ, chúng tôi lại phải tự kiểm điểm xem chúng tôi có thể thành công trong việc đánh Mỹ hay không. Nhưng sau trận đánh với Mỹ tại Thung Lũng Ia Drang năm 1965, chúng tôi kết luận có thể chiến đấu trực diện với người Mỹ. Bấy giờ chúng tôi không dám nói có thể thắng Mỹ, nhưng chúng tôi biết chúng tôi có thể đương đầu được, thắng hay không lại là chuyện khác.

Càng ngày chúng tôi càng đạt được nhiều kinh nghiệm hơn trong những trận đánh mà Mỹ sử dụng thiết vận xa và trực thăng. Khi họ đưa ra cái gì mới, chúng tôi cũng phải có cái mới. Chúng tôi đã học được sức mạnh Mỹ, nhưng cũng thấy được những chỗ yếu của chúng tôi. Vì thế sau trận la Drang là nơi Mỹ vận chuyển lính đến bằng trực thăng, chúng tôi rút lui để suy nghĩ lại các phương án chiến đấu chống Mỹ, tìm cho ra những chiến thuật mới. Lúc ấy chúng tôi đang có vấn đề.

Tiếp đến lại tăng thêm vấn đề oanh tạc cơ Mỹ, đặc biệt B-52. Chúng tôi cũng phải suy tính cách nào đối đầu được với họ suốt dọc đường mòn Hồ Chí Minh

Tôi hết sức lo lắng, nhưng không mất niềm tin. Tất cả bộ đội chúng tôi trong suốt thời gian ấy đều duy trì tinh thần rất cao, mặc dầu không biết sẽ thắng cách nào, nhưng chưa hề bao giờ chúng tôi nghĩ có thể thua. Hễ chính phủ Mỹ dở dói đòn nào, chúng tôi đều có thể gỡ đòn ấy. Vào thời gian đầu, quả thật

B-52 hết sức kinh hoàng, làm tôi cực kỳ lo lắng. Nhưng rồi quan sát kỹ các máy bay này, chúng tôi tìm được đội hình máy bay, phương hướng đánh bom trên trận địa, nhờ đó chúng tôi có thể vào hầm trú ẩn trong các khu vực mà chúng tôi nghĩ rằng bom không đụng tới.

- Làm thế nào để duy trì tinh thần bộ đội chúng tôi? Chúng tôi đã chiến đấu cho nền độc lập và cho sự thống nhất đất nước. Và chúng tôi biết sẽ sống còn trong cuộc chiến. Trong buổi đầu quả có lo ngại với những trận dội bom, vì nhiều người bị giết, đôi lúc chúng tôi đã có phần giao động không rõ có thoát khỏi các cuộc đánh phá của Mỹ không. Nhưng khi khám phá ra mặc dù Mỹ có vũ khí và kỹ thuật hiện đại, nhưng chúng tôi vẫn có thể tránh được, khi biết như thế, chúng tôi thấy có thể thắng.

Hoa Kỳ và Nam Việt Nam có phải là những đối thủ đáng kể trên chiến trường không? Tôi đã suy nghĩ việc này trong một thời gian khá lâu. Kết luận của tôi là họ có rất nhiều nhược điểm. Lính Mỹ là lính nhà giàu, đến từ một đất nước giàu, họ có đủ vũ khí đạn dược cần đến, nhưng họ cũng có nhược điểm, do đó đánh họ không khó. Chỉ nhờ nguồn tiếp vận đầy đủ thôi không đủ giúp họ vượt qua các nhược điểm ấy.

Nhược điểm lớn nhất của lính Mỹ chính là thái độ của họ. Họ thực sự không hiểu chiến đấu cho cái gì. Họ chiến đấu cho một đất nước không phải của họ. Họ nhớ gia đình. Mặc dầu phải làm tròn nhiệm vụ với quốc gia họ nhưng họ không quá quan tâm với cuộc chiến vì vậy tinh thần họ yếu. Họ lệ thuộc quá nhiều vào không lực và pháo binh. Khi bắt buộc phải đánh giáp lá cà mà không có không quân và pháo binh yểm trợ, nếu chỉ hai bên mặt đối mặt thì thường họ đâm ra hoang mang hoảng hốt.

Bộ đội miền Bắc chúng tôi chiến đấu có mục tiêu. Chúng tôi thực sự muốn giải phóng đất nước. Còn lính Mỹ đánh trận vì

đó là nghề, đa số chỉ muốn hồi hương. Họ không dốc lòng vào việc chiến đấu như chúng tôi. Đây là một khác biệt chính yếu giữa đôi bên.

Tiếp theo việc ký hiệp định Pa-ri, tôi được đưa vào Nam tham dự ủy Ban Liên Hợp Quân Sự bốn bên để thanh toán các điều khoản trong hiệp định. Tôi đã đến trại Davis với tư cách thành viên phái đoàn miền Bắc mà tôi là phát ngôn viên. Tôi đã ở đây 60 ngày, và đây là lần đầu tiên tôi gặp gỡ người Mỹ. Tôi gặp Trung tướng Gilbert H. Woodward và bà vợ. Tướng Woodward là Trưởng phái đoàn Hoa Kỳ trong ủy Ban Liên Hợp Quân sự. Chúng tôi đã hội họp, gặp gỡ tại Saigon, Mỹ Tho và Đà Nẵng khi làm việc với ủy ban.

Ngày 29 tháng Ba năm 1973 tôi hướng dẫn một nhóm đến thanh sát việc Mỹ rút quân. Bấy giờ tôi mặc quân phục. Tôi nhớ tôi đã chứng kiến những người lính Mỹ cuối cùng rời khỏi Việt Nam. Tôi bắt tay người lính Mỹ cuối cùng ra đi mà tôi còn nhớ tên là Trung sĩ Bienco. Tôi đã bắt tay anh, nói lời chào từ biệt. Tôi tặng anh một khung hình nhỏ với tấm ảnh hồ Hoàn Kiếm ở Hà Nội, cái hồ của "lưỡi gươm trở về." Tôi chúc anh Bienco được hạnh phúc khi về đoàn tụ với đất nước anh, tôi chúc anh bình an mạnh khỏe, và hy vọng anh sẽ không bao giờ quay lại đất nước Việt Nam nữa. Sau đó tôi trở về Hà Nội đúng ngày cuối tháng ba.[*]

[*] Ghi chú của tác giả Larry Engelmann: Tờ "Thống Nhất," của Bắc Việt đã mô tả tình tiết này trong số báo ra ngày 23 tháng Ba năm 1974 như sau: "Người lính Mỹ cuối cùng bước lên máy bay tên là Bienco. Những người chiến thắng bắt tay anh, chúc anh những điều tốt lành và trao tặng cho anh một tấm bưu ảnh có hình chùa một cột ở Hà Nội. Anh lính Bienco ngạc nhiên, há hốc mồm ra nhìn họ một lúc, lẩm bẩm vài lời cám ơn, rồi bước vào máy bay. Những cánh cửa đóng lại. Chiếc máy bay Mac DC-9 40169 từ từ lăn bánh, cất cánh lên và biến mất trong bầu trời".

Năm 1975, tôi trở lại miền Nam với tướng Văn Tiến Dũng. Lần này tôi là một nhà báo. Tôi ở trong đơn vị Bộ chỉ huy, đến Saigon với toán quân Bắc Việt đầu tiên tiến vào thành phố.

Vì không có các sĩ quan cao cấp đi với chúng tôi vào Saigon, nên tôi đã phải lãnh nhiệm vụ tiếp nhận cuộc đầu hàng vô điều kiện của chính quyền miền Nam. Tôi ở trong toán gồm ba chiến xa đầu tiên tiến vào thành phố.

Nhờ có mặt ở Saigon năm 1973 và đã đi xem đường phố, nên trong các chiến xa này, tôi là người sĩ quan duy nhất biết đường đi trong thành phố. Cũng năm 1973 nhờ đã chụp hình dinh Tổng Thống mà tôi biết phải nhắm hướng đến chỗ nào. Hồi ấy trên đường đi Tân Sơn Nhất để gặp phái đoàn Hung Ga Ri, tôi đã chụp ảnh dinh Tổng Thống và vẫn giữ bên mình.

Tôi hướng dẫn các chiến xa qua các đường phố, tiến đến dinh Tổng Thống. Trở lại Saigon, tiến vào khu vực của dinh (Tổng Thống) thực là một xúc động lớn lao. Trước đấy tôi luôn lo ngại sẽ có những trận chiến xảy ra trong thành phố. Tôi nghĩ có lẽ chúng tôi sẽ phải đánh chừng một tuần trong thành phố.

Rồi khi tiến vào tôi nghe có tiếng súng, tôi đoán có một trận đánh lớn đang xảy ra, nhưng chỉ là binh sĩ đang bắn chỉ thiên, báo hiệu cuộc chiến tranh đã chấm dứt thôi.

Chúng tôi lái chiến xa tiến đến dinh Tổng Thống để tiếp nhận cuộc đầu hàng.

Thực tình tôi không chuẩn bị rằng tôi sẽ là người tiếp nhận cuộc đầu hàng sau chót của chính quyền miền Nam. Chỉ tình cờ tôi đã có mặt để hướng dẫn những chiến xa đầu tiên tiến đến dinh Tổng Thống vì tôi biết nó ở đâu. Nhưng việc này không trù liệu trước, chỉ xảy ra tình cờ thôi.

Tôi được người chỉ huy đơn vị thiết giáp hướng dẫn đến gặp Tướng Dương Văn Minh. Tôi đến văn phòng Tướng Minh.

Ông đứng đấy nói rằng ông đang đợi người tiếp nhận cuộc đầu hàng. Tôi nhìn quanh, thấy tất cả mọi người trong phòng đều có vẻ hết sức lo lắng. Tướng Minh mặc áo sơ mi cụt tay, vẻ mặt mệt mỏi. Trông ông như mất ngủ khá lâu, và đã mấy ngày không cạo râu. Ông nói ông muốn chuyển giao chính quyền Nam Việt Nam cho tôi "Tôi đã đợi ở đây từ sáng sớm để chuyển giao quyền hành cho ông". Ông nói. Và tất nhiên, tôi đã nói một câu mà bây giờ trở thành nổi tiếng: "Ở đây không có vấn đề chuyển giao quyền hành. Quyền hành của quý ông đã tan tành. Quý ông không có gì trong tay để chuyển giao, vì thế quý ông không thể chuyển giao những gì quý ông không có".

Tất cả những người trong chính quyền Nam Việt Nam đều có vẻ rất lo lắng, vì thế tôi nhìn quanh mà bảo họ "Hôm nay phải là một ngày vui của đất nước chúng ta vì chiến tranh đã chấm dứt. Nếu quý vị yêu nước, quý vị nên lấy đó làm vui mừng". Khi nghe tôi nói thế, họ có vẻ thoải mái, không quá lo lắng nữa. Rồi để cho không khí căn phòng được nhẹ nhõm, vui vẻ, tôi hỏi thăm gia đình ông Vũ Văn Mẫu, nói vài câu khôi hài, vài chuyện vặt. Tôi hỏi thăm tướng Minh chuyện đánh quần vợt. Tôi biết tướng Minh trồng phong lan, nên tôi nói chuyện với ông về phong lan. Tôi làm họ ngạc nhiên vì tôi biết rõ mọi chuyện của họ. Tất cả mọi chuyện. Còn họ không biết chút nào về tôi cả. Hà – Hà!

Rồi tôi đến tòa Đại sứ Mỹ. Tôi chụp hình cái cây lớn ngoài tòa Đại sứ mà người ta đã đốn xuống. Rồi tôi lên mái nhà chụp ảnh với các đồng chí của tôi. Khắp nơi trên mái nhà vứt rất nhiều mũ sắt, súng ống, đồ vật ngổn ngang. Họ bỏ lại rất nhiều thứ trên mái nhà. Tôi cũng đến xem chỗ người Mỹ tiêu hủy tài liệu của họ. Rồi tôi lại ra phi trường Tân Sơn Nhất xem chỗ họ giữ các tài liệu. Lúc ấy hãy còn đang cháy.

Tôi rất vui mừng. Điều làm tôi thích nhất là người miền Nam đã đến trò chuyện, hỏi thăm chúng tôi. Những người trẻ cũng đến trò chuyện, tìm hiểu chúng tôi, để về báo cho gia đình biết. Nhân dân có vẻ hoan nghênh chúng tôi nhưng họ lo ngại. Phần tôi say sưa chuyện trò với mọi người, say sưa đi xem Saigon mà quên cả nhiệm vụ nhà báo, mãi đến chiều tối mới ngồi đặt bút viết bài về những biến cố trong ngày.

Chiều tối hôm ấy, tôi ngồi ở cái bàn giấy trên tầng hai dinh Tổng Thống viết một mạch bốn trang về chiến thắng của chúng tôi. Tôi không biết cách nào gửi bài viết ấy về Hà Nội, rồi mới sực nhớ là có thể sử dụng hệ thống điện báo tại văn phòng Tùy viên Quân sự Mỹ ở phi trường Tân Sơn Nhất. Nhưng khi đến đấy thì người Mỹ đã phá hủy hệ thống điện báo, tôi bèn đến trại Davis nhờ họ chuyển bài ra Hà Nội. Bài này chính là bản tin đầu tiên về cuộc chiến từ Saigon gửi ra trong ngày hôm ấy.

Dòng đầu tiên là: "Tôi đang viết bài này trong lúc ngồi tại bàn giấy, trên tầng hai dinh Tổng Thống ở Saigon. Cuộc chiến tranh lâu dài đã chấm dứt".

Ngày nay, người Mỹ cần nhớ rằng cuộc chiến ấy thật đáng tiếc. Đáng lẽ cuộc chiến ấy ngăn ngừa được. Đáng lẽ cuộc chiến ấy không nên xảy ra. Đây là trận chiến đáng tiếc nhất trong lịch sử Mỹ. Nhân dân Mỹ, đặc biệt chính phủ Mỹ luôn luôn tỏ ra chậm chạp trong việc nhận thức bản chất đích thực của các sự việc tại Á Châu. Bây giờ đây, tất nhiên Mỹ đã có quan hệ ngoại giao với Liên Xô và Trung Quốc, nhưng không có quan hệ ngoại giao với chúng tôi. Tại sao không? Chúng ta từng có lúc đã là bạn hữu vào cuối đệ nhị thế chiến. Người Mỹ từng huấn luyện chúng tôi chiến đấu lúc chúng tôi hãy còn là Việt Minh, người Mỹ cũng đã cung cấp cả vũ khí cho chúng tôi. Đáng lẽ chúng ta nên duy trì tình hữu nghị, đáng lẽ trận chiến này đừng bao giờ

xảy ra. Thực bi thảm.

Ngày nay, người Việt không có gì để cay đắng về cuộc chiến này. Tại sao? Lý do là bởi chúng tôi không làm gì sai trái về phương diện đạo đức. Chúng tôi không bao giờ thả bom xuống đất Mỹ. Chúng tôi không bao giờ bắn giết tù binh và thường dân. Còn những gì lính Mỹ đã làm, chúng tôi cũng hiểu rằng họ được yêu cầu để làm cho đất nước họ mà thôi. Tôi từng nói chuyện với hơn 100 phi công Mỹ tại Hà Nội sau khi bị bắn hạ. Chúng tôi đã từng giam hơn 500 người trong tù tại đây, vào thời chiến. Đáng lẽ họ không bao giờ nên là kẻ thù của chúng tôi.

Ngày hôm nay, tôi đã rất chán nản mệt mỏi về chiến trận. Những ai đã phải tham dự chinh chiến mới biết cảm tạ hoà bình. Tất cả nhân dân thế giới đều mong mỏi hòa bình.

Tôi đã trở nên một người của chiến cuộc và chính tôi chưa hề bao giờ muốn như thế. Chúng tôi bị bắt buộc phải tham dự trận chiến. Nhân dân Việt Nam thù ghét chiến tranh. Chúng tôi yêu chuông hòa bình. Tôi yêu chuộng hòa bình.

TRUNG TƯỚNG TRẦN CÔNG MÂN (Bắc Việt)
"Việc gì cũng cần phải có thời gian"

Tỉnh Phước Long được giải phóng vào đầu năm 1975. Sau khi giải phóng, cuộc tiến công Phước Long đã đặt cho chúng tôi hai hậu quả có thể xảy ra: Hoặc tỉnh này sẽ bị chiếm lại, hoặc sẽ mãi mãi nằm trong tay chúng tôi. Và chính đây là cuộc thử nghiệm đầu tiên của bộ đội chúng tôi nhằm đo lường tình thế miền Nam.

Để lấy lại Phước Long, chính quyền Nam Việt Nam cần phải có viện trợ quân sự cao độ của chính phủ Mỹ, nhưng chúng tôi nghĩ việc ấy không xảy ra, vì cuộc tiến công đã được thi hành sau vụ Watergate, lúc ấy đã có những dấu hiệu rõ rệt cho thấy

công chúng Mỹ chán ngán chiến tranh rồi, quốc hội Mỹ đã bắt đầu lãnh đạm với Việt Nam rồi.

Muốn thắng một cuộc chiến, người ta cần hiểu đối phương, cần hiểu chính quyền họ. Có thể những người thiết lập kế hoạch ở Hà Nội không có đầy đủ chi tiết hơn về sự vận hành của người Mỹ, nhưng với mô thức tổng quát mà chúng tôi đã thấy, đã hiểu, thì chúng tôi biết khá rõ về thái độ người Mỹ, do đó có thể dự tính về họ được.

Về lính miền Nam thì tinh thần của họ gắn liền với sức mạnh Không quân Mỹ. Khi sức mạnh Không quân Mỹ giảm sút, tinh thần lính miền Nam cũng giảm. Về những người lính bình thường của miền Nam thì họ đã mệt mỏi chiến tranh, họ đã phải kéo dài một trận chiến không đi đến đâu. Nhưng đối với các sĩ quan quân đội miền Nam thì tinh thần họ cao hơn, vì họ biết nếu chiến tranh chấm dứt, sự nghiệp của họ cũng chấm dứt luôn.

Cuộc tiến công Phước Long là một cuộc trắc nghiệm đã được tính toán hết sức thận trọng. Chúng tôi muốn thử cả chính quyền Mỹ lẫn chính quyền Việt Nam. Nếu tấn công Quảng Trị, hoặc Đà Nẵng chẳng hạn thì xa quá, chúng tôi không trắc nghiệm được phản ứng họ. Nếu tấn công Saigon thì gần quá. Cho nên Phước Long là một địa điểm chúng tôi cảm thấy có một khoảng cách vừa phải đối với Saigon. Tất nhiên, đã không có phản ứng nào xảy ra. Đó chính là điều chúng tôi muốn tìm hiểu: Họ sẽ phản ứng, hay họ sẵn sàng buông xuôi? Câu trả lời là họ đã buông xuôi.

Trước khi cuộc tiến công xảy ra, tôi đang ở Ban Mê Thuột, nhưng khi tiến công, tôi ở Hà Nội. Tôi đã ở Hà Nội cho đến hết cuộc chiến này.

Về cuộc tấn công Ban Mê Thuột chúng tôi đã làm cho quân

đội miền Nam ngạc nhiên nhưng mặt khác, chính họ cũng làm chúng tôi ngạc nhiên vì họ tan rã quá mau, chúng tôi không lường trước sự việc xảy ra như vậy. Chúng tôi cứ tưởng sau cuộc tấn công Ban Mê thuột, quân đội miền Nam sẽ tái lập phòng tuyến phản công. Chúng tôi dự liệu một trận mãnh liệt lâu dài hơn với quân đội miền Nam ở vùng chung quanh Ban Mê Thuột. Nhưng ngay cả trong trí tưởng tượng, chúng tôi cũng không hề nghĩ đến việc Thiệu đã phản ứng lại cuộc tấn công với cách như thế.

Trong thực tế, phản ứng của Thiệu đã tạo một câu hỏi lớn trong trí óc chúng tôi, làm chúng tôi tự hỏi phải chăng đây là một cái bẫy, một chiến thuật khôn khéo để nhử chúng tôi. Không thể nào chúng tôi tin nổi những chuyện ông ta đã làm. Chính vì hành vi đó của ông Thiệu, chúng tôi nghĩ chúng tôi sẽ phải đương đầu một chiến thuật phòng thủ cực kỳ sáng tạo mới mẻ, do đó trước hết các cấp chỉ huy của chúng tôi phải tiến lên hết sức cẩn thận, xem chừng đừng rơi vào bẫy.

Trong mấy ngày đầu, chúng tôi đinh ninh quân đội miền Nam đã hoạch định một vài ngạc nhiên lớn dành cho chúng tôi. Nhưng đến khi Thiệu rút quân ở Pleiku, đột nhiên chúng tôi nhận thức được là chẳng có cạm bẫy, chẳng kế hoạch gì, miền Nam đã bỏ cuộc, không chiến đấu nữa. Lúc ấy là lúc chúng tôi quyết định đuổi theo càng nhanh càng tốt.

Lúc đầu, khoảng những năm 1970, chính phủ Mỹ sử dụng máy bay B-52 làm chúng tôi lo lắng. Nhưng trong năm 1975 vấn đề ấy không còn nữa, vì lẽ vào năm 1972 người Mỹ đã không thành công trong việc đánh bom chúng tôi ở miền Nam, nên chúng tôi biết ít khi người Mỹ thử lại lần nữa.

Sau khi chúng tôi đã giải phóng xong miền Trung, thì có vài cuộc vận động ngoại giao giữa chính phủ Mỹ và Hà Nội nhằm mục đích

làm chậm những cuộc tiến công của quân đội miền Bắc.

Việc này không thực hiện trực tiếp giữa đôi bên, mà qua một số nước khác, qua những người trung gian. Người Mỹ yêu cầu chúng tôi cho quân đội đi chậm lại để họ có đủ thì giờ hoàn tất cuộc rút quân khỏi Saigon. Họ cảnh cáo nếu chúng tôi không thực hiện như thế, họ sẽ can thiệp vào Việt Nam trở lại và sẽ tiến hành những cuộc tấn công đắt giá cho chúng tôi. Đấy là những gì chúng tôi đã được thông báo.

Tuy nhiên chúng tôi không còn coi điều ấy quan trọng nữa. Đấy chỉ là một sự đe doạ vô nghiã vào năm 1975, chúng tôi biết rõ như thế. Người Mỹ sẽ không còn quay trở lại.

Vì thế, gác bỏ những cảnh cáo nhằm làm chậm cuộc tiến quân, ngược lại, chúng tôi còn cố tiến nhanh hơn để khỏi đánh vào mùa mưa. Chúng tôi muốn đến Saigon trước khi mùa mưa khởi đầu. Nếu có một lúc nào cuộc tiến công có vẻ chậm lại, đấy chỉ vì nhu cầu chiến thuật dàn quân mà thôi.

Tôi không ở trong một số ít người có đặc quyền được biết điều này, tuy nhiên quan niệm của tôi là cuộc tiến công hoàn toàn do chúng tôi tiến hành, tuyệt đối không ai khác, tuyệt đối không có Liên Xô hay Trung Quốc liên hệ gì đến việc hoạch định cả.

Sau hiệp định Pa-ri, có việc rút giảm tiếp vận vũ khí từ các nước Xã Hội Chủ Nghiã. Nhưng Trung Quốc lại khác, vì trước cả hiệp định Pari, Trung quốc đã ký hiệp định Thượng Hải với Mỹ. Dựa trên sự công bố hiệp định này thì rõ ràng Trung Quốc không hỗ trợ chúng tôi và không thực sự muốn chiến tranh Việt Nam chấm dứt. Trung Quốc không thực sự hài lòng vui vẻ gì về việc cuối cùng trận chiến đã được giải quyết, họ không hài lòng vui vẻ gì về cuộc Đại thắng mùa Xuân của chúng tôi.

Các viên chức cao cấp Nam Việt Nam bấy giờ đã cố gắng

nhằm đạt đến một thoả thuận trong việc kết thúc cuộc chiến. Khi thấy rõ sẽ thua, đột nhiên họ muốn có chính phủ liên hiệp. Nhưng chúng tôi đã ra lệnh bộ đội cứ gia tăng áp lực để đạt chiến thắng càng nhanh càng tốt, chúng tôi không chú ý đến bất cứ một hình thức chính phủ liên hiệp nào ở Saigon. Đã quá muộn rồi.

Chúng tôi chỉ nhằm đánh quân đội miền Nam, chúng tôi không muốn làm bất cứ một hành động nào liên hệ đến người Mỹ. Vì thế chúng tôi không đụng chạm gì đến người Mỹ, tuyệt nhiên không bắn họ. Chúng tôi chỉ muốn người Mỹ ra khỏi đất nước chúng tôi càng sớm càng tốt, ngõ hầu chúng tôi có thể dốc toàn lực vào thanh toán quân đội miền Nam.

Chúng tôi nghĩ toà Đại sứ Mỹ là cánh tay của Ngũ Giác Đài, nên chúng tôi cho rằng biện pháp tốt nhất là để tất cả người Mỹ ra đi từ Tòa Đại sứ mà hồi hương. Chúng tôi không làm thoả thuận nào với miền Nam về bất cứ điều gì. Chúng tôi không hề thoả thuận gì về việc Không quân của họ ở lại Saigon. Tất nhiên là không. Thực tức cười!

Mặc dầu ở Hà Nội, nhưng tôi vẫn được thuyết trình hàng giờ về những gì xảy ra chung quanh Saigon. Các tin tức về việc Saigon sụp đổ đã được thông báo cho các cán bộ lãnh đạo cao cấp ở đây trước. Tôi không phải là người duy nhất được nghe tin. Tất cả mọi người đã nhận được tin ấy vào khoảng buổi trưa ngày ba mươi. Tất cả đã tràn ra ngoài đường, vô cùng sung sướng. Chiến tranh đã dứt.

Chúng tôi cử hành liên hoan mừng Giải phóng Saigon. Thực tình chúng tôi nghĩ rằng còn phải khó khăn chứ không ngờ dễ dàng như vậy. Chúng tôi hết sức ngạc nhiên.

Việt Nam đã lâm vào tình trạng chiến tranh quá lâu, mọi người đều mong mỏi chiến tranh kết thúc nhưng chẳng ai biết

bao giờ mới chấm dứt. Vì thế chiến thắng cuối tháng Tư là nỗi ngạc nhiên lớn cho tất cả mọi người. Ai nấy đều vui mừng. Mọi người chạy cả ra đường hò reo, hô khẩu hiệu, ca hát nhảy múa.

Lúc ấy tôi bận quá, không thể về nhà được. Tôi là Tổng Biên tập tờ Nhân Dân nhật báo nên phải viết bài cho tờ báo ấy.

Liên hệ vào cuộc chiến này là một lầm lẫn của chính phủ Mỹ. Họ đã không nhận thức được sức mạnh thực của những người mong muốn thống nhất và giải phóng đất nước họ.

Chúng tôi không đặt trách nhiệm cho nhân dân Mỹ về những gì xảy ra ở Việt Nam. Những thanh niên chiến binh Mỹ được gửi đến chiến đấu ở đây đã bị chính phủ họ lừa dối để tham dự vào việc sai trái. Khi những người này đến Việt Nam bắn giết, thực sự họ không rõ họ đã làm những gì.

Giờ đây chiến tranh đã qua. Giữa dân tộc của đất nước quý ông và dân tộc đất nước chúng tôi không còn thù hận gì nữa. Không lý do gì để chúng ta không thể làm bạn với nhau được.

Chính phủ Mỹ đã gây ra cuộc chiến, nên chính phủ Mỹ cần có nghiã vụ đạo đức và nghiã vụ tài chánh đối với nhân dân Việt Nam. Nhưng nhân dân Việt Nam không chạy theo xin xỏ những chuyện này. Tuy nhiên tốt hơn hết, ngay bây giờ chính phủ Mỹ nên xúc tiến việc thiết lập quan hệ bình thường với Việt Nam. Chúng tôi không yêu cầu gì hơn.

Trận chiến này chính là trận chiến dài nhất trong lịch sử Mỹ. Trận chiến này cũng là trận chiến dài nhất lịch sử Việt Nam, đã đem đến ba mươi năm đau đớn xót xa, khốn khổ cho người Việt. Tuy vậy, vào lúc kết thúc, nó cũng đem đến được một điều tốt đẹp, đấy là cuối cùng, đất nước đã thống nhất, độc lập. Cho nên cuộc chiến cũng đã đem lại nhiều kết quả và cảm xúc lẫn lộn. Nhân dân chúng tôi mất mát nhiều mạng sống, nhiều của cải nhưng nhân dân chúng tôi đã đạt độc lập, thống nhất, hòa bình,

nên cuối cùng cuộc chiến cũng đáng giá cho những mất mát ấy.

Cũng xin đừng quên đây là một đất nước nhỏ bé, nghèo nàn mà vượt qua được một quyền lực lớn lao, giàu có. Cho nên cuộc chiến cũng đáng giá cho những mất mát ấy.

Có lẽ chính đây là một đặc tính của dân tộc Việt Nam, ngày nay chúng tôi không hề mang niềm cay đắng nào đối với người Mỹ. Chúng tôi đã từng phải trải qua rất nhiều năm chinh chiến với nhiều thế lực ngoại quốc đã muốn chiếm đóng Việt Nam. Nhưng khi cuộc chiến đã xong, không lý do gì để ôm mãi những mối hằn học nữa.

Đối với những người Mỹ đã phản đối, đã không cộng tác với cuộc chiến chống Việt Nam, như Jane Fonda, Tom Hayden, Harrison Salisbury, họ đã làm những gì đúng đắn, người Mỹ cũng không nên hằn học với họ. Nếu người Mỹ vẫn duy trì chính sách mà người Mỹ đã thiết lập từ năm 1945 với ông Archimedes Patti của O.S.S. đối với dân tộc Việt Nam thì cuộc chiến này đã không bao giờ xảy ra. Nếu quần chúng Mỹ được thông báo rõ về các mục tiêu và ước vọng của dân tộc Việt Nam, thì chắc chắn họ đã phải hỗ trợ cho các nỗ lực của chúng tôi trong công cuộc thống nhất đất nước chúng tôi.

Dù sao đi nữa, nếu chính phủ Mỹ có thể thoải mái dễ dãi hơn trong chính sách cho tin tức được loan chuyển tự do, không có thành kiến chống chính phủ Việt Nam, thì con người có thể hiểu rõ hơn về nhau, về các vấn đề của đất nước này ngày hôm nay.

Tôi hiểu người Mỹ cảm thấy không thoải mái với người Nga tại đây. Tuy nhiên quả có một vấn đề trong việc trình bày tin tức từ Việt Nam. Quần chúng Mỹ đã được bảo rằng ngày nay Việt Nam là một thuộc địa của Nga, nhưng nếu có những tin tức thông thạo chính xác thì quý vị sẽ thấy chúng tôi độc lập. Chúng tôi không thuộc về ai ngoài chúng tôi.

Chính phủ Mỹ sợ người Nga hơn sợ người Tàu. Tôi không rõ tại sao. Cả hai đều là Cộng sản. Tôi không rõ tại sao vậy.

Sẽ cần phải có thời gian để chính phủ Mỹ thoát ra được cảm giác thù nghịch Việt Nam. Việc gì cũng cần phải có thời gian.

TƯỚNG TRẦN BẠCH ĐẰNG

"Chúng tôi tin vào sự tha thứ và rộng lượng bỏ qua"

Mùa xuân năm 1975 tôi ở trong ban lãnh đạo Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam đặt tại Tây Ninh. Tôi công tác với các chỉ huy cấp cao để hoạch định cuộc tiến công mùa Xuân đánh chính quyền Nam Việt Nam. Tất nhiên tôi đã có liên lạc chặt chẽ với tướng Văn Tiến Dũng, người chỉ huy quân đội Nhân Dân Việt Nam.

Đạo Cao Đài đặt trung tâm tại Tây Ninh. Mặc dù là một tôn giáo, nhưng đạo này vẫn có vũ trang, binh sĩ riêng. Tuy nhiên họ chia làm hai nhóm. Một nhóm hoạt động như lực lượng phụ của chính quyền miền Nam, nhóm kia lại hoạt động với người của Mặt Trận Giải Phóng miền Nam.

Ở Ban Mê Thuột vùng cao nguyên năm 1975, người Thượng cũng vậy. Một số ở trong tổ chức Fulro, thiết lập bởi cơ quan Trung ương Tình báo Hoa Kỳ. Nhưng cũng có một nhóm người Thượng khác do Ibid Aleo lãnh đạo, nhóm này hoạt động với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam từ lâu. Và khi trận Ban Mê Thuột bắt đầu, nhiều người Thượng đã đi theo quân đội của tướng Văn Tiến Dũng, chống lại binh sĩ Nam Việt Nam mà tham gia lực lượng chúng tôi. Còn một nhóm khác cũng hoạt động cho chúng tôi tại khắp vùng cao nguyên.

Chúng tôi đã trà trộn vào được hàng ngũ cao cấp của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Tổ chức chúng tôi cũng bị xâm nhập, nhưng chỉ ở những cấp dưới thôi.

Tôi muốn làm sáng tỏ một điểm quan trọng: Tướng Dũng chỉ

là môt bộ phận nhỏ của cả tổ chức lớn lao. Ông là tư lệnh tiền phương. Ông không liên hệ gì đến các chiến thuật và việc ấn định thời điểm cả. Ông có các nhiệm vụ khác tại tiền tuyến. Vị Tổng tư lệnh bấy giờ là Tướng Võ Nguyên Giáp.

Mối quan tâm chính là làm sao loại bỏ được sự can thiệp của chính quyền Mỹ tại Việt Nam. Chúng tôi đã tập trung vào Hiệp định Pa-ri để tìm cách loại bỏ sự hiện diện của Mỹ. Chừng nào lực lượng ấy rút, kế hoạch lấy miền Nam sẽ chỉ còn là một bước toan tính dễ dàng. Và một khi người Mỹ đi rồi, thực là dễ, vì cuối cùng chỉ còn người Việt đánh người Việt mà thôi. Khoảng đầu năm 1975 khi lấy Phước Long, chúng tôi biết có thể tiến nhanh hơn dự liệu, vì sẽ không còn Mỹ can thiệp. Và quân đội Nam Việt Nam cũng đã không thành tựu trong việc phản công Phước Long. Trước kia họ luôn luôn đánh lại, nhưng nay họ không còn hành động gì để tái chiếm tỉnh lỵ Phước Long, nên chúng tôi tin lần này chúng tôi có thể tiến, tiến nhanh.

Sau khi Phước Long thất thủ, Tổng thống Thiệu đã gửi một phái đoàn quốc hội sang Hoa Kỳ để xin thêm đạn dược và tiếp vận. Phái đoàn này được hướng dẫn bởi ông Đinh Văn Đệ, Chủ tịch ủy Ban Quốc Phòng tại Quốc Hội. Ông yêu cầu Tổng thống Ford 300 triệu Mỹ kim quân viện. Ông đã trình bày hình ảnh Nam Việt Nam với Ford. Sau khi tổng thống Ford nghe xong những gì ông Đệ trình bày thì Ford biết chẳng có thể nào ngăn cản sự thất trận của miền Nam được nữa. Khi phái đoàn quay về Việt Nam, ông Đệ đã soạn một bản báo cáo gửi cho Lực lượng Cách mạng ở Hà Nội, báo cho Hà Nội biết những gì xảy ra. Đấy, ông thấy, ông Đệ là một dân biểu Nam Việt Nam, nhưng ông ấy cũng hoạt động cho Mặt Trận Giải Phóng. Ông đã luôn luôn thông báo hết cho chúng tôi biết những gì xảy ra. Đó là mức độ chúng tôi đã trà trộn vào chính quyền miền Nam

Việt nam. Một mức độ rất cao. Ông Đệ đã trình bày vấn đề bằng một cách làm chính phủ Hoa Kỳ phải từ chối, phải cho là viện trợ không ích lợi gì nữa. Khi nhận báo cáo của ông Đệ, chúng tôi biết chẳng thế nào chính phủ Hoa Kỳ sẽ quay lại can thiệp vào Việt Nam nữa.

Chúng tôi đã không lọt vào tòa Đại sứ Hoa Kỳ và cơ quan Trung ương Tình báo tại Saigon ở cấp độ thấp, như thư ký chẳng hạn. Chúng tôi thực sự cài người vào những chức vụ rất cao trong các tổ chức này. Những chức vụ tuyệt đối cao. Chúng tôi đã gửi một Đại tá của Mặt Trận Giải Phóng miền Nam cũng là Đại tá miền Nam, vào làm việc trong hệ thống Quân báo Hoa Kỳ. Một trong những người nằm vùng khác của chúng tôi, ông Phạm Xuân Ẩn, là người đã viết rất nhiều cho tạp chí Time. Một cố vấn đặc biệt của ông Thiệu cũng là người của chúng tôi, đó là ông Huỳnh Văn Trọng. Với tư cách cố vấn của ông Thiệu, ông đã gặp gỡ nói chuyện với Kissinger và với Nixon, thế mà suốt thời gian ấy, ông đã hoạt động cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Hà! Hà!

Chúng tôi không sử dụng đến đàn bà để ngủ với viên chức Mỹ hay với các sĩ quan tình báo. Ông thấy tại sao chúng tôi không hoạt động cách đó, là bởi vì chúng tôi đã nhìn ra được việc gài người vào tòa Đại sứ Hoa Kỳ và cơ quan Trung Ương Tình báo không đến nỗi quan trọng, bởi vì thực ra họ chẳng biết được bao nhiêu.

Tôi đã nhiều lần nằm vùng ở Saigon, đã vào Saigon năm 1975 mà không sợ ai phản bội. Hệ thống chúng tôi rất chặt chẽ, ở đấy tôi đã tổ chức tất cả, nên tôi biết hệ thống an ninh chúng tôi rất tốt. Tôi là Bí thư Đảng bộ miền Nam đầu tiên đặt trụ sở tại Saigon, trong những năm 1960 tôi đã ở đây. Rồi đến năm 1975 tôi ở Tây Ninh cho đến khi tôi tiến vào lại Saigon với các

lực lượng Cách mạng.

Tôi vào Saigon với đơn vị chỉ huy buổi sáng ngày 30 tháng Tư. Tôi không đến dinh Tổng Thống, đấy không phải là nhiệm vụ của tôi. Tôi đã được ủy nhiệm giám sát việc tiếp thu tất cả các phương tiện truyền thông và báo chí trong thành phố. Tôi lãnh nhiệm vụ coi sóc phương diện tâm lý và tư tưởng trong thành phố.

Người miền Nam có sợ tắm máu khi quân đội miền Bắc tiến đến không? Tôi không tin là như thế. Hãy nhớ tôi đã đến từ thành phố, trong năm 1968 tôi đã tổ chức và chỉ huy cuộc tổng công kích Saigon. Tôi biết rõ người trong Thành phố, tôi biết họ nghĩ gì. Họ đã tràn ra đường hoan nghênh quân đội tới, nên tôi biết họ không sợ.

Bây giờ xin kể chuyện về căn nhà của cựu Đại tá Mỹ William Porter. Đấy là nơi cả ông Mc George Bundy cùng nhiều giới chức Mỹ cao cấp khác đều đã đến thăm viếng. Nhưng quý ông có biết ai ở cạnh nhà ông Phó Đại sứ Mỹ hay không? Chính là tôi! Trong lúc Porter cùng nhiều giới chức Mỹ cao cấp khác đứng nói chuyện trong sân, tôi sống ngay sát cạnh nhà. Ngay đấy, tôi có thể nhìn thấy họ, nghe họ nói. Không việc gì mà tôi phải sợ tại Saigon. Tôi được quần chúng bảo vệ. Nhân dân biết tôi là ai, họ biết tôi làm gì.

Đáng lẽ, nếu Hoa Kỳ để lại một số nhân viên cấp dưới tại tòa Đại sứ lúc ra đi vào năm 1975 thì sẽ thuận lợi cho cả đôi bên. Đại sứ Graham Martin đáng lẽ không phải đi. Vũ Văn Mẫu đã đòi người Mỹ ra đi chỉ vì, theo ông ta nói, là do Mặt Trận Giải Phóng đòi hỏi điều ấy. Nhưng thực ra, các chỉ thị không nhắm tòa Đại sứ cùng các nhân viên ngoại giao, nó chỉ nhắm đến những người bên văn phòng Tùy viên quân sự là những người chúng tôi muốn họ ra khỏi nước thôi. Thực là một lỗi lầm lớn. Người Mỹ hiểu sai

điều ấy mà rút tất cả nhân viên tòa Đại sứ ra đi.

Trước khi tấn công Phước Long cuối năm 1974, kế hoạch chúng tôi là chiếm miền Nam vào khoảng 1976. Thật thế. Chuyện này đã ở ngoài tầm tay chúng tôi. Sau khi đánh Phước Long, rồi đến Ban Mê Thuột, bấy giờ chúng tôi định lên Kontum, và Pleiku, hoặc là sang phiá Đông. Những gì xảy ra sau đó hoàn toàn chỉ là lỗi lầm của quân đội Nam Việt Nam. Họ cứ thế tháo chạy. Vì vậy lập tức chúng tôi phải sửa lại các kế hoạch khẩn cấp. Đột nhiên chúng tôi không còn phải đợi đến 1976 mói hoàn tất các kế hoạch. Chúng tôi biết rõ Thiếu tướng Ted Serong đã từng đề nghị một kế hoạch rút quân cho Tổng thống Thiệu, nhưng chúng tôi không hề nghĩ Thiệu sẽ sử dụng đến. Ngay khi kế hoạch này vừa được trình bày với Thiệu, cùng một lúc chúng tôi đã tức khắc biết ngay từng chi tiết kế hoạch, chúng tôi cũng đem cả kế hoạch ra phân tích. Theo kế hoạch ấy, quân ở cao nguyên sẽ được rút đi, miền Nam sẽ được bảo vệ. Nhưng Thiệu đã ra lệnh triệt thoái, một cuộc triệt thoái tán loạn, thế là hết chuyện. Sau khi lấy Ban Mê Thuột, chúng tôi có buổi họp các cán bộ cao cấp để cân nhắc việc Mỹ có thể can thiệp trở lại hay không. Buổi họp này có đồng chí Lê Duẩn tham dự. Kết luận là chẳng cách gì Mỹ sẽ tái can thiệp vào việc đánh cứu miền Nam nữa. Do đó chúng tôi nhất quyết đạt thắng lợi cuối cùng vào năm 1975, sớm hơn dự định một năm.

Trong cao điểm đêm 30 tháng Tư, tôi đã ngủ ở dấy. Tôi hết sức bận rộn trong nhiệm vụ mới để giám sát ngành truyền thông báo chí, làm việc 24 giờ một ngày nên hôm ấy chẳng có thể còn ý nghĩ riêng tư nào. Tại Saigon có đến 400 thông tín viên, vì thế nhu cầu quan hệ là phải duy trì việc cung cấp tin tức cho các thông tín viên ngoại quốc. Trong suốt tuần lễ đầu tháng Năm, tôi rất bận rộn trong công tác duy trì việc cung cấp tin.

Lúc ấy vẫn có nhiều thông tín viên Tây phương ở lại Không phải tất cả đều chạy. Tôi nhớ Alan Dawson đã ở đây, tôi đã gặp ông ta.

Về việc Đại sứ Graham Martin quan tâm đến câu hỏi tạo sao chúng tôi pháo kích đêm 29 tháng Tư, và cho rằng đấy là bởi vì Không quân Nam Việt Nam đã được phép đưa máy bay sang Thái Lan. Thật ra đây chỉ là câu chuyện dựng đứng. Không bao giờ có việc thoả thuận với người Nga về thời điểm Mỹ rút đi. Người ta đã dựng lên chuyện ấy. Vào lúc này người Nga không kiểm soát gì ở Việt Nam cả. Chúng tôi hoạch định thế nào, chuyện gì xảy ra, ngay như thế chúng tôi cũng không thông báo gì cho người Nga biết.

Lý do thực sự tại sao chúng tôi đã pháo phi đạo Tân Sơn Nhất không phải vì lẽ Không quân miền Nam đã rút máy bay đi. Chúng tôi pháo phi trường giản dị chỉ vì lúc ấy đơn vị pháo binh đã vào đến tầm bắn Tân Sơn Nhất mà thôi.

Chúng tôi không pháo người Mỹ trong lúc họ di tản, bởi đã có một phái đoàn Nam Việt Nam tới Tân Sơn Nhất thương thuyết với người của chúng tôi tại trại Davis. Tướng Minh nắm quyền hôm 28 đã cho người đến phi trường nói chuyện với chúng tôi. Chính vì thế chúng tôi đã ngưng các kế hoạch tấn công thành phố. Chúng tôi dự định bắn vào thành phố 150,000 quả đạn, nhưng vì lời thỉnh cầu của phái đoàn từ ông Minh mà sau đêm 28 tháng Tư, chúng tôi đã ngưng pháo kích thành phố. Đến Tân Sơn Nhất để thương thảo với Mặt Trận Giải Phóng miền Nam là Linh mục Chân Tín và ông Trung Ngọc Liêng.

Minh đã chỉ thị cho những người này đến nói chuyện với phiá chúng tôi. Bấy giờ chúng tôi có một nhóm đại diện từ miền Bắc đặt tại Tân Sơn Nhất, suốt thời gian ấy vẫn có nhiều liên lạc diễn ra.

Về sự an toàn của đường bay từ Tòa Đại sứ ra biển thì nếu muốn bắn trực thăng, người ta phải đặt vị trí ở những chỗ có thể bắn được. Nhưng súng của chúng tôi đặt ở các khu đầm lầy, vì thế chúng tôi không thể bắn các máy bay ấy. Và cũng chẳng có lý do gì để làm thế, vì lẽ trên máy bay chỉ có dân sự chứ không có nhân viên quân đội. Chúng tôi chẳng có lý do gì để bắn họ cả.

Có hai điểm nữa. Thứ nhất, bởi vì phía chúng tôi là phía chiến thắng, chúng tôi vui mừng và không thù hận. Thứ hai, chúng tôi tin vào sự tha thứ và rộng lượng bỏ qua. Khi hai phía là địch thù, chúng ta phải đánh, nhưng một khi cuộc chiến đã qua, chẳng còn lý do gì để thù hận nữa. Đấy là một đặc tính văn hoá của người Việt Nam.

Năm 1954 chúng tôi đã từng nỗ lực giải phóng toàn thể đất nước, nhưng chỉ đạt được một nửa, ấy là lúc chúng tôi cay đắng hận thù. Nhưng bây giờ chúng tôi đã thắng, chúng tôi không thù ghét gì nữa cả.

Tất nhiên hiện nay chính phủ Mỹ đang mắc nợ người Việt một nghiã vụ đạo đức. Chẳng nghi ngờ gì. Nghiã vụ ấy có phải là một nghiã vụ tài chánh hay không, điều ấy tùy cách người ta tin tưởng. Đấy là một đề tài tranh luận, và có nhiều quan niệm khác nhau. Tuy nhiên, tôi tin chính phủ Mỹ nên góp phần vào việc tái thiết Việt Nam, nhưng không cần phải là bồi thường chiến tranh. Trong mấy tháng qua tôi đã gặp một số ký giả và các nhà nghiên cứu. Một số là người Mỹ. Họ đều đã hỏi cùng một câu hỏi: Nay chiến tranh đã qua rồi, người Mỹ nên làm gì ở Việt Nam?

Quá khứ đã trôi đi. Chúng ta có thể miêu tả quá khứ bằng bất cứ nhãn hiệu nào chúng ta muốn: là lỗi lầm, là tai họa, là tính sai. Bất cứ cách nào. Riêng cá nhân tôi, tôi tin chiến

tranh là điều đáng tiếc. Tôi muốn dừng ở đấy. Nhưng cái gì đã qua là qua đi. Chúng ta không làm cho những người bỏ mình sống lại được. Và vì thế, chúng ta cần phải cùng nhau tiếp tục cuộc sống, chúng ta đều cùng nhau chung sống trong cùng một hành tinh này, nếu cứ ôm ấp mãi hận thù, điều ấy chẳng ích lợi gì cho ai.

NGUYỄN SƠN
(Lính Miền Bắc)
"Khi cùng thì phải cố"

Năm mười chín tuổi tôi xâm lên cánh tay mấy chữ: "Sinh Bắc Tử Nam". Lúc ấy tôi đang đi học. Xâm tay rồi, lại đổi ý, chẳng muốn chết ở miền Nam nữa. Đến lúc phải nhập ngũ, tôi tìm đủ cách để lẩn trốn. Tôi kéo dài cho đến khi chiến trận miền Nam đã xong. Đến 1977 mới phải nhập ngũ. Cuối cùng vào bộ đội là vì bắt buộc thôi.

Khi xâm tay thì tôi ở Hà Nội, năm 1972 , đang học lớp 10. Năm ấy chiến tranh căng thẳng hơn, nhà trường đã sơ tán ra ngoại ô Hà Nội. Tôi ở lại Hà Nội, không đi theo nhà trường. Tôi đã ở Hà Nội suốt thời gian Hà Nội bị đánh bom vào mùa Giáng Sinh 1972.

Cứ như tôi nhớ, tàu bay đã bỏ bom từ 15 đến 27 tháng Chạp. Trước ngày 15 khắp chung quanh ngoại ô Hà Nội đã bị bom, rồi từ 15 đến 27, chính Hà Nội cũng đã bị born đánh xuống.

Đầu tiên họ đánh Đài phát thanh. Sau khi Đài phát thanh trúng, họ dội khắp nơi, cả nội lẫn ngoại thành Hà Nội. Khu An Dương là khu đầu tiên bị nặng nhất. Trên căn bản, họ chỉ đánh bom Hà Nội ban đêm, cho nên ban đêm tôi chả thấy gì ngoài lửa chớp. Nhưng nhớ cũng có lần vào sáng sớm, tôi đã thấy tận mắt tàu bay dội bom. Một lần nữa vào đêm 24 tảng sáng 25, tôi thấy một chiếc B-52 đánh xuống khu Khâm Thiên. Một bệnh

viện trúng bom, đấy là bệnh viện Bạch Mai.

Chúng tôi chẳng sợ nếu nhỡ bị Mỹ giết. Tôi nghĩ "Số chết thì phải chết", nhưng tất nhiên chúng tôi tránh xa các mục tiêu quan hệ, nhiều người đã sơ tán khỏi thành phố. Thế mà cũng khối người đã chết.

Ông cần phải biết lúc ban đầu, trong năm 1964 dân miền Bắc rất sợ chiến tranh, sợ tàu bay Mỹ. Nhưng chiến tranh cứ tiếp diễn mãi thì người ta phải dầy dạn hơn. Họ hết sợ bom, họ không rụt rè nữa. Thay vì sợ sệt, ho muốn chấm dứt bọn bỏ bom.

- Chúng tôi không hề được chính phủ giải thích gì về chuyện bỏ bom cả.

- Tôi chả suy nghĩ sâu xa gì về chuyện bỏ bom. Tôi có thấy mấy phi công Mỹ được điệu đi diễn hành quanh Hà Nội, nhưng đấy là năm 1967 chứ không phải sau này. Nhà tôi gần nhà máy điện, vì nhà máy điện cung cấp điện cho cả thành phố Hà Nội, đã hóa thành mục tiêu trọng điểm trong các vụ đánh bom, nên tôi có thấy phi công Mỹ bị hạ, bị bắt làm tù binh, bị đưa đi diễn hành. Dân không được phép đến gần nói chuyện với tù binh. Tôi chỉ nhìn họ từ xa. Tôi chả biết gì về họ, nhưng tôi cũng tự hỏi tại sao lại dội bom chúng tôi.

- Lúc ấy tôi chẳng có cảm giác gì về chiến tranh, về người Mỹ, tôi chỉ đi học, không lưu ý đến tin chính trị hoặc tin chiến sự trong Nam. Nhưng những người khác ở miền Bắc rất quan tâm đến tin chiến tranh để theo dõi tình hình.

Tôi còn nhớ năm 1972 ông Lê Đức Thọ và Henry Kissinger đã liên hệ gì đấy trong việc hội họp chuẩn bị hiệp định Paris. Hà Nội đã bị bom ngay trong lúc các buổi hoà đàm đang diễn ra.

Ở miền Bắc, nhân dân không thích gì chiến tranh. Vì thế mọi người hết sức quan tâm đến các tiến triển của việc thương thảo, và bất cứ cái gì liên hệ đến việc chấm dứt chiến tranh.

Nhiều người đã chết cho lý tưởng thống nhất đất nước, miền Bắc hay miền Nam cũng đều là Việt Nam cả, nên cần họp lại thành một nước. Lúc lớn, đọc nhiều hơn, tôi mới được hiểu đáng nhẽ vào năm 1956 hai miền phải có tổng tuyển cử để thống nhất đất nước trong hoà bình thay vì bằng chiến trận và vũ khí. Nhưng tôi biết là họ đã không đồng ý thực hiện những việc đáng lẽ phải xảy ra, vì thế mới có đánh nhau.

Tôi nghĩ Hồ Chí Minh là một anh hùng. Tôi thành thực ngưỡng mộ kính trọng vì Bác là một lãnh tụ rất tài giỏi khôn ngoan. Cũng như Hitler ở bên Đức. Đầu tiên Bác chỉ là thường dân, nhưng Bác đã đi du lịch khắp nơi trên thế giới để tìm đường giành độc lập cho Việt Nam từ tay chính phủ Pháp. Bác cũng đã chiến đấu chống Nhật xâm lược. đấy, vì thế tôi hết sức kính phục Bác.

Tôi cũng kính phục đại tướng Võ Nguyên Giáp. Đây, tôi xin kể cho ông nghe. Ông ấy là tướng. Ông ấy ở trong chính trị bộ. Ông ấy là Tổng Trưởng Quốc Phòng. Ông ấy là người tài ba. Ông ấy có thể nói nhiều thứ tiếng. Ông không được nể phục bằng Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh là đại anh hùng cả nước. Ngay sau 1975 cũng có nhiều người quan trọng mà tên tuổi đáng ghi nhớ trong lịch sử nhưng người ta vẫn chẳng buồn biết đến. Người ta chỉ ghi nhớ: Thứ nhất Hồ Chí Minh, thứ nhì Phạm Văn Đồng, thứ ba là Võ Nguyên Giáp.

Khi tôi còn 17, 18, 19, tôi nghĩ nếu hết chiến tranh thì ít nhất cũng phải đến 1979 hay 1980. Tôi không bao giờ ngờ là sớm như vậy. Chẳng bao giờ nghĩ đến năm 1975 đã hết. Nhưng tôi chưa hề bao giờ nghi ngờ gì, tôi chắc chắn chúng tôi sẽ thắng.

Trừ phi ông sống trong chế độ cộng sản, không thì không thể hiểu tại sao tôi đã đã nghĩ như thế. Đây, người miền Nam *nghĩ* rằng họ sẽ thắng, còn người miền Bắc thì *biết* rằng

sẽ thắng. Có một câu cách ngôn Việt Nam liên hệ đến chiến thuật quân sự: "Biết mình, biết người, trăm đánh trăm thắng". Miền Nam không biết gì miền Bắc. Còn miền Bắc biết hết mọi chuyện miền Nam.

Dân miền Bắc chẳng hề bao giờ sợ sệt các lực lượng quân sự Mỹ. Tại sao thế? Lâu lắm rồi, từ khi còn bé tôi đã nghe một câu tuyên bố của một ai đấy trong chính phủ Mỹ – mấy ông tướng thì phải – họ bảo họ sẽ "Ném bom Bắc Việt cho Bắc Việt quay lại thời đại đồ đá". Tôi đã được nghe nói thế ở trường học. Và tôi nhớ lại Hồ Chí Minh đã gợi lên biết bao nhiệt tình và lòng yêu nước của người miền Bắc. Bác bảo cuộc chiến này có thể kéo dài hàng 5 năm, 10 năm hay 15 năm, do đó chúng tôi phải luôn luôn sẵn sàng. Tôi nhớ ở nhà trường, tôi đã được yêu cầu phân tích những lời tuyên bố ấy. Chúng tôi trở nên thấu suốt và giữ vững lập trường của chúng tôi trong cuộc chiến. Nhờ sự tin tưởng ấy, chúng tôi trở nên không sợ hãi cuộc chiến nữa.

Ông thấy, khi người ta bị dồn chân tường thì còn cách gì khác hơn là đứng dậy đương đầu với vấn đề trước mặt? "Cùng thì phải cố." Vì thế chẳng còn sợ gì, bởi vì thế chúng tôi phải xông lên. Chúng tôi bị bắt buộc phải chấp nhận vị trí và số phận chúng tôi. Nhìn lên trời thì máy bay Mỹ dội bom, chúng tôi lại chỉ có thể bắn trả từ dưới đất. Giả thử có thể làm giảm bớt được số lượng bom ấy thì tốt quá, nhưng làm gì được, làm ở đâu bây giờ? Chúng tôi còn cách nào khác hơn là chấp nhận tình thế, tốt nhất chẳng sợ gì nữa. Và nếu muốn khỏi bị bom thì phải vào Nam đánh Mỹ ra khỏi nước, chúng tôi chỉ có cách duy nhất ấy để tự vệ thôi.

Cuộc sống miền Bắc không ổn định vì bom đạn liên miên, chiến tranh căng thẳng. Cái gì cần làm, người ta cố làm, việc ai nấy lo. Tình trạng đất nước như thế, làm sao sản xuất hàng

hóa có phẩm chất tốt cho được? Hoạ may hoà bình thì mới mong có phẩm chất tốt thôi.

Khi Sài Gòn đầu hàng, mọi người mở liên hoan, ai nấy đều sung sướng. Tôi nghĩ có bốn lý do làm chúng tôi vui mừng mà mở liên hoan.

Thứ nhất, những gia đình có thân nhân vào Nam chiến đấu, họ sung sướng vì đất nước thống nhất, không còn đánh nhau. Những người thân sẽ về với gia đình.

Thứ hai, nó liên hệ đến tình trạng tinh thần và cảm xúc mới của người miền Bắc. Trước kia cuộc sống luôn luôn khó khăn, người ta đều lo lắng, nhưng giờ đây chẳng còn phải ngay ngáy lo đạn bom, chết chóc nữa.

Lý do thứ ba liên hệ đến khả năng sum họp với những người thân yêu. Xin nhớ vào năm 1954, đã có rất nhiều người vào Nam. Trong những năm chiến tranh, người ta đứt liên lạc, chẳng biết ai còn ai mất. Bây giờ đất nước trở lại làm một, người ta lại có thể liên lạc với nhau.

Thứ tư, thế hệ trẻ muốn vào thăm miền Nam để so sánh tìm hiểu cuộc sống miền Nam thực sự ra sao.

Còn ở Hà Nội, sau 1975 cuộc sống có tốt đẹp hơn không? Có cái có, có cái không. Đời sống vật chất có phần sút kém đi sau 1975, nhưng lại tốt hơn nếu nói về mặt tâm lý, mặt tinh thần, về cuộc sống nội tâm. Sau 1975, trạng thái tinh thần của chúng tôi được thoải mái hơn cho nên tôi có thể nói là tốt. Nhưng trước 1975, chính phủ miền Bắc đã được các nước bạn ở Âu Châu, được Trung Quốc và Liên Xô giúp đỡ. Trước khi chiến tranh chấm dứt, các nước ấy đã cho viện trợ, nhờ đấy chúng tôi mới có thể giành lại việc kiểm soát miền Nam, thống nhất đất nước. Nhưng với chiến thắng 1975, họ bắt đầu thôi không viện trợ, nên chúng tôi chẳng còn gì nữa. Một chuyện khác là sau bao nhiêu năm

chiến tranh, ruộng đồng tiêu huỷ, đường sá, các ống dẫn dầu, dẫn nước đều đã bị tiêu huỷ hoặc một phần, hoặc toàn phần. Làm sao quý ông có thể trông đợi chúng tôi phục hồi ngay được sau chiến tranh, sau bao năm bom tàn phá?

Vì thế cuộc sống dân chúng đã khó khăn hơn bắt đầu từ 1975. Ngay giờ đây, miền Bắc hãy còn chịu khó, chịu khổ. Trong nhiều trường hợp, còn tệ hơn cả thời chiến. Nhưng con người ta không còn ở tình trạng thường xuyên sợ hãi. Chính đấy là phần tốt nhất về chuyện chiến tranh chấm dứt.

Xin cho tôi được dùng một lời ví von. Ở miền Bắc, các bạn tôi và tôi thường hay nói chuyện đời, chúng tôi ví đời mình như những cánh bèo trôi trên sông. Đời là một dòng sông, chúng tôi là những cánh bèo lênh đênh trên mặt nước. Chúng tôi không định được đời mình và số phận mình. Nước chảy bèo trôi, làm sao biết bến bờ nào. Trong nhờ, đục chịu, chúng tôi chẳng lựa chọn gì được cho đời mình. Mỗi khi nghĩ đến số phận và cuộc đời chúng tôi như thế, thì một phần trong tôi luôn muốn phá bỏ cái loại đời ấy đi.

Cũng như các bạn tôi, tôi muốn có thể được là chính mình, được làm những gì mình chọn chứ chẳng để cho ai khác ép buộc mình. Tôi chỉ là một con người sống bình thường, tôi cũng chỉ muốn thế thôi.

Cuộc chiến này do những người khác hoạch định, chủ trương gây ra. Những người dân bình thường chúng tôi không dính dáng gì. Như mọi con người bình thường khác ở khắp nơi trên thế giới, chúng tôi hàng ngày làm lụng và cũng chỉ cố sống một cuộc sống bình thường…

PHẦN THỨ BA:
SAU CUỘC CHIẾN

Chương 19: Bụi Đời

LILY

"Cháu đã phải chứng kiến nhiều chuyện xảy ra trong đời"

Tên cháu là Hương, người ta vẫn quen gọi cháu là Lily. Dạ, Lily thôi (chứ không có tên họ gì khác). Cháu mười bảy tuổi. Cháu không rõ ai là cha cháu. Cháu cần phải đi Mỹ. Ở Việt Nam này cháu không được đi học, cháu chỉ đến trường có ba năm rồi phải đi làm.

Ở ngoài phố ngày nào người ta cũng kêu cháu: "Hê lô, Mỹ!" Thấy mặt cháu, người ta biết cha cháu là người Mỹ. Lúc đi học trẻ con trong trường không ưa cháu, chúng cứ bảo: "Mỹ lai không tốt". Nghe thế cháu buồn lắm.

Cháu nói được tiếng Anh là nhờ tập nghe những người nói tiếng Anh đến đây, nên bây giờ cũng nói được. Cháu làm cho du khách; cháu thông dịch cho họ, đưa họ đi xem thành phố. Cháu muốn đi Mỹ, muốn được đi học, sau này làm họa sĩ. Bây giờ làm sao mà vẽ, cháu phải bận đi làm. Cha cháu ở Mỹ tức là theo đạo Chúa, còn mẹ cháu là người đạo Phật. Cháu muốn vẽ các thứ tranh ảnh đạo giáo, mấy tranh ảnh này làm cháu nghĩ đến những chuyện tốt lành, chứ cháu đã phải chứng kiến nhiều chuyện xấu trong đời rồi. Cháu chịu khổ nhiều rồi nên cháu không muốn nghĩ đến nữa.

Cháu thích nhạc Mỹ. Cháu nghe nhạc Mỹ, nhờ thế cũng học được tiếng Anh.

Chuyện chiến tranh, cháu cũng biết chút ít. Cháu có đọc chuyện ấy, nhưng cháu mong không ai nghĩ xấu cho cha cháu vì chuyện chiến tranh cả. Cháu rất mong có một tấm ảnh cha cháu để nhìn cho biết cha cháu thế nào. Cháu không muốn sống với cha cháu. Cháu chỉ muốn gặp cho biết vì hiện giờ cháu không biết gì về cha cháu cả.

Tương lai, sau này cháu muốn có một vài đứa con. Nhưng cháu mong con cái của cháu đừng phải khổ như số cháu, đừng lâm vào cảnh con không cha.

Sau này cháu sẽ dạy cho con cháu kinh nghiệm đời cháu để hiểu cuộc đời khó khăn mà cố làm cho nên người, đừng lâm vào hoàn cảnh cháu bây giờ.

Không, cháu không có gì vui. Cháu cười đây là vì cháu đang nói chuyện, chứ có gì vui.

Cháu hay nghe bài "We are the World" (Chúng ta là thế giới). Nghe bài này cháu thích lắm. Bài này nói về người trên các nước ca hát, họ chẳng có vấn đề khó khăn gì. Cháu thích mọi người đều được như thế. Nghe người ta hát thích hơn là chiến tranh. Những người sung sướng thường hay ca hát.

MỸ LINH

"Cuộc sống khó khăn"

Tên cha tôi là Isaac. Má tôi có cho tôi xem ảnh cha tôi. Bây giờ tôi đã có chồng Việt Nam, sắp có con tôi, như thế ông Isaac sắp làm ông ngoại rồi. Tôi mong có thể báo tin cho cha tôi biết như thế.

Tôi đã học lớp Sáu rồi ở nhà phụ má tôi buôn bán lặt vặt ngoài đường thành phố Hồ chí Minh. Tôi muốn đi Mỹ vì cha tôi ở bên ấy. Tôi muốn học nghề may. Cha tôi có viết thư bằng tiếng Mỹ,

kể chuyện nước Mỹ.

Cuộc sống khó khăn lắm. "Tôn giáo" là gì vậy? Không, tôi không có đạo nào.

Tôi hy vọng năm nay được đi Mỹ. Tôi đã xin đi từ năm tám mươi mốt đến giờ nhưng người ta không cho tôi đi.

NGUYỄN THỊ DIỆP TRANG

"Ở đây rất khó khăn cho tôi"

Tôi mười chín tuổi. Tôi không được biết gì về cha tôi cả. Cha tôi người Mỹ. Tin tức cha tôi thì không có, nhưng tôi có một tấm ảnh của người bạn cha tôi. Bạn cha tôi là người mối lái cha tôi cho mẹ tôi.

Tôi đã học xong Trung học hồi năm ngoái. Hiện nay tôi đang phụ với mẹ tôi, mẹ tôi làm nghề đở đẻ. Mẹ tôi thường may quần áo cho tôi, nhiều bộ mẹ tôi may giống quần áo Mỹ lắm.

Tôi muốn đi Mỹ vì trông tôi không giống người ở đây, tôi nghĩ tôi giống người Mỹ hơn, sang Mỹ tốt cho tôi hơn. Tôi cũng tự biết khổ người tôi cao lớn hơn các bạn, tôi cảm thấy khác người ta, ở đây khó cho tôi.

Tôi biết được về người Mỹ là nhờ xem hình cha tôi, với lại nhờ các du khách. Tôi cũng có đọc qua báo. Tôi muốn được sang Mỹ đi học Đại học ở bên ấy, để trở thành hóa học gia.

Tôi không biết gì về chiến tranh. Không biết gì cả.

Tôi đoán cha tôi là người cao lớn, vì khổ người tôi cao lớn. Nếu cha tôi biết được tôi ở đây, chắc cha tôi thương tôi lắm. Mẹ tôi bảo hồi xưa cha tôi thương mẹ tôi thật tình. Nhưng họ đứt liên lạc với nhau.

Tôi mong ngày sau có con, tôi sẽ kể chuyện đời tôi, chuyện tôi sang Mỹ như thế nào.

Một ngày kia tôi sẽ lập gia đình, có hai đứa con. Nhưng bây

giờ, trước hết tôi mong được sang Mỹ cùng với mẹ tôi và hai đứa em cùng cha khác mẹ của tôi.

MINH

"Thằng lai"

Cháu không có tên nào khác, tên cháu là Minh thôi. Cháu mười sáu tuổi. Cháu sống ở Tây Ninh. Cháu chăn bò cho gia đình cháu. Cháu ở với họ từ lúc nhỏ nên cháu gọi họ là chú thím. Rồi cháu lên Saigon, bây giờ cháu làm ở một quán cà phê.

Có người đưa cháu lên Saigon, cũng không biết người ấy là ai. Bây giờ cháu đang ở với một gia đình mở quán cà phê, cháu ăn ở luôn tại đây. Cháu chưa đi học bao giờ. Cháu không biết đọc.

Hồi ở nhà quê người ta đối với cháu không được tử tế. Cháu lai Mỹ, họ gọi cháu bằng đủ thứ tên. Họ gọi cháu là : "thằng lai". Nhưng ở quán cà phê này người ta đối xử với cháu tử tế hơn.

Cháu không biết gì cha cháu cả. Chẳng hiểu ai là cha mẹ cháu. Cháu chẳng biết gì hết. Cháu nghĩ cháu thương cha mẹ cháu mặc dầu cháu cũng chẳng biết cha mẹ cháu là ai, cha mẹ cháu ở đâu. Tình thương cha mẹ, cháu nghĩ là vẫn ở trong lòng người ta.

Bây giờ cháu cũng mong được đi Mỹ tìm cha. Cháu thấy người ta đi Mỹ, cháu cũng muốn đi. Cháu không biết gì đất Mỹ, chỉ nghe người ta nói chuyện thôi.

Cháu không biết gì chiến tranh cả. Khi sang Mỹ cháu sẽ làm bất cứ nghề gì. Cháu không có đạo. Chẳng biết là gì. Cháu là người Mỹ. Ở đây người ta bảo cháu là người Mỹ, vì thế cháu biết cháu là người Mỹ.

VÕ THỊ QUAN YÊN "Cháu biết cháu là người Mỹ"

Cháu mười lăm tuổi. Lúc đầu cháu tưởng mình là người Việt, nhưng rồi cha cháu liên lạc được, nên bây giờ cháu mới biết

cháu là người Mỹ. Trước cháu không biết tên cha, bây giờ mới biết. Cháu học đến lớp Bảy rồi nghỉ để bán chuối ngoài đường. Hiện nay cháu ở với chú thím. Chú thím cháu nuôi cháu. Mẹ cháu cũng có liên lạc. Nhưng cháu không thấy gắn bó gì vì mẹ cháu đã bỏ cháu từ năm lên sáu.

Cha cháu muốn cháu sang Mỹ, nên bây giờ cháu muốn sang bên ấy. Cháu muốn được đi học lại. Ở đây khó sống quá. Cháu mong có ngày trở thành bác sĩ như cha cháu. Cha cháu trước là Bác sĩ ở bệnh viện Grall, bệnh viện Pháp ở đây. Cha cháu đi từ hồi 1973. Cháu không biết gì về chuyện chiến tranh. Nhưng có xem chiếu bóng, cháu nghĩ chính phủ Mỹ đối xử không đúng đắn với người Việt. Họ đã làm nhiều chuyện khủng khiếp cho người Việt Nam.

Cháu sống thời nhỏ bình thường cho đến năm lên sáu. Nhưng bây giờ ở với chú thím, chú thím nghèo nên cháu phải làm việc. Cháu là người Phật giáo vì chú thím đều theo đạo Phật. Nhưng cha cháu là người đạo Chúa, khi sang Mỹ cháu sẽ theo đạo Chúa. Từ lâu lắm cháu chẳng có thể tưởng tượng mặt mũi cha cháu thế nào, đến khi nhận được ảnh thì bây giờ mới biết cháu giống cha.

Ngày nào cháu cũng phải làm việc. Cháu thích đánh banh và đi bơi, nhưng không được vì cháu phải đi làm. Bây giờ cháu rất mong đến ngày gặp cha, cháu hy vọng cuộc sống cháu sẽ khá hơn.

Cháu muốn đi mà rồi cũng buồn vì phải xa chú thím với đứa em cùng mẹ khác cha. Còn mẹ cháu thì chẳng cần, không ăn thua gì đến cháu. Khi sang Mỹ, cháu sẽ đưa chú thím và đứa em gái cùng mẹ khác cha của cháu sang.

NGUYỄN NGỌC LINH "Cuộc sống sẽ khá hơn"

Cha mẹ cháu bỏ cháu từ nhỏ. Năm 1972 họ có quay lại tìm,

nhưng lúc ấy cháu không muốn đi. Cha cháu tên John Small.

Cha mẹ cháu liên lạc được với cháu rồi là mất Saigon, họ lại liên lạc được lần nữa. Cháu đi học đến lớp Sáu thì nghỉ, không thích đi học nữa. Bây giờ cháu không làm gì. Chỉ ở nhà. Cha mẹ cháu ở Mỹ có gởi tiền sang cho. Cháu không nói được tiếng Mỹ. Khi sang Mỹ cháu sẽ học. Cũng chẳng biết khi đến Mỹ cháu muốn làm gì. Cháu nghĩ có lẽ cháu muốn trở thành cầu thủ bóng đá.

Cháu không biết gì về chiến tranh cả.

Cháu muốn đi Mỹ vì cha mẹ và các anh chị em đều ở bên ấy, có lẽ đi thì sống khá hơn.

Chương 20: Người Việt

LÝ NGỌC THUÝ

"Ông có hiểu chuyện bị hãm hiếp nghĩa là thế nào không?"

Tôi sinh ngày mùng 5 tháng Năm năm 1967, đến Hoa Kỳ năm 1981. Gia đình tôi gồm tất cả sáu anh chị em. Cha tôi lúc ở việt Nam là người buôn bán. Nói cho ngay, dưới chế độ Cộng sản, gia đình chúng tôi ở tại một tỉnh lỵ nhỏ gần Qui Nhơn vẫn làm ăn khá giả. Gia đình tôi bán máy thâu băng và băng nhạc. Chúng tôi vẫn còn làm nghề ấy dưới chế độ Cộng sản, nhưng trước khi chúng tôi đi, họ bảo vì có vài người trong gia đình tôi đã đi Mỹ, nên họ không cho phép chúng tôi làm ăn buôn bán nữa.

Bây giờ tôi còn nhớ lúc mẹ tôi bảo tôi phải sửa soạn đi. Tôi khóc. Tôi không muốn đi, nhưng mẹ tôi bảo mẹ tôi sẽ thu xếp đi sau. Tôi không sung sướng gì về việc ra đi vì sẽ phải bỏ các bạn bè và mẹ tôi lại nhà. Tôi cứ cảm thấy sợ hãi, như linh tính đã báo trước rồi sẽ có nhiều chuyện không hay xảy ra.

Chúng tôi lên tàu lúc nửa đêm. Chuyến vượt biên đầu tiên vì thời tiết xấu, phải quay về. Lần thứ nhì cũng không xong. Lần này vì tôi có bảo với vài người bạn là tôi đi Mỹ, họ đi nói với các người khác, nên chúng tôi phải hủy chuyến đi, nhiều

người biết quá. Cha mẹ tôi rất giận về việc tôi nói cho người ta biết, đáng lẽ phải giấu là đi thăm bà cô.

Chuyến tiếp theo gồm tất cả 48 người trên tàu. Ngay ngày đầu tiên đã hết nước ngọt. Vì thế sau ngày đầu, chúng tôi đã phải uống nước biển, ai nấy ốm la liệt. Tôi phát đau, tháo mửa.

Thế rồi bọn hải tặc Thái Lan đến chặn tàu chúng tôi. Vì hết sạch đồ ăn nước uống, chúng tôi dùng vải trắng ra hiệu cấp cứu, không ngờ chúng lại là hải tặc. Chúng hãm hiếp một người đàn bà trên tàu. Lần thứ nhất thì không hề gì, chúng chỉ đòi vàng. Nhưng rồi bọn hải tặc lại chặn tàu chúng tôi vào ngày thứ hai và ngày thứ ba. Chúng đưa tất cả chúng tôi ra khỏi tàu, chỉ chừa một người đàn bà. Chúng lên tàu, tất cả bọn thay phiên hãm hiếp người đàn bà ấy.

Sau chúng đưa chúng tôi lên một hòn đảo. Trên đảo không người, nước cũng không. Cả hòn đảo khô khốc. Chúng bắt chúng tôi ngồi thành vòng tròn. Xong chúng chọn đàn bà, đưa vào bụi rậm mà hiếp. Thực khủng khiếp hết sức.

Bấy giờ tôi hãy còn là một đứa trẻ gầy gò, nhỏ bé. Tôi hãy còn là một đứa trẻ con ngây ngô chưa biết gì, nhưng chúng vẫn đến bắt tôi ra. Tôi ốm, thân thể trần trụi, lúc ấy hãy còn nhỏ. Chúng nắm lấy tôi, kéo tôi vào trong bụi, làm những chuyện đau đớn hết sức. Tôi không biết mình bị hiếp, thực sự bấy giờ tôi không hiểu gì. Tôi chỉ tưởng chúng định giết tôi. Chúng không thích tôi vì thân hình tôi gầy ốm quá.

Những người đàn ông đi cùng tàu lúc ấy ngồi lặng yên trong vòng tròn. Họ cúi mặt nhìn xuống đất trong lúc chúng hãm hiếp đàn bà con gái, hãm hiếp tôi. Nhưng họ đều biết những chuyện đang xảy ra. Lúc ấy tôi khiếp hãi quá.

Chúng không giết ai, cũng không đánh đập đàn ông. Khi xong xuôi, chúng bỏ mọi người lại trên đảo mà đi. Sau đó, tôi chỉ còn

lại một cái quần lót. Chúng đã lấy hết quần áo của chúng tôi.

Chúng tôi phải cố kiếm ra cái ăn, mà kiếm được cái ăn để cầm cự sống trên đảo rất khó. Vài ngày sau, có các thủy thủ trên tàu Hải quân Thái đến. Họ đón chúng tôi lên tàu, đối đãi tử tế. Họ đưa chúng tôi đến trại ty nạn ở Songkhla.

Chúng tôi ở tại Songkhla nhiều tháng, rồi sau đó được bảo trợ sang Cali. Lúc đến nơi tôi khá ngạc nhiên bởi vì mọi người ở đây đều giàu có.

Tôi đã nói được đôi chút tiếng Anh khi đến Cali, vì tôi có học Anh ngữ trong thời gian ở Songkhla. Khi đến trường, lúc đầu không được khá. Tôi không biết cách ăn mặc, cũng không có quần áo tốt. Học sinh trong lớp thường trêu chọc tôi. Một đứa con gái hay gây sự đánh tôi trên xe buýt vì tôi ăn mặc xấu xí, tôi đoán thế. Tôi có nói chuyện ấy với bà tài xế, nhưng bà ta bảo không giúp gì tôi được. Chúng xô đẩy, kéo tóc tôi vì tôi nhỏ con, tôi đoán thế. Bấy giờ tôi chỉ cân nặng khoảng 80 cân Anh.

Sau lớp 8, tôi vào trung học, mọi thứ khá hơn. Tôi đã đạt nhiều tiến bộ trong trường. Hiện tôi đã vào đại học. Mẹ tôi hãy còn ở Việt Nam, tôi vẫn thường viết thư cho mẹ tôi.

Sau những chuyện xảy ra, sự thực tại đây tôi không sung sướng gì. Mọi việc xảy ra đã quá sức tôi. Năm ngoái tôi tự tử thêm lần nữa. Tôi đã uống thuốc để đi tìm cái chết.

Liên hệ giữa cha tôi và tôi không được tốt. Sau vụ bọn Thái Lan hãm hiếp tôi, cha tôi không còn có sự gần gũi thân thiết với tôi nữa.

Rất ít người đàn ông nào có thể hiểu được chuyện những người đàn bà bị hãm hiếp là thế nào. Rất ít. Đã có lần tôi từng hỏi mấy người đàn ông là: "Ông có thể hiểu chuyện bị hiếp nghiã là thế nào không?" Nhưng họ không thể hiểu. Họ không biết. Họ chẳng thể hiểu gì.

Nếu có thể quay ngược thời gian thì tôi sẽ không bao giờ rời Việt Nam. Sau khi tôi ra đi, đã có quá nhiều điều thê thảm xảy ra cho tôi.

Tôi hãy còn nhớ những tên hải tặc, đôi khi tôi vẫn còn nằm mơ thấy chúng. Ngay hôm nay đây, tôi vẫn chẳng thể nào quên được. Tôi không thể biểu lộ lòng trìu mến. Tôi không thể nắm tay ai. Tôi không thể yêu đương lãng mạn được nữa.

Tôi mờ mịt trước tương lai. Tôi không rõ rồi đây tôi có sẽ tìm lại cái chết nữa hay không. Có ai biết trước được tương lai.

MELISSA PHẠM

"Lúc ấy tôi chỉ là đứa bé"

Rời Saigon tháng Tư năm 1975, chúng tôi đi thẳng sang Phi Luật Tân, ở đấy một đêm rồi sang Guam. Chúng tôi chỉ ở Guam vài ngày, rồi đi Fort Chaffee thuộc Tiểu bang Arkansas, và được một nhà thờ bảo trợ về Milwaukee, tiểu bang Wisconsin.

Cha tôi không nói được tiếng Anh, muốn nói gì với Mỹ phải có người thông dịch. Chỉ có chị tôi nói được tiếng Anh đôi chút.

Toàn thể gia đình tôi đến ở chen chúc trên gác thượng một căn nhà phụ của nhà thờ, phải trải nệm lên sàn mà ngủ. Sau đó người ta kiếm được cho chúng tôi một căn nhà ba phòng ngủ, một phòng tắm, nhưng gia đình chúng tôi đông, nên vẫn chật chội.

Trường học ở đây khác lạ, làm tôi rất sợ. Cả bốn anh chị em chúng tôi đều học một trường. Người ta thuê một thầy giáo Mỹ nói được tiếng Việt để dạy thêm chúng tôi mỗi ngày một giờ sau buổi trưa. Chỉ trừ giờ học này, còn chúng tôi vẫn học chung với các học trò khác. Chúng tôi học Anh ngữ khá mau. Đặc biệt chúng tôi rất giỏi toán vì môn này không đòi hỏi tiếng Anh nhiều.

Chúng tôi sống ở đấy được ba năm. Trong thời gian này tôi đã đổi trường đến ba lần, chúng tôi luôn luôn là những người Việt Nam duy nhất tại đây. Chỉ trong những dịp đặc biệt, người Việt trong vùng mới gặp gỡ được nhau. Chúng tôi đã tìm đến gặp gỡ nhau trong những dịp này.

Ở Chicago có một linh mục Việt Nam thường đến giúp đỡ chúng tôi. Cha tôi tìm được việc làm tại một hãng thợ hàn. Công việc này hơi khó cho cha tôi vì cha tôi chưa hề làm việc ấy bao giờ.

Cô tôi di chuyển đi Los Angeles. Một cô khác đi cùng tàu với chúng tôi đã đến Nebraska, rồi lại chuyển đi San Jose. Cô viết thư cho chúng tôi biết ở đấy khá hơn vì đông người Việt, có thể nương tựa nhau được. Ở Wisconsin cuộc sống chúng tôi khó khăn vì ai cũng phải có việc làm mới nuôi nổi gia đình, bọn trẻ con cũng phải vừa học vừa làm.

Vì vậy tất cả chúng tôi bèn quyết định đi Cali. Nhưng trước khi ra đi, chị lớn tôi lấy chồng, chị sang ở Texas, anh lớn tôi lấy vợ, ở lại Winsconsin. Còn những người khác trong gia đình đều đến Cali.

Khi tới San Jose, tôi học lớp Sáu. Qua năm sau thì vào Trung học Đệ Nhất Cấp. Tại đây khó hội nhập hơn. Sống ở vùng Trung Tây nước Mỹ, người ta khác. Còn ở Cali tôi thấy người ta có nhiều thành kiến hơn. Học cùng với nhau nhiều năm mà học sinh vẫn khó làm bạn và chia ra thành nhiều nhóm.

Đa số học sinh to lớn hơn tôi. Đôi khi chúng trêu chọc, nhái giọng nói, tiếng nói của tôi vì tôi là người Việt. Có lẽ chuyện ấy không đáng chi, nhưng lúc ít tuổi, trẻ con rất dễ tổn thương.

Các anh chị em tôi học ở những trường khác cũng để ý thấy như vậy. Đôi khi những người đi đường cũng hay nói những câu độc ác và nhái giọng nói chúng tôi.

Sau đó tôi lên trung học đệ nhất cấp. Các giáo sư đối xử với tôi rất tốt, tôi cũng đạt được nhiều kết quả tốt. Tôi trở thành thủ khoa của lớp. Trong những năm trung học đệ nhất cấp, tôi đã là học sinh đầu lớp. Hiện nay tôi đang theo học đại học, ngành kỹ sư điện toán.

Tôi mong ước một ngày kia sẽ lập gia đình, có hai đứa con. Tôi không muốn có một gia đình như cha mẹ tôi. Ở Mỹ này mà đông con thì tốn kém lắm. Có lẽ tôi sẽ thành hôn với một người Việt. Tôi thích thế vì có chung một văn hóa vẫn dễ thuận thảo với nhau hơn.

Hiện nay, tôi đang đứng giữa hai thế giới mà không dám chắc mình thuộc bên nào. Vấn đề là sự thông cảm và sự suy nghĩ. Đôi khi tôi thấy mình là kẻ lạ trong đám người Việt, và khi đứng trong đám người Mỹ, tôi cũng vẫn là kẻ lạ.

Tôi không có thể nói tiếng Việt thông thạo nữa. Nhưng vì các kinh nghiệm đã trải qua, tôi cũng không thực sự là người Mỹ. Các bạn tôi cũng cảm thấy như thế. Ngay trong giấc ngủ, tôi cũng đã mơ bằng cả hai thứ ngôn ngữ. Thế có lạ không?

Thỉnh thoảng tôi vẫn mơ về Việt Nam, vẫn nhớ đến các bạn hữu của tôi ở đấy. Tôi nhớ cảm giác trong những dịp đặc biệt: những ngày lễ Tết, những ngọn đèn, những cuộc thăm viếng nhà nhau. Tôi nhớ tất cả những thứ ấy.

Bấy giờ tôi hãy còn nhỏ lắm. Rất nhỏ. Khi ngắm nhìn tấm ảnh lúc tôi còn ở Việt Nam, gần như tôi không nhận ra được chính mình. Khi đến Mỹ, gần như tôi đã đến một thế giới khác, đã bỏ thế giới cũ lại đàng sau. Điều ấy thực khó khăn cho tôi bởi vì lúc ấy tôi chỉ là một đứa bé.

NGUYỄN MỘNG THẢO

"Lúc nào tôi cũng yêu mến Abraham Lincoln"

Rời Saigon, chúng tôi qua Guam, ở đấy vài tuần rồi sang Fort Chaffee. Cha tôi rời đây trước, có một nhà thờ bên Connecticut nhận bảo trợ cho chúng tôi. Cha tôi đi trước, kiếm được việc làm, những người bảo trợ cũng kiếm được cho chúng tôi một chỗ ở.

Các thày giáo ở Connecticut cứ lầm lẫn mãi về việc gọi tôi bằng tên chị tôi, gọi chị tôi bằng tên tôi. Họ sắp nhầm cả lớp cho tôi. Chúng tôi ở đây một năm. Trong trường, học trò đứa nào cũng tranh nhau làm bạn với chúng tôi. Chúng cãi cọ để được ngồi cùng bàn chúng tôi. Bọn nó thường đem cho tôi quà, các thứ đồ trang điểm, đủ thứ. Còn con bé tên là Tiffany thường hay vẽ hình mấy con ngựa tặng tôi.

Tôi có đến hai ngày sinh nhật, vì chúng tôi dùng cả âm lịch, chuyện ấy làm bọn trẻ Mỹ rối rắm chả hiểu gì. Tôi báo cho bọn trẻ trong trường biết cả hai ngày sinh nhật của tôi. Tôi thấy thực khó giảng cho chúng hiểu chuyện ấy.

Trong lớp, tôi luôn luôn dẫn đầu môn toán, thày giáo bắt tôi phải tiến chậm lại. Lúc ấy tôi không nói được tiếng Anh, nhưng có nói được tiếng Pháp, làm bọn trẻ trong lớp thán phục. Tiếng Anh hoàn toàn mù mịt. Nói chung, bấy giờ tôi phải dùng thủ hiệu, chỉ trỏ để thông cảm nhau.

Cô tôi đã dọn sang tiểu bang Washington. Tôi còn nhớ một buổi sáng kia cô chợt điện thoại cho chúng tôi, bảo con gái cô nghịch súng trong nhà, đã nổ cò trúng đạn. Bấy giờ, cô nói, mọi người đang ở trên lầu, bọn trẻ chơi đùa dưới nhà. Mấy con bé tìm được một khẩu súng vác ra chơi. Súng cướp cò, đạn bắn ngay đầu. Vào nhà thương nó hãy còn kêu khóc: "Má ơi, má ơi", nhưng em họ tôi chết trong nhà thương. Cô tôi điện thoại báo cho biết, và tôi nhớ là tôi đã kể cho cả lớp hay. Nhưng tôi phải dùng dấu tay, dùng cả tiếng Pháp lẫn tiếng Việt để kể câu

chuyện cho bọn bạn học. Và tôi đã khóc.

Tôi rất gần gũi với em họ tôi. Thực kỳ lạ là lúc điện thoại reo vào ba giờ sáng, khi mẹ tôi bốc máy trả lời thì tôi tỉnh dậy đi vào phòng mẹ.

Sau khi cô tôi điện thoại xong, mẹ tôi và tôi bước ra ngoài.

Đêm ấy trời có tuyết. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi thấy tuyết. Ngoài trời đêm rất sáng, vạn vật phủ mầu trắng trong đêm khuya. Lúc ấy trước lễ Giáng Sinh. Cái chết của em họ tôi đã làm tôi xúc động sâu xa.

Tôi nhớ đêm hôm ấy tôi đã khóc. Mẹ tôi cũng vậy. Vài tháng sau, vào mùa hè, chúng tôi dọn sang tiểu bang Washington. Từ Connecticut, chúng tôi lái một chiếc xe cũ kỹ mà cha tôi đã mua với giá năm chục Mỹ kim để đi băng nước Mỹ đến tiểu bang Washington. Cha tôi là thợ máy giỏi, ông đã bảo trì chiếc xe chạy khá tốt. Chúng tôi đi băng qua nước Mỹ với chiếc xe Oldsmobile này, ba người ngồi hàng ghế trước, tất cả số còn lại ngồi sau.

Trong chuyến đi, chúng tôi đã thấy biết bao công viên và những đài kỷ niệm danh tiếng của nước Mỹ. Chúng tôi đã được nhìn thấy núi Rushmore với tượng Abraham Lincoln trên ấy. Lúc nào tôi cũng yêu mến Abraham Lincoln.

Phải mất cả tháng trường, chúng tôi mới đi băng hết nước Mỹ, chúng tôi cũng học hỏi được nhiều. Trong chuyến đi này, chúng tôi ghé lại nhà bạn quen, ngụ tại các nhà trọ hoặc những trạm nghỉ chân dọc theo xa lộ. Chuyến đi này cũng là một cuộc phiêu lưu lớn, chúng tôi đều thích thú.

Sau đó chúng tôi đến viếng mộ em họ tôi ở tiểu bang Washington. Tôi còn nhớ cảm giác của tôi là tức giận bực bội. Tại sao để súng trong nhà làm gì? Tại sao em tôi lại chết tức tưởi ở đất Mỹ sau tất cả những gì chúng tôi phải trải qua tại Việt Nam?

Nhưng tôi cũng không để cho mình vương vấn mãi chuyện ấy, bởi lẽ, nếu thế thì lòng tôi cũng tan nát. Tôi biết, nên tôi không dám luẩn quẩn mãi với cái chết của em họ tôi.

Trong nghĩa địa có trồng một hàng cây với cành lá phủ đầy những hạt nhỏ. Tôi nhặt một hạt cây rồi giữ lấy. Tôi không biết tại sao tôi lại giữ cái hạt ấy.

Chúng tôi dọn đi Seattle. Một người dì tôi đã kết hôn với người Mỹ, một người Mỹ da trắng. Cha tôi cho rằng việc ấy có thể gây ra ảnh hưởng xấu. Cha tôi làm việc với Mỹ, nói tiếng Mỹ, sinh hoạt với họ cũng suông sẻ, nhưng cha tôi lại không muốn ai trong gia đình tôi lấy Mỹ cả. Tôi nghĩ chuyện ấy thực kỳ cục.

Ở Seattle có nhiều người Á Châu hơn ở Connecticut. Lúc ấy tôi vẫn còn phải học E.S.L.[1] Nhưng rồi tôi bắt đầu học khá hơn. Tôi vẫn cứ phải đóng vai học trò đầu lớp, từ khi ở Việt Nam, tôi vẫn đã như thế.

Tôi ở tiểu bang Washington từ khi học lớp Ba cho đến lớp Bảy. Sau đó vì cha tôi có nhiều bạn ở dưới vùng Cali này, và vì ông đã tìm được việc ở đây, chúng tôi bèn dọn cả xuống. Nói thế này thì tôi cảm thấy không tốt, nhưng ở đây đông người Việt quá. Tôi cảm thấy có lẽ không nên nói như thế, nhưng tôi tự hỏi họ là ai. Họ là những kẻ phản bội hay họ là ai? Đông người Việt Nam quá.[2]

Tôi mong có dịp trở về thăm Việt Nam. Tôi có vấn đề dằng co về nhân thân. Đôi khi, tôi quên bẵng mình là người Việt Nam. Đến khi soi gương, mới nghĩ: "Ô! Ô! Ngươi là người Việt mà, Thảo ơi. Đừng quên thế nhé". Chuyện ấy thực là gay. Vào những kỳ Thế Vận Hội hoặc vào những dịp mùng 4 tháng Bẩy[3], tôi hoàn toàn cảm thấy mình là người Mỹ. Tôi đâm ra thắc mắc.

(1) English for second language: Anh văn, sinh ngữ thứ hai.

(2) Nguyên văn đoạn này là "I feel bad for saying it, but there are too

Nếu Việt Nam có tham dự Thế Vận Hội thì tôi vẫn ủng hộ Hoa Kỳ. Xứ sở này, đất nước này giờ đây chính là xứ sở tôi, đất nước tôi. Tôi nghĩ có lẽ chính vì thế mà tôi không muốn quanh quẩn trong đám người Việt Nam đông đảo nữa. Tôi không nằm mơ thấy Việt Nam. Nhìn hình ảnh Việt Nam, tôi không thể nhớ gì. Tôi có nhớ đôi điều, nhưng ít lắm, không thực rõ các chi tiết. Những anh chị lớn nhớ nhiều hơn.

Tôi vẫn bực bội về việc người ta dán nhãn hiệu liệt tôi vào loại người nào. Với Mỹ trắng, tôi chẳng hợp gì, mà với Việt Nam cũng không. Ở Tiểu bang Washington, bạn tôi đều là Mỹ trắng. Khi thông thạo tiếng Anh rồi là tôi ăn khớp vào với các bạn một cách rất tốt đẹp. Nếu người ta nghe chúng tôi nói nhưng không nhìn thấy chúng tôi, người ta đều tưởng chúng tôi là Mỹ trắng. Nhưng người ta vẫn khó chấp nhận rằng bây giờ thực sự chúng tôi chính là người Mỹ.

Chị lớn tôi hiện sống ở San Francisco. Chị là một nghệ sĩ. Chị rất có tinh thần sáng tạo. Hiện chị đang viết một quyển sách. Tuy nhiên, tôi phải tránh nói chuyện với chị. Ông hiểu không, chị ấy đang sống chung với người bạn trai của chị. Cha tôi đã từ chị, không nhắc đến tên chị nữa.

Đôi khi tôi lâm vào tình trạng ưu uất tinh thần. Chuyện ấy bắt nguồn từ gia đình. Tôi không khá trong việc đương đầu với các áp lực khủng hoảng. Chị tôi đã đặt cha mẹ tôi vào những nỗi khó khăn, tôi bực bội với chuyện ấy. Tôi thường bỏ đi chơi, tôi có nhiều bạn trai hơn là bạn gái. Đủ mọi quốc tịch.

Tôi thích trẻ con, nhưng chỉ muốn có con sau khi đã thành tựu sự nghiệp của tôi. Sau đó mới tính chuyện mình muốn gì.

many Vietnamese here. I feel like I shouldn't say it. But I wonder who they are. Are they traitors, or who are they? There are so many of them".

(3) Lễ Độc Lập Hoa Kỳ.

Tôi đang phải theo học đại học, nhưng tôi tự trả lấy học phí bằng nghề thư ký. Ở nhà, cũng như những đứa con khác trong gia đình, tôi không phải trả tiền thuê nhà hay tiền ăn. Nhưng tôi có trách nhiệm phải coi sóc mấy đứa em trai, em gái.

Tôi luôn luôn mơ ước có một căn nhà bếp thật rộng để nấu ăn. Nhưng tôi cũng luôn luôn e ngại cha tôi không thích những món ăn tôi nấu . Tôi yêu cha tôi bằng tất cả tim tôi. Nhưng tôi ghét cay ghét đắng những quan điểm của ông. Cái ghét này cũng gần ngang với lòng yêu thương ông. Tôi hiểu về phía ông, quá khứ của ông. Nhưng cùng một lúc tôi tin rằng cha tôi cũng cần phải hiểu về phía của tôi và của chị tôi. Phía của chúng tôi, của cuộc đời chúng tôi. Chúng tôi không còn sống ở Việt Nam nữa, nhưng hình như cha tôi không nhận thức được những điều như thế.

Trong nhà, chúng tôi thường không nói năng gì. Tôi là người duy nhất hay nói chuyện trong gia đình. Tôi nói, nhưng cha tôi thì không. Khi ông cáu kỉnh, bẳn gắt, ông kêu tôi đi vào trong buồng. Mỗi khi có vấn đề, hoặc mỗi khi các anh chị em tôi muốn gì, thì cuối cùng chính tôi là người phải hỏi cha mẹ tôi và phải lãnh chịu hết mọi lời trách móc.

Gần đây, tôi muốn dọn ra ở riêng. Cha tôi bảo: " Nếu mày mà lấy Mỹ trắng thì tao từ mày". Và mẹ tôi lên tiếng: "Đấy, tất cả tụi bay nghe rõ chưa?" Tôi hiểu lý do tại sao cha tôi nói thế, nhưng điều ấy vẫn làm cho tôi thương tổn. Tất nhiên, nếu bọn tôi đứa nào cũng lấy Mỹ thì chúng tôi sẽ mất mát một cái gì.

Tuy nhiên có những chuyện cha tôi chẳng bao giờ hiểu được.

MẠC THÚY VÂN

"Nửa Mỹ nửa ta"

Tôi sinh năm 1967 ở Saigon. Cha tôi là người Mỹ. Em gái tôi

mười lăm tuổi, khác cha. Mẹ tôi không bao giờ kết hôn với cha tôi cả. Mẹ tôi giúp ông bà ngoại tôi mở một tiệm ăn ở Saigon. Còn ông bà ngoại tôi mở một tiệm ăn nhỏ dưới miệt vườn. Cha tôi rời Việt Nam năm 1973 rồi ông trở lại yêu cầu mẹ tôi sang Mỹ với ông, nhưng mẹ tôi không chịu. Năm 1975 cha tôi viết thư một lần nữa yêu cầu mẹ tôi sang Mỹ. Bà vẫn từ chối, do đó cha tôi lại viết thư sang bảo như thế ông sẽ lập gia đình với người khác. Hiện nay ông đã có gia đình khác.

Tôi sống ở Saigon cho đến 1975 thì dọn xuống miệt vườn. Tôi ở tại một làng giữa Mỹ Tho, Bến Tre, đi học ở đấy. Nhiều người hay nhìn tôi vì trông tôi khác lạ. Tôi lai Mỹ. Người ta không có cảm tình chuyện đó.

Tôi sống ở đấy đến năm 1979 thì rời Việt Nam. Lúc bấy giờ cô chú tôi với hai người con trai muốn ra khỏi nước, chúng tôi đến thăm trước khi gia đình cô chú tôi đi. Hôm ấy ông bà ngoại tôi khuyên là nên cho tôi đi, vì ở Mỹ tôi sẽ có tương lai hơn. Vì thế mẹ tôi quyết định gửi tôi đi.

Chúng tôi vượt biên bằng một chuyến tàu lớn tại Mỹ Tho, lênh đênh trên tàu tám ngày đêm. Đến được Mã Lai thì họ bắn, không cho vào. Vài người trên tàu bị thương, vì thế chủ tàu năn nỉ là chỉ cần xin nước uống thôi. Họ cho chúng tôi nước, và chúng tôi đến được Nam Dương.

Tôi đổ bệnh suốt chuyến đi. Lúc ấy tôi quá nhỏ để ý thức những việc đang xảy ra. Ở Việt Nam tôi được sung sướng nhưng tôi không nghĩ rằng tôi sẽ có một tương lai khả quan. Cuối tuần nào ở trường chúng tôi cũng phải đi lao động. Tôi chẳng học được bao nhiêu. Một vài số điểm trong lớp là tùy thuộc vào việc có lao động tích cực hay không.

Ở Nam Dương tôi đã đổi chỗ đến ba lần. Chỗ đầu tiên là một vùng hoang địa, không bóng người nào khác ngoài chúng tôi.

Chúng tôi phải dùng thuyền đi lấy nước. Vài người giàu có đem theo vàng lúc rời Việt Nam, họ dùng tiền để mua đồ ăn quanh vùng trong lúc ở Nam Dương. Còn chúng tôi phải thuê thuyền sang đảo khác mua đồ ăn.

Rồi chúng tôi lại đến một trại khác, nơi đây có người Mỹ giúp. Họ chuyển chúng tôi đến đây. Chúng tôi ở trong trại thứ hai này một năm, nhiều người đã bỏ mạng tại đây. Gần như mỗi ngày đều có người chết vì nước bẩn. Muỗi mòng cũng làm người ta phát bệnh.

Tôi có hai người anh chị họ ở Mỹ. Tôi viết thư nhờ, nên họ đã bảo trợ cho chúng tôi sang Mỹ. Tôi không có ai khác bảo trợ cả. Tôi đến San Francisco năm 1981. Lúc ấy không nói được tiếng Anh. Tôi vui mừng, nhưng rất sợ hãi vì chung quanh toàn người da trắng. Tôi không biết rồi đây sẽ làm gì ở Mỹ.

Tôi sống với những người bà con trong một căn nhà. Tôi bắt đầu học lớp Bảy, nhưng vì không nói được tiếng Anh nên phải theo học chương trình E.S.L, chương trình Anh ngữ dành cho người không nói tiếng Anh. Trong năm ấy tôi gắng học, bắt đầu có tiến bộ. Sau một năm, tôi có thể nói chuyện kha khá bằng tiếng Anh.

Tôi học Trung học Đệ Nhất Cấp, rồi vào trường Trung học Independence ở San Jose. Tại đây tôi được điểm trung bình 3.3. Hiện nay tôi đang theo học kế toán Thương Mại tại Đại học San Jose. Tôi muốn vào ngành Thương mại ở Hoa Kỳ. Hiện tôi làm việc tại một cửa tiệm để lấy tiền trả học phí cho xong chương trình đại học.

Tôi là một người Việt Nam.

Tôi là người Việt, bởi vì tôi đã lớn lên như một người Việt. Về phương diện văn hoá, văn hóa Việt Nam là văn hoá của tôi. Khi mới gặp nhau, người ta thường hỏi có phải tôi "nửa Mỹ nửa ta"

không! Họ biết tôi lai.

Sẽ có ngày tôi lấy chồng, có hai đứa con. Ở Mỹ này mà có nhiều con hơn số đó thì tốn kém hết sức.

Khi còn nhỏ đã có lần tôi mong mỏi được gặp cha tôi. Nhưng nay tôi không còn tò mò gì về cha tôi nữa. Tôi biết ông đã có gia đình khác.

Nếu tôi đến gặp ông là chỉ đem phiền phức đến cho ông. Tốt hơn hết đừng gặp. Vì thế tôi nghĩ tôi sẽ mãi mãi không bao giờ tìm cha tôi cả.

NGUYỄN THỊ KIM ANH

"Cố quên những đau thương"

Vào hôm sau ngày Saigon mất, em gái tôi và tôi ra Vũng Tàu cố tìm đường vượt biên. Chúng tôi ăn mặc như nông dân: bà ba đen, đội nón lá, trả mỗi người 15.000 đồng để lên một chiếc tàu nhỏ ra đi. Nhưng chỉ mới chừng một cây số thì tàu tuần bắt được, mang chúng tôi về lại. Họ nhốt chúng tôi vào khu đất trống cạnh một trường học một đêm. Chúng tôi cười cợt vì lẽ chúng tôi nói láo với họ, bảo chúng tôi đi lánh nạn trong lúc đánh nhau, bây giờ đang muốn trở về làng để bắt đầu một cuộc sống mới, vân vân. Lúc ấy mới một hôm sau ngày họ chiếm, do đó họ chưa có chính sách đối xử với những người vượt biên, vì vậy họ chỉ nhốt chúng tôi có một đêm. Suốt đêm ấy, chúng tôi chuyện trò, chẳng sợ hãi gì. Hôm sau họ cho ít bắp rồi thả chúng tôi ra.

Chúng tôi kiếm xe đò về lại Saigon, tiền nong hết sạch, mà vẫn còn kẹt lại Việt Nam. Đó là chuyến đầu. Mãi đến chuyến thứ sáu tôi mới đi nổi. Chuyến ấy tôi phải giả dạng làm người Hoa, đi vào tháng Bẩy năm 1979.

Trở về lại Saigon, mọi người đang chạy nhốn nháo. Đường phố đầy người. Từ hôm ấy, chúng tôi bắt đầu thấy rất nhiều

lính Bắc Việt đi trên đường phố.

Các trường học mở lại. Họ yêu cầu tất cả giáo sư đến một trường để học tập chính sách mới, lề lối mới, giáo trình mới. Chúng tôi phải học hết hai mươi ngày. Sau đó họ cho một giấy chứng nhận chúng tôi đã hoàn tất khóa học. Ngày nào cũng phải viết những bài về các đề tài, ví dụ "Tại sao chúng tôi yêu bác Hồ", toàn những thứ láo toét như vậy. Thuyết trình viên gồm cả người Bắc lẫn người Nam. Họ nói về chủ nghiã Cộng sản, về việc làm thế nào họ đã thắng cuộc chiến. Họ kết án chính quyền Mỹ tàn phá đất nước. Chúng tôi cứ thế chép, trình bày ngay ngắn, đẹp đẽ, rồi nạp bài. Nếu cứ viết y những gì họ nói, đồng ý trăm phần trăm là có điểm tối đa.

Chúng tôi đã tham dự khóa đầu tiên với khoảng năm sáu trăm giáo sư trong vùng. Và khi chỉ có bạn bè với nhau, chúng tôi thường nói chuyện thành thật. Cho nên mỗi khi thấy người ta chuyện trò thành từng nhóm, họ cho người ngồi xen vào, các cuộc bàn bạc lại phải đổi hướng, hoặc ngưng ngay lại. Họ cố kiểm soát tất cả, đặc biệt những cuộc bàn bạc riêng tư. Họ cho như thế là nguy hiểm, bởi vì họ không biết người ta nói gì.

Nhà trường bắt đầu niên học mới vào tháng Bảy 1975. Vì không có người thay thế, họ phải cho lưu dụng các nhân viên hành chánh cũ, nhưng tại mỗi trường, họ đều đưa các đảng viên đến làm trưởng nhóm. Họ chia nhà trường thành các nhóm nghiên cứu xã hội, nhóm sinh ngữ và nhóm khoa học. Trưởng nhóm đều phải là đảng viên. Tại một số trường, có khi họ chọn những người mà họ cho rằng có khả năng làm Thủ trưởng tốt của đảng. Tôi là người được chọn làm trưởng nhóm ngoại ngữ. Vì họ không có ai khác, và vì tôi đã viết những bài học tập đúng ý họ nên họ đã chọn tôi.

Nhóm tôi có chín người, ba người dạy Pháp văn, Anh văn,

mấy người kia dạy Văn chương và khoa học xã hội. Chúng tôi đã quen nhau từ hai, ba năm. Mỗi tuần chúng tôi họp một lần. Một trưởng nhóm khác cũng tới tham dự thảo luận, nhưng cứ mỗi lần anh ta ra khỏi phòng, tức khắc chúng tôi bàn chuyện vượt biên, tìm cách ra đi.

Chúng tôi còn thuyết phục được cả một đảng viên trẻ tuổi rằng đảng Cộng sản không tốt đẹp gì, cô ta cũng muốn đi. Sau này, khi tôi đã đi khỏi nước, cô ấy vẫn còn viết thư sang cho tôi. Cô ấy đã đến nhà tôi, hỏi em tôi địa chỉ để viết thư cho tôi. Cô cho biết vì cha cô là một đảng viên kỳ cựu nhiều tuổi đảng nên cô đã gia nhập đảng. Nhờ cha mà cô được đãi ngộ tử tế, có mức sống khá ở ngoài Bắc, nhưng khi vào Nam làm việc với chúng tôi, cô rất có cảm tình với chúng tôi. Cô biết gia đình tôi đã rời Saigon đi năm 1975, cô biết chúng tôi cũng sửa soạn đi, nhưng cô vẫn bảo vệ cho chúng tôi, kể cả phải nói dối để che chở chúng tôi.

Ngày tôi đi không thoát, tôi đã bảo cô ấy là tôi đi thăm cha mẹ tôi. Nếu có ai hỏi thì cô sẽ chống đỡ hộ, bởi vì cô thừa biết cha mẹ tôi đã ra đi rồi. Ông có thấy không, rất nhiều người tưởng tôi sẽ trở thành đảng viên. Tôi đã cố làm bạn với cô ấy, bởi vì cô có thể bao bọc cho tôi nếu có chuyện xảy ra.

Vào tháng mười một 1975, tôi đi lần nữa. Tôi viết cho cô một miếng giấy bảo là tôi đi thăm cha mẹ. Sau mười ngày nghỉ dậy, nếu tôi không trở lại thì nhờ cô tìm cớ nói hộ tôi. Nhờ thế, cô ấy đã bảo là tôi đi thăm cha mẹ. Nhưng sau ba, bốn ngày, đi không được, tôi trở lại, cô chỉ nhoẻn cười. Cô luôn luôn che chở cho tôi, cô ấy tốt hết sức.

Lần nào ra đi, tôi cũng mất hết tiền bạc. Lần thứ hai ra Nha Trang tới một người bạn, người ta bảo năm giờ thì đến một điểm hẹn để ra đi. Chúng tôi tụ tập đến chỗ chờ xe lam. Cứ thế

đợi. Năm giờ. Năm giờ rưỡi. Sáu giờ. Sáu giờ rưỡi. Rồi bảy giờ. Bảy giờ rưỡi. Chẳng một bóng ma nào đến đón. Họ ẫm hết tiền nong, bỏ chúng tôi lại.

Cuối năm 1975, cô tôi từ Bắc vào. Bà ở lại ngoài Bắc từ khi chúng tôi di cư vào Nam, lúc ấy tôi hãy còn nhỏ quá nên chẳng nhớ gì về cô tôi cả. Cô tôi lễ mễ mang vào Nam nào là… gạo, vài quả trứng, mấy món lặt vặt, vì cô tôi nghe nói người trong Saigon nghèo lắm, cô muốn giúp đỡ chúng tôi. Chú tôi cũng vào cùng với cô. Chú kể rằng chú nghe nói miền Nam nghèo đói lắm nên miền Bắc cần phải chống Mỹ để cứu miền Nam. Đấy chính vì sao mà người miền Bắc đã có một niềm tin rất mãnh liệt để nỗ lực cứu nguy cho anh chị em miền Nam.

Trong những ngày ấy Cộng sản liên tục đổi tiền, tôi cũng chẳng biết vì sao. Sau hai lần đổi tiền, khối người tự tử vì không đủ tiền mà sống-trong đó có một vài người giàu có, đặc biệt là người Hoa. Lúc ấy nếu có vàng thì còn giấu được, đó là lý do tại sao mọi người đều muốn giữ vàng. Tiền thì tiếp tục trở thành đống giấy lộn.

Đối với người Hoa, Cộng sản cho đi rất dễ, trước hết là vì tiền, thứ hai để tránh các vấn đề với Trung Quốc. Họ không muốn có người Hoa ở Việt Nam.

Vì vậy tôi đi học tiếng Hoa, kiếm vài bộ quần áo Tàu, em gái tôi cũng thế. Sau đó chúng tôi trả tiền kiếm đường xuống dưới miệt đồng bằng tìm tàu đi Mã Lai. Chuyến đi hết ba ngày bốn đêm.

Trên đường sang Mã Lai chúng tôi bị hải tặc Thái Lan chặn cướp tất cả sáu lần. Đến được Mã Lai chúng tôi mất hết, chỉ còn lại mạng sống thôi.

Lần đầu tiên thấy cướp Thái Lan, chúng tôi cứ ngỡ tàu ngoại quốc giải cứu, ai nấy đều nhảy lên la mừng, tưởng bình yên thoát nạn, nhưng đến khi chiếu ống nhòm nhìn thấy cờ, chúng

tôi mới biết là có chuyện.

Vài người trên tàu đã có kinh nghiệm với bọn hải tặc vội bảo đàn bà thay quần áo, lấy than bôi nhọ mặt mày, thân hình, làm cho xấu xí đi. Chúng tôi vội làm ngay, lấy quần áo đàn ông mặc vào, bôi nhem nhuốc thân hình. Chúng tôi có đủ thì giờ bởi vì chiếc tàu chúng tôi nhìn thấy hãy còn xa lắm.

Trong chuyến đầu bị chặn, tài công bị hải tặc Thái Lan đánh gần chết. Khi chúng tới hỏi vàng đâu, thay vì cứ nói "chúng tôi không có vàng", anh ta lại bảo chúng tôi phải dùng vàng để mua xăng, mua dầu. Chúng bèn đổ hết xăng dầu ra cho cạn đáy mà tìm. Không thấy vàng, chúng đánh tài công thậm tệ, chúng định giết anh ta. Chúng đè anh nằm sấp mặt lên sàn tàu, rồi trước mặt chúng tôi, bọn chúng đứng trên người anh, nhảy dọng lên dọng xuống lên lưng, lên chân, lên đầu anh.

Lần thứ sáu bị chận thì không có chuyện gì tệ hại lắm, vì lẽ khi chúng đến thì tất cả chúng tôi đã mất sạch hết rồi, manh áo cũng không còn. Những bọn trước đã lấy hết, rồi để lại cho ít gạo, nước mắm. Bọn cuối cùng đến, thấy chẳng còn gì lấy được, bèn cho chúng tôi ít cá, ít sữa cho trẻ con rồi kéo cả tàu chúng tôi sang Mã Lai. Bọn cướp tử tế, tôi nghĩ thế.

Ngay từ sau khi gặp bọn hải tặc thứ nhất, chúng tôi đã hết xăng nhớt, tài công thì bất tỉnh, tàu chúng tôi cứ thế nổi trôi. Chúng tôi kinh hoàng vì lúc ấy ban đêm, không có chút ánh sáng. Bọn chúng đã vứt cả hải bàn của chúng tôi xuống biển. Ai nấy đều chắc mẩm sẽ không thoát khỏi tử thần.

Một hôm, thấy có mấy chiếc tàu chạy qua, chúng tôi vội giương cờ lên, phất nữa, nhưng không tàu nào dừng. Sáng hôm sau, lại thấy một tàu nữa chạy lại. Tàu hải tặc, chúng lại cướp nữa. Bọn này rất trẻ, tôi đoán chỉ chừng 16, 17 tuổi. Bọn chúng cạo đầu nhẵn thín, mặt bôi trắng. Bọn chúng đều vác một con dao

dài, chúng dí dao vào cổ từng người để hỏi tiền. Bọn chúng chỉ biết vài ba chữ Việt như: Tiền, đô la, vàng, đồng hồ. Chừng ấy chữ. Ai nấy sợ thất thần. Không ai có thể biết chúng sẽ làm gì.

Khi tới Mã Lai, chúng tôi thấy một chiếc tàu nhỏ, vài người Việt Nam đang đánh cá. Nhưng họ mặc những chiếc áo sặc sỡ do hội Hồng Thập Tự phát cho, vài người đã ở đây đến hai, ba năm, nên nước da đen thẫm. Khi thấy hai chiếc tàu đánh cá ấy tất cả chúng tôi cứ đinh ninh là người Mã, sợ họ cũng làm như bọn Thái, nên vội bảo tài công ra sức chạy. Mấy người Việt đuổi theo, la lên: "Lại đây nè! Lại đây nè!". Cuối cùng mới nghe ra người Việt mà ngừng lại.

Họ chỉ cho chúng tôi đi thẳng vào khu tỵ nạn. Nhưng họ dặn khi đến thì phải tự đánh chìm tàu, kẻo người Mã cũng bắt chúng tôi đi nữa.

Chúng tôi làm đúng lời dặn, rồi nhảy cả xuống biển, Vài người nhảy xuống dùng búa phá thủng đáy cho chìm tàu, còn chúng tôi chạy băng qua bãi biển, vào trong trại mà núp.

Một nhóm người Đức tiến tới, hỏi xuất xứ của chúng tôi. Họ yêu cầu chúng tôi leo lên lại cái tàu thủng đáy, rồi nhảy xuống để cho họ quay phim.

Chúng tôi cười. Không tin nổi. Họ muốn chúng tôi lại bơi ra tàu rồi nhảy xuống bơi vào bờ để họ làm phim. Thật lạ quá, nhưng chúng tôi vẫn làm, chúng tôi phải ở lại cho được.

Thế đấy. Giây phút đầu tiên của tự do là làm tài tử đóng phim. Và đúng vào lúc chúng tôi cố quên tất cả những chuyện đau thương đã xảy ra cho chúng tôi, bởi vì chúng tôi biết giờ đây chúng tôi đã được tự do.

NGUYỄN SƠN
"Ra đi và quên lãng"

Tôi nảy ý tưởng đi Mỹ từ năm mới mười hai tuổi. Ngay từ những năm chiến tranh, tôi đã tò mò muốn đi Mỹ. Nhiều người bạn của tôi cũng thế . Nhưng lúc ấy tôi hãy còn ít tuổi quá, làm sao đạt được mục đích. Trong thời chiến, các bạn tôi và tôi cũng đã bàn nhau về chuyện sang Mỹ, mong ngay cả đến chuyện bỏ miền Bắc vào Nam. Ở miền Bắc lúc nào cũng phải lo bom đạn, lúc nào cũng phải lo giữ cho mạng sống an toàn.

Lúc ấy chúng tôi còn trẻ, chẳng có kế hoạch, chẳng có phương hướng, cũng không rõ nếu khi vào Nam thì sẽ bị đối xử ra sao. Chúng tôi không biết nếu vượt tuyến vào Nam có bị kết án hay không. Chúng tôi không muốn bị bỏ tù trong Nam, chỉ vì đã vào từ miền Bắc. Nhưng tất nhiên trong lúc chiến tranh, việc ấy chẳng thể nào thực hiện được.

Tôi bị gọi nhập ngũ đánh Trung Quốc và Campuchia. Sau bảy tháng trong bộ đội, tôi đào ngũ trở về Hà Nội. Lúc ấy mẹ tôi bảo bây giờ tốt nhất tôi nên học lái tàu. Vì thế tôi theo học một khoá điều khiển tàu chạy sông ở miền Bắc. Khi theo học lớp này, các bạn tôi hỏi có phải tôi đang tính đi trốn không? Tôi bảo phải. Sau đấy chúng tôi chung nhau tiền mua một chiếc tàu.

Rồi vào khoảng từ 1979 đến 1980, chính phủ trục xuất người Việt gốc Hoa. Nghe trên đài, chúng tôi hiểu bây giờ Liên Hiệp Quốc đã chú ý đến vấn đề tỵ nạn rồi.

Tôi đi với em trai và em gái tôi. Sau khi bị chặn xét tại Cảng Hải Phòng, tôi lái tàu đi đường sông ra biển, cũng nhiều người khác nữa đi theo. Lúc ấy trên tàu có tất cả năm mươi người.

Như thế chúng tôi đã đưa tàu đi từ Hà Nội đến Hồng Kông. Quyết định của chúng tôi là ra đi và quên lãng, chúng tôi sẽ không bao giờ quay trở về Hà Nội nữa. Bằng hành động ra đi, chúng tôi đã bày tỏ thái độ từ chối cái xã hội mà chúng tôi đã sống, để làm lại cuộc đời của chính chúng tôi, tại một nơi nào

khác. Chúng tôi cũng chấp nhận luôn cái sống lẫn cái chết. Nếu sống sót được thì cũng chẳng bao giờ quay về Hà Nội, vì quay về có nghiã là tù đày hoặc chỉ sống một cuộc đời u ám. Người ta sẽ không bao giờ quên, không bao giờ tha thứ việc chúng tôi trốn chạy.

Vì nghĩ chuyện đi biển vẫn chẳng nguy hiểm bằng chuyện xảy ra nếu không thoát, nên chúng tôi đều có tư tưởng hết sức tích cực. Chúng tôi nghĩ chúng tôi sẽ sống. Và rồi sẽ có thể xây dựng được một tương lai tốt đẹp hơn cho bản thân chúng tôi, cho con cái chúng tôi tại một đất nước tự do.

Khi đến Hồng Kông, chúng tôi được đối xử rất tử tế. Chúng tôi được phép lựa chọn quốc gia định cư mà chúng tôi mong muốn.

Nhiều người ở miền Bắc có cùng một cảm giác như tôi, đều muốn làm những chuyện như tôi thực hiện. Trong suốt những năm chiến tranh, chúng tôi đều đã chịu chung những điều kiện của cuộc sống kéo lê. Lúc ấy đi ngược dòng chắc chắn chỉ có chết. Cho nên tôi phải đợi đến khi cuộc chiến đã xong.

Nếu tôi ở lại Hà Nội, cuộc đời tôi hẳn sẽ khác cuộc đời bây giờ ở Mỹ. Thứ nhất, có lẽ tôi đã lấy vợ đẻ con. Bây giờ tôi vẫn một thân một mình. Thứ hai, chắc tóc tôi không đến nỗi bạc như bây giờ, vì ở đất Mỹ này tôi phải lo âu nhiều quá. Ở lại Việt Nam có lẽ cuộc đời tôi ổn định hơn.

Hiện nay tôi lo lắng quá. Tôi mất việc, thất nghiệp, phải ở nhờ bạn bè và em gái tôi. Đôi khi, tôi nghĩ có lẽ tôi nên trở về Việt Nam. Nhưng không. Không. Đùa thế thôi. Thỉnh thoảng chúng tôi lại đùa. Đúng ra, đêm hôm nghĩ ngợi, tôi vẫn thường cân nhắc chuyện này. Tôi vẫn luôn luôn có cùng một câu trả lời cho câu hỏi này: Rời khỏi nước ra đi, ấy là một quyết định đúng. Tôi luôn luôn tự nhủ, ngẫm cho cùng, tôi đã hành động đúng. Tôi không có gì phải tiếc cả, thật đấy.

Ở đây đầu óc tôi mở mang, tôi luôn luôn học hỏi. Tôi cảm thấy tôi phát triển về phương diện trí thức, tôi vui thích về điều này. Tôi được gặp gỡ trao đổi với đủ hạng người với những tư tưởng khác nhau. Ở đây không ai sợ hãi ghê gớm gì. Tôi cũng lấy làm vui thích về điều này.

Tôi đã làm một quyết định đúng khi bỏ nước ra đi, những gì tôi đã phải chọn là những gì tôi đã muốn. Đến đây thì sự lựa chọn ấy cũng xứng đáng.

Ngày đi khỏi Việt Nam, tôi đã ra đi với tư tưởng dứt khoát. Tôi muốn đi càng nhanh càng tốt.

Nhưng khi tàu vừa ra hải phận quốc tế, khi những cơn sóng mạnh vỗ mạn tàu thì chúng tôi đã bắt đầu thấy lòng bứt rứt không yên. Chỉ mới đi bảy, tám tiếng đồng hồ, đã thấy thôi thúc, muốn quay tàu về. Chúng tôi nhớ đất nước, nhớ cửa, nhớ nhà. Ý thức được những gì đã làm, chúng tôi bắt đầu bật khóc. Tất cả chúng tôi đều quay nhìn lại Việt Nam mà khóc.

Tôi ra đi chỉ một bộ quần áo trên người. Tôi biết cuộc đời rồi sẽ không dễ dàng, rồi sẽ đầy khó khăn trở ngại, phải đổi máu, mồ hôi, nước mắt lấy sự sống, nhưng chúng tôi vẫn muốn hướng tới mà đi. Và khi đã ra tới hải phận an toàn, lại muốn quay về. Chúng tôi ai cũng khóc.

Giờ đây không ngày nào, đêm nào trôi qua mà tôi không nhớ nghĩ về Việt Nam. Trong trí nhớ, tôi nhìn thấy người trong gia đình, các họ hàng thân thích, hàng xóm láng giềng, cha mẹ đẻ ra tôi. Tôi khắc khoải nhớ đến mọi thứ, từ cái cây đến những góc nhà. Đất nước Việt Nam ở trọn vẹn trong tôi, trong ý nghĩ tôi. Nhưng xin ông phải hiểu cho, tôi đã sống hai mươi lăm năm trong cuộc đời ở đất nước Việt Nam. Đấy là nơi tôi lớn lên, nơi chứa đựng biết bao ngọt bùi thời thơ ấu, đấy là nơi tôi trưởng thành. Tôi đã sống ở nơi ấy một phần tư thế kỷ, đã tràn

ngập biết bao ký ức. Tôi không thể ném bỏ tất cả. Những ký ức và dĩ vãng ấy lúc nào cũng ở trong tôi.

Quay về với thực tế đất Mỹ này, tôi quả muốn được học hành. Nhưng trí óc nhớ nhung và đầy hình ảnh Việt Nam, tôi không học nổi, tôi không học thêm được nữa. Những điều thầy giảng chui vào tai này lọt sang tai kia. Tôi chỉ nhớ được đôi điều thông thường người ta cần biết để sinh sống ở đây, còn ngoại giả những điều khác, chẳng có gì lưu lại được vì trí óc tôi đầy ắp Việt Nam.

Ngày đầu tiên đến định cư tại Mỹ tôi đã quyết định phải hội nhập, phải thích nghi, phải chấp nhận cuộc sống này. Nhưng rồi cũng lại lan man nghĩ ngợi về Việt Nam. Mỗi ngày tám giờ làm việc thì chỉ nghĩ đến việc làm, nhưng sau giờ làm, lại nghĩ đến gia đình, đất nước. Xong bữa cơm, bật cái truyền hình lên xem thì không hiểu hết vì tôi không giỏi sinh ngữ lắm. Thế là mỗi đêm trí óc lại trôi giạt về Việt Nam. Cuối tuần, tụ họp với bạn bè, lại nói chuyện quê hương đất nước Việt Nam. Đề tài ấy lúc nào cũng quanh quẩn bên tôi. Nếu không có người Việt mà chỉ giao thiệp với Mỹ thì có lẽ cũng bớt cảm giác Việt Nam. Nhưng ở đây, chung quanh tôi rất đông người Việt. Chúng tôi lại nhớ. Nỗi nhớ nằm trong xương tủy chúng tôi.

Tôi nghĩ ngay cả một ngày kia khi các lãnh tụ già ở Việt Nam đã chết, người trẻ có nắm quyền thì họ cũng đã quen đường lối thế hệ già, cũng lại rập cùng một khuôn mẫu. Tôi không thấy tương lai hạnh phúc nào cho đất nước Việt Nam, có lẽ ít nhất cũng phải đến sau năm 2000.

Ngày nay người ta vẫn không giác ngộ. Có một số du học sinh sang các nước Đông Âu, nhưng khi trở về họ cũng không làm gì được vì đất nước nghèo đói, ít người học thức, người ta không được phép thực sự chứng kiến những gì xảy ra trên thế

giới. Trong chiều hướng này, người ta chẳng có thể mong đợi gì việc cải thiện mức sống cả.

Muốn đất nước tiến bộ, giới lãnh đạo phải thay đổi cách thức làm việc. Họ phải làm theo nhu cầu của dân, làm theo ước nguyện của dân. Nếu dân muốn làm việc 8 giờ một ngày, thì họ phải để cho dân làm việc 8 giờ một ngày. Nếu dân không muốn tệ nạn tham nhũng hối lộ, họ phải giải quyết tệ nạn tham nhũng hối lộ. Muốn cải thiện đất nước, lãnh đạo phải đi sát với nhân dân, tìm hiểu nhân dân. Hiện nay họ không làm như thế. Lãnh đạo ra chỉ thị bắt buộc nhân dân làm những gì họ muốn. Còn nhân dân cứ hành động những gì họ đòi. Dân thì nghèo khó, khổ sở. Con người phải làm việc vất vả, mà càng làm vất vả thì cuộc đời càng thấy khốn khổ thêm.

VŨ THỊ KIM VINH

"Một bức tranh chúng tôi có thể ngắm nhìn và mơ mộng"

Sau ngày 30 tháng Tư, sau khi Saigon sụp đổ, người ta bị bắt buộc phải công khai tự phê, tự kiểm, phải tố giác cha mẹ, con cái, bạn hữu. Người ta đã buộc lòng phải làm như thế, không ai đếm xỉa đến chuyện phải nói cái gì nữa. Ai nấy đều giản dị chỉ lo tạo ấn tượng tốt để sinh tồn. Người ta nói những chuyện như thế để mong chế độ mới đối xử tử tế. Phần tôi cũng phải nói là căm ghét những người như cha mẹ tôi, chỉ vì tôi cần sinh tồn, tôi không đếm xỉa những gì tôi nói nữa.

Mỗi sáng sớm bảnh mắt mới 6 giờ họ đã dùng hai loa phóng thanh to tướng đánh thức chúng tôi dậy. Chúng tôi phải ra cả ngoài đường cho cái mà tôi gọi là "giờ Jane Fonda". Đứng ngoài đường nghe họ hô tập thể dục. Bất kể tuổi tác già nua, tình trạng nào cũng mặc, ra tập thể dục. Họ cho phát thanh một thứ âm nhạc buồn cười, một giọng la "một, hai, ba" y hệt như người ta

mô tả trong cuốn sách "1984". Thật lố bịch. Nhìn bao nhiêu bà già phải làm trò này, tôi tự nghĩ "Thứ xã hội mới gì đây, thứ chế độ không trọng nể cả những người già cả như thế?"

Sau đó chúng tôi bắt buộc phải tình nguyện lên đồng rừng dựng nhà cửa, sửa mái nhà ở những vùng kinh tế mới. Họ bảo chúng tôi là những người tình nguyện, thực ra nào có ai tình nguyện. Không chịu đi, họ cắt thức ăn, cắt hộ khẩu. Mẹ tôi vẫn có thể mua hàng chợ đen nếu họ cắt hộ khẩu, nhưng họ cũng không để cho yên. Họ bảo nếu trong nhà không có một đứa con tình nguyện công tác lao động ở khu kinh tế mới thì toàn thể gia đình sẽ phải đi kinh tế mới. Vì thế tôi phải tình nguyện cho xong.

Họ thực đủ mánh khoé gạt gẫm chúng tôi. Lúc đó, chỉ có mẹ tôi ở nhà. Cha đã phải đi tù. Và cả chuyện ấy nữa cũng là mánh khóe gạt gẫm của họ. Đầu tiên họ thông báo các Hạ sĩ quan, các cấp dưới trong quân đội chỉ phải đi học tập hai ngày nên các sĩ quan cấp trên đã chứng kiến, nghĩ rằng Cộng sản giữ đúng lời hứa. Chính vì thế cha tôi và anh rể tôi đã tự ý đến đăng ký để đi "cải tạo với thời hạn 6 tuần". Cha và anh rể tôi rời Saigon cùng với nhiều người khác. Khi thời hạn đã mãn, chúng tôi đều mong ngóng cha và anh rể trở về, nhưng họ không về. Tôi nhớ thật rõ ngày đáng lẽ cha anh tôi đi cải tạo trở về. Tôi nhớ thật rõ khuôn mặt những người chị, người vợ, người con trông ngóng chồng, cha, anh trở về.

Mặc dầu chính tôi là người có quan điểm tự do và rất trung lập, nhưng tôi cũng không thể nào tha thứ cho Cộng sản được về những gì họ đã làm lúc đó, khi nhìn thấy cặp mắt của những người đợi chờ trông ngóng, những người đã tin lời Cộng sản nói. Ngày hôm ấy vạn vật tưng bừng, mọi người đều mặc những bộ quần áo tươi sáng, họ tin đó là ngày cha anh họ,

những người yêu dấu trở về với gia đình. Ai nấy rộn rã kể với nhau những ký ức tốt đẹp. Rồi nấu ăn. Rồi trang hoàng dọn dẹp nhà cửa. Tất cả đều thất vọng buồn bực, cha anh của họ không bao giờ trở về cả.

Nhiều người đàn bà kéo nhau lên tận các cơ quan để hỏi các thủ trưởng Cộng sản xem khi nào cha anh họ được về. Tất nhiên lãnh tụ Cộng sản đời nào ló mặt ra tiếp họ. Ngay dưới thời Nguyễn Văn Thiệu, người ta vẫn còn có thể giao tiếp được với các lãnh tụ qua trung gian báo chí, hoặc qua các viên chức chính quyền. Dưới chế độ Cộng sản, đừng hòng. Người ta chẳng có quyền gì làm như thế. Lính bên ngoài không cho phép họ vào.

Các bạn tôi và mẹ tôi hỏi một cán bộ Cộng sản: "Tại sao cán bộ bảo đến hôm nay, tức là sau sáu tuần, chồng chúng tôi về"? Gã Cán bộ đáp: "Sáu tuần đấy là sáu tuần di chuyển, chứ không phải là sáu tuần ở trong trại. Mấy ông có nợ máu với nhân dân, làm sao được về nhà dễ dàng quá thế?" Chúng không hề cho ai biết chúng giữ người ta ở đâu.

Năm 1984, cuối cùng cha tôi được thả ra khỏi trại tập trung. Sáu tuần lễ, trở thành chín năm trường!

Trong suốt những ngày ấy chúng tôi đã sống trong cảm giác khủng khiếp, vì chúng tôi không bao giờ biết được chuyện gì sẽ xảy ra. Vào đêm trước ngày đáng lẽ cha tôi được thả về, tức là khoảng sáu tuần sau khi cha tôi đi, một đám lính đông đảo kéo đến đòi xét nhà. Lúc ấy 2 giờ sáng. Chúng bấm chuông tới tấp. Chúng tôi khiếp đảm vì cha tôi đã đi khỏi. Khi chúng tôi hỏi ai kêu cửa, chúng cao giọng đáp: "Giải phóng! Mặt Trận Giải Phóng!" Chúng trả lời một cách nghiêm trọng. Mở cửa ra thì đây là một thằng trẻ ranh. Nó gọi mẹ tôi bằng "chị" và bảo: "chồng chị đi học tập phải không?" Mẹ tôi đáp: "Dạ, phải,"

nhưng chúng vẫn lục soát thẳng tay. Lý do thực sự của việc lục soát chính là tiền, là vàng.

Lúc ấy chúng tôi hãy còn một tấm lịch treo tường, tấm hình cô gái Nhật rất dễ thương, khoẻ mạnh, hấp dẫn. Cô ta mặc cái áo sơ mi, trùm qua quần tắm, nhìn ra biển với một vẻ mặt hạnh phúc.

Thằng ranh con nói: "Chị phải tháo cái lịch này xuống. Tục tĩu hết sức! Tàn tích chế độ trước! Tệ hại quá! Tháo nó xuống ngay!" Chúng tôi muốn ứa nước mắt. Tấm hình ấy là một chút gì còn lại để chúng tôi nhìn ngắm mơ mộng, để thấy biển trời xanh ngắt, để thấy khuôn mặt hạnh phúc của một người đàn bà. Những gì chúng tôi biết chúng tôi sẽ không còn bao giờ được như cô gái trong tấm hình nữa, và bây giờ, hắn muốn chúng tôi xé trước mặt hắn ngay tức khắc.

Về tháng Sáu trời Sài Gòn rất nóng. Anh tôi chỉ mặc trên người một cái quần đùi. Thấy thế thằng lính chỉ bằng tuổi anh tôi bảo: "ăn mặc vô lễ!" Hắn la lối như thế lúc hai giờ sáng. Anh tôi bảo không mặc áo vì trời nóng quá. Thằng lính thét lên: "Đừng cãi. Đừng cãi lại với tôi, nghe chưa! " Mẹ tôi vội vàng xin lỗi, anh tôi cũng phải xin lỗi. Thế rồi thằng lính nhìn sang mấy đứa em gái, có lẽ hắn muốn ra oai với các em tôi. Lúc ấy vào giờ đi ngủ, mấy đứa em đang ăn mặc quần áo ngủ mỏng. Hắn nhìn mấy đứa em gái tôi bảo: "Nhà này thật thối tha. Lối ăn mặc của các cô và cái thứ lịch treo tường ở đây! Các cô sẽ phải thành khẩn học tập rất nhiều trong đời sống mới. Đời chúng tôi trong sáng, còn các cô dơ dáy quá!" Rồi bọn lính bỏ đi.

Có một lý do làm tôi không bao giờ quên được đêm hôm ấy, vì tôi nhìn vào khuôn mặt anh tôi. Ông cũng biết, sau này anh tôi đã chết. Anh tôi tốt nghiệp trung học xong, thi vào trường Y Khoa và trường Kỹ sư. Anh là một thanh niên thông minh, rất thông minh, hiền lành, tử tế. Anh tôi biết là không vào trường

Y khoa được chỉ vì có liên hệ với cha tôi.

Chúng tôi là người Công giáo, không nghèo, cha tôi từng là Đại tá trong Quân đội miền Nam Việt Nam. Anh tôi được điểm thi rất cao. Chúng tôi biết chuyện ấy vì có nhiều họ hàng làm trong các cơ quan. Chú tôi đã một thời coi trường Y khoa, ông là người coi các kỳ thi. Các giáo sư và bác sĩ cho điểm trong các kỳ thi lúc ấy vẫn còn là những người cũ, họ cho anh tôi điểm cao nhất trong kỳ thi vào trường Y Khoa. Nhưng khi nhìn lý lịch anh tôi, họ giản dị ném số điểm ấy vào thùng rác. Chúng tôi đều biết anh tôi làm bài rất khá, điểm rất cao. Anh tôi bị tổn thương sâu đậm vì không được nhận vào trường Y khoa. Anh đã được điểm cao nhất tại Saigon. Sau đó anh phải tìm việc làm, lúc ấy không có việc làm là phải đi kinh tế mới. Mẹ tôi không muốn anh tôi uổng phí cuộc đời ở các khu kinh tế mới, nên đã cố tìm cách cho anh tôi đi khỏi nước. Lúc ấy họ bắt anh tôi gia nhập Thanh niên Xung phong để đi làm đường, đi lao động trong rừng và anh đã phải ký giấy nói rằng anh "tình nguyện".

Cuối cùng chúng tôi cũng có mánh. Sống trong một xã hội mà chính quyền dùng đủ mọi thủ đoạn lường gạt thì chúng tôi cũng phải có những mánh khóe lường gạt. Chúng tôi đã học được luật chơi. Mẹ tôi hối lộ cho một y tá để bà này chứng nhận anh tôi bị tai nạn gẫy tay, do đó phải bó bột vài tháng. Bà y tá ký giấy nói là anh tôi bị gãy tay, đổi lại mẹ tôi phải trả cho bà ấy một cái xe Honda hai bánh. Chúng tôi cũng thuê tiền một người đến nhà tôi la lối ầm ĩ cho cả xóm nghe rằng anh tôi bị xe đụng, cái xe chạy mất. Thế rồi chúng tôi đưa anh tôi về nhà với cái tay bó bột, hàng xóm chạy đến, có cả an ninh khu vực và ông Trưởng Khóm. Trưởng Khóm trước đây vẫn làm cho mẹ tôi. Gia đình ông ta rất nghèo, nguyên là thợ nề, bây giờ là Trưởng Khóm. Mẹ tôi từng luôn luôn đối đãi với ông rất tử tế.

Bây giờ ông lại là nhân vật quan trọng. Ông ta hỏi chuyện gì thế. Chúng tôi khóc lóc mếu máo. Mẹ tôi bảo ngày mai là ngày anh tôi sẽ đi lên kinh tế mới, nó muốn góp phần xây dựng đất nước mà trời ơi, bây giờ làm sao đi được nữa, thiệt thất vọng quá chừng đỗi! Ông Trưởng Khóm bảo: được rồi, khi nào tay nó lành thì nó đi! Cứ ba tháng họ lại gửi người đi, nên anh tôi bây giờ có thể tạm yên ba tháng.

Căn phòng khách nhà tôi bây giờ trở thành chỗ người ta làm việc. Mẹ tôi đan áo khéo, lại có sáng kiến, ít ai đan đẹp bằng. Vì thế họ đặt bà làm Giám Đốc cơ sở đan áo ngay nhà chúng tôi. Ngày nào cũng có mấy người đàn bà đến đan. Họ nhận len từ Đông Đức, đan mỗi cái kiếm được 50 xu. Mấy bà có chồng đi học tập thường đến nhà tôi làm việc này. Rồi buổi tối, khi mọi người ra về, chúng tôi đóng kín cửa nẻo lại, anh tôi mới tháo băng bột ra.

Sau sáu tháng, chúng tôi kiếm được đường dây cho anh tôi đi. Anh bảo nếu hên thì được tự do, nếu xui bỏ mạng là cùng, ở lại Việt Nam cũng chết.

Chúng tôi kiếm được tàu đưa anh sang Mã Lai. Trong chuyến đi, anh bị đau bụng. Họ đưa anh đến bệnh viện, tìm ra chứng sưng ruột. Bệnh trạng mỗi ngày một nghiêm trọng. Họ bảo chỉ ở thêm một ngày nữa trên mặt biển là anh tôi chết. Như thế, người ta đã một lần cứu được mạng anh tôi lúc ở Mã Lai.

Chúng tôi nghĩ sang đến Mỹ, anh sẽ học Y khoa, trở thành Bác sĩ. Nhưng cuối cùng sang đến Mỹ anh phải làm việc. Rồi học Anh ngữ, chuẩn bị xin vào trường Y. Nhưng anh tôi đau trở lại, chết trước khi vào được trường Y.

Phần tôi, mẹ tôi mua cho cái tên giả ở Việt Nam, nhờ đó mới được đi học lại ở một lớp thấp hơn một cấp. Tốt nghiệp với lý lịch như tôi, chẳng cách gì kiếm được việc làm hoặc vào Đại

học được cả. Vì thế tôi đã ở lại trung học với một mớ giấy tờ hợp thức, tôi ở lại lớp mười một đến hai năm.

Tôi trở thành thuyền nhân, rời khỏi nước năm 1979 trên một con tàu đi Tân Gia Ba. Nhưng tại đây họ không muốn nhận. Họ dùng tàu lớn kéo ra rồi đâm tàu chúng tôi đến gần chìm.

Mọi người trên tàu la khóc, cầu nguyện, van vái. Riêng tôi chỉ cười. Chỉ có các bạn tôi và tôi cười. Chúng tôi bảo "có gì mà phải khóc". Tôi cũng không rõ tại sao tôi có thái độ như thế. Có lẽ vì tôi hãy còn độc thân, đi một mình, không mục tiêu, không tiền bạc, chẳng có gì trơn trụi, tôi đã phải ngồi bệt dưới hầm tàu sáu ngày ròng rã. Tôi không còn là con người nữa. Dưới ấy người ta đi tiểu ngay trên đầu tôi. Ngồi ẹp bên dưới những người khác cả sáu ngày ròng rã như thế, chân không ruỗi ra được. Cặp chân tôi tê dại. Lúc ấy người chẳng còn ra người, người ta có thể giết nhau thực dễ dàng. Nếu người ta làm tôi nổi điên và nếu tôi khoẻ hơn thì chính tôi cũng đến giết người vì cuộc sống chẳng còn có ý nghiã gì nữa cả. Cuối cùng tôi thực chán nản. Mỗi lần người ta đi tiểu trên đầu, tôi chỉ bảo: "Ôi! Trà nóng! Đến giờ uống trà đây!"

Tôi ốm liệt vì không đủ nước uống. Tôi bị chứng ráo nước nhưng vẫn còn lịch sự như thế. Người ta dùng bọc ny lông đi tiểu, chuyên nhau lên trên mặt khoang rồi đổ xuống biển. Nhưng nếu có ai chuyền không cẩn thận, nước tiểu sẽ văng ra tung toé chảy từ trên khoang, chảy xuống chúng tôi ở dưới tàu.

Tuy nhiên cũng may mắn chúng tôi không gặp hải tặc Thái. Người tài công đã chọn đường đi Tân Gia Ba để tránh hải tặc. ở Tân Gia Ba họ cho chúng tôi nước và những đồ ăn của quân đội Mỹ, khẩu phần "C- Ration" mà chúng tôi cứ gọi ra là "Carnation", hoa cẩm chướng.

Chúng tôi gọi như thế vì khi lính Mỹ đến Việt Nam, lúc còn

nhỏ tôi vẫn réo gọi lính Mỹ: "Carnation", hoa cẩm chướng, thứ hoa Mỹ duy nhất mà chúng tôi có. Thứ hoa này làm cho tôi buồn bã nhớ đến cha tôi, vì khi còn ở với cha, ông cũng ăn cả hoa cẩm chướng Mỹ.

Chúng tôi rời Tân Gia Ba sang Mã Lai. Tôi ở Mã Lai gần một năm. Tôi đã gặp xui khi ở Mã Lai, nhưng đến nay nghĩ lại, tôi vẫn cho mình hãy còn may mắn. Khi đến Mã, dân làng ở gần nơi chúng tôi đổ bộ đã dùng súng M-16 bắn đuổi chúng tôi đi. Họ bắn vào nước, bắn qua đầu chúng tôi.

Nhưng tài công quyết định đánh đắm tàu, phá máy. Vì thế chúng tôi phải đổ bộ, mọi người nhảy ra cố thoát vào bờ. Thôi mạnh người nào nhặt được cái gì nổi lên thì bám vào, bềnh bồng trên biển như thế hai tiếng đồng hồ cho đến khi họ chán trò ấy, họ bèn cho chúng tôi bước lên bờ.

Anh tôi bảo trợ tôi sang San Francisco. Sau một năm sống ở Mã Lai không tiếp xúc với cuộc sống tân tiến, cái gì cũng có vẻ mới lạ nên đã khó cho tôi thích nghi cuộc sống. Tôi bị nhiều xúc động, gần như kiệt quệ khi đến Mỹ. Tôi đã suýt chết nhiều lần quá. Ở Mã Lai, tôi phải sống trong một sân banh, ngủ trên mặt đất. Ba ngàn người ngủ trong một sân banh. Biết bao điều phải chứng kiến trong những ngày ấy, những điều người ta không thể tin được, mà cũng chẳng nên biết đến làm gì.

Khi tới Mỹ, tôi tha thiết hy vọng một ngày nào tôi sẽ phục hồi lại được phẩm giá của mình. Lấy lại được phẩm giá qua thời gian, ấy là những gì tôi hy vọng. Đa số người ta nói rằng họ yêu Tự do, tôi biết. Nhưng đối với tôi, Tự do không đủ. Tôi cần có cả phẩm giá của tôi, giá trị tinh thần của tôi, linh hồn tôi nữa. Tôi không thể thực sự kể cho ông nghe hết cái cảm giác của tôi lúc đang còn là một thuyền nhân lênh đênh trên mặt biển như thế nào, bởi vì tôi đã mất hết tinh thần, tôi không tìm được ra

tôi, tôi không còn biết tôi là ai. Tôi chỉ có cảm giác tê liệt. Bây giờ đây, không biết rồi mọi chuyện sẽ ra sao. Tôi đã phải trải qua nhiều chuyện. Tôi không thể dối trá bảo rằng tôi rất hạnh phúc, rằng tôi đã tìm được tự do. Ông thấy chứ, tôi đã cảm thấy tự do khi tôi ở trên mặt biển, khi tôi ở Mã Lai, khi tôi ở Tân Gia Ba! Tự do đấy! Nhưng Tự do của con người còn phải đi với Phẩm giá con người. Tôi đã sống trong cuộc chiến, đã phải rời bỏ đất nước mà đi… Tôi là một nạn nhân chiến tranh. Chúng tôi đã không thực có Tự do. So sánh với những dân tộc khác trên thế giới, thì có. Tuy nhiên cái tự do thực sự của con người thì chúng tôi chưa từng bao giờ có được.

Tại nước Mỹ này, có người thương kẻ ghét. Tôi biết là tôi phải biết ơn dân tộc Mỹ và đất nước Mỹ, bởi vì ít ra tôi vẫn còn cơ hội tìm lại tinh thần tôi, giấc mơ của tôi, và được tự do.

Tôi luôn luôn nhớ đến câu này của Martin Luther King Jr.: "Tôi có một giấc mơ". Giấc mơ của tôi có thể không giống giấc mơ của ông, hoặc của các ông. Giấc mơ của tôi có thể chỉ rất đơn giản. Nhưng tại đất nước này, tôi có thể thực hiện được, nếu tôi cố gắng. Tôi có cơ hội để thực hiện các giấc mơ, mặc dầu có thể tôi chỉ mơ ước hão huyền thôi.

Tôi muốn trở thành một nhà văn, nói như thế một cách lý tưởng. Tôi cũng muốn trở thành một nhà giáo dục, được sử dụng những kiến thức về khoa học, về cuộc sống, hoặc bất cứ về lãnh vực nào để giúp đỡ con người, bởi vì tôi thấy con người là một cứu cánh chứ không phải là một phương tiện. Tôi luôn luôn thấy con người là một cứu cánh, là mục đích cuối cùng. Tất cả những gì tôi làm cho tôi, đó cũng là cho con người vậy. Nếu tôi thương yêu và tôi săn sóc được cho tôi trước thì tôi mới có thể thương yêu những người khác. Khi nói "những người khác", không có nghiã chỉ là người Việt Nam. Tôi muốn

nói tất cả mọi người. Người Việt, tất nhiên là những người đã chịu nhiều đau thương nhất, tôi sẽ phục vụ họ, bởi vì họ là những con người khốn khổ. Tôi chống Cộng sản, nhưng tôi cũng chống tất cả những con người chủ trương kỳ thị chủng tộc, tôi chống mọi chính quyền áp bức và tiêu diệt con người, tiêu diệt tinh thần con người. Những kẻ ấy chỉ xem con người như những sản phẩm, như những phương tiện để sử dụng. Bất hạnh thay, chính những người Cộng sản đã đối xử với con người như thế.

Chúng ta sinh ra trong thế giới để làm cho thế giới trở thành một nơi tốt đẹp hơn, không phải để tàn phá nó. Tôi tin vạn vật cái gì cũng có Trời. Tôi tin Thượng Đế sinh ra con người. Tôi không hề và chưa từng bao giờ tin vào các Chủ nghiã. Tôi tin ở tinh thần nhân bản.

TRẦN TRÂM

"Ta sẽ cứ vui"

Sau khi đến trại tỵ nạn Pendleton, gia đình tôi được một nhà thờ bảo trợ về San Jose, thuộc tiểu bang California.

Tôi dần dần mất hết niềm tin sau khi đến Mỹ. Tôi bắt đầu nảy sinh nhiều nghi hoặc, tinh thần mỗi lúc một suy nhược, mối ưu uất lớn gần như tràn ngập cả tâm hồn. Có nhiều nguyên nhân gây ra tình trạng ấy: Sự va chạm khác biệt văn hóa, ký ức về Việt Nam và sự kiện chúng tôi sẽ không bao giờ trở về Việt Nam nữa. Ngoài ra tôi cũng mang nhiều thù ghét đối với người Mỹ vì tôi không hiểu chính sách đối ngoại và chính trị của người Mỹ ra sao. Cho nên tôi lâm vào tình trạng là cùng một lúc tôi rất sung sướng, mà cùng một lúc tôi cũng đầy mặc cảm phạm tội khi ở đây.

Khi còn ở Việt Nam, mỗi lúc nói về thời hòa bình yên ổn, tôi

đều thấy cỏ xanh mơn mởn khắp nơi – cỏ xanh là hình ảnh mà tôi mường tượng ra mỗi khi nghĩ đến hòa bình. Ngày xưa, khi cha con cùng ngồi bên bờ biển, cha tôi đã bảo bên kia bờ đại dương là nước Mỹ. Tôi nghe nói bên ấy có hòa bình, tôi đã mơ đến nước Mỹ, một miền cỏ mọc khắp nơi. Tại tiểu bang Cali này khắp nơi cỏ mọc, do đó tôi cũng đã nghĩ quả đây là lúc hòa bình yên ổn. Nhưng sao trong tôi tất cả đều náo động. Cái hình ảnh mà tôi thấy và những cảm xúc trong nội tâm tôi sao chẳng tương quan đến nhau.

Sự yên bình trong tâm hồn và sự bình yên ngoại giới đã gây cho tôi nhiều vấn đề phải mất hàng chục năm tôi mới giải quyết xong. Tôi đã trải qua một thời kỳ dài, một thời kỳ liên tiếp tôi cứ muốn tự tử, cứ muốn hủy hoại thân mình. Trong thời kỳ này có lúc tôi đã chui vào tủ quần áo, vào buồng tấm, tay cầm con dao, đầu óc chờn vờn ý tưởng đi tìm cái chết. Cũng có lúc tôi nghĩ đến việc đâm đầu vào xe lửa, như thế đỡ cho gia đình tôi khỏi bối rối. Đâm đầu vào xe lửa có lẽ là cách tốt nhất, như một tai nạn xảy ra, còn lưỡi dao, có lẽ chỉ là biện pháp hãn hữu mới phải dùng đến.

Cuối cùng tôi đã cố xoay chuyển để vượt qua ý muốn tự hủy và suy tưởng cho đúng đắn. Đang là một sinh viên được điểm cao, tôi suýt nữa rớt khỏi trường. Những năm ấy, tôi không cho phép mình được vui vẻ. Mỗi khi chợt nhận ra mình vui vẻ, tôi lại có cảm giác phạm tội, áy náy, rồi lại lâm tình trạng tinh thần ưu uất buồn rầu suốt mấy ngày. Tôi lẩn tránh hạnh phúc. Các vấn đề chồng chất lên nhau càng lúc càng tệ hại trong suốt những năm này.

Cuối cùng tôi quyết định phải sống, vì nếu tự tử thì gia đình tôi sẽ lúng túng hổ thẹn, nhất là em gái út tôi. Tôi cũng sợ nếu tôi hủy mình thì không chừng một ngày kia em tôi cũng làm

như thế. Tôi không muốn chuyện ấy xảy ra. Vì thế khi nhận thức được rõ là tôi đã cận kề việc tự tử, tôi tìm đến sự giúp đỡ của những người chuyên nghiệp. Đầu tiên, tôi đến một vị linh mục, rồi sau đến một chuyên gia tâm lý trị liệu. Tôi cũng đọc khá nhiều các tôn giáo và triết học Đông phương. Từ điều này dẫn sang điều khác, cuối cùng tôi được thuyết phục rằng không làm gì có Thượng Đế, Thượng đế không có mặt, chính tôi và tự tôi phải quyết định hạnh phúc mình, bất kể cái mặc cảm phạm tội của mình. Bằng ngôn từ, tôi vẫn thường nói tôi không muốn tự tử, nhưng thỉnh thoảng tôi vẫn nghĩ về sự tự tử như một hành vi lãng mạn. Nhưng bây giờ tôi tin sự sống có tính lãng mạn hơn cái chết, nhất là từ khi tôi tin rằng sau cái chết, chẳng làm gì còn đời sống nào khác nữa.

Sau khi đến Mỹ, tôi đã nhìn vào trái tim mình để kiếm tìm Thượng đế mà không tìm ra Thượng đế. Bấy giờ tôi ở một giai đoạn đầy xúc cảm. Tôi đã trở lại với Thượng đế một cách nồng nhiệt hơn trước, trong một thời gian. Nhưng tuy vậy đôi lúc tôi vẫn nghĩ đấy chỉ đơn thuần là xúc cảm thôi. Cuối cùng, tôi trở nên hợp lý hơn, tôi tin rằng chẳng Thượng đế nào hiện hữu cả.

Tôi đã từng đi vào một giai đoạn oán ghét Thượng đế vì những gì Thượng đế đã để xảy ra cho quê hương tôi và gia đình tôi. Nhưng bây giờ tôi lãnh đạm với Thượng đế. Tôi không còn hận thù oán ghét gì. Người ta không thể sống với quá nhiều oán ghét, cho nên sau chót, tôi không còn ghét bản thân tôi, tôi không ghét Thượng đế, tôi cũng không ghét người Mỹ nữa.

Tôi rất yêu dân tộc Việt Nam. Tôi yêu họ cả trong hành động lẫn lý tưởng. Tôi đã tham dự những công tác cộng đồng. Nói riêng, tôi yêu rất nhiều người ở Mỹ, nhưng nói chung, tôi không cảm thấy đây là quê hương tôi. Tôi vẫn không cảm thấy đây là đất nước tôi. Bây giờ tôi chẳng còn biết quê hương tôi

là đâu, nhưng câu hỏi ấy đối với tôi không còn quan trọng như trước nữa.

Ở Việt Nam, tinh thần ái quốc được đề cao. Trong bất cứ dự định nào về nghề nghiệp, tôi cũng muốn dành cho quê hương tôi. Tôi từng muốn trở thành người dạy học để phục vụ quê hương. Nhưng khi sang đây tôi mất hết nguyện vọng ấy vì lẽ nếu tôi trở nên thành công, thì đấy chỉ là cho bản thân tôi, chứ chẳng còn cho quê hương tôi nữa. Cuộc đời đã mất hẳn những ý nghiã thiêng liêng cao thượng như trước. Tôi trở thành Mỹ hoá, bây giờ tôi đeo đuổi nghề nghiệp chỉ vì sự sung sướng vị kỷ, chứ ở đây, người ta ít nhắm đến mục tiêu gì khác.

Tôi có một ý tưởng mơ mộng sẽ một ngày kia trở lại Việt Nam, thực hiện những điều tốt đẹp cho đất nước – đem lại cho quê hương dân tộc những kiến thức mà tôi học hỏi được về thế giới. Đó chỉ là một ý tưởng mơ mộng, nó không mạnh mẽ như niềm tin mà tôi đã có từ một thời xa xưa, khi hãy còn một viễn tượng khác biệt về tương lai.

Tôi bắt đầu cảm nhận được người Mỹ từ bốn năm nay. Tôi bắt đầu cảm nhận được việc nói chuyện với "ông" đó là nói với một con người.

Tôi bắt đầu cảm nhận được người khác. Trước đây tôi nói chuyện với người Mỹ chỉ là nói với những cái khuôn. Ông thấy, suốt một thời, nhìn người Mỹ tôi không thể cảm nhận được họ. Bây giờ tôi đã trở nên là một con người hem là một người Việt Nam, và các cảm giác của tôi cũng trở nên nhân bản hơn.

Tôi cảm thấy thương xót cho người Việt Nam sống trên đất Mỹ hiện nay. Tôi đã phải cố gắng nhiều để thay đổi, nhưng tôi biết rất nhiều người Việt hiện vẫn không muốn thay đổi. Họ muốn tự trừng phạt mình. Họ vẫn còn mặc cảm phạm tội về việc lìa bỏ quê hương đất nước mà đi.

Quê hương đất nước vẫn còn đó và chỉ một chính quyền khác cai trị mà thôi. Chúng tôi không mất nước. Việt Nam đâu có xoá tên trên bản đồ. Người ta nên tự hỏi tại sao lại tự xóa đất nước mình trên bản đồ? Trong khi nó nào có bị xoá bỏ đâu? Ấy chỉ là do cái nỗi hổ thẹn vì đã xa rời quê hương đất nước đó thôi.

Người Việt chúng tôi đang cần phải tiến lên để bắt kịp bao nhiêu điều trong những lãnh vực tinh thần, trí thức và văn hoá, nhưng người Việt chúng tôi đã để cho các cảm xúc về Việt Nam dằng kéo trì trệ lại, chúng tôi thường sai hướng. Chúng tôi đã đối đầu biết bao vấn đề và phiền lụy, chỉ vì chúng tôi mải miết nhìn lui dĩ vãng. Cảm xúc đó, tôi tin nó không lành mạnh. Nếu cứ để những cảm xúc ấy kiểm soát cuộc đời thì người ta sẽ chẳng bao giờ giải quyết được gì. Tôi hy vọng sẽ không ai hiểu nhầm những gì tôi nói đây. Tôi rất yêu người Việt. Nhưng rất nhiều người Việt đã không có can đảm để hưởng hạnh phúc. Tôi biết rõ chuyện ấy. Suốt thời gian dài tôi đã tự hành hạ, tự trừng phạt mình mỗi khi cảm thấy mình vui vẻ. Người ta cần phải lấy can đảm để xác định rằng: Ta sẽ cứ vui vẻ. Bất kể ai đang kiểm soát đất nước tôi, tôi vẫn cứ yên vui.

TRẦN THỊ MỸ NGỌC

"Hãy để tôi chết trong ánh mặt trời"

Ngày 25 tháng Chạp 1979, tôi phải rời Saigon xuống Cần Thơ. Do đó, vào ngày 24, mẹ tôi mua đồ ăn Giáng Sinh, theo thông lệ hàng năm. Người Việt Nam ưa mừng mọi sự. Và gia đình tôi theo đường lối Âu Tây nhiều hơn. Vì thế, vào dịp Giáng Sinh, chúng tôi có cây Noel, dự tiệc tùng, trở về nhà ăn khuya. Chúng tôi không đi dự tiệc sau 1975 nữa vì sống với Cộng Sản. Kỳ đó mẹ tôi làm bữa ăn Giáng sinh sớm, vì tôi phải ra đi ngày 25.

Bữa ăn đó có bánh ngọt, thịt nguội, thịt gà đủ thứ. Những loại thức ăn thường có vào dịp lễ.

Tôi không được vui với mẹ tôi. Thật ra việc ra đi là một việc làm tôi đau lòng vô cùng mà không biết cách nào diễn tả tâm trạng mình. Buổi ăn Giáng Sinh to lớn này càng làm tôi buồn hơn. Vì tôi mà mẹ tôi tổ chức buổi này, nhưng tôi không làm sao nuốt trôi một miếng, trong gia đình ai cũng thế. Ai cũng biết một khi tôi đi thì sẽ không trở về, đây có thể là lần cuối cùng tôi thấy họ và họ thấy tôi. Bữa ăn Giáng Sinh đó giống như bữa đưa ma hơn là một tiệc mừng.

Để chuẩn bị cho sự ra đi của tôi, mẹ tôi đưa tôi một tờ giấy một trăm đô và một mớ nữ trang. Chúng tôi biết là ở trại tỵ nạn nữ trang có giá. Trong gia đình tôi, mỗi đứa nhỏ đều có nữ trang riêng, tôi lấy đi theo ba chiếc nhẫn, trong đó có một chiếc nhẫn vàng. Tờ một trăm đô thì để khi cần dùng lúc đến Mỹ.

Mẹ tôi may tiền và nhẫn trong mép áo quần. Sau đó tôi cải trang một chút. Cần Thơ là một tỉnh lỵ, không phải là thành phố. Người dân ở đó khác người dân Saigon. Tôi phải giả dạng làm một người lao động, mặc bộ đồ đen, đội nón lá.

Ngày hôm sau, tôi rán giữ nước mắt, nhưng người ta vẫn có thể biểu lộ sự thương tâm mặc dù nước mắt không rơi. Mẹ tôi khóc. Bà núp sau cánh cửa. Mẹ tôi ôm tôi, chị em tôi ôm tôi, họ phải hành động một cách bình thường vì bọn nằm vùng dòm ngó. Sau đó, tôi bước chân ra cửa, đi không nhìn lại.

Tôi đi xe đò xuống Cần Thơ. Tôi được dặn là phải chờ tại bến xe đò Cần Thơ để có người đến dắt tôi đi. Đêm đến mà vẫn không thấy ai.

Tôi phải ngủ trên giấy báo trải dưới đất tại bến xe. Đêm sao mà dài quá. Cuối cùng, với những người cùng xuống Cần Thơ để ra tàu, người ta dắt chúng tôi đến căn nhà của một người

đàn ông có tàu. Họ cho chúng tôi ăn ở đó chờ đến tối.

Đêm đó, chúng tôi đến bến tàu, nơi có những chiếc ghe nhỏ. Chúng tôi lên ghe nhỏ. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi đi ghe. Tôi sợ rơi xuống nước. Ở mỗi chiếc ghe nhỏ có mười người. Những chiếc ghe này đưa chúng tôi ra một chiếc ghe lớn hơn trên đó có khoảng hai mươi người. Chúng tôi ngồi chật ních như mắm. Và chúng tôi chờ trong đêm tối. Không biết ông có bao giờ ông ở trên sông ban đêm không? Đây là lần đầu tiên của tôi. Mặt trăng chiếu sáng. Chúng tôi giữ im lặng tối đa. Một em bé trong ghe khóc, tiếng khóc vọng ra cả vùng sông. Ai nấy kinh sợ vô cùng vì họ ngại tiếng khóc sẽ mang bọn Cộng sản tuần canh đến. Bọn này chuyên đi tìm người như chúng tôi, những kẻ muốn bỏ trốn.

Do đó, trên ghe có tiếng xì xào: "Làm ơn làm cái gì đó. Cho nó cái gì đi". Đứa bé thật may mắn là không bị giết chết lúc đó. Cuối cùng, họ cho đứa trẻ uống thuốc ho để say ngủ.

Chiếc ghe này lại đưa chúng tôi đến một chiếc ghe to hơn. Trên chiếc ghe này có khoảng tổng cộng năm mươi người giống như ép cá mòi. Họ chất dừa trái và dưa hấu ở hai đầu cho giống như dân buôn. Chúng tôi kẹt vào chính giữa. Không có nước uống. Chúng tôi chờ cả ngày. Ngày thì nóng. Chúng tôi không có gì ăn và cũng không có cách gì đi vệ sinh.

Cuối cùng, vào đêm 29 thuyền đã sẵn sàng, chúng tôi xuôi dòng. Tôi nói ông nghe nha, thật kinh khủng khi ngồi trong chiếc thuyền đó. Nó vừa nóng, vừa chật chội, tôi lại vừa đói bụng, rất là khó chịu.

Chúng tôi chuyển thuyền, lại sang một chiếc khác. Sự tình càng khó khăn. Con sông chia ra nhiều nhánh. Đêm đó, chúng tôi thật im tiếng vì đã sẵn sàng ra đi. Lúc đó, có một chiếc tuần canh cập đến hỏi "Ai trong thuyền?" Hai người đàn ông giả như

ngư dân nói: "Không có ai cả! Chỉ có chúng tôi chờ trời sáng". Bọn tuần canh lại hỏi: "Có chắc không? Chỉ có hai người thôi sao?" Họ chiếu đèn nhìn. Sau cùng họ bỏ đi. Chiếc thuyền bắt đầu di chuyển dần ra cửa sông cái, hướng về biển.

Lúc đó tim tôi đập nhanh quá. Cuối cùng chúng tôi đến gần cửa sông, qua một chiếc thuyền lớn. Chúng tôi lên thuyền đó mà đi. Người tài công của chiếc thuyền này không biết gì về lái tàu cả. Cả thuyền chỉ có một người hải quân khi xưa từng đi biển. Anh là người duy nhất biết sử dụng hải bàn, người duy nhất biết về biển, thiệt tình! Những người tài công kia thật ra không biết gì. Chúng tôi không hay cho đến khi chúng tôi mắc nạn kinh khủng sau này. Nếu mẹ tôi biết trước như thế thì không bao giờ bà để cho tôi đi cả.

Tiếng máy thuyền nổ lớn quá, trong một đêm sao mà tĩnh mịch quá. Tiếng máy lớn có thể kêu gọi sự chú ý của bọn tuần cảnh. Cuối cùng, chiếc thuyền cũng hướng ra ngoài khơi được an toàn.

Tôi ở dưới khoang thuyền. Có nhiều người trên mui. Tôi bị say sóng quá sức. Những người trên mui nhìn lại phía sau bỗng thấy xuất hiện một chiếc tàu tuần cảnh tiến về phía chúng tôi. Trên thuyền, chúng tôi bàn nhau: "Trời ơi, tụi Công an biên phòng rượt theo kìa. Chắc phải ngừng lại không tụi nó bắn". Do đó, chúng tôi ngừng lại. Họ qua thuyền chúng tôi nói: "Mấy người vượt biên phải không?" Không còn cách gì chối cãi, chúng tôi đành trả lời: "Phải rồi". Một tên trong bọn Công an lại nói: "Sao, mấy người có cái gì đem theo?" Tôi hỏi họ: "Mấy ông có muốn lấy tiền không?" Họ nói: "Hên cho mấy người là chỉ có hai chúng tôi trên chiếc tàu này đó". Chúng tôi gom góp vàng, đưa họ một mớ tiền. Trên thuyền có một cái máy thu thanh họ cũng lấy luôn. Sau đó, họ để chúng tôi đi. Tôi nghĩ đây

là lời chào từ biệt Việt Nam của tôi, hối lộ các viên chức Cộng sản một lần cuối cùng.

Bây giờ đã ra đến ngoài khơi, thì nhóm tài công dởm của chúng tôi lại không biết đường hướng gì. Họ không biết hải phận quốc tế bắt đầu ở đâu. Mã Lai hướng nào. Biển cao, sóng động, tôi lại càng say sóng.

Lúc đó lại thấy một chiếc tàu thật to, mấy người tài công nói: "Hải phận quốc tế rồi, bây giờ mình đã an toàn. Có chiếc tàu này đây. Kêu cứu đi". Họ thảy trái sáng. Lúc ấy tôi đã chuyển sang ngồi đàng mũi thuyền vì mấy chỗ kia làm tôi khó chịu quá. Họ thảy trái sáng để kêu chiếc tàu kia chú ý chuyển hướng lại gần hơn. Cuối cùng hiện hình ra là một chiếc tàu Việt Nam đi về hướng Việt Nam. Tôi thiệt hết tin nổi việc này. Ai nấy đều muốn chết. Đây là một chiếc tàu to vô cùng, với người gác từ đầu tới đuôi, lại có mang súng. Chúng tôi thiệt giận mấy người tài công vì họ đã thảy trái sáng để thu hút sự chú ý của tàu này.

Đây là tàu đánh cá quốc doanh của chính phủ Việt Nam. Họ vừa xong một cuộc hải hành đánh cá, đang trên đường về Việt Nam. Qua chiếc loa phóng thanh, họ biểu chúng tôi tắt máy tàu chờ đó. Họ tới gần hơn, nói: "Rồi, mấy người đi trốn phải không?" Chúng tôi lại nói: "Phải", chớ còn nói được gì nữa. Tôi nói: "Xin làm ơn cho chúng tôi đi, vì chỉ có năm chục người thôi. Chúng tôi có cả con nít nữa". Họ nói: "Đưa tiền và vàng thì cho mấy người đi". Chúng tôi nói với họ: "Nhưng mà vừa rồi, tụi tôi mới bị cướp xong".

Thế rồi, một người kia thiệt lạ lùng vì ông ta có mang theo một mớ tiền Việt Nam. Không hiểu để làm chi? Chúng tôi bèn đưa hết số tiền Việt Nam của người này cho họ. Tiếp theo là vẫn còn vàng trên thuyền nên chúng tôi lại hùn nhau đưa cho họ. Họ không tin chỉ có thế cho nên họ đưa một đứa con trai

nhỏ khoảng mười tuổi qua thuyền chúng tôi kiểm soát coi ai còn giấu vàng không.

Tôi mệt và say sóng nên cứ nằm đó. Nhẫn của tôi đã đi hết rồi nên tôi đưa chiếc lắc ra nói: "Nè, đưa cho họ để cho mình đi". Còn tờ một trăm đô, tôi đưa cho anh ngồi bên cạnh giấu đi.

Tôi lại còn phải đóng kịch. Tôi nghĩ một ngày nào đây tôi sẽ trở thành lão luyện trong việc này, chỉ vì đã phải sống trong một nước Cộng sản. Đứa nhỏ đi sờ mó từng người để tìm vàng. Nó tiến đến gần tôi, nếu nó tìm, nó sẽ thấy sợi dây chuyền vàng mà tôi giấu. Vì thế, tôi giả bộ bịnh. Thiệt tình thì tôi cũng mệt nhưng không đến nỗi như thế nhưng tôi giả bộ thiệt là bịnh rất nặng. Mấy người trên thuyền nói giùm cho tôi là: "Thôi, để cho cổ nằm yên đi, cổ mệt, bịnh quá rồi". Đứa bé trai đi đến gần tôi -cho đến lúc này thì tôi đã không ăn uống gì, chỉ vài giọt chanh cho đỡ khát, do đó, nhìn tôi cũng eo xèo lắm. Nó ngó tôi. Nó để tôi yên, không đụng đến. Nếu nó lục soát, nó sẽ tìm thấy sợi dây chuyền vàng này chắc mẽm.

Cuối cùng, họ cảm thấy thoả mãn. Họ nói: "Mấy người chỉ gặp có một chiếc tàu của tụi tôi. Vậy là hên lắm đó. Nếu mấy người đi về hướng Nam chút nữa là sẽ đụng mười sáu chiếc tàu trên đường về, mấy người không có đủ tiền hối lộ đâu, họ sẽ giải tất cả về. Chúng tôi chỉ một chiếc thôi nên chúng tôi để cho mấy người đi đó". Và nhóm tài công dởm của chiếc thuyền chúng tôi thiệt là hết nói nổi, họ lại hỏi: "Mấy ông làm ơn chỉ giùm hướng đi Mã Lai?" Những người kia nói: "Mấy anh không biết đi hướng nào để tới Mã Lai?" Tụi tôi nói: "Dạ không". Thấy vậy họ chỉ hướng đi bằng cách chỉnh hải bàn và họ cho chúng tôi hai con cá lớn để ăn.

Khi họ tách ra đi, họ kêu chào: "Goodbye" và nói: "Đừng có rầu là bị cướp hai lần. Vậy là hên lắm, chỉ có hai lần thôi đó".

Bấy giờ, tôi chỉ có một ý nghĩ trong đầu là: Vì sao mà tôi lại kẹt trong tình trạng này? Như chưa đủ là tôi sợ muốn chết. Thêm nữa tôi đã phải trả vàng cho chuyến đi. Và bây giờ lòi ra việc nhóm tài công không biết gì cả. Bây giờ thì thiệt rõ ràng là những người lái thuyền không biết con khỉ gì cả về việc làm sao đi đến nơi.

Thiệt tình, đằng nào thì chiếc tàu kia đã chỉnh hải bàn cho cho chúng tôi, nên chúng tôi cũng theo hướng đó. Tôi nghĩ là bọn kia cũng được. Chỉ có một điều là họ cướp của chúng tôi, ngoài ra cũng không đến nỗi nào.

Chúng tôi hướng thuyền về lối họ chỉ. Khi ra đến biển sâu thì tôi không còn bị say sóng nữa. Tôi quen đi. Thêm nữa, tôi đã không ăn gì cả. Hiện giờ còn một giỏ xách nhỏ trong đó có một quần Jean, một áo thun, và vài bộ đồ lót. Tôi đã lạc mất cái nón lá và cả đôi giày. Đi chân không, tôi cũng không màng. Tôi chỉ muốn thoát khỏi Việt Nam lúc đó thôi. Cuối cùng cũng ra đến hải phận quốc tế. Như vậy nghiã là không còn phải sợ tàu bè Việt Nam nữa rồi. Chúng tôi tiến trên đường đi, đi về đâu ai biết, và đêm mùng 1 tháng Giêng tây, chúng tôi vào hải phận Mã Lai.

Có nhiều con cá mập chờn vờn xung quanh thuyền. Tôi lại nghĩ miên man: Với nhóm tài công này, mình chắc là chết thiệt. Tôi cảm thấy buồn rầu cho mẹ tôi đã phải tốn hao tiền bạc cho tôi nếu tôi chết. Tôi cũng không màng sự chết vì đã chọn con đường ra đi, nhưng nếu tôi chết ở biển, mẹ tôi sẽ không bao giờ biết. Ý nghĩ này cứ luẩn quẩn mãi trong đầu tôi.

Chúng tôi không thấy đất liền đã lâu rồi. Đã hết nước, hết thực phẩm. Tôi nhấp nước từ quả chanh ra. Tôi cũng không được ăn lâu rồi. Có nhiều chiếc tàu đi ngang chúng tôi, nhưng họ không đến cứu dầu cho chúng tôi đã hết sức cố gắng kêu họ.

Chiều đó, khoảng sáu giờ, chúng tôi kêu được sự chú ý của một chiếc tàu. Nó hướng về chúng tôi, ông thử đoán xem là kỳ này ngoắc được tàu gì? Cướp Thái Lan! Ông có thể tưởng tượng nổi không? Nhóm tài công dởm lại thành công lần này trong việc kêu cứu dởm.

Lúc ấy tôi không còn say sóng nữa và đang ở trên boong thuyền thở gió biển. Nhìn chiếc tàu tiến về phía chúng tôi, thấy họ đeo dao và súng, tôi nghĩ ngay đây là bọn cướp biển.

Chúng ra lệnh chúng tôi phải cập sát thuyền vào tàu chúng, chúng thả dây thừng qua thuyền chúng tôi để quân bằng nó. Chúng bắt chúng tôi nhảy từ thuyền qua tàu. Đêm đó, biển lại động. Sóng thật cao, hai chiếc tàu và thuyền đánh vào nhau và bị đưa ra. Ba người bên chúng nhảy qua thuyền lùa chúng tôi nhảy qua tàu họ. Một trong ba tên còn trẻ khoảng mười bảy tuổi nhìn tôi cười. Hắn kéo tôi lại. Tôi quá sợ hãi.

Thật ra chúng tôi chưa nghĩ là sẽ bị cướp. Chúng không có hành động gì khả nghi. Chúng tôi nghĩ chắc là chúng sẽ cứu mình. Chúng tôi bèn nhảy qua tàu. Không hiểu vì sao tôi cứ luôn tâm cầu nguyện, do đó tôi thật tình không hiểu là tên này nhìn tôi cười và đang rán trì tôi lại. Tôi quá lo. Lúc đó tôi mười chín tuổi, tôi rất là ngây thơ.

Lúc đó ai cũng nhảy qua tàu nên tôi cũng nhảy. Tôi nhảy trúng một vật gì, ngón chân cái bật máu. Tôi không cảm thấy đau, chỉ thấy vết cắt sâu. Cái giỏ nhỏ đựng quần áo, tôi đã thảy qua tàu họ trước. Một cô gái nhảy qua tàu bị hụt, rơi xuống biển. Hai chiếc tàu và thuyên lại bị sóng tạt gần nhau. Nếu không kéo cô lên kịp thì chắc sẽ bị nghiền nát. Chúng tôi kéo được cô ấy lên, còn tôi không hiểu sao lúc đó có thể nhảy xa đến thế. Không có cách gì tính toán được. Chỉ hên xui may rủi thôi. Tôi thấy cô ấy hụt, rơi xuống nước, tôi la lên "Trời ơi". Bấy giờ đêm đã xuống,

chỉ có ánh sáng duy nhất toả ra từ chiếc tàu lớn. Nhưng chúng tôi kéo cô ta lên kịp, cô ấy ướt như chuột lột.

Không phải ai trong chúng tôi cũng may mắn như thế. Một người đàn ông trong nhóm lại nhảy thì hai chiếc tàu và thuyền tách ra, anh rớt xuống biển. Hai chiếc thuyền và tàu ập vào nhau mau quá, chúng tôi không làm sao vớt anh ấy lên được, anh ấy bị ép mà chết. Chúng tôi buồn bực quá.

Bọn Thái bắt chúng tôi xếp hàng, ngồi xuống vùng mũi tàu. Sau đó bắt đầu cướp bóc. Chúng đi chung quanh rờ mó áo quần, tìm kiếm tiền và vàng. Ba tên trong bọn chúng còn ở trên thuyền chúng tôi. Một cô gái nhỏ còn kẹt ở trên thuyền vì quá mệt. Cô ấy nằm trong khoang thuyền, chúng đã hãm hiếp cô bé ấy. Cả ba tên. Chiếc thuyền bị sóng đưa đẩy khi gần khi xa, chúng tôi vẫn nghe tiếng sóng vỗ, tiếng thuyền rên rỉ, tiếng cô bé khóc, kêu gọi cầu cứu. Chúng tôi không thể làm gì được. Chúng tôi khóc cho cô bé đó và cho cả bản thân mình.

Trên tàu cũng có đàn bà con gái, chúng vẫn có thể hãm hiếp tôi bất cứ lúc nào. Thật kinh khủng. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi chứng kiến những hành động như vậy. Tôi ngồi gần vài người trai trẻ. Họ bàn tán việc phản công. Tôi nói: "Tính vậy không xong. Mình không có súng ống gì cả. Mình sẽ bị giết sạch nếu chống cự lại. Tụi nó có ba người dưới thuyền, năm đứa ở đây nhưng lại không biết còn bao nhiêu đứa dưới khoang tàu. Đừng hành động gì".

Chúng tôi đưa tất cả cho chúng những gì chúng tôi có. Bọn này là ngư phủ biến thành cướp biển nên chúng cho chúng tôi ăn. Ở trên tàu, chúng cho chúng tôi cơm, cá khô và cả dầu nóng trong khi ba tên đi cưỡng dâm cô gái trên thuyền. Bọn dã man, hành động man ri mọi rợ. Bọn chúng để mình trần, hôi hám, dơ dáy và rất nhẫn tâm.

Tôi tự nghĩ: "Thế là hết. Không hiểu việc gì sẽ xảy ra, nhưng nếu nó mà đụng mình, mình sẽ tự vận cho xong". Tôi thật sợ nhưng lại bình tĩnh. Nếu bọn chúng tính việc hãm hiếp tôi, tôi sẽ nhảy xuống biển tự tử. Tôi đã quyết định thế.

Bất thình lình nhìn xuống, thấy bên chân phải chảy máu. Tôi không cảm thấy đau. Bình thường thì tôi biết đau. Nhưng khi đó tôi đang trong tình trạng kinh sợ, lo sự sống còn nên không cảm giác được cái đau nữa. Tôi ngó xuống, ngón chân cái đang chảy máu. Có một cái bóp nhỏ tôi vẫn giữ bên mình. Mẹ tôi có để vài viên thuốc trụ sinh cho tôi đem theo phòng xa lúc đến trại tỵ nạn. Tôi đã giữ cái bóp nhỏ này và tôi nghĩ những viên thuốc trụ sinh đó đã giúp cho tôi sống còn.

Sau khi đã xong việc cướp bóc chúng tôi và hãm hiếp cô gái ấy, bọn chúng lùa chúng tôi về thuyền trở lại. Chúng lại bắt chúng tôi nhảy tàu nữa. Chúng phá thuyền, đục lỗ, đập đồ, lấy hải bàn, bản đồ, đèn pin, hầu như tất cả. Chúng tôi thì vẫn cảm thấy mừng được trở về thuyền vì có nghĩa là sẽ không bị họ giết ngay lúc đó.

Khi chúng tôi về thuyền thì nước trào vào, thuyền muốn chìm. Đêm tối, trời mưa, biển động. Chúng nó để chúng tôi tự chết đi.

Trên thuyền có nhiều cây tre dài và to. Chúng tôi tìm kiếm người rơi xuống biển lúc đầu. Có lẽ khoảng cả một tiếng đồng hồ, nhưng đối với tôi thì dài như thiên thu. Chúng tôi gọi tên anh ấy và bỏ những cây tre này xuống biển để không chừng anh ấy cần dùng. Trong đáy lòng, chúng tôi đều biết anh đã chết, nhưng chúng tôi vẫn cố gọi tên anh ấy và thả những cây tre này vì nó nổi để lỡ khi anh ấy có trồi lên được thì có phao mà nương tựa.

Thuyền thì cứ tiếp tục vô nước cho nên chúng tôi chia làm hai bên để đứng cho cân bằng thuyền lại. Nghĩ cũng lạ vì lúc đó ai

nấy đều kinh hãi mà vẫn có sự sáng suốt để làm như vậy. Đúng là bản năng sinh tồn của con người thật tuyệt diệu. Thuyền nghiêng một bên và nước vô, thì một người nói: "Quân bình lại", tức thì chúng tôi chia nhau chạy ra hai bên vách thuyên cho đều. Đàn ông thì tát nước. Hên cho chúng tôi, bọn cướp không lấy đồ trám lỗ hổng nên nhóm tài công ít nhất cũng có được một lần làm việc giỏi khi tìm ra những vật liệu này.

Sau khi xong việc tạt nước, lại không có đèn. Một người dùng diêm quẹt soi tìm xem mấy cái lỗ hổng bọn cướp đục ở đâu. Chúng tôi làm thiệt lẹ, phối hợp rất mau mắn. Không tưởng tượng nổi. Cho tới ngày hôm nay, tôi vẫn không thể tin nổi những việc chúng tôi làm đêm hôm đó.

Chúng tôi vẫn còn sống nhưng vẫn chưa thấy đất liền. Chúng tôi cũng không biết mình ở đâu? Hải phận Thái Lan hay Mã Lai? Chúng tôi bảo nhau đến khi trời sáng mà không gặp đất liền thì có lẽ sẽ phải chết vì không nước uống hay thực phẩm. Phần chiếc thuyền đã bắt đầu bục nát lắm. Nó không có chống chỏi được lâu hơn. Chắc sẽ tan rã, tất cả cũng sẽ chết. Trời thì mưa, chúng tôi lạc giữa biển mà lại không có người lèo lái. Người hải quân duy nhất biết đường đi thì đã chết rồi – anh chính là người rớt xuống biển mà chết. Nhóm tài công nói: "Tụi tui cũng không biết đi đâu bây giờ. Làm sao đi?" Trời ơi, tôi nghĩ là tôi đã chết tiếp mười lần hơn nữa rồi.

Cuối cùng, ai nấy đều mệt mỏi và đều nói thôi mặc, thuyền cứ trôi, chúng tôi đành chờ chết. Máy thuyền thì đã hư luôn vì nước vô. Hên là biển không có bão, chỉ mưa lớn.

Chúng tôi cứ để thuyền trôi đi theo các hướng chung chung mà mấy người hải quân đã chỉ. Còn tài công bây giờ chỉ đoán chừng. Thuyền chúng tôi cứ trôi trong đêm, suốt đêm, cái đêm đó dài vô tận trong đời tôi. Tôi không ngủ.

Ông có bao giờ cảm thấy đêm sao mà thật là dài, mình thì quá sợ hãi và quá cô thân, cho đến nỗi cái ước ao duy nhất là chỉ muốn thấy chút ánh sáng hay không? Ánh sáng gì cũng được? Bóng tối bao trùm thật nghẹt thở. Đêm đó tôi thật nóng lòng muốn được nhìn thấy một tia sáng. Tôi nói: "Xin để cho tôi được chết trong ánh sáng mặt trời cũng được!"

Và cuối cùng, buổi sáng cũng đến.

Được nhìn thấy mặt trời mọc quả là một cảm giác ấm cúng vô cùng.

Sau hết, chúng tôi nhìn thấy một cái gì xám xám nơi phía xa – đất. Chỉ là một vùng núi non, nhưng chúng tôi đã ở biển năm ngày rồi. Một hòn đảo? Thì có sao? Nhóm tài công cuối cùng đã sửa cho máy nổ được. Máy chạy như đã chết một nửa, nhưng vẫn chạy được.

Có hai tàu Hải quân Mã Lai nơi đó, họ đang nhìn chúng tôi. Chúng tôi cảm thấy dễ thở vì chúng tôi sẽ được cứu. Đúng lúc quá vì chúng tôi đã hết đồ ăn nước uống. Ai cũng cười. Tôi nói: "Nằm xuống. Mình phải làm ra vẻ bệnh hoạn khốn khổ để họ giúp. Mình không thể có vẻ vui tươi được. Vậy ai mà chịu giúp mình".

Hải quân Mã Lai thấy chúng tôi. Họ bảo là dừng xa tàu của họ, họ sẽ cho người qua. Họ nói là đừng đến gần. Một người của họ qua xem xét chúng tôi. Tôi là người chịu đứng ra nói chuyện. Tôi biết tiếng Anh, tiếp theo đó là một anh cũng biết chút Anh văn. Tôi kể cho họ nghe mọi việc đã xảy ra cho chiếc thuyền của chúng tôi, bị cướp bóc, bây giờ thì hết nước uống, trên thuyền có trẻ nhỏ mà không có thức ăn, thêm nữa máy tàu không chạy được. Chúng tôi yêu cầu họ giúp đỡ. Người đó về tàu nói chuyện với ông chỉ huy. Tôi được mời qua tàu họ và đi cùng với anh biết chút tiếng Anh kia. Tôi đến gặp ông Thuyền

trưởng, giải thích cho ông ấy rõ ràng những gì đã xảy ra. Ông này từng đến Saigon. Ông ấy hỏi tôi về những chốn như khách sạn Caravelle, vài chỗ có tiếng tăm. Tôi nói với ông ấy rằng tôi biết vì tôi là người ở Saigon. Họ đang kiểm tra tôi, tôi nghĩ vậy.

Khi tôi ở trên tàu thì Hải quân bắt đầu cho mấy người trên thuyền ăn. Tôi đi chân đất và đã không tắm từ hôm 27, tôi cũng không có dịp để chải tóc. Tôi dòm thiệt bê bối. Tôi cũng có sự tự ái, bởi vì là con gái, do đó sau khi nói chuyện với ông thuyền trưởng xong, tôi xin đến nhà tắm.

Tôi nhìn thấy tôi trong gương, trông mình giống như người ngủ đường. Tôi nói: "Trời ơi! Tôi đây sao?" Hình dáng tôi quả đã biến thành một người đầu đường xó chợ.

Ông thuyền trưởng muốn chúng tôi tiến về hướng Singapore bởi vì Mã Lai đã tuyên bố không nhận thêm người tỵ nạn, như vậy có nghiã là họ sẽ cho thuyền ra khơi, thả chúng tôi trôi nổi, chúng tôi có thể sẽ chết. Họ không thể đem chúng tôi đến trại tỵ nạn. Ông ấy cố gắng giải thích cho tôi nỗi khó khăn của ông vì ông ấy có lệnh phải thi hành. Tôi tiếp tục van cầu ông ấy.

Tôi nhớ rõ những gì tôi đã nói với ông ấy: "Đây là một chiếc thuyền nhỏ. Chúng tôi có tất cả năm mươi người. Một người đã chết, chúng tôi có trẻ nhỏ. Máy tàu đã hư. Chúng tôi không thể đi đến Singapore được. Đi được thì tôi cũng đi. Nhưng mà chúng tôi không thể làm được. Xin hãy giúp chúng tôi."

Ông ấy nói để ông ấy suy nghĩ lại. Trong lúc này thì, trước khi tôi về thuyền trở lại, vì đây là ngày Tết Tây 1/1, ông ấy cho tôi một phong bánh ngọt, nói phần này là của tôi mà thôi. Rồi ông ấy cho tôi thêm trái cây, các món ăn vặt khác, chỉ cho mình tôi. Mọi người trên thuyền đã được uống đầy đủ, và tôi cũng được ăn khi về thuyền. Những món ông ấy cho là của riêng tôi. Như là một giấc mơ, thật bất ngờ.

Giờ đây là buổi trưa, họ để chúng tôi nghỉ ngơi một chút. Chiều đến, họ đưa dây thừng qua thuyền chúng tôi, kéo chúng tôi ra biển trở lại, bởi vì họ không thể nhận chúng tôi. Ông thuyền trưởng đã quyết như thế và tôi thì không biết nói sao hơn nữa.

Họ kéo chúng tôi đến một hoang đảo. Họ ngừng tàu lại. Đêm đã xuống, biển lại động, chúng tôi ở hoàn cảnh giống như con voi và con chuột, con voi kéo con chuột. Tàu họ thật to, thuyền chúng tôi thì quá mỏng manh. Họ và chúng tôi dừng lại hòn đảo hoang. Họ nói đàn bà con nít được lên trên tàu, còn đàn ông con trai ở lại thuyền. Ông thuyền trưởng xuất hiện, chúng tôi lại nói chuyện chút ít nữa. Họ lại cho đồ ăn, và chúng tôi ngủ trên boong tàu.

Đêm đó chúng tôi lo lắng không hiểu việc gì sẽ xảy ra. Ông thuyền trưởng thì tốt, nhưng thủy thủ đoàn thì sao? Một người trong thủy thủ đoàn đã say, đòi một người đàn bà đi ngủ với y. Hắn làm ồn lên, cuối cùng những thủy thủ khác đến kéo y đi.

Buổi sáng, ông thuyền trưởng lại ra, nói rằng ông ấy đã nói chuyện với tổng hành dinh, chúng tôi sẽ được họ đưa đến một trại tỵ nạn.

Bây giờ thì đàn ông đàn bà gì cũng đều lên tàu, họ kéo chiếc thuyền đến trại Pulau Bidong.

Tôi nói ông nghe, tôi thật mừng rỡ vì đã ở ngoài biển một thời gian khá lâu. Khi chúng tôi đến được đảo với ngôi trại tỵ nạn thì lúc ấy khoảng mười hai giờ trưa, bãi cát mênh mông đầy những người. Đông quá sức cho đến nỗi tôi không tin ở mắt mình. Tôi không hiểu đây sẽ là điều tốt hay không tốt. Tôi chưa từng biết trại tỵ nạn ra sao. Nhưng hiện giờ chúng tôi đã bằng an.

Tôi là người nói chuyện tía lia trên tàu, nói nhiều quá, và

họ nói với tôi rằng: "Cô sẽ được rời trại tỵ nạn sớm lắm đó vì cô biết tiếng Anh". Tôi nhớ điều họ nói. Lúc đó thì tôi đâu cần biết là biết tiếng Anh có lợi. Tại sao biết tiếng Anh thì sẽ giúp cho tôi?

Trước khi họ từ biệt chúng tôi, chúng tôi hát cho họ nghe. Chúng tôi đứng trên boong tàu ca một bản nhạc Việt Nam cho họ nghe. Đây là cách báo đáp duy nhất lúc này. Chúng tôi chỉ còn có cách này thôi, một bài ca. Đây là bài ca quen thuộc cho tất cả những người Việt Nam nên ai trong chúng tôi cũng biết. Đó là bài ca của một nước Việt Nam tự do. Một bài ca hào hùng.

Rồi họ chào từ biệt, chúng tôi cũng chào họ và cảm ơn họ giúp đỡ.

Họ cho chúng tôi xuống thuyền nhỏ bởi tàu không thể vào sâu được với san hô đầy rẫy trong đó. Lúc ấy thì tôi dính da chỉ còn có một cái quần đen và một áo sơ mi. Áo quần không còn gì hơn. Túi xách kia đã mất theo bọn cướp biển.

Những người tỵ nạn đến trước có thói quen xuống bãi mỗi khi có người đến để tìm kiếm người thân. Tôi lội nước vào bờ, đụng phải san hô rất bén. Chúng tôi cũng không có giày dép gì cả. Chiếc thuyền chúng tôi được kéo đến gần bờ, đưa lên bãi để đập nát bởi vì họ không muốn chúng tôi có thuyền để đi trong biển Mã Lai. Họ muốn cô lập chúng tôi nơi hòn đảo này.

Tôi lội nước vào bờ. Một biển người chờ đợi. Nom thật là khổ sở. Tôi đứng trên bãi không biết việc gì và đang tìm hiểu việc gì xảy ra nơi đây. Trong biển người này có một em trai kế tôi đã ra đi từ trước. Nó cũng xuống bãi để xem coi có ai quen biết. Nó đứng đó, mặc độc một cái quần xà lỏn. Và tôi cũng không hơn gì.

Nơi hải đảo này có khoảng 46,000 người tỵ nạn. Rất ít nước và đồ ăn. Đời sống rất khó khăn, tôi thì bận rộn đi làm suốt

ngày. Tôi không có quần áo khác để thay đổi. Người ta sống như súc vật không có vệ sinh, không có nhà cầu. Phải đào hố để làm cầu. Những chỗ đi cầu kinh tởm hết nói nổi.

Người Mã Lai thì tìm cách ngăn người tỵ nạn cập bến. Họ kéo thuyền tỵ nạn ra khơi. Thuyền tỵ nạn chìm, người ta chết đuối. Buổi sáng đến chúng tôi xuống bãi cát thì thấy thây người, đàn ông, đàn bà, con nít. Toàn là người Việt Nam. Chúng tôi chôn cất họ. Họ là những người bất hạnh.

Tôi vì thiếu dinh dưỡng nên bị bệnh thũng. Mặt tôi bủng ra. Tôi ở trại này 3 tháng rưỡi. Chính nơi đây tôi hiểu về con người và hành động con người trong cảnh tuyệt cùng. Họ có thể giết người vì thức ăn hay chút tiền. Bạn bè trở thành kẻ thù trong phút chốc. Tôi ưa khóc và không ngủ được. Tôi ngủ hai hoặc ba tiếng mỗi đêm. Tôi thường ngồi nhìn trời vào lúc ban khuya. Tôi thấy tội nghiệp cho tôi, cho tất cả, cho mọi người.

Tất cả sức lực tôi dồn vào việc cố sống và cố thoát khỏi nơi này. Tôi không cần biết là sẽ đi đến đâu, tôi chỉ muốn đi khỏi khu trại tỵ nạn này. Tôi cần phải sống.

Đài truyền hình CBS có đến đảo quay cảnh ở đây. Tôi nghĩ Ed Bradley có đến đảo. Và ông có biết việc gì xảy ra sau khi cảnh sống được quay phim? Tôi nghĩ là chính phủ Mã Lai đã bị chỉ trích về những việc diễn ra trên đảo. Nhờ nhóm truyền hình này, phần ăn chúng tôi khá hơn. Họ cho thế giới biết trại tỵ nạn như thế nào, việc gì xảy ra cho người tỵ nạn. Chúng tôi có đủ đồ ăn sau việc này. Đồ ăn đến trong từng bịch: gạo, trà, đồ ăn của Liên Hiệp Quốc. Cầu Trời phù hộ cho Liên Hiệp Quốc. Mỗi người có một bao khẩu phần mỗi ba ngày. Đồ ăn đến nhanh hơn sức chúng tôi có thể tiêu thụ bởi vì chúng tôi đã quen đói khát lâu rồi.

Em trai tôi và tôi có người bảo trợ, được chấp thuận cho đi

Mỹ. Chúng tôi được ấn định ra đi ngày 19 tháng Tư. Rốt cuộc thì tôi cũng lên đường ra đi. Tôi không biết mình sẽ đi đâu. Chỉ biết sẽ qua đến Mỹ, nhưng không biết nơi nào ở Mỹ. Khi tôi ở trại chuyển tiếp, tôi được báo cho biết là tôi sẽ đến Iowa. Tôi không biết Iowa ở đâu. Họ lấy bản đồ ra, chỉ cho tôi một chỗ và nói: "Đây là Iowa, miền Trung Tây". Tôi thực sự không lãnh hội được, nhưng tôi nói: "Được, Iowa cũng tốt lắm".

Tôi được bảo trợ bởi một nhà thờ. Tôi đến Des Moines với khoảng ba trăm người Việt khác. Thống Đốc tiểu bang đến đón mừng chúng tôi. Sau đó họ sắp xếp theo thứ tự, đưa chúng tôi đến những chỗ mà chúng tôi sẽ về. Họ chở chúng tôi đến nhà mới của chúng tôi. Họ chở chúng tôi đi xuyên qua Iowa. Tôi nhớ đi vào một tỉnh nhỏ ngày Chủ Nhật, buổi chiều, không có một bóng người trên đường phố. Thật là đẹp. Nhưng lạnh và xám xịt. Tôi tự hỏi là chúng tôi đi đâu và tại sao ở Iowa không có một bóng người.

Họ đưa tôi vào căn chung cư đêm đó. Tôi không ngủ được. Tôi bị nhiều cơn ác mộng. Mỗi khi có tiếng động bên ngoài là tôi kinh sợ.

Tiếng động làm tôi sợ. Tôi nhớ đến tiếng máy tàu của bọn hải tặc Thái ở biển, lập tức tôi thức giấc, toàn thân bất động, sợ hãi toát mồ hôi. Việc này diễn ra gần ba tháng mới dứt.

Bây giờ đến lúc kết cuộc vui vẻ đây. Cô gái bị hãm hiếp đã định cư ở Canada. Cô ấy đã lập gia đình và có hạnh phúc. Cô ấy là một người rất dễ thương. Tôi rất vui là mọi sự trở nên tốt đẹp.

Em trai tôi tốt nghiệp Đại học, hiện làm kỹ sư. Tôi cũng đã ra Đại học, có bằng Cao học về công tác xã hội ở California. Tôi trở về làm việc tại trại Palau Bidong với người tỵ nạn sau khi ra trường.

Nhìn lại mọi việc như một giấc mơ. Bởi vậy, tôi phải trở về làm

việc tại trại tỵ nạn. Đây không những chỉ là giúp đỡ người tỵ nạn mà còn là mang cho họ một niềm hy vọng tương lai khi đi định cư ở một xứ sở tự do.Ngoài ra, tôi cũng phải trở về trại tỵ nạn để tự xoa dịu tâm hồn mình. Tôi đã sống như một người đã chết. Tôi đã sống mà không có cảm giác. Sau khi đã sống còn, tôi cần phải tìm sự bình an tinh thần. Giúp người đi qua đoạn đường mà tôi đã bước qua chính là phương cách đáp ứng nhu cầu bình an tinh thần ấy.

Vì thế, bây giờ tôi không phải chỉ là một con người đã sống sót. Tôi là một con người đang sống.

DƯƠNG QUANG SƠN

"Bố tôi"

Một hôm vào năm 1979, tôi ở nhà xem truyền hình. Tôi xem chương trình "Sáu Mươi Phút" vì đang có một phim về các thuyền nhân từ Việt nam đổ đến Mã Lai. Thông tín viên Ed Bradley đang phỏng vấn một vài người. Họ bảo họ đi từ Việt Nam sang bằng tàu, nhưng chính phủ Mã Lai không chịu cho vào bờ. Tàu đắm, rất nhiều người chết đuối. Tất cả những người sống sót đang khóc.

Tôi nhận ra một người lúc Ed Bradley phỏng vấn. Chính là người bạn thân nhất của anh tôi ở Việt Nam, tên Đặng Hồng Phước. Vì thế tức khắc tôi điện thoại cho anh tôi, tôi hỏi: "Anh có xem chương trình Sáu Mươi Phút đấy không?" Anh tôi nói: "Có, có thấy Đặng Hồng Phước không?" Tôi đáp: "Có". Thế là chúng tôi quyết định tìm mọi cách cố liên lạc với Phước và bảo trợ Phước sang Mỹ. Chúng tôi viết thư cho Hội Hồng Thập Tự để liên lạc.

Sau khi liên lạc được, anh ấy viết thư cho chúng tôi. Anh ấy bảo trong số những người chết đuối có bố tôi. Anh ấy bảo bố

tôi đã trả tiền cho chủ tàu để ra khỏi Việt Nam. Nhưng tàu đắm ngoài khơi Mã Lai, cha tôi chết mất tích.

Tự do là tất cả những gì bố tôi luôn luôn mong muốn. Bố tôi chỉ muốn được làm một con người tự do. Thế thôi. Bố tôi đã gửi anh tôi và tôi sang Mỹ để chúng tôi được tự do. Và bố tôi cũng cố chạy thoát Cộng sản. Nhưng đối với bố tôi, đã quá muộn. Quá muộn rồi.

LỜI CẢM TẠ CỦA TÁC GIẢ LARRY ENGELMANN

Sau Lễ Tạ ơn năm 1984 không lâu, tôi bắt đầu viết một bài về sự sụp đổ của Saigon. Bài này thoạt đầu chỉ giản dị để mô tả chuyện một người Mỹ đã đi trên chuyến hàng không mẫu hạm Midway trong mùa Xuân năm 1975, và chuyện một người tỵ nạn Việt Nam từ phi trường Tân Sơn Nhất đáp xuống chiếc Hàng không mẫu hạm này. Hai đối tượng của bài viết: Một người là Nhiếp ảnh gia John Degler, một người nữa là cô Nguyễn Nhật.

Nhưng sau khi kể cho tôi nghe câu chuyện di tản của anh, Degler lại đề nghị tôi nên tìm gặp thêm những người Mỹ tham dự chiến dịch, cô Nhật cũng giới thiệu cho tôi một số bạn hữu với nhiều câu chuyện đáng kể khác. Tôi nghe theo. Tôi bắt đầu tìm kiếm thêm những người với những câu chuyện mà tôi nghĩ là nên được kể ra.

- Helen Hicks giới thiệu tôi với thân phụ của cô, ông Henry Hicks là người đã liên lạc với một số bạn hữu phục vụ tại văn phòng Tùy viên Quân sự ở Saigon, và sắp đặt cho tôi phỏng vấn họ. Tướng John Murray và tướng Homer Smith, hai tùy viên Quân sự Hoa Kỳ đã cho phép tôi phỏng vấn, rồi lại thu xếp cho tôi được phỏng vấn thêm một số bạn hữu của các ông.

Chính nhờ thế, bài viết của tôi đã trở thành quyển sách.

- Tại California, tôi gặp Trần Thị Mỹ Ngọc là người trở thành phụ tá nghiên cứu, cũng là thông dịch viên của tôi. Mỹ Ngọc đã tháp tùng tôi đi Bangkok để thực hiện công tác phỏng vấn, cũng đã kể cho tôi nghe câu chuyện bi thảm của chính đời cô dưới chế độ Cộng sản Việt Nam và câu chuyện cô vượt biên sang Mã Lai bằng tàu. Mỹ Ngọc làm việc không biết mệt, là một người phụ nữ thông minh, nhạy cảm, đầy sinh lực, cô đã tin tưởng vào quyển sách này ngay từ lúc mới nghe nói về nó, chính cô đã giúp hình thành nội dung cuốn sách này.

- Nguyễn Thị Lạc, Nguyễn Thị Kim Anh, Nguyễn Thị Hoa và Bùi Lệ Hà đều làm việc với tôi với tư cách thông dịch và phỏng vấn viên, họ đã tỏ ra tuyệt vời trong việc xác định các đề tài của cuốn sách.

- Peggy Adams đã giới thiệu tôi với anh rể của bà, Đại úy Alien Broussard là người đã cho tôi một số hình ảnh mà ông chụp trong chiến dịch "Frequent Wind". Allen cũng giới thiệu tôi với Đại tá George Slade là người đã mời tôi đến tư gia tại Virginia để gặp và phỏng vấn hơn một chục Thủy quân Lục chiến tham dự chiến dịch di tản tại toà Đại sứ Hoa Kỳ và tại phi trường Tân Sơn Nhất.

- Fox Butterfield không những đã cho tôi một dịp phỏng vấn dài, lại còn sắp xếp việc phỏng vấn một số thông tín viên Việt Nam khác.

- Peter Kama cũng giúp tôi phần phiên dịch, cũng đã giới thiệu tôi với rất nhiều người Việt ở California. Ông đã thuyết phục được họ rằng: bằng cách kể cho tôi nghe những câu chuyện của họ, ấy là đóng góp vào việc cấu tạo sự hiểu biết về những sự thực xảy ra tại Đông Dương trong mùa Xuân năm 1975.

Cuối cùng tôi đã phỏng vấn hơn 300 cá nhân đã liên hệ bằng

cách này hay cách khác với sự sụp đổ của Saigon năm 1975. Song le, sau rốt vì giới hạn của kích thước cuốn sách mà rất nhiều câu chuyện do tôi và Mỹ Ngọc lượm lặt đã không thể sử dụng hết trong cuốn sách này. Tôi muốn được cảm tạ tất cả những người mà tôi đã phỏng vấn về sự rộng lượng, sự tin cậy và sự giúp đỡ của họ.

- Những lời cảm ơn sau đây dành cho những người mà tôi đã phỏng vấn tại Hoa Kỳ: Tướng William Westmoreland, Đại tá William E. Le Gro, Tướng Richard Baughn, Trung tá Dennis Traynor, Tướng Cao Văn Viên, Tiến sĩ Nguyễn Văn Canh, Linda Nguyễn, Tướng Bùi Đình Đạm, Nghị sĩ Trần Ngọc Nhuận, Ngô Đình Chương, Y Klong Adrong, Đại tá Vũ Văn Lộc, Đại tá Trần Tiến, Đại tá Ngô Thế Linh, Lê văn Hải, Trần Minh Lợi, Calvin Mehlert, Edward G. Lansdale, Kenneth Moorefield, Anthony Hicks, James Baker, Trung tá Jim Bolton, Nguyễn Ngọc Nhạ, Lê Mạnh Dương, Trần Thạch Thủy, Lina Lim, Thiro Lim, Rathnary Eng, Vilay Lim, Bùi Diễm, Trần Thị Liên Hương, Trần Thị Kiệt, Hà Ngọc Kim Loan, Huệ Vũ, Nguyễn Minh, Nguyễn Quan Bình, Josiah Bennett, Marvin Gauet, Bạch Diệu Hoa, Moncrieff Spear, cha Joseph Nguyễn Văn Tịnh, cha Joe Devlin, tướng Nguyễn Văn Toàn, Thai Tan Tran, Melisa Phạm, Nguyễn Thảo, Alphonse Trần Đức Phương, Nguyễn Văn Mạnh, Charles Patterson, Trung tá Ngô Lê Tịnh, Trung tá Nguyễn Vinh, Đại úy Quân Đào, Phạm Vinh, Sam Chu Linh, Charles Stewart, Ken Healy, Don Bemey, Đại úy Edwin Herring, Charlotte Daly, Mai Văn Đức, Bruce Dunning, tướng Nguyễn Cao Kỳ, Daniel Gamelin, Bill Plante, Tom Sailer, Jennifer Bissett, Oliver Stone, Phil Caputo, Nguyễn Xuân Phác, Morley Safer, Rose Trần, Mimi Trần, Daniel Ellsberg, Tom Hayden, Alexander Haig, Tướng Charles Timmes, Tommy Rowe, Gene Hasenfus, Bruce Bums, Uk Siph-

an, Kamchong Luangpaseut, Malcolm Browne, Jim Markham, Anne Mariano, Jim Bennett, Trần Văn Ân, Sengthong Ta Keophanh, Phạm Quang Trình, Bác sĩ Bruce Branson, Liên Mai, Đạt Trần, Nguyễn Thị Tuyết Mai, Huệ Dương, Hạ Thảo, Trịnh Trần Huyền, Debbie Huỳnh, Tiffany Chiao, Nguyễn Trung Hiếu, Phạm Hồng, Trần Kim Loan, Phạm Anh, Phan Hạnh Bích, Đại tá John Madison, Bill Johnson, Frank Snepp, Hạ Lý, Shep Lowman, Phil McCombs, Lucien Conien, George McArthur, Jean Sauvageot, Julia Taft, Bill Laurie, Doug Dearth, George Jacobson, Lucy Parsons, A1 Santoli, Norman Lloyd, Tướng Vĩnh Lộc, David c. Simmons, Đại úy Edward Flink, Phạm Hạnh, Richard Armitage, Denny Ellerman, Arnold Issacs, Nguyễn Đạt Thịnh, Paul Horton, Steve Stewart, Đại tá Harry Summers, Đại úy William R. Melton, Thiếu tá Thomas Ochala, Thiếu tá Mike Clough, Trung úy Thomas Linn, Trung úy Bruce Duderstadt, Trung úy Thomas O'hara, Hà Cẩm Tâm, Nguyễn Thụy Nhu, Sichan Siv, Lacy Wright, Tướng Richard Carey, Đại úy Nguyễn Phú Lâm, Đại úy Gerry Berry, Philip Habib, Millicent Fenwick, Donald Fraser, Phạm Thị Kim Hoàng, Trần Kim Phượng, Brent Scowcroft, Nguyễn Gia Hiến, Joe Welsch, Tướng Ngô Quang Trưởng, Thiếu tá Trương Quang Sĩ, Huệ Thu, Vũ Công Dương, Phạm Huệ, Eugene McCarthy, Phạm Duy, Douglas Pike, Yvette Đỗ, Anh Đỗ, Mary Nelle Gage, Đại úy Ray lacobacci, Tướng Ralph Maglione, và Neal O'Leary.

- Tại Hồng Kông: Helen Trần, Nữ tu sĩ Christine Trương Mỹ Hạnh, Nguyễn Diệu Hương, Yukari Sawada và Arthur Kobler.
- Tại Thái Lan: Bill Bell và Suphan Sathorn
- Tại Việt Nam: Tướng Lý Tòng Bá, Tướng Trần Công Mẫn, Đại tá Nguyễn Phương Nam, Nguyễn Thanh Long, Bùi Hữu Nhân, Đại tá Bùi Tín, Vũ Tuất Việt, Nguyễn Xuân Oánh, Đặng thị Ngọc

Hiệp, Lê Thùy Dương, Akira Suwa, và "Raymond" cùng những em bé "bụi đời", bạn của anh.

- Tại Anh Quốc: Robert Elegant
- Tại Úc Đại Lợi: Ted Serong.
- Cũng xin cảm tạ các bạn hữu và sinh viên tại Nam Kinh, Trung Quốc đã lắng nghe một số phần bản thảo trong niên học 1988-1989, đã đề nghị thêm nhiều câu hỏi và đề mục cho cuộc nghiên cứu này. Những người ấy là: Charlotte Ku, Richard Pomfret, Rosemary Pomfret, Sam Crane, Hall Gardner, Isabel Gardner, Denise Carolan, Ruth Kling, Dick Gaulton, Doug Reed, Jeffrey Reed, Eddie Ou, Eric Tippett, Guo Haini, Xiao Ling, Thao Xiaoying, Li Yuanchao, Ha Fayu, Fang Wa Feng Weinian, và Liu Liyan.
- Cũng xin cảm tạ: Kathy Briggs, Barbara Briggs, John Snetsinger, Paul Campbell, Jim Darby, Jean Hamm, Diana Killian, Qi-Wei Li, Jia Li, Kasie Cheung, June Yee, Vincent Leung, Daisy Ng., Emillie Chim, Sonia Chim, Peter Lau, Micheál Malone, Bill Bellows, Kathy Rebello, Robert Bemell, và Ge Bemell.
- Khoa trưởng Khoa học Xã Hội tại Đại học San Jose, James Walsh đã khích lệ và hỗ trợ tôi trong khi viết cuốn sách này. Nhân viên của tôi, Emillie Jacobson cũng vậy. Joan Block đã ghi chép hầu hết những phần phỏng vấn bằng tiếng Anh của cuốn sách, và đã một lần nữa chứng tỏ là một người bạn và một đồng sự có khiếu khôi hài tinh tế và là một người rất đáng tin cậy.
- Các con gái của tôi, Marya và Erika, trong suốt năm năm vừa qua, đã phải sống với những câu chuyện đau lòng của cuốn sách, và đã đi theo tôi trong một vài cuộc phỏng vấn. Việc tháp tùng của các con tôi với những lời bình luận của các con tôi đã là một nguồn vui không dứt và là một niềm khích lệ đối với tôi.

- Cuốn sách này chắc chắn không thể ra đời nếu không có sự cộng tác của các sinh viên Việt Nam, Cam Bốt và Lào tại Đại học San Jose của tôi. Tôi đã được mời đến nhà, được gặp gỡ, phỏng vấn cha mẹ, thân quyến của họ, và trên hết, họ đã tín nhiệm tôi mà kể ra những sự thực. Tôi hy vọng cuốn sách này sẽ đáp ứng được lòng mong đợi của họ.

- Sau cùng, cám ơn Xu Meihong, người đã giúp tôi xếp đặt, ghi chép rất nhiều tài liệu của cuốn sách trong thời gian tôi ở tại Trung Quốc. Những cuộc trò chuyện dài giữa chúng tôi liên hệ đến các câu chuyện trong cuốn sách này, đến bản chất chế độ Cộng sản ở Á Châu, đến chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, đến vai trò Trung Quốc ở Đông Nam Á, đến tương lai của vùng này... đã cho tôi những giờ khắc đầy tò mò thú vị.

Sau cùng Meihong đã phải trả một giá đắt cho tình bạn của chúng tôi. Những ước mơ, những nỗi sợ hãi và số phận của cô đã giúp cho tôi hiểu một phần nào cái cay đắng và thái độ của những người đã thắng, bại tại Việt Nam, và vì sao mà họ chiến đấu.

Ghi chú của người dịch: Xu Meihong, phiên âm sang tiếng Hán Việt "Từ Mỹ Hồng", là một nữ Thiếu úy tình báo thuộc quân đội Trung Quốc đã gặp tác giả Larry Engelmann trong lúc Larry dạy học tại Nam Kinh năm 1988-1989. Sự liên hệ giữa hai người đưa đến kết quả là chính quyền Cộng sản Trung Quốc đã bắt Xu Meihong ngày 3 tháng 12 năm 1988, và trục xuất Larry sang Hồng Kông vào tháng Ba, 1988.

Tuy nhiên câu chuyện có một kết quả tốt đẹp. Xu Meihong được phóng thích và Larry đã đáp máy bay sang Trung Quốc thành hôn với Meihong tại một ngôi làng nhỏ ở miền Trung bộ nước Tàu vào tháng Giêng 1990. Tác giả Larry Engelmann hiện vẫn đang dạy học tại Đại học San Jose. Xu Meihong dạy Anh ngữ cho một số người Việt tỵ nạn tại trường Đại học Cộng đồng De Anza, San Jose - Câu chuyện này đã được viết trên một số tạp chí Anh ngữ xuất bản tại Hoa Kỳ. (Nguyễn Bá Trạc 30 tháng 8/1993).

HẬU TỪ

Vài lời ghi chú cuối cùng của người dịch vào tháng 4/1995

(1)

Về bối cảnh quyển sách

Tác giả quyển sách này bắt đầu các cuộc phỏng vấn từ mùa Xuân 1985. Nguyên tác Anh ngữ xuất bản năm 1990. Bản dịch Việt ngữ xúc tiến từ tháng 2/1993, nhằm xuất bản vào tháng Tư 1995: Đúng 20 năm sau biến cố miền Nam sụp đổ. Trong thời gian qua, thế giới đã đứng trước một bối cảnh hoàn toàn khác biệt.

Các nước Cộng sản Đông Âu sụp đổ. Liên bang Sô Viết tan rã. Một số nước hậu Cộng sản lâm vòng rối loạn, phân ly. Tại Trung quốc, đảng Cộng sản vẫn độc quyền lãnh đạo, nhưng cơ cấu kinh tế biến đổi, lại đang tiếp tục hưởng quy chế nâng đỡ mậu dịch của Hoa Kỳ.

Riêng trường hợp Việt Nam, nhà cầm quyền Cộng sản đưa ra các biện pháp đổi mới, manh nha từ 1986, rõ nét hơn vào năm 1987, đến nay vẫn đang tiếp tục dồn cố gắng trong việc phục hồi kinh tế. Mặt khác, Hoa Kỳ tháo bỏ cấm vận từ tháng 2/1994 sau mười chín năm phong tỏa. Trong tháng Giêng 1995, hai văn phòng liên lạc ngoại giao vừa được thiết lập tại Hà Nội và Hoa Thịnh Đốn. Các nước Tây phương, Úc Đại Lợi,

kể cả Hoa Kỳ, nhưng nhiều nhất là Đài Loan, Tân Gia Ba, Nam Hàn, Nhật đang tiếp tục đầu tư vào Việt nam. Đó là một số sự kiện tính đến khi bản dịch Việt ngữ này chuẩn bị ra đời.

Sau một cuộc chiến dài, hai miền đất nước đã bị tiêu hủy về nhiều mặt. Việc thi hành chế độ kinh tế theo mô thức Cộng sản sau gần bốn thập niên tại miền Bắc, hai thập niên tại miền Nam, cộng mười chín năm phong tỏa kinh tế, làm cho Việt Nam lâm phải tình trạng đói nghèo.

Mức nghèo đói ấy dường như có phần giảm thiểu trong các điều kiện sinh hoạt mới.

Tuy vậy, nhiều vấn đề khác đang được đặt ra: Sự xác định chỗ đứng của Việt Nam trên thế giới, trong khung cảnh chính trị địa lý vùng, giữa các khối, các nước lân bang. Dự phóng về đối giá phải trả cho đầu tư ngoại quốc. Thể chế và cơ cấu chính quyền Việt Nam thay đổi gì trước các đòi hỏi Dân chủ Tự do hiện nay và tương lai. Có thể nào có một phương thức dung hóa giữa nền kinh tế thị trường và tổ chức guồng máy chính quyền theo tư tưởng Mác xít-Lê Nin Nít? Nhu cầu cấp thời phục hồi kinh tế mâu thuẫn với nhu cầu công bằng xã hội? Chế độ bao cấp, hệ thống phân phối kiểu Cộng sản đang được bãi bỏ, nhưng một hệ thống an sinh xã hội kiểu Tây phương chưa thành hình. Sự phát triển kinh tế thị trường đang tạo ra những cách biệt lớn lao giữa các tầng lớp dân chúng, tại các khu vực khác nhau. Và trên hết, là sự tha hóa con người.

Một cuộc chiến đã chấm dứt, nhưng các cuộc thảo luận mới đang mở ra.

(2)

Về quyển sách này

Sử liệu khẩu vấn *Nước Mắt Trước Cơn Mưa* gồm 71 câu chuyện do 65 người kể. Có sáu người trình bày hai đoạn chuyện, trong

đó gồm năm người cuối của chương hai mươi, chương kết thúc. Những người phát biểu trong sách đã được tác giả phỏng vấn rồi ghi ra. Trong phần cảm tạ đáng lưu ý, tác giả liệt kê một danh sách những người đã được phỏng vấn, cho biết trên 300 người.

Xem danh sách ấy, người ta thấy một số khá đông các yếu nhân đã được phỏng vấn, nhưng ý kiến phát biểu hoặc bài viết của các nhân vật này không xuất hiện trong cuốn sách. Có thể tạm kể: Các tướng lãnh Mỹ như William Westmoreland, Richard Baughn, Charles Timmes… Các tướng lãnh Nam Việt Nam như Cao Văn Viên, Nguyễn Văn Toàn, Nguyễn Cao Kỳ, Ngô Quang Trưởng… Chưa kể nhiều yếu nhân Mỹ Việt trong những lãnh vực khác, như học giả về Đông Nam Á Douglas Pike, dân biểu Tom Hayden, các ông nguyên Tổng trưởng Nguyễn Xuân Oánh, đại sứ Bùi Diễm, đại sứ Trần Kim Phượng v…v… Họ đều được phỏng vấn, chuyện kể của họ được góp nhặt nhưng không sử dụng trong cuốn sách với lý do tác giả cho biết vì "giới hạn của kích thước cuốn sách".

Độc giả có thể hỏi: Nhưng trong giới hạn ấy, tại sao tác giả lại loại bỏ những người này, mà không phải là những người khác trong tổng số hơn 300 người đã được phỏng vấn? Vì nhu cầu bố cục? Vì tính lý thú của các câu chuyện? Vì quan điểm người được phỏng vấn? Vì quan điểm tác giả?

Phương pháp khẩu vấn có thể khách quan, nhưng việc lựa chọn là chủ quan hay khách quan? Nếu có vấn đề quan điểm tác giả – quan điểm nào? Tả? Hữu? Quan điểm người Hoa Kỳ? Quan điểm Sử học? Quan điểm của nhà văn nhìn đời sống theo chiều rộng, nhìn lịch sử theo chiều dài? Quan điểm như lời trích dẫn Abraham Lincoln, Graham Greene, những câu thơ Walt Whitman ghi ở đầu chương thứ nhất?

Mỗi độc giả Việt Nam nếu cần kết luận, đều đã tự có một kết

luận sau khi theo dõi cả ba phần, từ Lời Mở Đầu đến Lời Cảm Tạ.

Tôi tin độc giả Việt Nam là những độc giả tinh tế.

Tôi tin độc giả Việt Nam thường phân tích từng lời từng chữ khi đọc sách, đặt câu hỏi, thói quen của những người đã trải qua một cuộc chiến tàn khốc với một khối lượng đồ sộ của đủ thứ sách báo với luận điểm tùy từng phía, chưa kể các loại văn chương tuyên truyền.

Sự nhạy cảm ấy càng bén nhọn hơn đối với bất cứ cuốn sách nào của người ngoại quốc viết về những vấn đề liên hệ đến Việt Nam.

(3)

Ý nghĩ của cá nhân người dịch

Trong lúc người Việt không đủ phương tiện thực hiện một quyển sách với phương pháp tương tự, cá nhân chúng tôi thiển nghĩ: Quyển sách này dù có được sắp xếp, lựa chọn, trình bày cách nào – cũng vẫn đưa ra một kích thước tương đối phong phú, với nhiều cảm nhận và cách diễn tả khác nhau, từ nhiều góc độ khác nhau.

Dù người ta có thể cho là bất cân xứng hoặc hãy còn thiếu sót, nhưng cá nhân người dịch và mọi độc giả khác đều không bị đặt trong vị thế thụ động. Người đọc có thể lượng giá cuốn sách, lượng giá từng lời phát biểu của mỗi người được phỏng vấn trong góc độ chủ quan của họ. Và ngoài ra, câu hỏi cuối cùng là nếu toàn bộ quyển sách có tạo ấn tượng gì về một quan điểm nào thì điều ấy vẫn đáp ứng vào nhu cầu thảo luận, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay: Chúng ta tin ở tinh thần thảo luận. Một cuộc thảo luận tốt là một cuộc thảo luận ôn hòa, với nhiều quan điểm trái ngược để chuẩn bị cho việc tìm kiếm ý chí chung, góp phần vào lời giải cho bài toán Việt Nam. Cũng góp phần vào lời giải bài toán con người trong thế giới mới mẻ ngày nay.

Riêng cá nhân chúng tôi khi làm công việc phiên dịch cũng đã có dịp suy nghĩ ít nhiều về những gì chứa đựng trong cuốn sách. Tôi không chăm chú tìm kiếm bí mật lịch sử. Tôi nhìn vào những nỗi đau thương.

Quyển sách bắt đầu mở ra ngay từ chương thứ nhất với một nỗi đau thương lớn, nỗi đau thương của những người lính thất trận trong cơn hoảng hốt, cay đắng, đã mất lý trí khi bỏ lại gia đình, bắn loạn cả vào chính đồng bào, chiến hữu mình.

Khi chăm chú nhìn, có lẽ tôi cũng chăm chú tìm hiểu lời giải.

Có lẽ, tôi đã tình cờ nghe được một lời bình phẩm hữu ích khi làm công tác xã hội vào năm 1987 tại trại tỵ nạn Pulau Bidong: Nơi ấy, bấy giờ hơn mười ngàn con người sống lây lất chen chúc trong những điều kiện căng thẳng, thiếu thốn. Trên hòn đảo, họ đã đâm chém, trộm cắp, hãm hiếp nhau. Những người đến trước cướp cả những thuyền của những người đến sau. Khi tôi tỏ ra áy náy với một công tác viên xã hội khác đã chứng kiến những việc ấy, bạn tôi, một bác sĩ Phần Lan giản dị nói: "Nếu nhốt mười ngàn người Phần Lan hay mười ngàn người Mỹ vào chính hòn đảo này trong những điều kiện tương tự, họ sẽ tệ hại hơn. Họ sẽ giết nhau và đốt hết ngôi trại này trong vòng ba ngày"

Lời bình phẩm ấy có thể là một lời an ủi. Nhưng mặt khác, nó vẫn nêu ra vấn đề điều kiện. Phải chăng trong những điều kiện khắc nghiệt của hoàn cảnh, nếu hoán đổi vị trí, nhiều người đều có thể phản ứng giống nhau hoặc tương tự với hình thức này hay hình thức khác?

Sự tương tàn của những người lính miền Nam khi bắn cả vào đồng bào, vào chiến hữu mình trong cơn hoảng hốt… Phải chăng cũng chẳng khác gì cuộc tương tàn của quân đội hai miền cùng một dân tộc khi đối mặt trên chiến trường? Phải chăng đều do hoàn cảnh, do điều kiện khắc nghiệt của đất nước Việt Nam?

Đêm qua khi viết đến đây, tôi đã thức một đêm trắng để kể các bi kịch thảm khốc trong cuộc chiến của chính gia đình tôi: Một nửa ngoài Bắc. Một nửa trong Nam. Chú tôi chết trong trại cải tạo Cộng sản. Em họ tôi chết dưới bom Mỹ trong Nam. Chuyện người em họ ở Hà Nội chết vì nhiễm độc chì khi làm công nhân xuất khẩu bên Nga. Chuyện đứa em họ và con trai chết trong cuộc vượt biên, sau khi cha vừa chết trong trại cải tạo ngoài Bắc. Chuyện cô chú tôi tự tử vì bị truy bức sau vài năm Việt Minh tiếp thu Hà Nội. Và người con gái mồ côi của cặp vợ chồng bất hạnh này đã quyết tâm lìa bỏ thế giới Cộng sản bằng cách vượt qua bức tường Đông Bá Linh sang Tây Đức, để rồi sắp bị Thế giới Tự do trả về… Ở Hồng Kông, người ta đang trói tay những người tỵ nạn để đưa lên máy bay như những con vật… Kể sao hết?

(...)

-Hôm nay tôi xé bỏ 20 trang giấy đã viết. Có lẽ tôi không nhất thiết phải bám chặt những cảm xúc ấy để bắt đầu một quyển sách mới sau khi vừa bỏ ra chín tháng để chuyển dịch và ấn hành quyển sách này.

Mỗi gia đình người Việt ở bất cứ đâu đều đã chạm mặt với quá nhiều đau thương trong cuộc chiến vừa qua.

Và như thế đối với tôi, giá trị quyển sách này không nhất thiết chỉ là những gì đã nói đến. Đã nói thế nào. Mà còn là những gì gợi ra. Những câu chuyện không kể hết.

Tôi tin vào sự hữu dụng của quyển sách. Tôi tin khả năng đóng góp của nó.

Về phần cá nhân tôi, vào ngày 30 tháng Tư 1975 tôi đang ở Hoa Kỳ: Quyển sách giúp cho tôi hiểu được những gì gia đình tôi, bạn hữu tôi và đồng bào tôi đã trải qua. Quyển sách giúp tôi hiểu thêm các tâm trạng khác nhau của những người Mỹ

liên hệ vào cuộc chiến, sự lúng túng của kẻ thắng, nỗi đau đớn của người bại. Đôi lúc tôi không ngăn được xúc động khi dịch thuật lời kể của nhiều người Việt trong quyển sách này.

Sau hết, một vài người phát biểu trong sách là những người tôi quen biết. So sánh việc biết họ ngoài đời, cùng với những lời kể được thuật lại trong cuốn sách này: Tôi hiểu tác giả đã biểu lộ một tinh thần khá khách quan trong việc viết một cách tương đối trung thực các câu chuyên của họ.

(4)

Cảm ơn

- Tôi xin cảm ơn nhà văn Giao Chỉ, tác giả "Chân Trời Dâu Biển", "Cõi Tự Do", tức ông Vũ Văn Lộc, nguyên Đại tá Quân lực Việt Nam Cộng Hòa, hiện là Giám Đốc Hội Quán Việt Nam, người chủ trương cơ sở Tin Biển tại San Jose. Ông rất thích quyển sách này, đã nhiệt tình trong việc xuất bản và giới thiệu với cảm xúc, suy nghĩ riêng tư của ông. Cảm ơn ông đã tín nhiệm khả năng Anh ngữ và Việt ngữ của tôi. Trong gần hai mươi năm qua ở San Jose, chúng ta không nhất thiết phải đồng ý với nhau về tất cả mọi vấn đề, nhưng rút cục chúng ta vẫn làm việc rất gần nhau.

- Tôi xin cảm ơn chị Đặng thị Hòa đã kiên nhẫn giúp chúng tôi đánh máy, sửa chữa bản dịch trong gần ba tháng cực nhọc. Xin thành thật cảm ơn chị.

- Cảm ơn Phạm Việt Cường đã đọc qua bản thảo, đã dịch hộ mấy câu trích dẫn của Graham Greene, Abraham Lincoln, những câu thơ Walt Whitman mà Larry chọn ghi đầu cuốn sách.

- Cảm ơn bạn mới của tôi, anh Văn Thanh (Lý Kiệt Luân), một nhà văn đến từ miền Bắc, đã nhiệt tình góp ý, sửa chữa bản thảo, đặc biệt những ý kiến của anh trong việc chuyển dịch cho chuẩn xác hơn những ngôn từ của phần phát biểu thuộc

chương 18 "Những Người chiến thắng".

- Cảm ơn người bạn từ thuở nhỏ của tôi, nhà văn Phan Nhật Nam, đã đọc kỹ từng trang sách, đã sửa chữa bản thảo, đặc biệt phần từ ngữ quân đội. Là một sĩ quan miền Nam, trải qua một trận chiến dài, đã trực tiếp đối mặt các thảm kịch của đất nước và của chính gia đình anh, rồi ngay sau khi đất nước Việt Nam vừa ngưng tiếng súng, lại phải chịu thêm gần mười bốn năm trong cảnh tù đày tại các trại cải tạo do chính quyền Cộng sản Việt Nam thiết lập: Trại Long Giao (miền Nam); Trại 12, 10, 8 (Đoàn 776 Hoàng Liên Sơn); Trại Lam Sơn (trại 5); Thanh Cẩm (Thanh Hóa); Ba Sao (Hà Nam Ninh) và cuối cùng, Z30D (Hàm Tân, Bình Tuy). Anh đã chịu hai đợt kiên giam, lần thứ nhất (từ tháng 2, 1979 đến tháng 8, 1980); lần thứ hai (từ tháng 9, 1981 đến tháng 5, 1988) với 24 hầm cấm cố, tử hình, ở các trại nói trên. Việc giúp tôi đọc lại bản thảo tác phẩm dịch thuật này chắc chắn gợi nhiều đau thương mà anh đã trải qua. Mong anh sẽ có một cuộc sống tốt đẹp tại đây, nơi chúng ta có dịp nhìn thế giới một cách toàn bộ hơn để cùng chia sẻ ước mơ: Quê hương chúng ta sẽ không còn ai gánh chịu những đau thương như Nam đã trải qua.

- Cuối cùng, xin cảm ơn gia đình tôi, đặc biệt vợ tôi Elina Marjatta Nguyễn đã hy sinh, trong lúc tôi dành thì giờ vào việc viết sách. Là người dạy học các trẻ em Việt tỵ nạn tại Phần Lan, người dạy nhạc cho một số trẻ em Việt tại San Jose, California… Gần gũi cuộc sống của nhiều gia đình Việt Nam trên các đất nước khác nhau, vợ tôi hiểu tâm tình của người Việt đối với quê hương đất nước Việt Nam – cũng như người Phần Lan đã yêu đất nước mình, một đất nước nhỏ bé cùng một diện tích với Việt Nam, đã chiến đấu một cách dũng cảm và khôn ngoan để sinh tồn trong suốt lịch sử đầy khó khăn của Phần

Lan, giữa Đông và Tây, giữa một bên Thụy Điển, một bên Nga, và sau này, một bên Cộng sản, một bên Tư bản. "Elina, Minâ rakastan sinua. Kiitos".

(5)

Về một lời đề tặng

Quyển sách này khởi dịch vào tháng 2,1993. Trước khi bắt tay vào việc dịch thuật, tôi đã có lần viết một lời nói đầu. Nay in thành sách, tôi vẫn xin giữ nguyên những lời đã viết ấy để ghi vào phần cuối cùng này.

"Năm nay, 1993, một trăm bốn mươi sáu năm kể từ khi các chiến thuyền Pháp bắn vào Đà Nẵng, một trăm lẻ chín năm sau khi hoà ước Patenotre thiết lập chế độ bảo hộ ở Việt Nam. Một trăm năm đúng kể từ Phan Đình Phùng khởi sự kháng Pháp ở Hà Tĩnh. Lịch sử cận đại của Việt Nam trong một thế kỷ rưỡi nay là một chuỗi những biến cố đau thương đã dẫn dắt từ cố gắng giành độc lập tự chủ đưa đến cuộc tranh chấp Quốc Cộng, đưa đến việc: "Chỉ còn thuần túy là người Việt Nam giết người Việt Nam – với một bên là Mỹ, bên kia là các nước thuộc khối Cộng sản cung cấp các phương tiện cần thiết để đánh nhau và chết" (Larry Engelmann, Lời mở đầu Nước Mắt Trước Cơn Mưa).

Việc phiên dịch cuốn sách này là một đóng góp nhỏ bé của chúng tôi trong việc cùng nhau nhìn lại những đau thương đã qua với hy vọng rằng ý chí vận chuyển đất nước Việt Nam trong thời gian tới đây phải được hướng dẫn bởi trí tuệ và lương tâm con người."

Tôi xin kính tặng bản dịch Việt ngữ này cho tất cả người Việt, người Mỹ, tất cả những người của mọi phía đã bỏ mình trong cuộc chiến Việt Nam.

Nguyễn Bá Trạc

(San Jose, 21 tháng Tư, 1995)

Phụ lục ROBERT S. McNAMARA

Ghi chú của người dịch: *Khi bản Việt ngữ cuốn "Nước Mắt Trước Cơn Mưa" vừa được duyệt sửa xong để sẵn sàng ấn hành vào cuối tháng Tư 1995 thì một cuốn sách quan trọng đáng lưu ý cũng được nhà xuất bản "Times Books" thuộc công ty "Random House" sửa soạn công bố tại Hoa Kỳ: Cuốn "In Restropect: The Tragedy and Lessons of Vietnam" (Hồi Tưởng: Bi kịch và những Bài học Việt Nam) của Robert S. McNamara.*

Trong "Nước Mắt Trước Cơn Mưa", tên McNamara chỉ được nhắc đến một lần từ Đại sứ Hoa Kỳ Graham Martin (Xem chương 4: Tòa Đại sứ Hoa Kỳ), nhưng đây chính là một trong những nhân vật then chốt nhất của giai đoạn Hoa Kỳ tham chiến tại Việt Nam.

Robert S. McNamara là Bộ trưởng Quốc Phòng Hoa Kỳ từ 1961 đến 1968 dưới thời hai Tổng thống John F. Kennedy và Lyndon B. Johnson. Từng là chủ tịch công ty Ford Motor Co. và chủ tịch Ngân hàng Thế giới. Là người "ưu tú sáng chói nhất", nhận xét của ký giả David Halberstam. "Tên sát nhân", "Kẻ Tội Phạm Chiến Tranh", cách gọi của những Bồ Câu, tả phái, phản chiến. "Người bắt quân đội chiến đấu với một cánh tay trói chặt sau lưng", lời buộc tội của nhiều quân nhân Hoa Kỳ và những

Diều hâu, hữu phái.

Cuộc chiến Việt Nam đã có lúc được giới truyền thông Hoa Kỳ mệnh danh là: "Cuộc chiến McNamara."

Ở tuổi 78, sau hai mươi bẩy năm nín lặng, bây giờ McNamara lên tiếng. Hai mươi năm sau khi miền Nam Việt Nam sụp đổ, bây giờ Robert S. McNamara đã nói gì ?

Để cung cấp tài liệu đọc thêm cho độc giả "Nước Mắt Trước Cơn Mưa", chúng tôi chuyển dịch nguyên văn bài viết này của McNamara đăng tải trong tạp chí "Newsweek" số ngày 17 tháng Tư,1995 – nhan đề: "Chúng ta đã lầm lẫn, làm lẫn khủng khiếp", tiểu tựa: "Trong một quyển sách mới, bộc trực, chua xót, người kiến trúc sư của cuộc chiến ghi lại các lỗi lầm căn bản đã dẫn dắt John F. Kennedy và Lyndon B. Johnson bước vào cuộc chiến Việt Nam".

Từng được công luận coi như một người chai đá, một bộ máy tính lạnh lùng McNamara đã xúc động bật khóc trong lúc phát biểu với Diane Sawyer của đài ABC trong chương trình truyền hình phát vào thượng tuần tháng Ba, 1995.

Những lời phát biểu của Robert s. McNamara đang gây chú ý, tạo nhiều tranh luận sôi nổi tại Hoa Kỳ với những quan điểm khác nhau, đặc biệt, trong các cộng đồng Việt Nam (Nguyễn Bá Trạc, San Jose, lễ Phục Sinh 1995).

…

ROBERT S. McNAMARA

(Nguyên Bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ)

"Chúng ta đã lầm lẫn, lầm lẫn khủng khiếp"

Đây là một quyển sách mà tôi đã dự định sẽ không bao giờ viết ra.

Trong hơn một phần tư thế kỷ, mặc dù bị thúc bách phải đưa thêm quan điểm của tôi về vấn đề Việt Nam vào các tài liệu

cho công chúng, nhưng tôi đã ngại ngần, vì sợ rằng việc ấy có thể bị xem như phục vụ cá nhân tôi, như phân bua bào chữa, oán hờn nhỏ mọn, là những điều mà tôi đã mong tránh khỏi bằng mọi giá. Nhưng nay, có những việc làm tôi thay đổi thái độ, chấp nhận lên tiếng.

Tôi đáp ứng không phải vì tôi mong được trình bầy câu chuyện của cá nhân tôi, nhưng vì ước nguyện đưa ra trước công chúng Hoa Kỳ những lý do giải thích tại sao chính phủ họ, các nhà lãnh đạo của họ đã hành xử như thế, và chúng ta có thể học hỏi được gì trong những kinh nghiệm ấy.

Tại sao sau bao năm im tiếng, bây giờ tôi lại bị thuyết phục rằng tôi nên nói ra? Có nhiều lý do:

Lý do chính là tôi đau lòng khi phải nghe những lời hoài nghi chỉ trích, ngay cả khinh miệt của nhiều người khi nhìn các định chế chính trị và các nhà lãnh đạo của chúng ta.

Có nhiều yếu tố đã đưa đến tình trạng này: vụ Việt Nam, vụ Watergate, những vụ tai tiếng, vụ tham nhũng. Nhưng sau khi cân nhắc kỹ, tôi không tin rằng các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ đã bất tài hay vô tình đối với phúc lợi của những người đã bầu cử họ. Chắc chắn, họ không hoàn hảo, con người mấy ai hoàn hảo? Họ đã phạm nhiều lầm lỗi, nhưng đa số ấy là những lỗi lầm lương thiện.

Chúng tôi, những người trong chính phủ Kennedy và Johnson, những người dự phần quyết định về Việt Nam đã hành xử dựa trên những gì chúng tôi tin rằng đấy là các nguyên tắc và truyền thống của quốc gia này. Chúng tôi đã làm quyết định với sự soi chiếu hướng dẫn của những giá trị ấy. Vâng, chúng tôi đã lầm lẫn, lầm lẫn khủng khiếp. Chúng tôi mắc nợ với các thế hệ tương lai lời giải thích.

Nhưng tôi thành thực tin rằng chúng tôi đã làm những lỗi lầm

không thuộc các vấn đề giá trị và chủ định, mà chỉ là vấn đề phán đoán và khả năng. Tôi phát biểu điều này một cách thận trọng, vì tôi biết các lời phát biểu của tôi nếu có mang vẻ hợp lý hóa, biện minh đúng về những gì tôi và những người khác đã làm, thì những lời này sẽ làm mất tín nhiệm, chỉ tăng thêm tinh thần hoài nghi chỉ trích của mọi người.

Tôi muốn được người Mỹ hiểu tại sao chúng tôi đã phạm những lỗi lầm ấy, và có thể học hỏi được gì từ những lỗi lầm này. Tôi hy vọng nói rằng: "Đây là những gì rút ra từ bài học Việt Nam với tính cách xây dựng, và có thể ứng dụng được cho thế giới ngày nay và tương lai." Đấy là con đường duy nhất mà đất nước chúng ta có thể rũ bỏ được dĩ vãng ra sau. Kịch tác gia cổ Hy Lạp Aeschylus từng viết: "Phần thưởng của niềm đau chính là kinh nghiệm." Hãy để cho câu nói ấy được xem là một di sản vẫn tồn tại trong vụ Việt Nam.

TERRA INCOGNITA: VÙNG ĐẤT XA LẠ

Người của Kennedy lặn lội vào một vùng không ai biết rõ.

Suốt những năm vào thời Kennedy, chúng ta đã hành động dựa trên hai tiền đề mà cuối cùng đều chứng tỏ là mâu thuẫn. Tiền đề thứ nhất: Sự sụp đổ miền Nam Việt Nam vào tay Cộng Sản sẽ đe dọa an ninh của Hoa Kỳ và thế giới Tây phương. Tiền đề thứ hai: Chỉ người miền Nam Việt Nam mới có thể chống giữ được quốc gia họ và Hoa Kỳ chỉ nên giới hạn trong vai trò huấn luyện và cung cấp tiếp vận thôi. Do quan điểm sau, chúng ta đã thực sự bắt đầu kế hoạch rút dần quân lực Hoa Kỳ từ năm 1963, một bước đi đã bị mãnh liệt phản đối từ những người tin tưởng rằng việc này có thể dắt đến việc mất miền Nam Việt Nam, và chừng như, toàn thể Á châu.

Tôi chưa hề bao giờ đến thăm Đông Dương, cũng không hề

hiểu biết gì lịch sử, ngôn ngữ, văn hóa hay các giá trị của vùng Đông Dương. Phải nói việc ấy cũng cùng như thế trên nhiều mức độ khác nhau với Tổng thống Kennedy, Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk, Cố vấn An ninh Quốc gia Mc George Bundy, Cố vấn Quân sự Maxwell Taylor và nhiều người khác nữa. Khi phải đối mặt với vấn đề Việt Nam, chúng tôi thấy chúng tôi đã đặt định chính sách cho một khu vực – Terra Incognita, một vùng đất xa lạ, không ai hay biết.

Tệ hơn nữa, chính phủ chúng tôi đã thiếu chuyên viên để cho ý kiến, hầu bù đắp sự không thông hiểu của chúng tôi về Đông Nam Á. Sự mỉa mai về lỗ hổng này xảy ra là bởi vì các chuyên viên thượng thặng về Đông Á và Trung Quốc tại bộ Ngoại giao – như John Paton Davies Jr., John Stewart Service, John Carter Vincent – đều đã bị giải nhiệm trong thời rối loạn quá khích Mc Carthy vào những năm 1950. Thiếu các chuyên viên như thế để cung cấp những hiểu biết thấu đáo, sâu sắc, tinh vi, nên chúng tôi – chắc chắn là tôi – đã hiểu sai các mục tiêu của Trung Quốc, đã lầm lẫn khi cho rằng những ngôn từ khoa trương hiếu chiến của Trung Quốc có bao hàm chiều hướng tiến đến việc chiếm lĩnh quyền bá chủ trong vùng. Chúng tôi cũng hoàn toàn đánh giá thấp khía cạnh quốc gia dân tộc của phong trào Hồ Chí Minh. Chúng tôi chỉ xem ông ta trước hết như một người Cộng Sản, rồi thứ đến mới là một người Việt Quốc Gia.

Những phán đoán thiếu căn cứ như thế đã được chính phủ Kennedy chấp nhận mà không bàn thảo tranh luận gì, cũng như những người tiền nhiệm thuộc đảng Dân chủ và đảng Cộng hoà trước đấy. Bấy giờ và cả sau này, chúng tôi đã sai lầm trong việc thiếu phân tích kỹ lưỡng các giả định của chúng tôi. Cơ sở các quyết định của chúng tôi sai sót nghiêm trọng.

Vào mùa thu năm 1961, lực lượng du kích từ Bắc Việt xâm nhập vào Nam đã lên cao, Việt Cộng tăng cường các cuộc tấn công mãnh liệt vào chính phủ của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Tổng thống Kennedy quyết định gửi Max Taylor (Cố vấn Quân sự) và Walt Rostow thuộc Hội đồng An ninh Quốc gia sang Nam Việt Nam. Trong báo cáo của họ, Max và Walt thúc giục chúng tôi phải làm rầm rộ việc hỗ trợ miền Nam Việt Nam bằng cách gửi thêm cố vấn, dụng cụ, và ngay cả một số nhỏ các đơn vị chiến đấu. Họ ghi rằng những bước ấy trên căn bản có nghĩa là "chuyển tiếp từ hình thức cố vấn sang hình thức chung phần" trong cuộc chiến.

Ngày mùng 8 tháng Mười Một năm 1961, tôi gửi lên Tổng thống Kennedy một phiếu trình ngắn, ủng hộ khuyến cáo ấy. Song le, ngay sau khi gửi phiếu trình này, tôi đã bắt đầu lo ngại rằng chúng tôi quá hấp tấp. Trong vài ngày kế, tôi tìm hiểu sâu hơn vấn đề Việt Nam. Càng nghiên cứu kỹ, càng thấy rõ sự phức tạp của tình thế, càng thấy sự bất trắc của khả năng chúng ta trong việc đối phó vấn đề ấy bằng các biện pháp quân sự. Tôi nhận ra được việc ủng hộ phiếu trình của Taylor và Rostow là một chuyện không hay. Dean Rusk và các cố vấn của ông cũng đi đến một kết luận như thế. Ngày 11 tháng Mười Một, ông và tôi cùng gửi lên Tổng thống một phiếu trình chung để khuyến cáo đừng gửi quân tham chiến.

Trong buổi họp tại tòa Bạch Cung xế ngày hôm ấy, Tổng thống Kennedy xem xét cả hai phiếu trình. Ông xác nhận minh bạch rằng ông mong không phải làm một cam kết vô điều kiện trong chuyện ngăn ngừa việc mất miền Nam Việt Nam. Ông dứt khoát từ chối tán thành việc bắt đầu gửi quân lực Hoa Kỳ sang tham chiến.

Tình trạng lưỡng lự khó xử mà Dean Rusk và tôi vạch ra sẽ

ám ảnh chúng tôi trong rất nhiều năm. Xem lại biên bản các buổi họp này, rõ rệt là phân tích của chúng tôi mơ hồ, không thỏa đáng. Chúng tôi đã thiếu sót trong việc đặt ra năm câu hỏi căn bản nhất: Đúng hay không, việc sụp đổ miền Nam Việt Nam sẽ lôi kéo sự sụp đổ của toàn thể vùng Đông Nam Á? Liệu việc ấy có tạo nên một đe dọa nghiêm trọng nào cho an ninh Tây phương hay không? Loại chiến tranh nào – quy ước hay du kích – sẽ có thể mở ra? Với quân đội Hoa Kỳ chiến đấu bên cạnh người miền Nam Việt Nam, liệu chúng ta có thể thắng hay không? Trước khi gửi quân tham chiến, liệu chúng ta có nên làm ngơ tất cả những câu hỏi này hay không?

Thực có vẻ khó hiểu, không thể tin được rằng chúng tôi đã không tự buộc mình trực diện những đề tài trọng tâm ấy. Nhưng ngày nay, cũng thật khó gợi lại được sự ngây thơ và tin tưởng trong cách chúng tôi tiếp cận vấn đề Việt Nam vào những ngày đầu của chính phủ Kennedy. Chúng tôi biết rất ít về khu vực này. Chúng tôi thiếu kinh nghiệm trong việc đối phó khủng hoảng. Một số vấn đề quốc tế đang thôi thúc ầm ĩ đã cuốn hút sự chú ý của chúng tôi vào năm đầu tiên, tạm kể: Cuba, Bá Linh và Congo. Chưa kể cuộc cách mạng nhân quyền tại quốc nội. Sau hết, có lẽ quan trọng nhất, là bấy giờ chúng tôi chưa sẵn sàng hoặc chưa có những câu giải đáp tốt. Tôi e là, trong những trường hợp ấy, các chính phủ – và trong thực tế, đa số người ta – đều có khuynh hướng vùi đầu vào cát. Việc này có thể giúp giải thích cho thái độ của chúng tôi, nhưng chắc chắn, là không thể bào chữa cho thái độ chúng tôi.

Mặc dù cách tiếp cận vấn đề Việt Nam của chúng tôi có rời rạc vào những năm đầu tiên ấy, nhiều người trong chúng tôi – gồm cả Tổng thống và tôi – đã đi đến tin tưởng rằng: Với vấn đề như thế này, chỉ người miền Nam Việt Nam mới có thể giải

quyết được. Tổng thống Kennedy đã tuyên bố điều ấy trong lúc riêng tư, ngay cả trước công chúng vào cuối mùa hè và mùa thu 1963, khi âm mưu đảo chánh Ngô đình Diệm, lãnh tụ miền Nam, đang bắt đầu. Chúng ta có thể giúp huấn luyện, hoặc giúp tiếp vận, nhưng chúng ta không thể chiến đấu cuộc chiến của họ. Đấy là quan điểm của chúng tôi lúc bấy giờ. Nếu chúng tôi cứ giữ vững quan điểm ấy, toàn thể lịch sử giai đoạn này đã khác hẳn.

Càng lúc tôi càng làm cho vấn đề Việt Nam trở thành một trách nhiệm của riêng cá nhân tôi. Điều ấy duy chỉ đúng ở một điểm: Rằng đấy là nơi dẫu chỉ là những người cố vấn, người Mỹ đã lọt vào một cuộc chiến đang nổ súng. Tôi cảm thấy một trách nhiệm nặng về việc ấy. Đấy là những gì sau này sẽ đưa đến chuyện người ta gọi Việt Nam là cuộc chiến của McNamara.

Trước khi cho phép đảo chính Diệm, người đã làm cho các nỗ lực chiến tranh tại nước ông càng lúc càng được nhận thấy là không thỏa đáng, chúng tôi thiếu sót trong việc đối đầu với những vấn đề căn bản tại Việt Nam – những vấn đề đã đưa đến việc hạ bệ ông ta – và rồi chính chúng tôi lại vẫn tiếp tục làm ngơ những vấn đề ấy, sau khi đã hất ông Diệm đi. Nhìn trở lại, tôi tin rằng Kennedy và mỗi cố vấn của ông đều có lỗi:

* Đáng lẽ tôi nên thúc đẩy việc nghiên cứu, bàn thảo, tranh luận kỹ về những câu hỏi căn bản như: Với Diệm, liệu chúng ta có thể thắng hay không? Nếu không, cố thể thay bằng ai khác để với nhân vật này, chúng ta có thể hoạt động tốt hơn không? Nếu không, liệu chúng ta có nên lưu tâm đến việc tiến tới Trung lập chế? Hoặc, giải pháp thay thế, là rút khỏi trận địa Việt nam, nơi mà những bất ổn chính trị làm cho Hoa Kỳ không thể nào ở lại được?

* Cố vấn Quân sự Maxwell Taylor đã không thúc đẩy việc giải

quyết những bản báo cáo tiếp tục sai biệt nhau chung quanh các tiến triển quân sự hoặc không có tiến triển gì.

* Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk – một trong những người quên mình nhất, một cá nhân tận tụy phục vụ Hoa Kỳ – đã hoàn toàn thiếu sót trong việc quản trị bộ Ngoại giao và giám sát Đại sứ Henry Cabot Lodge, Jr. – và cũng đã không tận tình tham dự các buổi họp với Tổng thống.

* Và, Tổng thống Kennedy, người mà tôi quy trách ít nhất, người đã phải lo toan nhiều vấn đề khác nữa – đã thiếu sót trong việc kết hợp một chính phủ Hoa Kỳ chia rẽ. Khi phải chạm trán những lựa chọn khó khăn, ông tỏ ra bất động, không quyết đoán trong một thời gian quá lâu.

SAU NGÔ ĐÌNH DIỆM VÀ KENNEDY

Johnson bắt đầu nghiêng về định mệnh trực tiếp tham chiến

Sau vụ ám sát Kennedy, Lyndon Johnson thừa kế một Việt Nam chưa từng phức tạp, khó khăn và nguy hiểm hơn. Người lãnh tụ duy trì được việc thống hợp các lực lượng ly tâm tại miền Nam Việt Nam trong gần mười năm, đã bị loại bỏ trong một cuộc đảo chánh mà Kennedy hỗ trợ, còn Johnson với tư cách Phó Tổng thống đã phản đối. Miền Nam Việt Nam thiếu một truyền thống đoàn kết quốc gia. Sự kiện này vây quanh bởi những hận thù tôn giáo, chủ nghĩa bè phái, cảnh sát tham nhũng, và một yếu tố khác không kém phần quan trọng, đó là phiến loạn du kích gia tăng với sự yểm trợ của láng giềng phương Bắc. Hơn nữa, Johnson thừa hưởng một nhóm phụ trách an ninh quốc gia, nhóm này đã sâu xa chia rẽ trong vấn đề Việt Nam.

Song le, trái với các huyền thoại phổ thông, khi trở thành Tổng thống, Lyndon Johnson không hề lơ là vấn đề Việt Nam. Mặc

dù chỉ thăm viếng Việt Nam có một lần vào tháng Năm 1961, ông đã tham dự các cuộc họp về Việt Nam vào thời Kennedy, ông ý thức được vấn đề một cách sắc bén. Với tư cách Tổng thống, một trong những hành động đầu tiên của ông là ấn định buổi họp với các cố vấn về Việt Nam của ông. Có người bảo ràng ông chỉ triệu tập buổi họp này vì lý do chính trị quốc nội. Với cuộc bầu cử sẽ diễn ra trong thời gian một năm, người ta cho là ông lo sợ, nếu ông không tỏ ra kiên quyết và để tâm vào vấn đề này, có thể ông sẽ phải chạm mặt với những cuộc chống đối ồn ào của những nhóm cứng rắn Cộng hòa Hữu phái.

Tôi không đồng ý. Dĩ nhiên ông có e sợ các hậu quả chính trị quốc nội nếu ông tỏ ra nhu nhược. Ông cũng e sợ ảnh hưởng cho các đồng minh của chúng ta nếu Hoa Kỳ tỏ ra bất lực và miễn cưỡng trong việc thực hiện các trách vụ an ninh. Nhưng trên hết, là ông đã được thuyết phục rằng Liên bang Sô viết và Trung Quốc có khuynh hướng tiến đến việc giành quyền bá chủ. Ông xem hành động đánh chiếm miền Nam Việt Nam như một bước tiến đến chuyện thực hiện mục tiêu này – một hành động bẻ gẫy chính sách ngăn chận của chúng ta – ông quyết tâm phòng ngừa việc ấy. Johnson cảm thấy chắc chắn hơn Tổng thống Kennedy về giả thuyết nếu mất miền Nam Việt Nam thì Hoa Kỳ có thể sẽ phải trả giá đắt hơn là trực tiếp gửi quân tham chiến. Chính quan điểm ấy đã định hướng ông, đã tạo hình cho các quyết định về chính sách của ông trong thời gian năm năm kế tiếp. Ông đã sai sót trong việc nhận thức bản chất chính trị cơ sở của cuộc chiến này.

Đầu tháng chạp, Tổng thống yêu cầu tôi đến gặp. Ông được thuyết phục rằng chính phủ Hoa Kỳ không hành động đầy đủ những gì nên làm. Ông yêu cầu tôi đi Sài Gòn. "Tình hình ở đấy đang rất lôi thôi". Khi quay về, tôi báo cáo với ông, và tiên

đoán rằng: "Trừ phi có thể xoay chuyển ngay được tình thế trong vòng hai, ba tháng tới, còn không, chiều hướng hiện tại giỏi lắm là đưa đến Trung lập, hoặc tệ hơn, chắc sẽ trở thành một nước do Cộng Sản kiểm soát". Ngay sau đấy không lâu, Tổng thống nhận được một phiếu trình của Thượng nghị sĩ Mike Mansfield, thủ lãnh nhóm đa số (Đảng Dân chủ, đơn vị Montana). Thượng nghị sĩ Mike Mansfield khuyến cáo Hoa Kỳ nên thử giải pháp Đông Nam Á trung lập – một vùng Đông Nam Á không phụ thuộc viện trợ quân sự Hoa Kỳ, cũng không là đối tượng bị Trung Quốc chế ngự – việc ấy có thể thực hiện qua một vài hình thức ngưng bắn và dàn xếp hòa giải. Tổng thống bèn tham khảo với Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk, Cố vấn ninh Quốc gia Mac Bundy và tôi, để xem chúng tôi phản ứng như thế nào. Tất cả ba chúng tôi đều cảm thấy con đường của Thượng nghị sĩ Mansfield có thể dẫn đến việc mất miền Nam Việt Nam vào tay Cộng Sản, với những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng cho Hoa Kỳ và Tây phương. Chuyện này biểu lộ rằng chúng tôi thực đã thiển cận trong cách phân tích và bàn thảo về biện pháp trung lập hoặc rút quân – là các biện pháp thay thế cho chính sách đương hữu của chúng tôi tại Việt Nam. Sự nông cạn hẹp hòi ấy cũng biểu lộ trong việc chúng tôi trình bầy với Tổng thống Johnson về hậu quả việc mất Đông Á đối với an ninh của Hoa Kỳ và Tây phương – một cách mạnh mẽ hơn, với nhiều chi tiết hơn là trong những dịp trình bầy trước.

Việc này làm cho thái độ Tổng thống trở nên cứng rắn. Cùng với việc nhận ra chiến lược huấn luyện đang rõ rệt trở nên thất bại trong những tháng sắp đến, chúng tôi nghiêng dần về giải pháp trực tiếp tham chiến, chúng tôi đi đến giải pháp ấy một cách tinh tế, hầu như không nhìn ra được. Chúng tôi đã hành động như thế chỉ vì sự sợ hãi của chúng tôi gia tăng, chúng tôi

sợ các hậu quả có thể xảy ra nếu chúng tôi không hành động gì. Sau này, khi mọi việc đã xảy ra rồi, chúng tôi mới nhận thức được rằng đấy chỉ là sự sợ hãi thổi phồng quá đáng.

Một phần, sự hỏng hụt của chúng tôi là do kết quả của việc phải đối phó nhiều chuyện khác nữa, không phải chỉ có chuyện Việt Nam. Tình trạng bất ổn tại Mỹ châu La Tinh, tại Phi châu, Trung Đông, và mối đe dọa của Sô Viết đối với Âu châu đã thu hút hết thì giờ và sự chú ý của chúng tôi. Chúng tôi không có một nhóm chuyên viên cao cấp phụ trách về vấn đề Việt Nam, nên cuộc khủng hoảng này trở thành chỉ là một trong nhiều đề mục khác đã được bỏ lên trên đĩa của mỗi người. Khi gộp lại sự thiếu uyển chuyển trong các mục tiêu của chúng tôi, cùng với sự kiện chúng tôi đã không thực sự nghiên cứu những gì thiết yếu nhất, quan trọng nhất đối với chúng tôi, chúng tôi trở thành rối rắm, ôm đồm quá tải, và rồi chúng tôi cầm một tấm bản đồ, trong ấy chỉ có một con đường độc đạo. Chúng tôi không bao giờ chịu ngừng lại, tìm tòi kỹ lưỡng đầy đủ hơn để xem có những con đường nào khác cho mục đích của chúng ta không.

Vào những tháng cuối năm 1963, tình thế Nam Việt Nam càng trở nên tệ hại một cách chắc chắn. Sau khi loại bỏ Diệm, phe đảo chánh nắm quyền chẳng làm được gì để ngăn chận tình trạng suy thoái. Ngày 29 tháng Giêng 1964, một nhóm sĩ quan trẻ do tướng Nguyễn Khánh cầm đầu đã hạ bệ chính phủ chia rẽ và vô hiệu ấy. Hoa Thịnh Đốn không khuyến khích, cũng không giúp đỡ cuộc đảo chánh này; trong thực tế, tình trạng hỗn loạn thường xuyên càng làm tăng mối lo của Tổng thống Johnson, tăng quan tâm về sự bất ổn chính trị có thể phá vỡ nỗ lực cuộc chiến. Do đấy, ông cảm thấy chúng ta phải làm cho Khánh trở thành "Chú nhỏ của chúng ta."

Trước khi Cố vấn Quân sự Maxwell Taylor và tôi sang Sài Gòn

một lần nữa, Tổng thống yêu cầu chúng tôi đến tòa Bạch Cung. Ông nói: "Bob, tôi muốn thấy có chừng một nghìn tấm ảnh chụp ông cùng tướng Khánh vẫy tay tươi cười và biểu lộ cho mọi người ở đấy biết rằng quốc gia này triệt để đứng sau lưng Khánh".

Tổng thống đạt ý muốn. Suốt mấy ngày giữa tháng Ba, với sự ngượng nghịu lúng túng vô cùng của tôi, người Mỹ đã cầm những tờ báo, mở truyền hình ra xem hình ảnh tôi lang thang khắp miền Nam Việt Nam từ đồng bằng sông Cửu Long ra Huế, đứng vai sát vai cạnh viên tướng Khánh lùn, béo núng nính, trước mặt những đám đông người Việt, với cố gắng quảng cáo cho ông với dân chúng của ông. Và bởi vì đến bấy giờ chúng tôi vẫn không nhận thức được cuộc chiến đấu của người Bắc Việt và Việt Cộng trong bản chất là người Quốc gia, chúng tôi không nhận thức được việc trình bầy liên hệ giữa Khánh và Hoa Kỳ trước công chúng lại chỉ làm tăng thêm trong tâm trí người Việt rằng chính phủ của họ chỉ đạt được sự hỗ trợ của Hoa Kỳ, chứ không phải là sự hỗ trợ của chính dân tộc họ.

LỪA DỐI QUỐC HỘI?

Trả lời những cáo buộc về Nghị quyết Vịnh Bắc Việt

Gần gũi nhất đến việc tuyên chiến tại Việt Nam là vụ Nghị quyết Vịnh Bắc Việt trong tháng Tám 1964. Các biến cố xung quanh nghị quyết này đã gây nhiều tranh cãi trầm trọng vẫn còn tiếp tục đến nay. Sau đây là những câu hỏi then chốt cùng với các câu trả lời của tôi:

* Những cuộc tấn công khu trục hạm Hoa Kỳ của tầu tuần Bắc Việt được báo cáo xảy ra vào hai thời điểm riêng rẽ – Mùng 2 tháng Tám và mùng 4 tháng Tám, 1964. Những cuộc tấn công ấy có thực hay không? Trả lời: Bằng chứng về cuộc tấn công thứ nhất không thể tranh cãi được. Về cuộc tấn công thứ hai:

Có lẽ, nhưng không chắc.

* Lúc ấy, và cả nhiều năm sau này, có người tin rằng chính phủ Johnson đã có chủ tâm khiêu khích các cuộc tấn công ấy nhằm biện minh cho việc leo thang chiến tranh, và che giấu để đạt được thẩm quyền Quốc hội cho phép leo thang. Câu trả lời: Hoàn toàn không.

* Nghị quyết ấy có thể đệ trình cho Quốc hội không, nếu vụ Vịnh Bắc Việt không xảy ra, và nếu không có vụ ấy, nghị quyết ấy có thể được thông qua hay không? Trả lời: Gần như chắc chắn, một nghị quyết sẽ được đệ trình Quốc hội trong vòng vài tuần lễ, và rất có thể nghị quyết sẽ được thông qua. Tuy nhiên trong trường hợp ấy, nghị quyết này sẽ được tranh luận bàn thảo kỹ lưỡng, và có thể Quốc hội sẽ đặt ra những thẩm quyền Tổng thống.

* Chính phủ Johnson có thể bào chữa việc đưa ra những hành động quân sự tại Việt Nam – bao gồm cả việc bành trướng quân lực trên những mức độ khổng lồ – sau vụ nghị quyết vịnh Bắc Việt – hay không? Trả lời: Tuyệt đối không. Mặc dù Nghị quyết ấy đủ cho phép một thẩm quyền rộng rãi để hỗ trợ cuộc leo thang, nhưng Quốc hội không bao giờ có ý định cho phép dùng nghị quyết ấy làm một căn bản cho các hành động như thế, và nước Mỹ cũng không thấy như thế.

KHỦNG HOẢNG VỀ TÍN NHIỆM

Đến khoảng tháng Bẩy 1965: Thêm quân, thêm bom, bớt thẳng thắn thực thà.

Ngày nay nhiều người tin rằng Tổng thống Johnson đã úp mở trong việc đưa ra các quyết định về Việt Nam bởi ông muốn tập trung vào việc thắng cử Tổng thống năm 1964. Nhiều người khẳng định là ông đã che đậy ý muốn bành trướng

cuộc chiến vì các lý do chính trị – là ông muốn vẽ ra hình ảnh ứng cử viên Cộng hòa, Nghị sĩ Barry M.Goldwater, như một tay hiếu chiến, phần ông lại là một chính khách biết điều, yêu chuộng hòa bình. Nếu Lyndon Johnson quả có một kế hoạch leo thang chiến tranh trong trí, ông không hề cho tôi biết. Và tôi đã tin rằng ông không có một dự định như thế. Ông không bao giờ chỉ thị gì cho tôi hoặc cho Tham Mưu Trưởng về việc ông muốn chúng tôi phải nén vụ Việt Nam lại vì cuộc bầu cử. Thực ra bấy giờ vẫn chưa có sự đồng thuận giữa các cố vấn của ông về chuyện nên hành động gì.

Đối diện với những khuyến cáo đầy mâu thuẫn sâu xa về cuộc chiến nói chung, việc dội bom miền Bắc nói riêng, ngày mùng 2 tháng Mười Một, Tổng thống cho tổ chức một Nhóm Hoạt Động đặt dưới quyền Phụ tá Bộ trưởng Ngoại giao William Bundy nhằm một lần nữa, tái xét các biện pháp thay thế. Hôm sau, Lyndon B.Johnson thắng cử với số phiếu lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Nhóm Hoạt Động, điều hành một cuộc tái xét toàn diện các giả định, các tiền đề và những biện pháp lựa chọn, rồi cho biết:

Chúng ta không thể bảo đảm duy trì một miền Nam Việt Nam không Cộng Sản mà giảm thiểu được việc liên lụy của chúng ta vào bất cứ hành động quân sự nào cần thiết để đánh bại Bắc Việt, và có thể cả Trung Cộng – về quân sự. Một cam kết như thế sẽ dính líu đến những nguy cơ cao độ trong mối mâu thuẫn lớn lao tại Á châu, và sự cam kết ấy không thể chỉ hạn chế trong các hoạt động hải quân, không quân, sự cam kết ấy sẽ gần như không thể tránh khỏi các hành động với kích thước của trận địa chiến ở Cao Ly, và có thể, ngay cả việc phải sử dụng đến vũ khí hạt nhân tại một số địa điểm.

Tổng thống và tôi sửng sốt trước phong cách ung dung của

các viên chỉ huy và những người cộng tác của họ trong việc chấp nhận cả nguy cơ có thể sử dụng vũ khí hạt nhân. Trên tất cả mọi điều, chúng tôi muốn tránh nguy cơ này. Tôi tin rằng dù chỉ là một nguy cơ rất thấp của thảm họa này, chúng ta cũng phải tránh. Bài học ấy đã không được rút ra vào năm 1964. Tôi e cho đến ngày nay, quốc gia chúng ta và cả thế giới vẫn chưa rút ra đầy đủ bài học ấy.

Sau nhiều tháng không chắc chắn, không quyết đoán, chúng tôi chạm mặt ngã ba đường.

Tiếp theo phiếu trình của chúng tôi, sáu tháng đầu năm 1965 đánh dấu một thời kỳ quyết định của ba mươi năm Mỹ can thiệp vào Đông dương. Vào khoảng giữa 28 tháng Giêng đến 28 tháng Bẩy 1965, Tổng thống Johnson đã làm những lựa chọn định mệnh khóa chặt Hoa Kỳ vào con đường can thiệp bằng quân sự ồ ạt ở Việt Nam, một cuộc can thiệp sau này đã tiêu hủy chức vụ Tổng thống của ông và phân cực nước Mỹ trong những đối chọi chưa từng xảy ra kể từ Nội chiến.

Trong thời kỳ định mệnh này, Johnson bắt đầu cho phép dội bom Bắc Việt, đưa sang các lực lượng bộ binh, tăng tổng số binh sĩ Hoa Kỳ từ 23,000 lên 175,000 – có thể đưa thêm 100,000 quân nữa vào năm 1966 và có lẽ còn hơn thế sau này. Tất cả những việc ấy xảy ra mà không mở rộng cho công chúng hay biết, không bàn thảo một cách thích đáng, đấy sẽ là những mầm mống hiển nhiên đưa đến cơn khủng hoảng về tín nhiệm sau này.

Mặc dù giấu giếm việc thay đổi chính sách trước công chúng, Tổng thống đã tìm kiếm sự cố vấn của những người bên ngoài chính phủ, đặc biệt là cựu Tổng thống Eisenhower. Ông tóm tắt cho Ike (Eisenhower) biết, rồi mời Ike họp với ông cùng các cố vấn cao cấp của ông tại tòa Bạch Cung. Ngày 17 tháng

Ba, chúng tôi ngồi vây quanh chiếc bàn của phòng họp hội đồng chính phủ trong hai tiếng rưỡi đồng hồ để nghe quan điểm của vị tướng lãnh.

Ike mở đầu bằng cách nói rằng trách nhiệm thứ nhất của Lyndon B. Johnson chính là phải kiềm chế Cộng Sản tại Đông Nam Á. Tiếp theo, ông phát biểu là việc dội bom có thể giúp đạt mục tiêu này. Dội bom không chấm dứt được hành động xâm nhập, nhưng sẽ giúp ích bằng cách làm suy nhược ý chí chiến đấu của Hà Nội. Ông tin sẽ có lúc Tổng thống có thể chuyển từ các cuộc oanh tạc trả đũa sang "chiến dịch áp lực." Khi có người hiện diện trong buổi họp (Tôi không nhớ là ai) nói rằng việc ấy có thể đòi hỏi một lực lượng rất lớn – tám sư đoàn Hoa Kỳ – để ngăn ngừa Cộng Sản chiếm miền Nam, Eisenhower phát biểu rằng ông hy vọng không cần đến thế, nhưng "nếu cần thì làm". Nếu người Tàu và Sô Viết đe dọa can thiệp, "Chúng ta nên chuyển lời cho họ phải coi chừng những hậu quả tàn bạo thảm khốc (nghĩa là tấn công nguyên tử) xảy ra cho họ."

Hai ngày sau, Tổng thống Johnson quyết định bắt đầu cho oanh tạc thường xuyên lên Bắc Việt, nhưng một lần nữa, ông từ chối lời khuyên của Mac, Cố vấn An ninh Quốc gia, về việc tuyên bố quyết định này cho công chúng.

Tại sao Tổng thống Johnson đã từ chối, không tin cậy công chúng Mỹ? Có người cho rằng đấy là do tính nết giấu giếm bẩm sinh của ông, nhưng câu trả lời thực ra phức tạp hơn nhiều. Một yếu tố đó là nỗi ám ảnh của ông trong việc cần bảo đảm Quốc hội chấp thuận và tài trợ chương trình Đại Xã Hội của ông; ông không muốn bất cứ chuyện gì có thể làm sai lệch các kế hoạch cải tổ quốc nội mà ông ấp ủ. Yếu tố khác là mối sợ hãi cũng lớn ngang thế về áp lực của nhóm cứng rắn (từ những người bảo thủ trong cả hai đảng) đối với hành động

quân sự lớn lao hơn, liều lĩnh hơn, có thể châm ngòi cho các phản ứng của Trung Quốc, và/ hoặc của Liên Sô, đặc biệt chiến tranh nguyên tử. Tổng thống đã đương đầu tình trạng tiến thối lưỡng nan này bằng cách che giấu đi – một hành động thiếu khôn ngoan đã tự hại ông sau này.

Ngày 21 tháng Tư, trong buổi họp tại phòng họp hội đồng chính phủ, tôi thúc đẩy Tổng thống nhanh chóng chấp thuận khai triển, nghĩa là, đánh dấu việc tăng cường sức mạnh Mỹ tại Việt Nam từ 33,000 quân lên 82,000 quân, nhằm chống đỡ cho Nam Việt Nam một cuộc tấn công của Cộng Sản đã được dự liệu, đồng thời ngăn ngừa "một cuộc thất trận ngoạn mục của chính phủ Nam Việt Nam hoặc của các lực lượng Hoa Kỳ."

George Ball, cũng tham dự buổi họp ngày 21 tháng Tư, đã phản ứng khuyến cáo ấy bằng lời yêu cầu chúng tôi "không nên nhẩy một bước liều lĩnh như thế mà không thăm dò các khả năng dàn xếp." Tổng thống trả lời, "Được rồi, George, tôi cho ông thời hạn đến mai để thử cho tôi một kế hoạch dàn xếp. Nếu ông có thể làm trò ảo thuật, moi ra được con thỏ trong cái mũ, tôi sẽ theo ông." Ngay đêm hôm ấy, George Ball đệ trình Tổng thống một kế hoạch hòa giải. Nhưng tờ trình của George thất bại trong việc mô tả làm thế nào để đạt được những mục tiêu mà chúng ta tìm kiếm.

Những gì George đã có khuyến cáo – nhưng chúng tôi có lẽ đã không thực hiện đúng đắn – đấy là việc yêu cầu các trung gian hòa giải (Thụy Điển, Sô Viết, mười bẩy quốc gia phi liên kết) xác nhận minh bạch với Hà Nội rằng chúng tôi sẽ chấp nhận vị thế mà ông đã phác thảo ra. Trong vòng chỉ vài tuần lễ, chúng tôi có tiếp xúc với một đại diện Bắc Việt tại Ba Lê. Trong ba năm tiếp theo, chúng tôi có thử tiếp xúc nhiều lần khác. Nhưng chúng tôi đã sai sót trong việc không sử dụng tất cả mọi đường

dây khả thi, sai sót trong việc không xác nhận minh bạch vị thế của chúng ta. Và trong thời gian tệ hại vào lúc Hoa Kỳ đánh bom, vẫn thường có ẩn chứa những dấu hiệu là Hoa Kỳ mong mỏi hòa bình.

Nhận thức sự vô hiệu của việc thả bom đã tăng cường áp lực mở rộng trận địa chiến. Việc này bùng nổ ngày 7 tháng Sáu. Hôm ấy, Tư lệnh quân lực Hoa Kỳ, tướng William Westmoreland gửi điện văn cho biết: ông cần 41,000 quân chiến đấu ngay bây giờ, 52,000 sau đó nữa. Việc này sẽ làm tăng quân lực Mỹ từ 82,000 lên 175,000. Trong tấm điện văn, câu cuối cùng ông viết là: "Phải tiếp tục nghiên cứu, phải dự liệu khai triển những lực lượng lớn hơn, nếu cần, và khi cần." Lời yêu cầu của ông có nghĩa rằng đây sẽ là một cuộc bành trướng bi thảm và vô giới hạn của quân lực Mỹ. Trong suốt bẩy năm tại bộ Quốc phòng, với hàng ngàn điện văn nhận được, đây chính là tấm điện văn đã làm tôi phiền muộn nhất.

Tổng thống Johnson đọc một số bản thăm dò ý kiến mà kết quả cho thấy công chúng đã được chuẩn bị chấp nhận những hành động đi xa hơn. Sáu mươi lăm phần trăm chấp nhận cách ông đối phó cuộc chiến. 47 phần trăm có thiện cảm với việc gửi thêm quân. Nhưng Tổng thống biết rất rõ là công chúng có thể thay đổi mau chóng đến đâu. Ngày 21 tháng Sáu, ông bảo tôi:

Tôi nghĩ sẽ có lúc rất khó cho chúng ta đeo đuổi một cách vô hiệu quả một cuộc chiến quá xa quê nhà, với những sư đoàn, đặc biệt những sư đoàn có khả năng mà chúng ta gửi đến đó. Chuyện này làm tôi lo nghĩ cả tháng nay. Tôi rất buồn bực vì không thấy bộ Quốc phòng hay bộ Ngoại giao đưa ra được một chương trình nào khả dĩ hy vọng làm được gì, ngoài việc cầu khẩn khấn vái, thở dốc mà chờ đến mùa mưa để mong chúng

bỏ cuộc. Nhưng tôi không tin chúng sẽ bỏ cuộc.

Tổng thống chấp thuận một chương trình tăng quân tham chiến vào ngày 27 tháng Bẩy, ông loan báo quyết định cho công chúng Mỹ trong bài diễn văn đọc vào buổi trưa 28 tháng Bẩy. Nhưng ông không chấp thuận một đường lối hợp lệ để tìm tài trợ cho chương trình. Tôi phỏng định chương trình ấy sẽ đòi hỏi vào khoảng mười tỉ Mỹ kim tăng thêm vào phần chi của tài khóa 1966. Tôi đệ trình chiết tính dự chi của tôi và đề nghị tăng thuế trong bản thảo một phiếu trình rất hạn chế, ít người được biết. Ngay Bộ trưởng Ngân khố và Chủ tịch Hội đồng cố vấn kinh tế cũng không được biết gì.

Sau khi đọc xong bản thảo phiếu trình và phần ước chi do tôi đưa, Tổng thống nói: "Ông tính ông sẽ vận động được bao nhiêu phiếu?" (Tôi hiểu ý Tổng thống muốn nói gì: Ông không tin Quốc hội sẽ chịu thông qua một dự luật tăng thuế).

"Tôi không tính chuyện vận động phiếu" Tôi trả lời. "Tôi biết việc này rất khó, nhưng đấy là trách nhiệm của những người phụ trách liên lạc với lập pháp, đấy là công việc của họ, họ đâu cả rồi?"

"Ông cứ tự nhấc đít mà đi sang Quốc hội, đừng vác mặt về nếu ông không kiếm ra đủ số phiếu."

Tôi thực hiện việc ấy. Nhưng tất nhiên không đạt đủ số phiếu cho dự luật tăng thuế được thông qua. Tôi cho Tổng thống biết việc này và nói rằng, "Tôi vẫn cố tranh đấu cho những gì ngay thẳng đúng đắn rồi dẫu có thất bại cũng vẫn còn hơn không."

Ông nhìn tôi, nổi cáu. "Mẹ kiếp, đấy, tôi đã bảo mà, ông là thứ dở người như thế – ông không phải là tay làm chính trị. Đã bao nhiêu lần tôi từng nhắc ông về chuyện Tổng thống Roosevelt cố đưa người vào Tối cao Pháp viện rồi thất bại một lần thì sau đấy chẳng còn làm ăn gì với bọn Quốc hội được nữa." Tôi

biết ông có quá lời, nhưng tôi hiểu trọng điểm của ông: Ông đang cần bảo vệ các chương trình Đại Xã Hội do ông đề ra. Tuy nhiên, nếu bấy giờ ông chưa bị cơn khủng hoảng về tín nhiệm đang lan tràn rộng rãi – nó xói mòn cái khả năng xây đắp Đại Xã Hội của ông – thì có thể tôi đã đồng ý với ông.

Ngay từ khi chúng ta bắt đầu liên hệ vào cuộc chiến Việt Nam, các lực lượng Việt Nam đã thường gửi cho chúng ta những bản tường-trình tình-báo nghèo nàn, không chính xác. Đôi khi những sự bất chính xác này có chủ ý đánh lạc lối; đôi khi là sản phẩm của quá nhiều lạc quan. Và đôi khi chỉ đơn thuần phản ảnh nỗi khó khăn trong việc họ không đánh giá được sự tiến triển một cách chính xác.

Nhưng tôi nhất định rằng chúng ta phải cố gắng đo lường các tiến triển. Ngay những năm học ở Harvard, tôi đã phải áp dụng một điều lệ, đấy là chỉ nhận thức mục tiêu và thiết lập kế hoạch thực hiện thôi, không đủ; Còn phải nghe ngóng giám sát kế hoạch để xác định xem có đạt được mục tiêu hay không. Nếu khám phá là không thể đạt được, thì phải sửa kế hoạch hoặc thay đổi mục tiêu. Tôi được thuyết phục rằng trong khi chúng ta không thể theo sát tiền tuyến, chúng ta có thể tìm những cách khác nhau để xác định thành công hay thất bại. Do đó chúng tôi đã đo đếm các mục tiêu triệt hạ tại miền Bắc, đo đếm số xe di chuyển trên đường mòn Hồ Chí Minh, số vũ khí chiến lợi phẩm thu được, số xác chết địch quân v.v…

Việc đếm xác chết là một phương thức đo lường thiệt hại nhân mạng của địch quân; Chúng tôi thực hiện việc ấy, vì một trong những mục tiêu của (tướng) Wesmoreland là phải đạt đến cái-gọi-là-giao-điểm, ấy là điểm mà các thiệt hại của Việt Cộng và của người Bắc Việt lớn hơn sức họ có thể chịu đựng được. Việc đếm xác chết bị người ta phê bình rằng đây là một

ví dụ về nỗi ám ảnh của tôi đối với những con số. "Thằng cha McNamara này," họ nói "là một thằng cha cố gắng định- lượng-hóa tất cả mọi thứ." Hiển nhiên, có những thứ người ta không thể định lượng được: Như Danh Dự, như vẻ Đẹp chẳng hạn. Nhưng có những thứ người ta có thể đếm, người ta phải đếm. Sự thiệt mạng là một thứ (người ta có thể đếm, phải đếm) khi người ta đang chiến đấu trong một cuộc chiến tiêu hao. Chúng tôi đã cố sử dụng việc đếm xác chết như một phương thức đo lường để giúp chúng tôi tính toán xem chúng tôi nên làm gì ở Việt Nam ngõ hầu thắng cuộc chiến trong khi giữ được cho binh đội chúng ta ít chịu nguy cơ nhất.

PHIỀN LỤY KHOÉT SÂU

Cuộc chiến lan rộng, McNamara và Lyndon B. Johndon càng thêm ghẻ lạnh.

Những áp lực từ phía tả – từ những người thôi thúc chúng tôi phải giảm bớt hành động hoặc rút quân – sẽ lên cao độ vào đầu năm 1968 với sức chống đối thực sự mạnh mẽ, góp phần vào việc Tổng thống Johnson quyết định thôi tìm đường tái cử. Nhưng đấy không phải là những quan tâm lớn của chúng tôi trong những năm 1966 và gần suốt năm 1967. Tổng thống, (Bộ trưởng Ngoại giao) Dean Rusk và tôi bấy giờ lo lắng hơn nhiều với những áp lực từ phía hữu. Nhóm Diều Hâu buộc tội chúng tôi bắt quân đội chiến đấu với một tay trói chặt sau lưng, họ đòi hỏi chúng tôi phải tháo xích mở xổng toàn bộ khả năng và sức mạnh quân đội Hoa Kỳ.

Ngày 19 tháng Năm, 1967, tôi đề nghị một sách lược chính trị quân sự nhằm nâng cao khả năng thương thảo: Giới hạn việc đánh bom vào hệ thống giao thông của những "phễu" xâm nhập nằm dưới vĩ tuyến hai mươi; giới hạn việc thêm quân ở

con số 30,000, sau đó sẽ xác định một mức chắc chắn không lên quá; chấp nhận một vị thế thương lượng uyển chuyển hơn, đồng thời năng động tìm kiếm một cuộc dàn xếp chính trị. Sau khi đã trải qua nhiều suy nghĩ, phấn đấu, tìm kiếm, tôi phải kết thúc – và tôi thẳng thừng nói với Tổng thống Johnson – rằng "cuộc chiến tại Việt Nam đang giành lấy một động lượng của chính nó, cuộc chiến như thế phải chấm dứt", rằng phương thức tiếp cận của tướng Westmoreland "có thể dắt đến một hiểm họa nghiêm trọng cho quốc gia".

Phiếu trình của tôi gửi Tổng thống vào tháng Năm mở tung một cơn bão tranh luận. Nó tăng sức dữ dội cho cuộc tranh cãi trong chính phủ vốn đã cam go. Nó đưa đến những buổi điều trần căng thẳng chua cay, nó đặt tôi vào việc đối chọi gay gắt với Tham Mưu trưởng Liên Quân, bật lên những dư luận cho rằng họ sẽ đồng loạt từ nhiệm. Nó đẩy mau cái tiến trình sau này sẽ tách Tổng thống Johnson và tôi rời xa đôi ngả. Và nó cũng đưa tôi đi nhanh khỏi Ngũ Giác Đài.

Khi đọc trước bản thảo bài viết này của tôi, một trong những vị cố vấn thân tín nhất của Tổng thống Johnson đã bình phẩm, viết cho tôi rằng tôi đã thiếu sót trong việc nhấn mạnh một cách thích đáng cái nhược điểm trong cách làm quyết định của Lyndon B. Johnson: "Khi làm việc để đi đến một quyết định, ông ta không thích có nhiều người – ông ta chỉ muốn làm việc với từng người một. Trong bất cứ phạm vi nào, không bao giờ ông ta cho người ta biết lá bài tẩy. Chẳng hạn việc ông không thích tìm hiểu thêm những 'điều kiện hoà bình' khả chấp, khiến cho các giai đoạn ngừng bỏ bom tất nhiên là thất bại."

Như mọi chúng ta, Lyndon B. Johnson đôi lúc cũng tạo nên những rắc rối. Việc giao phó cho một cố vấn cao cấp soạn thảo tờ trình nhằm xét lại tiền đề cơ bản chủ yếu của quan hệ chúng

ta trong cuộc chiến, nhưng lại không cho phép người ấy bàn thảo với các đồng nghiệp, thì chắc chắn không thể nào điều hành một chính phủ được. Tuy nhiên tôi nghĩ nếu chỉ quy thất bại của một Tổng thống vào những yếu tố như thế, thì cũng đơn giản. Những người thuộc quyền vẫn phải tìm cho ra các phương thức bổ khuyết cho những cá tính của người lãnh đạo họ. Đấy vẫn là trách nhiệm chúng tôi trong việc phải nhận định ra những nghịch lý của chính sách, buộc phải đưa ra ánh sáng bàn thảo. Phải chi chúng tôi đã làm như vậy, chúng tôi đã thay đổi được chính sách rồi.

Một bản mật văn của Richard Helms bên Trung ương Tình báo cho thấy vào mùa thu năm 1967, đa số phân tích viên cao cấp của Trung ương Tình báo đều tin rằng chúng ta có thể rút quân từ lúc bấy giờ mà không bị một thiệt hại thường trực nào cho an ninh Hoa Kỳ hay Tây phương. Cùng thời gian ấy, tôi cũng phát biểu sự đánh giá trước một ủy ban Thượng viện – sự đánh giá này được hỗ trợ bằng những bản phân tích của Trung ương Tình báo và Tình báo Quốc phòng – rằng chúng ta không thể thắng được cuộc chiến này bằng cách đánh bom miền Bắc. Và, trong phiếu trình đề ngày 19 tháng Năm, tôi cũng đã báo cáo là chúng ta sẽ tiếp tục chịu đựng những tổn thất nặng nề tại miền Nam Việt Nam mà không có đảm bảo nào về việc thắng trận cả.

Người ta có thể giải thích thế nào về sự sai sót của chính phủ trong việc không thúc đẩy mạnh mẽ hơn những cuộc hòa đàm và dự liệu rút quân? Câu trả lời là Tham mưu trưởng cùng nhiều người khác trong chính phủ đã có cái nhìn hoàn toàn khác hẳn về diễn biến thật của cuộc chiến, rồi những thành viên có ảnh hưởng bên Quốc hội cùng công chúng đã chia sẻ quan điểm ấy, và rồi chính Tổng thống cũng bị lung lay nặng

nề vì quan điểm họ.

Một phiếu trình bi quan khác mà tôi viết vào tháng Chín đã tăng thêm mối căng thẳng giữa hai người từng yêu mến quý trọng lẫn nhau – Lyndon Johnson và tôi – rồi đi đến gẫy đổ. Bốn tuần sau, Tổng thống Johnson loan báo việc đề cử tôi làm Chủ tịch Ngân hàng Thế giới.

Cho đến hôm nay tôi vẫn không biết là tôi đã tự ý từ nhiệm, hay đã bị sa thải. Có thể cả hai.

Đã từ lâu tôi vẫn thích quan tâm đến các quốc gia đang phát triển. Vào mùa xuân năm 1967, tôi từng có dịp thảo luận với George Woods trong một buổi ăn trưa, lúc ấy ông cho tôi biết thời hạn năm năm chức vụ Chủ tịch Ngân hàng Thế giới của ông sắp mãn, ông mong ước tôi sẽ là người kế nhiệm.

Bấy giờ tôi có cho Tổng thống biết chuyện này, nhưng mãi đến tháng Chín hoặc tháng Mười, trong một cơn buồn bực, Tổng thống mới hỏi tôi có tính gì khác chưa. Tôi bảo ông rằng tôi vẫn thích Ngân Hàng Thế giới, nhưng nếu chừng nào Tổng thống còn muốn tôi ở bộ Quốc phòng, tôi vẫn ở lại.

Một năm sau, George Woods cho tôi biết Bộ trưởng Ngân khố Joe Fowler có nói với Lyndon B. Johnson rằng theo thủ tục, phải đề cử ba tên người, Tổng thống bèn đáp, "Được, thế thì ba cái tên ấy là: McNamara, McNamara, McNamara."

Vậy thì, tại sao tôi đã ra đi? Không phải vì tôi ốm đau bệnh hoạn như những chuyện báo chí nói đến, và rồi Tổng thống có bảo một tùy viên rằng ông lo cho tôi có thể tự tử như trường hợp James V. Forrestal, Bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên của Tổng thống Truman. Rất nhiều người đã tin rằng tôi bị suy sụp tâm thần lẫn thể xác. Tôi không bị như thế. Tôi có bị căng thẳng. Tôi có bất hòa với Tổng thống; Tôi đã không tìm thấy những câu trả lời cho các câu hỏi của tôi; tôi đã bị căng thẳng

kinh khủng. Nhưng tôi không đi chữa bệnh, không uống thuốc, ngoại trừ thỉnh thoảng uống vài viên thuốc ngủ, và chưa hề bao giờ tôi có ý định tự tử.

Sự thực, đó là tôi cần phải đi đến một kết thúc, tôi đã phải nói thẳng thừng với Tổng thống rằng chúng ta không thể nào đạt được các mục tiêu của chúng ta tại Việt Nam qua những phương tiện quân sự hợp lý, do đó chúng ta phải kiếm một mục tiêu ít chính trị hơn qua các cuộc hòa đàm thương thảo. Tổng thống Johnson chưa sẵn sàng để chấp nhận điều ấy. Giữa hai chúng tôi, rõ rệt là tôi không thay đổi sự phán đoán của tôi, ông không thay đổi sự phán đoán của ông. Một trong hai đã phải nhượng bộ.

Người phụ nữ của chúng ta ở Sài Gòn - Larry Engelmann

Nguyệt Thu Hồ dịch

Our Woman in Saigon - Larry Engelmann

"Sooner or later...one has to take sides. If one is to remain human."

"Sớm hay muộn gì... chúng ta phải chọn một phe. Nếu muốn giữ nhân tính "

Graham Greene, The Quiet American (1955)

Ngọc Hà, tên của bà, có nghĩa là dòng sông ngọc thạch. Tuy Lê Thị Ngọc Hà là tên chính thức nhưng đối với William Johnson, giám đốc CIA cuối cùng ở Sài Gòn, tên bà đã đổi thành "Holly", bắt nguồn từ cách phát âm sai của ông về họ Lê (mà ông đọc trại thành Lee). Theo thói quen của người Mỹ, ông đã đổi tên bà thành – Hà Lê – nên đọc trại thành Ho-lee (Holly).

Bà sinh ngày 16 tháng 6 năm 1941 tại Huế. Lê Hà là con gái đầu lòng trong một gia đình (cha là chức sắc trong thành phố) gồm 11 người con – năm gái và sáu trai. Là chị cả, theo truyền thống Việt Nam, bà có bổn phận phụ giúp mẹ trông coi nhà cửa, nấu nướng và chăm sóc tất cả các em.Trong vai chị cả bà phải bỏ qua những sở thích cá nhân để tập trung vào tình hình sức khỏe, chuyện học hành và ngay cả chuyện mối mai

dựng vợ gả chồng cho các em.

Em trai của mẹ Lê Hà, cậu Vĩnh Lộc, là anh em họ của Cựu Hoàng Bảo Đại. Vì thế ông được danh vị "hoàng tử" của triều Nguyễn và rất quan trọng trong các liên hệ gia đình giữa triều đình Huế và các viên chức Pháp ở các tỉnh thành. Ông theo học trường quân sự tại Pháp và tốt nghiệp trường huấn luyện Sĩ quan tại Phú Bài (Huế) trước khi trở thành phụ tá tín cẩn cho Hoàng đế Bảo Đại. Ông được thăng chức rất nhanh trong quân đội thời Pháp thuộc và trong quân đội Việt Nam Cộng Hòa (Việt NamCH) sau khi Pháp rời Đông Dương (1954-1955). Đến cuối thập niên 60 ông đã giữ chức TrungTướng và Giám đốc trường Đại học Quốc phòng của Việt Nam. Đến năm 1975 ông trở thành tổng tham mưu trưởng của quân đội chính quyền miền Nam.

Ở cấp tiểu học Hà Lê theo học tại một trường dòng Pháp ở Đà Lạt. Năm 1959 bà tốt nghiệp thủ khoa tại trường trung học Couvent des Oiseaux. Tới lúc này bà đã thành thạo 3 thứ tiếng: Việt, Pháp và Anh. Mùa thu năm 1959 bà ghi danh vào trường Đại học Khoa học Sài Gòn. Trong học kỳ đầu tiên, bà tham gia vào kỳ thi tuyển sinh của Đại học Victoria ở Wellington, New Zealand. Bà đạt số điểm cao nhất và được trao tặng học bổng toàn phần từ Đại Học Victoria. Trong số hai mươi sinh viên Việt Nam được Đại học Victoria cấp học bổng năm đó chỉ có một mình Hà Lê là phụ nữ.

Tại đại học Wellington bà chọn khoa Sinh Hóa và cũng theo học 2 môn nhiệm ý văn học Anh và văn học Nga. Bà tốt nghiệp ưu hạng vào năm 1963 và được chấp nhận vào chương trình nghiên cứu hậu đại học của trường. Năm 1968 bà đã được trao bằng tiến sĩ Sinh Hóa và bổ nhiệm làm giảng viên cho trường.

Hà Lê đã từng là chủ tịch của Hội sinh viên Việt Nam của

Đại học Victoria trong bốn năm. Trong vai trò này, bà thường xuyên tham dự các phiên họp của Quốc hội, gặp gỡ thủ tướng và các viên chức chính phủ cao cấp khác. Bà cũng theo dõi các cuộc tranh luận sôi nổi về vấn đề New Zealand có nên đưa quân tham gia vào cuộc chiến bảo vệ Việt Nam. Sau một cuộc biểu tình chống đối việc New Zealand gửi quân đến Việt Nam xảy ra trước tòa nhà Quốc hội, Hà Lê kêu gọi các thành viên của Hội sinh viên Việt Nam gặp gỡ để cùng bàn thảo và tổ chức một cuộc biểu tình khác yêu cầu chính phủ New Zealand giúp đỡ miền Nam Việt Nam. Bà nhớ lại: "Việc này đã gây tiếng vang vì báo chí và truyền hình New Zealand đã đăng tải và phát sóng việc đấu tranh của đám sinh viên Việt Nam. Sao đó New Zealand đã gửi quân đội sang tham chiến tại Việt Nam". Nhưng sự đóng góp của New Zealand có phần khiêm tốn. Trong tổng số 3890 lính New Zealand tham dự, 37 người bị tử trận tại chiến trường Việt Nam.

Để làm tròn phần nào trách nhiệm của người chị lớn trong gia đình, Hà Lê đã giúp hai em trai vào học các trường đại học ở New Zealand. Một người em thứ ba gia nhập Không quân Việt Nam và đã được huấn luyện ở Lakeland, Texas.

Tháng Giêng và tháng Hai 1968 Việt Cộng và Bắc Việt tổ chức cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân vào miền Nam. Tại New Zealand Hà Lê chứng kiến và theo dõi cuộc chiến từng ngày qua truyền hình và báo chí. Trong khi đó mẹ và các em của bà đang ở Đà Lạt ăn Tết với cha, lúc đó là Quân Đoàn trưởng, Quân Đoàn II. Sau vài ngày Việt Cộng đã chiếm đóng và kiểm soát Đà Lạt từ 31/1 cho đến 09/2. Trong khi cuộc chiến đang tiếp diễn, gia đình của Hà Lê đã lẩn trốn và ẩn náu trong một trường nội trú Pháp. Nhờ thế họ thoát nạn. Việt Cộng đã hứa hẹn ban thưởng một số tiền lớn cho tông tích của cha bà.

Mùa hè năm 1968 Hà Lê trở về Việt Nam. Trong một buổi lễ cưới tại nhà thờ Đức Bà ở thành phố, bà kết hôn với Trần Bá Tước, một học giả trẻ và cũng là một sinh viên cùng trường tại Wellington. Cặp vợ chồng mới cưới cùng quyết định ở lại Sài Gòn, ổn định nhà cửa và đóng góp bằng mọi cách trong khả năng vào việc bảo vệ đất nước. Tước, tốt nghiệp về nghành tài chính, đảm nhận một chức vụ với Ngân hàng Trung ương của Việt Nam. Hà Lê đảm nhận giảng dạy 3 môn: vật lý, hóa học và sinh học tại một trường trung học Công Giáo. Nhưng sau sáu tháng làm cô giáo, Hà Lê từ chức để đi nhận việc tại Esso, Việt Nam, với vai trò trưởng phòng thí nghiệm.

Phó Giám đốc và cũng là nhân vật đầu não thứ hai của Esso Việt Nam là Đỗ Nguyễn. Ông đã từng làm việc cho Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và cho Esso Á Châu. Ông đã được gởi qua Hoa Kỳ học một năm về môn quản trị và kinh doanh xăng dầu. Khi về lại Sài Gòn, ông được mời gia nhập vào Ban chấp hành của Esso-Việt Nam, trong đó có tất cả bốn giám đốc điều hành nhưng Đỗ Nguyễn là người Việt duy nhất. Ông cũng giám sát các bộ phận cơ sở hạ tầng, tiếp thị và bộ phận cung cấp của Esso. Ông Đỗ trở thành người cố vấn chủ yếu cho Hà Lê trong công ty và tận lực giúp đỡ bà hoàn thành trách nhiệm của mình. Ngược lại bà cũng ghi nhận những nỗ lực về thời gian và kiên nhẫn của ông Đỗ trong việc hướng dẫn cho bà các hoạt động của phòng thí nghiệm và của công ty.

Năm 1971 Hà Lê được Esso đưa qua Mỹ ở một năm để tu nghiệp chuyên ngành và học hỏi thêm. Trong thời gian lưu trú tại Mỹ, một số bạn bè ở Việt Nam đã viết thư khuyên bà không nên trở về Việt Nam. Một người bạn đã thẳng thắn nói "Đất nước chúng ta sẽ sụp đổ. Hãy ở lại Mỹ. Bạn sẽ được an toàn và có một tương lai tươi sáng hơn."

Bà đã trả lời "Nhưng tôi yêu rất yêu quê hương. Tôi không thể từ bỏ đất nước ở thời điểm quan trọng này." Và bà khuyên bạn "Nếu bạn cứ suy nghĩ theo cách tiêu cực đó thì trước sau gì chúng ta sẽ mất nước sớm thôi."

Nhưng bà đã giấu kín những suy nghĩ đen tối về tình hình đất nước và không hề san sẻ với ai. Sau này bà nhớ lại "Thật ra tôi cũng biết, nhiều người Mỹ hiểu rất ít về Việt Nam. Và họ thực sự chẳng thèm đếm xỉa gì đến một Việt Nam xa tít mù khơi. Đối với họ nó chẳng phải là một quốc gia hay một dân tộc mà chỉ là một cuộc chiến tranh ở xa mà dân Mỹ đã quá mệt mỏi, chán ngấy và không còn muốn tham gia nữa. Đa số những người tôi quen biết đã không muốn đề cập đến cuộc xung đột này. Tuy những người có dính líu ít nhiều với cuộc chiến qua sự có mặt của con trai, anh, em, cha, con gái tại Việt Nam cũng hiểu chút đỉnh. Nhưng đối với phần lớn còn lại, họ chỉ muốn dứt khoát hẳn với chúng tôi. Càng sớm càng tốt. Khi tôi đã cố gắng chuyện trò và giải thích cho người Mỹ biết về tình hình ở Việt Nam, họ đã làm lơ. Họ chẳng muốn nghe. Cho rằng họ biết rành về những gì đang xảy ra ở Việt Nam. Nhưng thật sự họ chẳng biết gì cả. Họ đã không còn muốn gắn bó với chúng tôi nữa."

Khi trở lại Sài Gòn, Esso giao thêm cho bà chức quản lý phần liên hệ cộng đồng của công ty cùng với chức trưởng phòng thí nghiệm. Bà rất hài lòng khi được thăng chức nhưng đồng thời cũng buồn bã và lo lắng cho vận mệnh đất nước càng ngày càng tệ hại hơn. Những nghi ngờ của bà về lời cam kết của Mỹ trong việc tiếp tục hỗ trợ cho miền Nam Việt Nam đã trở thành hiện thực. Vào tháng Giêng năm 1973, Hiệp định hòa bình Paris được ký kết, kết thúc việc tham gia trực tiếp của Mỹ trong cuộc chiến Việt Nam. Vào mùa xuân năm đó những lực

lượng chiến đấu còn lại của Mỹ đã lên máy bay trở về nước. Trong khi đó các lực lượng khá lớn mạnh của Bắc Việt được phép giữ nguyên vị trí đóng quân trong phạm vi biên giới của Nam Việt theo Hiệp định Paris và phe Bắc Việt cam kết không tấn công và chiếm giữ thêm những khu vực khác của miền Nam. Đồng thời Bắc Việt cũng chấp nhận sự giám sát của một ủy ban quốc tế. Nhưng cả hai cam kết đã bị phá vỡ ngay sau khi các đội quân chiến đấu cuối cùng của Mỹ rời khỏi Sài Gòn.

Cùng thời điểm đó Hà Lê quen biết Bill Johnson. Khi nghe bà tâm sự về những quan tâm về tình hình đất nước, ông ta đã đưa ra một phương cách tích cực để giúp miền Nam vượt qua được những khó khăn sắp xảy ra.

Khi Hà Lê cùng bạn bè và một số nhân viên Esso tham dự một bữa ăn tối tại khách sạn Caravelle, tại đây bà gặp Bill Johnson. Johnson là một người Mỹ hấp dẫn, cao lớn và đẹp trai, có học thức, đa ngôn ngữ (ngoài tiếng Anh ông còn thông thạo cả tiếng Pháp lẫn tiếng Ý.) Ông ăn nói rất chững chạc và có thẩm quyền với sự tự tin rõ ràng với kiến thức về chính trị và chiến tranh. Trong đàm thoại ông thường trích dẫn những kinh nghiệm sâu rộng của bản thân trong các vấn đề quốc tế. Ông thích hút ống điếu hơn là thuốc lá và có dáng vẻ của một nhà mô phạm (như hầu hết người Mỹ mà Hà Lê quen biết). Trong lúc thảo luận chính trị ông hay có khuynh hướng chêm vào một ít bài giảng, như thể đang đứng trong một lớp học hơn là ngồi trong một nhà hàng với bạn bè. Ông thường lưỡng lự giữa câu nói, cẩn thận đắn đo với cách dùng chữ để thu hút sự chú tâm của những người cùng bàn.

Ông cho hay là ông làm việc trong bộ phận chính trị của tòa đại sứ Mỹ. Vợ ông, Pat, cũng theo ông sang Việt Nam và hiện cũng làm việc trong sứ quán. Cặp vợ chồng này thường đi du

lịch khắp nơi trên thế giới và họ cũng rất hiểu biết về chính trị, văn hóa châu Á và các vấn đề quốc tế. Họ có nhà ở khắp nơi như Mỹ, Nhật Bản, Nam Mỹ và châu Âu. Như dự đoán của Hà Lê, Johnson đã từng là một giáo sư đại học, và ông hy vọng một ngày nào đó sẽ có dịp trở lại với nghành nghề này.

William (Bill) E. Johnson sinh năm 1919 và lớn lên ở Loveland, Colorado. Cha mẹ đã ghi tên ông vào trường Hotchkiss ở Lakeville, Connecticut. Sau đó ông ghi danh vào Đại học Yale và tốt nghiệp năm 1942 chuyên nghành về văn học Anh. Ông kể lại "Thật ra trường phải gửi văn bằng đến cho tôi vì tôi đã lên đường nhập ngũ trước buổi lễ tốt nghiệp".

Ông kết hôn với Jean Hanson, một người bạn cùng lớp ở Yale, một thời gian ngắn trước khi nhập ngũ. Johnson tham gia trường huấn luyện sĩ quan truyền tin và được chuyển giao cho cơ quan tình báo quân sự. Ông và các đồng đội của sư đoàn bộ binh thứ hai đã đổ bộ trên bãi biển Omaha vào 07 tháng 6, 1944. Ông nhớ lại "Trong suốt thế chiến thứ hai tôi luôn gắn liền với Sư Đoàn II. Tôi từng là một sĩ quan tùy viên cho một vị tướng và tôi đã từng tham gia vào thẩm vấn, trinh sát đặc biệt và tuần tra. "Ông được biệt phái trong một thời gian ngắn về Văn phòng phục vụ chiến lược ở châu Âu- theo ông nghĩ- do khả năng hơn người về ngôn ngữ của mình.

Sau chiến tranh Johnson nhận làm giảng sư phụ tá cho môn Anh Ngữ và văn học Mỹ tại Carleton College, ở Northfield, Minnesota. Từ trong khuôn viên yên tĩnh ở Carleton ông luôn theo dõi sự tan rã của khối liên minh trong Thế chiến II, sự hình thành của các quốc gia đàn em của Liên Xô và sự khởi đầu của chiến tranh lạnh. Ông đã ngày càng lo âu vì những biến động đang xảy ra và sự bình lặng và cô lập của đời sống khoa bảng tại Minnesota.

Năm 1948 sự viếng thăm của James Jesus Angleton, một đồng nghiệp OSS cũ, đã tạo cơ hội cho Johnson tham gia vào cuộc chiến tranh lạnh.

Johnson và Angleton gặp nhau tại Yale, nơi cả hai cùng viết bài cho tạp chí văn học Furioso. Năm 1948, Angleton đến Bệnh viện Mayo ở Rochester Minnesota để chữa trị bệnh trĩ. Trong khi hồi phục, ông đã đến thăm Johnson cũng đang ở gần đó. Cả hai cùng bàn thảo về tình hình ở Đông Âu và đặc biệt là về sự thiệt thòi của phe đồng minh vì Tiệp Khắc đã lọt về khối Cộng Sản. Một tuần sau khi về đến Washington, Angleton gọi điện thoại và mời Johnson tham gia vào một tổ chức mới- mà chính ông cũng góp một tay trong việc tạo dựng-nhằm đẩy lùi sự bành trướng ảnh hưởng của Liên Xô. Đó chính là CIA-cơ quan tình báo trung ương. Johnson còn nhớ rất rõ ông đã rất nồng nhiệt và ngay tức khắc đã trả lời "Quỉ thần ơi!!! Chịu liền, chịu liền."

Sau khi được huấn luyện, Johnson đã được chuyển giao cho phân bộ phản gián ở Vienna (Áo). Tại đây, ông đã gặp một đồng nghiệp, Patricia Long. Cô cũng được tuyển chọn vào CIA ngay từ Đại học Princeton. Hai người rất ý hợp tâm đồng nên họ đã yêu nhau. Cuối cùng, Johnson đã ly dị người vợ trước và thành hôn với Pat. Lúc đó họ trở thành cặp vợ chồng duy nhất cùng hoạt động chung với nhau trong CIA.

Cả hai cùng trở về Washington. Bill đã được giao phó một vai trò quản lý cấp cao cho phân bộ trông coi các hoạt động Phản Báo ở vùng Viễn Đông. Họ đã cùng nhau làm việc ở châu Á và tập trung mọi hoạt động và nỗ lực vào Việt Nam. Trong nhiều năm cứ mỗi tháng một lần họ phải bay qua bay lại giữa Washington, Sài Gòn và Tokyo. Cuối năm 1972 Johnson chuyển qua căn cứ CIA ở Sài Gòn để nhận lãnh một công tác ngắn hạn. Từ

tháng 5/ 1973, công tác tạm thời này đã trở thành dài hạn.

Trước khi Johnson được giao phó công tác thì Thomas Polgar đã chỉ huy căn cứ CIA tại Sài Gòn được 10 tháng rồi. Thật ra hai người đã cùng làm việc chung ở Đông Âu vào những năm cuối thập niên 40 và thập niên 50 nên cả hai rất thân thiết với nhau. Lúc Johnson ở Sài Gòn, ông thường bàn bạc với Polgar về triển vọng của miền Nam Việt Nam. Johnson nói "Chúng tôi thường bàn thảo về Sài Gòn và dần dần chúng tôi đã đi đến suy nghĩ rằng tôi phải làm việc thường trực và dài hạn ngay tại Sài Gòn". Ông chỉ đưa ra một điều kiện: nếu CIA đồng ý thuyên chuyển Pat qua Sài Gòn cùng hoạt động chung với ông. Cuối cùng, cấp trên đã chấp thuận cho Pat làm việc ở Sài Gòn nhưng không trực tiếp dưới sự điều hành của Bill. Pat sẽ làm việc dưới quyền của Polgar trong vai trò chuyên gia phân tích về Trật Tự Chiến Trường.

Trụ sở chính thức của CIA và phân bộ đều nằm bên trong tòa Đại Sứ Mỹ ở Sài Gòn. CIA duy trì năm trụ sở ở miền Nam: Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hòa, Cần Thơ và Sài Gòn. Ngoài ra còn có một nửa tá chi nhánh ở nông thôn. Vì trụ sở Sài Gòn được thành lập trong một tòa lãnh sự ngay kế phân bộ và nằm lọt trong khuôn viên của đại sứ quán nên Johnson kiêm cả vai giám đốc của trụ sở và nhân viên tham mưu của phân bộ. Ông được giao phó trách nhiệm tổ chức các cuộc hội họp của nhân viên.

Khi bắt đầu làm việc dài hạn ở Sài Gòn, Johnson đã nhận định về cơ hội sống còn của miền Nam như sau: "nếu Việt Nam tiếp tục nhận được viện trợ tài chính, hỗ trợ thiết thực của Mỹ về mặt quân sự, cùng với lời cam kết sẽ hỗ trợ không lực khi cần thiết, thì miền Nam vẫn có một triển vọng tốt đẹp".

Một thời gian ngắn sau khi gặp nhau lần đầu, Pat Johnson

mời Hà Lê đến thăm căn biệt thự của vợ chồng họ nằm khá gần tòa Đại sứ Mỹ. Từ buổi đầu gặp gỡ vợ chồng Johnson đã hiểu biết rất nhiều về Hà Lê – về cha và cậu của bà, Tướng Vĩnh Lộc và các mối quan hệ gia đình với cựu hoàng Bảo Đại, em trai trong Không quân, các hoạt động ở Wellington, chức vụ của Hà Lê tại Esso và những quan tâm của bà về số phận và tương lai của Việt Nam.

Qua các cuộc bàn thảo trò chuyện vợ chồng Johnsons đã thu hút Hà Lê nên bà rất thích gặp gỡ tới lui với cặp này. Đôi khi họ gặp nhau chỉ để trò chuyện, kể cho nhau nghe những ký ức về cuộc sống ở Mỹ và New Zealand và Bill cũng tường thuật lại những kinh nghiệm của các chuyến du lịch và kinh nghiệm của một giảng sư đại học.

Trong một thời gian ngắn các cuộc bàn thảo của họ xoay quanh vào chủ đề Việt Nam cùng triển vọng tồn tại – ngắn ngủi hay lâu dài của đất nước này .

Hà Lê cũng san sẻ mối bận tâm của mình về tệ nạn tham nhũng ở miền Nam và những tác động làm suy sụp tinh thần của những người đang chiến đấu. Bà đã kể lại những tin đồn mà theo đó không những chỉ người Việt mà ngay cả người Mỹ cũng nhúng tay vào trong phần lớn các vụ tham nhũng. Johnson đã cho rằng đó chỉ là tin bịa đặt để công chúng bớt chỉa mũi dùi vào tệ nạn tham nhũng đang tràn lan của người Việt. Hà Lê cũng không muốn làm mất lòng Johnson. Từ lâu bà đã đi đến kết luận rằng Johnson là một người đàn ông không thích bị chất vấn. Nhưng bà cũng hiểu rằng ông hoặc đã nhận tin tức sai lạc hoặc không trung thực trong nhận xét về việc làm sai trái của Mỹ. Để bảo vệ suy nghĩ của mình, bà chỉ nhẹ nhàng chỉnh Johnson. Theo bà gần đây có tin đồn cho rằng một nhân viên CIA phụ trách căn cứ ở Tây Nguyên đã bị bắt quả tang

biển thủ ngân quỹ tài trợ cho các lực lượng người Việt tại địa phương. Bà cho biết số tiền bị đánh cắp cũng khá nhiều đồng thời bà cũng tiết lộ tên tuổi tình nhân người Việt của nhân viên CIA này. Người phụ nữ đó cũng dính líu vào vụ biển thủ. Bà quả quyết với Johnson rằng trong giới quân sự và chính trị Việt Nam hầu như ai cũng biết rõ chuyện này. Và bà đặt câu hỏi "người Mỹ đã giải quyết chuyện này như thế nào". Té ra nhân viên CIA đó chỉ bị cho về hưu một cách êm thấm. Hà Lê nói thêm "nếu mọi người bên ngoài đều biết hết chuyện này thì ít nhiều nguồn tin này cũng lan tràn vào bên trong tòa Đại sứ Mỹ. Nhưng họ làm ngơ như thể mọi chuyện tham nhũng đều xuất phát từ người Việt và hoàn toàn không dính dáng gì đến người Mỹ." Kể xong câu chuyện bà kiên nhẫn chờ đợi phản ứng của Johnson. Nhưng ông chỉ nói rằng nếu có thật thì chuyện này đã đến tai ông nhưng ông chẳng hề biết ất giáp gì cả. Ông cũng nhắc nhở "Thành phố Sài Gòn đầy rẫy tin đồn có tính cách giúp vui chứ chẳng hề có thật."

Sau sự việc họ bất đồng ý kiến với nhau về vấn đề tham nhũng của người Mỹ, Johnson đã tiết lộ cho Hà Lê biết là cả ông và Pat đều không thật sự làm việc cho văn phòng chính trị của tòa đại sứ. Cả hai đều là nhân viên của CIA. Ông chính là Giám đốc của phân bộ CIA tại Sài Gòn và Pat là chuyên gia phân tích. Ngược lại hoạt động tình báo là tay nghề của ông. Khi Johnson tiết lộ bí mật này Hà Lê lắng nghe rất chăm chú mà không hề tỏ lộ ra rằng bà đã biết rõ những chi tiết này ngay từ buổi đầu họ gặp gỡ.

Johnson nhắc lại một lần nữa, nếu muốn duy trì sự tồn tại của miền Nam thì giải quyết nhanh chóng chuyện tham nhũng nội bộ là việc quan trọng nhất cần phải làm. Nhất là việc mua bán cung cấp gạo, vũ khí, đạn dược, phụ tùng và các sản phẩm dầu khí cho Việt Cộng. Người Mỹ cho rằng sự thất thoát các vật

liệu do chính Mỹ bỏ tiền ra mua là một căn bệnh ung thư cần phải chữa trị càng sớm càng tốt. Ông muốn biết cụ thể những kẻ đầu não phá hoại là ai và cách thức ăn cắp của họ. Johnson tin rằng một số công chức cao cấp trong chính quyền miền Nam và các sĩ quan cao cấp của quân đội có dính líu tới nạn tham nhũng. Và ông muốn biết tên những người Mỹ đã hợp tác, nếu có. Ông ca ngợi khả năng gợi chuyện và lắng nghe kỹ lưỡng không bỏ sót chi tiết nào của "Holly". Với sở trường đó và những chỗ quen biết của Holly qua Cậu Vĩnh Lộc và người em trai trong Không Quân Việt Nam, ông hy vọng bà có thể truy lần ra những tin tức có liên hệ đến sự mất mát của các nhu yếu phẩm Mỹ muốn viện trợ cho quân đội Việt Nam.

Ông đề cập thêm vấn đề thứ hai. Những hoạt động viên chính thức hay cảm tình viên của Việt Cộng không những chôm chỉa mà còn phá hoại phẩm chất của xăng, dầu, nhớt, nhiên liệu dành cho chiến đấu cơ mà Mỹ muốn cung cấp cho quân đội Việt Nam. Theo ông có lẽ không có cách chi chấm dứt mọi chuyện phá hoại.

Nhưng chắc chắn việc phá hoại có thể bị giảm bớt và nếu thực hiện được, điều này có thể giúp quân đội Việt Nam trở nên hiệu quả hơn, có triển vọng đảo ngược tình thế trong cuộc chiến chống lại miền Bắc. Do đó bằng mọi giá việc này cần phải tiến hành.

Theo ông, Hà Lê vừa mới được thăng chức làm trưởng phòng thử nghiệm và trong vai trò này cùng với các mối quen biết bên ngoài, rất dễ dàng tìm kiếm những tin tức liên quan đến những người đang ăn chặn hoặc phá hoại những sản phẩm xăng dầu kể trên.

Johnson đề nghị Hà Lê cộng tác bằng cách thu thập những tin tức quan trọng. Ông cũng khuyến cáo trước là công việc

cũng có hiểm nguy. Một khi bị nhận diện là người cung cấp tin tức cho CIA, cuộc sống của Hà Lê sẽ gặp nhiều nguy hiểm. Ngược lại ông cũng khẳng định nếu Hà Lê giữ kín chuyện này thì nguy cơ bị khám phá gần như không xảy ra. Johnson cũng hứa sẽ giữ kín miệng, không tiết lộ cho bất kỳ ai trong căn cứ CIA, đồng thời sẽ cất giữ rất ít hồ sơ dính dáng đến việc hợp tác của Hà Lê. Những hồ sơ liên quan đến công việc của Hà Lê sẽ do chính ông thường xuyên tiêu hủy.

Nhưng Hà Lê là một người rất thận trọng. Bà không nhận lời đề nghị của Johnson liền tức thì. Nhưng cũng không từ chối. Bởi lẽ bà cần phải thảo luận với chồng và thân phụ. Johnson cũng thấu hiểu và cho bà một tuần để suy nghĩ.

Hà Lê quyết định không nói gì với chồng. Nhưng bà đã thảo luận với thân phụ. Ông cụ đã chăm chú lắng nghe con gái. Sau khi cân nhắc, ông đã nhắc nhở Hà Lê vai trò của người chị cả trong gia đình là phải có trách nhiệm chăm nom cho đám em út. Bà cũng thưa với bố là bà không hề lãng quên bổn phận này. Nhưng bà cũng trình bày với bố nếu có thể làm một điều nào đó để hỗ trợ cho sự tồn vong của miền Nam cũng có nghĩa là không những bà đã bảo vệ được quyền lợi của các em út trong gia đình mà còn cho tất cả người dân trong nước.

Thân phụ cũng đề cập đến những sơ hở trong mạng lưới tình báo của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Theo ông, CIA đã mua tin tức từ hàng trăm người Việt nhưng phần lớn những người này chỉ thu lượm tin tức từ báo chí trong nước rồi cung cấp cho CIA. Điều này mọi người đều biết rõ. Ông cũng khuyến cáo Hà Lê vì CIA không có khả năng giữ bí mật cũng như khả năng thu thập tin tức. Và ông cũng chẳng hề ngạc nhiên nếu những người cung cấp tin tức mà Mỹ đang tin tưởng cũng hoạt động ngầm cho phe Việt Cộng.

Hà Lê thưa lại rằng đó là lý do tại sao một người như bà có thể giúp ích cho người Mỹ và giúp ích cho quê hương. Bà có thể nghe ngóng, lượm lặt những tin tức mà người khác không hề có điều kiện để làm. Vì thế chuyện này cũng nên làm lắm chứ?

Thật ra bà chẳng mua bán gì cả. Vì Johnson chẳng hề hứa hẹn trả tiền hoặc đền bù gì.

Ông chỉ hứa tạo cơ hội để giúp đỡ miền Nam. Sau khi khuyến cáo bà nên lo lắng cho an toàn bản thân trước hết, luôn dòm trước ngó sau trong mọi hành xử và không nên liều mạng khi không cần thiết, thân phụ của Hà Lê đã ưng thuận cho phép bà cộng tác với Bill Johnson. Sau đó vài ngày Hà Lê cho Johnson hay là bà sẵn sàng cộng tác.

Lúc ấy bà đã giữ chức giám đốc phụ tá về liên hệ công chúng đồng thời cũng kiêm luôn trưởng kỹ sư hóa học và trưởng phòng thí nghiệm. Nhưng có một nhân viên cấp dưới tuy làm việc chung với bà mỗi ngày nhưng lại hay kiếm chuyện. Y cũng là một người lãnh đạo của công đoàn. Thoạt đầu bà cứ tưởng người này khó chịu vì y không thích làm việc dưới quyền một phụ nữ. Y rất mạnh miệng trong việc chê bai chỉ trích chính quyền miền Nam. Đôi khi y cũng kín đáo bày tỏ sự ủng hộ phe cộng sản. Khiến đôi lúc bà cứ tưởng y ta cố tình khiêu khích. Bà nhớ lại "Tôi có nói với y là nếu tiếp tục gây khó khăn thì tôi cũng dư khả năng ứng xử. Nhưng tôi không muốn căng thẳng như vậy. Chúng ta đều là người Việt và chúng ta nên tôn trọng và cư xử đàng hoàng với nhau. Chúng tôi có quyền bất đồng ý kiến về nhiều vấn đề. Nhưng chúng ta cũng có nhiều điểm tương đồng. Hãy tập trung vào việc làm và đừng đụng chạm gì đến chính trị tại công ty này. Tôi và anh đều tôn trọng lẫn nhau thì mọi việc đều yên ổn."

Nhận thấy các nhân viên khác có vẻ nể vì người đại diện

công đoàn này, bà bắt đầu để ý đến công việc của y. Trong một thời gian ngắn, bà phát giác ra anh ta cùng một số người làm chung đã phá hoại những thử nghiệm về xăng dầu. Theo lời bà "Mỗi khi có một cuộc hành quân qui mô trong rừng, mỗi lần một đơn vị quân đội di hành hoặc cuộc bành binh bố trận lớn, xà lan được điều động lên sông Long Bình để chuyên chở hàng nhu yếu phẩm, nhiên liệu cho máy bay, cho các xe tải. Nhân viên trong Esso đều biết rành về chuyện xà lan dầu, bởi vì trước khi được chuyển đi chúng tôi phải xét nghiệm phẩm chất. Mọi phá hoại và đình trệ đều bắt nguồn ngay tại đây.

Hà Lê giải thích "Các sản phẩm xăng dầu thường được tinh lọc từ các nhà máy bên Singapore. Sau đó chúng tôi sẽ xét nghiệm mẫu lấy từ các tàu chở dầu trước khi giao cho quân đội. Chúng tôi cũng kiểm định thêm một lần nữa khi các xe bồn và xà lan chở xăng dầu đến nơi nhận. Sự ô nhiễm có thể xảy ra tại thời điểm nhập khẩu hoặc trong quá trình vận chuyển hoặc tại nơi nhận hàng. Vì thế cần phải có nhiều lần xét nghiệm và nếu kết quả không như ý muốn tại một trạm, toàn bộ chu trình sẽ bị đình trệ. Quân đội và phi cơ sẽ không có nhiên liệu để vận chuyển. Và mỗi lần xà lan bốc dỡ hàng hóa ai cũng biết và từ đó họ có thể nhắn tin đến một ai khác để phe họ báo trước cho VC những gì sắp xảy ra hoặc gây ô nhiễm nhiên liệu khiến chiến dịch hành quân bị chậm trễ.

"Chúng tôi cũng có phòng xét nghiệm ở căn cứ quân sự Long Bình và ngay tại cơ sở của chúng tôi ở các phi trường Tân Sơn Nhất, Nha Trang, Qui Nhơn và Đà Nẵng. Ở mỗi nơi chúng tôi thường thiết lập một phòng thí nghiệm chỉ đủ khả năng thử nghiệm sơ sài mà thôi. Sau đó tự tôi xét nghiệm lại toàn bộ. Kết quả cho thấy không có ô nhiễm gì nhiều. Cho nên tự nhiên cùng một lúc, rất nhiều trường hợp xăng dầu bị ô nhiễm khiến

tôi nghi ngờ có điều không ổn đang xảy ra".

"Chúng tôi cũng thử nghiệm tất cả nhiên liệu của Campuchia và Lào cũng như miền Nam Việt Nam. Mỗi lần họ gửi mẫu sang cho chúng tôi, coi như máy bay của họ chờ sẵn trên phi đạo chỉ chờ kết quả ok là máy bay cất cánh ngay cho phi vụ. Trong một số trường hợp rắc rối khi nhiên liệu bị ô nhiễm hoặc một người lỡ tay làm rớt mẫu v..v thì mẫu mới sẽ phải được chở qua bằng máy bay, phiền hà lắm ... Bất cứ điều gì có thể làm trì trệ chu trình thử nghiệm vài giờ hoặc thậm chí một ngày, vừa đủ thời gian để ai đó báo tin cho phe địch. Khi chúng tôi quyết định một đợt nhiên liệu đã bị ô nhiễm, chúng tôi phải tốn thì giờ chờ mẫu mới và đợt xăng dầu nhiễm bẩn đó sẽ bị hủy bỏ ngay lập tức."

Dần dần Hà Lê nhận rõ rằng nhiên liệu đã không bị nhiễm bẩn trong lúc chuyên chở hoặc ngay giữa mặt trận. Việc phá hoại này được sử dụng như một chiến thuật trì hoãn và chỉ có thể xảy ra ngay tại phòng thử nghiệm mà thôi.

Bà nhớ lại "Một khi bắt đầu nghi ngờ tôi đã để ý và biết ngay những gì đang xảy ra một cách nhanh chóng. Tôi cũng rất ngạc nhiên không hiểu tại sao tôi đã không nhận biết vấn đề này sớm hơn. Có lẽ tại tôi đã quá tin tưởng vào sự trung trực của mọi nhân viên trong nhóm xét nghiệm. Dĩ nhiên chúng tôi thường bất đồng về quan điểm chính trị và nhiều vấn đề khác. Nhưng tôi không hề nghĩ rằng những bất đồng này sẽ dẫn đến việc phá hoại ngay trong công ty. Tôi quyết định cứ mỗi lần xét nghiệm tôi sẽ lấy hai mẫu." Và Hà Lê đã không cho bất kỳ ai hay biết về điều này. Bởi lẽ bà có thể nghĩ sai.

Trong khi các nhân viên xét nghiệm trên các mẫu chính thức, bà cũng thử nghiệm trên mẫu của riêng mình. Ngay lập tức bà nhận thấy sự khác biệt trong kết quả thử nghiệm của mình

so với của nhân viên. Theo kết quả của bà mọi nhiên liệu đều tinh chất. Nghĩa là các cuộc không kích và chiến dịch tấn công có thể diễn ra ngay lập tức. Các mẫu do các nhân viên đã xét nghiệm lại bị ô nhiễm – nghĩa là phi vụ và các cuộc hành quân phải bị trì hoãn.

Khi nhận thấy sự khác biệt giữa các xét nghiệm của chính bà và những người đồng nghiệp, bà đã bình tĩnh yêu cầu nhiên liệu được xét nghiệm thêm một lần nữa "trước mặt tôi".

Một số nhân viên phòng thí nghiệm đã phản đối, trong đó có người đứng đầu công đoàn – nhưng cuối cùng họ cũng làm theo lời yêu cầu của bà. Một số người tò mò. Một số người thắc mắc. Một số nhân viên đã hỏi "Có chuyện gì vậy? Bộ bà không còn tin tưởng kết quả xét nghiệm của chúng tôi? Bộ bà không còn tin tưởng khả năng làm việc của chúng tôi?"

Bà trả lời "Vấn đề không phải như vậy."

Một kỹ sư hóa nói "Tôi đã làm việc ở đây lâu hơn bà." Và bà đã trả lời, "Vâng, ông đã làm việc lâu hơn tôi. Nhưng bất cứ ai cũng có thể làm sai." Khi một số nhân viên có vẻ bất ổn, bà giải thích "Xét nghiệm sai lầm sẽ tạo hậu quả. Hủy bỏ toàn bộ một lô hàng nhiên liệu có thể phí phạm hàng chục triệu đồng. Quí vị có hiểu vấn đề hao tốn này không? Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm cho công việc của phòng thử nghiệm này. Tất cả trách nhiệm đè nặng trên vai tôi. Tôi cần phải thông báo là chính mắt tôi đã chứng kiến các cuộc xét nghiệm và kết quả cho thấy xăng dầu không còn tinh chất. Chứ chẳng phải tôi không tin tưởng vào phẩm chất làm việc của các bạn. Tin tôi đi. Chỉ là vấn đề trách nhiệm mà thôi – trách nhiệm của chính tôi! Tôi chỉ muốn tận mắt chứng kiến các xét nghiệm." (Bà đã không đề cập đến việc chậm trễ cũng tạo thời gian cho phe địch biết trước về một cuộc hành quân sắp xảy ra.)

Bà nhớ rõ là nhân viên đã đồng ý xét lại các thử nghiệm. Kết quả lần hai thường khác hẳn kết quả lần đầu. Các nguyên liệu đều tinh chất. Bà kể thêm "Chúng tôi nghỉ ngơi một chút," rồi xét nghiệm mẫu lần thứ ba. Kết quả lại tốt nữa. Tôi lên báo cáo với cấp trên "mẫu ok rồi." Tôi đã cho Đỗ Nguyễn hay rằng các xét nghiệm cho thấy nhiên liệu không hề ô nhiễm. Ông ấy cứ hỏi tôi- lập đi lập lại- xét nghiệm mấy lần rồi. Tôi nói với ông ta đã thử ba lần rồi và có hai lần xét nghiệm cho kết quả tốt. Đôi khi ông Đỗ yêu cầu xét nghiệm thêm lần thứ tư và kiếm lý do trì hoãn. Tôi có cảm giác ông ấy có vẻ thất vọng khi kết quả cho thấy nhiên liệu tốt. Nhưng tôi đã phải thực hiện những gì ông ấy đòi hỏi.

Bà thông báo với Johnson những gì bà đã phát giác, nhưng không điềm chỉ một ai. Bà không muốn những kẻ bị nghi ngờ phá hoại phải đón nhận hậu quả. Mọi khiển trách từ người ngoài đối với bất cứ nhân viên trong bộ phận của bà sẽ khiến mọi người biết ngay bà là người chỉ điểm (bà biết rõ như vậy) . Do đó sự đóng góp của bà cùng sự nghiệp, cuộc sống của bản thân, cuộc sống của những người thân trong gia đình sẽ gặp nguy hiểm. Bà nói với Johnson bà cần thêm thời gian để theo dõi kỹ lưỡng hơn, để biết sự phá hoại đã lan rộng đến mức độ nào trong phòng thử nghiệm. Bà có thể ngăn chặn các sơ sót trong các bộ phận nếu bà có thể khám phá ra đường lối tổ chức và những nhân viên chủ chốt là ai. Johnson có vẻ hài lòng với những thành quả của bà và đồng ý chờ đợi trong khi bà tìm cách giải quyết để giảm thiểu sự chậm trễ trong việc cung cấp nhiên liệu.

Trong những tuần lễ kế tiếp bà tiếp tục xét nghiệm mẫu hai lần. Bà kể "Tôi giữ kín mối nghi ngờ trong đầu. Tôi không biết đường dây phá hoại lan rộng đến cỡ nào và tôi không muốn

những nhân viên vô tội bị khiển trách và buộc tội. Tôi chắc chắn rằng các người phá hoại đã làm việc cho một người nào khác. Sau đó một tháng tôi cho hội họp tất cả nhân viên. Tôi bảo với họ "Quí vị cũng biết tôi mới vào công ty này. Nhưng tôi cũng đã ở công ty đủ thời gia để nhận biết chuyện gì đang xảy ra. Tôi sẽ không nêu tên hay vạch tội bất kỳ ai. Tôi luôn tạo cơ hội cho mọi người. Vì tôi mới giữ chức vụ này nên tôi có thể bị sa thải nếu vấn đề này tiếp tục xảy ra. Với bằng cấp chuyên môn, không làm ở đây thì tôi vẫn dễ dàng kiếm việc làm tại công ty Shell hay CalTex . Nhưng về phần quí vị nếu đã bị sa thải, quí vị sẽ gặp khó khăn kiếm một việc khác. Tôi không đe dọa quí vị đâu nhé. Tất cả mọi sai lầm đều có lập biên bản trong chồng hồ sơ đây này.

Rồi bà tiếp tục "Hôm qua, chai và các mẫu nhiên liệu của máy bay phản lực 1A từ Campuchia đã bị đập bể, và bị ô nhiễm – những mẫu này đã bị phá hoại ngay tại đây trong phòng thí nghiệm của tôi! Điều này xảy ra liên tục. Và tôi không nghĩ rằng mọi sự việc hoàn toàn ngẫu nhiên. Tôi phải nghi ngờ vì chúng xảy ra quá thường xuyên. Bây giờ, tôi có thể bỏ qua và tha thứ cho tất cả mọi vấn để đã xảy ra tại đây nếu quí vị cam kết từ bây giờ trở đi quí vị sẽ hợp tác với tôi và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu có vấn đề xảy ra. Tôi muốn mỗi vị ký tên vào biên nhận của mẫu mình đang xét nghiệm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về mẫu đó. Nếu có điều gì sai lầm xảy ra cho mẫu, chính người ký tên sẽ phải nhận lãnh mọi hậu quả. Đất nước đang có chiến tranh và nếu chúng ta phạm sai lầm ngay trong phòng thí nghiệm, chúng ta có thể bị đưa ra trước tòa án quân sự. Xăng dầu bị ô nhiễm có thể giết người. Ai cũng biết rõ điều này. Máy bay rớt. Xe tải không lăn bánh. Công việc sai lầm ở đây sẽ gây ra mất mát mạng sống ở nơi khác. Nếu không muốn

nhận lãnh trách nhiệm này, tốt hơn, quí vị nên từ chức ngay từ ngày hôm nay. Nhưng bất cứ điều gì quí vị muốn, xin vui lòng đừng lập lại những trò lừa gạt này nữa. Vì làm như thế rất là ấu trĩ và gây chết người.

Bà giải thích thêm "Tôi cũng biết nhân viên của tôi được trả tiền hậu hỉ để làm chuyện này. Vào thời điểm đó dân nghèo dễ dàng bị giật dây bởi Cộng Sản. Xã hội lúc ấy có một khoảng cách khá lớn giữa người giàu và người nghèo gây ra lòng tham lam, sự ghen ghét và cảm giác về sự bất công trong cuộc sống. Toàn là những động lực rất mạnh mẽ. Phải kể thêm nỗi bất an. Nhất là lo sợ. Hầu hết các nhân viên của tôi đều có người thân thuộc còn ở nông thôn và gia đình họ sẽ phải trực diện với những trừng phạt của Việt Cộng nếu họ từ chối hợp tác. Không ai là không bị ràng buộc và tôi cũng biết rất rõ về điều đó. Không hợp tác với tôi có nghĩa là họ sẽ mất công ăn việc làm. Nhưng nếu không hợp tác với VC có nghĩa là những người thân sẽ bị mất mạng. Bạn thấy đấy, họ bị kẹt cứng. Bởi vì biết tình trạng khó xử này, tôi chỉ có thể giải quyết vấn đề trong một khuôn khổ hạn hẹp. Tôi phải cho họ một lối thoát. Vì vậy, tôi cố gắng giải thích thật rõ ràng những điều chúng tôi phải làm. Và trách nhiệm của tôi. Tôi cũng giải thích rằng tôi còn có cấp trên. Cuối cùng những lời kêu gọi và sự biết điều của tôi dường như có hiệu quả. Sau đó mọi việc đều tốt đẹp. Càng ngày càng ít nhiên liệu ít bị ô nhiễm khi xét nghiệm.

Nhưng những nỗ lực của Hà Lê dường như quá ít ỏi và muộn màng. Là giám đốc liên hệ công cộng, Hà Lê xem xét các tờ báo tiếng Việt lẫn tiếng nước ngoài. Sau đó bà đúc kết và tường thuật cho Tổng Giám đốc về tình hình chính trị, kinh tế và quân sự ở Việt Nam. Càng ngày tình hình miền Nam càng khiến bà lo lắng và quan tâm nhiều hơn. Trong những cuộc họp thường

xuyên với Tổng giám đốc, Edwin "Ed" Ketchum, bà nhận thấy rằng ông ta dường như đã mất niềm tin vào tương lai của miền Nam Việt Nam. Vào mùa xuân năm 1975, câu hỏi liệu miền Nam sẽ tồn tại trong bao lâu nữa được nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Sau một lần đánh giá khá tệ hại, Ketchum đã muốn biết những suy nghĩ cá nhân của bà về tình hình quân sự. Bà nhớ lại bà đã tần ngần một lúc rất lâu rồi nói rất khẻ gần như là thì thầm "cứ cái đà này chẳng bao lâu nữa chúng tôi sẽ sụp đổ." Ketchum lắng nghe và không hề ngước lên nhìn bà. Ông đã đồng ý với bà. Ông chỉ trả lời nho nhỏ "ok" rồi đứng dậy bước ra khỏi phòng. Ngày hôm sau bà được thông báo về dự án di tản những nhân viên nòng cốt của Esso trong trường hợp quân Bắc Việt tiến gần đến ngoại ô Sài Gòn. Hà Lê cùng chồng và con trai 16 tháng đều nằm trong danh sách này.

Trong khi đó Johnson rất ngần ngại không muốn chia sẻ quan điểm ngày càng đen tối về tương lai của Nam Việt Nam với Hà Lê. Ông nghiệm ra rằng "Watergate đã thay đổi mọi chuyện". Mùa hè 1974, một phụ tá cao cấp của một bộ phận khác ghé qua thăm Johnson. Johnson nhớ lại "Tại một bữa ăn tối ông ấy đã cập nhật hóa những gì đang xảy ra ở Washington cho tôi nghe. Trong quá trình thảo luận tôi nhận ra một điều rất rõ là toàn bộ bầu không khí ở Washington đã thay đổi, rằng quỹ viện trợ sẽ bị Quốc hội cắt giảm rất nhiều. Ngân quỹ chẳng mấy chốc sẽ hết sạch. "Và tệ hơn nữa," khi đó lệnh cấm vận dầu đã xảy ra và đến cuối năm 1974 giá dầu tăng gấp bốn lần khiến Chính phủ Việt Nam gặp khó khăn trong việc cung cấp nhiên liệu cho không lực và bộ binh. Họ đã cắt giảm nhiều phi vụ và vận chuyển đường bộ chỉ vì không đủ xăng dầu. Thêm vào đó phần lớn lượng nhiên liệu tồn trữ thường bị phá hoại bởi một ai đó trong chu trình cung cấp."

Johnson đã kết luận rằng "Chúng tôi và phe đối nghịch ở Moscow đã cùng nhận định rằng nếu lực lượng Bắc Việt tổng tấn công thêm một lần nữa như đợt 1972 thì lần này họ sẽ thành công dễ dàng hơn. Thảm họa đang chờ ở góc đường".

Ngày 12/12/1974 cuộc tổng tấn công cuối cùng của quân Bắc Việt bắt đầu tại tỉnh Phước Long cách xa Sài Gòn khoảng 100km. Quân Bắc Việt đã hoàn toàn kiểm soát tỉnh lỵ này vào ngày 06/1/1975. Sau một thời gian ngắn, ngày 3/3 quân đội miền Bắc lại khởi sự tấn công Ban Mê Thuột. Quân lực Việt Nam Cộng Hoà đã tan hàng và rút lui. Các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh phía bắc của Trung Việt đều lọt vào tay địch và vào đầu tháng tư, mọi người đều thấy rõ là miền Nam sắp chấm dứt.

Từ tháng giêng cho đến đầu tháng ba năm 1975, Hà Lê tổ chức các chuyến ủy lạo đến thăm các tiền đồn quân sự gần biên giới với Campuchia và Lào và các tỉnh cực bắc của đất nước. Bà mô tả "Những nơi hiểm nguy mà lính Thuỷ Quân Lục Chiến và Bộ Binh đang đóng quân. Chúng tôi mang quà cáp để trao tặng và cho họ biết người ở hậu phương luôn hỗ trợ các chiến sĩ ngoài tiền tuyến. Đôi khi tôi rất buồn trong những chuyến ủy lạo này. Những người lính đang chiến đấu và ngay cả những người đã hy sinh đều có tinh thần rất cao. Tôi thấy rất buồn vì tôi thấy rõ tình hình bên ngoài đang xấu đi. Tuy nhiên, những người lính này vẫn nuôi hy vọng trong tim là ít ra họ đang chiến đấu và hy sinh cho một chính nghĩa. Tôi rất đau khổ vì tôi biết rõ sự thật. Tôi thầm ao ước có đủ can đảm để tiết lộ sự thật phủ phàng là cái chết của họ hoàn toàn vô nghĩa. Nhưng tôi đã giữ im lặng.

Sau những đợt ủy lạo chiến sĩ ở tiền đồn, bà đã khám phá "Nhiều bà vợ của các ông Tướng thuường xuyên bán gạo và nhu yếu phẩm cho Việt Cộng để kiếm thêm tiền. Họ biết trước rằng họ sẽ xa rời đất nước này và họ muốn tích lũy thật nhiều tiền

của trước khi đi. Trời oi, họ đã mua ba'n với kẻ thù, có tin được không?" Bà đã quá xấu hổ về những điều mà chính người đồng hương của bà đang thực hiện. Nên bà chẳng hề tiết lộ điều này cho Johnson.

Bà cũng đã quả quyết rằng một số lượng đáng kể về xăng dầu và nhiên liệu cho máy bay phản lực không bao giờ được chuyển giao cho quân lực miền Nam. Trong khi người Mỹ vẫn khăng khăng tệ nạn tham nhũng hoàn toàn do người Việt, Hà Lê vẫn nghi ngờ là người Mỹ cũng có dính dáng vào. Nhiều biên nhận cho các lô hàng dầu từ Singapore thực chất chỉ là "tàu giấy" và "xăng giấy". Từ năm 1973, hàng ngàn thùng sản phẩm dầu mỏ đã biến mất. Bill Johnson, báo chí Mỹ và công chúng Mỹ đã kết tội miền Nam về các sản phẩm mất tích này. Nhưng trong những lần chuyện trò với những người lính ở tiền đồn và với cha, em trai và cậu, Lê Hà đã tin chắc rằng tham nhũng không chỉ do người Việt. Người Mỹ cũng đã dính líu sâu xa vào các hoạt động tham nhũng ở Việt Nam.

Văn phòng Tùy viên Quốc phòng Mỹ- thay cho MACV- cũng bắt đầu nghi ngờ. Văn phòng Trách nhiệm Chính phủ đã được chỉ định để kiểm toán. Sau đó FBI bắt đầu việc điều tra. Việc tìm kiếm các sản phẩm dầu mỏ mất tích của FBI dẫn đến hoạt động của bốn người trong đó có một Mỹ, một Hồng Kông. Họ đã tẩu tán 4.400.000 đô la của ngân quỹ dành cho nhiên liệu cung ứng cho quân đội miền Nam. Ba trong số những người này chạy thoát nhưng người thứ 4, người Mỹ, đã bị bắt vào mùa hè năm 1975 ở West Virginia và buộc tội gian lận. Ông nhìn nhận đã hoán chuyển ngân quỹ dành để cung cấp sản phẩm dầu Nam Việt Nam. Số tiền 900.000 trong tài sản cá nhân đã bị Chính phủ Mỹ tịch thu và ông đã bị kết án 5 năm tù. Nhưng khi vụ biển thủ này được phơi bày, Nam Việt Nam đã

không còn tồn tại.

Vào giữa tháng 3/1975, Hà Lê nhớ lại, "Chẳng ai còn hy vọng gì nữa". Một người bạn thân của bà nói rằng vẫn còn hy vọng nếu chúng ta phân chia nửa phía bắc của miền Nam cho Bắc Việt và nửa phía nam còn lại dành cho một thể chế cộng hòa. Nhưng Hà Lê nói với người bạn "Không, điều đó sẽ không xảy ra. Chúng ta đã thua. Mọi việc đã kết thúc. Nam Việt Nam chấm dứt. Và nếu bạn có điều kiện chạy thoát nơi này bạn nên chuẩn bị ngay bây giờ".

Đầu tháng 4 em trai của Hà Lê, đại úy không quân, đến thăm bà ở Sài Gòn và bày tỏ mối quan tâm nghiêm trọng của riêng mình. Ông nói "Chị là người lớn tuổi nhất trong gia đình. Nên chị phải cách nhanh chóng tìm ra một giải pháp cho cha mẹ và em út còn lại vì tình hình càng ngày càng nguy hiểm. Đôi khi em thấy lo sợ lắm. Mỗi khi bay từ trên cao nhìn xuống em thấy tụi Việt Cộng ngụy trang với các nhánh cây đông như kiến bò trên các ngọn núi. Chúng ta thua cuộc rồi. Tụi nó không xa lắm đâu. Tụi nó đang bao quanh chúng ta đó. Nhưng mỗi khi em báo cáo chuyện này với cấp trên, ông ta đều giận dữ, la hét và chế nhạo em có trí tưởng tượng rất tốt. Cậu em trai của Hà Lê đã tử trận vào ngày 29/4/1975, ngày cuối cùng của cuộc chiến.

Trong khi đó Bill Johnson đã lập kế hoạch để rời khỏi Việt Nam. Ông nói "Tất nhiên tôi phải lo thu xếp cho Pat rời Việt Nam. Ngày 20/4 cô ấy sẽ bay qua Bangkok. Tôi sợ rằng mình sẽ không thể làm tròn công việc của tôi nếu tôi bị chia trí vì phải quan tâm đến sự an toàn của Pat. Vì vậy tôi thu xếp cho cô ấy rời Việt Nam. Bây giờ nhìn lại tôi mới thấy rất cần sự có mặt và giúp đỡ của Pat, đặc biệt vào ngày cuối cùng."

Việc di tản của người Mỹ và Việt Nam "thuộc diện có nguy cơ" càng trở nên lộn xộn khi tình hình tại Sài Gòn càng hỗn loạn.

Johnson đã thông báo rằng cuộc di tản cuối cùng sẽ xảy ra vào thứ ba 30/4. Ông nói "Nhưng ngày kế của ngày cuối cùng hóa ra lại là ngày cuối cùng. Để rồi những người lẽ ra phải được bốc đi lại bị kẹt ở lại." Hà Lê là một trong những người bị xui xẻo đó. "Pat có thể đóng một vai trò lớn trong những phút chót đầy rối rắm và lộn xộn để tổ chức những cú điện thoại, chuyển người đến các điểm di tản và những điều tương tự. Tôi đã cố gắng hết mức nhưng không cách nào lo liệu cho xuể."

Vào sáng 29/4 trong khi Johnson chở các thành viên của một ủy ban giám sát quốc tế từ sân bay Tân Sơn Nhất đến khách sạn Đức ở Sài Gòn, qua radio của bên trong tòa đại sứ một người phụ nữ hét toáng lên "Johnson, xách đít trở về đây càng sớm càng tốt".

Ông lấy theo duy nhất một túi xách tay và bảo tài xế đưa ông đến Đại sứ quán. Khi đến đó một đám người đông nghẹt đang bu quanh. Bác tài không cách chi đưa ông đến trước tòa đại sứ với đám đông như thế. Ông đành xuống xe cách đó hai con đường. Xong ông từ biệt tài xế và tặng luôn chiếc xe cho người này.

"Tôi chen lấn trong đám đông và tiến tới gần cửa sau của tòa đại sứ. Hầu hết những người Việt đang bu ở cổng sau đều nhận ra tôi. Đây là những người tuyệt vọng đang cố gắng tìm cách chen vào bên trong tòa đại sứ để lên trực thăng rời khỏi Việt Nam. Nhưng họ nhường lối cho tôi lách vào và lính gác mở cổng cho tôi. Khi đến nơi văn phòng đang bị cháy vì vậy tôi phải đi thẳng vào tòa nhà chính."

"Trong văn phòng của tôi có một máy xé sợi và một máy đốt và ai đó trong lúc quá hăng say đã đốt tất cả giấy tờ hồ sơ khiến các vật dụng trong phòng cũng bị bốc cháy. Căn phòng không bị hư hoại hoàn toàn nhưng tất cả mọi thứ bên trong đã

bị thiêu rụi. Chúng tôi nhận được điện tín từ Washington báo tin trọng pháo hiện đang bắn phá Tân Sơn Nhất sẽ quay hướng chỉa về khuôn viên tòa đại sứ lúc 6:00 chiều. Tin này xuất phát từ những liên lạc về thông tin mà NSA (Văn Phòng An Ninh Quốc Gia) đã thu xếp. Lệnh di tản đã được gởi đi trước khi chúng tôi có cơ hội để trả lời.

"Thủy quân lục chiến do trực thăng chở tới bắt đầu xuất hiện và bắt đầu canh gác xung quanh tòa Đại sứ. Đúng 6:00 chiều, chúng tôi đứng nhìn đồng hồ. Và ngay lúc đó một quả đạn bắn ngay vào phần trên của chung cư bốn tầng gần sát tòa đại sứ. Đây là điều duy nhất xảy ra vào lúc 6:00 giờ chiều. Chỉ một viên trọng pháo.

"Tôi bèn đi ra sân để giúp kéo người trèo qua mấy bức tường. Ở bên ngoài có hàng ngàn người đang tìm mọi cách để leo vào bên trong. Đồng thời bên trong nhân viên chúng tôi đang phá hủy mọi tài liệu. Khắp nơi máy đốt và máy xé làm việc liên tục. Tôi dành phần lớn thời gian gọi điện thoại cố liên lạc với những người ở quanh Sài Gòn và cho họ hay để họ rời Việt Nam hoặc tìm đường đến địa điểm tập trung. Hệ thống điện thoại chết tiệt lúc ấy đang bị kẹt cứng nhưng chưa đến nổi hoàn toàn tê liệt. Tôi không thể liên lạc với Holly (Hà Lê) và điều này khiến tôi rất lo lắng. Tôi lo cho bà ấy thật nhiều.

"Tôi chạy xuống cổng và nhìn bên ngoài để tìm Holly. Tôi cũng kéo thêm một số người cùng giỏ xách vượt qua bức tường. Buồn thãm lắm. Tình hình bấy giờ thật thê thãm. Tôi tiếp tục gọi điện thoại cho Holly nhưng không thành công. Thỉnh thoảng tôi lại chạy ra cửa và tìm kiếm bóng dáng cua Hà Lê. Nhưng cô ấy vẫn biệt tăm."

Tối hôm đó, Johnson cùng với Frank Snepp, Tướng Charles Timmes và Ken Morefield (1 tùy viên của đại sứ Martin) leo

lên trực thăng đi khảo sát tình hình chung quanh. "Lúc trực thăng vừa cất cánh, tôi nhìn xuống và nhận thấy xe cộ trong sân đều bị đốt. Lửa cháy sáng rực trong đêm. Tôi đã quá mệt nên ngủ thiếp đi và Timmes đã lay tôi dậy khi chúng tôi bay ngang qua kho đạn phế thải Long Bình. Lạy Chúa tôi, y như một màn pháo bông. Phía dưới chúng tôi là một biển lửa đang bùng nổ. Trong lúc chúng tôi đang ngắm nhìn cảnh tượng này, đột nhiên thấy dấu đạn đỏ bắn lên gần hướng chúng tôi, nhưng không trúng. Timmes nói điều này là rất lạ lùng vì chúng tôi dư biết Việt Cộng đã có hỏa tiễn SAMS nhưng họ không muốn bắn. Thay vào đó, họ bắn súng tự động như một kiểu dằn mặt để nhắc nhở chúng ta về những gì đang xảy ra. Làm như thể chúng tôi cần được nhắc nhở!!! Lúc đó trực thăng đã bay thoát khỏi tầm bắn và chúng tôi vẫn còn thấy dấu đạn bắn lên, lơ lửng một chút rồi rơi xuống đất.

Johnson kể tiếp "Chúng tôi đã tạm dừng cánh ở Denver rồi bay qua Subic Bay. Sau đó chúng tôi được đưa tới Manila. Rồi qua Guam và chuyển vào một căn lều trong Orote Point để tìm kiếm những người thất lạc trong nhóm. Tôi tìm kiếm Holly nhưng không hề thấy bóng dáng của bà đâu cả. Tôi bắt đầu lo sợ. Điều tồi tệ nhất đã xảy ra. Chúng tôi giao cho một cô gái vừa đạp xe vừa la lớn qua một cái loa. Cô ta chạy vòng vòng khắp trại đọc tên của tất cả nhân viên, thông báo nơi họ cần tập trung." Trong những ngày cuối cùng của tuần lễ chót trước khi người Mỹ di tản, khi quân đội Bắc Việt tiến gần đến Sài Gòn, Johnson thường xuyên gọi điện thoại và quả quyết với Hà Lê rằng ông ta sẽ đem bà cùng chồng con ra khỏi Việt Nam và tất cả các hồ sơ giấy tờ liên hệ đến bà đều được hủy bỏ. Ông cho Hà Lê hay chính phủ Mỹ sẽ rút hết người Mỹ về nước vào ngày 30/4. Ông cũng hứa sẽ sắp xếp cho song thân của bà và những

người em còn lại rời khỏi Việt Nam.

Lê Hà và chồng sống trong một khu nhà biệt lập của Ngân hàng Trung ương Việt Nam về phía Bắc của cầu Newport. Johnson đã dặn dò "Cứ ở yên trong nhà và chờ đợi cú điện thoại của tôi. Ông chỉ thị cho bà và chồng mỗi người chỉ nên xách một túi nhỏ khi di tản. Hai vợ chồng Hà Lê đã chuẩn bị xong túi xách và ở nhà chờ tin của Johnson. Họ không được thông báo cuộc di tản đã được dời sớm hơn 24 tiếng, khởi sự vào ngày 29/4 thay vì 30/4. Johnson đã không thể liên lạc với bà trong ngày 29 và cứ thế bà mòn mỏi chờ đợi một cú điện thoại không bao giờ tới.

Bà nhớ lại "Lúc 3 giờ sáng 29/4 chúng tôi nghe tiếng la ó khắp nơi và trong ánh sáng chạng vạng đầu ngày chúng tôi nhìn thấy những người lính Bắc Việt chạy khắp nơi. Nhưng họ chẳng thèm để ý đến chúng tôi.Tôi mới bàn với chồng "Chúng ta phải rời khỏi nơi đây ngay tức khắc. Chúng ta đi đến bờ sông, và nếu cần phải bơi qua chúng ta cũng bơi luôn. Nếu ở đây chúng ta sẽ chết cứng. Chúng tôi đi bộ đến sông – đi xe rất nguy hiểm vì hai phe đang đánh nhau ở hai bên cầu. Có con thuyền tam bản đang đưa người qua lại và họ đòi 100.000 đồng [khoảng $US 1700] nếu chúng tôi muốn qua sông. Tôi bàn với chồng giá cả bao nhiêu cũng phải đi qua sông. Tuy không có tiền mặt, nhưng chúng tôi có một số vòng vàng và các thứ có giá trị khác trong hai túi xách. Tôi sẵn sàng đánh đổi mọi thứ để qua sông. Tới luc này trời sáng hẳn. Chúng tôi nhìn thấy hàng chục trực thăng Mỹ bay tới bay lui dọc theo sông từ phía Sài Gòn. Tôi đoán trực thăng đang chở người ra tàu Mỹ.

"Một khi qua sông, chúng tôi đã đến được nhà song thân.Ông vẫn còn ở nhà với mẹ tôi và ba em gái với bốn em trai. Tất cả đang lắng nghe radio. Chúng tôi nghe cậu tôi, Vĩnh Lộc, tuyên

bố ông đang chỉ huy đội quân bảo vệ Sài Gòn và ông sẽ chiến đấu đến giờ phút chót. Mẹ tôi mới nói "thôi, không phải lo chi nữa, bây giờ con không cần phải rời Việt Nam."

"Lúc đầu, tôi nghĩ song thân có thể chạy trốn về phía nam, đảo Phú Quốc và ẩn nấu tại đó cho tới khi cậu tôi (Vĩnh Lộc) và Quân đội miền Nam ổn định tình hình như họ đã thành công trong 1968 và 1972. Một khi Bắc Việt và Việt Cộng bị đẩy lùi, cha mẹ tôi có thể trở lại Sài Gòn.

Nhưng không hề có bất kỳ một chống trả nào ở Sài Gòn từ lực lượng quân sự của cậu tôi. Đài phát thanh Sài Gòn ngưng hoạt động hẳn. Tôi chẳng còn gì để hy vọng. Sự kết thúc của thế giới chúng tôi chỉ là trong gang tấc.Tôi bảo cha tôi nên rời khỏi nơi đây kẻo không còn kịp. Tiền thưởng của Việt Cộng dành cho sự bắt giữ ba tôi vẫn còn đó. Ông phải ra đi trước nhất. Ông phản đối và nói rằng ông không thể bỏ chúng tôi lại Việt Nam".

Tại bến tàu đang có rất nhiều tàu rời Sài Gòn chở đầy người tị nạn. Mỗi người phải trả 200 đô Mỹ. Tất cả chúng tôi đều muốn ra đi, nhưng không có đủ tiền mặt. Phần lớn tiền bạc của chúng tôi bị kẹt tại ngân hàng. Chúng tôi gom góp được tổng cộng là 800 đô đủ cho 4 người lên tàu. Tôi nghĩ rằng cha tôi, người em trai (quân cảnh) và một cậu em trai khác -giám đốc sản xuất cho công ty sữa Foremost ở Sài Gòn – nên đi đầu tiên. Còn lại có 200. Tôi nói với chồng tôi nên ra đi nhưng ông ấy không chịu bỏ tôi ở lại. Tôi nói với một cậu em khác – từ Tân Tây Lan trở về Việt Nam cách đây sáu tháng- tôi muốn em ấy lên tàu luôn. Và đó là hết toàn bộ 800 đô Mỹ. Lúc đầu em trai tôi đã từ chối vì sợ rằng Cộng Sản sẽ giết vợ chồng tôi nếu chúng tôi bị kẹt lại. Nhưng mẹ tôi thuyết phục em và nói rằng nếu ở lại tình hình sẽ tồi tệ hơn cho gia đình. Vì vậy, em đã tham gia 3 người kia và rời khỏi Sài Gòn trên một chiếc thuyền

dân sự. Phần còn lại của đại gia đình chúng tôi quay về nhà và chờ đợi những điều phần số đã an bày.

Bà nhớ lại "Sáng hôm sau – 30 /4 – lính Cộng Sản tràn ngập trong thành phố. Chúng tôi nghe tin là xe tăng của họ đã ủi sập hàng rào Dinh Độc Lập. Chúng tôi ra ngoài đường để nghe ngóng và khi thấy chiếc xe tăng và xe tải chạy đầy đường chúng tôi rất lo sợ. Tổng thống cuối cùng của miền Nam, Dương Văn Minh xuất hiện trên truyền hình và tuyên bố rằng ông đã bỏ cuộc. Chúng tôi sợ đến độ muốn chết điếng. Chúng tôi đang sống trong một cơn ác mộng hãi hùng. Vâng, chúng tôi biết chuyện này sẽ xảy ra. Nhưng đồng thời không hiểu sao chúng tôi đã phủ nhận chuyện này. Cuối cùng, chuyện cũng xảy ra và rất ư đột ngột. Chúng tôi cứ tưởng Việt Nam sẽ như Campuchia và ít ra cũng một tháng chiến đấu sẽ diễn ra ở vùng ven biên của thành phố trước khi Sài Gòn bị thất thủ. Chúng tôi không bao giờ ngờ rằng Sài Gòn bị bỏ hoang và quân Bắc Việt ngang nhiên tiến vào thành phố như thế."

"Ngày hôm sau, qua đài phát thanh và truyền hình những người có chức vị mới ra lệnh cho chúng tôi phải trở lại làm việc. Khi cả ba chúng tôi (chồng, người em và tôi) quyết định đi làm trở lại. Chúng tôi ngồi lại và tôi đã kể cho họ nghe những điều tôi được nghe từ ông cụ: "họ sẽ muốn biết về cha, về những em trai và về gia đình của chúng ta. Đối với Cộng Sản, câu chuyện cả ba chúng ta kể phải giống y hệt nhau. Chúng ta phải đồng nhất trong mọi chuyện, chúng ta không thể nói dối và bị họ khám phá. Nếu họ biết sự thật về gia đình chúng ta, hoặc chúng ta bị thủ tiêu hoặc bị tống cổ lên vùng kinh tế mới ở một nơi xa xôi hẻo lánh." Những điều này đã xảy ra ở Campuchia. Chúng tôi dự kiến mọi chuyện sẽ y như vậy ở Việt Nam. Vì vậy, chúng tôi cùng ngồi lại và bịa đặt ra toàn bộ câu chuyện hư cấu

về gia đình cùng những câu trả lời khi bị tra hỏi. Chúng tôi sao chép tất cả cho mọi thành viên trong gia đình. Rồi chúng tôi đã thức nguyên đêm để học thuộc lòng từng chi tiết. Chúng tôi sẽ khai rằng cha tôi có vợ lẻ nên ông cụ đã không sống chung với chúng tôi. Dĩ nhiên điều này không có thật nhưng đó là một chi tiết hay. Chúng tôi cũng bảo với họ rằng ông đã bỏ nhà đi lâu rồi và chúng tôi không hề biết nơi ăn chốn ở của ông. Và những người em trai khác đã bị chết mất tiêu rồi."

"Chúng tôi đã học thuộc lòng mọi chuyện và và chúng tôi cũng thay phiên nhau thao dợt những câu trả lời. Cô em gái út của tôi lúc đó mới 14 tuổi nên chúng tôi đã ép cô học thật kỹ và trả lời mọi câu hỏi thật thông suốt. Tôi biết họ sẽ cố gắng chi phối em của mình, và họ sẽ chẳng bao giờ tin tưởng cô ngay cả khi cô được họ giao việc. Tôi kể cho em gái nghe về những người bạn ở miền Bắc đã từng làm việc chung với Cộng Sản mấy chục năm nhưng họ vẫn muốn đào thoát. Nên tôi dặn em không được tin bất cứ câu chuyện gì hoặc lời hứa nào. Bất kể họ dụ ngọt như thế nào cô ấy phải theo đúng câu chuyện chúng tôi bịa đặt ra.

"Chúng tôi trở lại làm việc. Chúng tôi bị tra hỏi khoảng hai mươi lần khi viết báo cáo về lý lịch gia đình và cá nhân. Họ đến tận nơi làm việc và đến thẳng nhà để điều tra. Chúng tôi phải tham gia các cuộc hội họp và mọi người cứ phải viết đi viết lại lý lịch cá nhân thật nhiều lần. Chúng tôi bị chất vấn gần như mỗi ngày về những chi tiết kê khai trong lý lịch cá nhân.

"Đỗ Nguyễn, người Việt Nam duy trong Ban chấp hành Esso và người cầm đầu bộ phận tổ chức, tiếp thị và cung cấp, đã chào mừng tôi ngay tại văn phòng của ông ấy khi tôi trở lại công ty. Bây giờ ông có tên mới cùng trang phục mới. Ông mặc bộ đồng phục của quân đội Bắc Việt và tự giới thiệu ông là Đồng chí Đồng Văn Chi. Ông cũng tự khoe rằng ông đã từng là đảng viên của

Đảng Cộng sản và một hoạt động viên cho phe Cách Mạng trong hai thập niên qua. Tôi cũng biết được Cộng Sản đã sử dụng một trong những người cấp trên của tôi, Nguyễn Ngọc Châu, để phá hũy bồn lưu trữ và xe chở xăng dầu của Eso. Ông đã cung cấp cho một người anh bà con (cán bộ cộng sản nằm vùng ở miền quê) những tọa độ chính xác của cơ sở chúng tôi, xe chở dầu và thời khóa biểu giao xăng để sau đó mọi thứ đều bị hỏa tiễn phá hũy. Ông ta khá tự hào về thành quả của mình. ”

Bà kể thêm “Số cán bộ nằm vùng của phe địch hoạt động ngay trong Esso không chỉ 2 người này. Một số kỹ sư hóa học khác cũng là người cộng sản và bây giờ họ mới công khai tiết lộ danh tính và gốc gác thực sự. Qua cách kể chuyện, rõ ràng rằng họ đã không nói những điều này chỉ để lấy lòng chế độ mới hoặc vì muốn bảo vệ cho sự an toàn của gia đình ở vùng quê. Họ đã là tín đồ thực sự của Cộng Sản từ lâu lắm rồi.”

Hà Lê luôn lo ngại có ngày họ sẽ tìm ra danh sách những nhân viên của Esso được ưu tiên bốc đi khỏi Việt Nam. Bà được xếp dạng ưu tiên A. Ngày 29/4 Công ty Esso bên Mỹ đã đưa chiếc tàu Esso Adventure đến Vũng Tàu để di tản nhân viên ra khỏi Việt Nam. Nhưng rốt cuộc phe Cộng Sản đã tìm thấy danh sách di tản này. Một nhóm người đã đến thẳng nhà riêng của Hà Lê để làm việc. Bà được lệnh phải khai rõ công việc và chức vụ tại Esso và chức vụ của chồng trong ngân hàng. Sau khi cung cấp một bản báo cáo được chỉnh sửa cẩn thận về nghề nghiệp của mình và của chồng, bà đã được ở lại Sài Gòn nhưng chồng phải tham dự trại học tập cải tạo. “Họ tuyên bố rằng thật ra họ cũng muốn cho tôi tham dự trại cải tạo, nhưng thay vào đó họ cho phép tôi được học tập cải tạo ngay tại nơi làm viêc, nghĩa là tôi phải tham dự các cuộc học tập chính trị căng thẳng ròng rã trong ba ngày liên tiếp tại công ty. ”

Các viên chức cao cấp của chế độ mới tại thành phố Hồ Chí Minh đã đồng ý cho Hà Lê ở lại Esso vì chuyên môn và kinh nghiệm. Tuy vậy tiền lương bà được trả rất thấp chỉ bằng 2% mức lương trước kia. Mức thu nhập đó không cách chi nuôi sống nổi 3 người trong nhà: mẹ, cô em gái và Hà Lê. Vì vậy, họ đã bán hết mọi thứ của cải có giá trị – đồ trang sức, đồng hồ, chén đĩa, xe đạp, đồ gốm, quần áo và chiếc xe hơi. "Những người Cộng Sản và dân Bắc Việt xúm lại mua tất cả các món hàng này. Lúc đó giá cả thật có lợi cho người mua."

Mùa thu 1975, một số cán bộ Cộng Sản cao cấp đến nhà và buộc tội bà đã từng làm việc cho Mỹ. Bà lo ngại họ đã tìm thấy hồ sơ giấy tờ của Bill Johnson. Nhưng may thay họ đã không hề nhắc tới Johnson. Họ vẫn tiếp tục nhắc tên Ed Ketchum và những quản lý người Mỹ khác tại Esso. Bà nói. "Tôi nhìn nhận rằng tôi đã làm việc cho Esso. Nhưng cũng xin nhắc lại rằng tôi đã được đào tạo chuyên ngành về khoa học và kỹ thuật. Vì người Mỹ cần một người có khả năng như tôi nên họ phải mướn và trả lương cho tôi mà thôi."

Những đồng nghiệp của bà ở Esso hình như đã cho các thành viên của chế độ mới biết Hà Lê là một cấp trên rất tốt bụng và có khả năng giỏi trong phòng thí nghiệm. Họ nhớ lại cuộc bàn thảo về tính trung thực và liêm chính và trách nhiệm đè nặng trên vai bà. Khi bà còn là cấp trên chẳng ai trong số họ bị sa thải nên giờ đây họ cũng che chở cho bà.

Chế độ mới quyết định dùng bà cho mục đích riêng của họ. Vào cuối mùa hè một nhóm viên chức dầu khí Liên Sô đến thăm Sài Gòn. Bởi vì thông thạo tiếng Nga, Hà Lê được chọn để đón tiếp và dẫn dắt phái đoàn đi thăm viếng cơ sở lọc dầu của Esso. Vì phái đoàn Nga không biết tiếng Việt và không ai trong số các nhân viên còn lại trong Esso biết nói tiếng Nga, vì vậy

bà đã trở thành người trung gian chủ yếu trong các cuộc thảo luận về lọc dầu, chu trình dây chuyền, kiểm tra và phân phối. Bà nhớ lại "Khi người Nga đến Sài Gòn các viên chức Việt Nam đã thực sự khép nép lo ngại. Họ xem người Nga như Quan lớn. Họ dùng xe limousine để đi đón các "đồng chí". Khi bạn bè ở Sài Gòn thấy tôi ngồi chung xe với một nhóm người Nga, họ kết luận rằng tôi đã thân Cộng từ lâu. Khi thấy tôi mặc quần áo phương Tây và trang điểm để gặp gỡ phái đoàn Nga họ đều ngoảnh mặt quay lưng."

Người Nga rất nể trọng những kiến thức chuyên môn và khả năng đối đáp lưu loát tiếng Nga của Hà Lê. Họ hỏi bà có sẵn sàng theo họ về Moscow để gặp gỡ với các viên chức Nga khác. Bà từ chối và cho biết vì chịu trách nhiệm cho mẹ, các em của mình ở Sài Gòn. Thêm vào đó bà biết rõ chế độ mới vẫn không hoàn toàn tin tưởng ở bà và chắc chắn rằng họ sẽ tìm mọi cách để không cho bà rời khỏi Việt Nam. Sau đó bà được khen thưởng và lương được tăng lên gấp đôi. Bà nói "cấp trên của tôi là một thượng tá trong quân đội Bắc Việt đã ba mươi năm, nhưng lương của ông còn ít hơn lương của tôi. Và ông không hiểu tại sao. "

Từ lâu bà luôn chỉ trích sự tham nhũng của chế độ cũ tại miền Nam và của người Mỹ. Nhưng sau 30/4/1975 bà khám phá ra rằng những ông chủ mới của Sài Gòn còn tham nhũng gấp bội. Bà nói tiếp "Tôi đã rất vui mừng khi nhìn thấy họ tham nhũng, vì tôi biết tôi có thể lợi dụng nạn tham nhũng này để thoát khỏi Việt Nam. Bà tìm được một vài cán bộ cấp thấp không liêm chính, tham lam và hối lộ họ để làm giấy tờ giả có chữ ký của nhân chứng ở Hà Nội, xác nhận cha chồng là một anh hùng cộng sản trong những năm 1940 ở miền Bắc. Bà đem giấy tờ đến văn phòng của Ban Học Tập Cải Tạo tại dinh Độc Lập cũ. Bà hỏi cách thức nộp bản kiến nghị cho chồng được thả ra khỏi trại cải tạo

với lý do cha chồng là anh hùng liệt sĩ ở miền Bắc. Cán bộ phụ trách rất nghi ngờ và không muốn giúp đỡ. Bà tới lui văn phòng cả chục lần, lần nào cũng bị làm ngơ hoặc bị đuổi về.

Bà bèn trao tặng một món quà nhỏ cho người thư ký và lấy được địa chỉ nhà riêng của Trưởng Ban cải tạo. Bà liền đến nhà mang theo quà cáp và cả vàng miếng để trao tặng cho người vợ và than thở rằng bà rất đau khổ vì chồng bị bắt giam lầm trong trại cải tạo tại mà cha chồng lại là anh hùng liệt sĩ. Bà vợ đồng ý chuyển bản kiến nghị qua cho chồng (Trưởng Ban Cải Tạo). Kết quả chồng bà được ra khỏi trại và trở về nhà một ngày trước lễ Giáng sinh 1975.

Bà quyết định rời khỏi Việt Nam. Nhưng 1977 bà hạ sinh con trai đầu lòng và kế hoạch rời bỏ quê hương phải đình lại. Năm 1979 bà cố gắng ra đi nhiều lần nhưng đều thất bại. Với tên giả, giấy tờ tùy thân giả, bà đã trả tiền cho nhiều chủ tàu để vượt biên bằng đường biển đến Thái Lan hay Malaysia Lần nào bà cũng bị lừa gạt và mất tiền.

Cuối cùng bà đã trả một cán bộ cộng sản 30 lượng vàng cho mình và 5 lượng vàng cho con trai để xin được visa xuất ngoại trong một thời gian ngắn để chữa trị chứng bệnh nhiễm ký sinh trùng. Bà đã mướn bác sĩ viết chứng nhận cho bà cùng con trai đều mắc chứng bệnh này qua kết quả của các chẩn đoán và kết quả thử nghiệm. Bà mua vé máy bay của Air France tới Bangkok. Từ đó bà bay qua Tel Aviv, Paris và cuối cùng đến Berlin. Chồng bà đã quyết định không đi. Từ Đức, bà liên lạc với cha và các em trai đang ở Mỹ và được bảo trợ qua Mỹ đoàn tụ với họ trong năm 1980.

Hà Lê và con trai được nhập quốc tịch Mỹ. Bà cố gắng bảo trợ cho chồng qua Mỹ nhưng ông ta đổi ý và không muốn rời Việt Nam nữa. Họ quyết định ly dị và sau đó ông ấy lấy vợ khác. Hà

Lê cũng tái hôn và có thêm một cô con gái. Bà được Esso nhận vào làm việc trở lại.

Cuối cùng bà cũng liên lạc và đến thăm Pat và Bill Johnson ở Boulder, Colorado. Bill đã nghỉ việc với CIA vào năm 1976 rồi chuyển về Boulder, Colorado 1977.

Hà Lê nói "Tôi không căm hận việc người Mỹ rời bỏ Việt Nam. Tuy nhiên, tôi thấy buồn, rất buồn, về việc họ đã bỏ rất nhiều người Việt ở lại để gánh chịu đau khổ và chết trong trại cải tạo. Nhiều người Việt đã sát cánh chiến đấu với người Mỹ vì họ tin tưởng vào một đất nước tự do cho bản thân và gia đình nhưng rốt cuộc phải gánh lấy hậu quả. Sau năm 1975 rất nhiều người trong số những người may mắn sống sót sau cuộc chiến đã phải đánh đổi cho lý tưởng tự do bằng mạng sống của họ trong trại cải tạo."

"Theo tôi người Việt rất là hư. Chúng tôi không biết quí trọng những gì đã có cho đến khi mất tất cả. Nếu có một cái gì quí báu, bạn phải cố gắng để giữ gìn, thậm chí hy sinh cho nó chứ không nên coi thường.Tôi e rằng nhiều người trong chúng tôi không biết quí trọng tự do. Và chúng tôi đã mất tất cả."

Trong số ba người em đến Mỹ cùng với người cha của Hà Lê vào năm 1975, một trở thành luật sư ở San Jose, California, và một người khác đã đi làm trở lại cho công ty sữa Foremost và sau đó cho công ty California Dairies Inc tại Visalia, CA.

Người em thứ ba di cư sang Pháp và bắt đầu làm việc với máy tính.

Năm 1982 Hà Lê, cha và các em bảo trợ mẹ qua Mỹ. Tony Lê, con trai của Hà Lê hồi tưởng lại "hôm đó thật là vui ".

William E. Johnson qua đời vào 13/11 /2005, hưởng thọ 86 tuổi.

Lê Thị Ngọc Hà qua đời ngày 30 /1/ 2010 thọ 69 tuổi.

TRẦN THỊ MỸ NGỌC
"Họ như đàn kiến vây quanh chúng ta"

Cha mẹ tôi thôi nhau khi tôi mới vừa sinh. Cha tôi đang học luật nhưng rồi phải gia nhập quân đội. Mẹ tôi quen sống dựa dẫm, nương tựa nhiều vào cha tôi, do đó cha tôi chán nản. Vì thế cuộc tình duyên của cha mẹ tôi tan vỡ từ khi tôi mới ra đời. Mẹ tôi một mình gánh hai con thơ. Tôi có một người chị lớn hơn tôi ba tuổi.

Mẹ tôi không có tiền. Chúng tôi sống trong một xóm bình dân. Những người hàng xóm coi vậy mà rất tốt và thân thiện. Họ giúp mẹ tôi trông nom săn sóc tôi. Bỏ mẹ tôi rồi, cha tôi lập gia đình khác sau một thời gian ngắn và đem chị tôi về nuôi. Tôi tiếp tục ở với mẹ cho đến khi gần sáu tuổi.

Mẹ tôi làm nghề buôn bán. Ở Việt Nam có nghề buôn vé số. Bà vào nghề bằng cách bán vé số lẻ, sau đó từ từ khá lên cho đến khi trở thành nhà thầu, phân phát vé số ra miền Trung cũng như lục tỉnh. Mẹ tôi kiếm tiền bằng nghề này.

Khi tôi khoảng sáu tuổi, cha tôi mang tôi về sống với ông để tôi có cơ hội học hành. Mẹ tôi vì buôn bán nên quá bận rộn. Từ đó, tôi lớn lên bên cha, chỉ về thăm mẹ vào cuối tuần. Trong thời gian tôi sống với cha thì ông đã trở thành một vị quan toà của toà áo đỏ. Với chức vụ này, ông đã xử nhiều vụ án gian

thương. Sau đó, chuyển về làm tại Toà án quân sự mặt trận cho đến ngày Sàigòn thất thủ.

Khi sống với cha, tôi rất hồn nhiên vì cuộc sống của tôi nay được bao che đầy đủ. Tôi làm bạn với những trẻ em cùng giai cấp khá giả. Tôi học trường Pháp, trường Marie Curie trên đường Công Lý. Tôi học trường Pháp từ khi còn bé cho đến khi Sàigòn mất. Tôi biết đọc biết viết tiếng Pháp trước khi biết đọc biết viết tiếng Việt. Tôi vẫn không quên ngày bắt đầu học tiếng Việt, tôi cứ bị bà Thầy rầy mắng vì tôi khó dạy. Tiếng Việt có nhiều dấu, không sao nhớ hết nổi. Tôi bị thầy đánh luôn cho đến khi tôi khôn ra bằng cách cố học thiệt mau thiệt giỏi. Đây là một cách tự bảo vệ lấy mình.

Từ đầu năm 1975, tôi bắt đầu thấy nhiều việc không ổn. Trước Tết, theo phong tục Á Đông, chúng tôi đem quà biếu lẫn nhau. Hôm đó cha tôi và mẹ kế tôi đem quà đến thăm và biếu ông bộ trưởng tài chánh. Ông là bạn thân của cha tôi, cha tôi và ông nói chuyện rất lâu. Hồi đó, tôi còn nhỏ nên không để tâm mấy đến cuộc đàm thoại này, nhưng khi về nhà, tôi nghe cha tôi và mẹ kế tôi nói chuyện: Bạn cha tôi bảo là cha tôi cần phải ra khỏi Việt Nam ngay, Cộng sản đã vây quanh Sàigòn rồi. Bạn cha tôi nói họ đang tiến vào. Tôi nhớ mãi câu nói ám chỉ sự việc quân cộng sản đến: "Họ như đàn kiến vây quanh chúng ta".

Bạn cha tôi từ chức ra đi. Vào khoảng thời gian này, cha tôi phải đi xử án tại Cần Thơ. Ông xử những người đào ngũ và những Việt cộng bị bắt tại miền Tây. Cha tôi không muốn rời Việt Nam. Mẹ tôi và mẹ kế tôi rất sợ hãi. Họ đều khuyên cha tôi đừng đi xử vì lo sẽ có việc không hay xảy ra. Nơi miền Tây có vẻ không được yên.

Nhưng cha tôi nói: "Tôi phải làm nhiệm vụ của tôi." Ông cứ đi. Chuyến đi cuối cùng của ông vào tháng Tư, nhưng ông phải

bay về Sàigòn lại vì tình hình chiến sự. Tôi thì vẫn đi học bình thường trong thời gian này với một tâm trạng không mấy lo sợ vì Sàigòn chưa hề bao giờ thất thủ. Năm 1968, họ đã từng vào nhưng bị chúng tôi đánh bật ra.

Tôi chỉ cảm thấy kỳ kỳ nhưng không biết sợ vì tôi thật sự không biết người Cộng sản là gì. Tôi hiểu chúng tôi đánh với họ, nhưng thật sự không biết họ là những người như thế nào. Vào thời kỳ này có rất nhiều dư luận như là: họ sẽ giết người, giết những người nào ăn mặc đẹp, người nào sơn móng tay. Hoặc nếu bắt được những người sơn móng tay, họ sẽ kéo tróc móng tay những người đó. Tôi nghe vậy thì có sợ, nhưng nghĩ lại, tôi có sơn móng tay đâu.

Ngoài ra, tôi vẫn còn cảm thấy an tâm phần nào. Lời đồn, tin đồn thì đủ thứ. Tuy nhiên, gần cuối tháng Ba, trong Nam thấy có nhiều người mới đến. Bà con bạn bè từ Nha Trang chạy vào. Tôi vẫn chưa cảm thấy sợ. Mọi việc xảy ra quá nhanh, nhưng cha mẹ tôi vẫn chưa có hành động gì, tôi cũng không biết làm sao. Tôi vẫn cứ nghe rất nhiều tin đồn.

Khi cha tôi trở về Sàigòn sau chuyến đi miền Tây cuối cùng, ông nói tin đồn bị rút móng tay là có thật, vài làng nhỏ có mấy cô giáo đã bị hình phạt như thế.

Tin đồn nào cũng kinh khủng. Có tin họ sẽ tra tấn những người làm việc cho chính phủ. Vào khoảng thời gian này, bạn bè cha tôi bắt đầu đi. Họ sắp đặt cho ông đi, nhưng cha tôi không thể bỏ đi, vì họ chỉ dành một chỗ cho riêng ông, chớ không có chỗ cho cả gia đình. Vì thế, cha tôi không chịu đi.

Lúc đó, chính phủ cũng có ra thông cáo nếu ai bỏ nước ra đi mà bị bắt lại, có thể bị xử bắn hoặc đưa ra toà án mặt trận. Cha tôi lại là một chánh án của Toà án quân sự mặt trận.

Tôi có một người chị bà con lấy chồng người Phi. Bấy giờ họ

đang chuẩn bị rời Việt Nam và đang chờ tại Tân Sơn Nhứt. Tôi và em tôi ra đi với họ. Đây là vào khoảng tuần lễ thứ hai của tháng Tư. Chúng tôi chờ ba ngày, đợi máy bay đến. Tôi không hiểu vì sao nhưng tình hình Tân Sơn Nhứt rất điên cuồng. Chúng tôi ở đấy chờ vì toà đại sứ Phi đang chuẩn bị đem dân họ về. Chị họ tôi và chồng chị ấy có tên trên danh sách. Họ sẽ đem chúng tôi theo với tư cách thân quyến.

Tôi rất bình tĩnh. Đó là bản chất của tôi. Khi ở trong tình thế hiểm nghèo, tôi bình tĩnh, nhưng sau đó, tôi sẽ bị xúc cảm.

Chúng tôi chờ hoài đâm mệt. Cha mẹ chúng tôi lo sợ nên đón chúng tôi về. Vừa khi cha mẹ chúng tôi đưa chúng tôi về, thì đêm đó, máy bay đến, gia đình chị họ tôi ra đi. Họ không liên lạc được với chúng tôi do đó họ ra đi, còn chúng tôi kẹt lại.

Kế tiếp, gia đình hàng xóm tôi, có cô con gái lấy chồng kỹ sư Mỹ. Chị ấy rời Việt Nam năm 1972. Lúc đó vợ chồng chị ấy sống tại Iran, ở thủ đô Teheran. Chị yêu cầu chồng sang Việt Nam mang gia đình chị ra. Nhân số gia đình chị cũng cỡ nhà tôi, khá đông người. Cha tôi bàn với nhà hàng xóm, hỏi xem họ có thể đem hai đứa trong đám con ông đi không.

Nghĩ cũng ngộ. Cha mẹ tôi quyết định chỉ cho tôi và một em trai cùng cha khác mẹ đi thôi. Tôi còn có chị cả và một đàn em trai cùng cha khác mẹ nữa. Tôi không hiểu tại sao chỉ có tôi và em tôi được sắp đặt ra đi.

Người chồng của chị hàng xóm về đến Việt Nam. Lúc đó, anh gặp sự ngăn trở của chính phủ Mỹ. Họ nói đồng ý mang chúng tôi đi nhưng phải làm thủ tục giấy tờ. Anh ấy nói với cha mẹ tôi là, nếu anh mang chúng tôi đi, thì sau này phải lo nhiều phí tổn cho chúng tôi, phải tốn kém trong việc trông coi chúng tôi. Cha tôi nói "Không sao, tôi sẽ lo việc tiền nong cho anh." Anh người Mỹ này tên là David. Khi đó anh khoảng ba mươi mấy tuổi. Tôi

nhớ anh ấy rất tốt.

Vào khoảng thời gian này, mọi sự như một trò chơi đối với tôi. Tôi thật không biết sợ. Tôi được nuôi dưỡng trong sự bao bọc từ lâu cho nên không nghĩ việc đời có thể thay đổi. Tôi không nghĩ đến việc phải đi khỏi Việt Nam vĩnh viễn hay dù chỉ tạm thời. Lúc đó, gia đình tôi còn nhiều tiền trong nhà băng, đang cố chuyển tiền qua ngoại tệ. Tuy nhiên, nhà băng chỉ có thể cung cấp 2,000 đô thôi, sau đó, ngưng đổi ngoại tệ. Hết tiền đô rồi. Vì thế, mẹ tôi phải mua tiền đô ngoài chợ đen. Anh David lo hoàn tất tất cả các giấy tờ cần thiết, ngày ra đi được ấn định vào 27.4.75. Tôi vẫn còn nhớ mãi. Anh ấy nói tình hình rất khó khăn, và có lệnh người Mỹ không được đi ra đường nữa. Anh ấy dặn chúng tôi lúc nào cũng phải sẵn sàng để đến Tân Sơn Nhứt. David thu xếp giấy tờ, nói "Tôi sẽ trở lại đón các em, khi tôi đến, chúng ta sẽ phải đi liền". Anh ấy cũng dặn gia đình vợ như thế. Nhưng rồi anh vào Tân Sơn Nhứt và không được phép trở ra nữa. Anh ấy gọi điện thoại, khóc. David nói: "Nếu tôi ra là sẽ bị bắn ngay!" Tôi nhớ sân bay đóng cửa vào ngày 24- 4-75 gì đó. Anh ấy nói: "Tôi bị kẹt rồi và không thể trở ra. Vậy bây giờ tất cả hãy chuẩn bị chờ, có thể tôi sẽ cho xe ra đón đi. Hãy chuẩn bị."

Chúng tôi chờ đến ngày 28. Anh vẫn không ra được. Cũng không có xe đến. Rồi anh ấy phải rời Việt Nam trở lại Iran.

Tôi nghĩ cha tôi bắt đầu lo sợ. Tôi cũng cảm thấy vô cùng buồn bã vào những ngày cuối đó. Chúng tôi không biết miền Nam sẽ mất vào ngày 30 tháng Tư. Chỉ thấy mọi người chạy như điên cuồng vào khoảng 28 tháng Tư. Nhiều người đổ vào thành phố. Mọi sự tán loạn. Thiên hạ chạy tới lui ngoài đường phố. Tôi không hiểu họ đi đâu, nhưng chỗ nào cũng thấy họ đi với hành lý. Bây giờ đã có thể nghe tiếng bom rơi gần Sàigòn. Chưa

bao giờ trong đời tôi nghe chiến tranh đến gần như thế.

Ngày 29, nhìn lên trời tôi thấy có hai máy bay trong tư thế đánh nhau. Lúc đó vào buổi trưa. Chúng tôi không biết đó là máy bay gì. Tôi không biết gì về máy bay cả, nhưng tôi biết có hai chiếc máy bay đang bắn phá.

Sau khi ông Minh tuyên thệ nhậm chức, cha tôi nói: "Thế là hết. Chúng ta thua rồi. Mình phải đi. Tất cả đều đã mất."

Gia đình chúng tôi chuẩn bị đồ đạc sẵn sàng vào ngày 29. Điện thoại reo vang từ sáng. Hễ cúp điện thoại xuống là lại reo. Những cú điện thoại do người quen gọi, những người khuyên gia đình chúng tôi đi, những người gọi lại hỏi ý kiến cha tôi. Có nhiều người quyết định việc ra đi hay không căn cứ theo gia đình chúng tôi. Nếu cha tôi chưa bỏ đi thì có lẽ tình thế không đến nỗi nghiêm trọng. Họ chờ và cũng chờ đợi ý kiến cha tôi. Cứ thế, điện thoại không ngừng reo.

Tôi bắt đầu cảm thấy buồn. Tôi có cảm tưởng một việc gì rất xấu đang sắp xảy đến. Tôi biết bà hàng xóm, chồng đang ở Canada. Ông ấy đi vào tháng trước. Bộ dạng bà vô cùng rối loạn, cứ chạy tới lui với hai đứa con. Sau cùng, bà thu xếp đồ đạc và bỏ đi. Tôi nghĩ là bà ấy biết có một chuyến tàu sắp đi.

Có lần tôi thấy một chiếc máy bay trực thăng bay trên trời, nhưng không biết chiếc trực thăng này thuộc về ai, bay đi đâu. Chiếc trực thăng này muốn đáp xuống gần toà cao ốc của một nhóm tôn giáo. Tôi thấy viên phi công muốn đáp xuống mà không được vì có nhiều cột ăng – ten và dây điện. Cuối cùng, viên phi công phải bay đi. Lúc trước, ông ta muốn đáp xuống và khi gần xuống thì người ta đã tranh nhau muốn leo lên. Cha tôi không cho chúng tôi ra đường vì có quân lính bắn nhau ngoài đường. Nếu lái xe đi ngang là có thể bị bắn. Vì thế chúng tôi bị nhốt cứng trong nhà.

Cuối ngày 29, chúng tôi biết chắc chắn thành phố coi như mất rồi. Tôi nhớ cha tôi nói rằng hai kẻ thù lớn nhất của chúng tôi là Thiệu và Cộng Sản. Cha tôi nói: "Đừng bao giờ quên những gì họ đã làm! Thiệu và Cộng Sản."

Điện bị cúp vào ngày 29, chúng tôi phải dùng đèn cầy. Cha tôi lấy giấy tờ tài liệu đem đốt, đổ tro xuống cầu tiêu. Ông cũng lấy hết súng đạn ra, bỏ vào thùng rác công cộng. Cuối cùng, ban đêm, khoảng 11 giờ khuya, gia đình tôi nhận cú điện thoại của người chỉ huy trưởng một chiến thuyền. Ông đã gọi vài lần, cuối cùng ông ấy nói với cha tôi là phải quyết định mau nếu muốn đi. "Tôi sẽ cho mấy chiếc xe Jeep đến đón gia đình anh và cả gia đình vợ trước của anh nữa. Anh có thể mang mọi thứ anh cần!" Cha tôi suy nghĩ nhiều. Cuối cùng khoảng nửa đêm, bạn ba tôi gọi một lần nữa, nói: "Tôi phải đi, không thể chờ được nữa." Cha tôi nói: "Thôi anh đi vậy". Cha tôi quyết định ở lại.

Ngày hôm sau, Cộng sản tiến vào Sàigòn bằng xe tăng. Họ lái đến Dinh Tổng thống. Mẹ tôi khuyên ba tôi dời nhà, đến một căn an toàn hơn để tránh mặt Cộng sản. Vào buổi sáng, cha tôi chất chúng tôi lên xe hơi, chở chúng tôi đến đó, bởi ông sợ gia đình chúng tôi sẽ bị giết hại, nếu vẫn ở tại nhà. Thiên hạ xem chừng rối loạn, không được bình thường. Buổi sáng đó, khi ba tôi lái xe chở chúng tôi đi, tôi chứng kiến nhiều cảnh. Tôi thấy xe tăng tiến vào dinh tổng thống, cán dẹp hàng rào sắt của dinh. Tôi không nhìn thấy nhiều và rõ hơn vì ba tôi lái lẹ quá.

Tiếp đến, tôi thấy lính cầm cờ với ngôi sao vàng. Tôi nói: "Thôi rồi ! Thế là hết!" Lúc đó nỗi sợ hãi lan tràn. Chúng tôi sợ bị giết. Tôi thật lo sợ cho cha tôi hơn là lo cho bản thân chúng tôi. Trong thân quyến, ai cũng sợ cho ba tôi.

Đường xá vắng hơn những ngày trước. Vào buổi sáng đó, có lẽ xe tăng nhiều hơn người.

Nơi chúng tôi ở lúc trước có 36 căn nhà. Có một gia đình tỏ vẻ thật là vui. Liền sáng đó, họ đeo băng tay đỏ, chứng tỏ họ là Cộng sản. Họ ra mặt, ngày 29 thì chưa. Nhưng ngày 30, họ lộ diện. Có lẽ vì vậy cha tôi mang chúng tôi đi thật lẹ sáng hôm đó. Mẹ tôi khuyên cha tôi mang chúng tôi đến toà nhà lầu này, gần nơi mẹ tôi ở, vì những người ở đó là bạn mẹ tôi, họ sẽ giúp đỡ chúng tôi.

Đường xá vắng tanh, giống như sau một trận giặc. Đồ đạc ngổn ngang, đầy rẫy y phục quân nhân, có nhiều món đang cháy. Rác rưởi um sùm. Nhiều chiếc xe bị vất bỏ ở ngoài đường. Đường phố chỉ thưa thớt vài chiếc xe chạy. Không có các trạm kiểm soát, không có những quân lính cướp bóc. Họ mắc bận xục xạo các dinh thự.

Quân đội Cộng sản chạy vượt ngang xe chúng tôi, nhưng họ không tỏ vẻ quan tâm. Chúng tôi nhìn họ, họ nhìn chúng tôi, ba tôi lái xe vượt qua thật lẹ. Tôi có ý nghĩ là quân đội Cộng Hoà ăn mặc chỉnh tề, quân phục đẹp và vừa vặn hơn. Mấy người lính cộng sản mặc quân phục quá rộng, có vẻ như lạc lõng, cũng như chúng tôi. Ông có biết họ giống cái gì không? Giống như là du khách đi lạc vậy?

Không ngờ nơi chúng tôi đến lại là nơi ở của người Cộng sản. Thật ra là những người nằm vùng. Chúng tôi rất quí mến ba người bạn mẹ tôi mà tôi gọi là dì và người đàn ông chúng tôi gọi là chú, chúng tôi biết họ từ khi còn trẻ thơ. Nhưng chúng tôi không bao giờ ngờ họ là cộng sản. Chúng tôi hỏi xem có thể tạm ở đó không, họ nói không sao. Mẹ tôi biết rõ mọi chuyện nhưng cha tôi thì không. Cha tôi lo lắng, mẹ tôi cũng lo cho cha tôi. Nhưng họ nói không ai có thể xâm phạm căn nhà này. Người ta có thể vào các nhà bỏ hoang, nhưng trong căn nhà này, cha tôi và chúng tôi sẽ được yên ổn, không ai hãm hại

gia đình chúng tôi cả. Cha tôi nói "Tốt lắm", ông đưa chúng tôi vào. Ông chạm trán những người mà ông chưa hề gặp. Những người này có bộ dạng rất khác lạ. Cha tôi liền bước ngay trở ra khỏi căn nhà. Ông dặn: "mấy con ở đây, các con sẽ được an toàn, nhưng ba phải đi liền"." Chúng tôi không hiểu tại sao cha tôi phải đi vội vã như thế. Tôi nói: "sao ba kỳ vậy? Sao không ở đây? Nơi này rất an toàn mà" Cha tôi nói: "Im đi cứ ở đây. Cứ làm như bình thường, đừng nói nhiều, như vậy các con sẽ bình an". Cha tôi không nói cho chúng tôi biết ông sẽ đi đâu.

Tôi có một cái giỏ nhỏ, trong đó chứa những vật dụng cần thiết như thuốc, bàn chải đánh răng, kem đánh răng, tôi nghĩ cũng có tiền nữa. Cha tôi gởi bảy chị em tôi ở đó với những người lạ lùng này. Họ có điệu bộ kỳ kỳ. Họ có vẻ thư thái, vui vẻ. Chúng tôi sợ muốn chết, còn họ cứ nhìn chúng tôi mỉm cười.

Họ hỏi chuyện chúng tôi, nhưng cha tôi đã dặn là không được nói nhiều. Họ hỏi: " "Bây giờ đất nước được giải phóng rồi, các cháu cảm thấy ra sao? Có thích không? Các cháu nghe chính phủ ngụy nói gì về Việt cộng?" Tôi còn khờ dại nên nói: "Mấy bác biết không, nếu cộng sản bắt được người nào sơn móng tay, họ sẽ rút móng tay và hành hạ những người đó. Thêm nữa, ai giàu có và làm việc cho chính phủ trước, họ sẽ bắt và hành hạ những người này. Tụi con nghe vậy đó!" Họ cười xoà khi nghe thế.

Họ không nói gì khác, ngoài việc hỏi chúng tôi đã nghe những gì, cảm thấy thế nào. Tôi kể cho họ những gì tôi đã nghe. Họ nói: "Ở đây các cháu rất yên ổn, không việc gì xảy đến cho các cháu đâu. Vậy bây giờ cháu nghĩ sao?". Khi họ nói thế, tôi bắt đầu thấy không ổn vì có lẽ tôi đã nói quá nhiều. Do đó tôi nói: "con nghĩ đó là tin đồn chính phủ nói láo thôi!" Tôi biết có việc gì đây. Họ không tuyên truyền cho Cộng sản, họ chỉ nói là: "Bây

giờ cháu đã thấy sự thật. Chúng tôi không hại người." Từ đó, tôi ngậm im luôn.

Chúng tôi ăn ngủ ở đó. Thiệt khó chịu. Sau trận hỏi đáp, tôi bắt đầu hiểu. Tôi hiểu họ không phải là người ở phía chúng tôi. Tôi thật không sợ hãi, chỉ lo lắng. Một cảm giác kỳ cục. Tôi chẳng có thể làm gì được, chỉ phải chờ. Tôi không hiểu chuyện gì sẽ xảy đến cho chúng tôi. Chúng tôi sẽ phải ở đây bao lâu, khi nào cha mẹ chúng tôi mới đến đón chúng tôi về. Chúng tôi không đi ra ngoài đường, chỉ nhìn qua cửa sổ.

Sau ngày 30, mọi nơi đều im lặng vắng vẻ. Mọi người đều ở trong nhà. Không có ai mua bán gì.

Ba bốn ngày sau, mẹ tôi đến đón chúng tôi về. Chúng tôi về nhà mẹ ruột tôi, ở gần đó. Cha tôi đã vào Chợ Lớn vì có bà con trong ấy. Thật ra, lúc đầu chúng tôi không biết cha tôi ở đâu, không ai chịu nói cả. Gia đình tôi sợ người Cộng sản sẽ hỏi chúng tôi. Cha tôi ở trong Chợ Lớn đến tháng Năm, khi tình hình có vẻ tạm yên và chính phủ mới nói là người chế độ cũ phải đi học tập cải tạo. Căn cứ trên chức vụ, ông sẽ phải đi từ ba tuần đến ba tháng. Những người chức nhỏ hơn thì đi một cho đến ba tuần.

Chúng tôi không biết gì nhiều về cha tôi nữa. Tôi nhớ mẹ tôi đã mang tôi vô Chợ Lớn gặp cha tôi. Tôi nghe cha tôi than phiền với mẹ tôi về việc đem chúng tôi đến căn nhà bạn bà: "Bộ bà điên hay sao? Bà kêu tôi đi thẳng vô hang cọp." Mẹ tôi nói: "Tôi đâu có biết". Cha tôi nói: "Sao bà biểu tôi đến đó? Bộ bà không biết là đó là hầm rắn hay sao? Vừa bước chân vô cửa, tôi biết ngay họ là ai, bởi thế tôi đã phải để mấy nhỏ đó và bỏ đi ngay đó." Tôi không hiểu sao cha tôi biết.

Cha tôi tiếp tục ở trong Chợ Lớn cho đến khi ông bị gọi. Tôi nghĩ là ông đã đắn đo nhiều về việc nên đi trình diện hay

không, nhưng sau cùng ông nghĩ là đi phứt cho rồi vì không thể nào lẩn mặt được mãi. Vả chăng, chỉ đi ba tháng thôi. Do đó, ông đành đi.

Vào khoảng tháng Năm, chúng tôi trở lại nhà. Gia đình Việt cộng ở khu nhà tôi đã bắt đầu tổ chức, trở thành lãnh đạo 36 căn nhà trong khu đó. Ai nấy phải theo kỷ luật mới. Thật ra cũng không có gì rõ rệt. Họ chỉ kiểm soát chúng tôi vậy thôi. Chúng tôi không dám mua bán gì. Chúng tôi không dám đi chợ. Tôi không nhớ đã ăn gì để sống. Có lẽ chỉ ăn đồ khô dự trữ thôi.

Cha tôi đi trình diện tại một địa điểm mà nhiều người phải đến để trình diện. Chỗ đó gần sở thú. Người ta xếp hàng thiệt dài, người nào cũng có hành trang. Họ không biết họ phải cần món gì, do đó họ mang theo áo quần và vài thứ cần dùng. Có nhiều hàng dài và người Cộng sản ngồi ở bàn để nhận người. Chúng tôi, gồm có mẹ kế tôi, chị lớn tôi, và tôi đứng đó chờ với cha tôi. Đến phiên cha tôi tiến lại bàn. Tôi nhớ là ông được biểu phải lột đồng hồ và vài món đồ khác. Và ông đã trình diện xong. Chúng tôi không biết họ sẽ đem những người đến trình diện đi đâu, nhưng cha tôi phải đi.

Từ đó, chúng tôi không còn biết họ đưa cha tôi đi đâu.

Mục lục

Lời Mở Đầu Của Người Dịch 7
Lời Mở Đầu 10
Phần thứ nhất: Người Mỹ 15
Chương 1: Chuyến Bay Cuối Cùng Từ Đà Nẵng 17
Chương 2: Cô Nhi 33
Chương 3: Phái Đoàn Quốc Hội 44
Chương 4: Toà Đại Sứ Hoa Kỳ 55
Chương 5: Trung Ương Tình Báo 99
Chương 6: Văn Phòng Tuỳ Viên Quân Sự Hoa Kỳ 123
Chương 7: Uỷ Ban Liên Hợp Quân Sự Hoa Kỳ 153
Chương 8: Bộ Chỉ Huy Hải Vận 177
Chương 9: Thuỷ Quân Lục Chiến Hoa Kỳ 199
Chương 10: Tù Binh Chiến Tranh 238
Chương 11: Hoa Thịnh Đốn 244
Chương 12: Giới Truyền Thông Hoa Kỳ 264
Chương 13: Dân Sự Hoa Kỳ 345
Chương 14: Về Phía Nixon 367
Phần thứ hai: Người Việt 369
Chương 15: Quân Đội Việt Nam Cộng Hoà 370
Chương 16: Dân Sự Việt Nam 416
Chương 17: Trẻ Em 444
Chương 18: Những Người Chiến Thắng 483
Phần thứ ba: Sau Cuộc Chiến 511
Chương 19: Bụi Đời 512
Chương 20: Người Việt 518
Lời Cảm Tạ Của Tác Giả Larry Engelmann 573
Hậu Từ 579
Phụ lục McNamara 588

Our Woman in Saigon – Larry Engelmann 614
Trần Thị Mỹ Ngọc: "Họ như đàn kiến vây quanh chúng ta"650